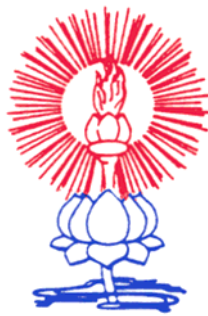


**THIỆN PHÚC**

**BUDDHIST  
DICTIONARY  
ENGLISH-VIETNAMESE  
ANH-VIET  
VOLUME IX (TH-TZ)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG  
3010 W. HARVARD STREET  
SANTA ANA, CA 92704 USA  
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

# INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way” to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find’s herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha’s fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph.D.

25 June 2007

# LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với độc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoàng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đing ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sùng bái được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tâm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ  
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.  
25 tháng 6 năm 2007

## COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21<sup>st</sup> century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7<sup>th</sup>, 2000  
Most Venerable Thích Quảng Liên  
Chief of Quảng Đức Monastery  
Thủ Đức—Việt Nam



## TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7<sup>th</sup>, 2000  
Hòa Thượng Thích Quảng Liên  
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức  
Thủ Đức—Việt Nam

# INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7<sup>th</sup>, 2003  
 Most Venerable Thích Giác Nhiên  
 President of The International Bhiksu  
 Sangha Buddhist Association

# LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17<sup>th</sup>, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

# INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surprised me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name “Thien Phuc”, an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007  
Dao Khanh Tho  
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS  
Vinhlong Province-South Vietnam

# LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tổng Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007

Đào Khánh Thọ

Cựu Hiệu Trưởng

Trường TH Tổng Phước Hiệp-Vĩnh Long

## PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

# LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Từ Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc



## Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr. Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lương, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Trùng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ân, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikkunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhân Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California  
November 2007  
Thiện Phúc

# Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quý Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ này, chắc chắn bộ sách này không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California  
Tháng 11, năm 2007  
Thiện Phúc

## **Note To Our Readers**

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

## **Lời ghi chú đến chư độc giả**

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

## Note on Language and Abbreviations

### (A) Languages:

Ch : Chinese  
 Jap : Japanese  
 Kor: Korean  
 P : Pali  
 Tib : Tibetan  
 Viet: Vietnamese

### (B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)  
 A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)  
 e.g. : For example  
 i.e. : For example  
 a : Adjective  
 n : Noun  
 n.pl : Noun Plural  
 v : Verb

## Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chữởi=Chữ
Nhất = Nhất (nghĩa là một)	Nầy= Này
Nhật = Nhật (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiết	Karma (skt)=Kamma (p)
Xảy = Xỷ	Sutra (skt)=Sutta (p)

## Other signs of reference.

\*\* These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

## **Advisory Committee**

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lương
5. Most Venerable Thích Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

## **Proofreading Committee**

### **I. English:**

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

### **II. Vietnamese and English:**

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhãn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên

21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
22. Ms. Nhật Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tông
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

### III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

## References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.



17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bồn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bồn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bồn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lữ, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đỉnh, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.



157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiệu Lãng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiên, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

## **About The Author**

Thiền Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3<sup>rd</sup>, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giác Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” and “English-Vietnamese Buddhist Dictionary” in 1986. He published the “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” “Intimate Sharings with Parents and Children,” “A Short Journey to India,” and “A Glimpse on Cocochine.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

## Quick Search for Some Important Terms in This Volume

### A

A Lại Da Duyên Khởi: Things arise from the Alaya  
 A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh: Three categories of the Alayavijnana  
 A Na Hàm: Third fruit of “Never returned”  
 Ái Dục: Trishna  
 Ái thích: Thorn of love  
 An bình và hạnh phúc: Tranquility and Happiness  
 An cư: Tranquil dwelling

### B

Ba anh em Ca Diếp: Three brothers of the Kasyapa  
 Ba cái nhỏ nhất: Three smallest things  
 Ba Cấp Độ Kiến Thức: Three degrees of knowledge  
 Ba chỗ về nương: Threefold Refuge  
 Ba cõi: Triloka  
 Ba con đường mà mọi người chúng ta đều phải đi qua: Three paths all have to tread  
 Ba cửa vào niết bàn: Three gates to (the city of) nirvana  
 Ba điều hạnh của một Phật tử: Three characters of a good Buddhist or a monk  
 Ba điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói lời thô lỗ: Three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech  
 Ba điều Như Lai không cần gìn giữ: Three things a Tathagata has no need to guard against  
 Ba điều Phật không thể làm được: Three things impossible to a Buddha  
 Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ: Three things that practitioners would bitterly reproach themselves  
 Ba Đức Phật trong Đại Hùng Bảo Điện: Three Buddhas in the Main Shrine  
 Ba La Mật: Transcendent ways  
 Ba loại Ba La Mật: Three kinds of Paramitas  
 Ba loại giới luật: Three sets of commandments  
 Ba loại hiện hữu: Three states of mortal existence  
 Ba loại người: Three kinds of people  
 Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa: Three types of beings who can tread the path of the Mahayana  
 Ba loại Phiền Nã: Three kinds of affliction



Ba loại quán tưởng về ba nguyên tắc được tông Thiên Thai thiết lập: Three types of meditation on the principles of three prongs established by T'ien-T'ai

Ba loại thanh tịnh: Three kinds of purity

Ba Loại Thiện Căn: Three kinds of good roots

Ba loại tổ chức: Three kinds of organizations

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyên Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên: Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhứt Tâm Bất Loạn: Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve "one-pointedness of mind"

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyên Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc: Three reasons for reciting Amitabha Buddha

Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh: Three reasons for demonic obstructions

Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ: Three doubts of practitioners about the Pure Land

Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền: Three aims of meditation

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo: Thirty-seven aids to enlightenment

Ba Nẻo Sáu Đường: Three worlds and six realms of life

Ba Ngàn Oai Nghi: Three thousand demeanors

Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà Để Cầu Vãng Sanh Cực Lạc: Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss

Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chương Nghiệp: Three causes of karmic obstructions

Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen: Three special qualities (characteristics) of the lotus

Ba phương pháp giảng giáo pháp: Three methods of preaching

Ba quyết định mà một minh quân nên làm khi có âm mưu chống lại mình: Three decisions a good king should make when there may be a conspiracy against him

Ba sứ giả: Three messengers

Ba thành phần của thế giới: Three constituents of the world

Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất: Three analogies concerning retrogression of practitioners

Ba Thời Chuyển Pháp: Three periods of the Buddha's teaching

Ba thứ tiếp diễn: Tritantra

Ba trường hợp cực kỳ hiểm nguy khi mà con không giúp được mẹ, cũng như mẹ không giúp được con: Three occasions when it is impossible for a son to aid his mother and a mother to help her son

Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo: Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed

Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo: Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed

Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh: Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land  
 Ba vị đứng đầu trong một tự viện: Three directors of a monastery  
 Ba yếu tố cần thiết để đưa tới giác ngộ: Three essential elements for enlightenment  
 Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu: Three factors making for success in the cultivation of Zen  
 Bách Giới Thiên Như: Thousand realms  
 Bạch Hắc Nhị Thử: Two mice  
 Bài ca xúc động tâm chư Thiên Nữ: Tsog Offerings Song  
 Bản Tích Nhị Môn: Two doors of the Lotus Sutra  
 Bàn Sinh: Tiryagyon  
 Bảo Châu Địa Tạng: Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts  
 Bảo Tạng: Treasury of precious things  
 Bát Nhã Ba La Mật: Transcendental wisdom  
 Bất như mạn: Think oneself not so much inferior among manifest superiors  
 Bi Trí Nhị Môn: Two doors of compassion and wisdom  
 Biến Dịch Thân: Transformed bodies  
 Biến hóa: Transform  
 Biến phiền não thành bồ đề: Turn afflictions into bodhi  
 Biến sự hộ niệm thành cách kiếm tiền: Turn the practice of chanting the sutra into a way of earning money  
 Buôn bán: Trading, or doing business

## C

Cách Lịch Tam Đế: Three distinctive principles  
 Chân diện mục: True face  
 Chân giải thoát: True liberation  
 Chân giáo: True Teachings  
 Chân không: True emptiness  
 Chân Không Diệu Hữu: True void is wonderful existence  
 Chân kinh: True sutras  
 Chân Lý: True principle  
 Chân lý diệt khổ: Truth of the cessation of suffering  
 Chân Minh: True wisdom  
 Chân Ngã: Transcendental ego  
 Chân ngôn: True words  
 Chân ngụy: True and false  
 Chân Như Tam Muội: True Thusness samadhi  
 Chân Như Thực Tướng: True mark of the Bhutatathata

Chân Phát Bồ Đề Tâm: True way of developing the Bodhi Mind  
 Chân sắc: Transcendental rupa  
 Chân Tánh: True nature  
 Chân Tánh Thiên: True nature of Zen  
 Chân tâm: True mind  
 Chân thật hay không chân thật: True or untrue  
 Chân Thức: True consciousness  
 Chân Tông: True sect  
 Chân Trí: True knowledge  
 Chân Tục: Truth and convention  
 Chân viên giác: True and complete enlightenment  
 Chân Vọng Nhị Tâm: True and false mind  
 Chùa Thầy: Thay Pagoda  
 Chuyển bất thối Pháp luân: Turn the irreversible wheel of the Teaching  
 Chuyển Chánh Pháp Luân: Turn the wheel of true teaching  
 Chuyển chiếu thế pháp luân: Turn the world-illuminating wheel of Teaching  
 Chuyển đổi bản thể: Transubstantiation  
 Chuyển đồng nhất pháp luân với tất cả chư Phật: Turn the wheel of Teaching of all Buddhas  
 Chuyển hóa tâm: Transforming the mind  
 Chuyển hóa tâm thức: Thought transformation  
 Chuyển luân: Turning of the wheel  
 Chuyển Pháp Luân: Turn the Dharma Wheel  
 Chuyển vô lượng pháp luân: Turn the immeasurable wheel of the Teaching  
 Chư pháp chưa từng sanh: Things have never born  
 Cõi A Tu La: Titanic demons  
 Cộng Công Đức: Totality of virtue  
 Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni: Three hundred forty-eight rules for a nun  
 Cúng dường Thiên nữ: Tsog Offerings

## D

Diệt thọ tướng định giải thoát: Total extinction  
 Dòng thác Dâm Dục: Torrent of Lust  
 Dòng thác Đạo Tặc: Torrent of Stealing  
 Dòng thác Kiêu Mạn: Torrent of Pride  
 Dòng thác luân hồi: Torrential stream of Samsara  
 Dòng thác sanh tử: Torrent of birth and death  
 Dòng thác Sát Hại chúng sanh: Torrent of Harming or Killing other sentient beings  
 Dòng thác Sân Hận: Torrent of Anger  
 Dòng thác Si Mê: Torrent of Ignorance

Dòng thác Tà Kiến: Torrent of Wrong Views  
 Dòng thác Tham Dục: Torrent of desires  
 Du Già Tam Mật: Three esoteric means of Yoga  
 Duy Thức Tam Thập Tụng Luận: Trimsika Sastra  
 Được Sư Tam Tôn: Three Honoured Doctors  
 Đại Bát Niết Bàn Hậu Phần Kinh: Treaties on the Mahaparinirvana Sutra  
 Đại Thừa Khởi Tín Luận: Treatise on Awakening of Faith  
 Đại Trí Độ Luận: Treatise on the Transcendental Wisdom  
 Đám lửa nhỏ: Tiny fire  
 Đạo Lợi Thiên: Trayastrimsas  
 Đạo Lợi Thiên Vương: Trayastrimsha Heaven's King  
 Đạo Đế: Truth of the PATH that leads to the cessation of suffering  
 Đâu Suất Thiên: Tushita Heaven  
 Đâu Suất Thiên Tử: Tushita prince  
 Đầu Tử: Tosu-Gisei  
 Đệ Tam Thiên: Third dhyana  
 Địa Luận Tông: Ti-Lun School  
 Đoạn đầu tội: Top off the head sins  
 Đô Hóa La: Tukhara  
 Đỗ Thuận Đế Tâm: Tu-Shun  
 Độc Thiên Nhị Cổ: Two kinds of drum  
 Đôn Hoàng: Tun-Huang  
 Đốn Ngộ: Tongo  
 Đốn Tiệm Tu Hành: Tonzen-Shugyo  
 Đông Mật: Tomitsu  
 Động Phong Am Chủ: T'ung Feng An Zhu  
 Động Sơn Lương Giới: Tung-Shan Liang-Chieh  
 Đúng thời hay phi thời: Timely or untimely

## G

Giả Danh Hữu: Things exist only in names  
 Giả Đế: Truth of temporariness  
 Giác Thụ: Tree of enlightenment  
 Giới Ba La Mật: Transcendental discipline

## H

Hạ phần kết: Ties in the lower realm  
 Hạ Tam Đồ: Three evil realms  
 Hai cách diệt trừ vô minh: Two methods of eradication of ignorance

- Hai điều kiện cần thiết giúp cho người tu biết được tiền kiếp: Two conditions that are necessary for one to know past lives
- Hai điều kiện cần thiết tạo nghiệp nói nhảm nhí: Two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk
- Hai điều kiện cần thiết tạo nghiệp sân hận: Two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will
- Hai điều kiện cần thiết tạo nghiệp tà kiến: Two conditions that are necessary to complete the evil of perverted (wrong) views
- Hai điều kiện cần thiết tạo ra nghiệp tham lam: Two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness
- Hai khía cạnh trong đời sống của một chúng sanh: Two aspects of the life of a sentient being
- Hai Loại Thỏa Thích: Two kinds of pleasure
- Hai Loại Vận Hành Của Tâm: Two kinds of functioning of the mind
- Hai Lối Tu Hành: Two paths of cultivation
- Hai mươi bốn duyên hệ: Twenty four conditions
- Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học: Twenty-four non-interactive activity dharmas
- Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ: Twenty-four secondary afflictions
- Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới: Twenty-four sense-sphere beautiful minds
- Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyến Thuộc Của Một Vị Bồ Tát: Twenty parents and relatives of a Bodhisattva
- Hai mươi điều khó: Twenty difficulties people always encounter
- Hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề: Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment
- Hai mươi lăm cách giải thích về tánh không trong kinh tạng Pali: Twenty-five modes of sunyata (Sunyata) in Pali Nikaya
- Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát (trong Chúng Hội Hoa Nghiêm): Twenty-six characteristics of Bodhisattvas
- Hai Mươi Sự Khác Biệt Giữa Thanh Văn Và Bồ Tát: Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas
- Hai mươi tám điều lợi cho những ai lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát: Twenty-eight benefits for worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva
- Hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa: Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra
- Hai mươi tám vị tổ Ấn Độ: Twenty eight Indian Patriarchs
- Hai mươi tánh không trong Luận Trang Nghiêm Chứng Đạo Ca: Twenty types of Sunyata in the Commentary of Abhisamayalamakara-loka
- Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp: Two starting points of wholesome states
- Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử: Two aspects of a Buddhist life
- Hai thuyết chấp về luân hồi: Two theories on reincarnation

Hai trăm năm chục giới tỳ kheo: Two hundred fifty precepts  
 Hại Tướng: Thought to injure others  
 Hành ấm thường lưu động mà lại chấp làm tính thường: Thinking the continuous flow of the skandha of formations is permanent  
 Hăm dọa chư Tăng Ni: Threaten and oppress Bhiksus and Bhiksunis in the Order  
 Hoa Nghiêm Tam Dịch: Three translations of the Avatamsaka Sutra  
 Hoa Nghiêm Tam Thánh: Three kings in Avatamsaka  
 Hóa Chế Nhị Giáo: Two-fold division of the Buddha's teaching  
 Hóa độ: Transformation realm  
 Hóa sanh: Transformational birth  
 Hóa Sanh A Tu La: Transformation-born asuras  
 Hóa Thân: Transformation body  
 Hóa Thổ: Transformation-land  
 Hóa Tướng Tam Bảo: Transformation body in Triratna forms  
 Hỏa Đại: Tjas  
 Hồi Hưởng: Transfer of merit  
 Hồi hưởng phước báu: Transference of merits  
 Hồi Hưởng Tịnh Độ: Transference (n) of merits to the Pure Land  
 Hội Ái Hữu Phật Giáo Tam Giới: Trailokya Buddha Mahasangha Sahayaka Gana  
 Hôn Trầm: Torpor  
 Hôn trầm dã dượi: Thinamiddha

## K

Kẻ gây rối: Trouble-maker  
 Kết: Ties  
 Kết Phục: Tie and knot  
 Khách Lữ Hành: Traveler  
 Khiển trừ: Thing is to be suppressed  
 Kho Tàng Kiến Thức Diệu Pháp: Treasury of Knowledge of the True Dharma  
 Khởi tín nhị môn: Sraddhopada-sastra  
 Khổ hạnh: Thudong  
 Không Đế: Truth of void  
 Không Giả Trung: Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle"  
 Không Hữu Nhị Tông: Two schools of Unreal and Real  
 Không phải Phật giáo: Tirthika  
 Kiếp Độc: Turbid kalpa

## L

Liệt Thường: Torn robe  
 Loại vợ gây phiền chuốc não cho chồng: Troublesome wife

Loại vợ núp dưới hình thức một tên trộm: Thievish wife  
 Luân hồi: Transmigration  
 Lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật: Tongue that illuminates all Buddha-fields  
 Lưỡi của chư Đại Bồ Tát: Tongue of Great Enlightening Beings  
 Lưỡi diễn xướng từ biện vô tận: Tongue of infinite eloquence  
 Lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo: Tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana  
 Lưỡi hòa hợp với vị được nếm: Tongue is in union with the taste tasted  
 Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn: Tongue that reveals and explains infinite doors to truth  
 Lưỡi khai xiển Đại thừa trợ đạo: Tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle  
 Lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ: Tongue that causes all to praise the Buddhas  
 Lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ: Tongue that awakens the understanding of all sentient beings  
 Lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật: Tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas  
 Lưỡi trùm khắp hư không: Tongue that covers all space  
 Lưỡng Quyền: Two temporary vehicles  
 Lý Phật tánh: Theoretical Buddha-nature  
 Lý Sự Viên Dung: Theory and practice are in harmony  
 Lý tại ngôn tuyệt: Truth without words  
 Lý Trì: Theory-Recitation

## M

Mạn mạn: Think oneself superior among manifest superiors  
 Mạt Hóa: Transformation in the shape of a branch  
 Mộc Hoạn Tử: Tree whose wood can exorcise evil spirits  
 Mộng Tưởng: Think of a dream  
 Một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ Kheo: Twelve Hundred and Fifty Bhikshus  
 Một thể ba thân tự tánh Phật: Three bodies of a single substance  
 Mười ba danh hiệu của Đức Phật A Di Đà: Thirteen titles of Amitabha Buddha  
 Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa: Thirteen Chinese Pure Land patriarchs  
 Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ: Thirteen elements of supreme enlightenment  
 Mười hai chi đạo: Twelve Path Factors  
 Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha  
 Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát: Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva  
 Mười hai tâm bất thiện: Twelve Unwholesome Minds

## Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới: Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness

## N

Nan Hóa Tam Cơ: Three kinds of capacities which are difficult to transform

Ngã kiến: Ties of false views of permanent ego

Nghĩa Đà La Ni: Truth dharani

Nguyên lý Duyên Khởi: Theory of causation

Nguyên Nhân Luận: Treatise on the original nature of man

Nguyện Ba La Mật: Transcendental vowing

Người mang giới pháp: Thilashin

Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận: Treatise on logic

Nhân Trung Tam Ác: Three most wicked among men

Nhân Trung Thụ: Tree among men

Nhẫn nhục Ba La Mật: Transcendental tolerance

Nhẫn Thọ: Thing is to be endured

Nhập vào Giác Ngộ: Tongdosa

Nhất Chuyển Ngữ: Turning word

Nhất Họa Tam Lễ: Three bows at one drawing

Nhất Niệm Tam Thiên: Three thousand realms in one mind

Nhất tâm tưởng Phật: Think of the Buddhas single-mindedly

Nhất Thiết Pháp Giới Quyết Định Trí Ấn: True word of assurance of Vairocana

Nhất Thiết Phật Tâm Ấn: Trikona

Nhị Ái: Two kinds of love

Nhị Báo: Two rewards

Nhị Bát Nhã: Two kinds of prajna or wisdom

Nhị biên: Two extreme views

Nhị Biểu Nghiệp: Two kinds of activities of the body, mouth and mind

Nhị Bố Thí: Two kinds of dana or charity

Nhị Bộ: Two divisions of Buddhism

Nhị Bộ Ngũ Bộ: Two divisions and the five divisions

Nhị Cảnh: Two realms

Nhị Căn: Two roots

Nhị Cầu: Two kinds of seeking

Nhị Chân Như: Two Truths

Nhị Chấp: Two erroneous tenets

Nhị Chúng: Two groups of Buddhist followers

Nhị Chủng Bồ Đề Tâm: Two kinds of Bodhi-mind

Nhị Chủng Bồ Tát: Two kinds of Bodhisattvas



Nhị chủng Chánh kiến: Two kinds of right understanding  
 Nhị Chủng Chấp Trì: Two levels of practice in reciting the Buddha-name  
 Nhị Chủng Điên Đảo: Two conditions for being upside down  
 Nhị Chủng Định: Two kinds of samadhi  
 Nhị Chủng Giới: Two kinds of precepts  
 Nhị Chủng Hữu: Two kinds of becoming  
 Nhị Chủng Hữu Tri Thức: Two kinds of advisor  
 Nhị Chủng Khất Sĩ: Two kinds of mendicant  
 Nhị Chủng Lực: Two kinds of power  
 Nhị Chủng Nghiệp: Two kinds of karma  
 Nhị Chủng Nhân: Two kinds of people  
 Nhị Chủng Nhân Quả: Two aspects of cause and effect  
 Nhị Chủng Nhẫn Nhục: Two kinds of patience  
 Nhị Chủng Nhất Tâm: Two categories for Singleminded Practice  
 Nhị Chủng Niệm Phật: Two kinds of Buddha Recitation  
 Nhị Chủng Niết Bàn: Two Nirvanas  
 Nhị Chủng Phân Biệt: Two kinds of discrimination  
 Nhị Chủng Phật Cảnh: Two Buddha domains  
 Nhị Chủng Sa Môn: Two kinds of Sramanera  
 Nhị Chủng Sinh Tử: Two kinds of life and death  
 Nhị Chủng Tà Kiến: Two false views  
 Nhị chủng tâm tướng: Two kinds of mind  
 Nhị Chủng Thanh Tịnh: Two kinds of purity  
 Nhị Chủng Thánh: Two classes of saints or preachers  
 Nhị Chủng Thế Giới: Two kinds of world  
 Nhị chủng Thiền: Twofold meditation  
 Nhị Chủng Thiện Ác Nhân: Two groups of good and evil people  
 Nhị Chủng Thọ Ký: Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny  
 Nhị Chủng Thoát Tục: Two kinds of seclusion  
 Nhị Chủng Tịch Tĩnh: Two kinds of seclusion or retirement from the world  
 Nhị Chủng Tinh Tấn: Two kinds of virya  
 Nhị Chủng Tính: Two kinds of seed-nature  
 Nhị Chủng Trí: Two kinds of wisdom  
 Nhị Chủng Tư Lương: Two kinds spiritual provender  
 Nhị Chủng Tử: Two kinds of seeds  
 Nhị Chủng Tỳ Kheo: Two classes of monks

Nhị Chứng Vô Nhân Luận: Two theories on the absence of cause  
 Nhị Chứng Xá Lợi: Two kinds of relics  
 Nhị Chứng Xiển Đề: Two kinds of Icchantika  
 Nhị Chướng: Two hindrances  
 Nhị Cộng Bát Nhã: Two kinds of things in common  
 Nhị Cúng Dường: Two forms of offering  
 Nhị Dụ: Two kinds of drstanta  
 Nhị Duyên: Two kinds of circumstances  
 Nhị Đàn: Two dana  
 Nhị Đạo: Two ways  
 Nhị Đáp: Two kinds of reply  
 Nhị Đế được giải thích bằng Ngũ Huyền Nghĩa: Two-fold truth expounded by the five terms  
 Nhị Điểu: Two birds  
 Nhị Độ: Two lands  
 Nhị Đốn: Two immediate ways to perfection  
 Nhị Đức: Two kinds of virtue  
 Nhị Giả: Two hypotheses  
 Nhị Giác: Two kinds of enlightenment  
 Nhị Giải Thoát: Two kinds of deliverance  
 Nhị Giới: Two grades of commandments  
 Nhị Hà Bạch Đạo: Two rivers and the white path  
 Nhị Hành: Two classes of conduct  
 Nhị Hạnh Vãng Sanh: Two practices that lead to rebirth in the Pure Land  
 Nhị Hiện: Two kinds of manifestation  
 Nhị Hiếp Sĩ: Two kinds of attendants  
 Nhị Hóa: Two divisions of the Buddha's teaching  
 Nhị Hòa: Two kinds of harmony  
 Nhị Hoặc: Two aspects of illusion  
 Nhị Hộ: Two protectors  
 Nhị Hư Không: Two kinds of space  
 Nhị Ích: Two kinds of benefits  
 Nhị Khảo: Two kinds of challenges  
 Nhị Khởi: Two types of arising of errors or delusions  
 Nhị Khổ: Two kinds of suffering  
 Nhị Không: Two voids  
 Nhị Không Quán: Two kinds of meditation on the unreality  
 Nhị Kiến: Two wrong views  
 Nhị Lậu: Two conditions relating to passions and delusions  
 Nhị Luân: Two wheels

Nhị Luận: Two kinds of discussion  
 Nhị Lực: Two powers  
 Nhị Lượng: Two kinds of measuring  
 Nhị Lưu: Two ways in the current of transmigration  
 Nhị Mê Hoặc: Two kinds of delusions  
 Nhị Môn: Two doors  
 Nhị Ngã: Two kinds of ego  
 Nhị Ngã Chấp: Two reasons for clinging to the idea of self  
 Nhị Ngã Kiến: Two erroneous views of individualism  
 Nhị Nghĩa: Two meanings of the teachings  
 Nhị Nghiêm: Two adornments  
 Nhị Nghiệp: Two classes of karma  
 Nhị Ngộ: Two kinds of entry into Bodhisattvahood  
 Nhị Nguyên: Two extremes  
 Nhị nguyên tính: Two dualistic views  
 Nhị Nhân: Two causes  
 Nhị Nhập: Two ways of entering the truth  
 Nhị Nhất Tâm: Two types of one-pointedness of mind  
 Nhị Nữ: Two sisters  
 Nhị Phái Mật Giáo: Two forms of the mystic doctrine  
 Nhị Phạm: Two ordinary ranks  
 Nhị Phạm: Two kinds of sins  
 Nhị Pháp: Two classes of things  
 Nhị Pháp Chấp: Two tenets in regard to things  
 Nhị Pháp Thân: Two kinds of dharma-body (dharmakaya)  
 Nhị Phận: Two aspects  
 Nhị Phật Sát: Two classes of Buddha-land  
 Nhị Phật Trung Môn: Two Buddhas at the door  
 Nhị Phiền Não: Two kinds of affliction  
 Nhị Phước Điền: Two fields for the cultivation of happiness  
 Nhị quả nghiệp: Two kinds of fruit or karma  
 Nhị Quán: Two universal bases of meditation  
 Nhị Quang Minh: Two kinds of light  
 Nhị Sắc Thân: Two rupakayas  
 Nhị Siêu: Two ways of passing over or bliss  
 Nhị Sư: Two sages  
 Nhị Tà Hạnh: Two classes of misconduct  
 Nhị Tạng Kinh: Two-fold canon  
 Nhị Tăng Bồ Tát: Two superior kinds of bodhisattvas  
 Nhị Tâm: Two minds

Nhị Thân: Two forms of body  
 Nhị Thập Bát Tú: Twenty eight constellations  
 Nhị Thập Ngũ Bồ Tát: Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha  
 Nhị Thập Nhị Căn: Twenty two roots  
 Nhị Thiên: Two kinds of devas  
 Nhị Thiên Tam Tiên: Two devas and the three rsi  
 Nhị Thiện: Two good things  
 Nhị Thời: Two times or periods  
 Nhị Thủy: Two beginnings  
 Nhị Thuyên: Two kinds of definition  
 Nhị Thừa: Two vehicles  
 Nhị Thức: Two kinds of consciousness  
 Nhị Thực: Two kinds of food for any Buddhist  
 Nhị Tín: Two forms of faith  
 Nhị Tội: Two kinds of offenses  
 Nhị Tôn: Two Honorables  
 Nhị Tông: Two theories or schools stated by Hua-Yen  
 Nhị Trang Nghiêm: Two kinds of adornment  
 Nhị Trí Viên Mãn: Two kinds of Tathagata-wisdom  
 Nhị Trì: Two modes of practices  
 Nhị Tu: Two kinds of devotions  
 Nhị Túc: Two feet in the Bodhisattva's practices  
 Nhị Tùy Hành: Two kinds of religious life  
 Nhị Tử: Two kinds of death  
 Nhị Tự: Two letters  
 Nhị Tướng: Two forms (characteristics) of the bhutatathata  
 Nhị Ứng Thân: Two kinds of transformation-body of a Buddha  
 Nhị Viên: Two perfect doctrines  
 Nhị Vô Ký: Two neutrals  
 Nhị vô ngã: Two kinds of non-ego  
 Nhị Vô Ngã Trí: Two kinds of wisdom that recognize no self  
 Nhị Vô Thường: Two kinds of impermanence  
 Nhị Xuất: Two modes of escape from mortality  
 Nhị Xứ Tam Hội: Two places three assemblies  
 Nhị Y: Two kinds of clothing  
 Nhuyễn Tặc: Treacherous thieves  
 Như Lai Tạng Duyên Khởi: Things arise from the Tathagata-Garbha  
 Như lý tác ý: Thorough attention  
 Như Thị Ngã Văn: Thus Have I Heard  
 Những điều không thể nghĩ bàn: Thought-surpassing things

Nhứt Tâm Tam Hoặc: Three doubts in the mind of a Bodhisattva  
 Niệm cảnh giới: Thought of non-stop changeable environment  
 Niệm đoạn chư phiền não: Thought of riddance of all passion and delusion  
 Niệm Giới: Thought of the commandments  
 Niệm học pháp Như Lai: Thought of learning Buddha Dharma  
 Niệm Như Lai: Thought of Tathagata  
 Niệm Niệm: Thought after thought  
 Niệm Pháp: Thought of the Law  
 Niệm Phật: Thought of the Buddha  
 Niệm Tăng: Thought of the fraternity (Sangha)  
 Niệm thí: Thought of almsgiving  
 Niệm Thiên: Thought of Devas  
 Niệm Tử: Thought of the death  
 Niệm Tức: Thought of the breathing

## P

Pháp Ba La Mật: Transcendental teaching  
 Pháp Giới Tạng: Treasury of all phenomena  
 Pháp Hoa Tam giáo: Three modes of the Buddha's teaching in the Lotus Sutra  
 Pháp hóa: Transformation by Buddha-truth  
 Pháp hữu: Things are real  
 Pháp Lô: Thunder of dharma  
 Pháp trì của Bồ Tát: Things that Bodhisattvas preserve  
 Phăng lần những tư tưởng bất thiện: Tracing the causes of unwholesome thoughts  
 Phật Bồ Tát Hóa Sanh: Transformation of a Buddha or Bodhisattva  
 Phật Giáo Nguyên Thủy: Theravada Buddhism  
 Phật Giáo Tây Tạng: Tibetan Buddhism  
 Phật Giáo Thái Lan: Thai Buddhism  
 Phật tử chân chánh: True Buddhist  
 Phiên dịch kinh sách: Translation of sutras  
 Phiên dịch Kinh Tạng: Translation of Pitaka  
 Phương Đẳng Thời: Third of the five periods of Buddha's teaching

## Q

Quy Tàng Lục: Turtle and jackal  
 Quy Tính: Turn from phenomenon to noumenon

## S

Siêu việt: Transcendence  
 Suy nghĩ: Thinking

**T**

- Tác Phạm: Transgression sin by action  
 Tại Gia Nhị Giới: Two kinds of commandments observed by the lay  
 Tại Lý Giáo: T'sai-Li Society  
 Tam Ác Đạo: Three evil paths  
 Tam Ác Giác: Three evil mental states  
 Tam Ác Hạnh: Three kinds of wrong conduct  
 Tam ác thú: Three evil ways  
 Tam Ái: Three kinds of craving  
 Tam Ấn: Three signs  
 Tam Ấn Nhất: Three vehicles are one  
 Tam bành lục tặc: Three troublemakers and six robbers  
 Tam Báo: Three recompenses  
 Tam Bảo: Triratna  
 Tam Bảo Tương Hệ Tương Tùy: Three treasures that are mutually related and interdependent  
 Tam Bảo Vật: Three kinds of precious things appertaining to the Triratna  
 Tam Bát Nhã: Three Prajnas  
 Tam Bất Hộ: Three non-guarding things (areas) of a Buddha  
 Tam Bất Thiện Căn: Three unwholesome qualities  
 Tam Bất Thiện Giới: Three kinds of unwholesome elements  
 Tam Bất Thiện Nghiệp Môn: Three doors of unwholesome karma  
 Tam Bất Thiện Tâm: Three kinds of unwholesome investigation  
 Tam Bất Thiện Tư duy: Three kinds of unwholesome motivation  
 Tam Bất Thiện Tưởng: Three kinds of unwholesome perception  
 Tam Bất Tịnh Nhục: Three kinds of flesh unclean to a monk  
 Tam Biên: Three ends  
 Tam Bệnh: Three ailments  
 Tam Bố Thí: Three kinds of dana  
 Tam Cảnh: Three kinds of object-domain  
 Tam Căn: Three cultivated levels, Three faculties  
 Tam cấu: Three defilers  
 Tam Cầu: Three quests  
 Tam Chân Như: Three aspects of Bhutatathata  
 Tam Chấp Thủ: Three attachments  
 Tam Chiếu: Three shinings of the sun compared to the Buddha's teaching  
 Tam Chủng Binh Khí: Three armaments  
 Tam Chủng Bồ Đề: Three kinds of bodhi  
 Tam Chủng Chỉ Quán: Three modes of entering dhyana

Tam Chủng Đại Trí: Three kinds of major wisdom  
 Tam Chủng Địa Ngục: Three kinds of hells  
 Tam Chủng Đoạn: Three kinds of cutting off  
 Tam Chủng Hiện Hữu: Three kinds of existence  
 Tam Chủng Hỏa: Three fires  
 Tam chủng hồi hương: Three ways of dedications  
 Tam chủng hương: Three kinds of incense  
 Tam chủng không: Three kinds of immaterialities  
 Tam Chủng Kiến Hoặc: Three classes of delusive views or delusions  
 Tam Chủng Lạc Sanh: Three happy rebirths  
 Tam Chủng Ma: Three types of demons  
 Tam Chủng Nhân: Three persons  
 Tam Chủng Phật Tử: Three kinds of Buddhist followers  
 Tam Chủng Quán Đảnh: Three kinds of baptism  
 Tam Chủng Quang Minh: Three kinds of light  
 Tam Chủng Sa Di: Three kinds of Sramanera  
 Tam Chủng Sám Hối Pháp: Three modes of repentance  
 Tam Chủng Sắc: Three kinds of rupa  
 Tam Chủng Sắc Tự: Threefold classification of matter  
 Tam Chủng Sinh Ái Dục: Three causes of the rise of the passions or illusions  
 Tam chủng tánh: Trisvabhava  
 Tam Chủng Tâm Khổ: Three kinds of mental distress  
 Tam Chủng Tâm Cầu: Three kinds of searches  
 Tam Chủng Thân Khổ: Three afflictions of the body  
 Tam Chủng Thị Đạo: Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell  
 Tam Chủng Thiên: Three kinds of heaven  
 Tam Chủng Thiện Thân: Three good deeds of the body  
 Tam Chủng Thiện Tri Thức: Three types of good spiritual advisors  
 Tam Chủng Tinh Tấn: Three kinds of vigor  
 Tam Chủng Tướng: Three kinds of appearance  
 Tam Chủng Vãng Sanh: Three categories of rebirth in the Pure Land  
 Tam Chủng Xiển Đề: Three kinds of icchantika  
 Tam Chuyển: Buddha preached in the Deer Park  
 Tam Chướng: Three Hinderers  
 Tam Cụ Túc: Three essential articles for worship  
 Tam Cúng Dưỡng: Three modes of serving the Buddha  
 Tam Cử Tội Sự: Three grounds for reproof  
 Tam cương ngũ thường: Three net-ropes and the five constant virtues  
 Tam Dao Động: Three kinds of troubles

Tam Diệu Hạnh: Three characteristics of a good monk  
 Tam Dục: Three kinds of desire  
 Tam Dục Sanh: Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire  
 Tam Duy Thức Quán: Three subjects of idealistic reflection  
 Tam Duyên: Three links with the Buddha resulting from calling upon him  
 Tam Dư: Three remainders after death  
 Tam Đa: Three additions  
 Tam Đà La Ni: Three kinds of dharani  
 Tam Đại: Three great characteristics in the awakening faith  
 Tam đảnh lễ: Three prostrations  
 Tam Đạt: Three aspects of the omniscience of Buddha  
 Tam Đắc: Three kinds of obtaining the commandments  
 Tam Đẳng Lưu: Three equal currents  
 Tam Đẳng Thiên Thai: Threefold truth of the T'ien-T'ai  
 Tam Định: Three kinds of concentration  
 Tam Đoạn: Three excisions of beguiling delusion  
 Tam Đồ: Three devil destinies  
 Tam Độc: Three poisons  
 Tam Đức: Three virtues  
 Tam Giả: Three unrealities  
 Tam Giả Quán: Three unreal objects in meditation  
 Tam Giác: Three kinds of enlightenments  
 Tam Giải Thoát: Three emancipations  
 Tam Giáo: Three Sakyamuni's teachings  
 Tam Giáo Thông Khảo: Thorough Study in the Three Religions  
 Tam Giáo Tướng: Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects  
 Tam giới: Three elements, Tiloka  
 Tam giới duy nhất tâm: Tribhavadattamatra  
 Tam giới duy tâm: Threefold existence is nothing but the mind  
 Tam Giới Như Hỏa Trạch: Three realms as a burning house  
 Tam Hành: Three kinds of karmic formation  
 Tam Hoang Vu: Three kinds of barrenness  
 Tam Hoặc: Three delusions  
 Tam học: Three studies  
 Tam Huệ: Three modes of attaining moral wisdom  
 Tam Hữu: Three kinds of becoming  
 Tam Hữu Vi Pháp: Three active dharmas  
 Tam kết: Three bonds  
 Tam Khổ: Three kinds of sufferings  
 Tam Không: Three voids



Tam Kiên: Three certain things for any true disciple  
 Tam Kiên Pháp: Three things assured to the faithful in reincarnation  
 Tam Kiếp: Three asankhyeya kalpas  
 Tam Kiết Sử: Three fetters  
 Tam Kiêu: Three intoxications  
 Tam Kiêu Mạn: Three kinds of discrimination  
 Tam kinh nhất luận: Three sutras and one sastra  
 Tam Kỳ Đặc: Three incomparable kinds of rareness  
 Tam Lậu: Three corruptions  
 Tam Lậu Hoạch: Three affluences  
 Tam Liễu Tri: Three kinds of full understanding  
 Tam Luân Hóa Đạo: Three sovereign powers for converting others  
 Tam Luận Sự: Three topics of discussion  
 Tam Lực: Three powers  
 Tam lực kệ: Triple power verse  
 Tam Lượng: Three guidelines to consolidate one's faith  
 Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định: Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma  
 Tam Mạn: Three forms of conceit  
 Tam Mật: Three mysteries  
 Tam Minh: Three insights  
 Tam Môn Tịnh Độ: Three methods in the Pure Land cultivation  
 Tam Muội Pháp Giới: Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal  
 Tam Năng Biến: Three powers of change  
 Tam Nghi: Three obscurations  
 Tam Nghiệp: Three karmas  
 Tam Nghiệp Cúng Dường: Three kinds of offerings  
 Tam Nguyên: Three big days of the year in Buddhism tradition

Tam Nhãn: Three eyes, Triyavabhasa  
 Tam Nhân: Three causes  
 Tam Nhân Phật Tánh: Three characteristics of Buddha's nature  
 Tam Nhân Tam Quả: Three causes produce their three effects  
 Tam Nhẫn: Three forms of Patience  
 Tam Nhiệt: Three kinds of burning  
 Tam Niệm Trụ Xứ: Three places where the Buddha always rests his mind and wisdom in  
 Tam Pháp: Three dharmas  
 Tam Pháp Ấn: Trilaksana  
 Tam Pháp Thân: Three kinds of dharma-body  
 Tam Pháp Tướng: Three universal characteristics  
 Tam Phát Tâm: Three vows of the awakening of faith  
 Tam Phẩm Sa Di: Three grades of Sramanera  
 Tam Phẩm Thính Pháp: Three grades of hearers  
 Tam phẩm Tịnh Độ: Three kinds of attainment in the Pure Land  
 Tam Phân Khoa Kinh: Three divisions of a treatise on a sutra  
 Tam Phật Ngữ: Three modes of Buddha's discourses  
 Tam Phật Tánh: Three kinds of Buddha-nature  
 Tam Phước: Three fields of blessing  
 Tam Phước Nghiệp Sự: Three grounds based on merit  
 Tam Phương Tiện: Three means to cultivate or practice Buddha dharma  
 Tam Quả: Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family  
 Tam Quán: Three contemplations  
 Tam Quy Y: Three kinds of Refuges  
 Tam Quỹ: Three sources of cultivation  
 Tam Sư: Three kinds of teachers in Buddhism  
 Tam Sư Thất Chứng: Three monks and seven witnesses  
 Tam Sự Tu Tập: Three kinds of development  
 Tam Tai: Three calamities or three final catastrophes  
 Tam Tam Muội: Three samadhis  
 Tam Tạng Giáo: Tripitaka or Hinayana teaching  
 Tam Tạng Kinh Điển: Tripitaka  
 Tam Tạng Pháp Sư: Tripitaka Dharma Master  
 Tam Tánh: Three kinds of characters  
 Tam Tạp Nhiễm: Three infections  
 Tam Tăng Thượng: Three Predominant influences  
 Tam Tâm: Three minds  
 Tam Tế: Three subtle conceptions

Tam Thanh Tịnh: Three purities  
 Tam Thánh: Three sages or holy ones  
 Tam Thân Phật: Trikayas  
 Tam Thân Thanh Tịnh: Three bodies of pure precepts  
 Tam Thần Thông: Three miracles  
 Tam Thập Chung Bất Tịnh Bồ Thí: Thirty types of impure giving  
 Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật: Thirty-two auspicious marks  
 Tam Thập Nhị Ứng Thân: Thirty-two response bodies  
 Tam thế gian: Three worlds  
 Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới: Threefold great thousand world system  
 Tam Thiên Thiên: Third Dhyana Heaven  
 Tam Thiện Căn: Three wholesome roots  
 Tam thiện căn cho chư Tăng Ni: Three good roots for monks and nuns  
 Tam Thiện đạo: Three good upward states of existence  
 Tam Thiện Giới: Three kinds of wholesome element  
 Tam Thiện Hạnh: Three kinds of right conduct  
 Tam Thiện Nghiệp: Three good deeds  
 Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới: Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere  
 Tam Thiện Tâm: Three kinds of wholesome thought  
 Tam Thiện Xảo: Three skills  
 Tam Thọ: Three states of sensation  
 Tam thời Chuyển Pháp theo Tam Luận Tông: Three wheels of the law  
 Tam Thời Nghiệp: Three stages of karma  
 Tam Thừa: Three vehicles  
 Tam Thức: Three kinds of perception  
 Tam Tiệm: Three progressive developments of Buddha's teaching  
 Tam tín: Three states of faith  
 Tam Tịnh Mặc: Three qualities of the sage  
 Tam Tịnh Nhục: Three kinds of pure flesh  
 Tam Trai Nguyệt: Three special months of abstinence  
 Tam Trí: Three kinds of wisdom  
 Tam Trú: Three abidings  
 Tam Tu: Three inseparable aspects for any cultivators  
 Tam Tụ: Three accumulations  
 Tam Tụ Tịnh Giới: Three accumulations of pure precepts  
 Tam Từ Bi: Three reasons of a bodhisattva's pity  
 Tam Tự Điều: Three self-moderations  
 Tam Tự Tánh: Three natures of reality  
 Tam Tự Tính Tướng: Three forms of knowledge

Tam Tướng: Three forms  
 Tam Tướng Vi Tế: Three subtle marks  
 Tam Tưởng: Three thoughts  
 Tam Uế: Three stains  
 Tam Vị: Three flavors, Three parts of mental cultivation  
 Tam Vị Tiệm Thứ: Three gradual stage of cultivation  
 Tam Vị trưởng Lão: Three elders  
 Tam Viên Dung: Three kinds of unity  
 Tam Vô Lậu Học: Threefold training  
 Tam Vô Sai Biệt: Three things that are without essential difference  
 Tam Vô Sai Biệt Tự Tánh: Three things that are without a nature or separate existence of their own  
 Tam Vô Sở Cầu: Three non-seeking practices  
 Tam Vô Thượng: Three unsurpassables  
 Tam Vô Vi Pháp: Three non-created dharmas  
 Tam Vũ: Three emperors of Wu  
 Tam Xứ Truyền Tâm: Three places of the Buddha's transmission of mind  
 Tam y: Three kinds of monk's garments  
 Tạng Giáo: Tripitaka school  
 Tạng Kinh Phật Giáo Nguyên Thủy: Theravada Nikaya  
 Tào Động Tông: Ts'ao-Tung tsung  
 Tào Khê: Ts'ao-Ch'i  
 Tào Sơn: Ts'ao Shan  
 Tăng thượng mạn: Think one has attained more than is the fact  
 Tâm Hành Bất Ly: Thought and deed in accord  
 Tâm không mỏi nhọc nhàm chán: Tireless supreme knowledge  
 Tha lực giáo: Through faith or invocation of another's salvation  
 Tha Lực Niệm Phật: Trusting and calling on the Buddha  
 Thai Mật: T'ien-T'ai's Mysticism  
 Thái Lai Tự: Thai Lai Temple  
 Thanh Trước Tự: Thanh Truoc Temple  
 Thanh Văn Tam Tu: Three ways of discipline of a hearer  
 Thánh Ân Tự: Thanh An Pagoda  
 Thành Tựu Chúng Sanh: Transform (v) all beings  
 Thảo Am: Thatched hut  
 Thảo Đường: Thatched hall  
 Thâm nhập Phật giáo: T'ong pulgyo  
 Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam: Three in the body-four in the speech-three in the mind  
 Thân xúc chạm: Touching a touch-object with the body  
 Thần thông Ba La Mật: Transcendental spiritual powers

Thập Địa Tỳ Ba Sa Luận: Treatise on the Explanation of the ten grounds  
 Thập Nhị Bộ Kinh: Twelve sutras  
 Thập Nhị Chân Như: Twelve aspects of the Bhutatathata  
 Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bồ Thí Nhân: Twelve kinds of people who have truly  
 good heart and genuine giving  
 Thập Nhị Chủng Sanh Tử: Twelve kinds of life and death  
 Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng: Twelve Yaksha generals  
 Thập nhị Đại Thừa kinh: Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon)  
 Thập Nhị khổ hạnh: Twelve ascetic practices  
 Thập Nhị Loại Chúng Sanh: Twelve categories of living beings  
 Thập Nhị Nguyệt: Twelve Months of a Year in India  
 Thập nhị nhân duyên: Twelve links of cause and effect  
 Thập Nhị Nhập: Twelve entrances  
 Thập Nhị Thần Minh Vương: Twelve spirits connected with the Master of Healing  
 Nhị Thập Thiên Vương: Twenty devas  
 Thập Nhị Thú: Twelve animals  
 Thập Pháp Di Đà: Thap Phap Di Da Pagoda  
 Thập Phương Tự: Thap Phuong Temple  
 Thập Tam Bồ Tát Lực: Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school  
 Thật đế: Truth  
 Thế Tôn: Thus Come One  
 Thí Ba La Mật: Transcendental giving  
 Thích Ca Phật Đài: Thích Ca Phat Dai Monument  
 Thiên Ân: Thien An  
 Thiên Đồng Sơn: T'ien-Tung  
 Thiên Hậu Tự: Thien Hau Pagoda  
 Thiên Hưng Tự: Thien Hung Temple  
 Thiên Mục: Thien Mu Temple  
 Thiên Phúc Tự: Thien Phuc Temple  
 Thiên Thai Đại Sư: T'ien-T'ai Great Master Chih-I  
 Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo: T'ien-T'ai four modes of teaching  
 Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo: T'ien-T'ai four periods of teaching  
 Thiên Thai Luật: T'ien-T'ai precepts  
 Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: T'ien-T'ai five periods and eight teachings  
 Thiên Thai Sơn: T'ien-T'ai Mountain  
 Thiên Thai Tam Đế: T'ien-T'ai's three truths  
 Thiên Thai Tam Giáo: Three modes of Sakyamuni's teaching  
 Thiên Thai Thập Tổ: T'ien-T'ai ten patriarchs  
 Thiên Thai Thiệu Quốc Sư: T'ien-T'ai Shao Kuo Shih  
 Thiên Thai Tông: T'ien-T'ai

Thiên Thai tông Nhật Bản: T'ien-T'ai School in Japan  
 Thiên Thai tông Trung Quốc: T'ien-T'ai School in China  
 Thiên Trù Tự: Thien Tru Temple  
 Thiên Trúc Tam Thời: Three seasons of an Indian year  
 Thiền Ba La Mật: Transcendental meditation  
 Thiền Lão: Thien Lao Zen Master  
 Thiền Lâm Tự: Thien Lam Temple  
 Thiền Ông Đạo Giả: Thien Ong Dao Gia Zen Master  
 Thiền sư Thiền Nham: Thien Nham Zen Master  
 Thiền Hội Thiền Sư: Thien Hoi Zen Master  
 Thiệt Thức: Tongue perception  
 Thiệt Xúc: Tongue-contact  
 Thời Dược: Time medications  
 Thời gian không chờ không đợi một ai: Time waits for no one  
 Thời giờ: Time  
 Thời lễ bái: Time for worship  
 Thời Phân: Time division of the day  
 Thời Tông: Time-division sect  
 Thông Biện: Thong Bien Zen Master  
 Thông Thiền: Thong Thien Zen Master  
 Thông Vinh: Thong Vinh Zen Master  
 Thú Đạo: Tirracchana  
 Thuần Chân: Thuan Chan Sen Master  
 Thúy Nham: Ts'ui-Yen  
 Thủy Nguyệt Thông Giác: Thuy Nguyet Thong Giac Zen Master  
 Thuyên Ngư: Trap and fish  
 Thuyền Tôn Tự: Thuyen Ton Temple  
 Thực Thời: Time of eating the principal meal  
 Thương nhân: Traders  
 Thường Chiếu: Thuong Chieu Zen Center  
 Thường Chiếu Thiền Sư: Thuong Chieu Zen Master  
 Thượng phần kết: Ties in the higher realm  
 Tịch diệt: Tranquility  
 Tịch Định: Tranquil concentration  
 Tiên Châu Tự: Tien Chau Temple  
 Tiên Giác Hải Tịnh: Tien Giac Hai Tinh Zen Master  
 Tiểu Thừa Nhị Bộ: Two major classes of Hinayana  
 Tiểu Thừa Tam Ấn: Three characteristic marks of all Hinayana sutras  
 Tiểu Thừa Tam Tông: Three sects of the Hinayana school  
 Tín Học: Tin Hoc Zen Master

Tín Tạng: Treasure of faith  
 Tinh tấn Ba La Mật: Transcendental vigor  
 Tính Tĩnh: Tinh Tinh Zen Master  
 Tính Tuyền: Tinh Tuyen Zen Master  
 Tịnh Độ Nhị Hoàn: Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect  
 Tịnh Giác Thiện Trì: Tinh Giac Thien Tri Zen Master  
 Tịnh Giới: Tinh Gioi Zen Master  
 Tịnh Không: Tinh Khong Zen Master  
 Tịnh Lực: Tinh Luc Zen Master  
 Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát: Thinking "It is pure," one becomes intent on it, one enters  
 Tịnh Thiên: Tinh Thien Zen Master  
 Tịnh xá Trung Tâm: Trung Tam Monastery  
 Tổ Ấn Cư Nạp: Tsu-Yin-Chu-Ne Zen Master  
 Tổ Ấn Mật Hoàng: To An Mat Hoang Zen Master  
 Tổ Tâm Hối Đường: Tsu-Hsin Hui T'ang  
 Tôn Thạnh: Ton Thanh Temple  
 Tôn thờ tổ vật: Totemism  
 Tông Diễn Chân Dung: Tong Dien Chan Dung Zen Master  
 Tông Khách Ba: Tsong Khapa  
 Tông Mật: Tsung mi  
 Tông Nhân Dụ: Three main branches in stating a syllogism  
 Tông phái: Tsung  
 Tông Phong: Traditions of a sect  
 Tông Thắng: Tsung-Sheng  
 Tông Thuyết Câu Thông: Thorough doctrine and expression  
 Trà Am: Tra Am Temple  
 Trà Lăng Úc: Toryo-Iku  
 Trấn Quốc: Tran Quoc Temple  
 Trần Nhân Tông: Tran Nhan Tong  
 Trần Thái Tông: Tran Thai Tong  
 Trần Thánh Tông: Tran Thanh Tong  
 Trí Ba La Mật: Transcendental knowledge  
 Trí Bảo Thiền Sư: Tri Bao Zen Master  
 Trí Hải: Tri Hai Master  
 Trí tạng quảng đại: Treasury of great knowledge  
 Trí Thiền Sư: Tri Zen Master  
 Trì Bát Thiền Sư: Tri Bat Zen Master  
 Triết gia ngoại đạo: Tirthaka  
 Trúc Lâm Thiền Phái: Truc Lam Zen Sect

Trúc Lâm Tự: Truc Lam Temple  
 Trung Đế: Truth of mean  
 Trung nhân tưởng: Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends  
 Trung Quán Luận: Treatise on the Madhyamika  
 Truyền bá: Transmission  
 Truyền Đăng: Transmit the light  
 Truyền giới: Transmit precepts  
 Truyền pháp: Transmit the Buddha-truth  
 Truyền Phật Tâm Ấn: Transmit the Buddha Seal of mind  
 Truyền Tâm: Transmit from mind to mind  
 Trưng Thủy Giác Nhiên: Trưng Thuy Giac Nhen  
 Trược: Turbidity  
 Trường Nguyên Thiền Sư: Truong Nguyen Zen Master  
 Trường Thọ Tự: Truong Tho Temple  
 Trưởng Lão Ni: Theri  
 Trưởng Lão Ni Kệ: Therigatha  
 Trưởng Lão Tăng: Thera  
 Trưởng Lão Tăng Kệ: Theragatha  
 Tu hạnh Bồ Tát chẳng mỗi lười: Tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings  
 Tu không nhàm chán: Tirelessly cultivate practice in all ages  
 Túc Lự Thiền Sư: Tuc Lu Zen Master  
 Túc Mệnh Nhân: Theory of an exclusive determination by the past  
 Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung: Tue Trung Thuong Si Zen Master  
 Tùng Duyệt Đẩu Suất: Tzong-Yueh Tou-Shuai  
 Tuyên Linh Tự: Tuyen Linh Temple  
 Tư duy pháp đã được nghe: Thinking about the teaching one hears  
 Tư tưởng: Thought  
 Tư tưởng của người Phật tử: Thoughts of a Buddhist  
 Từ Ân Sắc Tứ Tự: Tu An Sac Tu Temple  
 Từ Ân Tự: Tu An Temple in China  
 Từ Ân Tự: Tu An Temple in Saigon  
 Từ Đàm: Tu Dam Temple  
 Từ Hiếu: Tu Hieu Temple  
 Từ Lâm Đại Sư: Tu Lam Great Master  
 Từ Lâm Tự: Tu Lam Temple  
 Từ Minh Sở Viện: Tzu-Ming-Chu-Yuan  
 Từ Nghiêm Tự: Tu Nghiem Temple  
 Từ Quang Tự: Tu Quang Pagoda  
 Từ Vân: Tzu-Yun  
 Tử Dung Minh Hoàng: Tu Dung Minh Hoang Zen Master



Tử Tuyền: Tsu-Hsuan

Tự tác tự thọ: Theory of self-creation

Tương tục vô thường: Things that have the semblance of continuity, but are also transient

Tường Long Tự: Tuong Long Temple

Tường Quang Chiếu Khoan: Tuong Quang Chieu Khoan Zen Master

Tường Vân Tự: Tuong Van Temple

## V

Vãng Hoàn Nhị Hồi Hưởng: Two kinds of dedication

Viên Dung Tam Đế: Three dogmas of the T'ien-T'ai Perfect School

Vọng Niệm: Transient thoughts

Vô Sanh Pháp Nhãn: Tolerance of non-birth

Vô sinh quán: Things are unproduced

Vô tướng quán: Things are formless

Vô vị chân nhân: True man of no rank

## X

Xúc: Touch

Xúc chạm vào thân thể người khác một cách cố ý: Touch the body of another person intentionally

## Y

Ý Hòa Đồng Duyệt: Thinking concord

Ý Mã: Thought is like a horse

**TABLE OF CONTENT**

<b>VOLUME ONE</b>	<b>(A-B)</b>	<b>1-610</b>
<b>VOLUME TWO</b>	<b>(C-D)</b>	<b>611-1146</b>
<b>VOLUME THREE</b>	<b>(E-F)</b>	<b>1147-1876</b>
<b>VOLUME FOUR</b>	<b>(G-K)</b>	<b>1877-2512</b>
<b>VOLUME FIVE</b>	<b>(L-N)</b>	<b>2513-3142</b>
<b>VOLUME SIX</b>	<b>(O-R)</b>	<b>3143-3726</b>
<b>VOLUME SEVEN</b>	<b>(S)</b>	<b>3727-4336</b>
<b>VOLUME EIGHT</b>	<b>(TA-TE)</b>	<b>4337-4788</b>
<b>VOLUME NINE</b>	<b>(TH-TZ)</b>	<b>4789-5224</b>
<b>VOLUME TEN</b>	<b>(U-Z)</b>	<b>5225-5626</b>

# TH

**Thabaka** (p): A bunch—Một bó.

**Thaddha** (p): Callous—Hard (a)—Chai cứng.

**Thai Buddhism:** Phật Giáo Thái Lan—Buddhism flourished in Thailand, used to be Siam, from a very early period, about the first or second century A.D., if not earlier. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, this is proved by archaeological findings at Pong Tuk and Phra Pathom. Phra Pathom is about 30 miles west of Bangkok, and Pong Tuk lies about 20 miles farther to the west. Remains of a religious structure, the images of the Buddha, inscribed terracottas and definite symbols of Buddhism like the dharmacakra, belonging probably to the first or second century A.D., have been found in these places. To a somewhat later period belong to the large number of ruined sanctuaries and some fine sculptures which indicate the strong influence of the Gupta period. These have been referred to the Dvaravati school. Dvaravati was a flourishing kingdom at the time of Hsuan-Tsang in the first half of the seventh century A.D. About the eighth or ninth century A.D., both Siam and Laos formed part of Cambodia politically and influenced by religious condition of that country. So, both Brahmanical religion and Buddhism can be found flourishing side by side in all these regions. The area of modern-day Thailand was originally inhabited by the Mons, who were conquered by Khmers during the reign of King Suryavarman of Angkor (1001-1050); they in turn were displaced by the Thais about two centuries later. Following Mongolian invasion of Nan-Chao in 1254, increasing numbers of Thais migrated from southern China into the area, now northern Thailand, which was controlled by the Khmers. These early Thai people came into contact with Mahayana

Buddhism. Around 1260, the kingdom of Sukhothai freed itself from Khmer domination, and shortly thereafter King Rama Khamheng (1275-1317) established Theravada as the state religion. About the middle of the thirteenth century A.D., the Thais made themselves masters of Siam and Laos and put an end to the political supremacy of the Cambodians over them. Under the influence of the Thai rulers, Buddhism of the Theravada school and the Pali language flourished all over Siam and Laos. The Thai king Sri Suryavamsa Rama Maha-Dharmikarajadhiraja was not only a great patron of Buddhism, but himself adopted the life of a Buddhist monk, preaching the doctrines of the Buddha all over his kingdom. About 1361 A.D., he sent some learned bhikkhus and scholars to Ceylon and induced the great monk called Mahasami Sangharaja to come to Siam. Under his inspiration and the active efforts of the king, Buddhism and Pali literature not only obtained a firm footing, but also spread to a number of small Hinduized states in the territory now called Laos, such as Alavirastra, Khmerrastra, Suvarnagrama, Unmarga-sila, Yonakarastra, and Haripunjaya. Many of these still possess their local chronicles written in Pali. From this time onwards, Buddhism flourished in Siam and the neighboring regions, and Brahmanism declined until it almost disappeared, leaving only a few traces in public ceremonies and customs. During this time, all monks from Sukhothai came to Sri Lanka to receive ordination from a Sinhala Mahathera named Udumbara Mahasami. After returning to Sukhothai, all these monks established the Sahala Sangha, and this order spread throughout the region. In the middle of the fourteenth century, King Kuna built Wat Suan Doc Stupa to house a Buddha relic. However, in 1492, Sukhothai was overthrown by Ayudhya, and the new royal family continued to support Buddhism. In the early seventeenth century, king Songdharm sponsored an edition of the Pali Canon. A high point in the development of Thai Buddhism was the reign of King Maha Dhammaraja II (1733-1758), during which monks from Sri Lanka were sent to Ayudhya to receive ordination. King Songdharm in turn sent a group of monks led by Phra Upali to Sri Lanka. This

group remained in Sri Lanka for three years and in 1753, they ordained a group of monks who would later found the Siyam Nikaya Ayudhya. King Rama I moved the capital to Bangkok, and like his predecessors devoted himself to improve Buddhism in Thailand. King Rama IV, who had been a monk for twenty-five years before ascending the throne. While he was still ordained, he formed a reformist group in the Samgha named Thammayut Nikaya (Dhammayuttika Nikaya). This sect emphasized stricter adherence to the rules of the Vinaya than the rest of Thai Samgha, which belonged to the Mahanikaya. After he became king, he decreed that the Mahanikaya must also adopt his reform measures. He continued to involve in the affairs of the Samgha, which was carried on by his successors. In 1902 Rama V issued the Buddhist Order Act, which explicitly stated that the business of the Samgha was also the business of the government and the government should oversee the Samgha. A hierarchy of religious positions was created, with the supreme patriarch or Samgha-raja at the top. He is the final authority in monastic affairs, but is appointed by the king. Under the leadership of King Rama V, Thailand was able to avoid becoming a European colony, and in 1932 the country became a constitutional democracy. Today Buddhism influences all strata of Thai society—Phật Giáo phát triển tại Thái Lan từ một thời kỳ rất sớm, khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì sau Tây Lịch, nếu không muốn nói là sớm hơn. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì điều này được chứng minh bởi các phát hiện khảo cổ tại Pong Tuk và Phra Pathom. Phra Pathom cách Băng Cốc khoảng 30 dặm về phía Tây, còn Pong Tuk nằm xa hơn về phía Tây 20 dặm nữa. Các di tích về cấu trúc tôn giáo, các tượng Phật, các đồ đất nung có khắc chữ và những biểu tượng rõ ràng của đạo Phật, có lẽ thuộc thế kỷ thứ 1 hoặc thứ 2 đã được tìm thấy tại các nơi này. Một số lớn đền đài đã bị đổ nát và các tác phẩm điêu khắc mang nặng ảnh hưởng thời Gupta. Những thứ này được xem là thuộc trường phái Dvaravati. Dvaravati là một vương quốc phần thịnh vào thời của ngài Huyền Trang, nghĩa là vào đầu thế kỷ thứ 7. Trong khoảng thế kỷ thứ 8 và thứ 9, cả Xiêm La và Lào

là một phần của Cam Bốt về mặt chánh trị và chịu ảnh hưởng của nước này về mặt tôn giáo. Chúng ta có thể thấy cả đạo Phật và Bà La Môn cùng phát triển bên nhau tại các vùng đất này. Vùng đất mà bây giờ là Thái Lan, nguyên thủy là nơi trú ngụ của người Mons, dân tộc đã bị người Khmer xâm lấn dưới thời vua Suryavarman của thành Angkor (1001-1050); rồi khoảng hai thế kỷ sau đó họ được người Thái thay thế. Sau khi Mông Cổ xâm chiếm Nam Chiếu vào năm 1254, số người Thái di cư từ phía Nam Trung Hoa tăng lên, những người Thái ban sơ này tiếp xúc với trường phái Phật giáo Đại Thừa. Vào thời đó họ hoàn toàn bị người Khmers kiểm soát. Khoảng năm 1260, vương quốc Sukhothai tự giải phóng khỏi ách thống trị của Khmers. Một thời gian ngắn sau đó, quốc vương Thái Lan Rama Khamheng (1257-1317) thiết lập Theravada làm quốc giáo. Khoảng giữa thế kỷ thứ 13 thì người Thái nắm được chủ quyền cho cả nước Xiêm và Lào, chấm dứt ưu thế chính trị của người Cam Bốt. Dưới ảnh hưởng của các vua Thái, Phật giáo thuộc trường phái Nguyên Thủy và ngôn ngữ Ba Li thịnh hành khắp Thái Lan và Lào. Vua Sri Suryavamsa Rama Maha-Dharmikarajadhiraja không chỉ là một nhà bảo trợ lớn cho đạo Phật mà chính ông cũng sống cuộc đời một tu sĩ Phật giáo và đi thuyết giảng đạo Phật ở khắp mọi nơi trong vương quốc của mình. Vào năm 1361, ông cử một số Tỷ Kheo và học giả uyên bác qua Tích Lan để mời đại Tăng Mahasami Sangharaja đến Thái. Với sự gợi ý của vị Đại Tăng cùng những nỗ lực của nhà vua, Phật giáo và văn học Ba Li không chỉ có được một nền tảng vững chắc mà còn lan sang một số nước nhỏ theo Ấn Độ giáo như là Lào quốc, Alavirastra, Khmerrastra, Suvarnagrama, Unmarga-sila, Yonakarastra, và Haripunjaya. Phần lớn các nơi này hiện còn giữ biên niên sử địa phương viết bằng tiếng Ba Li. Từ đó trở đi, Phật giáo đã thịnh hành trên đất Thái và các vùng lân cận, còn đạo Bà La Môn thì đã sa sút cho đến khi gần như biến mất, chỉ còn lưu lại một ít dấu vết trong các nghi lễ và phong tục của quần chúng. Trong khoảng thời gian này, tất cả các nhà sư tại xứ Sukhothai (bây giờ là Thailand) đều qua Tích Lan và thọ đại giới với Đại Tăng người Tích Lan tên Udumbara Mahasami. Sau khi trở về Thái Lan, những vị Tăng này thiết lập một

Giáo Hội Tăng Già Sahala và Giáo Hội Tăng già này phát triển khắp vùng Sukhothai. Vào giữa thế kỷ thứ 14, vua Kuna xây Tháp Wat Suan Doc để thờ xá lợi Phật. Tuy nhiên, năm 1492, vương quốc Sukhothai bị vương quốc Ayudhya lật đổ, hoàng gia mới vẫn tiếp tục ủng hộ Phật giáo. Vào khoảng đầu thế kỷ thứ 17, vua Songdharm bảo trợ việc in bộ kinh tạng Pali. Cao điểm phát triển Phật giáo ở Thái Lan là dưới thời vua Maha Dhammaraja (1733-1758), trong thời kỳ đó các nhà sư từ Tích Lan được gửi qua vương quốc Ayudhya (Thái Lan ngày nay) để thọ đại giới. Vua Songdharm gửi một phái đoàn Tăng già đến Tích Lan, đoàn này lưu lại Tích Lan 3 năm, vào năm 1753 họ truyền giới cho một nhóm Tăng Tích Lan và sau đó chính nhóm Tăng mới thọ giới này đã thành lập giáo hội Phật giáo Siyam Nikaya tại Tích Lan. Vua Rama I dời kinh đô về Bangkok, và cũng như những vua trước, ông tận lực cải thiện Phật giáo ở Thái Lan. Đến đời vua Rama IV, người đã từng là một Tăng sĩ 25 năm trước khi lên ngôi. Lúc còn trong giáo đoàn, ông đã thành lập nhóm cải cách tăng già Dhammayuttika (Thammayut—Thai). Truyền thống này nhấn mạnh đến giới luật gắt gao hơn tất cả các truyền thống khác ở Thái Lan thuộc truyền thống Mahanikaya. Sau khi lên ngôi ông bắt buộc các trưởng phái thuộc truyền thống Mahanikaya phải chấp nhận những cải cách của ông. Triều đại của ông vẫn tiếp tục quan hệ tới Tăng vụ, tới đời vua Rama V vào năm 1902, nhà vua ra một đạo luật công bố là những Tăng vụ của giáo đoàn cũng là công vụ của chính phủ, và chính phủ có nhiệm vụ phải coi sóc giáo đoàn. Hệ thống giáo phẩm được thành lập, với chức vụ Tăng Thống hay Tăng Vương là cao cấp và có quyền hạn cao nhất, nhưng chức vụ này được nhà vua chỉ định. Dưới sự lãnh đạo của vua Rama V, Thái Lan tránh được cảnh rơi vào vòng thuộc địa của các nước Âu Châu, và năm 1932 Thái Lan trở thành quốc gia có lập hiến. Ngày nay Phật giáo ảnh hưởng tất cả các tầng lớp xã hội Thái Lan.

**Thai Lai Temple:** Thái Lai Tự—Also called Bao Quoc Temple, was built in the 15<sup>th</sup> century. It is said that under the reign of King Ly Nam De, General Ly Thien Bao built and named the temple “Hoang Duong Phat Phap”. It has been rebuilt so many times. The major rebuilding took place in

1869. At present, the temple is located in Dai Lai hamlet, Xuan Phuc village, Thai Binh town. Inside the main hall, the lotus-shaped stone altar has epoch in the fourteenth century. The incense column was erected in 1695. Inside the temple, there is a big copper bell, casted under the reign of king Minh Mang, with words “Thai Lai Tu” inscribed on it—Cũng gọi là Bảo Quốc Tự, được xây vào thế kỷ thứ 15. Người ta nói rằng dưới triều vua Lý Nam Đế, tướng Lý Thiên Bảo đã xây dựng và đặt tên là chùa “Hoàng Dương Phật Pháp”. Chùa đã trải qua nhiều cuộc trùng tu. Lần trùng tu chính xảy ra vào năm 1869. Hiện tại chùa tọa lạc trong thôn Đại Lai, xã Xuân Phúc, thị xã Thái Bình. Bên trong chùa bệ thờ Phật bằng đá hình hoa sen, có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ 14. Cột hương được dựng lên vào năm 1695. Trong chùa có một chuông đồng lớn, được đúc vào thời vua Minh Mạng trên có khắc chữ Thái Lai Tự.

**Thala** (p): Land—Đất.

**Thalaka** (p): A small bowl—Cái chén.

**Thambha** (p): Obduracy—Cổ chấp.

**Thana** (p): Place—Locality—Địa điểm.

**Thanayati** (p): To thunder—Sấm sét nổi lên.

**Thanh An Pagoda:** Chùa Thánh Ân—Name of an ancient pagoda in North Vietnam. The pagoda is located in Kenh Pho hamlet, Cao Bang village, Gia Luong district, Bac Ninh province. Thanh An pagoda has been famous for its position and its importance in Vietnam history, especially in the war against Mongolian arm forces. According to the village elders, the name “Thanh An” means the “Grace” from the king because the pagoda was built by the land of the King. Also according to the old documents, Thanh An Pagoda used to lie on the left of Bong River (now the river no longer exists). After so many ups and downs, the new Thanh An Pagoda was rebuilt in the early of the twentieth century, under the reign of Bao Dai. Its structure is quite simple with five-room and three-treasure house for the cult of the Buddha and the ancestral house for worshipping King Tran Nhan Tong and its superior patriarchs. There are still 32 stone tablets, average size of 1.03 to 1.3 meters high and 0.9 meter wide—Chùa Thánh Ân tọa lạc trong thôn Kênh Phố, xã Cao Bằng,

quận Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh. Đã từ lâu chùa Thánh Ân nổi tiếng bởi vị trí và tầm quan trọng của nó trong lịch sử chống quân Mông Cổ của dân tộc. Theo các bậc kỳ lão trong làng sớ dĩ chùa mang tên Thánh Ân do bởi xưa kia dân chúng vùng này được vua ban cho đất xây chùa. Theo tài liệu cổ thì chùa Thánh Ân nằm bên trái sông Bông (nay đã không còn), tuy nhiên dấu vết ngôi chùa cũ đã không còn. Vào đầu thế kỷ thứ 20, dưới triều Bảo Đại, chùa lại được trùng tu, với lối kiến trúc không có gì đặc sắc. Tòa Tam Bảo được thiết kế năm gian để thờ Phật. Nhà Tổ thờ vua Trần Nhân Tông và các vị tổ sư khác. Trong chùa vẫn còn lưu giữ 32 tấm thạch bia, cỡ kích trung bình từ 1,03 đến 1,3 mét chiều cao, và khoảng 90 phân bề rộng.

**Thanh Truoc Temple:** Chùa Thanh Trước—Name of a famous ancient pagoda located in Gò Tre hamlet, Long Thuận village, Gò Công town, South Vietnam. The pagoda was built by some herdsmen in 1826 and called Phật Linh. Up to 1851, Most Venerable Quý Chơn Hội took responsibility of rebuilding the pagoda and remaned it Thanh Trước. It has been headed by seven successors. In 1896, Most Venerable Hải Tràng had it restored for the first time. Since 1941, Most Venerable Hoàng Thông, Head of the pagoda, had the pagoda rebuilt in 1946, 1958—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc tại ấp Gò Tre, xã Long Thuận, thị xã Gò Công, Nam Việt Nam. Ban đầu chùa có tên là Phật Linh do các mục đồng dựng lên năm 1826. Đến năm 1851, Hòa Thượng Quý Chơn Hội đứng ra xây chùa và lấy tên là Thanh Trước Tự. Chùa đã trải qua bảy đời truyền thừa. Năm 1896, Hòa Thượng Hải Tràng cho trùng tu lần thứ nhất. Từ năm 1941, Hòa Thượng Hoàng Thông đã cho trùng tu các năm 1946 và 1958.

**Thanita** (p): Thunder (n)—Tiếng sấm sét.

**Thank** (n & v): Cảm tạ.

**Thanks** (n): Lời cảm tạ.

**Thank the Buddha:** Báo Phật.

**Thanks to efforts:** Nhờ vào những nỗ lực.

**Thank (v) respectfully:** Kính tạ.

**Thankful** (a): Biết ơn.

**Thankfulness** (n): Lòng biết ơn.

**Thanksgiving** (n): Lễ Tạ Ơn (ở Hoa Kỳ vào ngày thứ Năm cuối cùng của tháng 11).

**Thanna** (p): Mother's milk—Sữa mẹ.

**Thapaniyo-panha** (p): Be set aside—Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua—See Four ways of answering questions.

**Thapati** (p): A carpenter—Thợ mộc.

**Thapeti** (p): To place—Đặt để.

**Thap Phap Di Da Pagoda:** Chùa Thập Pháp Di Đà—Name of an ancient pagoda in Central Vietnam. The pagoda is located in Van Thuan hamlet, Nhon Hanh village, An Nhon district, Binh Dinh province. The pagoda was built in 1665 by Zen master Nguyen Thieu. To this date, many famous Zen masters have been trained in this pagoda. Inside the main hall, besides the big statue of Sakyamuni Buddha, there are still many other statues of Buddhas and Bodhisattvas, among them, there are wooden statues of eighteen Arhats, carved in the nineteenth century. Besides, there are also sets of the three honoured ones of Sakyamuni Buddha, Manjusri, and Samantabhadra Bodhisattvas, statues of Ananda, Mahakasyapa, Bodhidharma, and Avalokitesvara Bodhisattva, etc. The pagoda was designed in shape of the Chinese character of “Mouth” letter with four areas, the Main hall, the Abbot's quarters, the Western temple, and the Eastern temple. They are combined by a large yard named “Heaven Peak”. The Main hall is the biggest with five woody rooms and four rows of chief pillars and four rows of subordinate pillars. The Abbot's quarter was built according to architectural style of South-China. Its roof is paved by yin-yang tiles. The Western and Eastern temples have the same style as the the Abbot's quarters. In 1973, the Abbot's quarters were rebuilt by village people and local Buddhists—Tên của một ngôi cổ tự ở miền Trung Việt Nam. Chùa tọa lạc trong thôn Vạn Thuận, xã Nhơn Hạnh, quận An Nhơn, tỉnh Bình Định. Chùa do Thiền sư Nguyên Thiều xây dựng vào năm 1665. Tính đến nay chùa đã trải qua 15 đời truyền thừa với nhiều vị Thiền sư danh tiếng như Liễu Triệt, Minh Lý, Phước Huệ, vân vân. Bên trong chánh điện, ngoài tượng Phật Thích Ca lớn còn rất nhiều tượng Phật và Bồ Tát khác, trong số này có tượng

thập bát La Hán. Ngoài ra, chùa còn các bộ Tam Thế bằng đồng thếp vàng, tượng ngài A Nan, Ca Diếp, Tổ Bồ Đề Đạt Ma, và Bồ Tát Quán Thế Âm, vân vân. Chùa được thiết kế theo hình chữ “Khẩu” với bốn khu bao gồm Chánh điện, Phương Trượng, Tây đường và Đông đường. Bốn khu này được nối với nhau bằng một khoảng sân rộng gọi là “Thiên Đỉnh.” Chánh điện là khu rộng nhất với 5 gian bằng gỗ, bốn hàng cột chính và bốn hàng cột phụ. Phương trượng được thiết kế theo lối kiến trúc của miền Nam trung Quốc, lợp ngói âm dương. Tây đường và Đông đường cũng có lối kiến trúc giống như Phương trượng. Vào năm 1973, chùa được dân làng và Phật tử địa phương trùng tu lại khu Phương trượng.

**Thap Phuong Temple:** Chùa Thập Phương—Name of a temple, located in Rạch Giá town, Kiên Giang province. It is also called Chùa Lớn. The temple was built in the late eighteenth century. There is a Bodhi-tree, brought back from India in 1955, was grown in front of the temple—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Dân địa phương còn gọi là chùa Lớn. Chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 18. Trước chùa có cây Bồ Đề ở Ấn Độ được thỉnh về trồng vào năm 1955.

**Thatched hall:** Thảo Đường.

- 1) The thatched hall (building): Căn nhà lợp bằng tranh.
- 2) The building in the Thatched Hall monastery at Ch'ang-An where Kumarajiva translated sutras: Chánh điện trong ngôi Thảo Đường Tự, tại Trường An nơi ngài Cưu Ma La Thập dịch kinh sách.

**Thatched hut:** Thảo Am—A thatched hut as a monastery or retreat. A place for meditation—Ngôi nhà tranh dùng làm tự viện hay chỗ an cư kiết hạ.

**Thava** (p): Eulogy—Lời tán thán.

**Thavara** (p): Immovable (a)—Bất động.

**Thavati** (p): To praise—Tán thán.

**Thay Pagoda:** Chùa Thầy—Name of an ancient pagoda in North Vietnam. Thay Pagoda is located in Sai Son village, Quoc Oai district, Ha Tay province. It was built during the Ly Dynasty. In the front yard, on the left side, there is a vast lake with pavillion on the water in the middle where

typical water pupet shows of Northern Vietnam are usually given. The pagoda seems to be more beautiful with a couple of three-span bridges with tiled roof built in 1602. The main area of the pagoda composes of three houses erected on stone foundation. The outer house is called “Minor Worshipping Area,” the second is the main hall for worshipping the Buddha, and the inner house is dedicated for the altar of Monk Tu Dao Hanh. Two corridors along two sides have eighteen statues of Arhats. Behind the pagoda are a belfry with a bronze bell casted under the Ly Dynasty and a compartment for putting drum which is 1.5 meter in diameter—Tên của một ngôi tự viện cổ ở miền Bắc Việt Nam. Chùa Thầy tọa lạc tại xã Sài Sơn, quận Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Chùa được xây dựng dưới triều nhà Lý. Sân trước bên trái có một cái đầm thật lớn, giữa đầm là một thủy đình, nơi diễn những trò múa rối thật đặc sắc của miền Bắc. Chùa có vẻ đẹp hơn với hai chiếc cầu bằng gạch có mái ngói che được xây dựng vào năm 1602. Khu vực chính của chùa gồm ba dãy nhà được dựng lên trên một nền đá. Lớp ngoài cùng là nhà Tiền Tế, lớp kế tiếp là chánh điện thờ Phật, và lớp trong cùng là nơi thờ ngài Từ Đạo Hạnh. Dọc hai bên chùa là hai dãy hành lang có tượng của 18 vị A La Hán. Phía sau chùa có tháp chuông treo quả chuông bằng đồng được đúc dưới thời nhà Lý, cùng với một lầu để trống với chiếc trống có đường kính 1.5 mét.

**Theft** (n): Tội ăn cắp.

**Theism** (n): Hữu thần luận.

**Theist** (n): Người tin hữu thần.

**Theistic** (a): Hữu thần.

**Thena** (p): A thief—Tên trộm.

**Thenana** (p): Theft—Sự trộm cắp.

**Theneti** (p): To steal—Ăn trộm.

**Theocentric:** Lấy thượng đế làm trung tâm.

**Theocentricism:** Chủ nghĩa lấy thượng đế làm trung tâm.

**Theocentricity:** Việc lấy thượng đế làm trung tâm.

**Theological dualism:** Thuyết nhị nguyên.

**Theology** (n): Môn Thần học.

**Theoretical Buddha-nature:** Lý Phật tánh—Lý Tức Phật—Realization that all beings are of

Buddha-nature (the Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings)—Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh (Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh)—See Dual aspects of the Buddha-nature, and Six stages of Bodhisattva developments.

**(Not) theorizing:** Không bằng lý thuyết.

**Theory of causation:** Pratityasamutpada (skt)—Nguyên lý Duyên Khởi.

(I) An overview of “Causation”—Tổng quan về Duyên Khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression “Matrix of the Thus-come” (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of

Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thực sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ này chỉ cho cái làm khuất lấp Phật tánh. Do sự che khuất này mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế này hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác.

(II) The meanings of Causation—Ý nghĩa của Duyên Khởi: These definitions are based on the interpretation of Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Những định nghĩa này căn cứ trên sự giải thích về Duyên Khởi của Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo.

1) Conditioned arising: Arising from the secondary causes, in contrast with arising from the primal nature or bhutatatha (Tánh



- giác): Sự vật chờ duyên mà nảy sinh, đối lại với tánh giác hay chân như.
- 2) Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature: Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh.
  - 3) Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology . Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Buddhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science: Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn bản hay nguyên nhân đệ nhất như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nơi một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học.
  - 4) According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of this, that happens; from the happening of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen: Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cộng sinh của vạn hữu. Phật giáo không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích này được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau “Cái này có nên cái kia có; cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt.”
- (III) Categories of Causation—Phân loại Duyên Khởi:
- 1) Causation by Action-influence: Nghiệp Cầm Duyên Khởi—Causation by action-influence is depicted in the Wheel of Life—Nghiệp cầm duyên khởi được dùng để miêu tả bánh xe sinh hóa.
  - a) There is law and order in the progress of cause and effect. This is the theory of causal Sequence. In the Twelve Divisioned Cycle of Causations and Becomings, it is impossible to point out which one is the first cause, because the twelve make a continuous circle which is called the Wheel of Life: Trong sự tiến hành của nhân và quả, phải có định luật và trật tự. Đó là lý thuyết về nghiệp cầm. Trong 12 chi duyên khởi, không thể nêu ra một chi nào để nói là nguyên nhân tối sơ. Bởi vì, cả 12 chi tạo thành một vòng tròn liên tục mà người ta gọi là “Bánh Xe Sinh Hóa,” hay bánh xe luân hồi.
  - b) People are accustomed to regard time as progressing in a straight line from the infinite past through present to infinite future. Buddhism, however, regards time as a circle with no beginning or end. Time is relative: Người ta có thói quen coi sự tiến hành của thời gian như một đường thẳng từ quá khứ vô

- cùng ngang qua hiện tại đến vị lai vô tận. Thế nhưng đạo Phật lại coi thời gian như là một vòng tròn không có khởi đầu, không có chấm dứt. Thời gian tương đối.
- c) The death of a living being is not the end; at once another life begins to go through a similar process of birth and death, and thus repeats the round of life over and over again. In this way a living being, when considered in relation to time, forms an endless continuum. It is impossible to define what a living being is, for it is always changing and progressing through the Divisions or Stages of Life. The whole series of stages must be taken in their entirety as representing the one individual being. Thus, a living being, when regarded in relation to space, forms a complex of five elements. The Wheel of Life is a clever representation of the Buddhist conception of a living being in relation to both space and time: Một sinh vật chết đi không là chấm dứt; ngay đó, một đời sống khác bắt đầu trải qua một quá trình sống chết tương tự, và cứ lặp lại như vậy thành một vòng tròn sinh hóa bất tận. Theo đó một sinh vật khi được nhìn trong liên hệ thời gian, nó tạo thành một dòng tương tục không gián đoạn. Không thể xác định sinh vật đó là thứ gì, vì nó luôn luôn biến đổi và tiến hóa qua 12 giai đoạn của đời sống. Phải đặt toàn bộ các giai đoạn này trong toàn thể của chúng coi như là đang biểu hiện cho một sinh thể cá biệt. Cũng vậy, khi một sinh vật được nhìn trong tương quan không gian, nó tạo thành một tập hợp phức tạp gồm năm yếu tố hay ngũ uẩn. Bánh xe sinh hóa là lối trình bày khá sáng sủa của quan điểm Phật giáo về một sinh vật trong liên hệ với thời gian và không gian.
- d) The Wheel of Life is a circle with no beginning, but it is customary to begin its exposition at Blindness (unconscious state). Blindness is only a continuation of Death. At death the body is abandoned, but Blindness remains as the crystalization of the effects of the actions performed during life. This Blindness is often termed Ignorance; but this ignorance should not be thought of as the antonym of knowing; it must include in its meaning both knowing and not knowing, blindness or blind mind, unconsciousness: Bánh xe sinh hóa là một vòng tròn không khởi điểm, nhưng thông thường người ta trình bày nó bắt đầu từ vô minh, một trạng thái vô ý thức, mù quáng. Kỳ thật, vô minh chỉ là một tiếp diễn của sự chết. Lúc chết, thân thể bị hủy hoại nhưng vô minh vẫn tồn tại như là kết tinh các hiệu quả của các hành động được tạo ra trong suốt cuộc sống. Đừng nên coi vô minh như là phản nghĩa của tri kiến; phải biết nó bao gồm cả tri, sự mù quáng hay tâm trí u tối, vô ý thức.
- e) Blindness leads to blind activity. The energy or the effect of this blind activity is the next stage, Motive or Will to Live. This Will to Live is not the kind of will which is used in the term "free will;" it is rather a blind motive toward life or the blind desire to live. Blindness and Will to Live are called the Two Causes of the past. They are causes when regarded subjectively from the present; but objectively regarded, the life in the past is a whole life just as much as is the life of the present: Vô minh dẫn tới hành động u tối, mù quáng. Hành, năng lực, hay kết quả của hành vi mù quáng đó, là giai đoạn kế tiếp. Nó là động lực, hay ý chí muốn sống. Ý chí muốn sống không phải là loại ý chí mà ta thường dùng trong ý nghĩa như "tự do ý chí;" thực sự, nó là một động lực mù quáng hướng tới sự sống hay khát vọng mù quáng muốn sống. Vô Minh và Hành được coi là hai nhân duyên thuộc quá khứ. Chúng là những nguyên nhân khi nhìn chủ quan từ hiện tại; nhưng khi nhìn khách quan đời sống trong quá khứ là một đời sống toàn diện giống hệt như đời sống hiện tại.
- 2) Causation by the Ideation-Store: Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da Duyên Khởi—Causation by the Ideation-store is used to explain the origin of action—A Lại Da Duyên Khởi để giải thích căn nguyên của nghiệp.
- a) Actions or karma are divided into three groups, i.e., those by the body, those by speech and those by volition. When one makes up one's mind to do something, one is responsible for it and is liable to retribution,

because volition is a mind-action even if it is not expressed in speech or manifested in physical action. But the mind being the inmost recess of all actions, the causation ought to be attributed to the mind-store or Ideation-store: Nghiệp được chia thành ba nhóm, chẳng hạn như nghiệp nơi thân, nơi khẩu và nơi ý. Nếu khởi tâm tạo tác, phải chịu trách nhiệm việc làm đó và sẽ chịu báo ứng, bởi vì ý lực là một hành động của tâm ngay dù nó không phát biểu ra lời nói hay bộc lộ trong hành động của thân. Nhưng tâm là cứ điểm căn để nhất của tất cả mọi hành động luật duyên sinh phải được đặt vào kho tàng tâm ý, tức Tầng Thức hay A Lại Da thức (see Alaya-vijnana).

- b) The Buddhist ideation theory divides the mind into eight faculties, i.e., the eye-sense, the ear-sense, the nose-sense, the tongue-sense, the body-sense, the co-ordinating sense-center or the sixth mano-vijnana, the individualizing thought-center of egotism or the seventh manas-vijnana, and the storing-center of ideation or the eighth alaya-vjnana, or Ideation-store. Of these eight faculties, the seventh and the eighth require explanation: Lý thuyết ý thể của đạo Phật, tức học thuyết Duy Thức, chia thức thành tám công năng, như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạn na thức, và a lại da thức. Trong tám thức này, thức thứ bảy và thứ tám cần phải giải thích.
- c) The seventh, the Individualizing Center of Egotism is the center where all the selfish ideas, egotistic, opinions, arrogance, self-love, illusions, and delusions arise: Thức thứ bảy là trung tâm cá biệt hóa của ngã tính, là trung tâm hiện khởi của các ý tưởng vị ngã, ích kỷ, kiêu mạn, tự ái, ảo tưởng và mê hoặc.
- d) The eighth, the Storing Center of Ideation, is where the 'seeds' of all manifestations are deposited and later expressed in manifestations. Buddhism holds that the origin of all things and events is the effect of ideation. Every seed lies in the Storing Center and when it sprouts out into the object-world a reflection returns as a new seed. That is, the mind reaches out into the outer world

and, perceiving objects, puts new ideas into the mind-store. Again, this new seed sprouts out to reflect back a still newer seed. Thus the seeds accumulate and all are stored there together. When they are latent, we call them seeds, but when active we call them manifestations. The old seeds, the manifestations and the new seeds are mutually dependent upon each other, forming a cycle which forever repeats the same process. This is called the Chain of Causation by Ideation: Thức thứ tám là trung tâm tích tập của ý thể, là nơi chứa nhóm các 'hạt giống' hay chủng tử của tất cả mọi hiện khởi và chúng được bộc lộ trong các hiện khởi đó. Đạo Phật chủ trương rằng nguyên khởi của vạn hữu và vạn tượng là hiệu quả của ý thể. Mỗi chủng tử tồn tại trong tàng thức và khi nó trào vọt vào thế giới khách quan, nó sẽ được phản ảnh để trở thành một hạt giống mới. Nghĩa là tâm vươn ra thế giới ngoại tại và khi tiếp nhận các đối tượng nó đặt những ý tưởng mới vào trong tàng thức. Lại nữa, hạt giống mới đó sẽ trào vọt để phản ảnh trở lại thành một hạt giống mới mẻ khác nữa. Như thế, các hạt giống hay các chủng tử tụ tập lại và tất cả được chứa nhóm ở đây. Khi chúng tiềm ẩn, chúng ta gọi chúng là những chủng tử. Nhưng khi chúng hoạt động, chúng ta gọi chúng là những hiện hành. Những chủng tử cố hữu, những hiện hành, và những chủng tử mới hổ tương phụ thuộc lẫn nhau tạo thành một vòng tròn mãi mãi tái diễn tiến trình trước sau như nhất. Đây gọi là A Lại Da Duyên Khởi.

- e) That which makes the seed or subconscious thought sprout out into actual manifestation, that is, the motive force which makes the chain of causation move, is nothing but ideation. It is easy to see from this theory of Causation by Ideation that Delusion, Action and Suffering originate from mind-action, or ideation. The Storing Center of Ideation is carried across rebirth to determine what the next form of life will be. This Storing Center might be regarded as similar to the soul in other forms of religion. According to the Buddhist doctrine, however, what is reborn is

not the soul, but is the result of the actions performed in the preceding life. In Buddhism the existence of the soul is denied: Cái làm cho chúng tử hay vô thức tâm phát khởi thành hiện hành, nghĩa là động lực tạo ra dòng vận động của duyên khởi, chính là ý thể, nghĩa là thức. Có thể thấy một cách dễ dàng, theo thuyết A Lại Da Duyên Khởi này, rằng Hoặc, Nghiệp và Khổ khởi nguyên từ nghiệp thức, hay ý thể. Tầng thức lưu chuyển tái sinh để quyết định một hình thái của đời sống kế tiếp. Có thể coi tầng thức giống như một linh hồn trong các tôn giáo khác. Tuy nhiên, theo học thuyết của đạo Phật, cái tái sinh không phải là linh hồn, mà là kết quả của các hành động được thi hành trong đời sống trước. Trong đạo Phật, người ta không nhận có hiện hữu của linh hồn.

- 3) Causation By Thusness: Chân Như Duyên Khởi—Causation by Thusness is used to explain the origin of the ideation-store. The ideation-store of a human being is determined by his nature as a human being and this nature is a particular dynamic form of Thusness. One should not ask where Thusness or Matrix of Thus-come originates, because it is the noumenon, the ultimate indescribable Thusness—Chân Như Duyên Khởi, để giải thích căn nguyên của tầng thức. Tầng thức của một người được quy định bởi bản tính của người đó và bản tánh này là hình thái động của chân như. Không nên hỏi chân như hay Như Lai tạng khởi lên từ đâu, bởi vì nó là thể tánh, là chân như cứu cánh không thể diễn đạt.
- a) Thusness or suchness, is the only term which can be used to express the ultimate indefinable reality. It is otherwise called the Matrix of Thus-come. Thus-come is Buddha-nature hidden in ordinary human nature. “Thus-come” is a designation of the Buddha employed by himself instead of “I” or “we,” but not without special meaning. After he had attained Enlightenment, he met the five ascetics with whom he had formerly shared his forest life. These five ascetics addressed him saying “Friend Gotama.” The Buddha admonished them, saying that they ought not

treat the Thus-come (thus enlightened I come) as their friend and their equal, because he was now the Enlightened One, the Victorious, All-wise One. When he had ‘thus come’ in his present position as the instructor of all men and even of devas, they should treat him as the Blessed One and not as an old friend: Chân như là từ ngữ duy nhất có thể dùng để diễn tả thực tại cứu cánh vượt ngoài định danh và định nghĩa. Còn được gọi là Như Lai Tạng. Như Lai Tạng là Phật tánh ẩn tàng trong bản tánh của phàm phu. Như Lai là một biểu hiệu được Phật tự dùng để thay cho các danh xưng như “Tôi” hay “Chúng ta,” nhưng không phải là không có một ý nghĩa đặc biệt. Sau khi Ngài thành đạo, Đức Phật gặp năm anh em Kiều Trần Như hay năm nhà khổ hạnh mà trước kia đã từng sống chung với Ngài trong đời sống khổ hạnh trong rừng. Năm nhà khổ hạnh này gọi Ngài là “Bạn Gotama.” Phật khiển trách họ, bảo rằng, đừng gọi Như Lai như là bạn và ngang hàng với mình, bởi vì Ngài bấy giờ đã là Đấng Giác Ngộ, Đấng Tối Thắng, Đấng Nhất Thiết Trí. Khi Ngài “đến như vậy” trong tư thế hiện tại của Ngài với tư cách là vị đạo sư của trời và người, họ phải coi Ngài là Đấng Trọn Lành chứ không phải là một người bạn cố tri.

- b) Again, when the Buddha went back to Kapilavastu, his former home, he did not go to the palace of his father, but lived in the banyan grove outside the town, and as usual went out to beg daily. Suddhodana, his king-father, could not bear the idea of his own son, the prince, begging on the streets of Kapilavastu. At once, the king visited the Buddha in the grove and entreated him to return to the palace. The Buddha answered him in the following words: “If I were still your heir, I should return to the palace to share the comfort with you, but my lineage has changed. I am now a successor to the Buddhas of the past, all of whom have ‘thus gone’ (Tathagata) as I am doing at present, living in the woods and begging. So your Majesty must excuse me.” The king understood the words perfectly and became a

- pupil of the Buddha at once: Lại nữa, khi Đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ, quê cũ của Ngài, Ngài không đi đến cung điện của phụ vương mà lại ở trong khu vườn xoài ở ngoại thành, và theo thường lệ là đi khát thực mỗi ngày. Vua Tịnh Phạn, phụ vương của Ngài, không thể chấp nhận con mình, một hoàng tử, lại đi xin ăn trên các đường phố thành Ca Tỳ La Vệ. Lúc đó, vua đến viếng Đức Phật tại khu vườn, và thỉnh cầu Ngài trở về cung điện. Phật trả lời vua bằng những lời lẽ như sau: “Nếu tôi vẫn còn là người thừa kế của Ngài, tôi phải trở về cung điện để cùng chung lạc thú với Ngài, nhưng gia tộc của tôi đã đổi. Bây giờ tôi là một người thừa kế các Đức Phật trong quá khứ, các ngài đã “đến như vậy” như tôi đang đến như vậy ngày nay, cùng sống trong các khu rừng, và cùng khát thực. Vậy Bệ Hạ hãy bỏ qua những gì mà ngài đã nói.” Đức vua hiểu rõ những lời đó, và tức thì trở thành một người đệ tử của Đức Phật.
- c) Thus come and thus gone have practically the same meaning. The Buddha used them both and usually in their plural forms. Sometimes the words were used for a sentient being who thus come, i.e., comes in the contrary way. Thus-come and Thus-gone can therefore be used in two senses: ‘The one who is enlightened but comes in an ordinary way’ or ‘The one who comes in an ordinary way simply.’: Như Lai, đến như vậy hay đi như vậy, trên thực tế, cùng có ý nghĩa như nhau. Phật dùng cả hai và thường dùng chúng trong hình thức số nhiều. Đôi khi các chữ đó được dùng cho một chúng sinh đã đến như vậy, nghĩa là, đến trong con đường thế gian. Đến như vậy và đi như vậy do đó có thể được dùng với hai nghĩa: “Vị đã giác ngộ nhưng đến trong con đường thế gian,” hay “vị đến trong con đường thế gian một cách đơn giản.”
- d) Now, Thusness or the Matrix of Thus-come or Thus-gone means the true state of all things in the universe, the source of an Enlightened One, the basis of enlightenment. When static, it is Enlightenment itself, with no relation to time or space; but, when dynamic, it is in human form assuming an ordinary way and feature of life. Thusness and the Matrix of Thus-come are practically one and the same, the ultimate truth. In Mahayana the ultimate truth is called Suchness or Thusness: Bấy giờ, Chân như hay Như Lai tạng chỉ cho trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ, cội nguồn của một đấng giác ngộ. Khi tĩnh, nó là tự thân của Giác Ngộ, không liên hệ gì đến thời gian và không gian; nhưng khi động, nó xuất hiện trong hình thức loài người chấp nhận một đường lối thế gian và sắc thái của đời sống. Trên thực tế, Chân như hay Như Lai tạng là một, và như nhau: chân lý cứu cánh. Trong Đại Thừa, chân lý cứu cánh được gọi là Chân như hay Như thực.
- e) We are now in a position to explain the Theory of Causation by Thusness. Thusness in its static sense is spaceless, timeless, all-equal, without beginning or end, formless, colorless, because the thing itself without its manifestation cannot be sensed or described. Thusness in its dynamic sense can assume any form ; when driven by a pure cause it takes a lofty form; when driven by a tainted cause it takes a depraved form. Thusness, therefore, is of two states. The one is the Thusness itself; the other is its manifestation, its state of life and death: Chân như trong ý nghĩa tĩnh của nó thì phi thời gian, bình đẳng, vô thủy vô chung, vô tướng, không sắc, bởi vì bản thân sự vật mà không có sự biểu lộ của nó thì không thể có ý nghĩa và không bộc lộ. Chân như trong ý nghĩa động của nó có thể xuất hiện dưới bất cứ hình thức nào. Khi được điều động bởi một nguyên nhân thuần tịnh, nó mang hình thức thanh thoát; khi được điều động bởi một nguyên nhân ô nhiễm, nó mang hình thức hủ bại. Do đó chân như có hai trạng thái: tự thân chân như, và những biểu lộ của nó trong vòng sống và chết.
- 4) Causation by the Universal Principle—Pháp Giới Duyên Khởi:
- a) Dharmadhatu means the elements of the principle and has two aspects—Pháp giới (Dharmadhatu) có nghĩa là những yếu tố của nguyên lý và có hai sắc thái:
- i) The state of Thusness or noumenon: Trạng thái chân như hay thể tánh.

- ii) The world of phenomenal manifestation: Thế giới hiện tượng.
- b) In this causation theory it is usually used in the latter sense, but in speaking of the ideal world as realized, the former sense is to be applied: Tuy nhiên trong Pháp Giới Duyên Khởi, người ta thường dùng theo nghĩa thứ hai, nhưng khi nói về thế giới lý tưởng sở chứng, người ta thường dùng nghĩa thứ nhất.
- c) Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter and mind, arose simultaneously, all things in it depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universal symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the 'Universe One and True,' or the 'Lotus Store.' In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another: Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là nhất chân pháp giới, vũ trụ của cái "Một" hay cái "Thực," hay "Liên Hoa Tạng." Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác.
- d) Although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universal Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination: Mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết Pháp Giới Duyên Khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý

về toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi.

**Theory of complementary:** Thuyết bổ sung (của Niels Bohr)

**Theory of an exclusive determination by the past:** Pubbekatahetu (p)—Thuyết Túc Mệnh Nhân—One of the main theory of Nigantha Nataputta. According to Buddhism, not everything that occurs is due to past actions. During the time of the Buddha, sectarians like Nigantha Nataputta held the view that whatever the individual experiences, be it pleasant or unpleasant or neither, all come from former actions or past karma. The Buddha, however, rejected this theory of an exclusive determination by the past as unreasonable. According to the Buddha, many a thing is the result of our own deeds done in this present life, and of external causes—Một trong những lý thuyết chính của ngoại giáo Ni Kiền Tử. Theo Phật giáo, không phải mọi việc xảy ra đều do nghiệp quá khứ. Vào thời Đức Phật, ngoại đạo Ni Kiền Tử chủ trương rằng bất cứ cảm giác gì con người lãnh thọ, dù đó là lạc thọ, khổ thọ, hay bất lạc bất khổ thọ. Tất cả đều do những hành động hay nghiệp quá khứ tạo ra. Tuy nhiên, Đức Phật không chấp nhận chủ thuyết Túc Mệnh Nhân này, Ngài cho đó là điều không hợp lý. Theo Đức Phật thì rất nhiều điều xảy ra là do kết quả của nghiệp mà chúng ta làm trong hiện tại này hoặc là do những nguyên nhân bên ngoài cũng có—See Karma.

**Theory and practice are in harmony:** Lý Sự Viên Dung—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. We, sincere Buddhists, should diligently cultivate so that both Theory and Practice are in harmony. Thus, do not get stuck in Theory or theoretical teachings and abandon Practice. Similarly, one should not apply only the Practice but not penetrate and understand Theory. Practice belongs to form or appearance; while Theory belongs to Emptiness or True Nature, or Buddha-Nature—Lý Sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Phật tử thuần thành chúng ta phải tinh chuyên tu hành sao cho Lý Sự Viên Dung, chớ không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý hay không thâm nhập và tận hiểu về phần lý

thuyết. Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh.

**Theory-Recitation:** Lý Trì—This is one of the two types of practices that Most Venerable Thích Thiền Tâm mentioned in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*. Theory-Recitation is to have faith that Amitabha Buddha in the Western Direction is pre-existing and is an inherent nature within everyone because Buddha arises from within cultivator's mind. Thereafter, the cultivators use the "Virtuous Name" already complete within their minds to establish a condition to tame the mind and influence it to "Never ever forget to recite the Buddha's name." Theory-Recitation also means "the people reciting Buddha" are individuals who learn and examine the sutra teachings, clearly knowing different traditions, doctrines, and deepest and most profound dharma teachings, etc. Generally speaking, they are well-versed knowledgeable, and understand clearly the Buddha's Theoretical teachings such as—Đây là một trong hai loại hành trì mà Hòa Thượng Thích Thiền Tâm đã nói đến trong *Liên Tông Thập Tam Tổ*. Lý Trì là tin rằng Đức Phật A Di Đà ở phương Tây là tâm mình đã sẵn có đủ, là tâm mình tạo ra. Từ đó đem câu "Hồng Danh" sẵn đủ mà tâm của mình tạo ra đó làm cảnh để buộc Tâm lại, khiến cho không lúc nào quên câu niệm Phật cả. Lý trì còn có nghĩa là người niệm Phật là người có học hỏi kinh điển, biết rõ các tông giáo, lâu thông kinh kệ, và biết rõ rằng:

- 1) The mind creates all ten realms of the four Saints and the six unenlightened. Amitabha Buddha and Buddhas in the ten directions are manifested within the mind. This extends to other external realities such as heaven, hell, or whatever, all are the manifestations within the mind: Tâm mình tạo ra đủ cả mười giới lục phàm tứ Thánh. Vì vậy cho nên họ biết rằng Phật A Di Đà và mười phương chư Phật đều do nơi tâm mình tạo ra cả. Cho đến cảnh thiên đường, địa ngục cũng đều do tâm của mình tạo ra hết.
- 2) The virtuous name of Amitabha Buddha is a recitation that already encompasses all the infinite virtues and merits accumulated through the vow-power of Amitabha Buddha:

Câu hồng danh A Di Đà Phật là một câu niệm mà ở trong đó đã có sẵn đủ hết muôn vạn công đức do nguyện lực của Phật A Di Đà huân tập thành.

- 3) Use the one recitation of "Namo Amitabha Buddha" as a rope and a single condition to get hold of the monkey-mind and horse-thoughts, so it can no longer wander but remain undisturbed and quiescent. At minimum, this will allow the cultivator to have a meditative mind during the ritual or at least for several minutes of that time: Dùng câu niệm Phật "Nam Mô A Di Đà Phật" đó làm sợi dây và một cảnh để buộc cái tâm viên ý mã của mình lại, không cho nó loạn động nữa, nên ít ra cũng định tâm được trong suốt thời gian niệm Phật, hoặc đôi ba phút của khóa lễ.
- 4) Never forgetting to maintain that recitation: Không lúc nào quên niệm cả.
- 5) Vowing to gain rebirth: Phát nguyện cầu vãng sanh.

\*\* See Two modes of practices.

**Theory of relativity:** Thuyết tương đối (của Albert Einstein).

**Theory of self-creation:** Thuyết tự tác tự thọ—Buddhism does not agree with the existence of a so-called "self," nor a so-called Creator. But this doesn't mean that all beings and things do not exist. They do not exist with a substratum or a permanent essence in them, as people often think, but according to Buddhism beings and things do exist as causal relatives or combinations. All becomings, either personal or universal, originate from the principle of causation, and exist in causal combinations. The center of causation is one's own action, and the action will leave it latent energy which decides the ensuing existence. Accordingly, our past forms our present, and the present forms the future. In this world, we are continuously creating and changing ourselves as a whole—Phật giáo không đồng ý có cái gọi là tồn thể, cũng không có cái gọi là đấng sáng tạo. Nhưng điều này không có nghĩa là tất cả sinh vật và sự vật không hiện hữu. Chúng không thể hiện hữu với một bản thể hay một tinh thể thường hằng như người ta thường nghĩ, mà chúng hiện hữu do những tương quan hay những tập hợp của nhân

quả. Mọi sự hiện hữu, hoặc cá nhân hoặc vạn hữu, đều bắt nguồn từ nguyên lý nhân quả, và hiện hữu trong sự phối hợp của nhân quả. Tâm điểm của hoạt động nhân quả là tác nghiệp riêng của mọi cá thể, và tác nghiệp sẽ để lại năng lực tiềm ẩn của nó quyết định sự hiện hữu kế tiếp. Theo đó, quá khứ hình thành hiện tại, và hiện tại hình thành tương lai của chúng ta. Trong thế giới này, chúng ta tạo tác và biến dịch như là một toàn thể mà chúng ta cứ tiến hành mãi trong cuộc sống.

**Theory of the twelve causes:** Lý thuyết về 12 nhân duyên—From the arising of this, that arises. From the ceasing of this, that ceases—Cái này sanh nên cái kia sanh. Cái này diệt nên cái kia diệt—See Twelve links of cause and effect.

**Theosophist** (n): Người theo thuyết thần trí.

**Thera** (p): Sthavira (skt)—Trưởng lão tăng—A Pali term for “an Elder in the Sangha,” or “a senior Theravada monk,” who has distinguished himself in learning and meditative attainments. A senior member of the Order who, by length of years as respected Bhikkhu or by exceptional qualities of character, is generally accorded this honorary title. In other words, this refers to an elder or a senior monk who has spent 10 years from his upasampada, who has been ordained for many years with distinguished wisdom and qualities such as honorable character, perfect mastery of Buddha’s teachings, excellence in the practice of meditation and awareness of having attained liberation through elimination of spiritual defilements—Từ ngữ Nam Phạm có nghĩa là “một vị trưởng lão trong Tăng già,” hay “một vị sư cao tuổi hạ lạc trong giáo hội Phật giáo Nguyên Thủy,” người nổi bật trong tu tập và những thành tựu về thiền định. Một thành viên thâm niên và có nhiều phẩm hạnh xuất sắc trong Tăng đoàn, thường được nhận tước hiệu danh dự này. Nói cách khác, từ này chỉ một nhà sư đã trải qua nhiều năm (ít nhất 10 năm. Thường được dùng để trước tên những vị tăng cao hạ để bày tỏ lòng kính trọng) tu hành nên tâm trí trở nên sáng suốt vì những phẩm chất sau đây: trung thực, hiểu biết tròn đầy, thiền định viên mãn và khả năng xóa bỏ những khuyết tật tâm thần.

**Theragatha** (skt): Trưởng Lão Tăng Kệ—Collection of writings of the elder monks of the

early Buddhist community, contained in the Khuddhaka Nikaya of the Pali Canon. There are 264 poems attributed their meditative attainments and religious lives—Sưu tập những bài viết của các trưởng lão của cộng đồng Phật giáo buổi sơ khai, chứa đựng trong Tiểu Bộ Kinh trong kinh tạng Pali. Có 264 bài thơ viết về những thành tựu thiền định và đời sống tôn giáo—See Khuddhaka-Nikaya.

**Therapeutic:** Thuộc về trị liệu—Therapies (n).

**Theravada** (skt): The school of the Elders—Thượng Tọa Bộ—See Five divisions of Buddhism (I).

**Theravada Buddhism:** Phật Giáo Nguyên Thủy.

(I) An overview of the development of Theravada Buddhism—Tổng quan về sự phát triển của trường phái Nguyên Thủy: Theravada Buddhism is sometimes referred to as Southern Buddhism. It has great influence primarily in Sri Lanka, Burma, Thailand, Laos and Cambodia. This is a sect of which teaching corresponds to the Agama sutras. These teachings generally hold that the self is without substance, the separate elements (dharma) are real, and Nirvana is neither total annihilation. It is uncertain when the division into sects had actually taken place; however, we know that the spread of the faith into various regions led to divergence that became a major cause of schism. Missionary efforts supported by the great Mauryan emperor Asoka in the third century B.C. contributed to the spread of the Dharma to further regions. It is believed that due to Asoka’s sponsorship of the spread of Buddhism. The Sarvastivada School of Buddhism took strong root in northwest India after the Third Council, and the Theravada School in the South, extending its influence to Sri Lanka. At that time, Buddhism was carried as far west as Greece and the areas under its control. During two or three centuries following Asoka’s reign, either 18 or 20, or perhaps more Buddhist sects came into existence, marking the advent of what is called sectarian Buddhism. Sectarian Buddhism concerned itself first and foremost



with strict observance of the monastic precepts and study of scriptures, pursuits that encouraged dogmatism. Emphasis was on literal interpretation of the canon—Phật giáo Nguyên Thủy có khi còn gọi là Phật giáo Nam Tông. Phật giáo Nguyên Thủy có ảnh hưởng lớn tại các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt. Đây là trường phái mà giáo pháp tương ứng với các bộ kinh A Hàm. Những giáo pháp này thường cho rằng không có bản chất của một cái ngã, chư pháp có thực, và niết bàn là hoàn toàn hoại diệt. Không thể nào cả quyết sự phân chia những bộ phái đã xảy ra vào thời điểm nào, tuy nhiên chúng ta biết rằng chính sự truyền bá chánh pháp vào những vùng khác nhau đã đưa đến sự bất đồng và trở thành nguyên nhân chính cho sự phân chia này. Vào thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, vua A Dục đã tích cực ủng hộ sự nghiệp truyền bá chánh pháp tới những vùng xa hơn. Người ta tin rằng chính nhờ sự ủng hộ của vua A Dục trong việc truyền bá chánh pháp mà sau cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba, phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã bén rễ mạnh mẽ ở phía Tây Bắc và phái Nguyên Thủy ở phía Nam, rồi lan truyền đến Tích Lan. Phật giáo còn ảnh hưởng xa hơn nữa đến các vùng Hy Lạp và những vùng mà Hy Lạp thống trị. Suốt hai hay ba thế kỷ tiếp theo triều đại của vua A Dục, đã có 18, hoặc 20, hoặc hơn thế nữa những bộ phái Phật giáo đã tồn tại, đánh dấu sự xuất hiện của thời kỳ phân chia các bộ phái. Những bộ phái Phật giáo trong thời kỳ phân chia bộ phái đầu tiên rất quan tâm và nghiêm ngặt tuân thủ giới luật cũng như nghiên cứu kinh điển. Nhấn mạnh đến việc dịch và giải thích chính xác theo nguyên văn kinh điển.

- (II) Theravada Buddhism—Phật Giáo Nguyên Thủy: Trường phái Theravada hay Nam Tông—Southern or Theravada school—Minor Vehicle—The small or inferior vehicle as compared with the greater teaching (Đại thừa). Hinayana is the form of Buddhism which developed after Sakyamuni's death, at about the beginning of the Christian era, when Mahayana doctrine were introduced—The objective is personal salvation. By the

time of King Asoka, the Sthaviravadin School had itself split into the Sammitiya, the Sarvastivadin, and the Vibhajyavadin sub-schools. And later, the Vibhajyavadin School also split into two branches, the Mahisasika School, which was established in the South-Eastern India, and the Theravadin School, which was established in Sri Lanka—Trường phái Tiểu thừa được thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt, vào khoảng kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng vào lúc mà trường phái Đại thừa được giới thiệu. Cứu cánh giải thoát của Tiểu thừa là tự độ. Vào thời vua A Dục, trường phái Thượng Tọa Bộ đã tự tách ra làm ba trường phái là Chính Lượng Bộ, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và Phân Biệt Thuyết Bộ. Và về sau này, trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ lại tách ra làm hai phái: Mahisasika School ở miền Đông Nam Ấn Độ, và Nguyên Thủy Theravada ở Sri Lanka.

- (III) Other characteristics of Theravada—Những đặc điểm khác của Theravada: It is believed that Theravada is a Hinayana school from the Sthavira group, which developed from the Vibhajyavadin school, founded by Moggaliputta Tissa and brought to Ceylon in 250 BC. The teaching of the Theravada consists of the four noble truths, the eightfold noble path, the doctrine of conditioned arising and anatman. The philosophy of this school is very simple. All worldly phenomena are subject to three characteristics; they are impermanent and transient (anitya), suffering (dukkha), and non-self. That is to say, there is nothing in them which can be called one's own, nothing substantial, nothing permanent. All compound things are made up of two elements, the non-material part (nama), and the material part (rupa). They are further described as consisting of nothing but five constituent groups (skandhas), namely, the material quality (rupa), and four non-material qualities, sensation (vedana), perception (sanjna), mental formatives (samskara), and consciousness (vijñana). These elements are also classified into twelve organs and objects of sense (ayatana) and eighteen dhatus. The former consist of the six internal organs of

sense (eye, ear, nose, tongue, body, and mind). The corresponding objects of sense, namely material objects, sounds, smells, tastes, tangibles and those things that can be apprehended only by the mind. The eighteen dhatus include the six internal organs of sense, the six corresponding objects of sense, and six consciousnesses (eye-consciousness, ear-consciousness, nose-consciousness, tongue-consciousness, body-consciousness and mind-consciousness). Hence, this most orthodox school of Buddhism has a pluralistic conception of the constituent elements of the universe. Theravada emphasizes on the liberation of the individual to attain the Arhathood, which takes place through one's own efforts in meditation and through observance of the rules of moral discipline and leading a monastery life. Today Theravada, the only surviving school of the Hinayana, is widespread in the countries of Southeast Asia. At the Council of Pataliputra, the teachings of this school were, according to Pali sources, certified to be those of the Vibhajyavada school—Người ta tin rằng Theravada là trường phái Tiểu thừa thoát thai từ nhóm Sthavira, phát triển từ nhánh Vibhajyavadin, do Moggaliputta Tissa lập ra và được Mahinda đưa vào Tích Lan và khoảng năm 250 trước Tây lịch. Học thuyết của trường phái này dựa trên Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên và vô ngã. Triết lý của trường phái này rất đơn giản. Tất cả các hiện tượng trên thế gian đều mang ba đặc tính, đó là sự vô thường (anitya), khổ (dukkha), và vô ngã (anatma). Nghĩa là không có cái gì được gọi là của riêng nó, không có gì là chắc chắn, không có gì là trường cửu. Mọi hợp thể đều được cấu tạo bởi hai yếu tố, danh hay phần không vật chất, và sắc tức phần vật chất. Ngoài ra, các vật thể này còn được mô tả là gồm có tất cả năm uẩn (skandhas), đó là sắc hay đặc tính vật chất, và bốn đặc tính phi vật chất, thọ, tưởng, hành, thức. Các yếu tố này được xếp thành 12 xứ và 18 giới. Mười hai xứ gồm sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), và sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Mười tám giới gồm sáu

căn, sáu trần, và sáu thức (sự thấy biết của mắt, sự nghe biết của tai, sự ngửi biết của mũi, sự nếm biết của lưỡi, sự tri giác của toàn thân, và sự hiểu biết của ý thức). Do đó, trường phái Phật giáo chính thống này có một quan điểm đa nguyên về các yếu tố cấu thành vũ trụ. Theravada nhấn mạnh đến sự giải thoát cá nhân bằng tự lực, do tu hành theo các qui tắc đạo đức hầu đạt quả vị A la hán. Ngày nay trường phái xót lại duy nhất của Phật giáo Tiểu thừa này đã và đang phát triển rộng rãi tại các quốc gia Đông Nam Á. Tại Nghị Hội Hoa Thị thành, các giáo lý của trường phái này được thừa nhận là của trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ (Vibhajyavada).

(IV) The differences between Theravada and Mahayana Buddhism—Sự khác biệt giữa Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa: Theravada Buddhism is sometimes referred to as Southern Buddhism, while Mahayana is referred to as Northern Buddhism. Both Mahayana and Theravada began not as separate schools, but because of their different goals in cultivation, they developed into different schools and eventually spread into different geographic areas—Phật giáo Nguyên Thủy cũng có lúc được gọi là Phật giáo Nam Tông, trong khi Phật giáo Đại Thừa được gọi là Bắc Tông. Cả hai trường phái lúc bắt đầu không phải là những trường phái khác biệt, nhưng vì những mục đích tu hành có khác, nên họ phát triển thành hai trường phái khác nhau và cuối cùng phát triển trong những vùng địa lý khác nhau.

1) To seek for Arhathood, Sravakas or Pratyeka-buddhahood is Theravada followers. The goal of Theravada Buddhists is to end attachment to self and, thereby, becoming an Arhat, who undergoes no more rebirth. To seek for Buddhahood is Mahayana. The Mahayana Buddhism accepts all of the teachings of the Theravada Buddhism, it teaches that its followers can cultivate to become an Arhat, but Arhat is not an ultimate goal. It recommends its followers to follow the Path of the Bodhisattva, which will eventually lead to Buddhahood. Sincere Buddhists should step back and ask ourselves:

- “In fact, are there any so-called ‘Vehicles?’” If our answer is “Yes,” it’s a regrettable answer because the Buddha never mentioned about the so-called “Vehicle.” If our answer is “No,” we are on the right track of cultivation, so keep move on. We should cultivate the dharmas that suit us the most, and try not to criticize other people: Cầu quả A La Hán và Bích Chi Phật là Phật giáo Nguyên Thủy. Mục đích của các Phật tử theo Phật giáo Nguyên Thủy là chấm dứt ngã chấp và do đó trở thành một bậc A La Hán, bậc không còn tái sanh nữa. Tìm quả vị Phật là Đại Thừa. Phật giáo Đại Thừa chấp nhận những giáo thuyết trong Phật giáo Nguyên Thủy, Phật giáo Đại Thừa dạy rằng tìn đồ Phật giáo Đại Thừa có thể tu tập quả vị A La Hán, nhưng A La Hán không phải là quả vị tối thượng. Phật giáo Đại Thừa đề nghị tìn đồ nên đi theo con đường Bồ Tát đạo vì cuối cùng con đường ấy sẽ dẫn chúng ta đến quả vị Phật. Phật tử thuần thành nên bình tâm tự hỏi: “Sự thật có cái gọi là ‘Thừa’ hay không?” Nếu câu trả lời là “Có”, thì quả thật là một sự mê mờ đáng tiếc, vì Đức Phật đâu có bao giờ đề cập đến thừa thặng gì. Nếu câu trả lời là “Không” là chúng ta đã đi đúng đường, nên tiếp tục đi tới. Chúng ta nên tu tập giáo pháp nào thích hợp với chúng ta nhất, chứ đừng bình phẩm ai.
- 2) The Mahayanists emphasize the universalism and altruism, develop wisdom and the perfect transformation of all living in the future state; while the Theravada followers seek for narrow personal salvation, seek for the destruction of body and mind and extinction in nirvana: Đại Thừa nhấn mạnh đến “vị tha phổ cứu,” phát triển trí huệ, và hóa độ chúng sanh trong kiếp tương lai; trong khi Nguyên Thủy chỉ mong cầu tự độ qua sự tịch diệt nơi niết bàn.
  - 3) Whereas Theravada Buddhism emphasizes a forest or mendicant denunciative way, while Mahayana not excluding this feature, wishes to make the Buddhist life open to all, monks and laypeople alike. With the ideal become not only the Arahant for his own salvation but they wish to become Bodhisattvas with a vow to attain perfect knowledge and to save all sentient beings: Trong khi Phật giáo Nguyên Thủy chủ trương đời sống ẩn sĩ trong rừng hoặc đi khất thực, thì Đại Thừa không loại bỏ đặc điểm này, nhưng họ lại muốn cho đời sống tu tập mở rộng hơn cho cả Tăng lẫn tục. Với lý tưởng này, Phật giáo Đại Thừa không mong trở thành A La Hán để chỉ giải thoát cho cá nhân, mà mong trở thành Bồ Tát với ước nguyện thượng cầu Bồ Đề hạ hóa chúng sanh.
  - 4) Bodhisattvas in the Mahayana practice six paramitas; while for the Arahanship the Four Noble Truths are the foundation teaching, for pratyeka-Buddhahood the twelve nidanas: Bồ Tát Đại Thừa tu hành lục độ Ba La Mật; trong khi bên Nguyên Thủy thì A La Hán lấy Tứ Diệu Đế làm bốn giáo, và Độc Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm bốn giáo tu hành.
  - 5) Mahayana Buddhism is progressive and affirmative: Phật giáo Đại Thừa tiến bộ và khẳng định.
  - 6) Whereas Theravada Buddhism develops with the Order as the center, the Mahayanists concentrate rather upon the individual: Trong khi Phật giáo Nguyên Thủy phát triển Tăng đoàn như là trung tâm, thì Phật giáo Đại Thừa lại thích hướng đến cá thể hơn.
  - 7) While the Theravada Buddhism lays the greatest stress upon the Tripitaka, the Mahayana Buddhism is content to propagate the Buddha’s fundamental teaching wherever found. So Theravada is both formal and systematic in the scholastic orthodoxy: Trong khi Phật giáo Nguyên Thủy chủ trương hoàn toàn dựa vào kinh điển thì Đại Thừa chỉ dựa vào tinh thần cốt lõi của Đức Phật. Vì vậy, Phật giáo Nguyên Thủy quan tâm đến hình thức và hệ thống trong tính chất chính thống của kinh điển.
- (V) Books of the Theravadin Abhidhamma-Pitaka—Sách vở thuộc Bộ Luận Tạng của trường phái Nguyên Thủy:
- 1) Dhammasangani (p): Bộ Pháp Tụ—The classification of things which lists and defines good, bad, and neutral mental states, This is also an analysis of material form—Bộ Pháp Tụ liệt kê và định nghĩa những tâm thức

- thiện, ác, và trung tính. Đây cũng là một bộ sách phân tích về hình thể của vật chất.
- 2) Vibhanga (p): Bộ Phân Tích—Analysis—Offering a detailed analysis or classification of sixteen major topics of the Dharma, including the skandhas, nidanas, the elements, the faculties, mindfulness, bojjhangas, jhanas, and insight—Phân tích hay phân loại chi tiết 16 chủ đề chính của giáo pháp, gồm các uẩn, các duyên, các yếu tố (đại), các căn, sự chú tâm tĩnh thức, các yếu tố giác ngộ, thiền định và trí tuệ.
  - 3) Dhutakatha (p): Bộ Chất Ngữ—Discussion of the elements, based on the skandha and ayatana analyses, and proceeding by means of questions and answers—Dựa trên những phân tích về các uẩn, giới, và tiến hành bằng phương cách vấn đáp.
  - 4) Puggalappanatti (p): Bộ Nhân Chế Định—Description of personalities, the analyses of human character types, by various factors that range in number from one to ten—Phân tích những loại tính tình, bằng những nhân tố khác nhau gồm từ một đến mười nhân tố.
  - 5) Kathavatthu (p): Bộ Ngữ Tông—Subjects of controversy, the refutation of the heterodox views of other Buddhist schools—Bác bỏ các quan điểm dị giáo của các trường phái Phật giáo khác.
  - 6) Yamaka (p): Bộ Song Đối—The pairs, concerned with clear definition of terms—Liên quan đến việc định nghĩa rõ ràng các thuật ngữ.
  - 7) Patthana (p): Bộ Vị Trí—Causal relations, a full discussion of pratitya-samutpada—Tranh luận đầy đủ về tánh duyên khởi.

**Theravada Nikaya** (skt): Tạng Kinh Phật Giáo Nguyên Thủy—Order of the Teachings of the Elders, the only surviving tradition of the collection of schools referred to collectively as “Hinayana” by their Mahayana opponents, and as Nikaya-Buddhism. It is the dominant tradition in Southeast Asia, is particularly strong in Thailand, Sri Lanka, Burma, Laos, and Cambodia. Although there is no historical basis for the claim, modern Theravada traces itself back to the Sthavira tradition in India. Its origins in Southeast Asia are traced back to Mahinda, the son of King Asoka

who became a Buddhist monk and led a mission to Sri Lanka. From this base it later spread throughout the region, and in recent decades has attracted considerable increasing numbers of students in Europe and North America. It prides itself on being a deeply conservative school of Buddhism and bases its teachings and practices on the Pali Canon, which it considers to be the only authentic Buddhist canon. However, no one is clear if this was the language of the original canon of the Sthaviravadin School. However, it is possible for us to consider Theravada as representative of the Sthaviravadin School—Truyền thống giáo pháp của các trưởng lão, truyền thống duy nhất của một nhóm các trưởng phái còn sót lại được phái Đại Thừa gọi là “Tiểu Thừa.” Đây là truyền thống chiếm ưu thế ở vùng Đông Nam Á, đặc biệt là ở Thái Lan, Sri Lanka, Miến Điện, Lào và Cam Bốt. Mặc dù không có cơ sở lịch sử nào, nhưng trường phái Theravada tuyên bố rằng họ chính là hậu thân của phái Thượng Tọa Bộ ở Ấn Độ. Nguồn gốc của truyền thống này ở Đông Nam Á theo vết từ thời Mahinda, con trai của vua A Dục, một vị tăng đã hướng dẫn một đoàn truyền giáo đến Sri Lanka. Từ cơ sở này mà sau này nó truyền đi khắp vùng, và trong những thập niên gần đây nó đã thu hút một số gia tăng đáng kể những sinh viên ở Âu Châu và Mỹ Châu. Truyền thống này tự hào vì nó là truyền thống Phật giáo bảo thủ sâu xa những giáo pháp và thực hành trong kinh tạng Pali, hệ thống kinh tạng mà truyền thống xem là giáo điển Phật giáo xác thực duy nhất. Tuy nhiên, không ai trong chúng ta biết rõ đây là ngôn ngữ nguyên thủy trong kinh điển của trường phái Thượng Tọa Bộ hay không. Dù sao đi nữa chúng ta vẫn có thể xem trường phái Nguyên Thủy như là đại diện của trường phái Thượng Tọa Bộ.

**Theravadin** (skt): Thượng Tọa Bộ—See Theravada Buddhism.

**Theravadin monk:** Tăng sĩ Thượng Tọa Bộ.

**There must first be cause and then there will be effect:** Trước tiên phải có nhân, sau đó mới thành quả được (Hữu thị nhân nhi hậu hữu thị quả).

**There is nothing created, nor is anything destroyed. Anyone who perceives this truth,**

**would see Budha come true:** Chẳng có pháp nào sanh, mà cũng chẳng có pháp nào diệt. Ai hiểu được như thế, là thấy Phật hiện tiền.

**Theri** (p): Trưởng Lão Ni—Eldest nun in an order of nuns (seniority reckoned from the time of entry into the Sangha)—Niên trưởng của các sư nữ trong Ni đoàn (tuổi đạo thâm niên được tính từ lúc gia nhập giáo đoàn. Thường được dùng để trước tên những vị Ni cao hạ để bày tỏ lòng kính trọng).

**Therigatha** (skt): Trưởng Lão Ni Kệ—Verses of the Female Elders, collection of writings of the elder nuns of the early Buddhist community, contained in the Khuddhaka Nikaya of the Pali Canon. There are seventy-three poems attributed to seventy-one nuns that mostly describe their meditative attainments and religious lives—Sưu tập những bài viết của các Ni trưởng của cộng đồng Phật giáo buổi sơ khai, chứa đựng trong Tiểu Bộ Kinh trong kinh tạng Pali. Có 73 bài thơ do 71 vị Ni viết về những thành tựu thiền định và đời sống tôn giáo—See Verse in the Therigatha.

**Thesaurus of discourses:** Kinh Tạng—See Sutra.

**Thesaurus of discussions:** Luận Tạng—See Vinaya.

**Thesis:** Sở Lập—A thesis; that which is set up—Luận đề đã được sắp đặt sẵn.

**Theta** (p): Reliable (a)—Trustworthy—Đáng tin cậy.

**Theva** (p): A drop—Một giọt.

**Thich Ca Phat Dai Monument:** Thích Ca Phật Đài—Name of a famous statue of Sakyamuni Buddha, or Sakyamuni Buddha Monument, a famous beautiful scenery of Vũng Tàu City, located on the northwest slope of Mount Lớn in Vũng Tàu City. It is an architectural monument of the Theravada Sect, being built in 1961. There are two sections in the area: Thiền Lâm Pagoda is located at the foot of the mountain whereas the Sakyamuni Buddha Monument is on the slope. Along the stone stairs of the mountain slope, one can see many statues illustrating Lord Buddha's biography. That is, the statue of Sakyamuni Buddha at His Holy Birth, that of Sakyamuni entering the monkhood and one statue cast to memorize His Great Enlightenment. One can see also Bo-tree brought from Sri Lanka and planted

in the area by Most Venerable Elder Narada on November 2<sup>nd</sup>, 1963. At the center of the area is placed a Sakyamuni Buddha statue sitting in meditation in cross-legged posture on the lotus pedestal, 10.20 meters high and 6 meters in diameter. The statue was inaugurated on March 10, 1963. Also in this area stands the octagonal stupa for Buddha's relics, 19 meters high, with four great cauldrons situated in four corners of the stupa. Inside the cauldrons is the soil brought from the four places where Lord Buddha was born, where he received is Great Enlightenment, where he set the Dharma wheel moving and where he reached Parinirvana—Thích Ca Phật Đài là một tượng đài đẹp nổi tiếng của thành phố Vũng Tàu, tọa lạc phía tây bắc sườn núi Lớn ở Vũng Tàu. Đây là công trình kiến trúc của hệ phái Phật Giáo Nguyên Thủy, được xây dựng vào năm 1961. Nơi đây gồm hai khu vực: Thiền Lâm Tự ở phía dưới và Thích Ca Phật Đài ở phía trên. Theo từng bậc đá men sườn núi có nhiều pho tượng về sự tích Đức Phật: Tượng Đức Phật Thích Ca Đản Sinh, Thích Ca xuất gia, Thích Ca Thành Đạo, và cây Bồ Đề được Đại Đức Narada cung thỉnh từ Tích Lan về trồng tại đây vào ngày 2 tháng 11 năm 1960. Ở trung tâm là tượng Phật Thích Ca ngồi kiết già trên một tòa sen, cao 10 mét 20, đường kính 6 mét, khánh thành ngày 10 tháng 3 năm 1963. Ở đây còn có tháp xá lợi bát giác, cao 19 mét, bốn phía đặt bốn đỉnh lớn, đất bên trong đỉnh được mang về từ Tứ động tâm (Ấn Độ): Nơi Phật Đản Sinh, Phật Thành Đạo, Phật Chuyển Pháp Luân, Phật Nhập Niết Bàn.

**Thick forest:** Trù Lâm—Rừng dầy—A dense forest, e.g. the passions, etc. —Dục vọng của chúng sanh được ví như khu rừng dầy, một khi đã lạc vào thì khó lòng mà thoát ra được.

**Thief:** Kẻ trộm đạo—Burglar.

**Thief destroyer:** Ksinasrava (skt)—Conqueror of the passion (an arhat)—Sát tặc (một vị A La Hán).

**Thien An** (1926-1980): Hòa Thượng Thích Thiên Ân—Most Venerable Thích Thiên Ân, one of the most outstanding Vietnamese monks in the United States in the modern era. He was trained in the Lin-Chi Lineage. He came to the USA in 1966 to lecture at UCLA. In 1967, he began to teach at Hollywood Founded International Buddhist

Meditation Center, later in 1973 it became a college and University of Oriental Studies in Los Angeles. After the political change over in Vietnam in 1975, he was active in helping Vietnamese refugees in the USA—Hòa Thượng Thích Thiên Ân, một trong những danh Tăng Việt Nam tại Hoa Kỳ trong thời cận đại. Ông thuộc dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1966, ông sang Hoa Kỳ thuyết giảng tại Đại Học UCLA. Năm 1967, ông bắt đầu giảng dạy tại Trung Tâm Thiền Phật Giáo Thế Giới tại Hollywood. Năm 1973, trường này trở thành trường Đại Học Đông Phương. Sau cuộc thay đổi chính trị tại Việt Nam vào năm 1975, ông hoạt động rất tích cực giúp đỡ những người tỵ nạn trên đất Mỹ.

**Thien Hau Pagoda:** Chùa Thiên Hậu—Thien Hau Pagoda in Binh Duong Province was one of the most ancient pagodas in South Vietnam. It was built in the middle of the nineteenth century on the Huong Chu Hien irrigational canal for the religious worship of Chinese in Vietnam. In 1880, the pagoda was reconstructed and added with insiderooms. Since 1925, Thien Hau Pagoda has been located in Thu Dau Mot town, Binh Duong province. Indise rooms are used to worship the God of Soil, Spirit of the Pagoda Keeper, the Holy Mother, the Ladies of the Five Elements, and statues of Bo Dau Cong, a couple of husband and wife named Trinh Hoa. The husband was a Chinese General during the Ming Dynasty who had the merit of leading people to new lands in the South—Chùa Thiên Hậu ở Bình Dương là một trong những ngôi chùa cổ nhất ở miền Nam. Chùa được xây dựng vào giữa thế kỷ thứ 19 bên bờ kinh Hương Chủ Hiến. Năm 1880, chùa được trùng tu và xây thêm phòng bên trong. Từ năm 1925 đến ngày nay, chùa tọa lạc bên trong thị xã Thủ Dầu Một thuộc tỉnh Bình Dương. Những phòng bên trong chùa thờ Thổ Thần, Thần giữ chùa, Thánh Mẫu, Ngũ Hành Nương Nương, và tượng Bồ Đầu Công là hai vợ chồng một vị tướng người Trung Hoa dưới thời nhà Minh tên Trinh Hòa, người có công trong việc mở đất về phương Nam.

**Thien Hoi Zen Master:** Thiện Hội Thiền Sư (?-900)—Shen-Hui, seond lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect. He was a famous Zen Master of the Vietnamese Buddhism in the tenth century. He was from Điển Lãnh. When he was young, he

studied with Master Tiệm Nguyên at Đông Lâm Temple with his Dharma name Tổ Phong. When he grew up, he wandered all over the country to seek the right master. When he arrived at Kiến Sơ Temple, he met Zen Master Cẩm Thành and became one of the latter's most outstanding disciples. He stayed to serve his master for over ten years. One day he asked his master: "Sakyamuni Buddha had cultivated innumerable aeons to become a Buddha. Now you say that 'Mind is Buddha.' I really don't understand. Please awaken me so that I can be clear." Zen Master Cẩm Thành said: "Who said so in the sutra?" Shen-Hui replied: "The Buddha teach in all the sutras, am I right?" Zen Master Cẩm Thành said: "But why Manjusri declared that the Buddha never teaches a word during 49 years. You should always remember that if you attach to words, you will have to go around and around forever, you will never find the Buddha." Shen Hui awakened right after this instruction. He bowed down to prostrate his Master. Zen Master Cẩm Thành gave his name Shen-Hui since that time. After his Master passed away, Zen Master Shen-Hui continued to expand the Buddha dharma until he died in 900—Thiện Hội, đời thứ hai dòng Vô Ngôn Thông. Ông là một thiền sư nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ 10. Ông quê tại Điển Lãnh. Thuở nhỏ ông theo sư Tiệm Nguyên với Pháp hiệu là Tổ Phong. Lớn lên, sư vân du khắp nơi để tìm minh sư tham học. Khi đến chùa Kiến Sơ, sư gặp Thiền sư Cẩm Thành và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng của sư Cẩm Thành. Sư ở lại chùa Kiến Sơ phục vụ Thầy trên mười năm. Một hôm sư hỏi Thầy: "Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng tu hành trải qua vô lượng kiếp mới thành Phật. Nay thầy dạy 'tức tâm tức Phật.' Con không hiểu lẽ đó. Xin thầy khai ngộ cho con." Sư Cẩm Thành hỏi: "Trong kinh người nào nói?" Thiện Hội thưa: "Nếu con không lầm thì tất cả kinh điển đều do Phật dạy." Sư Cẩm Thành nói: "Nếu vậy sao ngài Văn Thù Sư Lợi lại nói rằng Đức Phật trong suốt 49 năm hoàng hóa chưa nói một lời? Con phải luôn nhớ rằng nếu con chấp vào văn tự, con sẽ phải đi vòng vòng mãi chứ không bao giờ thấy Phật." Qua đó Thiện Hội ngộ và sụp lạy Thầy. Sau khi Thầy Cẩm Thành

thị tịch, sự tiếp tục hoàng hóa đến khi viên tịch vào năm 900 sau Tây Lịch.

**Thien Hung Temple:** Chùa Thiên Hưng—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The date of building of the temple is unknown. It is merely recorded that in the sixth year of king Minh Mạng's reign, Thiên Hưng temple was only a thatched house. In 1893, a monk named Thanh Chân, later he became great master Viên Giác, committed himself to rebuild the temple with the assistance of a noble lady named Tôn Nữ Thanh Lương. As a result, the appearance and structure of the temple were changed considerably. Thatch was changed to tiles, bronze statues were introduced and some wooden statues were gilded, giving the temple a brighter look. In 1911, Most Venerable Thanh Tú together with his disciples and the congregation, rebuilt the temple, giving it a more impressive and magnificent appearance. In 1927, Most Venerable Quảng Tu rebuilt the main hall. In 1935, Thiên Hưng temple was recognized as national temple by the throne and Most Venerable Quảng Tu was honoured by the king with "Giới Đạo Độ Diệp." The temple still remains its system of statues from the late nineteenth century—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chưa biết thời điểm xây dựng chùa, chỉ biết năm Minh Mạng thứ 6 (1825), chùa Thiên Hưng chỉ là một thảo am. Năm 1893, chùa được sư Thanh Chân, tức là đại sư Viên Giác sau này, phát nguyện trùng tu, với sự hỗ trợ của một mệnh phụ tên là Tôn Nữ Thanh Lương. Do đó chùa đã thay đổi cảnh sắc và qui mô, chuyển tranh thành ngói, và có pháp khí tốt đẹp, tượng đồng được đúc, tượng gỗ được thếp vàng lại, làm cho cảnh chùa sáng sủa hơn. Năm 1911, Hòa Thượng Thanh Tú cùng với đồ đệ và giáo hội đã trùng tu lại chùa, khiến cho cảnh chùa uy nghi tráng lệ hơn xưa. Vào năm 1927, Hòa Thượng Quảng Tu trùng tu chánh điện. Năm 1935, chùa được ban biển ngạch sắc tứ và Hòa Thượng được ban giới đạo độ diệp. Chùa Thiên Hưng hiện vẫn còn giữ được hệ thống tượng thờ từ cuối thế kỷ thứ 19.

**Thien Lam Temple:** Thiên Lâm Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. This is the second in age among the temples belonging to the T'ao-T'ung Zen Sect in Huế. It was first

built by Most Venerable Như Tư Khắc Huyền in the late 17<sup>th</sup> century. During the reign of Lord Nguyễn Phước Hoạt, the temple was already enlarged with solid construction materials, and the third patriarch of the temple was recognized by the Lord with honourable name Thanh Thận Chiêu Quả Great Most Venerable. During the early years of king Gia Long's reign, Queen Thừa Thiên Cao dedicated fund for the reconstruction of the temple under the supervision of Most Venerable Mật Hoằng. During the reign of king Thành Thái, the French opened the Nam Giao New Highway, so the temple had to be moved to the western part of its ground. Up to the present time, for more than fifty years, Thiên Lâm has been a private temple, changing hands according to familial traditions. It was rebuilt by the Buddhist Congregation in 1957—tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa là ngôi chùa cổ thứ hai thuộc hệ phái Tào Động, do Hòa Thượng Như Tư Khắc Huyền khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Dưới thời chúa Nguyễn Phước Hoạt, chùa đã được trùng tu bằng vật liệu kiên cố và vị tổ thứ ba của chùa được ban sắc tứ danh hiệu Thanh Thận Chiêu Quả đại lão Hòa Thượng. Vào đầu thời vua Gia Long, Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu (vợ vua Gia Long) đã cúng dường ngân khoản để trùng tu chùa dưới sự trông nom của Hòa Thượng Mật Hoằng. Dưới triều vua Thành Thái, người Pháp mở đường Nam Giao Tân Lộ, chùa lại phải dời vào mé tây khuôn viên cũ. Cho đến hôm nay, trải qua hơn 50 năm, chùa trở thành chùa tư và theo kiểu truyền tử lưu tôn nên ngày càng trở nên hoang phế. Năm 1957, chùa được Giáo Hội Phật Giáo trùng tu lại.

**Thien Lao Zen Master:** Thiên Sư Thiên Lão—Name of a Vietnamese monk, probably from North Vietnam; however, his origin was unknown. He went to Kiến Sơ Temple to meet and become one of the most outstanding disciples of Zen Master Đa Bảo. He was the dharma heir of the sixth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After Zen master Đa Bảo passed away he moved to Mount Thiên Phúc in Tiên Du district to stay at Trung Minh Temple. His reputation spread all over the place. Later King Lý Thái Tổ sent an Imperial Order to recall him to the capital to be the king's advisor, but when the Imperial Order

arrived he had already passed away. To honour him, the king ordered his local mandarin to build a stupa right at the foot of the mountain and to rebuild the temple where he used to stay—Tên của một nhà sư Việt Nam, có lẽ quê ở miền Bắc Việt Nam; tuy nhiên, quê quán của ngài không ai biết ở đâu. Sư đến chùa Kiến Sơ gặp và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Đa Bảo. Thiền sư Thiền Lão là pháp tử đời thứ sáu của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thiền sư Đa Bảo thị tịch, ngài dời về núi Thiên Phúc tại quận Tiên Du và trụ tại chùa Trùng Minh. Lúc ấy tiếng tăm của ngài trải khắp tứ phương. Vua Lý Thái Tông chiếu sắc chỉ triệu ngài về kinh đô làm cố vấn, nhưng khi sắc chỉ vừa đến thì ngài đã thị tịch. Để tôn vinh ngài vua đã cho trùng tu lại ngôi chùa sư ở, xây tháp thờ sư tại phía trước chùa.

**Thien Mu Temple:** Chùa Thiên Mụ—A temple in Hue, Central Vietnam, one of the famous temples in Vietnam with more than 500 year-long-history. The temple was built in the fifteenth century, located at the north side of the Perfume River, about 10 kilometers west of Huế. In 1601, when Lord Nguyễn Hoàng from Quảng Trị came to Hóa Châu, now Hue, the temple had been ruined completely. The Lord had the temple rebuilt with its old name. In 1664, Lord Nguyễn Phước Tần had it rebuilt again. In 1695, Most Venerable Thạch Liêm stayed here for several months while awaiting the monsoon favorable for his return to China by sea. In 1710, Lord Nguyễn Phước Châu ordered to cast a great-size bell, about 3,285 pounds, and he himself composed the eulogy to be carved on the bell. This is one of the biggest bells in Vietnam. In 1714, Lord Nguyễn had it rebuilt again. It might be because of Lord Nguyễn Phước Châu's admiration for Most Venerable Thạch Liêm, his original master, so he recognized the monk as the founder of the temple, despite the fact that the temple had actually been built a long time before the arrival of Thạch Liêm. In 1815, king Gia Long had the temple rebuilt again and assigned Most Venerable Đạo Trung the head of the temple. In 1831, king Minh Mạng had it rebuilt. In 1844, king Thiệu Trị ordered to build a seven-storey stupa named Phước Duyên. In 1892, king Thành Thái had it rebuilt again.

After 1945, Most Venerable Đôn Hậu was designated head monk of the temple. He carried out a large scale reconstruction giving the temple its vitality as we can see now—Chùa Thiên Mụ ở Huế, Trung Việt, là một trong những ngôi chùa nổi tiếng ở Việt Nam với hơn 500 năm lịch sử. Chùa được xây vào khoảng thế kỷ thứ 15, tọa lạc trên bờ bắc sông Hương, cách Huế khoảng 10 cây số về phía tây. Năm 1601, khi chúa Nguyễn Hoàng từ Quảng Trị vào tuần du Hóa Châu, thì chùa chỉ còn là phế tích. Chúa bèn cho trùng tu lại nhưng vẫn giữ tên là Thiên Mụ. Năm 1664, chúa Nguyễn Phước Tần cho trùng tu lần nữa. Năm 1695, Hòa Thượng Thạch Liêm đã ghé lại đây vài tháng trong khi chờ thuận gió để trở về Trung Quốc. Năm 1710, chúa Nguyễn Phước Châu cho đúc đại hồng chung nặng 3.284 cân và đích thân làm bài minh khắc trên chuông. Đây là một trong những đại hồng chung lớn nhất ở Việt Nam. Năm 1714, chúa cho trùng tu chùa lần nữa. Có lẽ vì quá hâm mộ thầy bốn sư là Hòa Thượng Thạch Liêm nên chúa cho khắc long vị và tôn là Hòa Thượng khai sơn của chùa dù chùa có đã lâu trước khi Hòa Thượng đến Việt Nam. Năm 1815, vua Gia Long cho trùng tu chùa lần nữa và cử Hòa Thượng Đạo Trung làm trụ trì. Năm 1831, vua Minh Mạng cho trùng tu chùa. Năm 1844, vua Thiệu Trị cho trùng tu chùa. Năm 1892, vua Thành Thái cho trùng tu chùa lần nữa. Sau năm 1945, Hòa Thượng Đôn Hậu được cử làm trụ trì chùa, ngài đã cho trùng tu lại chùa trên qui mô rộng lớn như chúng ta thấy ngày nay.

**Thien Nham Zen Master:** Thiền sư Thiền Nham (1093-1163)—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. After passing the National First Laureate, he came to Thành Đạo Temple to discuss with Zen master Pháp Y. Only after one sentence from the master, he awakened and insisted to be his disciple. He was the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. At first, he stayed at Thiên Phúc Temple on Mount Tiên Du. Later, he returned to his home town to rebuild Trí Quả Temple in Cổ Châu, Long Biên. During the reign of King Thiên Thuận, the Royal Court sent an Imperial Order to summon him to the capital for rain-making praying. He was successful and became famous after this event. One day in 1163, he lit an



incense, said good-bye to his disciples, then passed away, at the age of 71—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Sau khi thi đỗ Giáp Khoa của triều đình, ngài đến chùa Thành Đạo để tham vấn với Thiền sư Pháp Y. Chỉ sau một câu của thầy, ngài liền lãnh hội, nên xin làm đệ tử. Ngài là Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ban đầu, ngài trụ tại chùa Thiên Phúc trên núi Tiên Du. Về sau ngài trở về quê trùng tu chùa Trí Quả ở Cổ Châu, Long Biên. Trong khoảng niên hiệu Thiên Thuận, triều đình gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh đô cầu mưa. Ngài đã thành công trong việc cầu mưa và tiếng tăm vang dội. Một ngày năm 1163, ngài đốt nến, từ biệt đệ tử, rồi thị tịch, lúc ấy ngài 71 tuổi.

**Thien Ong Dao Gia Zen Master:** Thiền Sư Thiền Ông Đạo Giả (902-979)—A Vietnamese monk from Cổ Pháp. He did not like secular life since he was very young. He left home and became one of the most outstanding disciples of Đinh Trường Lão. He was the Dharma heir of the eleventh lineage of the Vinitaruci Zen Sect. He passed away in 979, at the age of 78—Thiền Sư Thiền Ông quê làng Cổ Pháp, từ thuở còn rất nhỏ sư đã không thích cuộc đời trần tục. Sư xuất gia và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Đinh Trường Lão. Sư là Pháp tử đời thứ mười một dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư thị tịch năm 979, thọ 78 tuổi.

**Thien Phuc Temple:** Thiên Phúc Tự—Name of an ancient temple, located in Khương Thượng quarter, Đống Đa district, Hanoi City, North Vietnam. It is also called Sùng Phúc Tự, or Chùa Bộc. It was built a long time ago in a beautiful, deserted place in the middle of an iron-wood forest (*exythrophloeum fordii*). In the Lê Hy Tông dynasty, in 1676, Ch'an Master Trương Trung Bá and local people rebuilt the temple that was damaged by the war. It was rebuilt again in 1792, the fourth Quang Trung year and renamed Thiên Phúc Temple. Before 1945, Most Venerable Chính Công was Head of the temple. He organized a school to propagate the Buddha's Dharma in decades. Lots of monks and nuns were students of this school—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Sùng Phúc Tự hay chùa Bộc.

Chùa được xây dựng từ rất lâu, là nơi thanh vắng, giữa rừng tĩnh mịch. Đời vua Lê Hy Tông, năm 1676, có vị Tăng tên Trương Trung Bá cùng với nhân dân trong vùng đứng lên xây lại chùa sau khi bị chiến tranh tàn phá. Chùa lại được trùng tu vào năm 1792, năm Quang Trung năm thứ tư, và được đổi tên là Thiên Phúc. Trước năm 1945, Hòa Thượng Chính Công đã khai trường thuyết pháp, đa phần Tăng Ni tài giỏi đều xuất thân từ chùa này.

**Thien Phuc Temple in Ha Tay:** Thiên Phúc Tự Hà Tây—See Thay Pagoda.

**Thien Tru Temple:** Chùa Thiên Trù—Name of a temple which located in Hương Sơn village, Mỹ Đức district, Hà Tây province, about 38 miles from Hanoi. Thiên Trù temple was established under Emperor Lê Hy Tông; however, it was collapsed in 1947. It has been being rebuilt recently. The temple covers a large area with beautiful sceneries as streams, springs, mountains, forests, and caves, etc. In the yard, there is an ancient stele, set up in 1686, recording the event of restoration of Hương Tích by the monk named Viên Quang. Hương Sơn Temple and Hương Tích cave are most famous and beautiful sceneries in Vietnam—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong làng Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội chừng 38 dặm. Chùa Thiên Trù được xây dựng dưới triều vua Lê Hy Tông, nhưng bị sụp đổ năm 1947. Hiện chùa đang được xây lại. Chùa nằm trong một khu vực rộng lớn đẹp đẽ, có khe suối, có rừng và hang động. Trong sân chùa có tấm bia cổ được dựng lên từ năm 1686, nói về việc Sư Viên Quang có công sang sửa hang động Hương Tích và xây dựng ngôi chùa. Chùa Hương và động Hương Tích là một danh lam thắng cảnh của Việt Nam.

**Thievery (n):** Tội trộm cắp.

**Thievish wife:** Corabhariya (p)—Loại vợ núp dưới hình thức một tên trộm—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A thievish wife who wishes to squander whatever profits, though little, that the husband gains whether by crafts, trade, or plough—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Kẻ trộm cắp của chồng, của chồng cố công tạo ra hay buôn bán sinh lợi, dù ít dù nhiều, kẻ ấy đều

muốn lén lút bòn rút của chồng—See Seven types of wives.

**Thighs like a royal stag:** Bắp vế tròn như bắp chuối—See Thirty-two auspicious marks.

**Thilashin** (Bur): Người mang giới pháp—A Burmese term for “bearers of morality,” which literally means female renunciants who follow the rules for novice nuns but do not receive official ordination because the tradition of monastic ordination for women died out in Theravada countries centuries ago. Unlike female renunciants in other Theravada countries, male renunciants can join or leave the Sangha any time they like to, and they will receive ordination in accordance with their seniority. However, female renunciants also enjoy a high social status and command a level of respect from the laity that is nearly equal to that of monks. Like monks, they often make daily alms rounds, and many engage in advanced scriptural studies—Từ ngữ Miến Điện chỉ “những người mang giới pháp,” có nghĩa là những người nữ xuất gia giữ giới sa di Ni nhưng không được chính thức thọ giới vì truyền thống thọ giới cho phụ nữ đã tàn lụi từ nhiều thế kỷ nay tại các xứ theo Phật giáo Theravada. Không giống như những người nữ xuất gia, những người nam xuất gia, có thể gia nhập hay rời bỏ giáo đoàn bất cứ lúc nào họ muốn, và họ được thọ giới tùy theo tuổi hạ lạp của họ. Tuy nhiên, những người nữ xuất gia cũng có địa vị xã hội cao và được người tại gia trọng vọng cũng gần như ngang hàng với người nam xuất gia. Cũng như chư Tăng, họ cũng phải thường đi khất thực và tham dự vào các cuộc tu tập tâm linh cao cấp.

**Thina** (skt): Thina (p)—Dullness (thần thờ)—Idleness (ngây ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Hôn Trầm—Dullness (thần thờ)—Idleness (ngây ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness—Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trầm.

**Thinam** (p): Sloth—Hôn Trầm—See Fifty-two mental states.

**Thinamiddha** (p & skt): Sloth and torpor—Hôn trầm dã dượi—Thụy miên—Dã dượi buồn ngủ. Dã dượi và buồn ngủ thường đi đôi với nhau. Dã dượi là tâm co rút lại như lông gà đặt gần lửa thì bị teo lại. Buồn ngủ là một tâm thụ động đi theo dã dượi. Đây là chướng ngại thứ tư trong năm chướng ngại, là đạo binh thứ năm trong mười đạo binh ma—See Five hindrances (B), Five hindrances to spiritual progress, and Ten armies of mara.

**Things are baseless:** Nói tất cả pháp không y chỉ—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

**Things that Bodhisattvas preserve:** Pháp trì của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things which Great Enlightening Beings preserve. Enlightening Beings who abide by these can attain the power of preservation of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được năng lực trụ trì đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten things which Great Enlightening Beings preserve.

**Things are boundless:** Nói tất cả pháp không biên tế—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

**Things are but names:** Giả Danh Tông (Phá tánh).

**Things are emancipation:** Nói tất cả pháp đều xuất ly—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

**Things are equally included in the Bhutatathata:** All things are equally included in the Bhutatathata—Chư Pháp Tứ Đẳng Kế Cả Chân Như—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (II).

**Things are formless:** Vô tướng quán—Because things are void and unreal; therefore, they are formless—Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng—See Two voids(C).

**Things are free from contradiction:** Nói tất cả pháp không chống trái—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

**Things are going as one's wishes:** Sở Cầu Như Ý—Sự việc xảy ra như ý muốn—Things are going our way.

**Things are impermanent:** Chư Pháp Vô Thường—See Four laws.

**Things are indestructible:** Nói tất cả pháp dường như Kim Cang—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

**Things are like magical illusions:** Nói tất cả các pháp thấy đều như huyễn—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

**Things are not associated with mind:** Citta-viprayukta-samskara (skt)—Tâm bất tương ứng hành pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

**Things are not born or not produced of themselves:** Bất Khả Tự Sinh hay pháp chẳng tự thân mà sanh ra—See Four inconceivables.

**Things are not “not born” when it is time to produce the fruit of karma (of no cause):** Bất Khả Bất Hạ Sinh hay pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đầy là chôi đâm trái trở—See Four inconceivables.

**Things are not produced of another or of a cause without themselves:** Bất Khả Tha Sinh hay pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra—See Four inconceivables.

**Things are not “not self-born” when it is time to produce the fruit of karma:** Bất Khả Bất Sinh (Bất Cộng Sanh) hay pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh—See Four inconceivables.

**Things are of one characteristic:** Biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng—See Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles.

**Things are one, inherently complete:** Nói tất cả pháp đều trụ một nghĩa bốn tánh thành tựu—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

**Things are quiescent:** Nói tất cả pháp thấy đều tịch tịnh—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

**Things are real:** Pháp hữu—The noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions. The false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real—Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật.

**Things are THUS:** Nói tất cả pháp đều NHƯ NHƯ—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

**Things are unproduced:** Vô sinh quán—The meditation that things are void and unreal, or things have no individual or separate nature—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó—See Two voids (C).

**Things are unreal:** Pháp không—The emptiness or unreality of all things.

**Things are void and unreal:** Vô sinh quán—The meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó—See Two voids (C).

**Things arise from the Alaya:** A Lại Da Duyên Khởi—The doctrine of the conditional causation of the Mahayana, that all things arise from the Alaya or fundamental store—Thủy giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ A Lại Da Thức hay Tàng Thức—See Alaya and Alaya vijana.

**Things arise from conditions:** Nói tất cả pháp đều từ duyên khởi—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

**Things arise from the Tathagata-Garbha:** Như Lai Tạng Duyên Khởi hay Chân Như Duyên Khởi—The doctrine of conditional causation of the advancing Mahayana, that all things arise from the Tathagata-Garbha or Bhutatathata—Chung Giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ Như Lai Tạng hay chân như—See Tathagata-garbha and Four principal uses of conditional causation.

**Things do not exist:** Chư Pháp Không Hiện Hữu—See Four ideas to be gotten rid of.

**Things exist:** Chư Pháp Hiện Hữu—See Four ideas to be gotten rid of.

**Things exist and do not exist:** Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi—See Four ideas to be gotten rid of.

**Things exist only in names:** Giả Danh Hữu—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa).

**Things have never born:** Chư pháp chưa từng sanh—Things have never born because the idea of birth-and-death does not obtain in reality—Chư pháp hay các sự vật chưa từng được sinh ra, vì ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính—See Eight ways of no-birth.

**Things that have the semblance of continuity, but are also transient:** Tương tục vô thường—Life ending in death just like the candle in extinction—Pháp hữu vi tương tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng)—See Two kinds of impermanence.

**Things in common:** Những pháp có cùng bản chất (pháp chung)—According to the Prajna Sutra, there are two kinds—Theo kinh Bát Nhã, có hai pháp có cùng bản chất—See Two kinds of things in common.

**Thing in itself:** Vật tự nó (theo Duy Vật chủ nghĩa, vật tự nó ở bên kia nhận thức tức là siêu nghiệm. Ngược lại, theo Duy Tâm thì vật tự nó ở bên kia biên độ của nhận thức, tức thuộc về siêu nghiệm).

**Things in motion, manifestly transient:** Niệm niệm vô thường—Hết thấy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại—See Two kinds of impermanence.

**Thing is to be avoided:** Viễn Ly—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ viễn ly—Here a monk judges that one thing is to be avoided—See Four supports.

**Thing is to be endured:** Nhẫn Thọ—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ nhẫn thọ—Here a monk judges that one thing is to be endured—See Four supports.

**Thing is to be pursued:** Thọ Dụng—Ở đây vị Tỳ Kheo sau khi suy nghĩ phán xét mới thọ dụng—Here a monk judges that one thing is to be pursued—See Four supports.

**Thing is to be suppressed:** Khiển trừ—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ khiển trừ—Here a monk judges that one thing is to be suppressed—See Four supports.

**Things neither exist nor not exist:** Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi—See Four ideas to be gotten rid of.

**Things seen and thought illusions from imperfect perception:** Kiến tư hoặc—See Three delusions (I).

**Things set out in words:** Ngôn Trần—Những điều được trình bày ra bằng lời nói, như pháp suy luận trong Nhân Minh Học—A syllogism.

**Think (v):** Cinteti (p)—Cintayati (skt)—Suy nghĩ—To have thought or idea—To think about—To think of—See Perception.

**Think about:** See Think.

**Think alone:** Trầm tư một mình.

**Think of:** See Think.

**Think of all Buddhas as benevolent parents:** Suy tưởng nơi tất cả chư Phật là những đấng từ phụ—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

**Think of all Buddhas as one:** Suy tưởng nơi tất cả các Đấng Như Lai là không hai (là một)—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

**Think of the Buddhas single-mindedly:** Nhất tâm tưởng Phật—If there are sentient beings who think of them single-mindedly, the Buddhas Appearing before those who think of the Buddhas—Nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ thời Phật hiện ra trước họ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

**Think confusedly:** Loạn Tưởng—To think improperly—Tư tưởng rối loạn, không định tĩnh.

**Think of a dream:** Mộng Tưởng—To dream a thing—To imagine—Nghĩ đến những điều trong mộng, tưởng tượng hay nghĩ đến những chuyện không có thật.

**Think one has attained more than is the fact:** Tăng thượng mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—Đây là một trong tám loại mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Think inwardly:** Nghĩ thâm.

**Think of all modes of language as the path of verbal expression:** Suy tưởng nơi tất cả pháp ngữ ngôn là đạo ngữ ngôn—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

**Think one has attained more than is the fact:** Tăng thượng mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Think oneself equal to others:** Though inferior, to think oneself equal to others (in religion)—Như mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Think oneself not so much inferior among manifest superiors:** Bất như mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—Đây là một trong tám loại mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Think oneself superior among manifest superiors:** Mạn mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—Đây là một trong tám loại mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Think of the pain and suffering of life and death:** Tưởng khổ sanh tử—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

**Think of all practices as one's own practices:** Suy tưởng nơi tất cả các hạnh là tự hạnh—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

**Think of all roots of goodness as one's own roots of goodness:** Suy tưởng tất cả thiện căn như chính thiện căn của họ—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

**Think of all roots of goodness as seeds of enlightenment:** Suy tưởng tất cả các thiện căn là chủng tử Bồ Đề—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

**Think for self:** Tự tư duy.

**Think all sentient beings as vessels of enlightenment:** Suy tưởng nơi tất cả chúng sanh là căn khí Bồ Đề—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

**Think of something:** Meditate upon something—Ponder over something—Reflect upon something—Quán tưởng (tâm niệm) về cái gì.

**Think of all spiritual friends as Buddhas:** Nơi tất cả thiện tri thức tưởng là Phật, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

**Think that all things as teachings of Buddha:** Suy tưởng nơi tất cả các pháp là Phật pháp—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

**Think of all truths as emancipation:** Suy tưởng nơi tất cả các pháp là xuất ly—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

**Think of all vows as one's own vows:** Suy tưởng nơi tất cả nguyện là tự nguyện—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

**Think of the welfare of others:** Nghĩ tới phúc lợi tha nhân.

**Think wholly:** Chuyên tưởng.

**Think wholly of or upon something:** Chuyên tưởng.

**Think on the wrong side:** Đảo tưởng.

**Thinking:** Suy nghĩ.

1) Thoughts: Suy nghĩ—Thinking is to take cinder blocks of concepts from the memory warehouse and build monuments. We call these hovels and palaces “thoughts.” But such thinking, by itself, has no creative value. It is only when lit by understanding that thinking takes on real substance. Understanding does not arise as a result of thinking. It is a result of the long process of conscious awareness. Sometimes understanding can be translated into thoughts, but often thoughts are too rigid and limited to carry much understanding. Sometimes a look or a laugh expresses

understanding much better than words or thoughts—Suy tư là xây dựng nên những kiến trúc tư tưởng bằng những viên gạch ý niệm rút ra từ kho tàng ý thức. Tự thân của suy tư không có giá trị sáng tạo. Chỉ khi nào tuệ được phát hiện thì suy tư mới có thực chất mới. Tuệ không do suy tư đưa tới: nó là công trình của sự quán chiếu. Tuệ có thể nhờ tư tưởng chuyên chở, nhưng lắm khi tư tưởng không chuyên chở được Tuệ, vì tư tưởng thường hay bị các phạm trù ý niệm của chúng điều khiển và gò bó. Tư tưởng và ngôn ngữ nhiều khi không diễn tả được Tuệ bằng một cái nhìn hay một tiếng cười.

- 2) Aggregations: Tưởng uẩn—See Five Aggregations.

**Thinking concord:** Ý Hòa Đồng Duyệt—Thinking concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Ý Hòa Đồng Duyệt, một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

**Thinking the continuous flow of the skandha of formations is permanent:** Hành ấm thường lưu động mà chấp làm tính thường—Knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Biết tưởng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thọ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—See Four upside-downs.

**Thinking of Enlightening Beings as Buddhas:** Tưởng chư Bồ Tát như Phật—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

**Thinking of existence or life:** Hữu Lưu—Samsaric existence—Suy tưởng về sự có của đời sống hay quả báo sinh tử chẳng mất—See Four currents that carry thinking along.

**Thinking faculty:** Manas (skt)—Năng lực tư duy—See Manas, and Mind.

**Thinking it's too cold, too hot, too early, too late, too hungry, or too full, one does not work:** Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, quá nóng, quá sớm, quá trễ, quá đói, quá no nên người ta không chịu làm việc—See Six dangers when one attaches to idleness.

**Thinking of immateriality:** Không tưởng.

**Thinking on the impermanence:** Vô thường tưởng.

**Thinking and measuring:** Tư Lượng—Suy tư và lý luận hay so sánh—Reasoning and comparing.

**Thinking nature as ultimately impermanent, and those that are not in eons of decay as ultimately permanent:** Instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges' sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay—Chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chủng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn—See Four upside-downs.

**Thinking of practitioners as Buddhas:** Với người tu hành tưởng là Phật—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

**Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters:** Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát—Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters is a type of liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Tịnh giải thoát thân chứng

Tam muội. Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Eight liberations.

**Thinking about the teaching one hears:** Tư duy pháp đã được nghe—Thinking about the teaching they hear is a grove for Enlightening Beings because they examine them truthfully. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Tư duy pháp đã được nghe là viên lâm của Bồ Tát, vì đúng như lý quán sát. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thường của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

**Thinking only of the present and paying no heed to the future:** Chỉ thấy chuyện trước mắt chứ không chịu nghĩ đến chuyện tương lai (Chỉ cố nhãn tiền, bất tư nhật hậu).

**Thinking of skillful means as one's father:** Nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ—See Ten kinds of actions of knowledge (8).

**Thinking of the ways of transcendence as one's mother:** Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu—See Ten kinds of actions of knowledge (8).

**Thira (p):** Firm (a)—Solid—Vững chắc.

**Third dhyana:** Đệ Tam Thiền—The third dhyana, a degree of contemplation in which ecstasy gives way to serenity; also a state, or heaven, corresponding to this degree of contemplation, including the third three of the rupa heavens (minor purity, infinite purity, and universal purity heavens)—Cõi thiền thứ ba trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới (trong đó có 3 cõi trời là Thiếu Tịnh, Vô Lượng, và Biến Tịnh)—See Four dhyana heavens.

**Third Dhyana Heaven:** Tatiyajjhanabhmi (skt)—Tam Thiên Thiên.

(I) The meanings of the Tatiyajjhanabhumi—Nghĩa của Tam Thiên Thiên: The third region, equal to a middling chiliocosmos. The inhabitants in this region still have the organ

of mind are receptive of great joy. This is the ground of wonderful bliss and cessation of thought. The third has one thousand times the worlds of the second. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the third dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the third dhyana will be replete with great compliance. Their bodies and minds are at peace, and they obtain limitless bliss. Although they have not obtained proper samadhi, the joy within the tranquility of their minds is total.”—Cõi trời thứ ba tương đương với trung thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn giác quan “ý” nhưng chỉ thọ nhận lạc thụ và xả thụ mà thôi. Đây là cõi kỳ lạc và ngưng bật mọi tư tưởng. Tam thiền thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở nhị thiền thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tam Thiền Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thắng lưu trong Tam Thiền Thiên đó, đầy đủ đại tùy thuận, thân tâm yên lành, được vô lượng vui vẻ. Dù chẳng phải chính được tam ma địa, trong tâm an lành, hoan hỷ gồm đủ.”

(II) Sublevels of the Third Dhyana Heaven—Những cõi trời thuộc cõi Tam Thiên Thiên:

1) Parittasubha (skt): Thiếu Tịnh Thiên—Minor (Lesser) Purity Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, Heavenly beings for whom the perfection of light has become sound and who further open out the sound to disclose its wonder discover a subtler level of practice. They penetrate to the bliss of still extinction and are among those in the Heaven of Lesser Purity—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những chúng sanh có cái sáng hoàn toàn thành âm, phát lộ mâu nhiễm, phát thành tịnh hạnh, thông với cái vui tịch diệt. Gọi là Thiếu Tịnh Thiên.

2) Apramanasubha (skt): Vô Lượng Tịnh Thiên—Infinite (Limitless) Purity Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, those in whom the emptiness of purity manifests are led to discover its boundlessness. Their bodies and minds experience light ease, and they accomplish the bliss of still extinction. They are among those in the Heaven of

Limitless Purity—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà cảnh tịnh không hiện tiền, dẫn phát vô cùng, thân tâm nhẹ nhàng, yên lành, thành cái vui tịch diệt. Gọi là Vô Lượng Tịnh Thiên.

- 3) Subhaktisna (skt): Biến Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those for whom the world, the body, and the mind are all perfectly pure have accomplished the virtue of purity, and a superior level emerges. They return to the bliss of still extinction, and they are among those in the Heaven of Pervasive Purity—Universal or Pervasive Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà thế giới và thân tâm, tất cả đều viên tịnh. Thành tựu tịnh đức, thảnh cảnh hiện tiền, về nơi tịch diệt lạc. Gọi là Biến Tịnh Thiên.

\*\* Seven Heavens in the Form Realm (B).

**Third Dhyana as a Nirvana:** Tam Thiên làm Niết Bàn—See Five kinds of immediate nirvana.

**Third division of the night:** Hậu Dạ—Thời thứ ba và cũng là thời chót trong đêm (đêm chia làm ba thời sơ, trung, và hậu).

**Third of the five periods of Buddha's teaching:** Phương Đẳng Thời—The third of the five periods of Buddha's teaching, from the twelfth to the twentieth years of Buddha's teaching (Hoa nghiêm: Avatamsaka, A Hàm: Agamas, Phương Đẳng: Vaipulyas, Bát Nhã: Prajna, Pháp Hoa & Niết Bàn: Lotus and Nirvana)—Thời kỳ thứ ba trong năm thời thuyết giảng.

**Third fruit of "Never returned":** A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba "Bất Lai"—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm—Hành giả cũng đang trong tứ thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—See Four kinds of holy men (II).

**Third ground Bodhisattva:** Đệ Tam Địa Bồ tát.

**Third jhana functional consciousness** Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—Tâm Hành tam thiên cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất

Điểm—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

**Third jhana heaven:** Tam Thiên Thiên—See Nine successive abidings.

**Third jhana moral or wholesome consciousness** Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—Tâm Thiện tam thiên cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

**Third jhana path consciousness of stream-entry:** Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiên—See Five kinds of path of consciousness (A).

**Third jhana resultant consciousness** Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—Tâm Quả tam thiên cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

**Third person introduction:** Sự giới thiệu một người qua trung gian một người khác.

**Third power of change:** Đệ Tam Năng Biến—The six senses or vijnana—Khả năng biến hiện theo cảnh bên ngoài của lục thức, còn gọi là lục thức—See Six Consciousnesses.

**Thirst:** Tanha (skt)—Trsna (skt)—Craving—Desire—Love—Lust—Luyến ái—See Twelve conditions of cause and effect.

**Thirst of desire:** Ái Khát—The thirst of desire, or thirstily to desire—The will to live—Khát ái hay khao khát dục vọng, hay ham muốn sự sống.

**Thirst of honor and fame:** Háo danh.

**Thirst of love:** Ái Khát—See Thirst of desire.

**Thirstily to desire:** Ái Khát—See Thirst of desire.

**Thirstily to love:** Ái Khát—See Thirst of desire.

**Thirteen Chinese Pure Land patriarchs:** Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa.

- 1) Hui-Yuan (334-416 AD): Lô Sơn Huệ Viễn.
- 2) Shan Tao (613-681 AD): Quang Minh Thiện Đạo.
- 3) Tzu-Min (680-748 AD): Bát Châu Thừa Viễn.
- 4) Fa Chao: Ngũ Hộ Pháp Chiếu.
- 5) Tsiao-Kang: Đại Nham Thiếu Khang.
- 6) Yung-Ming Yenshou: Vĩnh Minh Diên Thọ.



- 7) Tseng-Shang: Chiêu Khánh Tĩnh Thường.
- 8) Chu Hung Liench'ih (1535-1616 AD): Vân Thê Châu Hoàng Liên Trì.
- 9) Ou-I (1599-1655 AD): Trí Húc Ngẫu Ích.
- 10) Tsao Liu: Phổ Nhãn Hành Sách Triệu Lưu.
- 11) Tseng-an: Tiên Lâm Thúc Hiền Tĩnh Am.
- 12) Tz'ie-Wu: Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngô.
- 13) Yin Kuang (1861-1940 AD): Linh Nhan Ấn Quang.

**Thirteen elements of supreme enlightenment:** Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười ba yếu tố dẫn đến sự giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are thirteen elements of supreme enlightenment.

- 1) A great compassionate heart which is the chief factor of the desire: Tâm đại bi là yếu tố dẫn đầu.
- 2) Knowledge born of transcendental wisdom which is the ruling element: Trí siêu việt là yếu tố chỉ đạo.
- 3) Skilful means which works as a protecting agent: Phương tiện là yếu tố hộ trì.
- 4) The deepest heart which gives it a support: Thâm tâm là chỗ nương tựa.
- 5) The Bodhicitta of the same measure with the Tathagata-power: Bồ Đề tâm là kho tàng đồng đẳng với oai lực của Như Lai.
- 6) The Bodhicitta endowed with the power to discern the power and intelligence of all beings: Bồ Đề Tâm có khả năng phân biệt lực và trí của hết thảy chúng sanh.
- 7) The Bodhicitta directed towards the knowledge of non-obstruction: Bồ Đề tâm hướng tới trí vô ngại.
- 8) The Bodhicitta in conformity with spontaneous knowledge: Bồ Đề tâm tùy thuận với trí tự nhiên.
- 9) The Bodhicitta which is capable of instructing all beings in the truths of Buddhism according to knowledge born of transcendental wisdom: Bồ Đề tâm có thể giáo hóa Phật đạo cho hết thảy chúng sanh tùy thuận với trí siêu việt.
- 10) The Bodhicitta which is extending to the limits of the Dharmadhatu which is as wide as space itself: Bồ Đề tâm trải rộng khắp biên tế của pháp giới rộng lớn như hư không.

11) The knowledge which belongs to Buddhahood, and which see into everything that is in space and time, the knowledge which goes beyond the realm of relativity and individuation because it penetrates into every corner of the universe and surveys eternity at one glance: Trí huệ nơi quả vị Phật, trí đó thấy hết mọi sự trong không gian và thời gian; cái trí vượt ngoài cảnh giới tương đối và sai biệt vì nó thâm nhập khắp mọi biên tế của vũ trụ và trực nhận cái chân thường trong chớp mắt.

12) The will-power that knocks down every possible obstruction lying athwart its way when it wishes to reach its ultimate end, which is the deliverance of the whole world from the bondage of birth-and-death: Năng lực ý chí đốn ngã mọi chướng ngại nằm cản trở đường đi khi nó muốn đạt tới mục đích tối hậu, nó giải thoát tất cả thế gian ra khỏi sự trói buộc của sống và chết.

13) An all-embracing love or compassion which, in combination with knowledge and will-power, never ceases from devising all means to promote the spiritual welfare of every sentient being: Đại từ và đại bi song song với trí và lực không ngừng thi thiết phương tiện đem lại an lành cho hết thảy chúng sanh.

**Thirteen offences which entail monks and nuns temporary expulsion from the Order:**

Thập Tam Giới Tăng Tàn—See Sanghadisesa.

**Thirteen patched robe:** Áo mười ba mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

**Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school:** Thập Tam Bồ Tát Lực.

- 1) Power of the causes: Nhân lực.
- 2) Power of dependent conditions: Duyên lực.
- 3) Power of the mind: Ý lực.
- 4) Power of the will (for good for onself and others): Nguyện lực.
- 5) Power of expedient means: Phương tiện lực.
- 6) Power of the Impermanence: Thường lực.
- 7) Power of joy: Hỷ lực.
- 8) Power of meditation: Định lực.
- 9) Power of the mind of wisdom or perfect understanding: Huệ lực.
- 10) Power of broad study or hearing: Đa văn lực.

- 11) Power of observing commandments, endurance, effort and meditation: Lực trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định.
- 12) Power of right mindfulness and right contemplation: Lực Chánh niệm, chánh quán chư thông minh.
- 13) Power of the True Law which can guide and save all sentient beings: Lực Như pháp điều phục chư chúng sanh.

**Thirteen titles of Amitabha Buddha:** Mười ba danh hiệu của Đức Phật A Di Đà.

- 1) Amitabha Tathagata: A Di Đà Như Lai.
- 2) Measureless Brightness of Tathagata (Buddha of Boundless Light): Vô Lượng Quang Như Lai.
- 3) Limitless Brightness of Tathagata (Buddha of Unlimited Light): Vô Biên Quang Như Lai.
- 4) No Fear Brightness of Tathagata (Buddha of Irresistible Light): Vô Ngại Quang Như Lai.
- 5) No Objection Brightness of Tathagata (Buddha of Incomparable Light): Vô Đối Quang Như Lai.
- 6) Volcano King Brightness of Tathagata (Buddha of Flame-King Light or Yama): Diêm Vương Quang Như Lai.
- 7) Purification Brightness of Tathagata (Buddha of Pure Light): Thanh Tịnh Quang Như Lai.
- 8) Joyful and Detached Brightness of Tathagata (Buddha of Joyous Light): Hoan Hỷ Quang Như Lai.
- 9) Brightness of Knowledge and Favour of Tathagata (Buddha of Wisdom Light): Trí Huệ Quang Như Lai.
- 10) Brightness of Difficult Privacy of Tathagata (Buddha of Unconceivable Light): Nan Tư Quang Như Lai.
- 11) Perpetual Brightness of Tathagata (Buddha of Unending Light): Bất Đoạn Quang Như Lai.
- 12) Brightness of Non-Proclamation of Tathagata (Buddha of Indescribable Light): Vô Xưng Quang Như Lai.
- 13) Brightness of Super Sun and Moon of Tathagata (Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon): Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai.

**Thirty-armed image of Maitreya:** Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát Tượng (Di Lạc).

**Thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is sixty-day room retention:** Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni—Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Tăng—See Nissaggiya-pacittiya.

**Thirty-seven aids to enlightenment:** Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—Thirty-seven Elements of the Path of enlightenment:

- (I) Four Points of Mindfulness: Smrityupasthana (skt)—Tứ Niệm Xứ—Four stages of memory or four subjects of reflection (four objects of meditation). The Buddha called mindfulness the one way to the elimination of afflictions. He said that the mind is the root of all virtues. Therefore, the most important thing for any Buddhist is to discipline the mind—Đức Phật gọi chánh niệm là cách duy nhất để loại bỏ phiền não. Ngài nói rằng tâm là gốc rễ của mọi công đức. Vì thế chuyện quan trọng nhất cho bất cứ Phật tử nào là phải rèn luyện tâm ý của mình.
  - 1) Quán thân bất tịnh: Kaya (skt)—Mindfulness of the unclean body.
  - 2) Quán thọ thị khổ: Vedana (skt)—Mindfulness of all feelings are painful.
  - 3) Quán tâm vô thường: Citta (skt)—Mindfulness of the mind or thought is transient or impermanent.
  - 4) Quán pháp vô ngã: Dharma (skt)—Mindfulness of the Dharma is without-self.
- (II) Four Right Efforts: Samyakprahana (skt)—Tứ Chánh Cần—Four proper lines of exertion:
  - 1) Efforts to eliminate existing bad states (to uproot evils that have already been put in action): Tinh cần tận diệt các điều xấu ác đã sanh.
  - 2) Efforts to prevent future arising of bad states (to keep down evils that have not yet been done): Tinh cần ngăn ngừa những điều xấu ác chưa phát sanh.
  - 3) Efforts to foster good states (to do goods that have not yet been done): Tinh cần nuôi dưỡng và làm phát sanh những điều tốt chưa sanh.
  - 4) Efforts to further develop existing good states (to make goods already done grow ever stronger): Tinh cần tiếp tục phát triển những điều tốt đã sanh.

- (III) Four Bases of Psychic Powers: Riddhipada (skt)—Tứ Như Ý Túc—Four steps towards supernatural power (four strong determinations to attain supernatural powers by means of concentration):
- 1) Power of Desire: Chanda (skt)—Dục Như Ý Túc.
  - 2) Power of Effort: Virya (skt)—Tinh Tấn Như Ý Túc.
  - 3) Power of Concentration or Thought: Citta (skt)—Nhất Tâm Như Ý Túc.
  - 4) Power of Contemplation or Reflection: Mimamsa (skt)—Quán Như Ý Túc.
- (IV) Five Spiritual Faculties or five controlling principles: Panca-indriyani (skt)—Ngũ Căn:
- 1) Faculty of Faith: Sraddha (skt)—Tín Căn.
  - 2) Faculty of Perseverance, or Effort, or Energy: Virya (skt)—Tấn Căn.
  - 3) Faculty of Mindfulness: Smriti (skt)—Niệm Căn
  - 4) Faculty of Concentration: Samadhi (skt)—Định Căn.
  - 5) Faculty of Precise Awareness or Wisdom: Prajna (skt)—Huệ Căn.
- (V) Five Spiritual Powers: Pancabalani (skt)—Ngũ Lực—Năm năng lực cũng giống như ngũ căn, lực này được xem như là một loại nguyên lý mà nhờ đó lực kia được biểu hiện—The five powers which are the same as the five Indriyas; the one is conceived as a sort of principle by which the other is manifested:
- 1) Power of Faith: Tín Lực.
  - 2) Power of Effort: Tấn Lực.
  - 3) Power of Mindfulness: Niệm Lực
  - 4) Power of Concentration: Định Lực
  - 5) Power of Wisdom: Huệ Lực.
- (VI) Seven Branches of Enlightenment: Saptabodhyanga (skr)—Thất Giác Chi, bảy yếu tố đưa đến sự giác ngộ—Seven degree of enlightenment, or seven factors leading to enlightenment:
- 1) Discernment: Dharmapavicaya (skt)—Trạch Pháp—A discerning judgment for the right doctrine—Một phán đoán rõ ràng về học thuyết đúng đắn.
  - 2) Diligence or energy: Virya (skt)—Tinh Tấn.
  - 3) Joy or Joyfulness: Priti (skt)—Hỷ Lạc.
  - 4) Alleviation or repose: Prasrabdhi (skt)—Khinh An.
  - 5) Mindfulness: Smriti (skt)—Niệm.
  - 6) Concentration: Samadhi (skt)—Định.
  - 7) Detachment or equanimity: Upeksha (skt)—Xả.
- (VII) Eightfold Right Path: Angikamarga (skt)—Bát Chánh Đạo—The eight Noble Paths of righteousness.
- 1) Right Insight or right view: Samyagdrishti (skt)—Chánh Kiến hay cái thấy đúng đắn.
  - 2) Right Thought or right thinking: Kalpa (skt)—Chánh Tư Duy hay sự suy nghĩ đúng đắn.
  - 3) Right Speech: Vag (skt)—Chánh Ngữ hay sự nói năng đúng đắn.
  - 4) Right Action or right conduct: Karmanta (skt)—Chánh Nghiệp hay sự hành xử đúng đắn.
  - 5) Right Livelihood: Jiva (skt)—Chánh Mạng hay sự sinh hoạt đúng đắn.
  - 6) Right Effort: Vyayama (skt)—Chánh Tinh Tấn hay sự nỗ lực đúng đắn.
  - 7) Right Recollection: Smriti (skt)—Chánh Niệm hay sự tưởng niệm đúng đắn.
  - 8) Right Meditation: Samadhi (skt)—Chánh Định hay cái tâm được thiền tập định tĩnh.
- Thirty seven conditions leading to bodhi or Buddhahood:** Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo—Ba mươi bảy phẩm dẫn tới giác ngộ và quả vị Phật—See Thirty Seven Aids to Enlightenment.
- Thirty seven limbs of Enlightenment:** Tam Thập Thất phẩm trợ đạo—The thirty-seven limbs of Enlightenment are classified under seven groups—Ba mươi bảy phẩm trợ đạo phân làm bảy nhóm:
- 1) Four mindfulnesses: Satipatthana (p)—Tứ Niệm Xứ.
  - 2) Four right efforts: Sammappadanna (p)—Tứ Chánh Cần.
  - 3) Four roads to supernatural powers: Iddhipada (p)—Tứ Như Ý Túc.
  - 4) Five controlling faculties: Indriya (p)—Ngũ Căn.
  - 5) Five powers: Baja (p)—Ngũ Lực.
  - 6) Seven limbs of Enlightenment: Bojjhanga (p)—Thất Bồ Đề Phần.
  - 7) The Noble Eightfold Path: Atthagika-magga (p)—Bát Thánh Đạo.

\*\* For more information, please see Thirty-Seven Aids to Enlightenment.

**Thirty stanzas of Yogàcàra doctrine:** Trim'satika (p)—Trim'sika (skt)—Duy Thức Tam Thập Tụng (30 bài tụng về Duy Thức).

**Thirty-three-fold heavens:** Ba mươi ba tầng trời—Heaven of the thirty-three.

**Thirty-three gods:** Ba mươi ba vị trời trên đỉnh Tu Di—The thirty-three gods who live on the summit of Mount Meru—See Trayastrimsa.

**Thirty-two auspicious marks:** Dvatrimsadvaralakshana (skt)—Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

(I) Thrity two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives—Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước:

- 1) Level and full feet: Bàn chân bằng phẳng.
- 2) Thousand-spoke wheel-sign on each of his feet: Chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy tròn ốc như hình cả ngàn cây cắm bánh xe.
- 3) Long slender fingers: Ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn.
- 4) Pliant (soft supple) hands and feet: Tay chân đều mềm dũ.
- 5) Toes and fingers finely webbed: Fine webbing lacing his fingers and toes—Trong kẽ tay kẽ chân có da mỏng như lưới giăng.
- 6) Full-sized heels: Well set and even heels—Gót chân đầy đặn.
- 7) Arched top feet: Arched insteps—Trên bàn chân nổi cao đầy đặn.
- 8) Thighs like a royal stag: Bắp vế tròn như bắp chuối.
- 9) Hand reaching below the knees: Long graceful hands which reach below the knees—Khi đứng hai tay dài quá đầu gối.
- 10) Well-retracted male organ: Nam căn ẩn kín.
- 11) Height and stretch or arms equal: Thân hình cao lớn và cân phân.
- 12) Every hair-root dark colored: Imperial blue hair roots—Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh.
- 13) Body hair graceful and curly (curls upward): Lông trên mình uốn lên trên.

14) Golden-hued body: Body of the color of true gold—Thân thể sáng chói như vàng kim.

15) Ten-foot halo around him—Ten foot aura encircling him: Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm.

16) Soft smooth skin: Da mỏng và mịn.

17) Two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full): Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chỗ ấy đều đầy đặn.

18) Below armpits well-filled: Hai nách đầy đặn.

19) Lion-shaped body: Upper torso like that of a royal lion—Thân thể oai nghiêm như sư tử.

20) Erect and upright body: Thân thể ngay thẳng.

21) Full and round shoulders like a Banyan tree: Hai vai tròn tựa cân phân.

22) Forty teeth: Bốn mươi cái răng.

23) Teeth white even and close: Răng trắng, trong, đều và khít nhau.

24) Four canine teeth pure white: Bốn răng cửa lớn hơn.

25) Lion-jawed: Gò má nổi cao như hai mép của sư tử.

26) Saliva improving the taste of all food: Nước miếng đủ chất thơm ngon.

27) Tongue long and broad (vast): Lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc.

28) Voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds: Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên.

29) Eyes deep (violet) blue: Mắt xanh biếc.

30) Eye lashes like a royal bull: Lông nheo dài.

31) A white urna or curl between the eyebrows emitting light: Có chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày.

32) An usnisa or fleshy protuberance on the crown: Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buổi tóc.

(II) The Buddha's teachings on thirty-two characteristic physiological marks in the Flower Adornment Sutra—Những lời Đức Phật dạy về hảo tướng trong kinh Hoa Nghiêm:

\* Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by his physical marks?—Này ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua hảo tướng hay không?

- \* No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by his physical marks. Anh why? It is because the physical marks are spoken of by the Tathagata as no physical marks—Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói hảo tướng không phải là hảo tướng (sắc tức vị không).
- \* Then the Buddha said to Subhuti, “All with marks is empty and false. If you can see all marks as no marks, then you see the Tathagata.”—Đoạn Đức Phật nói với Tu Bồ Đề, “Chư tướng đều là hư vọng. Nếu ông thấy tướng không tướng tức là ông thấy Như Lai vậy.”
- \* Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by means of the Thirty-two Marks?—Này ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua 32 hảo tướng hay không?
- \* No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by means of the Thirty-two Marks. Anh why? It is because the Thirty-two Marks are spoken of by the Tathagata as no Thirty-two Marks—Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng 32 hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói 32 hảo tướng tức thị không phải là 32 hảo tướng.

**Thirty-two forms of Sakyamuni Buddha:** Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật—See Thirty-two auspicious marks.

**Thirty-two marks of perfection:** Dvātrīṃśadvāra-lakṣhaṇa (skt)—Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật—Ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật—See Thirty-two auspicious marks and Dvātrīṃśadvāra-Lakṣhaṇa.

**Thirty-two response bodies:** Tam Thập Nhị Ứng Thân—According to The Surāṅgama Sūtra, book Six, Avalokiteśvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his thirty-two response bodies as follows: “World Honored One, because I served and made offerings to the Thus Come One, Kuan Yin, I received from that Thus Come One a transmission of the vajra samādhi of all being like an illusion as one becomes permeated with hearing and cultivates hearing. Because I gained a power of compassion identical with that of all Buddhas, the Thus Come Ones, I became

accomplished in thirty-two response-bodies and entered all lands.” The wonderful purity of thirty-two response-bodies, by which one enters into all lands and accomplishes self-mastery by means of samādhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing and by means of the miraculous strength of effortlessness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ba mươi hai ứng thân của ngài như sau: “Bạch Thế Tôn! Bởi tôi cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Phật dạy bảo cho tôi tu pháp ‘Như huyền văn huân văn tu kim cương tam muội’ với Phật đồng một từ lực, khiến tôi thân thành 32 ứng, vào các quốc độ.” Ba mươi hai ứng thân diệu tịnh, vào các quốc độ, đều do các pháp tam muội văn huân, văn tu, sức nhiệm mầu hình như không làm gì, tùy duyên ứng cảm, tự tại thành tựu.

- 1) If there are Bodhisattvas who enter samādhi and vigorously cultivate the extinction of outflows, who have superior understanding and manifest perfected penetration, I will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, causing them to attain liberation: Nếu có Bồ Tát vào tam ma địa, tinh tấn tu vô lậu, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện Phật thân vì họ nói pháp, khiến họ được giải thoát.
- 2) If there those who are studying, who are tranquil and have wonderful clarity, who are superior and miraculous and manifest perfection, I will appear before them in the body of a solitarily enlightened one and speak Dharma for them, causing them to attain liberation: Nếu có hàng hữu học cầu đạo tịch tịnh diệu minh, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện thân độc giác, vì họ nói pháp khiến họ được giải thoát.
- 3) If there are those who are studying, who have severed the twelve causal conditions, and, having severed the conditions, reveal a supreme nature, and who are superior and wonderful and manifest perfection, I will appear before them in the body of one enlightened to conditions and speak Dharma for them, causing them to attain liberation: Nếu có hàng hữu học cầu đoạn 12 nhân duyên, các duyên đoạn, thắng tính hiện ra

- tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Duyên Giác trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát.
- 4) If there are those who are studying, who have attained the emptiness of the four truths, and cultivating the Way, have entered extinction, and have a superior nature and manifest perfection, I will appear before them in the body of a Sound-Hearer and speak Dharma for them, causing them to attain liberation: Nếu có hàng hữu học cầu chứng tính không của tứ đế, tu đạo nhập diệt, thắng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Thanh Văn trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát.
- 5) If there are living beings who wish to have their minds be clear and awakened, who do not engage in mundane desires and wish to purify their bodies, I will appear before them in the body of a Brahma King and speak Dharma for them, causing them to attain liberation: Nếu có chúng sanh nào tỏ biết lòng dâm dục, không phạm tới bụi nhơ của dâm dục, thân trở nên thanh tịnh, tôi sẽ hiện thân Phạm Thiên trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát.
- 6) If there are living beings who wish to be the Heavenly Lord, leader of Heavenly beings, I will appear before them in the body of a Shakra and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn làm Thiên Chủ thống lĩnh chư Thiên, tôi sẽ hiện thân Đế Thích trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 7) If living beings wish to attain physical self-mastery and to roam throughout the ten directions, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn được thân Tự Tại bay đi chơi mười phương, tôi sẽ hiện thân Trời Tự Tại nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 8) If there are living beings who wish to attain physical self-mastery and fly through space, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Great Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn được Tự Tại bay đi giữa hư không, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tự Tại trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 9) If there are living beings who are fond of ruling over ghosts and spirits in order to rescue and protect their country, I will appear before them in the body of a great Heavenly General and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh các quỷ thần, cứu họ các cõi nước, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tướng Quân trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 10) If there are living beings who like to govern the world in order to protect living beings, I will appear before them in the body of one of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh thế giới, bảo hộ chúng sanh, tôi sẽ hiện thân Tứ Thiên Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 11) If there are living beings who enjoy being born in the Heavenly palaces and to command ghosts and spirits, I will appear before them in the body of a Prince from the kingdoms of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn sinh về cung Trời, sai khiến quỷ thần, tôi sẽ hiện thân Thái Tử của Tứ Thiên Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 12) If there are living beings who would like to be kings of people, I will appear before them in the body of a human king and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh ưa làm vua cõi người, tôi sẽ hiện thân Nhân Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 13) If there are living beings who enjoy being heads of households, whom those of the world venerate and yield to, I will appear before them in the body of an elder and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh ưa

- làm chủ các dòng quý tộc, được mọi người tôn  
nhường, tôi sẽ hiện thân Trưởng Giả trước  
những người đó nói pháp, khiến họ được  
thành tựu.
- 14) If there are living beings who delight in  
discussing the classics and who keep  
themselves lofty and pure, I will appear  
before them in the body of an upasaka and  
speak Dharma for them, enabling them to  
accomplish their wish: Nếu có chúng sanh ưa  
nói chuyện đạo lý, sống đời trong sạch, tôi sẽ  
hiện thân Cư Sĩ trước những người đó nói  
pháp, khiến họ được thành tựu.
- 15) If there are living beings who enjoy  
governing the country and who can handle  
matters of state decisively, I will appear  
before them in the body of an official and  
speak Dharma for them, enabling them to  
accomplish their wish: Nếu có chúng sanh ưa  
quản trị quốc độ, coi công việc bang ấp, tôi  
sẽ hiện thân Tể Quan trước những người đó  
nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 16) If there are living beings who like  
reckoning and incantation and who wish to  
guard and protect themselves, I will appear  
before them in the body of a Brahman and  
speak Dharma for them, enabling them to  
accomplish their wish: Nếu có chúng sanh ưa  
thuật số, thích triết lý, tôi sẽ hiện thân Bà  
La Môn trước những người đó nói pháp,  
khiến họ được thành tựu.
- 17) If there are men who want to leave the  
home-life and uphold the precepts and rules,  
I will appear before them in the body of a  
Bhikshu and speak Dharma for them,  
enabling them to accomplish their wish: Nếu  
có vị nam tử nào ưa học pháp xuất gia, giữ  
gìn giới luật, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo  
trước những người đó nói pháp, khiến họ  
được thành tựu.
- 18) If there are women who would like to  
leave the home-life and hold the pure  
precepts, I will appear before them in the  
body of a Bhikshuni and speak Dharma for  
them, enabling them to accomplish their wish:  
Nếu có vị nữ nhân nào ưa học pháp xuất  
gia, giữ gìn giới cấm, tôi sẽ hiện thân Tỳ  
Kheo Ni trước những người đó nói pháp,  
khiến họ được thành tựu.
- 19) If there are men who want to uphold the  
five precepts, I will appear before them in  
the body of an upasaka and speak Dharma  
for them, enabling them to accomplish their  
wish: Nếu có vị thiện nam nào muốn giữ năm  
giới, tôi sẽ hiện thân cư sĩ trước những  
người đó nói pháp, khiến họ được thành  
tựu.
- 20) If there are women who wish to base  
themselves in the five precepts, I will  
appear before them in the body of an  
upasika and speak Dharma for them,  
enabling them to accomplish their wish: Nếu  
có vị nữ nhân nào muốn giữ năm giới, tôi  
sẽ hiện thân nữ cư sĩ trước những người  
đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 21) If there are women who govern internal  
affairs of household or country, I will  
appear before them in the body of a queen,  
first lady, or noblewoman and speak  
Dharma for them, enabling them to  
accomplish their wish: Nếu có người đàn bà  
nào muốn lập thân cầm quyền trong gia  
đình, tôi sẽ hiện thân nữ chủ, phu nhân,  
mệnh phụ, đại gia trước những người  
đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 22) If there are virgin lads, I will appear  
before them in the body of a pure youth and  
speak Dharma for them, enabling them to  
accomplish their wish: Nếu có chúng sanh  
nào muốn giữ trong sạch, không từng dâm  
dục, tôi sẽ hiện thân đồng nam trước  
những người đó nói pháp, khiến họ được  
thành tựu.
- 23) If there are maidens who want to  
remain virgins and do not wish to marry,  
I will appear before them in the body of a  
gracious lady and speak Dharma for them,  
enabling them to accomplish their wish: Nếu  
có người con gái nào muốn giữ mãi trinh  
tiết, tôi sẽ hiện thân đồng nữ trước  
những người đó nói pháp, khiến họ được  
thành tựu.
- 24) If there are Heavenly beings who wish  
to escape their Heavenly destiny, I will  
appear before them in the body of a god and  
speak Dharma for them, enabling them to  
accomplish their wish: Nếu có vị Trời nào  
thích ra khỏi cảnh Trời, tôi sẽ hiện thân  
Trời, vì những vị đó nói pháp, khiến họ  
được thành tựu.

- 25) If there are dragons who want to quit their lot of being dragons, I will appear before them in the body of a dragon and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị Rồng nào thích ra khỏi loài đó, tôi sẽ hiện thân Rồng mà nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 26) If there are Yakshas who want to get out of their present fate, I will appear before them in the body of a Yaksha and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có loài Dược Xoa nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Dược Xoa mà nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 27) If there are Gandharvas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Gandharva and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có loài Càn Thất Bà nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Càn Thất Bà nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 28) If there are Asuras who wish to be liberated from their destiny, I will appear before them in the body of an Asura and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị A Tu La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân A Tu La nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 29) If there are Kinnaras who wish to transcend their fate, I will appear before them in the body of a Kinnara and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị Khẩn Na La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Khẩn Na La nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 30) If there are Mahoragas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Mahoraga and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị Ma Hầu La Già nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Ma Hầu La Già nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- 31) If there are living beings who like being people and want to continue to be people, I will appear before them in the body of a person and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có người
- 32) If there are non-humans, whether with form or without form, whether with thought or without thought, who long to be freed from their destiny, I will appear before them in a body like theirs and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có loài không phải người, hoặc hữu hình, hoặc vô hình, hoặc có tướng, hoặc không tướng, muốn thoát khỏi cõi của họ, tôi sẽ hiện giống họ mà nói pháp, khiến họ được thành tựu.
- Thirty types of impure giving:** Tam Thập Chung Bất Tịnh Bố Thí—According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called “People who give out of the goodness of their hearts”—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là “Hảo Tâm Bố Thí Nhân”.
- 1) Give while having delusional and chaotic views: Thấy biết điên đảo mà bố thí—This is similar to giving to “ghosts,” so people will no longer bother them. Otherwise, there is not an ounce of compassion. This also indicates people who give depending on their moods, meaning if they are happy they will give, if they are sad they will not give, or they may ask for it back, or going as far as insulting people while in the process of giving—Tức là bố thí theo kiểu thí cô hồn, mong người nhận rồi đi cho khuất mắt, chứ kỳ thật chẳng có lòng thương xót chi cả. Hoặc là bố thí tùy hứng, nghĩa là vui thì cho, buồn thì không cho, thậm chí còn đòi lại những gì đã cho, hoặc chưởi bới, vân vân.
- 2) Give to return a favor, or to even out a past favor: Bố thí vì báo ân: Tức là trước kia đã lỡ mang ơn người đó rồi nên bây giờ bố thí lại như trừ nợ.
- 3) Give without having any compassion: Bố thí mà chẳng có lòng thương—Tức là bố thí theo kiểu ném liệng vào mặt người.



- 4) Give because of form desire: Bồ thí vì sắc dục—This is seeing an individual who is beautiful, and so one pretends to give in hope of gaining sexual relations with that person or give in hope of winning that person as a spouse—Tức là thấy người đàn bà hay đàn ông có sắc đẹp nên khởi tâm tà dục, muốn giả bộ bồ thí để lấy lòng trước, để sau này có thể thỏa mãn được dục tâm của mình.
- 5) Give and then make threats: Hoặc mưu đồ đe dọa người mà bồ thí—Make bribes to a person or threaten the person with “blackmail,” so the individual will not dare go to the authorities—Tức là bồ thí trước rồi hãm dọa sau với ý đồ gài bẫy để hối lộ, làm cho người nhận phải sợ mà làm thình không dám tố cáo những điều sai quấy của mình trước pháp luật.
- 6) Use poisonous foods to give to someone with the purpose to murder that person: Đem đồ ăn có độc ra mà bồ thí với mục đích giết hại người.
- 7) Use knives, daggers, weapons, guns, tanks, bombs, bullets, etc, i.e., military assistance: Đem dao gậy, binh khí, súng ống, bom đạn ra mà bồ thí, như viện trợ về quân sự.
- 8) Give because of praises: Vì được khen ngợi mà bồ thí, tức là bồ thí để cầu danh và muốn được tiếng tăm khen tặng.
- 9) Give because someone has a marvelous voice: Vì ca hát mà bồ thí: Thấy ca sĩ đẹp, hát hay mà bồ thí để cầu thân, chớ còn xấu xa và hát dở thì không thêm cho một xu.
- 10) Give by basing on someone’s physical characteristics: Vì xem tướng mà bồ thí—These are people who have the unique ability to foretell someone’s future based on their physical characteristics. Thus, they may see someone as being poor now but that person’s future is promising, so they give now in order to win that person over, hoping in the future that individual will remember them—Tức là mình biết tướng, thấy kẻ đó bây giờ tuy còn nghèo, nhưng về sau này sẽ trở thành người giàu sang quyền quý, nên bây giờ làm bộ bồ thí, trước để lấy lòng, hầu cầu lợi lộc cho mình về sau này.
- 11) Give in hope of winning someone’s friendship: Vì muốn kết bạn mà bồ thí.
- 12) Give in hope to learn the tricks of the trade: These are people who realize a person’s talents despite the fact such a person is of “lower status,” so they pretend to give and befriend such an individual hoping to steal that person’s ideas to benefit themselves—Vì học nghề mà bồ thí. Thấy người ấy tuy nghèo nhưng cò nghề hay trong tay, muốn cầu học nghề nên làm bộ bồ thí để lấy thiện cảm.
- 13) Give but doubt whether there will be retributions or not: These are people who give but are still skeptical whether their good deeds will bring them benefits in the future. This is a type of giving in hope of something in return—Bồ thí mà nghi ngờ là có quả báo hay không có quả báo. Tức là bồ thí mà trong lòng còn nghi ngờ, do dự là không biết bồ thí như vậy thì sau này có được hưởng quả báo tốt đẹp hay không.
- 14) Give but only after insulting someone until gaining contentment: Trước mắng chửi cho hả hê rồi sau đó mới chịu bồ thí.
- 15) Give but thereafter begin having regrets, resentments, and angers: Bồ thí rồi mà trong lòng bực bội, ghét tức và hối tiếc.
- 16) Give and then say to the receivers, “in the future you will become servants, slaves, or various animals such as buffaloes and horses to repay the debts you owe me.”: Bồ thí rồi mà nói rằng các người thọ lãnh sau này sẽ phải làm thân trâu ngựa, súc vật, tôi tớ để đền trả lại cho mình.
- 17) Give and then say in the future I will reap great meritorious retributions of wealth and luxury: Bồ thí rồi mà nói rằng sau này mình sẽ được thọ phước báo, giàu sang lớn.
- 18) Give out of fear of old age, sickness, and death: Meaning when they are young and healthy, the thought of giving never crosses their minds, but when they are old, weak, bedridden, afraid they will be condemned to hell or hungry ghost, only then are they willing to dispense their fortunes to give, hoping to escape their potential fates—Già yếu đau bệnh nên sợ chết mà bồ thí. Tức là khi còn trẻ đẹp mạnh khỏe thì không có tâm

- bố thí, đến chừng già yếu, bệnh hoạn mới chịu xuất tiền ra bố thí.
- 19) Give in hope of being known throughout the land as a “Great Benefactor.”: Bố thí mà muốn được nổi danh khắp mọi nơi rằng ta đây là một người đại thí chủ—Tức là bố thí chỉ muốn được nổi danh để hân hạnh, khoe của mà thôi chớ không có tâm từ bi, thương xót ai.
- 20) Give because of jealousy or to ridicule others: Hoặc ganh ghét ngạo nghễ mà bố thí—This is giving based on ulterior motives, such as ‘you only gave one, but I gave tens and thousands more’ in order to ridicule someone. Otherwise, there is not any purity or compassion in this charitable act. This type of giving is to show off how much power and wealth one has over another person—Tức là các người chỉ bố thí có một, chớ ta đây bố thí gấp hai, ba lần hơn cho biết mặt, kỳ thật không có tâm thanh tịnh thương xót chi cả. Đây là loại bố thí vì muốn cạnh tranh sự giàu sang thế lực và hơn thua lẫn nhau mà thôi.
- 21) Give because of fondness for wealth and notoriety: Hoặc ham mộ giàu sang, danh vọng mà bố thí—This refers to people who notice a family is wealthy and influential, so they pretend to give hoping to get to know or marry into the family, such as buying gifts, doing favors, etc.—Tức là thấy gia đình người ta giàu có, danh vọng, quý phái nên làm bộ bố thí để cầu thân, cầu hôn, như tặng quà cáp, biếu xén, vãn vãn.
- 22) Give in hope of marriage: Vì cầu hôn nhân mà bố thí—This refers to people who notice another family as having a boy or a girl who is precious, talented, but that family is poor; thus, in wishing to marry the child as a husband or wife, these people pretend to give to the family to win the family over—Tức là thấy người ta có con gái hay con trai quý tướng, xinh đẹp, nhưng mà nghèo, muốn cưới về làm vợ làm chồng, nên làm bộ bố thí để lấy lòng.
- 23) Give in hope of having a son or a daughter: Mong cầu được con trai, con gái mà bố thí—This refers to people who despite having wealth are not charitable people. As they get older but have no children or have all girls, but no boys, or all boys but no girls, only then are they willing to dispense their money to give. However, their giving is not genuine or arising from compassion because their only intention is to pray to have a child—Tức là người tuy giàu có nhưng không có tâm bố thí, đến chừng lớn tuổi bị hiếm con, hoặc có toàn con trai, nay muốn con gái; hay toàn con gái, nay muốn con trai, nên mới chịu xuất tiền của ra bố thí, mục đích chỉ để cầu được con mà thôi, chớ không có thật lòng từ bi thương xót.
- 24) Give in hope of being wealthy: Hoặc muốn cầu giàu sang mà bố thí—This refers to people who are already wealthy, so they give more in hope of being even richer—Tức là đã giàu rồi, lại còn muốn được giàu hơn nữa nên bố thí.
- 25) Give in hope that if I give in this life, in the next life I will be rich: This is giving for self-benefit, calculating the loss and gain of this life, the next life, and so forth—Hoặc suy nghĩ rằng kiếp này ta bố thí để kiếp sau được giàu sang mà bố thí. Tức là bố thí với ý định thủ lợi, có tính toán lời lỗ ở kiếp này, kiếp sau.
- 26) Do not give to the poor, but spend all of one’s focus to give to the rich: This refers to people who show disrespect and have not the slightest compassion for those less fortunate, yet when they see wealthy and influential people, they give readily in hope of befriending these people—Thấy kẻ nghèo không bố thí, mà cứ chăm chỉ bố thí cho người giàu. Thấy kẻ nghèo đã không bố thì mà còn khi dễ, và chẳng có lòng thương xót.
- 27) Give out of threats and coercion: Vì bị cưỡng ép, hăm dọa mà bố thí—This refers to people who are wealthy yet they refuse to give. Only when a more ‘powerful’ person makes threats ‘if you do not give, I will take your life,’ are they willing to give. Or if someone discovers ‘hidden secrets’ and forces them to give, or face the consequence of getting reported to the newspapers, magazines, etc. In fear of being exposed, these people then give as demanded by the opposition—Tức là người tuy giàu nhưng không chịu bố thí, bị kẻ

“anh hùng nghĩa hiệp” nửa đêm phi thân đột nhập vào nhà hãm dọa: “Nếu không chịu bố thí thì ta sẽ giết chết,” hoặc là bị chúng nắm được chuyện bí mật riêng tư, dọa sẽ đăng báo, bêu xấu, vãn vãn, sợ quá nên bất đắc dĩ phải bố thí theo yêu sách của đối phương.

- 28) Give for killing and harming: Vì giết hại mà bố thí—This refers to people who give to wicked and evil beings to win these people over and then later ask them to kill or harm the enemy—Tức là bố thí cho kẻ ác nhân để lấy lòng mang ơn của nó, rồi sau đó sai nó đi giết hại kẻ thù của mình.
- 29) Give while being under fire: Bố thí trong lửa—On the outside, they appear to be giving, but in the inside the fire of anger rages on. Thus, this is referring to people who feel obligated or having no other choice but to give; otherwise there is not the slightest bit of compassion. Therefore as they give, they throw the gift in people’s faces, insulting them, etc.—Tức là ngoài mặt thì bố thí, chớ trong lòng thì đầy lửa giận. Ý nói chỉ bị bắt buộc, chớ không có lòng nhân từ, vừa cho vừa quăng ném vào mặt.
- 30) Give in water of desire: Bố thí vì ái dục—This is giving in order to win the heart of someone beautiful hoping one day this act will lead to sexual gratification—Bố thí để lấy lòng người đẹp, hy vọng sau này có dịp thỏa mãn được tâm ái dục, tà dâm của mình.

**Thitatta** (p): Self-controlled (a)—Tự kiềm chế.

**Thiti** (p): Stability—Sự ổn định.

**Thitika** (p): Lasting (a)—Tồn tại.

**Thoka** (p): Small (a)—Nhỏ.

**Thomas William Rhys Davids** (1843-1922): Founder of the Pali Text Society and husband of Caroline A. F. Rhys Davids. Originally trained as a solicitor, but later he become interested in Pali literature during a court case he encountered while in the Ceylon Civil Service. He subsequently left the public service and devoted himself to the study of the Pali Canon. He founded the society in 1881, and in 1882 was appointed Professor of Pali at University College, London. He produced a large volume of translations, critical editions, and independent

studies—Người sáng lập ra Hội Kinh Điển Pali, phu quân của bà Caroline A. F. Rhys Davids. Đầu tiên ông học làm luật sư, nhưng về sau ông trở nên thích thú với văn chương Pali trong một phiên tòa khi ông đang phục vụ Dân Sự tại Sri Lanka. Sau đó ông rời bỏ nhiệm sở và cố công học kinh điển Pali. Ông sáng lập Hội Kinh Điển Pali vào năm 1881, và vào năm 1882 ông được bổ nhiệm làm giảng sư tiếng Pali tại Đại Học Luân Đôn. Ông đã phiên dịch và xuất bản một số lớn kinh văn Pali cũng như những nghiên cứu độc lập khác—See Rhys Davids.

**Thong Bien Zen Master:** Thiền sư Thông Biện (?-1134)—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He was a disciple of Zen master Viên Chiếu. He became the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect. Later, he went to Thăng Long and stayed at Quốc Tự Temple with the name Trí Không. When he was old, he returned to Từ Liêm to stay at Phổ Minh Temple to preach Buddha Dharma. He always encouraged his disciples to recite the Lotus Sutra. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1134—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Viên Chiếu, và là Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài tới Thăng Long và trụ tại chùa Quốc Tự với tên Trí Không. Lúc về già, ngài trở về Từ Liêm và trụ tại chùa Phổ Minh thuyết pháp. Ngài thường khuyến tấn đệ tử tụng kinh Pháp Hoa. Hầu hết cuộc đời, ngài chấn hưng và hoằng hóa tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1134.

**Thong Thien Zen Master:** Thiền Sư Thông Thiên (?-1228)—A Vietnamese Zen master from An La, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Thường Chiếu at Lục Tổ Temple. After he became the dharma heir of the thirteenth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect, he returned to his home town to revive and expand Buddhism there. He passed away in 1228—Thiền sư Việt Nam, quê ở An La, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu tại chùa Lục Tổ. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Vô Ngôn Thông, ngài trở về làng cũ để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1228.

**Thong Vinh Zen Master:** Thiền Sư Thông Vinh—A Vietnamese Zen master from Hải Dương. He left home at his young age to go to Hàm Long Temple to become a monk. Later, he became a disciple of Most Venerable Phúc Điền. He was the Dharma heir of the 44<sup>th</sup> generation of the Linn-Chih Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. His whereabouts and when he passed away were unknown—Zen Master Thông Vinh—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài xuất gia tại chùa Hàm Long. Về sau, ngài theo làm đệ tử Hòa Thượng Phúc Điền và trở thành Pháp tử đời 44 dòng Lâm Tế. Phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch hồi nào và ở đâu không ai biết.

**Thorn:** Gai—Bed of thorns—Giường gai.

**Thorn of doubt:** Nghi Thích (cái gai hay chướng ngại của nghi hoặc).

**Thorn of love:** Ái thích—The suffering of attachment which pierces like a thorn—Nỗi khổ đau vì luyến chấp nó đau nhói như bị gai đâm vậy.

**Thorough attention:** Như lý tác ý—See Four factors of Stream-Attainment.

**Thorough doctrine and expression:** Tông Thuyết Câu Thông—In doctrine and expression both thorough, a term applied to a great teacher—Thông suốt cả tông chỉ và thuyết pháp của bậc đại sư (tông thông: thông hiểu tông chỉ hay tu tập thiền định giác ngộ triệt để; thuyết tông: thuyết pháp an nhiên tự tại).

**Thoroughfare:** Thông Đò—An open way that leads to nirvana—Con đường rộng mở (đưa đến Niết Bàn).

**Thorough knowledge:** Parijna (skt)—Full understanding—Liễu tri.

**Thorough penetration:** Clear understanding—Liễu đạt.

**Thorough Study in the Three Religions:** Tam Giáo Thông Khảo—A book composed by Zen master An Thiên, A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. The book was composed in the middle of the nineteenth century. Probably printed in 1845. The book included three divisions—Bộ sách được biên soạn bởi An Thiên Thiền Sư, Thiền sư nổi tiếng của

Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Sách được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Sách gồm ba phần:

(I) First volume: Buddhism—Quyển thứ nhất—Phật Giáo.

1) The travel in seeking the Buddha Dharma of Zen Master Tính Tuyên Trạm Công: Phụng Chiếu cầu pháp—Việc du học của Thiền sư Tính Tuyên Trạm Công.

2) Sutras printed in Vietnam: Bản Quốc Thiên Môn Kinh Bản—Các bản kinh khắc ở Việt Nam.

3) The beginning of Zen in Vietnam: Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi—Khởi thủy Thiền học Việt Nam.

4) Buddha stupas in Vietnam: Đại Nam Phật Tháp—Các tháp Phật ở Việt Nam.

5) Wu-Yun-T'ung Zen Sect: Vô Ngôn Thông Truyền Pháp—Thiền phái Vô Ngôn Thông.

6) Famous monks at the Royal Palace: Danh Trấn Triều Đình—Các cao Tăng nổi tiếng ở triều đình.

7) Famous monks during the Tiền Lê Dynasty: Lê Triều Danh Đức—Các cao Tăng thời Tiền Lê.

8) Famous monks during the Lý Dynasty: Lý Triều Danh Đức—Các cao Tăng thời nhà Lý.

9) Famous monks during the Trần Dynasty: Trần Triều Danh Đức—Các cao Tăng đời Trần.

10) Vinitaruci Zen Sect: Tỳ Ni Đa Lưu Chi Truyền Pháp—Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

11) Thảo Đường Zen Sect: Tuyệt Đậu Truyền Pháp—Thiền phái Thảo Đường.

12) Mystic things involving Vietnamese Zen masters throughout all dynasties: Những việc thần bí liên quan đến các Thiền sư Việt Nam qua các triều đại.

13) Buddhist terms and mythological stories about Buddhism in China and Vietnam: Danh từ Phật học và các thần thoại Phật Giáo ở Trung Hoa và Việt Nam.

(II) Second volume: Confucianism—Quyển thứ hai—Khổng Giáo.

(III) Third volume: Taoism—Quyển thứ ba—Lão Giáo.

**Thoroughly:** Một cách tường tận.

**Thoroughly know:** To see through—To understand—Liễu đạt (thông hiểu một cách tường tận).

**Though inferior, to think oneself equal to others (in religion):** Như mạn. Đây là một trong tám loại mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Thought:** Niệm—Tư tưởng—See Niệm, Tư Tưởng and Ý—Sát Niệm—A thought (90 ksana equal one finger-snap, 90<sup>th</sup> of a thought equal 4.500<sup>th</sup> a minute).

(A) Categories of thought—Phân loại niệm:

- Evil thoughts: Tư tưởng xấu xa.
- Pure thoughts: Tư tưởng thanh tịnh.

(B) Three thoughts: Tam Tưởng—See Three thoughts.

(C) Thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation: There are eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Có tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

(D) Samjina (skt)—Sanna (p)—Tưởng uẩn—See Five Aggregations.

**Thought of almsgiving:** Niệm Xả hay niệm thí—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

**Thought of the breathing:** Niệm Tức hay niệm hơi thở—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

**Thought of the Buddha:** Niệm Phật—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp

hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

**Thoughts of a Buddhist:** Tư tưởng hay sự suy tư của người Phật tử.

(A) The meanings of “Thoughts”—Nghĩa của Tư Tưởng: Ideas of a Buddhist—In the Satipatthana Sutra, the Buddha explained His Way of Enlightenment. Here, mental objects are mindfully examined and observed as they arise within. The task here is to be aware of the thoughts that arise and pass away within the mind. You must slowly understand the nature of thoughts. You must know how to make use of the good thoughts and avoid the danger of the harmful thoughts. Your thoughts need constant watching if the mind is to be purified—Theo Kinh Satipatthana, Đức Phật đã trình bày sự tỉnh thức về con đường giác ngộ. Nơi đây đối tượng tinh thần được chú tâm thẩm tra và quan sát khi chúng phát sinh trong tâm. Nhiệm vụ ở đây là tỉnh thức về những tư tưởng sinh diệt trong tâm. Bạn sẽ từ từ hiểu rõ bản chất của những tư tưởng. Bạn phải biết cách làm sao sử dụng những tư tưởng thiện và tránh cái nguy hiểm của những tư tưởng có hại. Muốn thanh tịnh tâm thì tư tưởng của bạn lúc nào cũng cần được kiểm soát.

(B) Methods of mindfulness of thoughts and mental states—Phương Cách tỉnh thức về những Tư Tưởng—Mindfulness of Thoughts.

- 1) To sit alone and concentrate the mind on the thoughts: Ngồi một mình tập trung tâm vào những tư tưởng.
- 2) To watch the good thoughts and observe how they affect your mental state: Quan sát những tư tưởng thiện và ảnh hưởng tinh thần của chúng.
- 3) To watch the harmful thoughts and observe how they disturb your mental state: Quan sát những tư tưởng có hại và thấy chúng làm tinh thần xáo trộn thế nào.
- 4) Do not try to fight with the thoughts, for the more you try to fight them, the more you have to run with them: Đừng cố ý cưỡng lại những tư tưởng, vì càng cưỡng lại bạn càng phải chạy theo.

- 5) Simply observe the thoughts dispassionately and so create the opportunity to go beyond them. The moving beyond all thoughts and knowledge bring peace, harmony, and happiness. Simply observe these thoughts, you will slowly come to understand how to control evil thoughts and to encourage good thoughts: Hãy quan sát những tư tưởng một cách vô tư và tạo cơ hội để vượt qua chúng. Sự chuyển động vượt qua tư tưởng và kiến thức mang lại an lạc, hòa hợp và hạnh phúc. Chỉ quan sát những tư tưởng, từ từ bạn sẽ hiểu được cách kiểm soát những tư tưởng tội lỗi và khuyến khích các tư tưởng thiện.
- 6) In the course of your working day, try to observe your thinking process. Simply observe and do not identify with this process: Trong sinh hoạt hằng ngày, cố gắng quan sát tiến trình suy nghĩ của bạn. Chỉ quan sát chứ đừng đồng nhất với tiến trình.

**Thought of the commandments:** Niệm Giới—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

**Thoughts of the country's welfare:** Patriotism of the country's welfare—Quốc độ giác—Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—See Eight wrong perceptions of thought.

**Thought of cultivating in a monastery:** Thought of tranquility—Niệm nơi tu hành vắng vẻ—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

**Thought of cultivating wherever opportunity arises:** Niệm đô ấp—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

**Thought of the death:** Niệm Tử hay niệm về cái chết—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

**Thought and deed in accord:** Tâm Hành Bất Ly—Mind and act not separated or thought and deed in accord, especially in relation to Amitabha—Tâm và hành không thể tách rời nhau. Tâm tưởng và hành động phải đồng thuận với nhau, đặc biệt là trong quan hệ với việc tu niệm theo Phật A Di Đà.

**Thought of Devas:** Niệm Thiên—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

**Thoughts during meditation:** Thiên Ba—Disturbing waves during meditation—Những lượn sóng hay tư tưởng khuấy động trong lúc hành thiền.

**Thoughts to dwell upon:** There are six thoughts to dwell upon—See Six thoughts to dwell upon.

**Thought has not yet arisen:** Vị Niệm hay chưa nảy ra ý niệm—See Four stages of a thought.

**Thought is like a horse:** Ý Mã.

1) According to Mahamudra Master, an Indian famous monk: “Thought is like a horse, let it go free, just like a dove released from a ship in the middle of the infinite ocean. For just as the bird finds nowhere to land but back on the ship, thoughts have no place to go other than returning to their place of origin.”—Theo Sư Đại Ấn, một danh Tăng Ấn Độ: “Ý như con ngựa, hãy để cho nó đi tự do như chim bồ câu được thả ra từ một chiếc tàu ở giữa đại dương vô tận. Vì cũng giống như con chim không tìm thấy ra nơi nào để đậu trừ phi nó trở lại chiếc tàu, ý cũng không có nơi nào để đi khác hơn là trở về với nguồn gốc của chúng.”

2) Thus, Mahamudra Master wrote a verse on “Thought” as follow—Chính vì thế mà Ngài đã viết bài kệ về Ý như sau:

Clouds that drift in the sky have no roots.

They have no home.

Conceptual thoughts that float in the mind are the same.

When we see the nature of mind,

All discrimination ends.

Mây trôi trên bầu trời không có gốc rễ.  
 Chúng không có nơi cư trú.  
 Những ý nghĩ trôi nổi trong trí cũng vậy  
 Khi chúng ta thấy bản chất của tâm,  
 Mọi sự phân biệt đều chấm dứt.

**Thought of the fraternity (Sangha):** Niệm Tăng—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

**Thoughts of harmlessness or compassion to all beings:** Tư tưởng không làm hại ai và từ bi với mọi chúng sanh.

**Thought has been put to rest:** Tư tưởng ngưng đọng (tưởng tịch)—Active thought has been put to rest.

**Thought illusions:** Kiến tư hoặc—See Three delusions (I).

**Thought of impermanent mind:** Niệm tâm—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

**Thought of the impure body:** Niệm thân—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

**Thought to injure others:** Hại Tưởng—The wish to injure others. According to the Dharmapada Sutra, verse 125, the Buddha taught: “Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind.”—Tư tưởng muốn hại người khác. Trong Kinh Pháp Cú, câu 125, Đức Phật dạy: “Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi.”

**Thought of knowing:** Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết—Discerning thought.

**Thought of the Law:** Niệm Pháp—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

**Thought of learning Buddha Dharma:** Niệm học pháp Như Lai—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

**Thoughts of love to enemies:** Oán tưởng—Tưởng đến việc thương xót kẻ thù—See Three thoughts.

**Thoughts of love to family and friends:** Thân tưởng—Tưởng đến tình thương gia tộc và bằng hữu—See Three thoughts.

**Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends:** Trung nhân tưởng—Tưởng đến việc thương xót người không phải thù mà cũng không phải bạn—See Three thoughts.

**Thought of names of all Buddhas:** Niệm hồng danh chư Phật—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

**Thought of non-self things:** Niệm pháp—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

**Thought of non-stop changeable environment:** Niệm cảnh giới—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

**Thought and perception:** Tâm ý thức (tâm và thức).

**Thought power:** Sức mạnh tinh thần.

**Thoughts which either purify or defile a person:** Tư tưởng có thể làm cho con người thanh tịnh hay bất tịnh.

**Thought-reading:** Tha tâm thông.

**Thought of riddance of all passion and delusion:** Niệm đoạn chư phiền não—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

**Thought of self:** Ngã tưởng—The thought that the ego has reality—Tưởng nghĩ đến tự ngã vì cho rằng tự ngã là có thực.

**Thought and study for enlightenment in regard to truth:** Tự quán chiếu lý.

**Thought of sufferings caused by senses:** Niệm thọ—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

**Thought-surpassing things:** Những điều không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghì)—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond

mentation things—Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghĩ—See Five inconceivable things.

**Thought of Tathagata:** Niệm Như Lai—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, a Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought, so Tathagata has no need to guard against His thought—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Như Lai thanh tịnh thiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ—See Three things a Tathagata has no need to guard against.

**Thought after thought:** Ksana of a ksana (skt)—Niệm Niệm—An instant—A ksana is the ninetieth part of the duration of a thought—Khoảng cách giữa hai niệm quá ngắn, không thể xen tạp bởi bất cứ thứ gì.

**Thought transformation:** Chuyển hóa tâm thức—One of the methods of cultivation that can help people achieve liberation or enlightenment. This is a way to live each moment to the fullest, for example, when we wash dishes or clothes, we think ‘may I help all beings cleanse their minds of disturbing attitudes and obscurations.’—Một trong các phương pháp tu tập có thể giúp người ta đạt được giải thoát hay giác ngộ. Đây là cách giúp chúng ta sống từng giây từng phút một cách viên mãn, thí dụ như khi chúng ta rửa chén đĩa hay giặt quần áo, chúng ta có thể tâm niệm ‘Ta nguyện giúp cho mọi người có được tâm thức thanh tịnh, không còn những tâm thái nhiễu loạn u mê.’

**Thought of wisdom:** Mind of enlightenment—Illuminated mind—Original nature of human—Giác tâm.

**Thoughtful:** Trầm tư mặc tưởng.

**Thoughtless:** Nis-cinta (skt)—Không suy nghĩ đến việc gì cả (bất cận nhân tình)—Not thinking—Without regard for others.

**Thoughtless ecstasy:** Asamjnika-samapatti (skt)—Vô tưởng định—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Thoughtless Heaven:** Asamjni-sattvah (skt)—The heaven above thought. A group of heavens in the world of matter—Vô Tưởng Thiên, những cõi trời sắc giới.

**Thoughtlessness:** Acinta (skt)—Vô Niệm.

1) No thought: Without a thought—Without recollection—Absence of false ideas or thoughts; apart from thought—Không có vọng niệm.

2) Correct ideas or thoughts: Chánh Niệm.

**Thousand blessings:** Nghìn phước.

**Thousand-Hand Thousand-Eye Great Mercy Avalokitesvara Bodhisattva:** Shasrabhujariy-Avalokitesvara (skt)—Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

**Thousand realms:** Bách Giới Thiên Như—The immanence of each of the ten worlds in all of them accounts for 100 worlds. Further, each of these realms has ten different features (ten features of Thusness as form, nature, substance, force, action, cause, circumstance, effect, remuneration and the ultimate state). By discovering these ten features in the 100 worlds, the T'ien-T'ai School arrives at the doctrine of 1,000 realms—Tính nội tại hay cảnh vực của mỗi trong mười thế giới được nhân lên thành 100 thế giới. Thêm nữa, mỗi cảnh vực có mười sắc thái khác nhau (mười hiện tượng của Như là tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, và bản mặt cứu cánh). Do khám phá ra mười hiện tượng này trong 100 thế giới. Vì thế, tông Thiên Thai đạt đến thuyết về 1000 cõi gọi là Bách Giới Thiên Như.

**Thousand-spoke wheel-sign on the feet:** Chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoay tròn ốc như hình cả ngàn cây cắm bánh xe—See Thirty-two auspicious marks.

**Thread:** Chỉ—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

**Thread incense:** Hương Chú—Thread incense (in coils); a lamp or candle giving a fragrant odour; incense and candles—Một loại nhang thơm được quấn thành cuộn như ống chỉ.

**Threaten** (v): Đe dọa—To menace—To intimidate.

**Threaten and oppress Bhiksus and Bhiksunis in the Order:** Hãm dọa chư Tăng Ni—A Bhiksu or Bhiksuni who uses political power to threaten or oppress other members of the Order, commits a Sangha Restoration Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dựa



vào thế lực chánh trị để hãm dọa hay ức chế chư Tăng Ni trong giáo hội là phạm tội Tăng Tàn.

**Three** (a & n): Số ba.

**Three abidings:** Tam Trú (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (LII).

- 1) Deva-abiding: Dibbo-viharo (p)—Thiên trú.
- 2) Brahma-abiding: Brahma-viharo (p)—Phạm trú.
- 3) Ariyan-abiding: Ariyo-viharo (p)—Thánh trú.

**Three accumulations:** Tam Tụ (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Evil accumulation with fixed result: Micchatta-niyato rasi (p)—Tà định tụ.
- 2) Good accumulation with fixed result: Sammatta-niyato rasi (p)—Chánh định tụ.
- 3) Indeterminate: Aniyato rasi (p)—Bất định tụ.

\*\* See Three dharmas (XXIV).

**Three accumulations of pure precepts:** Tam Tụ Tịnh Giới—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the "Four Propagation Vows." (see Tứ Hoằng Thệ Nguyện)—Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết cả Tứ Hoằng Thệ Nguyện—See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

- 1) The pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept: Nhiếp luật nghi giới—Tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thọ nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới

khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào.

- 2) The pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to "lead and guide sentient beings" to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that "Innumerable Dharma Door, I vow to master.": Nhiếp thiện pháp giới—Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách "độ tận chúng sanh," không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học.
- 3) The pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow "Infinite sentient beings, I vow to take across.": Nhiếp chúng sanh giới hay nhiều ích hữu tình giới—Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là "Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ."

**Three active dharmas:** Three functioning dharmas—Tam Hữu Vi Pháp.

- 1) Material or things which have form: Pratigha (skt)—Matter or form which has substantial resistance—Sắc pháp.
- 2) The mind (mental): Tâm Pháp—Phi sắc pháp.
- 3) Entities neither of matter nor mind: Phi sắc phi tâm pháp—Những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm.

**Three active things:** Tam Tạo Tác Pháp—See Three active dharmas.

**Three additions:** Three More Dharmas—Tam Đa.

- 1) Making more friends with good people: Thêm bạn tốt.
- 2) Hearing more of Dharma law: Nghe nhiều Phật pháp.

- 3) Meditation more on the impure: Quán chiếu nhiều hơn về sự bất tịnh.

**Three afflictions of the body:** Tam Chủng Thân Khổ.

- 1) Old age: Già.
- 2) Sickness: Bệnh.
- 3) Death: Chết.

**Three affluences:** Tam Lộ Hoặc—These are three affluences that feed the stream of mortality or transmigration. According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration—Đây là những lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sinh tử hay trầm luân. Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba lậu hoặc.

- 1) Desire or the taint of sensuality: Dục Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh.
- 2) Material or phenomenal existence—The taint of existence: Hữu Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh.
- 3) Ignorance of the way of escape: The taint of ignorance—Vô Minh Lậu Hoặc—Vô minh trong tam giới.

**Three ailments:** Tam Bệnh.

(A)

- 1) Lust: Craving—Greed—For which the meditation on uncleanness (Quán thân bất tịnh) is the remedy—Tham.
- 2) Anger: Hate—Ire—For which the meditation on kindness (từ) and pity (bi) is the remedy—Sân.
- 3) Stupidity: Ignorance—Unwilling to learn the truth—For which the meditation on causality (Nhơn duyên) is the remedy—Si.

(B)

- 1) Slander of Mahayana: Hủy báng Đại Thừa.
- 2) Commit the five gross sins: Phạm tội Ngũ nghịch.
- 3) To practice outsider or heathen doctrine: Tu theo ngoại đạo.

**Three aims of meditation:** Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền—Theo Roshi Philip Kapleau, tác giả của quyển Ba Trụ Thiền, có ba mục tiêu của tọa thiền—According to Roshi Philip Kapleau, author

of The Three Pillars of Zen, there are three aims of meditation:

- 1) Development of the power of concentration: Phát Triển Định Lực—See Development of the power of concentration.
- 2) Awakening: Giác Ngộ—See Awakening (II).
- 3) Actualization of the Supreme Way: Vô Thượng Đạo Chi Thể Hiện—See Actualization of the Supreme Way.

**Three analogies concerning retrogression of**

**practitioners:** Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—As Sakyamuni Buddha predicted:

“In the Dharma-Ending Age, cultivators are numerous, but those who can achieve Supreme Enlightenment are few.” And not having achieved it, even with bad karma as light as a fine silk thread, they are subject to Birth and Death. Although there may be a few cultivators who have awakened to the Way, being awakened is different from attaining Supreme Enlightenment. During rebirth, they are bound to be deluded and unfree. In subsequent lifetimes, there may be few conditions for progress and many opportunities for retrogression. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, ancients have provided three analogies concerning retrogression of practitioners who have merely experienced Awakening. Furthermore, in the Dharma-Ending Age, how many cultivators can claim to be awakened to the Way? Awakening to the Way is not easy. Once Zen Master Hsiang-Lin, who practiced with all his might for forty years before he succeeded. Zen Master Tsang-Hsing sat for so long that he wore out more than a dozen of meditation cushions before he saw the Original Nature. As far as today’s Zen practitioners are concerned, with the exception of a few saints who have taken human form to teach sentient beings, the majority only manage to achieve a temporary calming of the mind and body; at most they may witness a few auspicious realms! Even if they have awakened the Way, they can still encounter dangerous obstacles during transmigration. The path of Birth and death, filled with fearful dangers for those who have not attained Enlightenment, is the same. Therefore, to claim that we should not fear Birth and Death is

merely the viewpoint of shallow minds. Furthermore, in recent times, the Dharma has met with difficulties in some parts of the world, wherever heretics has spread, Buddhism has come under criticism. There are places where pagodas and temples are destroyed, sutras and commentaries burned, monks and nuns forcibly returned to lay life, and common citizens barred from practicing their faith. Even if Buddhism is revived later on, it will have undergone changes and possibly lost some of its vitality. For this reason, we should follow the Pure Land School, to ensure non-retrogression of the Bodhi-Mind. Even if we follow other schools we should, at the same time, practice Buddha Recitation seeking rebirth in the Land of Ultimate Bliss. This is the common exhortation of such eminent sages as Master Lien-Ch'ih, Ou-I, Chien-Mi and Yin-Kuang—Như lời Phật huyền ký: “Đời mạt pháp người tu thì nhiều nhưng khó có ai đắc đạo.” Khi chưa chứng đạo nếu còn nghiệp lực dù nhỏ như sợi tơ cũng bị luân hồi. Dù có một vài vị ngộ đạo, nhưng ngộ chưa phải là chứng, chỉ do sức định chế phục nghiệp thức khiến cho lắng đọng lại, nên tạm được khai tâm, lúc chuyển sanh vẫn còn bị hôn mê không được tự tại. Đến kiếp sau duyên tiến đạo thì ít, mà thối đạo thì nhiều, nguyện giải thoát đã thấy khó bảo toàn chắc chắn. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, về sự ngộ đạo còn bị thối thất cổ đức có ba thí dụ. Đời mạt pháp, người tu có mấy ai ngộ đạo? Ngộ đạo không phải là dễ. Như thuở xưa thiền sư Hương Lâm dụng tử công phu trong bốn mươi năm mới thành đạt. Ngài Trường Khánh Nhân ngồi rách một lối bồ đoàn mới thấy tánh bản lai. Người đời nay, trừ một vài vị Thánh nhân ứng thân thị hiện để dạy dỗ chúng sanh, ngoài ra các vị khác tu thiền, chỉ tạm được thân tâm an tĩnh hoặc thấy thiện cảnh mà thôi. Dù đã ngộ đạo, khi chuyển sanh vẫn còn có thể bị chướng nạn như những điều đã kể trên. Đường sanh tử có nhiều nguy hiểm đáng e ngại với kẻ chưa đắc đạo là thế. Cho nên nếu bảo không sợ sanh tử, đó chỉ là lối suy tư của những kẻ thiên cận mà thôi. Hơn nữa, hiện tại chánh pháp đã lần lần ẩn diệt, trên thế giới nơi nào ngoại đạo phát triển, đạo Phật bị chỉ trích. Đã có nhiều chùa chiền bị hủy phá, kinh sách bị thiêu đốt, tăng ni phải hoàn tục, hàng thiện tín không

được tu. Dù cho ngày kia có được phục hồi, cũng phải bị biến thể và tiêu hao một phần lớn. Mong chuyển sanh để tiếp tục tu hành với một nền đạo suy tàn, thiếu bậc cao tăng đi đầu dắt, lấy đầu làm duyên tốt tiến đạo để giải thoát trong tương lai? Cho nên bảo đảm tâm Bồ Đề không bị thối thất, phải tu Tịnh Độ. Dù tu các môn khác cũng nên niệm Phật phát nguyện vãng sanh về Cực Lạc. Đây là lời khuyến tấn chung của các bậc tiên đức như các ngài Liên Trì, Ngẫu Ích, Kiên Mật và Ấn Quang.

- 1) The first analogy: Thí dụ thứ nhất—When we crush prairie grass with a stone block, though the grass cannot grow, its roots are not yet rotten or destroyed. If conditions arise that cause the stone to be overturned, the grass will continue to grow as before—Như dùng tảng đá đè lên cỏ dại, cỏ tuy không mọc được nhưng củ của nó chưa hư thối; nếu gặp duyên khác tảng đá bị lật lên, cỏ vẫn mọc lại như cũ.
- 2) The second analogy: Thí dụ thứ hai—When we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise—Như nước lóng trong chum, bùn tuy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên.
- 3) The third analogy: Thí dụ thứ ba—Take the case of clay which is molded into earthenware would certainly disintegrate. The strong probability that those who have merely experienced an Awakening will regress during transmigration is similar to the above examples—Như đồ gốm tuy nắn thành hình, nhưng chưa trải qua một phen nung lại cho chắc, gặp mưa xuống tất phải bị tan rã. Trạng huống ngộ đạo khi chuyển sanh dễ bị thối thất, cũng lại như thế.

**Three armaments:** Tam Chủng Binh Khí (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXVIII).

- 1) What one has learnt: Sutavudham (p)—Nghe.
- 2) Detachment: Pavivekavudham (p)—Xả ly.
- 3) Wisdom: Pannavudham (p)—Tuệ.

**Three asankhyeya kalpas:** Tam Kiếp—The period necessary for a Bodhisattva to become a Buddha—Ba a tăng kỳ kiếp cần thiết để một vị Bồ Tát thành Phật.

- 1) The past aeon: Trang nghiêm kiếp.
- 2) The present aeon: Hiền kiếp.
- 3) The future kalpa: Tinh túc kiếp.

**Three asankhyeya kalpas for six paramitas:** The period necessary for a Bodhisattva to cultivate six paramitas in order to become a Buddha—Ba a tăng kỳ kiếp cần thiết để một vị Bồ Tát tu tập lục độ Ba la mật để thành Phật—See Three asankhyeya kalpas.

**Three asankhyeya maha kalpas:** Ba Đại A Tăng Kỳ—See Three asankhyeya kalpas.

**Three aspects of Bhutatathata:** Tam Chân Như.

(A)

- 1) Without form: Above the limitation of form—Vô tướng.
- 2) Without creation: Above the limit of creation—Vô sinh.
- 3) Without nature (soul): Above the limit of a soul—Vô tánh.

(B)

- 1) The bhutatathata as good: Thiện pháp chân như.
- 2) The bhutatathata as evil: Bất thiện pháp chân như.
- 3) The bhutatathata as neither good nor evil: Vô ký pháp chân như.

**Three aspects of Dukkha:** Tam Khổ—See Three aspects of suffering.

**Three aspects of the omniscience of Buddha:** Tam Đạt—Ba siêu việt của Phật.

- 1) Knowledge of future karma: Biết nghiệp tương lai.
- 2) Knowledge of past karma: Biết nghiệp quá khứ.
- 3) Knowledge of present illusion and liberation: Biết phiền não và giải thoát trong hiện tại.

**Three aspects of suffering:** Tam Khổ—See Three kinds of sufferings.

**Three assured ways of reaching the Pure Land:** The three minds or hearts—Tam Tâm—See Three minds.

**Three attachments:** Tam Chấp Thủ—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải liả bỏ ba sự chấp thủ.

- 1) Attachment to the temporary name: Chấp thủ vào giả Danh Tâm—See Attachment to the temporary name.
- 2) Attachment to all elements: Chấp thủ vào Pháp Tâm—See Attachment to all elements.
- 3) Attachment to the Void itself: Chấp thủ vào Không Tâm—See Attachment to the Void itself.

**Three attainments in the Pure Land:** Tam phẩm Tịnh Độ—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

**Three bad qualities:** Three unwholesome qualities—Tam Bất Thiện Căn—See Three unwholesome roots.

**Three bad roots:** Three unwholesome roots—Tam Bất Thiện Căn—See Three unwholesome roots.

**Three bad (unwholesome) roots or qualities:** Tam Bất Thiện Căn—See Three unwholesome roots.

**Three barriers:** Vighna (skt)—Three kinds of Vighna—Tam Chướng—Ba loại chướng ngại—See Three Hinderers.

**Three baskets of Buddhist teachings:** Tripitaka (skt)—Sanzo (jap)—Tam Tạng—Three store houses—See Tripitaka.

**Three baskets of the Holy Canon (Scriptures):** Tam Tạng Kinh Điển.

**Three big days of the year in Buddhism tradition:** Tam Nguyên.

- 1) The fifteen of the first moon: Thượng nguyên (ngươn)—Ngày rằm tháng giêng.
- 2) The fifteen of the seventh moon: Trung nguyên (ngươn)—Ngày rằm tháng bảy.
- 3) The fifteen of the tenth moon: Hạ nguyên (ngươn)—Ngày rằm tháng mười.

**Three births to become a Buddha:** Tam Sinh Thành Phật.

- 1) A past life of seeing and hearing Buddha-truth: Kiến văn sinh.
- 2) Liberation in the present life: Giải hành sinh.
- 3) Realization of life in Buddhahood: Chứng nhập sinh.

**Three bodies of the Buddha:** Tam Thân Phật:

(A)

- 1) Dharmakaya: The Dharma-body or the body of reality which is formless, unchanging, transcendental, and inconceivable—Pháp thân.
- 2) Sambhogakaya: The body of enjoyment—The celestial body of the Buddha—Personification of eternal perfection in its ultimate sense—Báo thân.
- 3) Nirmanakaya: The incarnated body of the Buddha—Ứng thân.

(B) The body or wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân)—Tam Phật Bồ Đề—Thân hay trí trong tam thân.

- 1) One under the bodhi-tree: Ứng Hóa Phật Bồ Đề—Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh.
- 2) One of parinirvana: Báo Phật Bồ Đề—Thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường.
- 3) One of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect: Pháp Phật Bồ Đề—Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn.

\*\* See Trikaya.

**Three bodies of pure precepts:** Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts—Tam Thân Thanh Tịnh:

- 1) Do not do what is evil: Không làm các điều ác.
- 2) Do what is good: Làm các hạnh lành.
- 3) Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh.

**Three bodies of a single substance:** Một thể ba thân tự tánh Phật—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "There are three bodies of a single substance, the self-nature of the Buddha, so that you may see the three bodies and become completely enlightened to your own self-nature."—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Có ba thân tự tánh

Phật." Nơi một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh:

(I) The content of the three bodies of a single substance—Nội dung của một thể ba thân tự tánh Phật:

- 1) I take refuge with the clear, pure Dharma-body of the Buddha within my own body: Nơi tự sắc thân quy y thanh tịnh pháp thân Phật.
- 2) I take refuge with the hundred thousand myriad Transformation-bodies of the Buddha within my own body: Nơi tự sắc thân quy y viên mãn báo thân Phật.
- 3) I take refuge with the complete and full Reward-body of the Buddha within my own body: Nơi tự sắc thân quy y thiên bá ức hóa thân Phật.

(II) The Sixth Patriarch's teachings on the three bodies of a single substance—Lời dạy của Lục Tổ về một thể ba thân tự tánh Phật:

- 1) Good Knowing Advisors, the form-body is an inn; it cannot be returned to. The three bodies of the Buddha exist within the self-nature of worldly people but, because they are confused, they do not see the nature within them and so, seek the three bodies of the Tathagata outside themselves. They do not see that the three bodies of the Buddha are within their own bodies. Listen to what I say, for it can cause you to see the three bodies of your own self-nature within your own body. The three bodies of the Buddha arise from your own self-nature and are not obtained from outside. What is the clear pure Dharma-body Buddha? The worldly person's nature is basically clear and pure and, the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus, all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds, it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly person's nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors,

intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright but, if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and cast out your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha.”—Nầy thiện tri thức! Sắc thân là nhà cửa không thể quy y hưởng đó, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thấy vì đều có, vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật nầy từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được. Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.

- 2) Your own mind takes refuge with your self-nature: Good Knowing Advisors, when your own mind takes refuge with your self-nature, it takes refuge with the true Buddha. To take refuge is to rid your self-nature of ego-centered and unwholesome thoughts as well as jealousy, obsequiousness, deceitfulness,

contempt, pride, conceit, and deviant views, and all other unwholesome tendencies whenever they arise. To take refuge is to be always aware of your own transgressions and never to speak of other people's good or bad traits. Always to be humble and polite is to have penetrated to the self-nature without any obstacle. That is taking refuge.” Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật—Nầy thiện tri thức! Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuồng vọng, tâm khinh người, tâm lẩn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y.”

**Three in the body-four in the speech-three in the mind:** Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

(I)

(A) The three commandments dealing with the body: Kaya-karmas (skt)—Thân tam—Ba giới về thân:

- 1) Not to kill or prohibiting taking of life: Không sát sanh—We do not free trapped animals; but, in contrast, we continue to kill and murder innocent creatures, such as fishing, hunting, etc.—Chúng ta chẳng những không phóng sanh cứu mạng, mà ngược lại còn tiếp tục sát sanh hại mạng nữa, chẳng hạn như đi câu hay săn bắn, vân vân.
- 2) Not to steal or prohibiting stealing: Không trộm cắp—We do not give, donate, or make offerings; but, in contrast, we continue to be selfish, stingy, and stealing from others—Chúng ta chẳng những không bố thí cúng dường, mà ngược lại còn lại tiếp tục ích kỷ, keo kiệt, trộm cắp nữa.
- 3) Not to commit adultery or prohibiting committing adultery: Không tà dâm—We do not behave properly and honorably; but, in contrast, we continue to commit sexual misconduct or sexual promiscuity—Chúng ta chẳng những không đoan trang, chánh hạnh, mà ngược lại còn tiếp tục tà dâm tà hạnh nữa.

- (B) The four dealing with the mouth: Vac-karmas (skt)—Khẩu tứ—Bốn giới về miệng:
- 1) Not to lie: Không nói dối—We do not speak the truth; but, in contrast, we continue to lie and speak falsely—Chúng ta chẳng những không nói lời ngay thẳng chơn thật, mà ngược lại luôn nói lời dối láo.
  - 2) Not to exaggerate: Không nói lời đâm thọc—We do not speak soothingly and comfortably; but, in contrast, we continue to speak wickedly and use a double-tongue to cause other harm and disadvantages—Chúng ta không nói lời hòa giải êm ái, mà ngược lại luôn nói lưỡi hai chiều hay nói lời xấu ác làm tổn hại đến người khác.
  - 3) Not to abuse: Không chửi rủa—We do not speak kind and wholesome words; but, in contrast, we continue to speak wicked and unwholesome words, i.e., insulting or cursing others—Chúng ta chẳng những không nói lời ôn hòa hiền dịu, mà ngược lại luôn nói lời hung ác như chửi rủa hay sỉ vả.
  - 4) Not to have ambiguous talk: Không nói lời vô tích sự—We do not speak words that are in accordance with the dharma; but, in contrast, we continue to speak ambiguous talks—Chúng ta không nói lời chánh lý đúng đắn, mà ngược lại luôn nói lời vô tích sự.
- (C) The three dealing with the mind: Moras-karmas (skt)—Ý tam—Ba giới về ý:
- 1) Not to be covetous: Không ganh ghét—We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous—Chúng ta không chịu thiếu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét.
  - 2) Not to be malicious: Không xấu ác—We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred—Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác.
  - 3) Not to be unbelief: Không bất tín—We do not believe in the Law of Causes and Effets, but in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma—Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành.
- (II)
- (A) The three commandments dealing with the body: Kaya-karmas (skt)—Thân tam—Ba giới về thân:
- 1) Not to kill: Không sát sanh.
  - 2) Not to steal: Không trộm cắp.
  - 3) Not to commit adultery: Không tà dâm.
- (B) The four dealing with the mouth: Vac-karmas (skt)—Khẩu tứ—Bốn giới về ý:
- 1) Not to lie: Không nói dối.
  - 2) Not to insult: Không nói lời hung dữ.
  - 3) Not to exaggerate: Không nói lời đâm thọc.
  - 4) Not to speak with a double-tongue: Không nói lưỡi hai chiều.
- (C) The three dealing with the mind: Moras-karmas (skt)—Ý tam—Ba giới về ý:
- 1) Not to be greedy: Không tham.
  - 2) Not to be hatred: Không sân.
  - 3) Not to be ignorant: Không si.
- Three bonds:** Samyoga (skt)—Tam kết—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: “Srota-apanna though has cut off innumerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: “Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn.”
- 1) The tie of false views of permanent ego: Kiến Kết—Ngã kiến.
  - 2) Silavrataparamarsa (skt): Giới Thủ Kết—Giới Cấm Thủ Kết.
    - a) The tie of wrong discipline: Hành tà giới.
    - b) Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality: Chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức.
  - 3) The tie of doubt: Nghi Kết—Nghi ngờ chánh lý.
- Three bows at one drawing:** Nhất Họa Tam Lễ—In drawing an image of Buddha, at each drawing thrice to pay homage to the Triratna—

Mỗi nét vẽ hình tượng chư Phật đều phải lễ lạy Tam Bảo.

**Three Brahma-heavens:** Ba Phạm Chúng Giới Thiên—Where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven—Sơ thiên thiên)—Nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau—See Nine realities.

**Three bright and pure heavens:** Ba Cực Quang Tịnh Thiên—Where bodies are identical but thinking differs (the second dhyana heaven—Nhị thiên thiên)—Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau—See Nine realities.

**Three brothers of the Kasyapa:** Ba anh em Ca Diếp—All three are said to be disciples of the Buddha (Uruvilva Kasyapa, Gaya Kasyapa, and Nadi Kasyapa). However, before becoming Buddhist followers they were ascetic fire worshippers, each of them lived separately with a great assembly. According to the Buddhist tradition, the Buddha first tamed the eldest brother, Uruvella Kasyapa, in his fire chamber, and then his brothers, following his example, asked the Buddha for ordination together with their followers. After the Buddha's expounding on the "Discourse on Fire," all of the newly ordained monks attained Arahantship—Người ta nói cả ba anh em đều là đệ tử của Phật (Ưu lâu tần loa Ca Diếp, Già da Ca Diếp, và Na đề Ca Diếp). Tuy nhiên, trước khi trở thành đệ tử của Phật, cả ba anh em Ca Diếp đều là những đạo sĩ khổ hạnh thờ Thần Lửa, mỗi vị đều sống riêng với một hội chúng lớn. Theo truyền thuyết Phật giáo thì trước tiên Đức Phật cảm hoá người anh cả là Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp trong đền thờ thần lửa của vị này, sau đó hai người em theo gương người anh cả, thỉnh cầu được thọ giới với Đức Phật một lượt với đồ chúng của họ. Sau bài thuyết giảng về "Lửa" của Đức Phật, những vị tân Tỳ Kheo này đều đắc quả A La Hán. \*\*See Mahakasyapa.

**Three Buddhas in the Main Shrine:** Ba Đức Phật trong Đại Hùng Bảo Điện:

1) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha—The Buddha in the center is the teacher and founder of Buddhism. He was born in northern India to a royal family of Ksatriya caste (Sát Đế Lợi) over two thousand five hundred years ago, his given name was

Siddhartha Gautama. At the age of twenty nine, he left his family in search of the truth of human suffering caused by birth, old age, sickness and death. After spending six years in the jungle, he finally became enlightened to the law of "Dependent Origination" (everything is the direct result of causes and conditions). Our existence in the world is impermanent. It is only through understanding of our true self that we can be at peace within the concepts of "Permanence, Happiness, True Nature (True Ego), and Purity." After his enlightenment, Sakyamuni Buddha disseminated his teachings for approximately 49 years, until his entering into nirvana at the age of 80.

- 2) Phật Dược Sư: Medicine Buddha—Who is on the right, the teacher of the Eastern Pure Land and Azure Radiance. Renowned as the Great Medicine King in Buddhism, he heals the afflictions of the body and the mind. As a Bodhisattva, the Medicine Buddha made twelve great vows to deliver those who invoke his name.
- 3) Phật A Di Đà: Amitabha Buddha—On the left, the teacher of the Western Pure Land. As a Bodhisattva, he made forty eight great vows. He has established the Western Pure Land in order to receive sentient beings who sincerely and repeatedly recite his name at the time of their passing. In the Western Pure Land, devotees will continue to receive the teachings of Buddhas and Bodhisattvas until their attainment of Buddhahood.

**Three Buddha's virtues:** Tam Đức—See Three virtues.

**Three calamities or three final catastrophes:** Tam Tai.

- 1) Storm: Phong Tai—The calamity of destruction by wind at the end of the third period of destruction of a world—Một trong ba tai nạn lớn vào cuối thời kỳ thứ ba của hoại kiếp.
- 2) Water: Thủy Tai—The calamity of destruction by water at the end of the third period of destruction of a world.



- 3) Fire: Hỏa Tai—The calamity of destruction by fire at the end of the third period of destruction of a world.

**Three categories:** Three classes, kinds, or sorts—Tam chủng (ba loại).

**Three categories of the Alayavijnana:** A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh:

- 1) Seed: Chủng tử—The cause of all phenomena—Sinh ra hạt giống của tất cả hiện hành pháp hữu lậu và vô lậu—See Seed and Seed of Buddhahood.
- 2) The five organs of sensation: Ngũ Căn.
- 3) The material environment in which they depend: Khí Giới—Quả báo của tất cả chúng sanh (núi, sông, cây, cỏ, khí cụ, ăn uống, vân vân).

**Three categories of rebirth in the Pure**

**Land:** Tam Chủng Vãng Sanh—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever retrogress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are three categories of rebirth in the Pure Land—Chúng

sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trược ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: “Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh.” Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh.

- 1) The first category: Hạng thứ nhất—Những phàm phu thấp kém nhưng chân thật—See Ordinary beings with limited capacities but true and sincere.
- 2) The second category: Hạng thứ hai—Phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn—See Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom.
- 3) The third category: Hạng thứ ba—Tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết—See Lesser saints and greatest Bodhisattvas.

**Three causes:** Tam Nhân.

- 1) Producing cause, as good or evil deeds cause good or evil karma: Sanh nhân.
- 2) Habit cause: Lust breeding lust—Tập nhân.
- 3) Dependent or hypostatic cause: Y nhân (Lục căn Six organs and their lục trần or six objects causing the cognitions lục thức or six consciousnesses).

**Three causes of karmic obstructions:** Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chương Nghiệp—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions—Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chương nghiệp cho người tu.

- 1) The reaction of evil karmic seeds: **Sức Phấn Ứng Của Chủng Tử Nghiệp**—Various evil and wholesome karmic seeds are stored randomly in our Alaya consciousness. When we recite the Buddha’s name or meditate, we accumulate the seeds of transcendental virtue, and therefore, evil karmic seeds have to emerge. For example, if a dense forest full of wild beasts is cleared for habitation, trees and shrubs are cut down, causing these beasts to flee out of the forest. The development of afflictions and obstacles from evil karmic seeds is similar—**Trong tạng thức của ta có chứa lẫn lộn những nghiệp chủng lành dữ. Khi niệm Phật hay tham thiền, ta huân tập hạt giống công đức vô lậu vào, tất cả nghiệp chủng kia phải phát hiện. Ví như một khu rừng rậm nhiều thú, nếu có cư dân khai hoang, tất cả cây cối bị đốn, các loài thú đều ra. Cảnh tượng và phiền não chướng duyên do nghiệp chủng phát hiện cũng thế.**
- 2) Creating obstacles for themselves due to lack of full understanding of the Dharma: **Tự Gây Chướng Nạn vì không am tường giáo pháp**—There are cultivators who practice without fully understanding the Dharma, not realizing that the manifestations of the inner mind and the environment are illusory nor discovering what is true and what is false. They therefore have wrong views. Because of this, they develop thoughts of attachment, happiness, love, worry and fear, creating obstacles for themselves when they are faced with objects and conditions within themselves or in the outside world—**Có những vị tu hành chẳng am tường giáo lý, không hiểu những tướng của nội tâm và ngoại cảnh đều như huyễn, chưa phát minh thế nào là chân và vọng, nên nhận định sai lầm. Do đó đối với cảnh duyên trong ngoài sanh niệm tham chấp, vui mừng, thương lo, sợ hãi, mà tự gây chướng nạn cho mình.**
- 3) Not flexible and patient: **Không Vững Lòng Bền Chí Nên Thối Lui**—Take the case of a man who follows a map, hoping to find a gold mine. The path that he takes crosses high mountains, deep ravines, empty open stretches and dense forests, an itinerary

naturally requiring much labor, hardship and adversity. If his mind is not steady, and he does not adapt himself to the circumstances and his own strength, he is bound to retrogress. Alternatively, he may abandon his search, stop at some temporary location, or even lose his life enroute. The path of cultivation is the same. Although the practitioner may follow the sutras, if he is not flexible and patient, ready to change according to his own strength and circumstances, and if his determination is weak, he will certainly fail. This obstacle, in the end, is created by himself alone—**Lại ví như người theo họa đồ đi tìm mỏ vàng, đường xá phải trải qua non cao, vực thẳm, đồng vắng, rừng sâu, bước hành trình tất phải nhiều công phu và gian lao khổ nhọc. Nếu người ấy không vững lòng, không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, tất phải thối lui. Hoặc có khi bỏ cuộc ghé vào một cảnh tạm nào đó, hay chết giữa đường. Lộ trình tu tập cũng thế, hành giả tuy y theo kinh giáo mà thực hành, song nếu không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, sự lập chí không bền lâu, tất sẽ thất bại.**

### **Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind”:**

**Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhứt Tâm Bất Loạn**—What does it mean to have “one-pointedness of mind?” It means to concentrate the mind on recitation without sundry thoughts. “One-pointedness” means the mind is devoid of all distractions, thinking about no other realm except the realm of Buddha Recitation. Individuals of high capacities may reach such a state in, perhaps, one day; those of moderate capacities in three or four days; those of limited capacities in seven days. There is still another point of view, individuals of high capacities, ideally, achieve one-pointedness of mind during the entire seven-day period; those of moderate capacities only do so for three or four days; while those of limited capacities may only do so for one day during the whole period of retreat. However, why did Sakyamuni Buddha estimate that we could achieve one-pointedness of mind within a week, when in fact, some of us

may recite for two or three or even many years without ever reaching that state? According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.”—Sao gọi là “Nhứt tâm bất loạn?” “Nhứt tâm” là duy có một tâm niệm Phật, không xen tạp niệm chi khác. “Bất loạn” là lòng không rối loạn duyên tướng cảnh nào ngoài cảnh niệm Phật. Bậc thượng căn niệm Phật một ngày có thể được nhứt tâm, bậc trung căn hoặc ba bốn ngày có thể được nhứt tâm, còn bậc hạ căn phải đến bảy ngày. Cũng có ý nghĩa khác, bậc thượng căn trong bảy ngày hoàn toàn nhứt tâm, bậc trung căn chỉ nhứt tâm được ba bốn ngày, còn bậc hạ căn duy nhứt tâm được có một ngày. Nhưng tại sao Đức Thế Tôn ước hạn trong bảy ngày có thể được nhứt tâm, mà chúng ta nhiều kẻ niệm hai ba năm vẫn chưa được nhứt tâm? Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, có ba lý do khiến cho hành giả niệm Phật không được nhứt tâm.

- 1) From the viewpoint of “mark” or phenomena, we fail to follow Sakyamuni Buddha’s admonition to conduct periodic retreats for cultivation. When we do so, we engage in several practices at the same time (sundry practices). We should realize that if we would like to achieve one-pointedness of mind, we should practice oral recitation exclusively during the retreat period, and not engage in Mantra or Sutra Recitation or meditation as well: Về sự tướng, ta không y theo lời Phật dạy kiết kỳ tu hành, khi kiết thất lại tạp tu. Phải biết trong kỳ thất, muốn được nhứt tâm, nên chuyên giữ một câu niệm Phật, không được xen trì chú, tụng kinh hay tham thiền chi khác.
- 2) There are various reasons why some practitioners cannot avoid sundry conditions and thoughts or concentration on cultivation for seven days. These reasons range from lack of external support, i.e., the need to prepare their own meals and attend to other miscellaneous activities, to lack of earnestness: Trong bảy ngày chưa tránh được tạp duyên, dứt được tạp niệm, chuyên chú tu

hành. Bởi có vị kiết thất, vì thiếu sự ngoại hộ, phải tự lo việc cơm nước, chưa yên lòng về các chuyện lặt vặt bên ngoài, cho đến chưa có tâm cầu sự tất chứng.

- 3) The three capacities mentioned above are a rough estimation. For example, within the category of high capacity cultivators, we have “supremely high,” “moderately high,” and “low high” capacities. Moderate and limited capacities may likewise be subdivided. There are thus a total of nine categories, which may in turn be divided into many more categories. We should also realize that Sakyamuni Buddha’s words are only generalities. For example, the sutras state that individuals of high capacities can achieve one-pointedness of mind for seven days, not eight or nine. In reality, these sages are not only undisturbed for eight or nine days, conceivably, their minds can remain empty and still during their entire lives. Conversely, those of limited capacities, weighed down by heavy karmic obstructions, not only may fail to reach one-pointedness of mind after seven days, they may even recite during their whole lifetime without ever reaching that state. Thus we should interpret the words and meaning of the sutras flexibly, without being attached to the words and betraying the phrase, or grasping at the phrase and doing injustice to the meaning: Ba căn như đã nói, chỉ là ước lược. Chẳng hạn như trong thượng căn có thượng-thượng căn, thượng-trung căn, thượng-hạ căn; trung và hạ căn cũng thế, thành ra chín căn. Trong chín căn nếu chia chẻ ra hẳn còn rất nhiều căn nữa. Lại nên biết lời Phật nói chỉ là khái lược. Thí dụ như nói bậc thượng căn chỉ nói bảy ngày không loạn, mà chẳng nói tám chín ngày. Thật ra bậc ấy, chẳng những tám chín ngày không loạn, mà cho đến suốt đời cũng có thể không loạn. Ngược lại, kẻ độn căn nghiệp chướng nặng nề, chẳng những bảy ngày không được nhứt tâm, mà có thể niệm suốt đời cũng chưa được nhứt tâm. Cho nên đối với tất cả kinh nghĩa phải khéo hiểu, không nên chấp văn hại lời, và chấp lời hại ý.

**Three causes produce their three effects:**  
Tam Nhơn Tam Quả.

- 1) Differently ripening causes produce differently ripening effects (every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration): Dị thực nhưn dị thực quả—Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới.
- 2) Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter: Phúc nhưn phúc báo—Phúc nhưn tạo phúc quả ở đời này và đời sau.
- 3) Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter: Trí nhưn trí quả—Trí nhưn tạo trí quả sau này.

**Three causes of the rise of the passions or illusions:** Tam Chủng Sinh Ái Dục—Three sources or causes of the rise of the passions and illusions—Ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng.

- 1) The mind or active thought: Tưởng sinh.
- 2) The objective world: Tướng sinh.
- 3) Constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions: Lưu chú sinh.

**Three certain things for any true disciple:** Tam Kiên.

- 1) Infinite body or personality: Thân sống vô cực.
- 2) Endless life: Mạng thọ vô cùng.
- 3) Boundless spiritual possessions: Tài sản vô tận.

**Three characteristics of Buddha's nature:** Tam Nhưn Phật Tánh—Tự Tánh Phật—Natural attributed Buddha-nature.

- 1) The Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati): Tự tính trú Phật tánh.
- 2) The Buddha's nature developed by the right discipline: Dẫn xuất Phật tánh.
- 3) The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality: Trí đắc quả Phật tánh.

**Three characteristics of existence:** Trilaksana (p & skt)—Tam pháp ấn (ba dấu hiệu của hiện hữu là vô thường, khổ và vô ngã—anicca, dukkha and anatta).

**Three characters of a good Buddhist or a monk:** Ba điều hạnh của một Phật tử:

- 1) Control his body: Kềm thúc nơi thân.

2) Control his mouth: Kềm thúc nơi khẩu.

3) Control his mind: Kềm thúc nơi tâm.

**Three characteristics of a good monk:** Tam Điều Hạnh—Ba phẩm chất của một tăng sĩ.

1) Control his body: Kềm thúc nơi thân.

2) Control his mouth: Kềm thúc nơi khẩu.

3) Control his mind: Kềm thúc nơi ý.

**Three characteristic marks of all Hinayana sutras:** Tiểu Thừa Tam Ấn.

1) Impermanence of phenomena: Vô Thường—See Impermanence.

2) The unreality of the ego: Vô Ngã—See Ego.

3) Nirvana: Niết Bàn—See Nirvana.

**Three characteristics of all phenomenal existence:** Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence.

(A)

1) Impermanence: Anicca (p)—Vô thường—See Impermanence.

2) Suffering or unsatisfaction: Dukkha (p)—Khổ—See Suffering.

3) No-self: Anatta (p)—Egoless—Impersonality—Vô ngã—See No-self.

(B)

1) Impermanence: Vô Thường.

2) Non-ego: Vô Ngã.

3) Nirvana: Niết Bàn—Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn—See Nirvana.

**Three classes:** Three categories, kinds, or sorts—Tam chủng (ba loại).

**Three classes of delusive views or delusions:** Tam Chủng Kiến Hoặc—Ba loại kiến hoặc.

1) Common delusions to humanity: Thường hoặc—Nghĩ hoặc thông thường.

2) Delusions of the inquiring mind: Tụ hoặc—Trong khi tu tập thấy những điều nghi hoặc.

3) Delusions of the learned and settled mind: Thông thái hoặc—Nghĩ hoặc của những học giả thông thái.

**Three classes of delusions:** Tam Chủng Kiến Hoặc—See Three classes of delusive views or delusions.

**Three clear conceptions of all beings:** Tam Minh Trí.

1) All is impermanent: Anitya (skt)—Vô thường.

- 2) All is sorrowful: Duhkha (skt)—Khổ.  
 3) All is devoid of a self: Anatman (skt)—Vô ngã.

**Three collections of pure precepts:** Tam Tụ Tịnh Giới—See Three accumulations of pure precepts.

**Three comprehensive precepts:** Three kinds of pure precepts—Tam Thân Thanh Tịnh—See Three bodies of pure precepts.

**Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land:** Ba Trường Hợp Kế Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh—According to the Treatise on the Meditation Sutra, the rebirth of depraved, evil beings is due to their recitation of the Buddha's name with utmost sincerity at the time of death, as this leads to the dissipation of karmic obstructions. Therefore, the Treatise suggests that Buddha Recitation is the most important condition for rebirth. There are three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

- 1) The first condition—Trường hợp thứ nhất: Very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha's name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement—Theo Quán Kinh Sớ, thì người nghịch ác mà được vãng sanh, là do khi lâm chung, kẻ ấy chí tâm niệm Phật, nên tội chướng được tiêu trừ. Chính vì vậy mà Kinh đề nghị niệm Phật là điều kiện tối quan trọng để được vãng sanh. Có ba trường hợp kẻ nặng nghiệp vẫn được vãng sanh—Hành giả chỉ niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khổn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của tròng vây.

- 2) The second condition—Trường hợp thứ hai: Previous or current good karma. Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his current lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma, once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death—Hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hưởng. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuận thực, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyến bảo, kẻ đó nương nơi tức thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công.

- 3) The third condition—Trường hợp thứ ba: A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha's name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: "Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes—Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: "Vì thể nhân duyên vốn không,

nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng trắng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”

**Three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech:** Ba điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói lời thô lỗ.

- 1) A person to be abused: Nạn nhân của lời nói thô lỗ.
- 2) Angry thought: Tư tưởng sân hận.
- 3) Actual abuse: Thốt ra lời thô lỗ thật sự.

**Three conditions of karma:** Tam Nghiệp—Ba nghiệp—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma—See Three karmas.

**Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family:** Tam Quả—Ba quả báo và những nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó:

- 1) Current requital: Hiện báo—See Current requital.
- 2) Birth requital: Sanh báo—See Birth requital.
- 3) Future requital: Hậu báo—See Future requital and Future retribution.

**Three constituents of the world:** Ba thành phần của thế giới—According to the Lotus Sutra, the Buddha taught: “there are three ways of thinking about society.”—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy có ba cách suy nghĩ về xã hội.

- 1) First is the world where an individual mind exerts an influence upon others, in other words, environment in the narrow sense: Ngũ uẩn thế giới, hay thế giới trong đó một cái tâm cá nhân gây một ảnh hưởng đến những người khác, nói cách khác, hoàn cảnh chung quanh theo nghĩa hẹp.
- 2) Second is the world of which its living beings are regarded as a constituent, this is a society or nation: Chúng sanh thế giới, hay thế giới mà các chúng sanh ở đó được coi là một thành phần, đây là xã hội hay một quốc gia.
- 3) Third is a world consisting of many societies and countries. This commonly considered to be the whole world: Quốc độ thế giới, hay thế giới bao gồm nhiều xã hội hay nhiều quốc gia. Thế giới này thường được xem là toàn bộ thế giới.

**Three contemplations:** Tam Quán—Theo tông Thiên Thai, có ba loại quán—According to the T'ien-T'ai sect, there are three contemplations (meditations).

- 1) The meditation (contemplation) of true emptiness that cuts off marks: Quán chân không là tướng.
- 2) The meditation (contemplation) of the non-obstruction between noumena and phenomena: Quán lý sự vô ngại.
- 3) The meditation of pervasive inclusiveness: The meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena—Quán sự sự vô ngại.

**Three cornered altar:** Bàn thờ ba góc được dùng trong Chân Ngôn tông.

**Three corruptions:** Asava (p)—Tam Lậu (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) The corruption of desire: Kamasavo (p)—Dục lậu.
- 2) The corruption of becoming: Bhavasavo (p)—Hữu lậu.
- 3) The corruption of ignorance: Avijjasavo (p)—Vô minh lậu.

\*\* See Three dharmas (XVI).

**Three countless aeons:** Asankhyeya kalpas (skt)—The three asankhyeya kalpas—The periods of a bodhisattva's development—Tam Kiếp—See Three asankhyeya kalpas.

**Three cultivated levels:** Tam Căn—Each of the six organs has three different powers—Mỗi căn trong lục căn đều có ba khả năng khác nhau.

- 1) Clever (high): Thượng Căn.
- 2) Middle capacity (intermediate): Trung Căn.
- 3) Dull (low): Độn căn.

**Three cultivations of pure precepts:** Tam Tụ Tịnh Giới—See Three collections of pure precepts.

**Three daughters of Mara:** Ba nàng con gái của Ma Vương.

- 1) Ái Dục: Tanha—Pleasure of love.
- 2) Bất Mãn: Arati—Hatred.
- 3) Tham Vọng: Raga—Desire.

**Three decisions a good king should make when there may be a conspiracy against him:** Ba quyết định mà một minh quân nên làm

khi có âm mưu chống lại mình—The Buddha reminded a good king one of the three wise decisions—Đức Phật đã nhắc nhở một minh quân về ba quyết định khôn ngoan.

- 1) These conspirators or foreign enemies are threatening the good order and welfare of our country, I must protect the people and country even with armed forces: Khi những kẻ âm mưu hay những ngoại nhân đe dọa trật tự trị an của đất nước, ta phải bảo vệ quốc dân và đất nước, nếu cần phải dùng đến vũ lực.
- 2) I will try to find some way of defeating them without the use of arms: Ta sẽ tìm cách đánh bại họ mà không cần đến vũ lực.
- 3) I will try to capture them alive, without killing them if possible, and disarm them: Ta sẽ tìm cách bắt sống và giải giới, chứ không giết họ.

**Three defilers:** Tam cấu, tam độc, tam cấu nhiễm.

- 1) Desire: Attachment—Greed—Wrong desire—Tham.
- 2) Anger: Ire—Hate—Resentment—Sân.
- 3) Ignorance: Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Stupidity—Si.

**Three degrees of knowledge:** Ba Cấp Độ Kiến Thức—According to Nagarjuna in the Madhyamika-karika, there are three degrees of knowledge—Theo ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có ba cấp độ kiến thức:

- 1) Illusory knowledge: Parikalpita (skt)—Huyền Ảo—Illusory knowledge is the false attribution of an imaginary idea to an object produced by its cause and conditions. It exists only in one's imagination and does not correspond to reality—Huyền ảo là sự gán ghép sai lầm một ý tưởng không có thực cho một đối tượng do nhân duyên tạo ra. Đối tượng này chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng và không tương ứng với thực tại.
- 2) Empirical knowledge: Paratantra (skt)—Thường Nghiệm—Empirical knowledge is the knowledge of an object produced by its cause and conditions. This is relative knowledge and serves the practical purposes of life—Thường nghiệm là sự hay biết về một đối tượng do nhân duyên mà có. Đây là kiến thức tương đối và dùng để phục vụ cho các mục đích của cuộc sống.

- 3) Absolute knowledge: Parinispanna (skt)—Tuyệt Đối—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông.

**Three delusions:** Tam Hoặc.

- (I) According to the T'ien-T'ai Sect, there are three delusions—Theo tông Thiên Thai, có ba loại hoặc:
  - 1) Things seen and thought illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate, etc., to be rid of these false views and temptations, one must cultivate and observe moral precepts: Kiến tư hoặc—Thấy và nghĩ tưởng theo ảo vọng từ những nhận xét không hoàn hảo, với những cảm dỗ của yêu ghét, sân hận. Muốn loại bỏ những cấu chướng này, người ta phải tuân thủ và hành trì giới luật (mê chấp tướng sanh tử).
  - 2) Illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others: Trần sa hoặc—Phiền não và cảm dỗ trong lúc cứu độ chúng sanh (mê chấp cứu độ chúng sanh để được vào cõi Niết Bàn).
  - 3) The illusions and temptations that arise from failure philosophically to understand things in their reality—Illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth. In the Differentiated Teaching, this illusion is overcome by the Bodhisattva from the first stage; in the Perfect Teaching, it is overcome by the Bodhisattva in the first resting-place: Vô minh hoặc—Phiền não và cảm dỗ khởi lên từ chỗ không hiểu chư pháp và thực tánh của chúng. Phiền não khởi lên từ căn bản vô minh làm che lấp mất chân lý. Trong Biệt Giáo và Viên Giáo, Bồ Tát khắc phục vô minh hoặc trong sơ địa (mê chấp về tướng nhị biên).

- (II) According to the Hinayana Buddhism, there are three groups of delusions—Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có ba nhóm lậu hoặc:
- 1) Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures: Kamasava (p)—Dục lậu—Say mê về dục lạc trần thế.
  - 2) The love of existence in one of the conditioned realms: Bhavasava (p)—Hữu lậu—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu.
  - 3) The defilements of ignorance in mind: Avijjasava (p)—Vô minh lậu—Sự uest nghiệm trong tâm khởi lên từ sự ngu si.
- \*\*\* Besides, some considers the fourth delusion: the corruption of views—Ngoài ra, có người còn cho rằng có lậu thứ tư là Kiến lậu, là những quan điểm đời bại.
- Three devil destinies:** Tam Đò (Hỏa Huyết Đao).
- 1) The hells: The fiery path or destiny—Hỏa Đò (đường lửa)—Địa ngục.
  - 2) Animals: The bloody path or destiny—Huyết Đò (đường máu)—Súc sanh.
  - 3) Hungry ghosts: The knife-sharp path or destiny—Đao Đò (đường đao)—Ngạ quỷ.
- Three dharanis or powers to maintain wisdom or knowledge:** Tam Đà La Ni—See Three kinds of dharani.
- Three dharmas:** Tam Pháp—Three dharma according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Tam Pháp theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh.
- (I) Three dharma—Tam Pháp:
- 1) The Buddha's teaching: Phật pháp.
  - 2) The practice of Buddha dharma: Hành pháp.
  - 3) The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana: Chứng pháp.
- (II) Three unwholesome roots: Tam Bất Thiện Căn:
- 1) Unwholesome root of greed: Lobho akusala mulam (p)—Tham bất thiện căn.
  - 2) Unwholesome root of hatred: Doso akusala mulam (p)—Sân bất thiện căn.
  - 3) Unwholesome root of delusion: Moho akusala mulam (p)—Si bất thiện căn.
- (III) Three wholesome roots—Tam Thiện Căn:
- 1) Wholesome root of non-greed: alobho kusala (p)—Vô tham thiện căn.
  - 2) Wholesome root of non-hatred: Adoso kusala (p)—Vô sân thiện căn.
  - 3) Wholesome root of non-delusion: Amoho kusala (p)—Vô si thiện căn.
- (IV) Three kinds of wrong conduct—Tam Ác Hạnh:
- 1) Wrong conduct in body: Kaya-duccaritam (p)—Thân ác hạnh.
  - 2) Wrong conduct in speech: Vaci-duccaritam (p)—Khẩu ác hạnh.
  - 3) Wrong conduct in thought: Mano-duccaritam (p)—Ý ác hạnh.
- (V) Three kinds of right conduct—Tam Thiện Hạnh:
- 1) Right conduct in body: Kaya-succaritam (p)—Thân thiện hạnh.
  - 2) Right conduct in speech: Vaci-succaritam (p)—Khẩu thiện hạnh.
  - 3) Right conduct in thought: Mano-succaritam (p)—Ý thiện hạnh.
- (VI) Three kinds of unwholesome thought—Akusala vitakka (p)—Tam Bất Thiện Tâm:
- 1) Unwholesome thought of sensuality: Kama-vitakko (p)—Dục tâm.
  - 2) Unwholesome thought of enmity: Vyapada-vitakko (p)—Sân tâm.
  - 3) Unwholesome thought of cruelty: Vihimsa-vitakko (p)—Hại tâm.
- (VII) Three kinds of wholesome thought—Tam Thiện Tâm:
- 1) Wholesome thought of renunciation: Nekkama-vitakko (p)—Ly dục tâm.
  - 2) Wholesome thought of non-enmity: Vô sân tâm.
  - 3) Wholesome thought of non-cruelty: Vô hại tâm.
- (VIII) Three kinds of unwholesome motivation—Tam Bất Thiện Tư Duy:
- 1) Unwholesome motivation through sensuality: Dục bất thiện tư duy.
  - 2) Unwholesome motivation through enmity: Sân bất thiện tư duy.
  - 3) Unwholesome motivation through cruelty: Hại bất thiện tư duy.
- (IX) Three kinds of unwholesome perception—Tam Bất Thiện Tưởng:
- 1) Unwholesome perception of sensuality: Dục bất thiện tưởng.



- 2) Unwholesome perception of enmity: Sân bất thiện tưởng.
- 3) Unwholesome perception of cruelty: Hại bất thiện tưởng.
- (X) Three kinds of wholesome perception—Tam Thiện Tưởng:
- 1) Wholesome perception of renunciation: Ly dục tưởng.
- 2) Wholesome perception of non-enmity: Vô sân tưởng.
- 3) Wholesome perception of non-cruelty: Vô hại tưởng.
- (XI) Three unwholesome elements—Tam Bất Thiện Giới:
- 1) Sensuality: Dục giới.
- 2) Enmity: Sân giới.
- 3) Cruelty: Hại giới.
- (XII) Three wholesome elements—Tam Thiện Giới:
- 1) Renunciation: Ly dục giới.
- 2) Non-enmity: Vô sân giới.
- 3) Non-cruelty: Vô hại giới.
- (XIII) Three more elements—Ba Giới Khác:
- (A)
- 1) The element of sense-desire: Kama-dhatu (p)—Dục giới.
- 2) The element of form: Rupa dhatu (p)—Sắc giới.
- 3) The formless element: Arupa-dhatu (p)—Vô sắc giới.
- (B)
- 1) The element of form: Rupa-dhatu (p)—Sắc giới.
- 2) The formless element: Arupa-dhatu (p)—Vô sắc giới.
- 3) The element of cessation: Nirodha-dhatu (p)—Diệt giới.
- (C)
- 1) The low element: Hina-dhatu (p)—Liệt giới.
- 2) The middling element: Majjhima-dhatu (p)—Trung giới.
- 3) The sublime element: Patina-dhatu (p)—Thắng giới.
- (XIV) Three kinds of craving—Tam Ái:
- (A)
- 1) Sensual craving: Kama-tanha (p)—Dục ái.
- 2) Craving for becoming: Bhava-tanha (p)—Hữu ái.
- 3) Craving for extinction: Vibhava-tanha (p)—Vô hữu ái.
- (B) Three more kinds of craving—Ba Ái Khác:
- 1) Craving for the world of sensual desire: Kama-tanha (p)—Dục ái.
- 2) Craving for the world of form: Rupa-tanha (p)—Sắc ái.
- 3) Craving for the formless world: Arupa-tanha (p)—Vô sắc ái.
- (C) Three more kinds of craving—Ba Ái Khác:
- 1) Craving for the world of form: Sắc ái.
- 2) Craving for the formless world: Vô sắc ái.
- 3) Craving for cessation: Diệt ái.
- (XV) Three fetters—Tam Kiết Sử:
- 1) The fetter of personality belief—Sakkaya-ditthi (p)—Thân kiến kiết sử.
- 2) The fetter of doubt: Vici-kiccha (p)—Nghị kiết sử.
- 3) The fetter of attachment to rite and ritual: Silabhata-paramaso (p)—Giới cấm thủ.
- (XVI) Three corruptions: Asava (p)—Tam Lậu:
- 1) The corruption of desire: Kamasavo (p)—Dục lậu.
- 2) The corruption of becoming: Bhavasavo (p)—Hữu lậu.
- 3) The corruption of ignorance: Avijjasavo (p)—Vô minh lậu.
- (XVII) Three kinds of becoming—Tam Hữu:
- 1) Becoming in the world of sense-desire: Kama-bhavo (p)—Dục hữu.
- 2) Becoming in the world of form: Rupa-bhavo (p)—Sắc hữu.
- 3) Becoming in the formless world: Arupa-bhavo (p)—Vô sắc hữu.
- (XVIII) Three quests—Tam Cầu:
- 1) Quests for sense-desire: Kamesana (p)—Dục cầu.
- 2) Quests for becoming: Bhavesana (p)—Hữu cầu.
- 3) Quests for the holy life: Brahmacariyesana (p)—Phạm hạnh cầu.
- (XIX) Three forms of conceit—Tam Mạn:
- 1) I am better than...: Thắng mạn—Tôi tốt hơn.
- 2) I am equal to...: Đẳng mạn—Tôi bằng.
- 3) I am worse than...: Ty liệt mạn—Tôi tệ hơn.
- (XX) Three times—Tam Thời:
- 1) Past: Atito addha (p)—Quá khứ.
- 2) Future: Anagato addha (p)—Vị lai.

3) Present: Paccuppanno addha (p)—Hiện tại.

(XXI)Three ends—Tam Biên:

- 1) Personality: Sakkaya anto (p)—Hữu thân biên.
- 2) Arising of personality: Sakkaya-samudayo anto (p)—Hữu thân tập biên.
- 3) Cessation of personality: Sakkaya-noridho anto (p)—Hữu thân diệt biên.

(XXII)Three feelings—Tam Thọ:

- 1) The pleasant feeling: Sukha vedana (p)—Lạc thọ.
- 2) The painful feeling: Dukkha vedana (p)—Khổ thọ.
- 3) Neither pleasant nor painful feeling: Adukkham-asukha vedana (p)—Phi khổ phi lạc thọ.

(XXIII)Three kinds of suffering—Tam Khổ Tánh:

- 1) Suffering as pain: Dukkha-dukkhata (p)—Khổ khổ.
- 2) Suffering as inherent in formations: Sankhara-dukkhata (p)—Hành khổ.
- 3) Suffering as due to change: Viparinama-dukkhata (p)—Hoại khổ.

(XXIV)Three accumulations—Tam Tụ:

- 1) Evil accumulation with fixed result: Micchatta-niyato rasi (p)—Tà định tụ.
- 2) Good accumulation with fixed result: Sammatta-niyato rasi (p)—Chánh định tụ.
- 3) Indeterminate: Aniyato rasi (p)—Bất định tụ.

(XXV)Three obscurations—Tam Nghi:

- 1) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past: Đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.
- 2) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future: Đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.
- 3) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present: Đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.

(XXVI)Three things a Tathagata has no need to guard against—Ba điều Như Lai không cần gìn giữ:

- 1) A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of the body which He must conceal lest anyone should

get to hear about it: Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ.

- 2) A Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of the speech: Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ.

- 3) A Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought: Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ.

(XXVII)Three obstacles—Tam Chướng:

- 1) Obstacles of Lust: Rago-kinanam (p)—Tham chướng.
- 2) Obstacles of hatred: Dosa kinanam (p)—Sân chướng.
- 3) Obstacles of delusion: Moho kinanam (p)—Si chướng.

(XXVIII)

(A) Three fires—Tam Chủng Hỏa:

- 1) Fire of lust: Ragaggi (p)—Lửa tham.
- 2) Fire of hatred: Dosaggi (p)—Lửa sân.
- 3) Fire of delusion: Mohaggi (p)—Lửa si.

(B) Three more fires—Ba Loại Lửa Khác:

- 1) The fire of those to be revered: Ahuneyyaggi (p)—Lửa của người hiếu kính.
- 2) The fire of the householder: Gahapataggi (p)—Lửa của người gia chủ.
- 3) The fire of those worthy of offerings (parents, husband, wife, children, monks and nuns): Dakkhineyyaggi (p)—Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia).

(XXIX)Threefold classification of matter—Tam Chủng Sắc Tụ:

- 1) Visible and resisting matter: Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Hữu kiến hữu đối sắc.
- 2) Invisible and resisting matter: Anidassana-sappatigham rupam (p)—Vô kiến hữu đối sắc.
- 3) Invisible and unresisting matter: Anidas-sana-sappatigham-rupam (p)—Vô kiến vô đối sắc.

(XXX)Three kinds of karmic formation—Tam Hành:

- 1) Meritorious karmic formation: Punnabhisankharo (p)—Phước hành.

- 2) Demeritorious karmic formation: Apunnabhisankharo (p)—Phi phước hành.
- 3) Imperturbable karmic formation: Anenjabhisankharo (p)—Bất động hành.
- (XXXI) Three persons—Tam Chủng Nhân:
- 1) The learner: Sekho puggalo (p)—Hữu học nhân.
  - 2) The non-learner: Asekho puggalo (p)—Vô học nhân.
  - 3) The one who is neither the learner nor the non-learner: N'eva sekho nasekho puggalo (p)—Phi hữu học phi vô học nhân.
- (XXXII) Three elders—Tam Vị trưởng Lão:
- 1) An elder by birth: Jati-thero (p)—Sanh trưởng lão.
  - 2) An elder in Dhamma: Dhamma thero (p)—Pháp trưởng lão.
  - 3) An elder by convention: Sammuti-thero (p)—Nhập định trưởng lão.
- (XXXIII) Three grounds based on merit—Tam Phước Nghiệp Sự:
- 1) The merit of giving: Danamayam punna kiriya vatthu (p)—Thí hành phước nghiệp sự.
  - 2) The merit of morality: Silamayam punna kiriya vatthu (p)—Giới hành phước nghiệp sự.
  - 3) The merit of meditation: Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p)—Tu hành phước nghiệp sự.
- (XXXIV) Three grounds for reproof—Tam Cử Tội Sự:
- 1) Reproof based on what has been seen: Ditthena (p)—Thấy.
  - 2) Reproof based on what has been heard: Sutena (p)—Nghe.
  - 3) Reproof based on what has been suspected: Parisankaya (p)—Nghĩ.
- (XXXV) Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire—Tam Dục Sanh:
- 1) Paccupatthita-kama (p): There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe—Hữu tình do dục an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong đọa xứ.
  - 2) Nimmita-kama (p): There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati)—Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên.
- 3) Pranimmita-vasavati (p): There are beings who rejoice in the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation—Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như chư Thiên Tha Hóa Tự Tại.
- (XXXVI) Three happy rebirths: Sukhupapattiyo (p)—Tam Chủng Lạc Sanh:
- 1) There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group: Hữu tình luôn tạo ra thiên định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên.
  - 2) There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: "Oh what bliss!" such as the Radiant devas (abhasara): Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Tỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: "Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!" như chư Quang Âm Thiên.
  - 3) There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina): Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên.
- (XXXVII)
- (A) Three kinds of wisdom—Tam Tuệ:
- 1) The wisdom of the learner: Hữu học tuệ.
  - 2) The wisdom of the non-learner: Vô học tuệ.
  - 3) The wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner: Phi hữu học phi vô học tuệ.
- (B) Three Three more kinds of wisdom—Ba Loại Tuệ Khác:
- 1) The wisdom based on thought: Cintamaya panna (p)—Tư sanh tuệ.
  - 2) The wisdom based on learning: Sutamaya panna (p)—Văn sanh tuệ.
  - 3) The wisdom based on mental development: Bhavanamaya panna (p)—Tu sanh tuệ.

- (XXXVIII) Three armaments—Tam Chủng Binh Khí:
- 1) What one has learned: Sutavudham (p)—Nghe.
  - 2) Detachment: Pavivekavudham (p)—Xả ly.
  - 3) Wisdom: Pannavudham (p)—Tuệ.
- (XXXIX) Three faculties—Tam Căn:
- 1) The faculty of knowing that one will know the unknown: Anannatam-nassamitindriyam (p)—Vị tri đương tri căn—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết.
  - 2) The faculty of highest knowledge: Annindriyam (p)—Đĩ tri căn—Trí căn tối thượng.
  - 3) The faculty of the one who knows: Annata-indriyam (p)—Cụ tri căn—Trí căn của bậc thức giả.
- (XL) Three eyes—Tam Nhãn:
- 1) The fleshly eye: Mamsa-cakkhu (p)—Nhục nhãn.
  - 2) The divine eye: Dibba-cakkhu (p)—Thiên nhãn.
  - 3) The eye of wisdom: Panna-cakkhu (p)—Tuệ nhãn.
- (XLI) Three kinds of training—Tam Học:
- 1) Training in higher morality: Adhisila-sikkha (p)—Tăng thượng giới học.
  - 2) Training in higher thought: Adhicitta-sikkha (p)—Tăng thượng tâm học.
  - 3) Training in higher wisdom: Adhipanna-sikkha (p)—Tăng thượng tuệ học.
- (XLII) Three kinds of development—Tam Sự Tu Tập:
- 1) Development of the emotions: Kaya-bhavana (p)—Thân tu.
  - 2) Development of mind: Citta-bhavana (p)—Tâm tu.
  - 3) Development of wisdom: Panna-bhavana (p)—Tuệ tu.
- (XLIII) Three unsurpassables—Tam Vô Thượng:
- 1) The unsurpassable of vision: Dassananuttariyam (p)—Kiến vô thượng.
  - 2) The unsurpassable of practice: Patipadanuttariyam (p)—Hành vô thượng.
  - 3) The unsurpassable of liberation: Vimuttanuttariyam (p)—Giải thoát vô thượng.
- (XLIV)
- (A) Three kinds of concentration—Tam Định:
- 1) The concentration of thinking and pondering: Savotakko-savicaro samadhi (p)—Hữu tâm hữu tứ định.
  - 2) The concentration with pondering without thinking: Avitakko-vicara-matto samadhi (p)—Vô tâm hữu tứ định.
  - 3) The concentration with neither thinking nor pondering: Avitakko-avicaro samadhi (p)—Vô tâm vô tứ định.
- (B) Three more kinds of concentration—Ba Định Khác:
- 1) The concentration on emptiness: Sunnato-samadhi (p)—Không định.
  - 2) Animitto-samadhi (p)—The concentration on the signlessness: Vô tướng định.
  - 3) The concentration on desirelessness: Appanihito samadhi (p)—Vô nguyện định.
- (XLV) Three purities—Tam Thanh Tịnh:
- 1) Purity of body: Kaya-socceyam (p)—Thân thanh tịnh.
  - 2) Purity of speech: Vacī-socceyam (p)—Ngữ thanh tịnh.
  - 3) Purity of mind: Mano-socceyam (p)—Ý thanh tịnh.
- (XLVI) Three qualities of the sage—Tam Tịnh Mặc:
- 1) Qualities of the sage as to the body: Kaya-moneyyam (p)—Thân tịnh mặc.
  - 2) Qualities of the sage as to speech: Vacī-moneyyam (p)—Ngữ tịnh mặc.
  - 3) Qualities of the sage as to mind: Mano-moneyyam (p)—Ý tịnh mặc.
- (XLVII) Three skills—Tam Thiện Xảo:
- 1) Skills in going forward: Aya-kosallam (p)—Tăng ích thiện xảo.
  - 2) Skills in going down: Apaya-kosallam (p)—Tổn ích thiện xảo.
  - 3) Skills in means to progress: Upaya-kosallam (p)—Phương tiện thiện xảo.
- (XLVIII) Three intoxications—Tam Kiêu:
- 1) Intoxication with health: Arogya-mado (p)—Vô bệnh kiêu—Kiêu mạn vì thân không bệnh.
  - 2) Intoxication with youth: Yobbana-mado (p)—Niên tráng kiêu—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên.

3) Intoxication with one's prosperous life: Jivita-mado (p)—Hoạt mạng kiêu—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc.

(XLIX) Three Predominant influences—Tam Tăng Thượng:

- 1) The predominant influence on oneself: Attadhipateyyam (p)—Ngã tăng thượng.
- 2) The predominant influence on the world: Lokadhipateyyam (p)—Thế tăng thượng.
- 3) The predominant influence on the Dhamma: Dhammadhipateyyam (p)—Pháp tăng thượng.

(L) Three topics of discussion—Tam Luận Sự:

- 1) Talk may be of the past (that's how it used to be): Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc này xảy ra trong quá khứ).
- 2) Talk may be of the future (that's how it will be): Bàn luận về vấn đề tương lai ((sự việc này xảy ra trong tương lai).
- 3) Talk may be of the present (that's how it is now): Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xảy ra trong hiện tại).

(LI) Three knowledges—Tam Minh:

- 1) Knowledge of one's past lives: Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—Túc mạng minh.
- 2) Knowledge of the decease and rebirth of beings: Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p)—Hữu tình sanh tử minh.
- 3) Knowledge of the destruction of the corruption: Asavanam-khaye-nanam-vijja (p)—Lậu tận trí minh.

(LII) Three abidings—Tam Trú:

- 1) Deva-abiding: Dibbo-viharo (p)—Thiên trú.
- 2) Brahma-abiding: Brahma-viharo (p)—Phạm trú.
- 3) Ariyan-abiding: Ariyo-viharo (p)—Thánh trú.

(LIII) Three miracles—Tam Thần Thông:

- 1) The miracle of psychic power: Iddhi-patihariyam (p)—Thần túc thần thông.
- 2) The miracle of telepathy: Adesana-patihariyam (p)—Tha tâm thần thông.
- 3) The miracle of instruction: Anusani-patihariyam (p)—Giáo giới thần thông.

**Three Dharma Seals:** Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Ba Pháp Ấn—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence—See Three Dharma Seals:

(A)

- 1) Impermanence: Anicca (p)—Vô thường.
- 2) Suffering or unsatisfaction: Dukkha (p)—Khổ.
- 3) No-self: Anatta (p)—Egoless—Impersonality—Vô ngã.

(B)

- 1) Impermanence: Vô Thường.
- 2) Non-ego: Vô Ngã.
- 3) Nirvana: Niết Bàn—Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn.

**Three directors of a monastery:** Ba vị đứng đầu trong một tự viện.

- 1) Elder: Sthavira (skt)—Thượng Tọa.
- 2) Abbot: Viharasvamin (skt)—Trụ trì.
- 3) Director of monks: Karmadana (skt)—Duy Na.

**Three distinctive principles:** Cách Lich Tam Đế—Không Giả Trung—To differentiate and apprehend the three distinctive principles noumenon, phenomenon, and the mean—Biện biệt hiểu biết về tam quán: không, giả, trung (không là dẫn không, để phá cái hoặc kiến tư; giả là dẫn giả, để phá cái hoặc trần sa; trung là dẫn trung, để phá cái hoặc vô minh).

- 1) Unreality: Không—Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The 'Empty' mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna)—Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). 'Không' còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna).

- 2) Reality: Giả—Reality, things exist though in "derived" or "borrowed" form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The 'Hypothetical' mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils—Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). 'Giả' là sự chấm

dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu.

- 3) The “middle” doctrine: Trung—The “middle” doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The ‘Medial’ mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind—Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). ‘Trung’ là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ.

**Three divisions:** Tam Thời—See Three divisions of the day.

**Three divisions of the Buddha’s Teaching:** Tam thừa—Three Vehicles—Three yanas.

**Three divisions of the day:** Tam Nhật Phần—Ba phần trong một ngày.

- 1) The beginning of the day: Sơ Nhật Phần.
- 2) The middle of the day: Trung Nhật Phần.
- 3) The end of the day: Hậu Nhật Phần.

**Three divisions of a treatise on a sutra:** Tam Phần Khoa Kinh—Ba phần của kinh.

- 1) Introduction: Tự phân—Giới thiệu Kinh.
- 2) Discussion of the subject: Chính tông phân—Thảo luận Kinh.
- 3) Application: Lưu thông phân—Áp dụng Kinh.

**Three doctrines:** Ba loại giáo thuyết.

- 1) The Tripitaka doctrine (the orthodox of Hinayana): Tạng giáo hay Tam tạng giáo—See Hinayana.
- 2) The intermediate, or interrelated doctrine (Hinayana-cum-Mahayana): Thông giáo—See Intermediate doctrine.
- 3) The differentiated or separated doctrine (Early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana): Biệt giáo—See Different teaching.

**Three dogmas:** Tam đề (Không Giả Trung)—See Three distinctive principles.

**Three dogmas of the T’ien-T’ai Perfect School:** Viên Dung Tam Đế—See Triple truth of harmony.

**Three doors of liberation:** Ba điều tu hành tịnh hạnh vô cầu—Three doors of liberation according to Bodhidharma—Tam Vô Sở Cầu theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma, the 28<sup>th</sup> Patriarch from India and also the 1<sup>st</sup> Patriarch in China taught about three Non-seeking practices or three doors of liberation—Tổ Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu.

- 1) Emptiness: Không.
- 2) Signlessness: Vô tướng.
- 3) Wishlessness: Vô nguyện.

**Three doors of unwholesome karma:** Tam Bất Thiện Nghiệp Môn—According to the Abhidharma, there are three doors of unwholesome kamma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có ba cửa gây ra bất thiện nghiệp.

- 1) The door of bodily action—Cửa Thân:
  - a) Killing: Sát Sanh.
  - b) Stealing: Trộm Cắp.
  - c) Sexual misconduct: Tà Dâm.
- 2) The door of verbal action—Cửa Khẩu:
  - a) False speech: Nói Dối.
  - b) Slandering: Nói Đâm Thọc.
  - c) Harsh speech: Nói lời Thô Lỗ.
  - d) Frivolous talk: Nói Nhảm Nhí.
- 3) The door of mental action—Cửa Ý:
  - 1) Covetousness: Tham Ái.
  - 2) Ill-will: Sân Hận.
  - 3) Wrong views: Tà Kiến.

**Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere:** Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có ba cửa thiện nghiệp thuộc về dục giới.

- 1) Bodily action pertaining to the door of the body—Thân Nghiệp thuộc nơi Cửa Thân.
  - a) Not to Kill: Không Sát Sanh.
  - b) Not to Steal: Không Trộm Cắp.
  - c) Not to Commit Sexual Misconduct: Không Tà Dâm.

- 2) Verbal action pertaining to the door of speech—Khẩu Nghiệp thuộc nơi Cửa Khẩu.
  - a) Not to have False Speech—Không Nói Dối:
  - b) Not to Slander: Không Nói lời Đâm Thọc.
  - c) Not to speak harsh speech: Không Nói Thô Lỗ.
  - d) Not to speak frivolous talk: Không Nói Nhảm Nhí.
- 3) Mental action pertaining to the door of the mind—Ý Nghiệp thuộc nơi Cửa Ý.
  - a) Not to have Covetousness: Không Tham Ái.
  - b) Not to have Ill-will: Không Sân Hận.
  - c) Not to have wrong views: Không Tà Kiến.

**Three doubts:** Tam nghi ngại—Tam Nghi.

- 1) Doubt of self: Nghi ngại tự ngã.
- 2) Doubt of teacher: nghi ngại tôn sư.
- 3) Doubt of dharma: Nghi ngại pháp.

**Three doubts in the mind of a Bodhisattva:**

Nhứt Tâm Tam Hoặc—Đồng thể tam hoặc—The T'ien T'ai "three doubts" in the mind of a Bodhisattva which produce—Theo trường phái Thiên Thai thì tâm của vị Bồ Tát có ba mối nghi hoặc làm nảy sanh kiến tứ, trần sa và vô minh:

- 1) Fear of illusion: Sợ bị ảo tưởng—Kiến tứ.
- 2) Confusion through multiplicity of duties: Trần sa—Rối loạn vì trách vụ tư bề.
- 3) Ignorance: Vô minh—Sợ vì vô minh.

**Three doubts of practitioners about the**

**Pure Land:** Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ—According to Most Venerable in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are some people who truly want to recite the Buddha's name or have engaged in the practice; however, because their study and understanding of the Dharma are still wanting, they develop doubts as soon as they hear criticisms of others. There are many such doubts; however, here we only mention three of the most common—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có nhiều người thật tâm muốn niệm Phật, hoặc đã từng hành trì rồi, nhưng vì sự học hiểu về giáo lý còn kém, nên khi nghe kẻ khác biện luận bài bác, liền khởi lòng nghi. Những mối nghi đó rất nhiều, nhưng chỉ nêu lên đây ba mối nghi chánh.

- 1) Pure Land is really just an expedient teaching—Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết:

a) Pure Land is really an expedient teaching—Seeing the Pure Land described in overly majestic terms in the sutras, some people suddenly develop the idea that the Pure Land is merely an expedient of the Buddhas. How can there exist a world in which everything, from the ground to the trees and towers, is made of seven jewels(see Thất Bảo). Moreover, the inhabitants radiate health and tranquility; they spring to life from lotus blossoms, free of old age, disease and death. Ethereal food and clothing appear before them according to their wishes. All these are far removed from the realities spread before our own eyes, how can we believe in them?: Có kẻ thấy trong kinh điển tả cảnh Tịnh Độ quá trang nghiêm, bỗng sanh niệm nghi rằng: “Cõi Cực Lạc là quyền tiện của Phật nói ra để cho người hăm mộ gắng tu làm lành lánh dữ, đại khái như thuyết thiên đường, chứ làm gì có một thế giới từ đất đai đến cây cối, lầu các đều bằng thất bảo như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Lại nữa, thân người bằng chất ngọc nhuyễn kim cương, hóa sanh từ hoa sen không có già, bệnh, chết. Các thức ăn mặc trân quý đều tùy ý niệm hiện ra. Như thế toàn là những chuyện đau đầu, xa với thực tế làm sao mà tin được?

b) In reply to this I will say: “All these doubts derive from the limited sights and sounds perceived by the eyes and ears of common mortals. Those who wish to study the Dharma should not assess the realms of the saints with the limited faculties of sentient beings. Let us not talk of faraway things. In Asia, in the last century, when Mr. Phan Thanh Giản, a high-ranking official returned from Europe, reported that over there, lamps required no fire to light them, while carriages and barges moved on their own, without horses or men to pull them. He then praised Europeans for their intelligence and skills, which in hundreds of instances rivalled those of God, only life and death remaining within the purview of the Almighty. His words were met with disbelief from the king on down to his entire court. Even the official's closest friends smiled and thought that returning from far

away, he was just exaggerating. In reality, all issues mentioned by Mr. Phan were true: Để giải thích điều này Hòa Thượng Thích Thiên Tâm đã đáp rằng: “Những ý nghĩ trên phần (a) đó đều còn hạn cuộc theo sự nghe thấy của tai mắt phàm tình. Người muốn học Phật không nên đem trí phàm phu mà suy lường Thánh cảnh. Đừng nói đâu xa, ngay ở Việt Nam ta khi cụ Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp trở về thuật lại, nói bên ấy đèn không đốt mà cháy, xe thuyền không ngựa hay người kéo mà tự chạy, trăm việc sánh bằng trời đất, duy có sự sống chết là còn thuộc quyền tạo hóa định đoạt mà thôi. Vua và triều thần nghe nói đều không tin. Đến như chỗ bạn thân mà cũng mỉm cười cho là cụ Phan đi xa về nói khoác. Kỳ thật thì những điều cụ Phan vừa kể đều là sự thật.

- 2) Hearing that the Pure Land method is easy to practice but the results are speedy and lofty, some people develop doubts—Có người nghe nói pháp môn Tịnh Độ hành trì giản dị mà kết quả rất mau chóng cao siêu nên nghi ngờ:
- a) How can there be such an easy method leading to Buddhahood? The usual way of Buddhist cultivation centers around concentration and contemplation. When we start cultivating, we practice first concentration (samatha), then contemplation (vipasyana), or we can begin first with contemplation and follow up with concentration. We then progress to the stage where “in contemplation there is concentration, in concentration there is contemplation.” Upon reaching the level of “non-dual concentration and contemplation, still-but-illuminating samadhi and wisdom,” we have stepped into the realm of the Self-Nature. From then on, if we vigorously keep up with our cultivation life after life, it will take ten thousand eons before we reach the level of non-retrogression, according to the sutras and commentaries. How is it that after only a few singleminded utterances of the Buddha’s name, we can be reborn in the Pure Land in this very lifetime, at the stage of non-retrogression? Is it not really too easy?: Đâu lại có phương pháp thành Phật quá dễ dàng

như thế? Bởi đường lối thường thức của các môn tu là Chỉ và Quán. Khi hạ thủ công phu, trước tu “Chỉ,” kế tiếp tu “Quán;” hoặc trước tu Quán, kế tiếp tu Chỉ. Lần lần tiến đến “Trong Quán có Chỉ, trong Chỉ có Quán.” Khi tới trình độ “Chỉ Quán không hai, định huệ tịch chiếu” mới gọi là bước vào cảnh giới tự tâm. Rồi từ đó về sau, nếu mỗi đời đều tiếp tục tinh tấn tu hành, theo như trong kinh luận nói, phải trải qua một muôn đại kiếp mới lên ngôi “Bất Thối Chuyển.” Tại sao chỉ một câu niệm Phật, ngay trong đời này lại được vãng sanh lên ngôi Bất Thối, há chẳng phải là dễ dàng quá ư?

- b) When responding to this doubt, we should realize that most other methods involve complete reliance on “self-power,” and are therefore bound to be difficult. The Pure Land method characteristically involves two factors, the power of one’s own mind and Amitabha Buddha’s power of “welcoming and escorting.” Therefore, obtaining results is extremely easy. For example, if someone with weak, hobbled feet wanted to climb a mountain unaided, it would be difficult indeed! However, if he were assisted by a great athlete who took him by the arm and climbed the mountain along with him, head held high, the result would not be that difficult to achieve: Khi đề cập đến nghi vấn này, chúng ta nên biết tu các pháp môn khác chỉ hoàn toàn nương nhờ tự lực, cho nên phải khó. Riêng đường lối tu Tịnh Độ có hai năng lực, là tự tâm lực và Phật lực tiếp dẫn, nên sự thành công rất dễ. Ví như một người chân yếu, muốn tự mình lên tận đỉnh núi cao là điều rất khó. Nhưng nếu kẻ ấy được một vị đại lực sĩ khoác cánh tay phăng phăng đưa bước tiến tới thì kết quả lên tới đỉnh nào có khó chi!
- c) The same is true of Pure Land. As we earnestly recite the Buddha’s name, our mind-power keeps developing. When one-pointedness of mind is achieved, the mind-power manifests itself perfectly. At that point the power of our karma is subdued and is no longer a hindrance. If we add to that Amitabha Buddha’s power to “welcome and



escort,” we will achieve rebirth in the Pure Land in spite of the fact that not all of our bad karma is extinguished. Once reborn, our lifespan extends over innumerable eons. Non-retrogression until complete Enlightenment and Buddhahood are attained is therefore an easily understandable occurrence: Về môn Tịnh Độ cũng thế, khi ta chuyên tâm niệm Phật tức là lúc tâm lực phát triển. Niệm đến một lòng không loạn, là lúc tâm lực hoàn toàn hiện bày. Đang khi ấy nghiệp lực bị hàng phục không còn làm chướng ngại, lại được thêm Phật lực tiếp dẫn, nên tuy nghiệp chưa trừ dứt, mà được vãng sanh. Khi sanh về Tây Phương rồi, sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, sự không thối chuyển cho đến khi thành Phật là một điều hiển nhiên dễ hiểu.

3) Sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the Pure Land—Chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ:

a) The Land of Ultimate Bliss is so extremely lofty and beautifully adorned that we cannot rely merely on a few good roots, blessings, virtues, causes and conditions to achieve rebirth in that land. Reflecting upon ourselves, we see that our good roots, merits and virtues are indeed shallow, while our bad karma and obstructions are heavy; how can we expect to attain, in this very life, conditions favorable to rebirth in the Pure Land?: Cảnh Cực Lạc màu đẹp trang nghiêm vô lượng, chẳng phải dùng ít nhân duyên căn lành phước đức mà được sanh về. Nhìn gương lại mình, căn lành phước đức còn sơ bạc, nghiệp chướng lại nhiều, mong gì đời này được duyên tốt vãng sanh?

b) I respectfully beg of you, ten million times, not to have such doubts! For, if you can finger a rosary and recite the Buddha’s name, you already have deep roots of merit and virtue. Do think again. How many people are there on this very earth who lack the opportunity to hear the Buddha’s name? How many, even after hearing Amitabha Buddha’s name, continue to seek fame and profit, chasing after mundane dusts and refusing to recite the

Buddha’s name? You have now heard the Dharma and recited the Buddha’s name in all sincerity. Is this not proof enough that you already have many good roots, merits and virtues?: Xin kính khuyên quý vị muôn ngàn lần chớ nên nghĩ như thế. Bởi khi các vị lần chuỗi niệm Phật được, là căn lành phước đức của quý vị đã sâu dày rồi. Thử nghĩ lại xem, trên thế gian này biết bao nhiêu kẻ không nghe được danh hiệu Phật? Biết bao nhiêu người tuy nghe hồng danh Đức A Di Đà, nhưng mãi tranh danh đoạt lợi, đeo đuổi theo các điều trần nhiễm, không chịu niệm Phật. Nay các vị đã nghe Phật pháp và chí tâm niệm Phật, há không phải là có căn lành phước đức lớn đó sao?

c) In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha said to Maitreya Bodhisattva: “If any sentient being hears the name of Amitabha Buddha and is transported with delight even for a moment, you should know that he has received great benefit and has perfected supreme merit and virtue.” This quote should be proof enough: the very fact that a person practices Buddha Recitation shows that he already has many good roots, merits and virtues. The book, Biographies of Pure Land Sages and Saints, records the life histories of individuals who committed extremely heavy transgressions, yet achieved rebirth in the Pure Land through singleminded recitation of the Buddha’s name at the time of death. Your good roots, merits and virtues far surpass those of the evil beings cited in these biographies. Therefore, why should you have doubts about being reborn in the Pure Land in this very lifetime?: Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Phật bảo ngài Di Lạc Bồ Tát: “Nếu có chúng sanh nào nghe danh hiệu Đức Phật kia, vui mừng khắp khởi, cho đến một niệm, nên biết kẻ ấy được lợi lớn, đã đầy đủ phước đức vô thượng.” Lời này đủ chứng minh rằng biết niệm Phật tức là đã có nhiều phước đức căn lành rồi. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục có dẫn sự tích những người phạm tội cực ác (như Trương Thiện Hòa, Hùng Tuấn, Duy Cung, và các loài súc sanh như chim Bát Kha, Anh Vồ, vân vân), chí tâm niệm Phật đều được

vãng sanh. Phước đức căn lành của quý vị đã vượt xa hơn những người ác và loại súc sanh kia. Vậy cần chi phải e ngại là ngay trong đời này không được sanh về Cực Lạc?

**Three dukkas (dukkha) or afflictions of the body:** Tam Chứng Thân Khổ.

- 1) Old age: Già.
- 2) Sickness: Bệnh.
- 3) Death: Chết.

**Three elders:** Tam Vị trưởng Lão (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXII).

- 1) An elder by birth: Jati-thero (p)—Sanh trưởng lão.
- 2) An elder in Dhamma: Dhamma thero (p)—Pháp trưởng lão.
- 3) An elder by convention: Sammuti-thero (p)—Nhập định trưởng lão.

**Three elements:** Tam Giới (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

(A)

- 1) Renunciation: Ly dục giới.
- 2) Non-enmity: Vô sân giới.
- 3) Non-cruelty: Vô hại giới.

(B) Three more elements: Ba Giới Khác.

(a)

- i) The element of sense-desire: Kama-dhatu (p)—Dục giới.
- ii) The element of form: Rupa dhatu (p)—Sắc giới.
- iii) The formless element: Arupa-dhatu (p)—Vô sắc giới.

(b)

- i) The element of form: Rupa-dhatu (p)—Sắc giới.
- ii) The formless element: Arupa-dhatu (p)—Vô sắc giới.
- iii) The element of cessation: Nirodha-dhatu (p)—Diệt giới.

(c)

- i) The low element: Hina-dhatu (p)—Liệt giới.
- ii) Majjhima-dhatu (p)—The middling element: Trung giới.
- iii) The sublime element: Patina-dhatu (p)—Thắng giới.

\*\* See Three dharmas (XII).

**Three emancipations:** Vimokshatraya (skt)—Tam Giải Thoát—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát:

- 1) Sunyata (skt): Không—Emptiness—To empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings which are unreal—Hiểu được bản chất của vạn hữu vốn không nên làm cho cái tâm không, cái tôi không, cái của tôi không, khổ không, là giải thoát.
- 2) Animitta (skt): Vô Tướng—Signlessness (having no-signs)—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs—Đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát.
- 3) Apranihita (skt): Vô Nguyện—Wishlessness (desirelessness)—To get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát.

**Three emperors of Wu:** Tam Vũ—Three Chinese emperors with the names of Wu who persecuted Buddhism—Ba vị vua Trung Hoa có tên Vũ, đã ngược đãi Phật giáo:

- 1) T'ai-Wu of the Wei Dynasty (424-452): Vua Thái Vũ đời nhà Ngụy.
- 2) Wu-Ti of the Chou Dynasty (561-578): Vua Vũ Đế đời nhà Chu.
- 3) Wu-Tsung of the T'ang Dynasty (841-907): Vũ Tông đời nhà Đường.

**Three ends:** Tam Biên (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Personality: Sakkaya anto (p)—Hữu thân biên.
- 2) Arising of personality: Sakkaya-samudayo anto (p)—Hữu thân tập biên.
- 3) Cessation of personality: Sakkaya-noridho anto (p)—Hữu thân diệt biên.

\*\* See Three dharmas (XXI).

**Three enlightenments:** Tam giác ngộ:

- 1) Enlightenment for self: Tự giác.
- 2) Help other attain enlightenment: Giác tha.
- 3) Perfect enlightenment and achievement: Giác hạnh viên mãn.

**Three entrance gate:** Cổng tam quan.

**Three equal consequences:** Tam Đẳng Lưu—See Three equal currents.

**Three equal currents:** Tam Đẳng Lưu.

- 1) The certain consequences that follow on a good, evil or neutral kind of nature respectively: Chân đấng lưu—Hậu quả theo sau hành động thiện, bất thiện hay trung tính.
- 2) The temporal or particular fate derived from a previous life's ill deeds (shortened life from taking life): Giả đấng lưu—Hậu quả đặc biệt của tiền kiếp như giết người thì yếu mệnh.
- 3) Each organ as reincarnated according to its previous deeds (if you had made someone blind in your previous life, you will be blind this or next life): Phân vị đấng lưu—Từng bộ phận khi tái sinh theo hậu quả trước, chẳng hạn mình làm mù mắt ai trong kiếp trước thì kiếp này mình mù mắt.

**Three equal and universal characteristics of the one Tathagata:** According to the esoteric doctrine, the three body, mouth, and mind, are one and universal. Thus, in samadhi the Buddha's body is found everywhere and in everything, every sound becomes a true word, and these are summed up in mind—Theo giáo thuyết Mật giáo, ba thứ thân, khẩu và ý là một. Vì vậy trong tam muội, thân Phật được tìm thấy khắp nơi nơi, trong mọi sự vật, mọi âm thanh của Ngài đều là chân ngữ, và những thứ này gom lại nơi ý.

(A)

- 1) Body: Thân.
- 2) Discourse: Ngữ.
- 3) Mind: Ý.

(B)

- 1) Buddha's life or works: Tu hành.
- 2) Spiritual body: Pháp thân.
- 3) Salvation: Độ sinh.

**Three equal or universal currents or consequences:** Tam Đẳng Lưu—See Three equal currents.

**Three esoteric means of Yoga:** Du Già Tam Mật—The older practice of meditation as a means obtaining spiritual or magical power as distorted in Tantrism to exorcism, sorcery, and juggling in general. These are mutual relations of hand, mouth, and mind referring to manifestation,

incantation, and mental operation think—Ba phương cách tu trì của phái Du Già. Du Già nghĩa là tương ứng, tam mật là ba nghiệp thân, khẩu, ý. Tay kết ấn, miệng đọc thần chú chân ngôn, ý tưởng niệm bốn tôn Đức Đại Nhật Như Lai.

**Three essential articles for worship:** Tam Cụ Túc—Ba món cần thiết khi thờ cúng.

- 1) Flower vase: Bình hoa.
- 2) Candlestick: Đèn.
- 3) Censer: Lư hương.

**Three essential elements for enlightenment:**

Ba yếu tố cần thiết để đưa tới giác ngộ—According to Zen Master Hakuin, there are three essential elements for enlightenment to the realization of practice or to any endeavor: great belief, great doubt, and great determination. It was not through books and sermons that one learned about these three elements, one must learn them in day-to-day life. If one is not forced to live out of these essential components, one could never have perserved through anything like Zen training—Theo Thiền Sư Bạch Ẩn, có ba yếu tố cần thiết để đưa tới giác ngộ trong tu chứng hay trong bất cứ nỗ lực nào: đại tín, đại nghi và đại quyết định. Chẳng phải qua sách vở hay kinh kệ mà chúng ta học được ba yếu tố này, mà người ta phải học chúng bằng kinh nghiệm sống hằng ngày. Nếu người ta không bị ép buộc phải sống thực với ba yếu tố này, người ta sẽ không bao giờ có sự kiên trì để vượt qua những khó khăn trên đường tu Thiền.

1) In Zen Sects, great belief is belief in your own master and the truth for which he stands. It is the final analysis, belief in the limitless power of Buddha-nature, which is by nature within yourself: Trong nhà thiền, đại tín có nghĩa là tin tưởng nơi thầy mình và nơi chân lý mà thầy của mình là biểu tượng. Nếu phân tích một cách rất ráo, đó là niềm tin nơi năng lực vô tận của Phật tính mà chúng ta đều vốn đã có sẵn.

2) Great doubt may appear to be the exact opposite of belief, it actually signifies the constant awareness of our own unripeness and the consciousness of a problem that we hold always within ourselves. The innate force of humankind, Buddha-nature, has given birth to a marvelous tradition of

wisdom, and we believe firmly in this wisdom. But reflecting upon our own immaturity and being unable to accept it creates a contradiction that stays with us constantly, as a problem: Đại nghi có vẻ như là đối nghịch với sự tin tưởng, thực ra đại nghi khiến ta thường xuyên ý thức đến sự non kém của mình, cũng như những gì chúng hằng ôm ấp trong tâm. Từ cái lực nội tại của con người, Phật tính, đã sanh ra một truyền thống trí tuệ thật kỳ diệu, và chúng ta tin tưởng vững chắc nơi trí tuệ này. Nhưng khi tự xét đến sự non yếu của chính mình và thấy không thể chấp nhận được, chúng ta sẽ thường mang một vấn đề thối mắc trong tâm, một sự xung đột nội tại.

- 3) We then must proceed with great determination, which means sticking to practice with true courage: Từ đó chúng ta phải tiến tới sự quyết tâm, có nghĩa là kiên trì tu tập trong sự dũng cảm

**Three eternal qualities in a Buddha:** Tam Chúng Thường—Ba phẩm chất thường hằng của Phật.

- 1) Buddha nature or Dharmakaya: Bốn tánh thường.
- 2) Buddha's unbroken eternity or Sambhogakaya: Bất đoạn thường.
- 3) Buddha's continuous and eternally varied forms or Nirmanakaya: Tương tục thường.

**Three evil courses:** Three miserable worlds—Three realms (paths) of woe—Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Tam Đồ Ác Đạo—Ba đường dữ—See Three evil paths.

**Three evil directions or destinies:** Tam Ác Đạo—Tam Đồ Ác Đạo—See Three evil paths.

**Three evil gatis:** Three paths of transmigration—Three hardships or sufferings in the three lower paths of transmigration—Tam Ác Đạo—Tam ác thú—See Three evil paths

**Three evil mental states:** Tam Ác Giác—Three evil mental states composed of desire (dục), hate (sân hận), and malevolence (tổn hại).

- 1) Desire: Tham.
- 2) Hate: Anger—Sân.
- 3) Malevolence: Hại.

\*\* See Three evil paths.

**Three evil paths:** Tam Ác Đạo.

(I) These are the three evil paths of transmigration: hells, hungry ghosts and animals. Three hardships or sufferings in the three lower paths of transmigration—Tam ác thú:

- 1) The hells: Địa ngục.
- 2) The hungry ghosts: Ngạ quỷ.
- 3) The animals: Súc sanh.

(II) Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist followers to singlemindedly recite the Buddha's name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment without warning. We should always think that we have committed infinite and endless unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world—Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xảy ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thành linh, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào

cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thành linh. Đời trước và đời nầy đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chỉ đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa.

- 1) If condemned to hell, then we will experience the torturous and agonizing conditions of a mountain of swords, a forest of knives, stoves, frying pans; in each day and night living and dying ten thousand times, the agony of pain and suffering is inconceivable: Nếu như bị đọa vào địa ngục thì bị cảnh non đao, rừng kiếm, lò lửa, vạc dầu; một ngày đêm sống chết đến vạn lần, sự đau khổ cùng cực không sao tả xiết.
  - a) Mountain of swords and knives: Núi Đao—See Mountain of swords and knives.
  - b) Forest of knives: Rừng Kiếm—See Forest of knives.
  - c) Oil pans: Vạc Dầu—See Oil pans.
- 2) If condemned to the path of hungry ghost, then the body is hideously ugly wreaking foul odors. Stomach is large as a drum but neck is as small as a needle; though starving and thirsty, the offenders cannot eat or drink. When seeing food and drinks, these items transform into coals and fires. Thus, they must endure the torture and suffering of famine and thirst, throwing, banging their bodies against everything, crying out in pain and agony for tens and thousands of kalpas: Nếu như bị đọa vào ngạ quỷ thì thân mình xấu xa hôi hám. Bụng lớn như cái trống, còn cổ họng thì nhỏ như cây kim; đói khát mà không ăn uống được. Khi thấy thức ăn nước uống thì các vật ấy đều hóa thành ra than lửa, chịu đói khát khổ sở, lăn lộn, khóc la trong muôn vạn kiếp.
- 3) If condemned to the animal realm, then they must endure the karmic consequences of carrying and pulling heavy loads, get slaughtered for food, or the strong prey on the weak, mind and body always paranoid, frightened, and fearful of being eaten or killed, without having any moment of peace: Nếu như bị đọa vào súc sanh thì bị nghiệp

chở, kéo, nặng nề, bị người giết mà ăn thịt, hoặc bị cảnh loài mạnh ăn loài yếu, thân tâm kinh sợ, khủng hoảng, không lúc nào yên.

**Three evil realms:** Hạ Tam Đồ—The paths of hells, hungry ghosts and animals. These paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of harming or killing another, he is effectively reborn, for that moment, in the hells—Ba đường địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Những đường này có thể được xem như trạng thái tâm thức, tỷ như ai đó nghĩ đến chuyện làm tổn hại hay giết hại chúng sanh khác, thì ngay lúc đó bị đọa vào địa ngục—See Six paths (A).

**Three evil ways:** Tam ác thú—These are the three evil paths of transmigration: hells, hungry ghosts and animals—See Six paths.

(A) The three unhappy gati or ways—Ba đường dữ:

- 1) The hell of fires: Hỏa đồ.
- 2) The hell of blood where animals devour each other: Huyết đồ.
- 3) The hell of swords where the leaves and grasses are sharp-edged swords: Đao đồ.

(B) Three realms (paths) of woe: Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Three evil courses—Three miserable worlds—Tam Đồ Ác Đạo—Ba đường dữ:

- 1) The hells: Địa ngục.
- 2) The world of hungry ghosts: Ngạ quỷ.
- 3) The world of animals: Súc sanh.

**Three examples of retrogression during transmigration:** Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—See Three analogies concerning retrogression of practitioners.

**Three excisions of beguiling delusion:** Tam Đoạn—Three cutting off or excisions of beguiling perplexities—Ba diệt đoạn.

(A)

- 1) To cut off delusions of view: Kiến sở đoạn.
- 2) Practice to cut off delusions: Tu sở đoạn.
- 3) Nothing left to cut off: Phi sở đoạn.

(B)

- 1) To cut off the nature or roots of delusions: Tự tính đoạn.
- 2) To cut off the external bonds, or objective cause of delusion: Duyên phược đoạn.

3) Delusions no longer arise, therefore, nothing produced to cut off. This is the stage of an Arhat: Bất sinh đoạn.

(C) According to the Path of Purification—Theo Thanh Tịnh Đạo:

1) Abandoning by supressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water: Ưc đoạn—Đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ.

2) Abandoning by substitution of opposite. It is like the abandoning of darkness at night through the means of a light: Đoạn bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng.

3) Abandoning by cutting off: Đoạn trừ bằng cách cắt đứt.

**Three eyes:** Tam Nhãn (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XL).

1) The fleshly eye: Mamsa-cakkhu (p)—Nhục nhãn.

2) The divine eye: Dibba-cakkhu (p)—Thiên nhãn.

3) The eye of wisdom: Panna-cakkhu (p)—Tuệ nhãn.

**Three-Eye Ghost King:** Quỷ Vương Tam Mục.

**Three factors making for success in the cultivation of Zen:** Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book II, there are three factors making for success in the cultivation of Zen. When any one of the below factors is lacking it is like a caudron with a broken leg, it limps—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận*, Tập II, có ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Thiếu một trong ba cũng như cái đỉnh gãy hết một chân, nó sẽ đổ.

1) Great faith: Tin lớn—See Great faith.

2) Great resolution: Chí nguyện lớn—See Great determination.

3) Great spirit of inquiry: Nghi lớn—See Great doubt.

**Three faculties:** Tam Căn (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXIX).

1) The faculty of knowing that one will know the unknown: Anannatam-nassamitindriyam (p)—Vị tri đương tri căn—Trí căn dùng để

biết những gì chưa được biết.

2) The faculty of highest knowledge: Annindriyam (p)—Đĩ tri căn—Trí căn tối thượng.

3) The faculty of the one who knows: Annata-indriyam (p)—Cụ tri căn—Trí căn của bậc thức giả.

**Three fallacious postulates:** Prajnapti (skt)—Tam Giả—Ba cái không thật—See Three unrealities.

**Three feelings:** Sangiti Sutta in the Long Discourses—Ba loại thọ theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh.

1) The pleasant feeling: Sukha vedana (p)—Lạc thọ.

2) The painful feeling: Dukkha vedana (p)—Khổ thọ.

3) Neither pleasant nor painful feeling: Adukkham-asukha vedana (p)—Phi khổ phi lạc thọ.

\*\* See Three dharmas (XXII).

**Three fetters:** Samyojanani (p)—Tam Kiết Sử (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) The fetter of personality belief: Sakkaya-ditthi (p)—Thân kiến kiết sử.

2) The fetter of doubt: Vici-kiccha (p)—Nghi kiết sử.

3) The fetter of attachment to rite and ritual: Silabhata-paramaso (p)—Giới cấm thủ.

\*\* See Three dharmas (XV).

**Three fields of blessing:** Tam Phước.

(I) According to The Infinite Life Sutra—Theo Vô Lượng Thọ Kinh:

1) Filial piety toward one's parents and support them, serve and respect one's teachers and the elderly, maintain a compassionate heart, abstain from doing harm, and keep the ten commandments: Ân phước hay Thế phước—Hiếu dưỡng cha mẹ và tu hành thập thiện,

- bao gồm cả việc phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, và tu thập thiện.
- 2) For those who take refuge in the Triratna, observe other complete commandments, and never lower their dignity as well as maintaining a dignified conduct: Giới phước—Thọ tam quy, trì ngũ giới cho đến cụ túc giới, không phạm oai nghi.
  - 3) For those who pursue the Buddha way (Awaken their minds a longing for Bodhi), deeply believe in the principle of cause and effect, recite and encourage others to recite Mahayana Sutras: Hành phước—Tu hành phát bồ đề tâm, tin sâu như quả—Đọc tụng và khuyến tấn người cùng đọc tụng kinh điển Đại thừa.
- (II) According to The Abhidharma Kosa—Câu Xá Luận:
- 1) Almsgiving, in evoking resultant wealth: Ân phước hay thí loại phước (Quả phước bố thí).
  - 2) Obtaining a happy lot in the heaven for observing commandments (not killing, not stealing, not lying, not committing adultery, etc): Giới loại phước (Quả phước của trì giới).
  - 3) Observance meditation in obtaining final escape from the mortal round: Tu loại phước (Phước tu hành).
- Three fires:** Tam Chủng Hỏa (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXVIII).
- (A)
- 1) Fire of lust: Ragaggi (p)—Lửa tham.
  - 2) Fire of hatred: Dosaggi (p)—Lửa sân.
  - 3) Fire of delusion: Mohaggi (p)—Lửa si.
- (B) Three more fires: Ba Loại Lửa Khác.
- 1) The fire of those to be revered: Ahuneyyaggi (p)—Lửa của người hiếu kính.
  - 2) The fire of the householder: Gahapataggi (p)—Lửa của người gia chủ.
  - 3) The fire of those worthy of offerings (parents, husband, wife, children, monks and nuns): Dakkhineyyaggi (p)—Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia).
- Three flavors:** Tam Vị.
- (I) The three flavors or pleasant savours—Ba hương vị:
- 1) The monastic life: Sống tịnh hạnh.
  - 2) Reading the scriptures: Trùng tụng kinh điển.
  - 3) Meditation: Thiền định.
- (II) The mental cultivation of Buddhism is generally divided into three parts—Ba phần vun bồi tâm thức trong Phật giáo:
- 1) Effort Stage: Gia Hạnh Vị—This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the ‘effort’ stage in which there is the practice of calmness and insight (see Ngũ Đình Tâm Quán)—Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là ‘gia hạnh vị,’ trong đó hành giả tu chỉ và quán.
  - 2) View-path stage: Kiến Đạo Vị—This is the stage of seeing the path—Đây là giai đoạn thấy đạo.
  - 3) Practice-path stage: Tu Tập Vị—This is the stage of practices. The adjustment of one’s self so as to proceed the path—Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước trên con đường tu tập.
- Threefold body:** Trikaya (skt)—Tam Thân Phật—Buddha has a three-fold body. A Buddha has three bodies or planes of reality—Ba loại thân Phật. Một vị Phật có ba loại thân hay ba bình diện chơn như—See Three bodies of the Buddha.
- Threefold classification of matter:** Tam Chủng Sắc Tụ (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXIX).
- 1) Visible and resisting matter: Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Hữu kiến hữu đối sắc.
  - 2) Invisible and resisting matter: Anidassana-sappatigham rupam (p)—Vô kiến hữu đối sắc.
  - 3) Invisible and unresisting matter: Anidas-sana-sappatigham-rupam (p)—Vô kiến vô đối sắc.
- Threefold emancipation:** Vimokkhattaya (p)—Vimoksatraya (skt)—Tam Giải Thoát—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations)—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—See Three objects of meditation that lead toward liberation.
- Threefold existence is nothing but the mind:** Tribhavasva-cittamatram (skt)—Tam giới duy tâm hay ba cõi đều do tâm tạo ra—Tam Giới Duy

Nhất Tâm—The triple world is but one mind—The triple world is just Mind. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and manovijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one’s own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one’s own mind.”—Tam giới duy thị tự tâm hay tam giới duy chỉ do tâm nầy. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mạn na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình.

**Threefold gate:** Triple gate—Cổng tam quan.

**Threefold great thousand world system:** Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

1) Over twenty-five centuries ago, the Buddha talked about the immensity and endlessness of the cosmos. The earth on which we are living is not unique. There are a great number of others, which are as numerous as the grains of sand in the Ganges River. Three-thousand-great-thousand world—Three thousand great chiliocosmos—Universe of the three kinds of thousands of worlds (The three-fold great thousand world system—Buddha world). Each big celestial world comprises one thousand million small worlds, each one has the same size as that of our earth. Furthermore, there are an infinite number of big celestial worlds in the cosmos: Từ trên 25 thế kỷ về trước, Đức Phật đã dạy về sự rộng lớn vô biên và sự vô cùng của vũ trụ. Thế giới mà chúng ta đang ở không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Vũ trụ của ba ngàn đại thiên thế giới (thế giới chúng ta đang ở là thế giới Ta Bà. Ta Bà tiếng Phạn gọi là Saha, nghĩa là thọ khổ, kham khổ, vì không gian vô hạn và thế giới kiểu thế giới ta bà nầy lại có vô lượng thế giới, giảng bủa khắp lục phương, lớn nhỏ khác nhau tạo thành một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế

giới hiệp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới, một ngàn đại thiên thế giới hiệp thành ba ngàn đại thiên thế giới). Mỗi tam thiên đại thiên thế giới như thế gồm một ngàn triệu thế giới nhỏ như thế giới của chúng ta đang ở. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới, mà gồm vô số đại thiên thế giới.

- 2) The Buddhist concept of time reveals that each world has four middle kalpas or cosmic periods, each middle kalpa has twenty small kalpas; each small kalpa has 16 million years. Therefore, the average life of a world is equal to 1,280,000,000 years: Về thời gian theo Phật giáo thì mỗi thế giới có bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có 16 triệu năm. Như thế, một thế giới từ lúc được thành lập đến khi bị tiêu diệt trung bình là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm.
- 3) The ancient Indian belief “the universe comprises of many groups of thousands of worlds.” Also called A small Chiliocosm. A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains: Dân Ấn Độ xưa tin rằng vũ trụ nầy gồm nhiều ngàn thế giới. Tiểu thiên thế giới gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển.
- 4) The T’ien-T’ai School sets forth a world system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms, of which the higher four are saintly and the lower six are ordinary. Here the T’ien-T’ai School at once comes back to the ideation theory but expresses it somewhat differently. It is set forth that a conscious-instant or a moment of thought has 3,000 worlds immanent in it. This is a theory special to this school and is called “Three Thousand Originally Immanent,” or “Three Thousand Immanent in Principle,” or “Three Thousand Immanent in Nature” or sometimes “Three



Thousand Perfectly Immanent.” The immanency, either original, theoretical, natural or perfect, conveys one and the same idea; namely, that the one moment of thought is itself 3,000 worlds. Some consider this to be the nearest approach to the idea of the Absolute, but if you consider the Absolute to be the source of all creation it is not exactly the Absolute. Or, it may be considered to be a form of ideation theory, but if one thinks that ideation manifests the outer world by the process of dichotomy it is quite different, for it does not mean that one instant of thought produces the 3,000 worlds, because a production is the beginning of a lengthwise motion, i.e., timely production. Nor does it mean that the 3,000 worlds are included in one instant of thought because an inclusion is a crosswise existence, i.e., existence in space. Although here the 3,000-world doctrine is expounded on the basis of ideation, it is not mere ideation, for all the dharmas of the universe are immanent in one thought-instant but are not reduce to thought or ideation: Tông Thiên Thai đề ra một vũ trụ gồm mười cảnh vực với căn bản ba nghìn thế giới này, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi (Tứ Thánh Lục Phàm). Tông này hoàn toàn quay về lý thuyết duy tâm nhưng diễn tả khác hơn. Thiên Thai cho rằng trong một sát na tâm hay một khoảnh khắc của tư tưởng bao gồm cả ba nghìn thế giới (nhất niệm tam thiên). Đây là một lý thuyết riêng của tông này và được gọi là “Bản Cụ Tam Thiên” hay “Lý Cụ Tam Thiên” hay “Tánh Cụ Tam Thiên,” và có khi được gọi là “Viên Cụ Tam Thiên.” Nội thể, hoặc cụ hay bản tánh hay viên mãn đều chỉ chung một ý niệm như nhau, tức là, trong một khoảnh khắc của tư tưởng hay sát na tâm đều có cả 3.000 thế giới. Có người coi ý niệm này như là rất gần với ý niệm về tuyệt đối thể. Nhưng nếu bạn coi tuyệt đối thể như là căn nguyên của tất cả tạo vật thì nó không đúng hẳn là tuyệt đối thể. Vậy nó có thể được coi như là một hình thái của lý thuyết duy tâm, nhưng nếu người ta nghĩ rằng tâm thể ấy biểu hiện thế giới ngoại tại bằng tiến trình phân hai thì lại khác

hẳn, vì nó không có nghĩa rằng, một khắc của tư tưởng tạo ra ba nghìn thế giới, bởi vì một sự tạo tác là sự khởi đầu của một chuyển động theo chiều dọc, nghĩa là tạo tác trong thời gian. Nó cũng không có nghĩa rằng ba nghìn thế giới được thu vào trong một khoảnh khắc của tư tưởng, bởi vì sự thu giảm là một hiện hữu theo chiều ngang, nghĩa là cộng hữu trong không gian. Dù chủ thuyết tam thiên đại thiên thế giới được quảng diễn trên căn bản duy tâm nhưng nó không chỉ là duy tâm vì tất cả các pháp trong vũ trụ đều ở ngay trong một ý niệm nhưng không giản lược vào tam hay ý.

**Threefold knowledge:** The Three Knowledges—Tam minh—See Three insights.

**Threefold Learning:** Tam học—See Three studies.

**Threefold observation:** Không Giả Trung—See Three fallacious postulates.

**Threefold Refuge:** Ba chỗ về nương—When travelers are caught in a storm, they need to find shelter. Once they have found it and they feel safe, they call out to others, “Come, take refuge with us under this shelter! It’s safe here!” When people see trouble in life, they may also want to find shelter. Some of them take refuge in the Buddha, Dharma, and the Sangha. Together they are called the Triple Gem as they represent qualities which are precious like gems. You take refuge once you recognize the value of the Triple Gem and when you are confident that it can help lead you towards happiness or enlightenment. You are known as a Buddhist. It is the understanding of the Buddha’s teachings that makes you want to take refuge, not just faith alone. Now, let us take an example of a traveler who wants to visit a distant city where he has never been before. He will need a guide to lead him towards his destination. He will need a path to follow. He may also wish to have traveling companions on the trip. A Buddhist working towards getting happiness and enlightenment is like a traveler trying to reach that distant city. The Buddha is his “guide,” Dharma his “path” and the Sangha his “traveling companions.” To become a Buddhist, there is a very special ceremony for taking the Threefold Refuge. A Buddhist monk or

nun says the following three times and you recite it after him or her:

“I go to the Buddha for refuge.  
I go to the Dharma for refuge.  
I go to the Sangha for refuge.”

Once you have done this sincerely, you have become a Buddhist—Khi khách lữ hành bị kẹt giữa một trận cuồng phong, họ cần tìm nơi trú ẩn. Một khi đã tìm ra được nơi trú ẩn và họ cảm thấy an toàn, rồi thì họ kêu người khác, “Hãy đến đây cùng với chúng tôi trú ẩn! Ở đây an toàn lắm!” Khi người ta gặp rắc rối trong đời sống, nhiều người cũng có thể đi tìm nơi trú ẩn. Có người về nương với Phật, Pháp, Tăng. Họ gọi Phật, Pháp, Tăng là Tam Bảo vì những thứ này tiêu biểu cho những phẩm chất cao quý như những viên ngọc. Bạn về nương khi bạn thừa nhận giá trị của Tam Bảo và khi bạn tin tưởng rằng Tam Bảo có thể giúp đưa bạn tới chỗ hạnh phúc và giác ngộ. Lúc đó bạn được xem như là một người Phật tử. Phải là giáo pháp của Đức Phật là cho bạn có ý hướng về nương nơi Tam Bảo chứ không phải chỉ đơn thuần là niềm tin. Bây giờ chúng ta hãy lấy một thí dụ về người lữ khách muốn thăm viếng một thành phố xa xăm nơi mà người ấy chưa từng đến trước đây bao giờ. Người ấy phải cần một người hướng đạo dẫn đường đến chỗ. Người ấy cần phải có một lộ trình để theo đó mà đi. Có thể người ấy cũng cần một bạn lữ (bạn cùng đi) trên cuộc hành trình. Người Phật tử đang tu tập để được hạnh phúc và giác ngộ cũng giống như người lữ khách đang cố gắng đi đến một thành phố xa xôi vậy. Đức Phật là đạo sư, Pháp và Tăng già là bạn lữ. Để trở thành một Phật tử, có một nghi thức rất đặc biệt cho người quy-y Tam Bảo. Một vị Tăng hay Ni đọc ba lần và bạn đọc theo ba lần bài quy-y Tam Bảo:

“Con về nương nơi Đức Phật.  
Con về nương nơi Pháp.  
Con về nương nơi Tăng già.”

Một khi làm xong nghi thức này một cách thành khẩn, bạn đã trở thành một Phật tử.

1) Taking refuge in the Buddha: The Buddha, having reached supreme enlightenment, is seen as the best guide for Buddhists heading towards the same goal. Therefore, all Buddhists take refuge in the Buddha. The Buddha knew what is good and what is not

good for all beings. In pointing out the path that leads to the end of sufferings and afflictions, he made the Threefold Refuge for Buddhists to follow—Quy-y Phật: Đức Phật là bậc đã đạt được giác ngộ tối thượng, bậc được xem như là người dẫn đạo cho Phật tử tiến đến mục đích giác ngộ tối thượng ấy. Vì vậy, tất cả Phật tử phải về quy-y Phật. Đức Phật biết cái gì tốt và cái gì không tốt cho chúng sanh mọi loài. Ngài chỉ ra con đường đi đến chấm dứt mọi khổ đau phiền não, Ngài làm ra Tam Bảo cho người Phật tử về nương.

2) Taking refuge in the Dharma: The Dharma that Buddhists take as their refuge is like a path that has been well laid down. Such a path may include signposts to show directions, bridges for crossing rivers and steps for climbing mountains. In the same way, Dharma includes the rules of good conduct to help Buddhists avoid bad actions and ways to help them overcome difficulties. It also teaches them how to overcome ignorance and gain Enlightenment—Quy-y Pháp: Pháp mà Phật tử về quy-y giống như con đường đã được đặt ra một cách hoàn hảo. Con đường có đầy đủ những dấu hiệu và bảng chỉ dẫn đường đi, có cầu bắt sắn để qua sông, và có những bậc thềm để leo núi. Cũng như vậy, Pháp của Phật bao gồm những giới luật phạm hạnh nhằm giúp Phật tử tránh xa những hành động xấu ác cũng như những phương cách giúp họ vượt qua những khó khăn. Pháp cũng dạy người Phật tử làm cách nào vượt qua được vô minh để đi đến giác ngộ.

3) Taking refuge in the Sangha: Taking refuge in the Sangha is like having good traveling companions. They care for each other when they are sick and encourage one another when they are tired. The Sangha, like ideal traveling companions, help the laity to cleanse their bad ideas and correct their behavior through good advice and proper guidance. They also encourage the laity to try to continue their journey to happiness or Enlightenment—Quy-y Tăng: Quy-y Tăng cũng giống như người lữ khách có bạn đồng hành vậy. Tăng chúng cùng “tương tức tương nhập” (cùng nhắc nhở nhau tu hành). Bạn lữ

cùng chăm sóc cho nhau khi bệnh hoạn và cùng khuyến tấn với nhau khi mỗi mệt. Tăng già là những người bạn lý tưởng, họ giúp những người tại gia tẩy rửa những tư tưởng xấu và sửa chữa hạnh kiểm bằng những lời khuyên tốt và những lời giáo đạo thích hợp. Chư Tăng Ni cũng khuyến tấn người tại gia cố gắng tiếp tục cuộc hành trình đi đến hạnh phúc và giác ngộ.

**Threefold of svabhava** (skt): There are three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava—Tam Không—See Three voids.

**Threefold training:** Tam Vô Lậu Học—See Three studies of the non-outflow.

**Threefold truth of the T'ien-T'ai:** Tam Đẳng Thiên Thai—Tam Đế Thiên Thai—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, if you suppose noumenon to be such an abiding substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện.

1) The truth of void: Không Đế—Chân lý của của Không—All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three

penetrate one another and are found perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth: —Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên “Không,” chúng ta coi “Không” như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thủy đều là “Không.” Và khi một là không thì cả thủy đều là “Không.” (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là “Tức không, tức giả, và tức trung,” hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý này như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vì nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung.

2) The truth of temporariness: Giả Đế—Chân lý của giả tạm—Although things are present at the moment, they have temporary existence. The same will be the case when we argue by means of the temporary truth—Dù sự thể có hiện hữu thì cũng chỉ là giả tạm. Giống như khi biện luận về Không Đế, khi một là Giả thì tất cả là Giả.

3) The truth of mean: Trung Đế—Chân lý của phương tiện—They are only mean or middle. The same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary—Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có

nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng.

**Threefold way of obtaining a pure karma:** Tam Phước—Ba cách đạt được tịnh nghiệp—See Three fields of blessing.

**Threefold World:** Tibhava (p)—Tribhàva (skt)—Tam giới (dục, sắc và vô sắc)—Triple Realm (sensuous world, fine material world, and immaterial world)—See Triloka.

**Three forms:** Tam Tướng—According to the Lotus Sutra, there are three forms or positions—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba tướng.

- 1) Nirvana: Giải thoát tướng—Tin không có tướng sanh tử.
- 2) No Birth and death, nor nirvana: Ly tướng—Tin sinh tử Niết bàn là không có.
- 3) The middle way: Diệt tướng (Phi hữu phi vô—Trung đạo)—Chẳng phải có, chẳng phải không.

**Three forms of the Buddha:** Trikàya (p & skt)—Tam thân Phật (ba loại thân hình của Phật là Pháp thân, Báo thân và Hóa thân—Dharmakaya, Sambhogakaya and Nirmanakaya).

**Three forms of conceit:** Tam Mạn (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) I am better than...: Thắng mạn—Tôi tốt hơn.
- 2) I am equal to...: Đẳng mạn—Tôi bằng.
- 3) I am worse than...: Ty liệt mạn—Tôi tệ hơn.

\*\* See Three dharmas (XIX).

**Three forms of endurance:** Tam Nhẫn—See Three forms of Patience.

**Three forms of forbearance:** Tam Nhẫn—See Three forms of Patience.

**Three forms of giving:** Tam Thí.

- 1) Giving of goods: almsgiving—Charity—Tài thí.
- 2) Giving of the Law or Truth: Giving of dharma—Pháp thí.
- 3) Giving of courage or confidence: Giving of fearlessness—Vô úy thí.

**Three forms of knowledge:** Svabhavalakshana-traya (skt)—Tam Tự Tính Tướng—According to The Lankavatara Sutra, there are three forms of knowledge known as Svabhavalakshana-traya—Theo Kinh Lăng Già,

có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng.

1) Parikalpita (skt): The first of the three Svabhavas is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus—Vọng Kế Tính (Biến Kế Sở Chấp)—Tự tính thứ nhất được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại.

2) Paratantra (skt)—Y Tha Khởi Tính—The second is the Paratantra, literally, “depending on another,” is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is “that which arises depending upon a support or basis.” And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabrication of one’s own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these

brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện này không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Đặc trưng của cái trí này là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái “không” suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là “sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản.” (sở y). Và chính do bởi cái trí này mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và bên trong, được nhận biết và tính đặc thù và phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay “tương đối tính;” trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha

Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xảy ra. Nhận đối tượng này là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt trí thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý.

3) Parinishpanna (skt)—Viên Thành Thực Trí—The third form of knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist's point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đấy là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân

biệt hay phán đoán (vikalpa). Đấy cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đấy là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt này thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đức.

**Three forms of ksanti:** Patience—Endurance—Tolerance—Tam Nhẫn—Ba loại nhẫn—See Three forms of Patience.

**Three forms of Patience:** Tam Nhẫn—Three forms of ksanti, endurance, or tolerance—Ba loại nhẫn.

(A)

- 1) Endure the sound we hear: Âm hưởng nhẫn—Patience in hearing the sound, or understanding the truth we hear—Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe.
- 2) Patience in obeying the truth: Nhu thuận nhẫn—Kham nhẫn khi lắng nghe chân lý.
- 3) Patience in attaining absolute reality: Vô sanh pháp nhẫn—Kham nhẫn khi đạt thành chân lý tuyệt đối.

(B)

- 1) Patience or forbearance of the body: Thân nhẫn—Nhẫn nhục nơi thân.
- 2) Patience or forbearance of the mouth: Khẩu nhẫn—Nhẫn nhục nơi khẩu.
- 3) Patience or forbearance of the mind: Ý nhẫn—Nhẫn nhục nơi ý.

**Three forms of all phenomena:** Tam Hữu Vi Tướng.

- 1) Birth: Upada (skt)—Sanh.
- 2) Stay or life: Sthiti (skt)—Trụ.
- 3) Death: Nirvana (skt)—Chết.

**Three forms or positions:** Tam Tướng—See Three forms.

**Three forms of tolerance:** Tam Nhẫn—See Three forms of Patience.

**Three functioning dharmas:** Tam Hữu Vi Pháp—See Three active dharmas.

**Three garments:** Tam y—See Seven appurtenances of a monk, and Eight appurtenances of a monk or a nun.

**Three gates to (the city of) nirvana:** Ba cửa vào niết bàn—Tam Cổng Niết Bàn—Tam Niết Bàn Môn.

- 1) The emptiness: Không—The void—Immaterial.
- 2) Formless: Vô tướng—Vô sắc.
- 3) Inactivity: Vô tác.

**Three good deeds:** The foundation of all development—Tam Thiện Nghiệp.

- 1) No lust: No selfish desire—Không tham.
- 2) No anger: Không sân.
- 3) No stupidity: No ignorance—Unwillingness to learn—Không si.

**Three good deeds of the body:** Tam Chủng Thiện Thân—Ba điều thiện nơi thân.

- 1) Not to kill any living beings: Không sát sanh.
- 2) Not to steal any properties of others: Không trộm cắp.
- 3) Not to commit adultery: Không tà dâm.

**Three good deeds of the mind:** Tam Chủng Thiện Tâm—Ba điều thiện nơi tâm.

- 1) Not to be greedy: Không tham lam.
- 2) Not to be angry: Không sân hận.
- 3) Not to be ignorant with wrong views: Không si mê tà kiến.

**Three good roots:** Tam Thiện Căn—See Three wholesome roots.

**Three good roots for monks and nuns:** Tam thiện căn cho chư Tăng Ni:

- 1) No selfish desire, no ire, no stupidity: Vô tham, vô sân, vô si.
- 2) Almsgiving, kindness, wisdom: Bố thí, từ bi, trí tuệ.
- 3) Good deeds, good words, good thoughts: Thân lành, khẩu lành, ý lành.

**Three good roots for all moral development:** Tam thiện căn dùng để phát triển giới hạnh—See Three wholesome roots (III).

**Three good roots for ordinary people:** Tam thiện căn cho người thường:

- 1) Almsgiving: Bố thí.
- 2) Mercy: Bi mẫn.
- 3) Wisdom: Trí huệ.

**Three good upward directions of existence:** Tam Thiện Đạo—See Three good upward states of existence.

**Three good upward states of existence:** Tam Thiện đạo.

- 1) The highest class of goodness rewarded with the deva life: Thiên đạo—Do nghiệp lành bậc trên mà bước tới.
- 2) The middle class of godness with a return to human life: Nhơn đạo—Do nghiệp lành bậc giữa mà bước tới.
- 3) The inferior class of goodness with the asura state: A-tu-la đạo—Do nghiệp lành bậc dưới mà bước.

**Three grades of faultlessness:** Tam Vô Lậu Căn—Three roots for the passionless life and final escape from transmigration (No evil deeds, no evil words, no evil thoughts).

**Three grades of good roots:** Tam Thiện Căn—See Three wholesome roots.

**Three grades of hearers:** Tam Phẩm Thính Pháp—Ba phẩm thính pháp.

- 1) Hearing Dharma with the spirit: Thượng phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng cả tâm thức.
- 2) Hearing Dharma with the mind: Trung phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng tâm.
- 3) Hearing Dharma with the ear: Hạ phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng lỗ tai.

**Three grades of Sramanera:** Tam Phẩm Sa Di—Ba phẩm Sa Di.

- 1) From 7 to 13 years old: Hạ phẩm Sa Di—Khu Ô Sa Di—Tuổi từ 7 đến 13.
- 2) From 14 to 19 years old: Trung phẩm Sa Di—Ứng Pháp Sa Di—Tuổi từ 14 đến 19.
- 3) 20 years or older: Thượng phẩm Sa Di—Danh Tự Sa Di—Tuổi từ 20 trở lên.

**Three gradual stages:** Tam Vị Tiệm Thứ—See Three gradual stage of cultivation.

**Three gradual stage of cultivation:** Tam Vị Tiệm Thứ—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the three gradual stages as follows: “Ananda! As you cultivate towards certification to the samadhi

of the Buddha, you will go through three gradual stages in order to get rid of the basic cause of these random thoughts. They work in just the way that poisonous honey is removed from a pure vessel that is washed with hot water mixed with the ashes of incense. Afterwards it can be used to store sweet dew. What are the three gradual stages? The first is to correct one’s habits by getting rid of the aiding causes; the second is to truly cultivate to cut out the very essence of karmic offenses; the third is to increase one’s vigor to prevent the manifestation of karma—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về ba vị tiệm thứ như sau: “Nay ông muốn tu chứng pháp tam ma đề của Phật, cũng phải do cái bản nhân điên đảo loạn tưởng ấy mà lập ra ba tiệm thứ, mới có thể diệt trừ được. Ví dụ muốn đựng nước cam lộ trong một đồ sạch, phải lấy nước nóng, tro, và nước thơm súc rửa, trừ bỏ các căn độc. Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập để trừ trợ nhân; hai là thật tu hành để bỏ cho hết chánh tính; ba là tinh tấn lên, trái với hiện nghiệp.”

- 1) What are aiding causes?—Thế nào là trợ nhân?:
- a) Ananda! The twelve categories of living beings in this world are not complete in themselves, but depend on four kinds of eating ; that is, eating by portions, eating by contact, eating by thought, and eating by consciousness. Therefore, the Buddha said that all living beings must eat to live. Ananda! All living beings can live if they eat what is sweet, and they will die if they take poison. Beings who seek samadhi should refrain from eating five pungent plants of this world: Ông A Nan! Cả 12 loại sinh trong thế giới không thể tự toàn, phải nương vào bốn cách ăn mà sống còn. Đó là ăn bằng cách chia xé, ăn bằng ngửi hơi, ăn bằng suy nghĩ, ăn bằng thức. Vậy nên Phật nói tất cả chúng sanh đều nương nơi sự ăn mà sống còn. Ông A Nan! Tất cả chúng sanh ăn món ngon lành được sống, ăn món độc bị chết. Cho nên chúng sanh cầu tam ma địa phải dứt năm món tân thái trong đời.

- b) The Buddha explained in depth the ill-effects of eating pungent plants—Phật dạy tại sao phải đoạn năm món tân thái:
- \* If these five are eaten cooked, they increase one's sexual desire; if they are eaten raw, they increase one's anger. Therefore, even if people in this world who eat pungent plants can expound the twelve divisions of the sutra canon, the gods and immortals of the ten directions will stay far away from them because they smell so bad: Năm món tân thái ấy, nấu chín mà ăn, hay phát tính dâm. Ăn sống thêm giận dữ. Những người ăn các món ấy, dù có thể giảng 12 bộ kinh, mười phương Thiên Tiên cũng chê hơi hôi, đều tránh xa.
  - \* However, after they eat these things, the hungry ghosts will hover around and kiss their lips. Being always in the presence of ghosts, their blessings and virtue dissolve as the day go by, and they experience no lasting benefit: Tuy nhiên, lúc người đó ăn các món ấy, các loài quỷ đói thường đến liếm mép. Thường ở chung với quỷ, nên phúc đức ngày một tiêu mòn, hằng không lợi ích gì.
  - \* People who eat pungent plants and also cultivate samadhi will not be protected by the Bodhisattvas, gods, immortals, , or good spirits of the ten directions; therefore, the tremendously powerful demon kings, able to do as they please, will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, denouncing the prohibitive precepts and praising lust, rage, and delusion. When their lives end, these people will join the retinue of demon kings. When they use up their blessings as demons, they will fall into the Unintermittent Hell: Người ăn món đó mà tu tam ma địa, các vị Bồ Tát, Thiên Tiên mười phương thiện thần chẳng đến thủ hộ. Đại lực ma vương tìm được phương tiện, hiện làm thân Phật mà đến thuyết pháp. Chê bỏ cấm giới, khen làm việc dâm, giận dữ, ngu si. Sau khi chết, tự làm quyến thuộc cho ma vương, hưởng hết phúc của ma, bị đọa vào ngục vô gián.
  - \* Ananda! Those who cultivate for Bodhi should never eat the five pungent plants. This is the first of the gradual stages of cultivation:
- Ông A Nan! Người tu Bồ Đề, phải hoàn toàn dứt năm món tân thái. Đây gọi là đệ nhất tinh tấn tu hành tiêm thứ.
- 2) Proper nature—Chính tính:
- a) What is the essence of karmic offenses?—Thế nào là chính tính?:
- \* Ananda! Beings who want to enter samadhi must first firmly uphold the pure precepts. They must sever thoughts of lust, not partake of wine or meat, and eat cooked rather than raw foods. Ananda! If cultivators do not sever lust and killing, it will be impossible for them to transcend the triple realm: A Nan! Chúng sanh vào tam ma địa, trước phải giữ giới luật tinh nghiêm và thanh tịnh, phải hoàn toàn dứt tâm dâm, chẳng ăn thịt uống rượu, ăn đồ nấu chín và sạch, chớ ăn món còn hơi sống. Ông A Nan! Người tu hành mà chẳng đoạn dâm và sát sinh, không thể ra khỏi ba cõi.
  - \* Ananda! You should look upon lustful desire as upon a poisonous snake or a resentful bandit. First hold to the sound-hearer's four or eight parajikas in order to control your physical activity; then cultivate the Bodhisattva's pure regulations in order to control your mental activity: A Nan! Nên coi sự dâm dục như rắn độc, như giặc thù mình. Trước hết, phải giữ giới Thanh Văn, bốn khí, tám khí, giữ gìn thân không động. Sau lại tu luật nghi thanh tịnh của Bồ Tát, giữ gìn tâm chẳng khởi.
- b) When the prohibitive precepts are successfully upheld, one will not create karma that leads to trading places in rebirth and to killing one another in this world. If one does not steal, one will not be indebted, and one will not have to pay back past debts in this world: Cấm giới được thành tựu, thì đối với thế gian, hoàn toàn không còn nghiệp sinh nhau, giết nhau, không làm việc trộm cướp thì không bị mắc nợ cùng nhau, không phải trả nợ trước ở thế gian.
- c) If people who are pure in this way cultivate samadhi, they will naturally be able to contemplate the extent of the worlds of the ten directions with the physical body given them by their parents; without need of the heavenly eye, they will see the Buddhas



speaking Dharma and receive in person the sagely instruction. Obtaining spiritual penetrations, they will roam through the ten directions, gain clarity regarding past lives, and will not encounter difficulties and dangers. This is the second of the gradual stages of cultivation: Người thanh tịnh đó tu tam ma địa, ngay ở xác thân cha mẹ sinh, chẳng dùng phép Thiên nhãn, tự nhiên xem thấy mười phương thế giới, thấy Phật, nghe pháp của Phật, phụng trì ý chỉ của Phật, được đại thân thông, dạo đi mười phương, túc mệnh, thanh tịnh, không bị gian hiểm. Đó là đệ nhị tinh tiến tu hành tiệm thứ.

- 3) They should counter the manifestations of their karma—Trái với hiện nghiệp:
- a) What is the manifestation of karma?: Thế nào là hiện nghiệp?—Ananda! Such people as these, who are pure and who uphold the prohibitive precepts, do not have thoughts of greed and lust, and so they do not become dissipated in the pursuit of the six external defiling sense-objects. Because they do not pursue them, they turn around to their own source. Without the conditions of the defiling objects, there is nothing for the sense-organs to match themselves with, and so they reverse their flow, become one unit, and no longer function in six ways—Ông A Nan! Người giữ cấm giới thanh tịnh đó, lòng không tham dâm, đối với lục trần bề ngoài, chẳng hay lưu dật. Nếu chẳng lưu dật, trở về chỗ bản nguyên. Đã chẳng duyên theo trần, căn không phối ngẫu. Ngược dòng trở về chân tính, sáu căn thọ dụng không hiện hành.
- b) All the lands of the ten directions are as brilliantly clear and pure as moonlight reflected in crystal. Their bodies and minds are blissful as they experience the equality of wonderful perfection, and they attain great peace. The secret perfection and pure wonder of all the Thus Come Ones appear before them. These people then obtain patience with the non-production of dharmas. They thereupon gradually cultivate according to their practices, until they reside securely in the sagely positions. This is the third of the gradual stages of cultivation: Mười phương

quốc độ trong sạch, sáng suốt, ví như trăng sáng chiếu qua ngọc lưu ly. Thân tâm khoan khoái, diệu viên bình đẳng, được rất an lành. Tất cả các đức ‘mật, viên, tịnh, diệu’ của Như Lai đều hiện trong lòng người tu. Người đó liền được vô sanh pháp nhãn. Từ đó lần lượt tiến tu, tùy theo hạnh mà an lập Thánh vị. Đây gọi là đệ tam tinh tiến tu hành tiệm thứ.

**Three great asamhkeya kalpas:** Tam A Tăng Kỳ Kiếp—Ba A Tăng Kỳ kiếp—The three great asamhkeya kalpas. The three timeless periods of a bodhisattva’s progress to Buddhahood.

**Three great characteristics in the awakening faith:** Tam Đại—Ba “Đại” được nói đến trong Khởi Tín Luận.

- 1) Substance: The greatness of the bhutatathata in its essence or substance—Thế đại.
- 2) Form: The greatness of its attributes or manifestations; perfect in wisdom and mercy and every achievement—Tướng đại.
- 3) Function: The greatness of its functions and operations within and without, perfectly transforming all the living to good works and good karma now and hereafter—Dụng đại.

**Three grounds based on merit:** Tam Phước Nghiệp Sự (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXIII).

- 1) The merit of giving: Danamayam punna kiriya vatthu (p)—Thí hành phước nghiệp sự.
- 2) The merit of morality: Silamayam punna kiriya vatthu (p)—Giới hành phước nghiệp sự.
- 3) The merit of meditation: Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p)—Tu hành phước nghiệp sự.

**Three grounds for reproof:** Tam Cử Tội Sự (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXIV).

- 1) Thấy: Ditthena (p)—Reproof based on what has been seen.
- 2) Nghe: Sutena (p)—Reproof based on what has been heard.
- 3) Nghi: Parisankaya (p)—Reproof based on what has been suspected.

**Three guidelines to consolidate one's faith:** Tam Lượng—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice* and *The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism*, the Buddhist sutras and commentaries, the Pure Land practitioner should follow three guidelines to consolidate his faith—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ*, kinh điển dạy rằng người niệm Phật nên y theo ba lượng để củng cố lòng tin.

- 1) The Guideline of Reason: Lý Trí Lượng—See Guideline of Reason.
- 2) The Guideline of the Teachings of the Sages: Thánh Ngôn Lượng—See Guideline of the Teachings of the Sages.
- 3) The Guideline of Actual Seeing and Understanding: Hiện Chứng Lượng—See Guideline of Actual Seeing and Understanding.

**Three happy rebirths:** Sukhupapattiyo (p)—Tam Chủng Lạc Sanh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXVI).

- 1) There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group: Hữu tình luôn tạo ra thiện định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên.
- 2) There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: “Oh what bliss!” such as the Radiant devas (abhasara): Hữu tình thắm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: “Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!” như chư Quang Âm Thiên.
- 3) There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina): Hữu tình thắm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên.

**Three hearts:** Tam Tâm—See Three minds.

**Three heats:** Three kinds of burning—Tam Nhiệt—Ba nổi khổ đau—See Three kinds of burning.

**Three Hinderers:** Vighna (skt)—Three kinds of Vighna—Three barriers—Tam Chướng—Ba loại chướng ngại.

(A)

- 1) Hindrances of affliction: Phiền não chướng—Hoặc chướng—Hinderers or barriers caused by passions, desires, hate, stupidity—Chướng gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù và ngu si.
- 2) Karmic hindrances: Nghiệp chướng—Hinderers caused by the deeds done—Chướng ngại gây nên bởi những nghiệp đã được làm.
- 3) Hindrances of retribution: Báo chướng—Hinderers caused by the retributions—Chướng gây nên những quả báo.

(B)

- 1) Delusions from external objects: Bì phiền não—Chướng ngại bởi ngoại cảnh.
- 2) Delusions from internal views: Nhục phiền não—Chướng ngại gây nên bởi nội kiến.
- 3) Delusions from mental ignorance: Tâm phiền não—Chướng ngại gây nên bởi tâm thần mê muội.

(C)

- 1) Self-importance: Ngã mạn.
- 2) Envy: Tật đố.
- 3) Desire: Tham dục.

**Three Holy ones:** Tam Thánh—See Three sages or holy ones.

**Three Honoured Doctors:** Dược Sư Tam Tôn—The three honoured doctors, with Yao-Shih in the middle, assistant on his left is the Bodhisattva Sunlight Everywhere-Shining, assistant on his is the Bodhisattva Moonlight Everywhere-Shining—Gồm ba vị tôn quý, Phật Dược Sư ở giữa, bên trái (tả trợ) là Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát, bên phải (hữu trợ) là Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát.

**Three Honoured Ones:** Tam Tôn—See Three sages or holy ones.

**Three Honored Ones in one light or halo:** Nhất Quang Tam Tôn—Amitabha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta—Ba đấng Chí

Tôn dưới một vầng hào quang (Di Đà, Quán Âm, và Thế Chí).

**Three hundred forty-eight rules for a nun:**

348 giới Tỳ Kheo Ni—Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni—Ba trăm bốn mươi tám giới cho Tỳ Kheo Ni—A Bhiksuni is she who has fully realized the true nature of life. She understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu or Bhiksuni is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, she decides to abandon the domestic life and takes up the life of a Bhiksuni. When she joins the Order of Nuns, beside getting her head shaved and putting on the yellow robe, she must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksuni rules and regulations set forth by the Buddha. Children under 20 are usually not allowed to take the Bhiksuni precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. Female Buddhists who wish to become a nun must live in a temple for at least two years to learn Buddhist rituals and practices and the six rules for a female novice (see Thập Giới Sa Di II B). Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a nun, only then do they take the Bhiksuni precepts. These rules include—Tỳ Kheo Ni là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với trần đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời một vị nữ tu. Khi gia nhập Giáo Đoàn Ni, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 20 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo Ni trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa ít nhất là hai năm để học và hành nghi lễ Phật giáo và sáu luật cho Sa Di Ni. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo Ni—See Complete moral precepts for nuns.

(I) Eight Defeats: Parajika (skt)—Bát Đọa—Kiết Giới Bát Ba La Di (tám đại giới)—See Parajika.

(II) Seventeen offences which lead to a temporary expulsion of a nun out of the Order of Nuns: Sanghadisesa (skt)—Kiết Giới Thập Thất Tăng Tàn hay Mười bảy giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn—See Sanghadisesa.

(III) Thirty offences which require explanation and repentance in front of the Order: Nissaggiya-pacittiya (skt)—Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bản (ba mươi giới phá sự thanh bản)—Đây là ba mươi trường hợp vi phạm cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn—See Nissaggiya-pacittiya.

(IV) One hundred seventy-eight offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism: Pacittiya (skt)—Kiết Giới Xả Đọa—Kiết Giới Bách Thất Thập Bát Đọa hay Bách Thất Thập Bát Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (một trăm bảy mươi tám giới phạt quỳ hương)—See Pacittiya (II).

(V) Eight offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order: Patidesaniya-dhamma (p)—Kiết Giới Hối Quá hay tám giới đặc biệt xả đọa—Tám giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh mà hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn—See Patidesaniya-dhamma.

(VI) One hundred offences connected with the Bhiksuni's daily activities: Sekhiya-dhamma (skt)—Kiết Giới Chúng Học—Gồm một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày của Ni chúng.

(A) There are seventy-five Sekhiya rules in Theravada Buddhism: Thập Thập Ngũ Giới Chúng Học—Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy—See Seventy-five rules of conduct.

(B) There are one hundred Sekhiya rules for Bhiksunis in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism: Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ—See See One Hundred Rules of Conduct for Nuns.

(VII) Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised: Thất Diệt Tranh Pháp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks.

**Three hypotheses:** Tam Giả—Three fallacious postulates, three phenomenals, or three unrealities—See Three fallacious postulates.

**Three images of Buddhas in the main hall of most monasteries nowadays:** The center one is Sakyamuni Buddha, on his left is Bhaisajya Buddha, and on his right is Amitabha Buddha—Ba tôn tượng trong hầu hết các ngôi tịnh xá ngày nay. Chính giữa là Đức Bốn Sư Thích Ca, bên trái là Đức Phật Dược Sư, và bên phải là Đức Phật A Di Đà.

**Three immaterialities:** Tam Không—See Three voids.

**Three immediate families:** Tam Tộc.

- 1) Father's family name: Họ cha.
- 2) Mother's family name: Họ mẹ.
- 3) Husband's or wife's family name: Họ chồng hoặc họ vợ.

**Three incomparable kinds of rareness:** Tam Kỳ Đặc.

- 1) Incomparable kinds of power to convert all beings: Thần Thông Kỳ Đặc—Thần lực kỳ đặc hóa độ chúng sanh.
- 2) Buddha wisdom: Huệ Tâm Kỳ Đặc—Trí huệ Phật.
- 3) Buddha-power to attract and save all beings: Nhiếp Thọ Kỳ Đặc—Phật lực có khả năng lôi kéo và cứu độ chúng sanh.

**Three infections:** Kasaya (skt)—Tam Nhiễm—Tam Tạp Nhiễm.

- 1) The infection of the passions: Dục nhiễm.
- 2) Karma infection: Nghiệp nhiễm.
- 3) The infection of reincarnation: Tái sanh nhiễm.

**Three inheritances:** Tam nghiệp—See Three karmas.

**Three inseparable aspects for any cultivators:** Tividhasikkha (p)—Tam Tu—Tam Vô Lậu Học—Triple (three) Training, the three inseparable aspects for any cultivators—The three Universal Characteristics (Existence is universally characterized by impermanence, suffering and

not-self)—Three ways of discipline of Sravaka—Ba mặt thực hành của Phật giáo không thể thiếu trên đường tu tập.

(A)

1) Practice on the impermanence: No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient—Vô thường tu—Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp.

2) Practice on suffering: Phi lạc tu—Joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvana-joy—Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp.

3) Practice on non-self: Vô ngã tu—Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self—Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi.

(II) Three ways to Enlightenment according to the Theravada Buddhism—Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy:

1) Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities: Sila (skt)—Giới—Keeping the precepts—Cultivating ethical conduct—Huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch.

2) Mental discipline: Samadhi (skt)—Định—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung.

3) Wisdom: Prajna (skt)—Huệ—Training in Wisdom, the development of prajna through insight into the truth of Buddhism—Always acting wisely—Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý.

**Three insights:** Tam Minh—Three kinds of clarity—Three kinds of knowledge which can be obtained by observing precepts (according to The Path of Purification by Bhadantacariya Buddhaghosa)—Ba loại sáng suốt có thể đạt được bằng trì giới (theo Thanh Tịnh Đạo của Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa):

- 1) Túc mạng minh: Túc mạng trí (biết được các đời trước)—Insight into the mortal conditions of self and others in previous life or the

knowledge of remembering many former existences. Practitioners with the mind composing quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable will be able to see a variety of former habitations, one life, two lives a hundred or thousand lives, many eons of integration and disintegration—Hành giả với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, không phiền não, nhuần nhuyễn, vững chắc và bất động, sẽ thấy được các đời sống quá khứ, một hay hai đời, hoặc hàng trăm hàng ngàn đời, cũng như nhiều hoại kiếp, thành kiếp, chẳng hạn như nhớ lại tại một nơi nào đó ta đã từng có tên như vậy, ta đã từng có dòng họ như vậy hay đẳng cấp như vậy.

- 2) Thiên nhãn minh: Biết sự chết và tái sinh của các loài hữu tình—Supernatural insight into future mortal conditions (deaths and rebirths).
- 3) Lộ tận minh: Nirvana insight or knowledge of the workings of karma—Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations. Practitioners with mind composing, quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable will be able to know all all cankers of sense pleasures, becoming, ignorance. These are cankers, arising of cankers, stopping of cankers and the path leading to the ceasing of cankers—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rũ). Với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không tù vết, không phiền não, vững chắc và bất động, hành giả biết được đây là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Đây là các lậu hoặc, nguyên nhân của các lậu hoặc, các lậu hoặc diệt, và con đường đưa đến các lậu hoặc diệt tận.

**Three intoxications:** Tam Kiêu (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLVIII).

- 1) Intoxication with health: Arogya-mado (p)—Vô bệnh kiêu—Kiêu mạn vì thân không bệnh.
- 2) Intoxication with youth: Yobbana-mado (p)—Niên tráng kiêu—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên.

- 3) Intoxication with one's prosperous life: Hoạt mạng kiêu—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc.

**Three joys:** Tam Lạc.

- 1) The joy of being born a deva: Vui được sanh Thiên.
- 2) The joy of meditation: Vui trong thiền định.
- 3) The joy of nirvana: Vui nhập Niết bàn.

**Three kalpas:** Tam kiếp—See Three asankhaya kalpas.

**Three karmas:** Tam Nghiệp—Ba nghiệp—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma:

(A)

Behavior of body: Action—Deed—Doing—Thân nghiệp.

2) Behavior of speech: Speech—Word—Speaking—Khẩu nghiệp.

3) Behavior of mind: Thought—Thinking—Ý nghiệp.

(B)

1) Present life happy karma: Hiện Phước nghiệp.

2) Present life unhappy karma: Hiện Phi Phước nghiệp.

3) Karma of an imperturbable nature: Hiện Bất Động nghiệp.

(C)

1) Karma of ordinary rebirth: Hữu lậu nghiệp.

2) Karma of Hinayan Nirvana: Vô lậu nghiệp.

3) Karma of Mahayana Nirvana: Phi lậu phi vô lậu nghiệp.

**Three kasaya:** Three infections—Three mixed dyes or infections—Tam Nhiễm—Ba nhiễm trước.

1) The infection of the passions: Dục nhiễm.

2) Karma infection: Nghiệp nhiễm.

3) The infection of reincarnation: Tái sinh nhiễm.

**Three kinds:** Three categories, classes, or sorts—Tam chủng (ba loại).

**Three kinds of affliction:** Three kinds of defilement—Ba loại Phiền Não.

(I) Three kinds of afflictions:

1) The illusion or misleading views and thoughts: Kiến Tư Hoặc.

2) Delusion of “Dust and sand.”: Trần Sa Hoặc.

3) The illusion arising from primal ignorance: Vô Minh Hoặc.

(II) Another three kinds of afflictions—Ba loại phiền não khác:

1) Defilements of transgression: Phiền não tác động—Defilements of transgression occur when people cannot keep the basic precepts, and perform actions of killing, stealing, sexual misconduct, lying and intoxication—Phiền não tác động xảy ra khi người ta không chịu giữ giới mà còn lại hành động sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống những chất cay độc.

2) Defilements of obsession: Phiền não tư tưởng—Defilements of obsession is a little bit more subtle. One may not outwardly commit any immortal action, but one's mind is obsessed with desires to kill and destroy, hurt and harm other beings physically or otherwise. Obsessive wishes may fill the mind: to steal, manipulate people, deceive others, etc. If you have experienced this kind of obsession, you know it is a very painful state. If a person fails to control his obsessive afflictions, he or she is likely to hurt other beings in one way or another—Phiền não tư tưởng tế nhị hơn. Một người không làm hay nói điều bất thiện ra ngoài, nhưng trong tâm vẫn bị ám ảnh với những mong muốn giết và hủy hoại, muốn làm tổn hại chúng sanh khác, muốn lấy, muốn lừa dối người khác. Nếu bạn bị loại phiền não này ám ảnh, và nổi đau đớn do phiền não gây ra. Một người không kiểm soát được phiền não tư tưởng chắc chắn người ấy sẽ làm tổn hại chúng sanh bằng cách này hay cách khác.

3) Dormant or latent afflictions: Phiền não ngủ ngầm—Dormant or latent afflictions are ordinarily not apparent. They lie hidden, waiting for the right conditions to assault the helpless mind. Dormant afflictions may be likened to a person deeply asleep. As such a person awakes, when his or her mind begins to churn, it is as if the obsessive afflictions have arisen. When the person stands up from bed and becomes involved in the day's activities, this is like moving from the obsessive afflictions to the afflictions of

transgression—Phiền não ngủ ngầm thường không xuất hiện ra ngoài. Nó nằm ẩn bên trong, chờ thời cơ nảy ra tấn công hành giả. Phiền não ngủ ngầm chẳng khác nào một người đang nằm ngủ say. Khi thức giấc tâm người ấy bắt đầu lay động. Đó là phiền não tư tưởng khởi sinh. Khi người ấy ngồi dậy và bắt đầu làm việc là lúc đang từ phiền não tư tưởng chuyển sang phiền não tác động.

**Three kinds of appearance:** Tam Chủng Tướng.

(I)

1) Inferential, as fire is inferred from smoke: Phiêu tướng.

2) Formal or spacial, as length, breadth, ect.: Hình tướng.

3) Qualitative, as heat is in fire: Thể tướng.

(II)

1) Names, which are merely indications of the temporal: Giả danh tướng.

2) Dharmas or things: Pháp tướng.

3) The formless: Vô tướng tướng.

**Three kinds of attainment in the Pure Land:**

Tam Phẩm Tịnh Độ—Ba phẩm Tịnh Độ.

1) Superior: To be born in the Vairocana Pure Land (Mật nghiêm quốc)—Thượng phẩm.

2) Medium: To be born in the Western Paradise of the Pure Land (Tây Phương Cực Lạc)—Trung phẩm.

3) Inferior: To be born in the Sun Palace (Tu La Cung) among the devas—Hạ phẩm.

**Three kinds of baptism:** Tam Chủng Quán Đảnh—Every Buddha baptizes a disciple by either one of the below three kinds—Ba loại quán đảnh:

(I) Mahayana Tradition—Theo truyền thống Đại Thừa:

1) Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head: Ma đảnh quán đảnh.

2) Buddhas baptizes a disciple by predicting Buddhahood to him: Thọ ký quán đảnh.

3) Buddhas baptizes a disciple by revealing his glory to him to his profit: Phóng quang quán đảnh.

(II) Tantric Tradition—Theo truyền thống Mật Giáo:

1) To sprinkle the head with water: Sái Thủy Quán Đảnh.

2) See (A) (2).

3) See (A) (3).

**Three kinds of barrenness:** Tam Hoang Vu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of barrenness—Theo Tướng Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Hoang Vu.

1) The barrenness of lust: Tham Hoang Vu.

2) The barrenness of hatred: Sân Hoang Vu.

3) The barrenness of delusion: Si Hoang Vu.

**Three kinds of becoming:** Tam Hữu (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XVII).

1) Becoming in the world of sense-desire: Kama-bhavo (p)—Dục hữu.

2) Becoming in the world of form: Rupa-bhavo (p)—Sắc hữu.

3) Becoming in the formless world: Arupa-bhavo (p)—Vô sắc hữu.

**Three kinds of behavior:** Tam Nghiệp—Ba nghiệp—See Three karmas.

**Three kinds of bodhi:** Tam Chứng Bồ Đề.

(A)

1) The enlightenment of sravakas: Thanh Văn Bồ Đề—Bồ Đề mà hàng Thanh Văn đạt được.

2) The enlightenment of Pratyeka-buddhas: Duyên Giác Bồ Đề—Bồ Đề mà hàng Duyên Giác đạt được.

3) The enlightenment of Buddhas: Phật Bồ Đề—Bồ Đề mà Phật đạt được.

(B)

1) To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings: Hành nguyện Bồ Đề Tâm.

2) Bodhi-mind which is beyond description, and which surpasses mere earthly ideas: Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm.

3) Samadhi-bodhi mind: Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm.

**Three kinds of Buddha-nature:** Trikaya (skt)—Tam Phật tánh.

1) The Buddha-nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati): Tự tánh trụ Phật tánh.

2) The Buddha-nature developed by the right discipline: Dẫn xuất Phật tánh.

3) The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality: Trí đắc quả Phật tánh.

**Three kinds of Buddhist followers:** Tam Chủng Phật Tử.

1) External sons, who have not yet believed: Ngoại Tử—Người chưa tin đạo.

2) Secondary sons, or Hinayanists: Thứ Tử—Người theo Tiểu Thừa.

3) True sons, or Mahayanists: Chân Tử—Người theo Đại Thừa.

**Three kinds of burning:** Tam Nhiệt.

1) The pain of hot wind and sand being blown against the skin: Khổ đau vì ngoại nhiệt làm nóng cháy da.

2) The pain of disasters (violent winds) which take away jeweled clothes and ornaments: Khổ đau vì tai ương làm tiêu tan trang sức áo quần.

3) The pain of being eaten by a garuda, a dragon-eating bird: The pain of wisdom-life being killed by the five desires—Khổ đau vì bị garuda (loài chim hay ăn thịt rồng) ăn thịt—Khổ đau vì bị ngũ dục giết chết huệ mạng.

**Three kinds of capacities which are difficult to transform:** Nan Hóa Tam Cơ—Ba loại căn cơ khó giáo hóa tế độ.

1) Those who defame the Mahayana: Loại hủy báng Đại Thừa.

2) Those who commit the five ultimate betrayals or five grave sins: Loại phạm tội ngũ nghịch.

3) Those who abandon Buddha-truth: Loại Xiển Đề—See Icchantika.

**Three kinds of characters:** Tam Tánh.

(I)

1) good: Tốt.

2) Bad: Xấu.

3) Undefinable (neutral): Trung Tính—Không tốt không xấu.

(II) The three points of view—Biến Y Viên—Ba tính:

1) The view which regards the seeming as real: Tính biến kể sở chấp—Coi những cái không thật là thật.

2) The view which sees things as derived: Tính y tha khởi—Coi chư pháp khởi lên từ những cái khác.

3) The view sees things in their true nature: Tính viên thành thực—Quan điểm nhìn chư pháp bằng thực tính của chúng.

**Three kinds of charity:** Three kinds of dana. Tam Bố Thí—Three kinds of dana.

**Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk:** Tam Tịnh Nhục—See Three kinds of pure flesh.

**Three kinds of clear-vision (The Path of Purification):** Tam Minh (Thanh Tịnh Đạo).

1) Recollection of past life: Túc Mạng Minh—Nhớ lại các đời trước.

2) Knowledge of the passing away and reappearance of beings: Thiên Nhân Minh—Biết sự chết và tái sanh của chúng hữu tình.

3) Knowledge of Destruction of cankers: Lậu Tận Minh—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc.

**Three kinds of concentration:** Tam Định (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLIV).

(A)

1) The concentration of thinking and pondering: Savotakko-savicaro samadhi (p)—Hữu tâm hữu tứ định.

2) The concentration with pondering without thinking: Avitakko-vicara-matto samadhi (p)—Vô tâm hữu tứ định.

3) The concentration with neither thinking nor pondering: Avitakko-avicaro samadhi (p)—Vô tâm vô tứ định.

(B) Three more kinds of concentration: Ba Định Khác.

1) The concentration on emptiness: Sunnato-samadhi (p)—Không định.

2) The concentration on the signlessness: Animitto-samadhi (p)—Vô tướng định.

3) The concentration on desirelessness: Appanihito samadhi (p)—Vô nguyện định.

**Three kinds of craving:** Tam Ái.

(I) Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại ái—According to The Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of craving.

(A) Three kinds of craving—Tam ái:

1) Kama-tanha (skt): Sensual craving—Dục ái.

2) Bhava-tanha (skt): Craving for becoming—Hữu ái.

3) Vibhava-tanha (skt): Craving for extinction—Vô hữu ái.

(B) Three other kinds of craving—Tam ái khác:

1) Kama-tanha (skt): Craving for the world of Sense-Desire—Dục ái.

2) Rupa-tanha (skt): Craving for the world of form—Sắc ái.

3) Arupa-tanha (skt): Craving for the formless world—Vô sắc ái.

(C) Three other kinds of craving—Ba ái khác nữa:

1) Craving for the world of form: Sắc ái.

2) Craving for the formless world: Vô sắc ái.

3) Craving for cessation: Diệt ái.

(II) According to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

1) Craving for sensual pleasures: Kama-tanha (p)—Ái dục duyên theo nhục dục ngũ trần.

2) Craving for for sensual pleasures associated with the view of eternalism: Bhava-tanha (p)—Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ nghĩa thường kiến.

3) Enjoying pleasures thinking that they are imperishable, and craving for sensual pleasures with the view of nihilism: Vibhava-tanha (p)—Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương đoạn kiến.

\*\* See Three dharmas (XIV).

**Three kinds of cutting off:** Three kinds of uccheda (excision or bringing to an end)—Tam Chủng Đoạn.

(I)

1) To cut off delusions of view: Kiến sở đoạn.

2) Practice to cut off delusions: Tu sở đoạn.

3) Nothing left to cut off: Phi sở đoạn.

(II)

1) To cut off the nature or roots of delusions: Tự tính đoạn.

2) To cut off the external bonds, or objective cause of delusion: Duyên phục đoạn.

3) Delusions no longer arise, therefore, nothing produced to cut off. This is the stage of an Arhat: Bất sinh đoạn.



(III) The Path of Purification—Theo Thanh Tịnh Đạo:

- 1) Abandoning by supressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water: Ưc đoạn—Đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ.
- 2) Abandoning by substitution of opposite. It is like the abandoning of darkness at night through the means of a light: Đoạn bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng.
- 3) Abandoning by cutting off: Đoạn trừ bằng cách cắt đứt.

**Three kinds of dana:** Three kinds of charity—Tam Bố Thí.

- 1) Giving of goods includes outward (money, materials) and inward giving (eyes, ears, brain, etc): Tài Thí—Tài thí gồm có ngoại tài (tiền bạc, vật chất) và nội tài thí (mắt, tai, óc, v.v.).
- 2) Giving of the doctrine: Pháp Thí—Giving of the dharma to preach or to speak Dharma to save sentient beings—Nói pháp giảng kinh hóa độ quần sanh.
- 3) Giving of courage or fearlessness: Abhaya (skt)—Vô Úy Thí—Whenever we find someone who is frightened or encountered some difficult circumstances, we try to comfort—Khi thấy ai sợ sệt, hay đang trong cơn nguy hiểm, mà mình có thể an ủi vỗ về, hay đem sự vô úy không sợ hãi lại cho người, là vô úy thí.

**Three kinds of delusions:** Tam Chung Kiến Hoặc—See Three classes of delusive views or delusions.

**Three kinds of demons:** Tam Chung Ma—See Three types of demons.

**Three kinds of desire:** Three lusts—Tam Dục.

- (I)
- 1) Lust for form: Hình mạo dục—Ưu thích mặt mày mình mẩy đẹp đẽ.
  - 2) Lust for carriage or beauty: Tư thái dục—Ưu thích dung nghi cốt cách.
  - 3) Lust for softness to the touch or refinement: Tế xúc dục—Thích sự xúc chạm nhẹ nhàng êm ái.

(II)

- 1) Lust for Sex: Dâm.
- 2) Lust for Food: Thực.
- 3) Lust for Sleep: Thùy.

**Three kinds of development:** Tam Sự Tu Tập (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLII).

- 1) Development of the emotions: Kaya-bhavana (p)—Thân tu.
- 2) Development of mind: Citta-bhavana (p)—Tâm tu.
- 3) Development of wisdom: Panna-bhavana (p)—Tuệ tu.

**Three kinds of dharani:** Three kinds of power to maintain wisdom or knowledge—Tam Đà La Ni—Ba pháp Đà La Ni hay là ba lực trì giữ trí huệ.

- 1) The power to retain all the teaching one hears: Thính trì Đà La Ni.
- 2) Unerring powers of discrimination: Phân biệt Đà La Ni.
- 3) Power to rise superior to external praise or blame: Nhập Âm thanh Đà La Ni.

**Three kinds of dharma-body:** Tam Pháp Thân.

- 1) The manifested Buddha, i.e., Sakyamuni: Pháp Hóa Sinh Thân: Pháp thân Phật do pháp tính hóa hiện như Phật Thích Ca Mâu Ni.
- 2) The power of his teaching: Ngũ Phần Pháp Thân—Năm phần công đức giới, định, tuệ hay lực thuyết giáo của Phật.
- 3) The absolute or ultimate reality: Thực Tướng Pháp Thân—Thực tướng không tính của chư pháp.

**Three kinds of dharmakaya:** Tam Pháp Thân—Ba Pháp Thân—See Three kinds of dharma-body.

**Three kinds of discrimination:** Tam Kiêu Mạn—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại kiêu mạn.

- 1) The discrimination 'I am superior.': Kiêu mạn 'Tôi hơn'.

- 2) The discrimination 'I am equal.': Kiêu mạn 'Tôi bằng'.
- 3) The discrimination 'I am inferior.': Kiêu mạn 'Tôi thua'.

**Three kinds of dukkha (Pain—Sufferings):** Tam Khổ—See Three aspects of suffering.

**Three kinds of endurance:** Tam Nhẫn—See Three kinds of patience.

**Three kinds of enlightenments:** Tam Giác.

(A)

- 1) Enlightenment for self: Tự giác.
- 2) Help others attain enlightenment: Giác tha.
- 3) Perfect enlightenment and achievement: Giác hạnh viên mãn.

(B)

- 1) Inherent, potential enlightenment or intelligence of every being: Bản giác.
- 2) Initial or early stage of enlightenment, brought about through the external or influence of teaching: Thủy giác.
- 3) Completion of enlightenment: Cứu cánh giác.

**Three kinds of existence:** Tam Chủng Hiện Hữu—According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness. According to the Mind-Only School, everything that exists is classified as to the nature of its origin into three species—Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Nhất là trong học thức "Duy Thức," cái mà chúng ta gọi là hiện hữu nó tiến hành từ thức mà ra. Theo Duy Thức Tông, mọi vật hiện hữu được xếp tùy theo bản tánh của nó vào ba loại:

- 1) Parikalpita-laksana (skt): Character of Sole Imagination—False existence—Vọng Hữu Tánh—See Parikalpita-laksana.
- 2) Paratantra-laksana (skt): Character of Dependence upon others—Temporary or transitory existence—Giả Hữu Tánh—See Paratantra-laksana.
- 3) Parinispāna-laksana (skt): Character of Ultimate Reality—True existence—Chân Hữu Tánh—See Parinispāna-laksana.

**Three kinds of flesh unclean to a monk:** Tam Bất Tịnh Nhục.

1) When he has seen the animal killed: Mắt thấy giết.

2) When he has heard the animal killed: Tai nghe giết.

3) When he has doubted that the animal killed to offer to him: Ngờ là người giết vì mình.

**Three kinds of forbearance:** Tam Nhẫn—Ba Loại Nhẫn Nhục—See Three kinds of patience.

**Three kinds of full understanding:** Tam Liễu Tri—According to The Path of Purification, there are three kinds of Full-Understanding—Theo Thanh Tịnh Đạo, có ba loại Liễu Tri.

- 1) Full understanding as the known. Understanding that is direct-knowledge is knowledge in the sense of the known: Sở Tri Liễu Tri—Trí trong ý nghĩa hiểu biết.
- 2) Full understanding as investigating or judging. Whatever states are fully-understood are judged: Suy Đạt Liễu Tri—Tuệ với tư cách liễu tri gọi là trí trong ý nghĩa phê phán.
- 3) Full understanding as abandoning: Đoạn Trừ Liễu Tri—Trí theo ý nghĩa từ bỏ.

**Three kinds of good roots:** Ba Loại Thiện Căn.

- 1) Almsgiving: Bố thí.
- 2) Mercy: Bi mẫn.
- 3) Wisdom: Trí tuệ.

**Three kinds of good spiritual advisors:** Tam Chủng Thiện Tri Thức—See Three types of good spiritual advisors.

**Three kinds of happy rebirth:** Tam Chủng Lạc Sanh—See Three happy rebirths.

**Three kinds of haughtiness:** Tam Kiêu Mạn—See Three kinds of discrimination.

**Three kinds of heaven:** Tam Chủng Thiên—Ba loại trời.

(A)

- 1) Heaven by name or title (divine king, son of king, etc): Tự thiên.
- 2) Heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods): Tái sanh thiên.
- 3) The pure Buddha-land: Tịnh Phật thiên—Cung trời nơi chư Phật đồng cư.

(B)

- 1) Famous rulers on earth: Danh Thiên—Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người.

2) The highest incarantions of the six paths: Sanh Thiên—Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tướng thiên).

3) The pure or the saints, from Sravakas to Pratyeka-buddhas: Tịnh Thiên—Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng.

**Three kinds of hells:** Tam Chủng Địa Ngục.

1) Hot hells: Nhiệt địa ngục—See Hell (III)(A1).

2) Cold hells: Hàn địa ngục—See Hell (III)(A2).

3) Solitary hells: Cô độc địa ngục.

**Three kinds of hindrances:** Tam Chướng—See Three hinderers.

**Three kinds of icchantika:** Tam Chủng Xiển Đề.

1) The wicked: Nhứt Xiển đề.

2) Bodhisattvas who become icchantika to save all beings, i.e. Earth Store Bodhisattva: A Xiển đề ca—Đại bi Xiển đề.

3) Those without a nature for final nirvana: Vô tính Xiển đề.

**Three kinds of immaterialities:** Tam chủng không—See Seven kinds of emptiness.

(A)

1) Emptiness: Không.

2) No-marks: Vô tướng.

3) No resolve: Vô nguyện.

(B)

1) No-self: Vô ngã.

2) No things: Vô pháp.

3) All phenomena are empty or immaterial: Câu không (tất cả đều không).

(C) The giver, the receiver, and the gift, all are empty: Tam luân không tịch.

**Three kinds of incense:** Tam chủng hương.

1) Incense made from branches: Nhang làm bằng cành cây.

2) Incense made from roots: Nhang làm bằng rễ cây.

3) Incense made from flower: Nhang làm bằng bông.

**Three kinds of karma:** Tam Nghiệp—See Three karmas.

**Three kinds of karmic formation:** Tam Hành (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh

Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXX).

1) Meritorious karmic formation: Punnabhisankhara (p)—Phước hành.

2) Demeritorious karmic formation: Apunnabhisankhara (p)—Phi phước hành.

3) Imperturbable karmic formation: Anenjabhisankhara (p)—Bất động hành.

**Three kinds of light:** Tam Chủng Quang Minh—Ba loại ánh sáng.

1) External light (sun, moon, stars, lamps, etc): Ngoạ quang.

2) Dharma light or light of right teaching and conduct: Pháp quang.

3) The effulgence or bodily halo emitted by Buddhas, Bodhisattvas and devas: Phật quang.

**Three kinds of love:** Tam ái—See Three kinds of craving.

**Three kinds of major wisdom:** Tam Chủng Đại Trí—Ba loại đại trí.

1) Self-acquired, no master needed: Tự đạt trí.

2) Unacquired or natural: Tự tánh trí.

3) Universal mind through practicing meditation: Phổ trí—Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định.

**Three kinds of mental distress:** Tam Chủng Tâm Khổ—Three kinds of mental distress (tham: desire, sân: hatred, si: stupidity)—See Three poisons.

**Three kinds of merit:** Có ba loại công đức (Charitable giving/Generosity: Bố thí Dàna, Morality/Virtue conduct: Trì giới Sàla, Meditation: Thiền định Bhàvana).

**Three kinds of monk's garments:** Tam Y.

1) The assembly cassock of from nine to twenty-five pieces: Samghati (skt)—Tăng Già Lê Y—Chúng tụ thời y (áo mặc khi hội họp với các chúng để cử hành các nghi thức lễ lạc trang nghiêm như thọ giới, thuyết giới hay truyền giới). Đây là loại y từ chín đến hai mươi lăm mảnh.

2) Outer garment, the seven-piece cassock: Uttarasanga (skt)—Uất Đa La Tăng Y—Thượng Y hay áo mặc trên áo an đà hội, y bảy mảnh.

- 3) An inner garment; the five-piece cassock: Antarvasas (skt)—An Đà Hội Y—Trung trước y, áo lót mặc bên trong, tức là áo lót mặc sát người, y năm mảnh.

**Three kinds of non-backsliding:** Tam Bất Thối Chuyển—See Three kinds of non-retreat.

**Three kinds of non-retreat:** Tam Bất Thối Chuyển.

- 1) Non-retreat from position: Never receding from position attained—Vị bất thối—Không thối chuyển từ chỗ đã đạt.
- 2) Non-retreat from line of good action pursued: Hạnh bất thối—Non-retreat from practice—Never receding from a right course of action—Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi.
- 3) Non-retreat from mindfulness: Niệm bất thối—Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline in dhyana—Không thối chuyển trong thiền định.

**Three kinds of object-domain:** Tam Cảnh—According to the Dharmalakṣaṇa, the objects of the outer world (visaya), which throw shadows on the mind-face are of three kinds. The theory of three kinds of the object-domain may have originated from Nalanda, but the four-line memorial verse current in the school is probably of Chinese origin. It runs as follow:

“The object of nature does not follow the mind (subjective).

The subject may be good or evil, but the object is always neutral.

The mere shadow only follows the seeing (subjective).

The object is as the subject imagines.

The object with the original substance.

The character, seed, etc, are various as occasions require.

The object has an original substance, but the subject does not see it as it is.”

This four-line verse explains how the three kinds of the object-domain are related to the subjective function and the outer original substance. One may be puzzled in understanding how an idealism can have the so-called original substance. We should not forget that though it is an outer substance it is after all a thing manifested out of ideation. The eighth, the Alaya-consciousness

itself, is not an unchangeable fixed substance (dravya), but is itself ever changing instantaneously (ksanika) and repeatedly; and, being ‘perfumed’ or having impressions made upon it by cognition and action, it becomes habituated and efficient in manifestation. It is like a current of water which never stops at one place for two consecutive moments. It is only with reference to the continuity of the stream that we can speak of a river. Let examine these three kinds of object-domain—Theo Pháp Tướng Tông, đối tượng của thế giới bên ngoài in hình bóng vào tâm thức gồm có ba loại cảnh. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì thuyết về ba loại cảnh có thể là xuất xứ từ Na Lan Đà. Những bài kệ thông dụng của Pháp Tướng Tông lại hầu như có nguồn gốc từ Trung Hoa, như sau:

“Tâm cảnh bất tùy tâm.

Độc ảnh duy tùy kiến.

Đái chất thông tình bản.

Tánh chủng đẳng tùy ứng.”

Bài kệ này giải thích bằng cách nào mà ba loại cảnh liên hệ với nhiệm vụ chủ thể và bản chất nguyên bản ngoại tại. Bạn có thể điền đầu trong khi tìm hiểu vì sao Duy Thức Học lại có cái gọi là “thực thể nguyên bản.” Thực ra, đừng quên rằng mặc dù nó là thực thể ngoại tại, nó lại là cái biểu lộ ra ngoài từ nơi thức. Đệ bát A Lại Da thức tự nó không phải là thực thể cố định không thay đổi; nó luôn luôn biến chuyển từng sát na, và được huân tập hay ghi nhận ấn tượng bằng tri nhận và hành động, nó trở thành tập quán và hiệu quả trong sự biểu lộ ngoại tại. Nó giống như dòng nước chảy không bao giờ dừng lại ở một nơi nào trong hai thời hạn tiếp nối nhau. Và chỉ duy có dựa vào sự liên tục của dòng nước ta mới có thể nói về “dòng sông.”

- 1) Object domain of nature or immediate perception: Tánh Cảnh—See Object domain of nature or immediate perception.
- 2) Object-domain with the original substance: Đới Chất Cảnh—See Object-domain with the original substance.
- 3) Object-domain of mere shadow or illusion: Độc Ảnh Cảnh—See Object-domain of mere shadow or illusion.

**Three kinds of obstacles:** Ba loại chướng ngại—Buddhist cultivators always face three types of obstacles:

- 1) Obstacles of Afflictions: Phiền não chướng.
- 2) Obstacles of Karma: nghiệp chướng.
- 3) Obstacles of Retribution: Quả báo chướng (thưởng phạt của nghiệp).

**Three kinds of obtaining the commandments:** Tam Đắc—Ba loại thọ giới—Three kinds of obtaining the commandments.

- 1) To obtain the commandments: To attain to the understanding and performance of the moral law: Đắc Giới—Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì được theo giới pháp một cách tinh chuyên.
- 2) To obtain ordination in a ceremony, or to receive ceremonial ordination as a monk: Tác Pháp Đắc—Được truyền giới qua nghi thức.
- 3) Self-ordination: Tự Thệ Đắc—Tự Thệ Thọ Giới—See Self-ordination.

**Three kinds of offerings:** Tam Nghiệp Cúng Dường—Ba loại cúng dường—The three kinds of offerings or praises:

- 1) The offering or praise of the body: Thân nghiệp cúng dường.
- 2) The offering or praise of the lips: Khẩu nghiệp cúng dường.
- 3) The offering or praise of the mind: Ý nghiệp cúng dường.

**Three kinds of organizations:** Ba loại tổ chức—According to Soceyyan Sutra, the Buddha reminded people with three kinds of organizations—Theo Thanh Tịnh Kinh, Đức Phật nhắc nhở chúng ta ba loại tổ chức.

- 1) There are those that are organized on the basis of the power, wealth or authority of great leaders: Có những người gia nhập tổ chức vì quyền lực, của cải và uy quyền lãnh tụ.
- 2) There are those that are organized because of its convenience to the members, which will continue to exist as long as the members satisfy their conveniences and do not quarrel: Có những người gia nhập tổ chức vì phương tiện và sự dễ chịu, tổ chức này sẽ tồn tại chừng nào mà phương tiện dễ chịu còn và không có sự tranh chấp.

- 3) Those that are organized with some good teaching as its center and harmony as its very life. Of course, this is a true organization, from which the unity of spirit and various kinds of virtues will arise. In such organization, there will prevail harmony, satisfaction and happiness: Tổ chức thứ ba lấy giáo pháp làm trung tâm và hòa hợp làm sinh mệnh của cuộc sống. Dĩ nhiên là tổ chức này là tổ chức thật sự và từ đó sự hòa hợp tâm linh cũng như vô lượng công đức sẽ được khởi lên. Trong tổ chức đó sẽ có hòa hợp, mãn nguyện và hạnh phúc.

**Three kinds of pain:** Tam chủng khổ—See Three kinds of suffering.

**Three kinds of Paramitas:** Tam Chủng Ba La Mật—Ba loại Ba La Mật—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas:

- 1) Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas: Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all—Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật—See Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas.
- 2) Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas: Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves: Xuất thế gian Ba La Mật—See Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas.
- 3) Worldly paramita: Paramitas for people in general relating to this world—Thế gian Ba La Mật—See Worldly paramita.

**Three kinds of Paramita ideals:** Three methods of perfection—Ba Loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.

**Three kinds of patience:** Three kinds of forbearance—Ba loại nhẫn nhục:

- 1) Patience or forbearance of the body: Thân nhẫn.
- 2) Patience or forbearance of the speech: Khẩu nhẫn.
- 3) Patience or forbearance of the mind: Ý nhẫn.

**Three kinds of people:** Ba loại người—There are so many kinds of people in the world;

however, according to the Buddhism, there are three kinds of people—Có rất nhiều loại người trên thế gian này; tuy nhiên, theo Phật giáo thì có ba loại.

- 1) Those who are like letters carved in rock, they easily give way to anger and retain their angry thoughts for a long time: Những người giống như chữ khắc trên đá, tâm tánh nóng nảy dễ giận, và khi giận ai họ giận rất dai.
  - 2) Those who are like letters written on sand, they give way to anger also, but their angry thoughts quickly pass away: Loại người như chữ viết trên cát, họ cũng nóng nảy dễ giận, nhưng cơn giận dữ của họ chóng qua đi.
  - 3) Those who are like letters written on running water, they do not retain their passing thoughts: Loại người như chữ viết trên nước đang chảy, họ không giữ lại một niệm giận hờn nào trong tâm tưởng.
- (B) There are three other kinds of people.
- 1) Those who are proud, act rashly and are never satisfied: Loại kiêu hãnh, hành động lựp chựp và chẳng bao giờ mãn nguyện.
  - 2) Those who are courteous and always act after consideration: Loại người lịch thiệp và luôn hành động sau khi đã cân phân kỹ càng.
  - 3) Those who have overcome desire completely: Loại người đã hoàn toàn chấm dứt dục vọng.

**Three kinds of perception:** Tam Thức—According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness—Theo kinh Lăng Già, có ba loại thức:

- 1) The Tathagata-garbha: The original or fundamental unsullied consciousness of mind—The eighth or alaya—Chân Thức—Như Lai tạng, tự tính thanh tịnh không uest nhiễm, hay thức A Lại Da, hay thức thứ tám.
- 2) Manifested mind or consciousness diversified in contact with or producing phenomena, good or evil: Hiện Thức—Tạng Thức hay chân tâm cùng với vô minh hòa hợp mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh, xấu tốt.
- 3) Discrimination or consciousness discriminating and evolving the objects of the five senses: Phân Biệt Sự Thức—Chuyển Thức, do thức với cảnh tượng bên ngoài làm duyên hiện lên

mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân).

**Three kinds of power to maintain wisdom or knowledge:** Three kinds of dharani—Tam Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

**Three kinds of praises:** Tam Nghiệp Cúng Dường—See Three kinds of offerings.

**Three kinds of precious things appertaining to the Triratna:** Tam Bảo Vật (ba thứ thuộc về Tam Bảo).

- 1) Precious things that appertain to the Buddha (temples, images, statues, etc.): Những bảo vật thuộc về Phật (chùa viện, hình Phật, tượng Phật, vân vân).
- 2) Precious things that appertain to the Dharma (sutras, scriptures, Buddhist arts, etc.): Những bảo vật thuộc về Pháp (kinh điển, giáo điển và mỹ thuật Phật giáo, vân vân).
- 3) Precious things that appertain to the Sangha (robes, bowls, etc.): Những bảo vật thuộc về Tăng già (y áo, bát khất thực, vân vân).

**Three kinds of pure flesh:** Tam Tịnh Nhục—In early time of Buddhism, the Buddha always emphasizes “Compassion.” All Buddhists, including monks and nuns, should know what he means. If you say you are compassionate to all sentient beings and you are still eating meat every day (especially monks and nuns), what does “compassion” mean? At the time of the Buddha, the reason why the Buddha allowed monks and nuns to eat whatever lay people offered because there was huge drought in India that caused the disappearance of most vegetables. That was why the Buddha allowed monks and nuns to eat what he called “Three kinds of clean flesh.” As long as a monk does not kill an animal himself or the animal has not been killed specifically for him, or he does not see or is not aware of it being killed specifically for him, or he does not hear it cries. That was the time of the Buddha when one could not find any vegetables. What about now, we do not lack vegetables and a varieties of fruits and vegetables contain adequate vitamins for a human body. Be careful!!!—Trong thời phôi thai của Phật giáo, Đức Phật luôn nhấn mạnh đến “lòng từ bi.” Phật tử, kể cả chư Tăng Ni chắc hẳn đã biết Đức Phật muốn nói gì. Nếu bạn nói bạn từ

bi đối với chúng sanh muôn loài mà ngày ngày vẫn ăn thịt chúng sanh (đặc biệt là chư Tăng Ni), thì nghĩa của chữ “từ bi” mà bạn nói là nghĩa gì? Trong thời Phật còn tại thế, sở dĩ Ngài cho phép chư Tăng Ni thọ dụng bất cứ món gì mà người tại gia cúng dường là vì vào thời ấy đã xảy ra một trận hạn hán kinh khủng tại Ấn Độ làm cho hầu hết cây cỏ đều biến mất. Vào thời đó Đức Phật cho phép chư Tăng thọ dụng thịt mà Ngài gọi là “Tam Tịnh Nhục” khi vị Tăng không tự mình giết con vật hay con vật không bị giết để cúng dường cho mình, hay vị Tăng không nghe thấy con vật bị giết. Đó là chuyện thời Đức Phật, còn bây giờ, chúng ta nào có thiếu rau củ thực vật, những thứ cũng cung cấp đầy đủ chất bổ cho thân thể con người. Quý vị nên cẩn trọng!!!

- 1) Has not seen the animal killed: Không thấy giết.
- 2) Has not heard the animal killed: Không nghe giết.
- 3) Has not doubt about the animal killed to offer to the monk’s meal: Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình.

**Three kinds of pure precepts:** Three comprehensive precepts—Tam Thân Thanh Tịnh—See Three bodies of pure precepts.

**Three kinds of purity:** Ba loại thanh tịnh.

- 1) When the body does not do anything bad, this is the purity in physical karma: Thân không làm điều ác, tức là thân nghiệp thanh tịnh.
- 2) When the mouth does not say evil things, this is the purity in speech karma: Miệng không nói chuyện thị phi, tức là khẩu nghiệp thanh tịnh.
- 3) When the mind does not indulge in idle thoughts, this is the purity in mental karma: Tâm không có vọng tưởng, tức là ý nghiệp thanh tịnh.

**Three kinds of rebirth in the Pure Land:** Tam Chủng Vãng Sanh—See Three categories of rebirth in the Pure Land.

**Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire:** Tam Dục Sanh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXV).

- 1) Paccupatthita-kama (p): There are beings who desire what presents itself to them, and

are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe—Hữu tình do dục an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong đọa xứ.

- 2) Nimmita-kama (p): There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati)—Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên.
- 3) Pranimmita-vasavati (skt): There are beings who rejoice in the creations of others, such as the devas Having Power over Others’ Creation—Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như chư Thiên Tha Hóa Tự Tại.

**Three kinds of Refuges:** Sarana-gamana (skt)—Tam Quy Y—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges—See Take refuge in the Triple Gem.

(I)

- 1) Take refuge in the Buddha as a supreme teacher: Quy y Phật vị đạo sư vô thượng.
- 2) Take refuge in the Dharma as the best medicine in life: Quy y Pháp thân y lương được.
- 3) Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha’s disciples: Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật.

(II)

- 1) To the Buddha, I return to rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly, and bring forth the bodhi mind (1 bow): Tự quy y Phật, đứng nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lạy).
- 2) To the Dharma, I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury, and have wisdom like the sea (1 bow): Tự quy y Pháp, đứng nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lạy).
- 3) To the Sangha, I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony without obstructions (1 bow): Tự quy y Tăng, đứng

nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại.

\*\* When listening to the three refuges, Buddhists should have the full intention of keeping them for life; even when life is hardship, never change the mind—Trong lúc lắng nghe ba pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không biến đổi.

\*\* The three refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment; for they purify the evil worlds: Tam quy chính là ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam ác đạo được thanh tịnh.

\*\* To take refuge in the Triratna, a Buddhist must first find a virtuous monk who has seriously observed precepts and has profound knowledge to represent the Sangha in performing an ordination ceremony: Muốn quy y Tam Bảo, trước hết người Phật tử nên tìm đến một vị thầy tu hành giới đức trang nghiêm để xin làm lễ quy y thọ giới trước điện Phật.

(III) There are several problems for a Buddhist who does not take refuge in the Three Gems—Người Phật tử mà không quy y Tam Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến bộ trong tu tập.

1) There is no chance to meet the Sangha for guidance. Buddhist sutras always say, “If one does not take refuge in the Sangha, it’s easier to be reborn into the animal kingdom.” Not taking refuge in the Sangha means that there is no good example for one to follow. If there is no one who can show us the right path to cultivate all good and eliminate all-evil, then ignorance arises, and ignorance is one of the main causes of rebirth in the animal realms: Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo) để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường dạy, “không quy y Tăng dễ đọa súc sanh.” Không quy-y Tăng chúng ta không có gương hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác, nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong

những nhân chính đưa ta tái sanh vào cõi súc sanh.

2) There is no chance to study Dharma in order to distinguish right from wrong, good from bad. Thus desire appears, and desire is one of the main causes of rebirth in the hungry ghost. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in the Dharma, it’s easier to be reborn in the hungry ghost realms.”: Không có dịp thân cận Pháp để tìm hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó tham dục đầy lên, mà tham dục là một trong những nhân chính để tái sanh vào cõi ngạ quỷ. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y pháp dễ đọa ngạ quỷ”.

3) There is not any chance to get blessings from Buddhas, nor chance to imitate the compassion of the Buddhas. Thus, anger increased, and anger is one of the main causes of the rebirth in hell. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in Buddha, it’s easier to be reborn in hell: Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục”.

**Three kinds of right conduct:** Tam Thiện Hạnh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Right conduct in body: Kaya-succaritam (p)—Thân thiện hạnh.
- 2) Right conduct in speech: Vaci-succaritam (p)—Khẩu thiện hạnh.
- 3) Right conduct in thought: Mano-succaritam (p)—Ý thiện hạnh.

\*\* See Three dharmas (V).

**Three kinds of rupa:** Tam Chủng Sắc.

(A)

- 1) Visible objects (body, face): Hiện sắc.
- 2) Invisible objects (sound, voice): Ẩn sắc.
- 3) Immaterial or abstract objects: Trừ tượng sắc.

(B)

- 1) Color: Sắc.



- 2) Shape: Tướng (hình thể).
- 3) Quality: Phẩm chất.

**Three kinds of samadhi:** Tam Tam Muội—See Samadhi on the three subjects.

**Three kinds of scents:** Tam Chủng Hương—See Three kinds of incense.

**Three kinds of searches:** Tam Chủng Tâm Cầu—According to the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of searches—Theo Tướng Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại tâm cầu.

- 1) The search for sensual pleasure: Tâm Cầu Về Dục.
- 2) The search for existence: Tâm Cầu Về Hữu.
- 3) The search for a holy life: Tâm Cầu Về Phạm Hạnh.

**Three kinds of Sramanera:** Tam Chủng Sa Di—Three kinds of Sramanera which are recognized according to age—Ba loại Sa Di dựa theo tuổi tác.

- 1) “Drive away crows” Sramanera, age from 7 to 13, old enough to drive away crows: Khu Ô Sa Di—Sa Di đuổi quạ, tuổi từ 7 đến 13 (đủ khả năng đuổi quạ).
- 2) One who is able to respond to or follow the doctrine, age from 14 to 19: Ứng Pháp Sa Di—Sa Di Ứng Pháp, tuổi từ 14 đến 19, đủ khả năng thực hành theo Phật pháp.
- 3) Sramanera, age from 20 to 70: Sa Di—Tuổi từ 20 đến 70.

**Three kinds of sufferings:** Tam Khổ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), in this mundane world of ours, the world called “Saha”, suffering and happiness intermingle. There are three aspects of Dukkha or three kinds of dukkha (Pain—Sufferings)—All sentient beings experience three types of sufferings—Theo Tướng Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, trong thế giới của chúng ta, thế giới mà chúng ta gọi là Ta Bà, khổ vui lẫn lộn. Nói chung, có ba loại khổ mà chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ:

- 1) Khổ Khổ Tánh: Dukkha-dukkha (skt)—Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Suffering that is produced by direct causes or suffering of misery: including

physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties. The reason the Buddha named it dukkha-dukkha because when we suffer, we suffer pain and it afflicts the body and the mind—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần. Sở dĩ Đức Phật gọi đây là khổ khổ vì cái khổ này làm thân tâm mình bức bách khổ não.

- 2) Hoại Khổ Tánh: Viparinama-dukkha (skt)—Dukkha as produced by change—Suffering due to change. Suffering by loss or deprivation or change. The reason the Buddha named it viparinama-dukkha because when we are happy, soon we suffer the pain of disintegration, since happiness does not remain for long—Khổ gây ra bởi những thay đổi. Lý do Đức Phật đặt tên là hoại khổ vì khi chúng ta hạnh phúc rồi cũng chẳng bao lâu sau chúng ta cũng phải đau khổ vì hạnh phúc không tồn tại được lâu.
- 3) Hành Khổ Tánh: Samkhara-dukkha (skt)—Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations. Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent. Even though in reality, we are neither suffering nor happy, we still suffer the pain of transiency, since all things are transitory by nature—Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm nầy vô thường. Dù trên thực tế chúng ta không khổ không sướng, chúng ta vẫn phải khổ đau bởi sự biến đổi, vì vạn hữu đều có tánh biến đổi.

\*\* See Three dharmas (XXIII).

**Three kinds of teachers in Buddhism:** Tam Sư—Ba loại thầy trong Phật giáo.

- 1) Teacher of Vinaya: Luật Sư.
- 2) Teacher of doctrine: Pháp Sư.
- 3) Teacher of the Intuitive school: Thiên Sư.

**Three kinds of training:** Ba loại học (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLI).

- 1) Training in higher morality: Adhisila-sikkha (p)—Tăng thượng giới học.

- 2) Training in higher thought: Adhicitta-sikkha (p)—Tăng thượng tâm học.
- 3) Training in higher wisdom: Adhipanna-sikkha (p)—Tăng thượng tuệ học.

**Three kinds of troubles:** Tam Dao Động—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of trouble—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Dao Động.

- 1) The trouble of lust: Tham Dao Động.
- 2) The trouble of hatred: Sân Dao Động.
- 3) The trouble of delusion: Si Dao Động.

**Three kinds of unclean flesh to a monk:** Tam Bất Tịnh Nhục.

- 1) When he has seen the animal killed: Mắt thấy giết.
- 2) When he has heard the animal killed: Tai nghe giết.
- 3) When he has doubted that the animal killed to offer to him: Ngờ là người giết vì mình.

**Three kinds of unity:** Tam Viên Dung.

- 1) Phenomena with substance (waves and water): Sự lý viên dung.
- 2) Phenomena with phenomena (wave with wave): Sự sự viên dung.
- 3) Substance with substance (water with water): Lý lý viên dung.

**Three kinds of unwholesome elements:** Tam Bất Thiện Giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutta, there are three kinds of unwholesome elements—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện giới.

- 1) The unwholesome element of sensuality: Dục giới.
- 2) The unwholesome element of enmity: Sân giới.
- 3) The unwholesome element of cruelty: Hại giới.

**Three kinds of unwholesome investigation:** Akusala-vitakka (skt)—Tam Bất Thiện Tâm—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutta, there are three kinds of unwholesome investigation—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba thức suy nghĩ thiện.

- 1) Kama-vitakko (skt): The unwholesome investigation of sensuality—Dục tâm.

2) Vyapada-vitakko (skt): The unwholesome investigation of enmity—Sân tâm.

3) Vihimsa-vitakko (skt): The unwholesome investigation of cruelty—Hại tâm.

**Three kinds of unwholesome motivation:** Tam Bất Thiện Tư Duy (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Unwholesome motivation through sensuality: Dục bất thiện tư duy.
- 2) Unwholesome motivation through enmity: Sân bất thiện tư duy.
- 3) Unwholesome motivation through cruelty: Hại bất thiện tư duy.

\*\* See Three dharmas (VIII).

**Three kinds of unwholesome perception:** Tam Bất Thiện Tưởng (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Unwholesome perception of sensuality: Dục bất thiện tưởng.
- 2) Unwholesome perception of enmity: Sân bất thiện tưởng.
- 3) Unwholesome perception of cruelty: Hại bất thiện tưởng.

\*\* See Three dharmas (IX).

**Three kinds of unwholesome roots:** Tam Bất Thiện Căn—See Three unwholesome roots.

**Three kinds of unwholesome thought:** Akusala vitakka (p)—Tam Bất Thiện Tư duy—See Three kinds of unwholesome motivation.

**Three kinds of Vighna:** Three barriers—Tam Chướng—Ba loại chướng ngại—See Three Hinderers.

**Three kinds of vigor:** Tam Chủng Tinh Tấn—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya—Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn.

- 1) Entering the world with a Bodhisattva's robe, and without and fear of calamities, i.e. to go on a Bodhisattva path: Bộ Giáp Tinh Tấn—Luôn mặc áo đại giáp của Bồ tát, không còn sợ tai ương gì nữa.
- 2) To cultivate good deeds with zeal: Nhiếp Thiện Tinh Tấn—Chăm tu thiện pháp không biết mệt mỏi.

- 3) To benefit beings with the power of unending progress: Lợi Lạc Tinh Tấn—Chuyên cầu giáo hóa chúng sanh mà không nhập vào thế tục.

**Three kinds of virya:** Tam Chủng Tinh Tấn—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya—Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn—See Three kinds of vigor.

**Three kinds of voids:** Tam chủng không—See Three kinds of immaterialities.

**Three kinds of wholesome conduct:** Tam Thiện Hạnh—See Three kinds of right conduct.

**Three kinds of wholesome element:** Tam Thiện Giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutta, there are three kinds of wholesome element—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện giới.

- 1) The wholesome element of renunciation: Ly dục giới.
- 2) The wholesome element of non-enmity: Vô sân giới.
- 3) The wholesome element of non-cruelty: Vô hại giới.

**Three kinds of wholesome investigation:** Tam Thiện Tâm—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutta, there are three kinds of wholesome investigation—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại suy nghĩ thiện lành.

- 1) The wholesome investigation of renunciation: Ly dục tâm.
- 2) The wholesome investigation of non-enmity: Vô sân tâm.
- 3) The wholesome investigation of non-cruelty: Vô hại tâm.

**Three kinds of wholesome perception:** Tam Thiện Tưởng (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Wholesome perception of renunciation: Ly dục tưởng.
- 2) Wholesome perception of non-enmity: Vô sân tưởng.
- 3) Wholesome perception of non-cruelty: Vô hại tưởng.

\*\* See Three dharmas (X).

**Three kinds of wholesome roots:** Tam Chủng Thiện Căn.

- 1) Almsgiving: Bố thí.
- 2) Mercy: Bi mẫn.
- 3) Wisdom: Trí huệ.

**Three kinds of wholesome thought:** Kusala vitakka (p)—Tam Thiện Tâm (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Wholesome thought of renunciation: Nekkama-vitakko (p)—Ly dục tâm.
- 2) Wholesome thought of non-enmity: Avyapada-vitakko (p)—Vô sân tâm.
- 3) Wholesome thought of non-cruelty: Avihimsa-vitakko (p)—Vô hại tâm.

**Three kinds of wholesome volition:** Tam Thiện Hành—See Three kinds of right conduct.

**Three kinds of wisdom:** Tam Trí.

(A) According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra—Theo Trí Độ Luận:

- 1) Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal: Nhứt thiết trí—Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật.
- 2) Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination: Đạo chủng trí—Trí của hàng Bồ Tát với sự biện biệt chánh đáng (liạ bỏ nhị kiến hữu vô).
- 3) Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future: Nhứt thiết chủng trí hay Phật trí.

(B)

- 1) Earthly or ordinary wisdom: Thế gian trí—Normal worldly knowledge or ideas—Phàm trí chấp trước hết thủy hữu vô của chư pháp.
- 2) Supra-mundane or spiritual wisdom: Xuất thế gian trí—The wisdom of Sravaka or Pratyeka-buddha—Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng.
- 3) Supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas: Xuất thế gian thượng thượng trí—Trí của chư Phật và chư Bồ Tát, quán sát hết thủy chư pháp bất sanh bất diệt, liạ bỏ nhị kiến hữu vô—See Supreme wisdom.

(C) Three kinds of wisdom, according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Tam Tuệ theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh.

- 1)
  - i) The wisdom of the learner: Hữu học tuệ.
  - ii) The wisdom of the non-learner: Vô học tuệ.
  - iii) The wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner: Phi hữu học phi vô học tuệ.
- 2) Three more kinds of wisdom: Ba Loại Tuệ Khác.
  - i) The wisdom based on thought: Cintamaya panna (p)—Tư sanh tuệ.
  - ii) The wisdom based on learning: Sutamaya panna (p)—Văn sanh tuệ.
  - iii) The wisdom based on mental development: Bhavanamaya panna (p)—Tu sanh tuệ.

\*\* See Three dharmas (XXXVII).

**Three kinds of wrong conduct:** Tam Ác Hạnh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Wrong conduct in body: Kaya-duccaritam (p)—Thân ác hạnh.
- 2) Wrong conduct in speech: Vaci-duccaritam (p)—Khẩu ác hạnh.
- 3) Wrong conduct in thought: Mano-duccaritam (p)—Ý ác hạnh.

\*\* See Three dharmas (IV).

**Three kings in Avatamsaka:** Hoa Nghiêm Tam Thánh—Vairocana in the center, Samantabhadra in the left, and Manjusri in the right—Ba vị Vua trong Hoa Nghiêm, Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa, Phổ Hiền bên trái và Văn Thù bên phải.

**Three knowledges:** Tam Trí Minh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (LI).

- 1) Knowledge of one's past lives: Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—Túc mạng trí minh.
- 2) Knowledge of the decease and rebirth of beings: Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p)—Hữu tình sanh tử trí minh.
- 3) Knowledge of the destruction of the corruption: Asavanam-khaye-nanam-vijja (p)—Lậu tận trí minh.

**Three laksa:** Tam tướng—According to the Lankavatara Sutra, lakshana generally means individual signs by which one object is marked off from another object—Theo Kinh Lăng Già, lakshana thường chỉ các “đấu hiệu” đặc thù do đó lại được dùng theo hình thức phủ định.

**Three laksa of the esoteric sect:** Tam tướng Mật giáo.

- 1) Magic word: Tự.
- 2) Symbol: Ấn.
- 3) Object worshipped: Bồn tôn.

**Three lines of action that affect karma:** Tam Hành—Ba đường hành động ảnh hưởng đến nghiệp.

- 1) Good deeds—Phúc hành: Ten good deeds that cause happy karma—Thập thiện tạo nghiệp lành.
- 2) Evil deeds—Tội hành: Ten evil deeds that cause unhappy karma—Thập ác tạo ác nghiệp.
- 3) Karma arising without activity—Vô động hành: Meditation on error and its remedy—Thiền định về những sai trái và cách chữa trị.

**Three links with the Buddha resulting from calling upon him:** Tam Duyên.

(I) Actions under three kinds of karma—Sự hành động dưới ba loại nghiệp:

- 1) The ten good deeds that cause happy karma: Thập thiện nghiệp—Phước Hành.
- 2) The ten evil deeds that cause unhappy karma: Thập ác nghiệp.
- 3) Neither good nor evil karma, that arise without activity: Vô ký nghiệp (Vô thiện vô ác)—Bất động nghiệp.

(II) Actions in three forms—Sự hành động dưới ba hình thức:

- 1) Physical actions: Kaya-sankhara (p)—Thân hành.
- 2) Verbal actions: Vaci-sankhara (p)—Ngôn hành.
- 3) Mental actions: Citta-sankhara (p)—Tâm hành.

(III) Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him—Ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật:

- 1) That Amitabha hears those who call his name, sees their worship, knows their hearts and is

one with them: Thân duyên—Đức Phật A Di Đà nghe những người trì niệm hồng danh của Ngài, thờ phụng Ngài, biết tâm họ và tâm Ngài là một.

- 2) That Amitabha shows himself to those who desire to see him: Cận duyên—Đức Phật A Di Đà hiển hiện ngay trước những người mong mỗi được thấy Ngài.
- 3) At every invocation (câu nguyện) aeons of sins are blotted out (tẩy đi), Amitabha and his sacred host receive such a disciple at death: Tăng thượng duyên—Những người mà trong mỗi lời nguyện luôn nguyện tẩy sạch tội chướng, khi lâm mạng chung thời Đức Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn.

**Three lower paths of the six destinations:**

Three realms (paths) of woe—The paths of evil deeds—Three evil courses—Three miserable worlds—Tam Đô Ác Đạo—Ba đường dữ—See Three evil paths.

**Three lower paths of transmigration:** Hạ Tam Đô—Tam Ác Đạo—The three lower path of the six destinations or gati (Hells, hungry ghosts and animals)—Ba đường dữ đi xuống (Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)—See Three evil paths.

**Three lusts:** Tam Dục—See Three kinds of desire.

**Three main branches in stating a syllogism:**

Tông Nhân Dụ—This is a logical term, i.e., the hill is fiery (proposition); because it has smoke (reason). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (example)—Ba chi chính trong lập luận. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đồi có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói như một cái hồ nước, đây là dụ.

- 1) Proposition: Pratijna (skt)—Tôn—Mệnh đề—Tông.
- 2) Reason: Hetu (skt)—Cause—Nhân.
- 3) Illustration or example: Udaharana or Drishtanta (skt)—Dụ—Sự minh họa hay thí dụ.

**Three main monks in a monastery:** Ba vị sư chính trong tự viện.

- 1) Head of a monastery: An abbot, or controller of all affairs in a monastery—Tự Chủ—Vị sư trong coi tổng quát trong tự viện.
- 2) Venerable, or bhikkhu who is responsible for preaching the dharma: Thượng Tọa—Vị sư trông coi việc hoằng pháp.
- 3) Supervisors of monks in a monastery: Duy Na—Vị sư giám viện.

**Three main vehicles:** Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas—See Three vehicles.

**Three major calamities:** Tam Đại Tai.

- 1) Calamities of water: Thủy tai.
- 2) Calamities of fires: Hỏa tai.
- 3) Calamities of wind: Phong tai.

**Three major kinds of wisdom:** Ba loại Đại Trí.

- 1) Self-acquired, no master needed: Tự đạt trí.
- 2) Unacquired or natural: Tự tánh trí.
- 3) Universal mind through practicing meditation: Phổ trí—Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định.

**Three marks of existence:** Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Three Dharma Seals—Three characteristics of all phenomenal existence—Tam Pháp Ấn—See Three characteristics of all phenomenal existence, and Three Dharma Seals.

**Three means to cultivate or practice Buddha dharma:** Tam Phương Tiễn.

- 1) To control one's body for not doing bad deeds: Kềm thân—Kềm thân không cho làm điều ác.
- 2) To control one's mouth for not speaking vain talk or harsh speech: Kềm khẩu—Kềm khẩu không cho nói những điều vô ích hay tổn hại.
- 3) To control one's mind for not wandering with unwholesome karma: Kềm tâm—Kềm tâm không cho dong ruổi tạo nghiệp bất thiện.

**Three meditations:** Ba loại thiền định.

- 1) See Three contemplations.
- 2) Three meditations, on the relationship of the noumenal and phenomenal in the Flower Ornament Scripture (Kinh Hoa Nghiêm)—Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm—See Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal.

**Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal:** Tam Muội Pháp Giới—Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm.

- 1) The universe as law or mind that things or phenomena are of the same Buddha-nature, or the Absolute: Lý pháp giới.
- 2) The Buddha-nature and the thing, or the Absolute and phenomena are not mutually exclusive: Lý Sự pháp giới.
- 3) Phenomena are not mutually exclusive, but in a common harmony as parts of the whole: Sự sự vô ngại pháp giới.

**Three members of a syllogism:** Tam chi tỷ lượng—Tông Nhân Dụ—Three main branches in stating a syllogism. This is a logical term, i.e., the hill is fiery (proposition); because it has smoke (reason). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (example)—Ba chi chính trong lập lượng. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đồi có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói như một cái hồ nước, đây là dụ.

- 1) Proposition: Pratijna (skt)—Tông—Tôn—Mệnh đề.
- 2) Cause: Hetu (skt)—Reason—Nhân.
- 3) Illustration or example: Udaḥarana or Drishtanta (skt)—Dụ—Sự minh họa hay thí dụ.

**Three mental conditions:** Tam Tư—See Three mental conditions of all actions and speech.

**Three mental conditions of all actions and speech:** Tam Tư.

- 1) Reflection: Trầm tư.
- 2) Judgment: Thẩm lự.
- 3) Decision: Quyết định.

**Three messengers:** Ba sứ giả (thiên lôi)—Three heavenly messengers that people see everyday in their life—Ba thiên lôi mà ai cũng gặp trong đời sống hằng ngày.

- 1) An old person bent with age and walking with a cane, who warns you of your own growing old: Một người già khom lưng và phải chống gậy, người cảnh báo cho bạn biết về tuổi già của chính bạn.

- 2) A poor, sick and friendless person who warns you of your own sickness: Một người nghèo khổ bệnh hoạn không người chăm sóc, người cảnh báo bạn về sự bệnh hoạn của chính mình.

- 3) A dead person who warns you of your own death sometime: Một người chết người cảnh báo về cái chết của chính bạn một ngày nào đó.

\*\* See Three occasions when it is impossible for a son to aid his mother or a mother to help her son.

**Three methods of attaining abstraction:** Tam Chủng Chỉ Quán—See Three modes of entering dhyana.

**Three methods of perfection:** Three kinds of Paramita ideals—Ba Loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.

**Three methods of preaching:** In the Lotus Sutra, Chapter 7, the Buddha confirmed: “There are three methods of preaching the Law—Trong kinh Pháp Hoa, phẩm 7, Đức Phật xác định: “Có ba phương pháp giảng giáo pháp.”

- 1) Theoretical method or preaching by theory: Phương pháp lý thuyết hay pháp thuyết.
- 2) Figurative method or preaching by parable: Phương pháp gợi ý hay tỷ thuyết—This method is used when it is difficult for the audience to understand the teachings with “preaching by theory.”—Phương pháp này được dùng đến khi thính giả khó hiểu với phương pháp lý thuyết.
- 3) Preaching by causality: Thuyết giảng bằng pháp nhân duyên—If with the two above mentioned methods, the hearers are still unable to grasp the Buddha’s true meaning, preacher can use the method called “preaching by causality,” or preaching by means of the story of the life of a past Buddha. Usually, we can find in the sutras all three methods, so that people of all dispositions can understand the teachings—Nếu với hai phương pháp trên mà người nghe vẫn không nắm bắt được chân nghĩa của Phật pháp, vị giảng sư nên dùng phương pháp gọi là “nhân duyên thuyết,” tức là thuyết giảng bằng câu chuyện tiền thân của một vị Phật. Thường thì trong các kinh điển, chúng ta có

thể tìm thấy cả ba phương pháp kể trên, nhằm làm dễ dàng cho mọi người với mọi căn tính có thể hiểu được giáo lý.

**Three methods in the Pure Land cultivation:** Tam Môn Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism, the Dharma methods are not, in themselves, high or low. It is only because the different natures and capacities of individuals that they have been categorized as such. Sentient beings are at different levels of spiritual development, and therefore, various methods are required. There are numerous methods; however, we can summarize in the three basic ones—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, pháp môn không cao không thấp, cao thấp do căn tánh mà phân. Vì chúng sanh căn cơ sai biệt nhau, nên pháp tu cũng có nhiều cách. Tuy nhiên, căn bản có ba môn tu trong Tịnh Độ.

- 1) First Method, Visualization Method: Đệ Nhất Môn là pháp môn Quán Tưởng—See Visualization Method.
- 2) Recollection method: Pháp môn Úc Niệm—The Recitation or Recollection Method—See Recollection method.
- 3) The Third Method, method of “Sundry Practices: Đệ Tam Môn là pháp môn Chúng Hạnh—See Sundry Practices (II).

**Three middle robes:** Ba loại Trung Tăng Già Lê—See Nine grades of the monk’s patched robe.

**Three minds:** Three hearts—Tam Tâm.

(A)

- 1) Perfect sincerity: Chí thành tâm.
- 2) Profound resolve: Thâm tâm.
- 3) Resolve on demitting one’s merits to others”: Hồi hướng phát nguyện.

(B)

- 1) The 8<sup>th</sup> Alaya vijnana: The store-house—Source of all seeds of good or evil—Căn bản tâm—Nguồn chứa mọi chủng tử thiện ác.
- 2) The 7<sup>th</sup> Mano-vijnana mind: Mặt na thức—The mediating cause of all taint—Y bản tâm.
- 3) The sadayatana mind: The immediate influence of the six senses—Khởi sự tâm.

(C)

- 1) Entering into a condition: Nhập tâm.
- 2) Staying in a condition: Trụ tâm.

3) Departing the condition: Xuất tâm.

**Three minor calamities:** Tam Tiểu Tai.

- 1) Calamities of wars (swords): Dao binh tai.
- 2) Calamities of pestilence: Tật dịch tai.
- 3) Calamities of famines: Cơ cấn tai—Nạn đói.

**Three miracles:** Tam Thần Thông (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (LIII).

- 1) The miracle of psychic power: Iddhi-patihariyam (p)—Thần túc thần thông.
- 2) The miracle of telepathy: Adesana-patihariyam (p)—Tha tâm thần thông.
- 3) The miracle of instruction: Anusasani-patihariyam (p)—Giáo giới thần thông.

**Three miserable paths and six realms:** Tam Đô—See Three unhappy gati or ways.

**Three miserable worlds:** The paths of evil deeds—Three evil courses—Three realms (paths) of woe—Three lower paths of the six destinations—Tam Đô Ác Đạo—Ba đường dữ—See Three evil paths.

**Three mixed dyes:** Kasaya (skt)—Tam Tạp Nhiễm—See Three kasaya.

**Three mixed infections:** Kasaya (skt)—Tam Tạp Nhiễm—See Three kasaya.

**Three modes of attaining moral wisdom:** Tam Huệ—According to the Theravadan Buddhism, there are three modes of attaining moral wisdom—Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, có ba cách đạt được trí huệ:

- 1) Sutamaya-panna (p): Văn Huệ—Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction, or attaining wisdom based on learning—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn.
- 2) Cintamaya-panna (p): Tư huệ—Attaining moral wisdom from reflection—Attaining wisdom based on thinking—Đạt được tư huệ qua suy tư.
- 3) Bhavanamaya-panna (p): Tu huệ—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation (attaining wisdom based on mental development)—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh.

**Three modes of Buddha’s discourses:** Tam Phật Ngữ.

- 1) Unqualified (out of the fullness of his nature): Tùy tự ý ngữ.
- 2) Qualified to suit the intelligence of his hearers: Tùy tha ý ngữ.
- 3) A combination of both of the above two methods: Tùy tự tha ý ngữ.

**Three modes of the Buddha's teaching in the Lotus Sutra:** Pháp Hoa Tam giáo—The three modes of Sakyamuni's teaching according to the Lotus Sutra—Theo Kinh Pháp Hoa thì Phật pháp chia làm ba phương pháp:

- 1) Immediate teaching: Đốn giáo—Direct, or sudden teaching, by which the learner is taught the whole truth at once—Giáo pháp chỉ thẳng và tức thì khai ngộ hành giả.
- 2) The gradual teaching: Tiệm giáo—Giáo pháp khai ngộ từ từ.
- 3) The perfect teaching: Viên giáo—Giáo pháp khai ngộ hoàn toàn.

**Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects:** Tam Giáo Tướng.

- 1) Immediate: Đốn Giáo—See Immediate teaching.
- 2) Gradual or progressive: Tiệm Giáo—See Gradual teaching.
- 3) Intermediate: Bất Định Giáo—See Intermediate teaching.

**Three modes of entering dhyana:** Tam Chủng Chỉ Quán—Ba loại chỉ quán—Three methods of attaining abstraction.

- 1) Gradual mode: Tiệm Thứ Chỉ Quán—Gradual, from the shallow to the deep, from the simple to the complex, such as fixing the mind on the nose, or navel, etc.—Trước cạn sau sâu, trước đơn giản sau phức tạp, chẳng hạn như trụ tâm tại đỉnh mũi hay rốn, vân vân.
- 2) Irregular mode: Bất Định Chỉ Quán—Irregular, simple and complex mixed, such as stopping every thought as it arises—Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau, chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên.
- 3) Immediate and whole mode: Viên Đốn Chỉ Quán—Immediate and whole, such as dwelling on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause—Tức thì và toàn diện, nghĩa là trước và sau không khác,

trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước.

**Three modes of existence:** Tam Hữu—Ba hình thức hiện hữu—After perceiving the true picture of life, the Buddha claimed that the Three Modes of Existence as it were in blazing fire—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tuyên bố rằng tam giới như hỏa trạch (ba cõi như nhà lửa đang cháy).

**Three modes of offering:** Ba Loại Cúng Dường and Tam Cúng Dường—See Three modes of serving the Buddha.

**Three modes of repentance:** Tam Chủng Sám Hối Pháp.

- 1) To meditate on the way to prevent wrong thoughts and delusions: To meditate to prevent wrong thoughts and delusions that hinder the truth—Vô sinh sám hối—Vô Sanh Hối—Thiền quán tưởng lẽ vô sanh, dứt các phiền não, tránh được những tư tưởng sai trái cũng như ảo tưởng và màn vô minh che lấp Trung đạo.
- 2) To seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions: Thủ tướng sám hối—To seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions. To hold repentance before the mind until the sign of Buddha's presence annihilates the sin—Thủ Tướng Sám là phép sám hối cầu sự có mặt của Phật để được tận trừ tội lỗi. Định tâm tin chắc rằng Phật xoa đầu và xả tội cho mình.
- 3) In proper form to confess one's breach of the rules before the Buddha and seek remission: Tác pháp sám.

**Three modes of Sakyamuni's teaching:** Thiên Thai Tam Giáo—Three modes of Sakyamuni's teaching, according to the T'ien T'ai—Ba giáo của Thiên Thai tông. Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết của Phật Thích Ca được chia làm ba loại.

- (I) Brief teachings of the "Three modes of Sakyamuni's teaching"—Đại Cương Tam Giáo:
- 1) The sudden or immediate teaching, by which the learner is taught the whole truth at once: Đốn giáo—Tức thì khai ngộ.



- 2) The gradual teaching: Tiệm giáo—Từ từ khai ngộ.
- 3) The undetermined or variable method whereby he is taught what he is capable of receiving: Bất định giáo.

(II) Three teachings of temporary methods—Quyền Môn Tam Giáo:

- 1) Gradual Teaching: Tiệm Giáo.
- 2) Immediate Teaching: Đốn Giáo.
- 3) Perfect teaching: The last being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra—Viên Giáo.

(III) Three other teachings—Ba loại giáo pháp khác:

- 1) The Tripitaka doctrine or orthodox Hinayana: Tam Tạng Giáo.
- 2) Intermediate, or interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana: Thông Giáo.
- 3) Differentiated or separated doctrine, such as the early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana: Biệt Giáo.

**Three modes of Sakyamuni's teaching according the Lotus sutra:** Pháp Hoa Tam Giáo—See Three modes of the Buddha's teaching in the Lotus Sutra.

**Three modes of serving the Buddha:** Ba Loại Cúng Dường—Tam Cúng Dường.

- 1) Offerings of incense, flowers and fruits: Lợi cúng dường bao gồm việc dâng hương, hoa, quả.
- 2) Offerings of praise and reverence: Kính cúng dường bao gồm việc tỏ lòng tôn kính.
- 3) Good (right) conduct: Hạnh cúng dường bao gồm việc hành trì tốt.

**Three monks and seven witnesses:** Tam Sư Thất Chứng—For a full ordination or triple platform ordination, it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses, except in outlandish places, two witnesses are valid. Witnesses are usually monks—Trong nghi thức truyền giới đầy đủ hay đại giới đàn phải có sự chứng minh của ba vị Tăng cao tuổi Hạ và bảy người chứng.

(A) Three superior monks include the Dharma master, the teaching spiritual advisor, and the most venerable (head of the ceremony): Tam sư gồm A xà lê, Giáo thọ và Hòa thượng trụ trì.

(B) Seven witnesses include seven venerables: Thất chứng gồm bảy vị sư.

**Three months of summer retreat:** Varsah (skt)—Tam an cư (ba tháng an cư kiết hạ).

**Three mores:** Tam Dư—See Three remainders after death.

**Three more dharmas:** Tam Đa.

- 1) Making more friends with good people: Thêm bạn tốt.
- 2) Hearing more of Dharma law: Nghe nhiều Phật pháp.
- 3) Meditation more on the impure: Quán chiếu nhiều hơn về sự bất tịnh.

**Three most wicked among men:** Nhân Trung Tam Ác—Ba cái ác của loài người.

(A)

- 1) Desire: Tham.
- 2) Hatred: Sân.
- 3) Ignorance: Si.

(B)

- 1) The slanderers of Mahayana: Nhất xiển đề.
- 2) Those who break Buddhist precepts: Những kẻ phá giới.
- 3) Those who break the harmony of the Sangha: Những kẻ phá hòa hợp Tăng.

**Three mysteries:** Tam Mật—The three mystic things (body, mouth and mind) of the Tathagata—All creatures in body, voice and mind are only individualized parts of the Tathagata, but illusion hides their Tathagata nature from them. Buddhist cultivators seek to realize their Tathagata nature by physical signs and postures, by voicing of dharani and by meditation—Thân khẩu ý của mọi sinh vật là những phần của Chân như, nhưng phiền não che lấp bản tánh chân như.

- 1) All things being this mystic body: Thân mật.
- 2) All sound this mystic voice: Khẩu mật.
- 3) All thought this mystic mind: Ý mật.

**Three mystic things of the Tathagata:** Tam Mật—See Three mysteries.

**Three natures of reality:** Svabhavalakshana-traya (skt)—Tam Tự Tánh của Vạn Hữu—According to the Mind-Only School, reality has three natures:

- 1) Imagination: Biến Kế Chấp—Because of forgetfulness and prejudices, we generally cloak reality with a veil of false views and

opinions. This is seeing reality through imagination. Imagination is an illusion of reality which conceives of reality as an assembly of small pieces of separate entities and selves, causes of distinction, discrimination and hatred. In order to deal and break through interdependence, practitioner should meditate on the nature of interdependence or the interrelatedness of phenomena in the processes of creation and destruction—Vị quên lãng và thành kiến nên chúng ta thường phủ lên thực tại một lớp cố chấp, vì vậy thực tại bị mang màu sắc “Biến Kế Chấp.” Biến Kế Chấp là cái thấy sai lầm về thực tại, cho rằng thực tại là những thực thể tách biệt, những cái ngã, nguyên nhân của sự phân biệt, kỳ thị, giận hờn. Để đối trị Biến Kế Chấp, hành giả nên quán niệm tự tánh Y Tha Khởi, tức là sự tương duyên của vạn hữu trong quá trình sinh diệt.

- 2) Interdependence: Y Tha Khởi—The consideration is a way of contemplation, not the basis of a philosophic doctrine. If one clings merely to a system of concepts, one only becomes stuck. The meditation on interdependence is to help one penetrate reality in order to be one with it, not to become caught up in philosophical opinion or meditation methods. The raft is used to cross the river. It is not to be carried around on your shoulders. The finger which points at the moon is not the moon itself—Y Tha Khởi cần được sử dụng như một dụng cụ quán chiếu chứ không được nhận thức như một triết thuyết. Cố chấp vào Y Tha Khởi như một hệ thống khái niệm thì sẽ bị mắc kẹt. Quán chiếu Y Tha Khởi là để thực chứng thực tại, để thể nhập thực tại chứ không phải là để bị kẹt vào Y Tha Khởi, cũng như chiếc bè được dùng để qua sông, chứ không phải để vác trên vai. Ngón tay chỉ trăng không phải là mặt trăng.
- 3) The nature of ultimate perfection: Viên Thành Thực Tánh—In the nature of ultimate perfection, reality is freed from all false views produced by the imagination. Reality is reality. It transcends every concept. There is no concept that can adequately describe it,

not even the concept of interdependence. To assure that one doesn't become attached to a philosophical concept, Mind-Only School speaks of the three non-natures to prevent the individual from becoming caught up in the doctrine of the three natures. The essence of Mahayana Buddhist teaching lies in this—Viên Thành Thực Tánh là một từ được dùng để chỉ thực tại khi thực tại đã được thoát khỏi màn Biến Kế Chấp. Viên Thành Thực Tánh có nghĩa là thực tại là thực tại, nó siêu việt khái niệm; bất cứ khái niệm nào cũng không miêu tả được thực tại, dù cho đó là ý niệm Y Tha Khởi. Để chắc chắn hơn, Duy Thức Học đề ra Tam Vô Tánh hầu dung hòa với Tam Tự Tánh, và để người học Duy Thức không bị mắc kẹt vào Tam Tự Tánh. Tam Vô Tánh là tinh túy của giáo lý Phật Giáo Đại Thừa.

**Three net-ropes and the five constant virtues:** Tam cương ngũ thường—According to the Confucius' Teachings, there are three net-ropes which include the duties of a king, a father, and a husband; and the five constant virtues which include the benevolence, righteousness, propriety, knowledge, and sincerity—Tam cương bao gồm quân vi thân cương (vua dẫn dắt quần thần), phụ vi tử cương (cha dẫn dắt con cái), và phu vi phụ cương (chồng dẫn dắt vợ); và năm đức bao gồm nhân, nghĩa, lễ, trí và tín.

**Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him:** Tam Duyên—Ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật—See Three links with the Buddha resulting from calling upon him.

**Three noble Buddhas:** Tam Thế Phật—Buddhas of the three generations: past, present and future—Chư Phật của quá khứ, hiện tại và vị lai.

**Three non-backslidings:** Tam Bất Thối Chuyển—See Three kinds of non-retreat.

**Three non-created dharmas:** Asamskritas (skt)—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are three non-created dharmas—Tam Vô Vi Pháp—Theo Câu Xá tông trong A Tỳ Đàm Luận, có ba pháp vô vi.

- 1) Space: Akasa (skt)—Hư Không—Space is that which gives no hindrance and itself

penetrates through any hindrance freely and manifests no change—Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển.

- 2) Extinction: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Trạch Diệt—Extinction attained by an intellectual power such as Nirvana—Sự tịch diệt đạt được bằng năng lực trí tuệ như Niết Bàn.
- 3) Extinction caused by the absence of a productive cause: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Phi Trạch Diệt—An annihilation taking place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause—Sự tịch diệt xảy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên.

### Three non-guarding things (areas) of a

**Buddha:** Tam Bất Hộ—The three that need no guarding because they are above error. They are Buddha's body, mouth and mind. Three areas that the Buddha does not need to guard because they are above worldly errors—Ba thứ không cần phải bảo hộ. Ba khu vực mà Đức Phật không cần phải hộ trì vì nó vượt lên trên những sai lầm trần tục, đó là thân, khẩu và ý của Ngài.

### Three non-seeking practices: Tam Vô Sở Cầu.

- (I) A brief history of the “Three non-seeking practices”—Lược sử về “Tam Vô Sở Cầu”: Bodhidharma, the 28<sup>th</sup> Patriarch from India and also the 1<sup>st</sup> Patriarch in China taught about three Non-seeking practices or three doors of liberation—Tổ Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu.
- (II) Contents of the “Three non-seeking practices”—Nội dung của “Tam Vô Sở Cầu”:
  - 1) Emptiness: Không.
  - 2) Signlessness: Vô tướng.
  - 3) Wishlessness: Vô nguyện.
- (III) Conclusion on the “Three non-seeking practices”—Kết luận về “Tam Vô Sở Cầu”: Truly speaking, worldly phenomena are dharmas are illusory and dream-like, born and destroyed, destroyed and born. So what is there which is true ever-lasting and worth

seeking ? Furthermore, worldly phenomena are all relative, in calamities are found blessings, in blessings there is misfortune. Therefore, Buddhist cultivators should always keep their minds calm and undisturbed in all situations, rising or falling, unfortunate or blessed. For example, when a monk cultivates alone in a deserted hut with few visitors. Although his living conditions are miserable and lonely, his cultivation is diligent. After a while, virtuous people learn of his situation and come to offer and seek for his guidance, his used-to-be hut now become a huge magnificent temple, filled with monks and nuns. By then, his blessings may be great, his cultivation has not only obviously declined, sometimes external events may attract him to causing more bad karma. Therefore, Buddhist cultivators should always keep in mind these three Non-seeking practices—Thật vậy, chư pháp hữu vi như ảo như mộng, sanh diệt, diệt sanh. Có cái gì thường hằng cho chúng ta theo đuổi ? Hơn nữa, thế giới hiện tượng chỉ là tương đối, trong tai họa đôi khi có phước báo, trong phước báo có khi là tai họa. Thế nên người tu Phật nên luôn giữ tâm mình bình thản và không khuấy động trong mọi tình huống, lên xuống hay họa phước. Giả dụ như một vị Tăng tu tập hăm hiu nơi sơn lâm cùng cốc, ít người thăm viếng hoàn cảnh sống thật là khổ sở cô độc, nhưng cuộc tu giải thoát thật là tinh chuyên. Thế rồi ít lâu sau đó có vài người tới thăm cúng dường vì nghe tiếng phạm hạnh của người, túp lều năm xưa chẳng bao lâu biến thành một ngôi chùa đồ sộ, Tăng chúng đông đảo, chừng đó phước thịnh duyên hảo, nhưng thử hỏi có mấy vị còn có đủ thì giờ để tinh chuyên tu hành như thuở hàn vi? Lúc ấy cuộc tu chẳng những rõ ràng đi xuống, mà lắm lúc còn gây tội tạo nghiệp vì những lời cuốn bên ngoài. Thế nên người tu Phật nên luôn ghi tâm pháp “Tam vô sở cầu này.”

### Three objects of meditation that lead

**toward liberation:** Vimokshatraya (skt)—Tam Giải Thoát—See Three emancipations.

**Three obscurations:** Tam Nghi (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past: Đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.
- 2) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future: Đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.
- 3) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present: Đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.

\*\* See Three dhammas (XXV).

**Three obstacles:** Tam Chướng (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Obstacles of Lust: Rago-kincaṇam (p)—Tham chướng.
- 2) Obstacles of hatred: Dosa kincaṇam (p)—Sân chướng.
- 3) Obstacles of delusion: Moho kincaṇam (p)—Si chướng.

\*\* See Three dhammas (XXVII).

**Three occasions full of perils; however, there still exists a chance for a son or a mother to help each other:** Ba trường hợp cực kỳ nguy hiểm, nhưng vẫn có cơ cho mẹ con giúp đỡ lẫn nhau.

- 1) A fire: Hỏa hoạn.
- 2) A flood: Lụt lội.
- 3) A burglary: Trộm cướp.

**Three occasions when it is impossible for a son to aid his mother and a mother to help her son:** Ba trường hợp cực kỳ hiểm nguy khi mà con không giúp được mẹ, cũng như mẹ không giúp được con.

- 1) Sicknes: Bệnh hoạn—A son can take care of his mother during the time of sickness, but he cannot do anything to make his mother not to be sick—Con có thể chăm sóc mẹ trong lúc bệnh hoạn, nhưng không làm sao cho mẹ đừng bệnh.
- 2) Growing old: Lão hóa (già)—Again, a son can help take care of his mother when she is

old but he cannot do anything to stop her growing old—Lần nữa, con có thể chăm sóc mẹ lúc tuổi già, nhưng không cách gì làm cho mẹ đừng già.

- 3) Death: Chết—No matter how much they may love or how intimate they may have been, neither can one help the other when the moment of death approach—Dù họ yêu thương và gần gũi nhau thế mấy, mẹ con không cách gì giúp nhau đừng chết khi tử thần đã đến.

**Three parts of mental cultivation:** Tam Vị—The mental cultivation of Buddhism is generally divided into three parts—Ba phần vun bồi tâm thức trong Phật giáo:

- 1) Effort Stage: Gia Hạnh Vị—This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the ‘effort’ stage in which there is the practice of calmness and insight—Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là ‘gia hạnh vị,’ trong đó hành giả tu chỉ và quán.
- 2) View-path stage: Kiến Đạo Vị—This is the stage of seeing the path—Đây là giai đoạn thấy đạo.
- 3) Practice-path stage: Tu Tập Vị—This is the stage of practices. The adjustment of one’s self so as to proceed the path—Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước trên con đường tu tập.

**Three paths of evil deeds:** Tam Đồi Ác Đạo—See Three evil paths.

**Three paths all have to tread:** Ba con đường mà mọi người chúng ta đều phải đi qua.

- (I)
  - 1) The path of misery, illusion, mortality: Phiền não đạo.
  - 2) The path of works, action or doing, productive of karma: Nghiệp đạo.
  - 3) The resultant path of suffering: Khổ đạo.
- (II) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one

cannot get higher thought and without higher thought one cannot attain higher insight. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life—Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng.

- 1) The Path of Life-View: Kiến Đạo—The way or stage of beholding the truth of no reincarnation, i.e. that of the Sravakas and the first stage of the Bodhisattvas. In the Fourfold Noble Truth, the Path to Enlightenment with the Eightfold Noble Path which the Buddha taught to be pursued by the Ariya (right view, right thought, right speech, right action, right mindfulness, right endeavor, right livelihood, right concentration)—Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát. Trong Tứ Diệu Đế,

Đạo để với Bát Thánh Đạo mà Đức Phật dạy hàng Thánh giả phải tu tập (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh mạng, chánh định)—See Four Noble Truths and Eightfold Noble Truth.

- 2) The Path of Life-Culture (Cultivating the truth): Tu Đạo—The next stage of the path is the Path of Practice and is described as the Seven Branches of Enlightenment (thorough investigation of the Principle, brave effort, joyous thought, peaceful thought, mindfulness, concentration, and equanimity)—Giai đoạn thứ hai của con đường này là con đường tu tập hay Tu Đạo theo Thất Giác Chi (trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, và xả)—See Seven limbs of enlightenment.
- 3) The Path of No-More-Learning: Vô Học Đạo—Completely comprehending the truth without further study. Practitioners proceed to the last stage, i.e., the Path of No-More-Learning. Then the firm conviction that they have realized the Fourfold Truth will present itself. When the Ariya reaches this stage, he becomes an arhat. According to the Hinayanistic view this is the perfect state of enlightenment, but according to the Mahayanistic view an arhat is thought to be only partially enlightened. The purpose of Buddhism is to perfect a man's character, or to let him attain Buddhahood on the basis of wisdom and right cultivation, i.e., the highest personality. Such are the characteristics of Buddhism—Đã hoàn toàn thấu triệt chân lý mà không phải học nữa. Hành giả đi đến giai đoạn sau cùng, tức là con đường không còn gì để học nữa, Vô Học Đạo. Khi đó kết quả mà hành giả hưởng đến khi tu tập tứ diệu đế sẽ tự đến. Khi hành giả đạt đến giai đoạn cuối cùng này thì trở thành một vị A La Hán. Theo Tiểu Thừa, đó là quả vị giác ngộ cao nhất. Nhưng theo Đại Thừa, A La Hán chỉ mới giác ngộ được một phần mà thôi. Lý tưởng của đạo Phật là hoàn tất đức tính của con người, hay là đưa con người đến Phật quả bằng căn bản trí tuệ giới hạnh, đó là nhân cách cao

nhất. Đó là những đặc điểm của đạo Phật—  
See Arhat.

**Three paths of sages:** Ba đường Thánh.

- 1) Sound hearer: Sravaka (skt)—Thanh Văn—  
See Sravaka.
- 2) Solitary Buddha: Pratyeka-buddha (skt)—  
Duyên Giác—See Pratyeka-buddha.
- 3) Bodhisattva: Bồ Tát—See Bodhisattva.

**Three perfect enlightenments:** Three  
prajnas—Tam Bát Nhã—See Prajna and Three  
Prajnas.

**Three periods:** Tam Thế.

- 1) In the past: Quá khứ.
- 2) At present: Hiện tại.
- 3) In the future: Tương lai.

**Three periods of the Buddha's doctrine:**  
Tam Thời Niên Hạn—See Three periods and  
Three periods of the Buddha's teaching.

**Three periods of the Buddha's teaching:** Ba  
Thời Chuyển Pháp.

(I) Correct dharma-Semblance Dharma-  
Degenerate Age of Dharma—Chánh-Tượng-  
Mạt:

- 1) The period of correct Dharma is the first 500  
years from the time of the Buddha's  
parinirvana: Chánh Pháp là giai đoạn 500  
năm đầu, từ khi Đức Phật nhập diệt—See  
Correct dharma.
- 2) The period of semblance Dharma is the  
second period of 1,000 years after the first  
period: Tượng Pháp là giai đoạn 1.000 năm  
sau thời Chánh Pháp—See Saddharma-  
pratirupaka.
- 3) The period of the end of Dharma, about three  
thousand years after the end of the period of  
the semblance Dharma, but we can say this  
period is countless years of its decline and  
end: Mạt Pháp là giai khoảng ba ngàn năm  
sau thời Tượng Pháp, nhưng chúng ta có thể  
nói Mạt Pháp là thời gian giáo pháp suy đồi  
kéo dài vô hạn—See Degenerate Age of  
Dharma.

(II) Three characteristics of Buddha's teaching—  
Ba đặc điểm của ba thời thuyết pháp của  
Phật:

- 1) Reality: Hữu—When the Buddha taught the  
reality of the skandhas and elements, but

denied the common belief in real personality  
(thực ngã) as a permanent soul. This period is  
represented by the four Agamas (A Hàm)  
and other Hinayana Sutras—Khi Phật thuyết  
về thực tánh của ngũ uẩn và những yếu tố  
của nó, nhưng phủ nhận “thực ngã” như là  
một tâm thức thường hằng. Đây là thời kỳ  
Phật thuyết về Tứ A Hàm các các kinh điển  
Tiểu thừa khác.

- 2) Sunya: Không—When the Buddha negated the  
idea of the reality of things (Thực pháp) and  
advocate that all was unreal. This period is  
represented by Prajna Sutras (Bát Nhã)—Khi  
Phật phủ nhận về ý tưởng “thực pháp” và cho  
rằng chư pháp không thực. Trong giai đoạn  
này Phật thuyết Kinh Bát Nhã.
- 3) Madhyama: Trung—When the Buddha  
taught, “the mind or spirit is real, while things  
are unreal.” This period represented by the  
Wonder Lotus Sutras—Khi này Phật thuyết  
rằng tâm thức là thật trong khi chư pháp  
huyễn giả. Giai đoạn này Phật thuyết kinh  
Diệu Pháp Liên Hoa.

**Three periods of dharma:** Tam Thời Pháp—  
See Three periods of the Buddha's teaching.

**Three periods of dharma defined by T'ien-**

**T'ai:** Tam Thời Giáo Thiên Thai—According to  
the T'ien-T'ai sect, the Buddha's teaching can be  
divided into three periods (bestowing, opening,  
and abrogating)—Theo tông Thiên Thai, giáo  
pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ  
(thí, khai, và phế).

**Three persons:** Tam Chủng Nhân (Sangiti Sutta  
in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong  
Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXI).

- 1) The learner: Sekho puggalo (p)—Hữu học  
nhân.
- 2) The non-learner: Asekho puggalo (p)—Vô  
học nhân.
- 3) The one who is neither the learner nor the  
non-learner: N'eva sekho nasekho puggalo  
(p)—Phi hữu học phi vô học nhân.

**Three all-pervasive qualities of**

**bhutatathata:** The three great characteristics  
mentioned in the Awakening of Faith—See Three  
aspects of bhutatathata.

**Three places where the Buddha always rests his mind and wisdom in:** Tam Niệm Trụ Xứ—

The Buddha always rests in his proper mind and wisdom. He neither rejoices, nor grieves whether all creatures believe, do not believe, part believe and part do not believe. The Buddha always keep himself above the disturbances of joy and sorrow—Phật luôn luôn trụ trong chánh tâm và trí huệ. Phật không vui sướng cũng không khổ sầu, dù rằng chúng sanh có tin, không tin, hơi tin hay hơi không tin, Phật vẫn luôn giữ mình vượt trên những vui sướng khổ sầu.

**Three places of the Buddha's transmission of mind:** Tam Xứ Truyền Tâm—Three places where Sakyamuni is said to have transmitted his mind or thoughts direct and without speech to Kasyapa—Ba nơi mà theo kể lại là những nơi Phật đã tâm truyền tâm cho Ngài Ca Diếp.

- 1) At the Vulture Peak, by a smile when plucking a flower: Linh Thứu Sơn.
- 2) When the Buddha shared his seat with Kasyapa: Đa Tử Tháp.
- 3) Finally the Buddha put his foot out of his coffin: Đưa chân ra khỏi cỗ quan.

**Three places of mind-transmission:** Tam Xứ Truyền Tâm—See Three places of the Buddha's transmission of mind.

**Three pleasant savours:** Tam Vị—See Three flavors.

**Three points of view:** Biến Y Viên.

**Three poisons:** Tam Độc—Three Poisons—Three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three evil roots of greed, hatred, and delusion—Còn gọi là Tam Cấu hay Tam Chướng, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong có có tam độc tham sân si.

- 1) Greed: Tham lam—See Greed.

- 2) Anger: Sân hận—See Anger.

- 3) Ignorance: Si mê—See Ignorance.

**Three positions:** Tam Tướng—See Three forms.

**Three prostrations:** Tam đánh lễ.

- 1) With one mind I now prostrate: Namo to the end of space of all the infinite dharma realms of the three lifespans of all the ten directions of Buddhas, Dharmas and virtuous Sangha of the Unchanging Triple Jewels: Chí tâm đánh lễ, Nam mô tận hư không biến pháp giới quá, hiện, vị lai thập phương chư Phật, Tôn Pháp Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam Bảo.
- 2) With one mind I now prostrate: Namo the ruler of the Saha World, Sakyamuni Buddha, future born Maitreya Buddha, Great Wisdom Manjusri Maha-Bodhisattva, Great Conduct Samantabhadra Maha-Bodhisattva, Dharma Protectors Maha-Bodhisattvas, Mount Gradhakuta Assembly of Buddha and Maha-Bodhisattvas: Chí tâm đánh lễ, Nam mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát.
- 3) With one mind I now prostrate: Namo Western Ultimate Bliss World, the Greatly Compassionate Amitabha Buddha, Greatly Compassionate Avalokitesvara Bodhisattva, Great Strength Mahasthamaprapta, Bodhisattva, Great Vow Ksitigarbha King Bodhisattva, and the Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva: Chí tâm đánh lễ, Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

**Three powers:** Tam Lực.

- 1) Personal power: Ngã công đức lực—Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên.
- 2) Tathagata power: Như lai gia trì lực—Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên.
- 3) Power of Buddha-nature within: Pháp giới lực—Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân.

**Three powers of change:** Tam Năng Biến—The “Only-Consciousness” Sastra divided the

eight consciousnesses into three powers of change—Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến.

- 1) The first power of change: Sơ Năng Biến—See Alaya vijñāna.
- 2) The second power of change: Đệ Nhị Năng Biến—See Manovijñāna.
- 3) The third power of change: Đệ Tam Năng Biến—See Six consciousnesses.

**Three Prajnas:** Tam Bát Nhã—Prajna means “Enlightened wisdom,” the wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy. There are three kinds of Prajna—Bát Nhã có nghĩa là Trí tuệ khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyền hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc. Có ba loại Bát Nhã:

- 1) Wisdom in its essence or reality: Thực tướng Bát Nhã.
- 2) The wisdom of perceiving the real meaning of all things: Quán chiếu Bát Nhã.
- 3) The wisdom of knowing things in their temporal and changing condition: Phương tiện Bát Nhã.

**Three Precious Jewels:** Tam Bảo—Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures)—Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo—See Triratna.

**Three Precious Ones:** Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures)—Nền móng trong Phật

Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo—See Triratna.

Nhất Thể Tam Bảo—The Unified or one-body Three Treasures—See Triratna.

**Three Predominant influences:** Tam Tăng Thượng (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLIX).

- 1) The predominant influence on oneself: Attadhipateyyam (p)—Ngã tăng thượng.
- 2) The predominant influence on the world: Lokadhipateyyam (p)—Thế tăng thượng.
- 3) The predominant influence on the Dhamma: Dhammadhipateyyam (p)—Pháp tăng thượng.

**Three progressive developments of Buddha’s teaching:** Tam Tiệm.

- 1) Initial stage in the Lumbini Deer Park: Thủy giáo tại vườn Lộc Uyển.
- 2) The period of the eight succeeding years: Phương Đăng.
- 3) The last Prajna or Wisdom period: Bát Nhã.

**Three prongs of “Sunyata-Reality-Middle”:**

Không Giả Trung—Three prongs established by the T’ien-T’ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.—Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lên Hệ thống ‘Tam Quán’ này dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai.

- 1) Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna): Không—Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). ‘Không’ còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna).
- 2) Reality, things exist though in “derived” or “borrowed” form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The ‘Hypothetical’ mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils: Giả—Giả



đĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). ‘Giả’ là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu.

- 3) The “middle” doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The ‘Medial’ mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind: Trung—Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). ‘Trung’ là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ.

**Three properties of matter:** Tisankhatalakkhanas (p)—Tam Tướng Hữu Vi.

- 1) Production or birth: Sanh.
- 2) Duration or existence: Trụ.
- 3) Annihilation: Diệt.

**Three prostrates or prostrating to the Triple Jewel:** Tam Đảnh Lễ—See Three prostrations.

**Three prostrations:** Three prostrates or prostrating to the Triple Jewel—Tam Đảnh Lễ.

- 1) With one mind I now prostrate: Namo to the end of space of all the infinite dharma realms of the three lifespans of all the ten directions of Buddhas, Dharmas and virtuous Sangha of the Unchanging Triple Jewels: Chí tâm đảnh lễ—Nam mô tận hư không biến pháp giới quá, hiện, vị lai thập phương chư Phật, Tôn Pháp Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam Bảo.
- 2) With one mind I now prostrate: Namo the ruler of the Saha World, Sakyamuni Buddha, future born Maitreya Buddha, Great Wisdom Manjusri Maha-Bodhisattva, Great Conduct Samantabhadra Maha-Bodhisattva, Dharma Protectors Maha-Bodhisattvas, Mount Gradhakuta Assembly of Buddha and Maha-Bodhisattvas: Chí tâm đảnh lễ—Nam mô Ta

Bà Giáo Chủ Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát.

- 3) With one mind I now prostrate: Namo Western Ultimate Bliss World, the Greatly Compassionate Amitabha Buddha, Greatly Compassionate Avalokitesvara Bodhisattva, Great Strength Mahasthamaprapta, Bodhisattva, Great Vow Ksitigarbha King Bodhisattva, and the Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva: Chí tâm đảnh lễ—Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

**Three prostrations to the triple jewel:** Tam Đảnh Lễ—See Three prostrations.

**Three Pure Land Sutras:** Tam Kinh Tịnh Độ.

- 1) Amitabha Sutra: Kinh A Di Đà.
- 2) Longer Amitabha Sutra: Kinh Vô Lượng Thọ.
- 3) Meditation Sutra: Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

**Three purities:** Tam Thanh Tịnh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLV).

- 1) Purity of body: Kaya-socceyam (p)—Thân thanh tịnh.
- 2) Purity of speech: Vaci-socceyam (p)—Ngữ thanh tịnh.
- 3) Purity of mind: Mano-socceyam (p)—Ý thanh tịnh.

**Three purities of a Bodhisattva:** Tam Thanh Tịnh—Tam thanh tịnh của chư Bồ Tát.

- 1) A pure body: Thân thanh tịnh.
  - 2) Perfectly pure and adorned appearance: Tướng thanh tịnh.
  - 3) A mind free of impurity: Tâm thanh tịnh.
- \*\* See Three purities.

**Three qualities of the sage:** Tam Tịnh Mặc (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Qualities of the sage as to the body: Kaya-moneyyam (p)—Thân tịnh mặc.
- 2) Qualities of the sage as to speech: Vaci-moneyyam (p)—Ngữ tịnh mặc.

3) Qualities of the sage as to mind: Manomoneyyam (p)—Ý tịnh mặc.

\*\* See Three dharmas (XLVI).

**Three quests:** Tam Cầu (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Quests for sense-desire: Kamesana (p)—Dục cầu.

2) Quests for becoming: Bhavesana (p)—Hữu cầu.

3) Quests for the holy life: Brahmacariyesana (p)—Phạm hạnh cầu.

\*\* See Three dharmas (XVIII).

**Three realms:** Tam giới—Comprised of the realm of desire, the realm of form, and the formless realm of pure spirit.

1) Kamadhatu: Dục giới—The world of desire is so called because its inhabitants are ruled by various desires—The realm of sensuous desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, asuras, animals, hungry ghosts, and hells.

2) Rupadhatu: Sắc giới—The realm of form. Being in the world of form have material form, but it is above the lust world (free from desires). It is represented in the fourth Heavens or Brahmaloкас (tứ thiên thiên).

3) Arupadhatu: Vô sắc giới—The formless realm of pure spirit. The world of formless is free from both desire and the restrictions of matter. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation.

**Three realms as a burning house:** Tam Giới Như Hỏa Trạch—The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened.” Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware,

but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation—Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: “Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ đầy đầy, đáng nên sợ hãi.” Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà này, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, đầy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhõn nhõ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xảy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát.

**Three realms of woe:** Tam Đô Ác Đạo—Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Three evil courses—Three miserable worlds—Ba đường dữ—See Three evil paths.

**Three reasons of a bodhisattva’s pity:** Tam Từ Bi—Tam chủng từ bi.

1) All beings are like helpless infants: Vô lượng định từ—Từ bi vì thương chúng sanh như con đò.

2) Buddha’s knowledge of all laws and consequences make him feel pity for all beings: Thông triệt nhân quả từ—Thông hiểu luật nhân quả của nhà Phật nên thương xót chúng sanh.

3) Buddha’s own nature (without external cause) to make him feel pity for all living beings: Bốn tánh từ—Vì Phật tánh tự tâm chứ không phải vì những lý do bên ngoài mà thương xót chúng sanh.

**Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss:** Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà Để Cầu Vãng Sanh Cực Lạc—In the realm of the ten directions, there are innumerable beautiful and purely adorned Buddha lands, such as the Pure Lapis Lazuli Land mentioned in the Medicine (Healing) Buddha Sutra, or the Land of Many Fragrances and Sublime Joy found in the Vimalakirti Sutra. Why should we restrict ourselves seeking rebirth

in the Western Pure Land? According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are basically three reasons for Buddhists to recite Amitabha Buddha's name to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss than in other pure lands of the ten directions—Trong mười phương quốc độ, có vô số cõi Phật mẫu đẹp tinh sạch trang nghiêm, chẳng hạn như thế giới Tịnh Lưu Ly trong Kinh Dược Sư, thế giới Chúng Hương và Diệu Hỷ trong Kinh Duy Ma Cát. Nhưng tại sao ta không niệm danh hiệu chư Phật để cầu sanh về các Tịnh Độ mười phương, lại chỉ phát nguyện sanh về Cực Lạc? Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, có ba nguyên do khiến người tu Phật niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc hơn là cầu về các cõi Tịnh Độ ở mười phương:

- 1) Because of the teachings of Sakyamuni Buddha, who exhorted us to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss. Sakyamuni Buddha did not wish to expound at length on the other pure lands, lest sentient beings develop a mind of discrimination, become undecided and have no focal point for their aspirations. Moreover, thanks to the ideal conditions for teaching and transformation in the Western Pure Land, not only do sentient beings from the Saha World seek rebirth there, but sentient beings in countless other worlds do so as well: Do sự giới thiệu khuyên dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài bảo nên cầu sanh về cõi Cực Lạc. Theo lời cổ đức, thì ngoài sự kiện cõi Cực Lạc có nhiều duyên nhiệm mầu thích hợp cho việc nhiếp hóa chúng sanh căn cơ khác nhau ở các cõi uế độ, Đức Bổn Sư không muốn thuyết minh nhiều về những cõi Tịnh Độ khác, e sợ chúng sanh khởi niệm so sánh phân biệt, mà tâm không được quy nhất. Do việc đủ duyên nhiệm mầu để nhiếp hóa, mà không những riêng ở tại cõi Ta Bà, các chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương đều cầu về Cực Lạc.
- 2) Because Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of “welcoming and

escorting”) embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions: Do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác.

- 3) Because sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara. As proof, when Buddhists meet, they usually greet each other with the words “Amitabha Buddha” and when faced with accidents or disasters, they usually recite the sacred name of Avalokitesvara: Do vì chúng sanh ở cõi này có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm ở cõi Cực Lạc. Điều minh chứng là khi các Phật tử gặp nhau đều chào mừng bằng câu ‘A Di Đà Phật’ và lúc bị tai nạn thường niệm danh hiệu Đức ‘Quán Thế Âm.’

**Three reasons for demonic obstructions:** Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Liên Tông Thập Tam Tổ*, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây.

- 1) Not having a firm foundation and understanding of the Buddha's teachings: Không thông hiểu vững chắc về giáo lý.
- 2) Not encountering a good knowledgeable advisor or having virtuous friends: Không gặp minh sư hay thiện hữu tri thức.
- 3) Not knowing how to practice mental reflection of one's self, or lacking self-awareness. This is the most crucial point among the three: Không biết tự xét lấy mình, đây là điểm quan yếu nhất trong ba điểm trên (see *Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ*).

**Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed:** Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo—“The Elder Bhikkhus are to be blamed for three reasons” expounded by Venerable Sariputta in the *Dhammayada Sutta* in the Middle Length

Discourses of the Buddha—Này chư hiền giả, các Thượng Tọa Tỳ Kheo có ba trường hợp đáng bị quở trách—Friends, elder bhikkhus are to be blamed for three reasons—Tôn giả Xá Lợi Phất thuyết giảng về “Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo” (Ngài Xá Lợi Phất giảng và được Thế Tôn chấp thuận) trong kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh:

- 1) The first reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ nhất—As disciples of a Teacher who lives secluded, they do not train in seclusion—Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly.
- 2) The second reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ hai—They do not abandon what the Teacher tells them to abandon—Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ.
- 3) The third reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ ba—They are luxurious and careless, leaders in backsliding, neglectful of seclusion—Những vị này sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly.

**Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed:** Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo—“Three reasons middle bhikkhus are to be blamed” expounded by Venerable Sariputta in the Dhammadaya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha—Này chư hiền giả, các Trung Tọa Tỳ Kheo (các vị mới thọ Tỳ Kheo) có ba trường hợp đáng bị quở trách—Friends, middle bhikkhus are to be blamed for three reasons—Tôn giả Xá Lợi Phất đã giảng về “Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo” (các vị mới thọ Tỳ Kheo) trong Kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh:

- 1) The first reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ nhất—As disciples of the Teacher who lives secluded they do not train in seclusion—Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly.
- 2) The second reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ hai—They do not abandon what the Teacher tells them to abandon—Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ.

- 3) The third reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ ba—They are luxurious and careless, leaders in backsliding. Neglectful of seclusion—Họ sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly.

**Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven:** Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyên Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến hành giả niệm Phật không nguyện vãng sanh về Đâu Suất Thiên.

- 1) It is difficult to be reborn in the Tushita Heaven, as Maitreya Bodhisattva does not have the “welcoming and escorting Vow of Amitabha Buddha.” Sentient beings must rely solely on their own self-power to achieve rebirth there: Khó vãng sanh về Đâu Suất Thiên vì Bồ Tát Di Lặc không có nguyện tiếp dẫn như Đức Phật A Di Đà, nên chúng sanh phải tự nương vào sức của chính mình để thành tựu vãng sanh về đây.
- 2) Tushita Heaven is still part of the World of Desire, of which the Saha World is an infinitesimal part, not outside of it as is the Western Pure Land. Thus sentient beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression: Đâu Suất Thiên vẫn còn là một phần của cõi trời Dục Giới nên chúng sanh trong cõi này vẫn còn bị thối chuyển.
- 3) It is difficult to achieve rebirth in the Tushita Heaven. It is said that some nine hundred years after Sakyamuni Buddha’s demise, there were three Indian Patriarchs who cultivated together, Asanga, Vasubandhu, and Simhabhadra. These three all had the same determination in being born in the Tushita Heaven and in desiring to see Maitreya. They vow that if one were to die first, and obtain a look at Maitreya, he would return and inform the others. Simhabhadra died, but once he had gone he did not return. Later, when Vasubandhu was nearing his death, Asanga

said to him, “If you see Maitreya, come and tell me.” Vasubandhu, but returned only after a period of three years. Asanga asked him, “Why did it take you such a long time to return?” Vasubandhu said that he had arrived there, in the Tushita Heaven, had heard the Maitreya Bodhisattva preach but one sermon, had circumambulated him... and had come back immediately; but days are long there in Tushita, and here on earth, three years had already elapsed. Asanga asked him again, “Where is Simhabhadra now?” Vasubandhu replied that because Simhabhadra had received such heavenly pleasures, he was enjoying the five desires, and so... from that time to the present he has never seen Maitreya!: Đâu Suất Thiên rất khó vãng sanh, như khi xưa 900 năm sau khi Phật nhập diệt, ở xứ Thiên Trúc có ba vị Bồ Tát huynh đệ với nhau là Vô Trước, Thế Thân và Sư Tử Giác, tu môn Nhật Quang Định đồng phát nguyện sanh về Đâu Suất nội viện. Ba người cùng ước hẹn, ai sanh lên trước phải trở xuống báo tin cho hay. Sau đó Sư Tử Giác mãn phần trước, trải qua ba năm tuyệt vô âm tín. Kế đó Ngài Thế Thân viên tịch rồi cũng bật tin luôn. Ba năm sau đó vào một buổi chiều tối khi Ngài Vô Trước đang ngồi giảng kinh, bỗng thấy giữa hư không ánh sáng chói lòa, một vị thiên tử áo mào trang nghiêm hiện xuống, tự xưng mình là Thế Thân, bảo đã được sanh lên Đâu Suất nội viện. Ngài Vô Trước hỏi, “Tại sao đến bây giờ mới cho hay?” Thế Thân đáp: “Em vừa sanh lên được Đức Di Lặc xoa đánh thuyết pháp, nghe pháp xong đi nhiều ba vòng rồi xuống đây liền. Bởi thời gian tại Đâu Suất một ngày đêm, ở dưới này đến bốn trăm năm, nên thành ra làm cho anh nhọc lòng chờ đợi.” Vô Trước lại hỏi: “Còn Sư Tử Giác ở đâu?” Thế Thân đáp, “Trong khi em đi nhiều, nhìn ra thấy Sư Tử Giác lạc vào ngoại viện, đang say mê theo thiên nhạc và ngũ dục, nên chẳng bao giờ diện kiến được Ngài Di Lặc.”

**Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma:** Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định—According to Masters Chih-I and T’ien-Ju in The

Pure Land Buddhism, there are three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation—Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, hạnh tu và thời gian tu tập lâu mau.

1) Because of Mind: Do bởi Tâm—The transgressions committed by sentient beings spring from deluded, perverse thought. Recitation of the Buddha’s name, on the other hand, arises from right thought, that is, hearing of Amitabha Buddha’s name and true virtues. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is similar to a house which has been boarded up for ten thousand years. If the windows are suddenly opened to let the sunlight in, all darkness immediately dissipates. However, long the period of darkness may have been, how can it fail to disappear? It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations—Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm điên đảo mà sanh, còn lúc niệm Phật lại từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật của Phật A Di Đà mà khởi; một bên hư một bên thật đâu thể sánh nhau! Ví như một gian thạch thất đóng kín để tối muôn năm, nếu được người mở ra cho ánh sáng mặt trời soi vào, sự tối ấy liền mất; đâu phải vì do tối tăm đã lâu mà không làm được sáng ư? Người tạo ra tội nhiều kiếp, khi lâm chung với tâm thành tựu mười niệm vãng sanh cũng lại như vậy.

2) Because of Conditions: Do bởi Duyên—Transgressions grow out of dark, inverted thoughts, combined with illusory circumstances and environments. Buddha Recitation, on the contrary, arises from hearing of Amitabha Buddha’s name and pure virtues, combined with the aspiration for enlightenment. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is analogous to a person struck by a poisoned arrow. The arrow has

penetrated deep inside his body and the poison is strong, deeply wounding his flesh and bones. Still, if at that moment he hears the ‘celestial drum,’ the arrow will shoot out of his flesh by itself and the poison will be neutralized. The arrow has not penetrate so deep nor is the poison so strong that he cannot recover! It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations—Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm tối tăm điên đảo, duyên theo cảnh giới hư huyền mà sanh; lúc niệm Phật từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật thanh tịnh của Phật A Di Đà duyên theo Bồ Đề tâm mà khởi. Như thế, một bên chân một bên ngụy, đâu thể sánh nhau! Ví như có người bị trúng tên độc, tên ghim sâu sức độc mạnh, xương thịt nhiễm trọng thương, nếu được nghe tiếng trống thần dược, thì tên tự bắn ra, độc tiêu tan hết; đâu phải vì do tên sâu độc nặng mà không được an lành ư? Người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung có duyên thành tựu mười niệm mà được vãng sanh cũng lại như vậy.

- 3) Because of Certainty of Salvation: Do Bối Quyết Định—When sentient beings committed transgressions, they do so either from the ‘intervening mental state’ or the ‘post mental state.’ These two mental states do not apply, however, at the time of death: there is only one extremely powerful, utterly intense thought of recitation, letting go of everything before dying. Therefore, rebirth is achieved. This is analogous to a very large, strong cable which even thousands of people cannot break. Yet, a child wielding a ‘celestial sword’ can cut it in a several pieces without difficulty. It is also similar to a huge pile of wood, accumulated for thousands of years, which, when set on fire by a small flame, is completely consumed within a short time. The same is true of someone who has practiced the Ten Virtues throughout his life, seeking rebirth in the Heavens. If, at the time of death, he develops an intense perverse thought, he will immediately descend, instead, into the Avici or Never-Ending Hell.

Although bad karma is intrinsically false and illusory, the overpowering strength of Mind and thought can still upset a lifetime of good karma and cause the individual to descend onto the evil paths. How, then, can Buddha Recitation, which is true, wholesome karma, generated intensely at the time of death, fail to upset his bad karma, even though that karma may have been accumulated from time immemorial? Therefore, someone who has committed transgressions for many eons, but, at the time of death accomplishes ten recitations with a totally earnest Mind, will certainly be reborn in the Pure Land. Not to achieve rebirth under such circumstances would indeed be inconceivable!—Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi gián tâm hoặc hậu tâm; lúc lâm chung niệm Phật lại không có hai tâm đó, mà từ nơi một niệm mãnh liệt trì danh rồi xả mạng, nên được siêu thoát. Ví như sợi dây cực to, cả ngàn người bứt không đứt, nếu có đứa bé cầm gươm Thái A mà chém, dây liền đứt đoạn. Lại như đồng củi rất lớn chứa góp từ cả ngàn năm, nếu có người dùng một đống lửa mà đốt, củi liền cháy hết. Và như có người trong đời tu mười nghiệp lành, ứng được sanh về cõi trời, nhưng khi lâm chung kẻ ấy khởi một niệm tà kiến mạnh mẽ, liền bị đọa vào A Tỳ địa ngục. Nghiệp ác vẫn hư vọng, mà do bởi tâm niệm quyết liệt, còn có thể lẩn lướt nghiệp lành một đời, khiến cho chúng sanh bị đọa vào ác đạo; hướng chỉ sự niệm Phật là nghiệp lành chân thật, có người khi lâm chung, dùng tâm mãnh liệt trì danh, lại không thể lẩn áp ác nghiệp từ vô thủy ư? Cho nên người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung tâm mãnh liệt thành tựu mười niệm mà không được vãng sanh, quyết không có lý do đó!

### Three reasons for reciting Amitabha

**Buddha:** Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyễn Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on the Ten Doubts, question number 13, there are countless Buddhas in the ten directions. All right-minded sentient beings can approach and study with them, not necessarily Amitabha buddha alone. However, there are three

reasons for reciting Amitabha Buddha—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 13, trong mười phương có vô số chư Phật, những chúng sanh hữu tâm đều có thể thân cận, chứ không riêng gì Đức Phật A Di Đà. Tuy nhiên, có ba lý do mà người tu nguyện vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc:

- 1) Because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth and eleventh vows: Vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện này là lời nguyện thứ 18 và 11—See Forty-eight vows of Amitabha (11) and (18).
- 2) According to the founder of the T'ien-T'ai School, the Patriarch Chih-I, the reason why we should beg to be reborn in the Western Bliss is that sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with Amitabha Buddha. When Sakyamuni Buddha was still alive, a great many sentient beings, listening to His compassionate teaching, directed their Minds toward Amitabha Buddha. Since Sakyamuni Buddha entered Nirvana, many Buddhists, whether clergy or layman, man or woman, rich or poor, upper or lower class, familiar with the Dharma or not, have recited the name of Amitabha Buddha. In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha stated: “The the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain enlightenment.’ The Buddha added further, ‘After this sutra is no longer existence, the Buddha Dharma will entirely disappear from the world. Only the words Amitabha-Buddha will remain to rescue sentient beings. Those who disbelieve this and vilify the Buddha’s words will sink into the hells and endure all kinds of suffering.’”: Theo Tổ của tông Thiên

Thái là ngài Trí Giả, nên niệm Phật cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc vì chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà. Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, rất nhiều chúng sanh nghe lời từ huấn của Ngài mà quy hướng về Đức Phật A Di Đà. Từ khi Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn về sau này, không luận Tăng tục, nam nữ, giàu nghèo, sang hèn, kẻ đã nghe Chánh Pháp hay chưa biết gì về Phật giáo vẫn thường xưng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong đời tương lai, khi tam tạng giáo điển đã diệt hết, ta dùng nguyện lực từ bi, duy lưu kinh này trụ thế một trăm năm. Những chúng sanh nào có duyên được gặp, tùy ý mong cầu thấy đều đắc độ.’ Đức Phật lại nói tiếp, ‘Sau khi kinh này diệt rồi, Phật pháp hoàn toàn mất hẳn trong đời, chỉ còn lưu truyền lại bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh; kẻ nào không tin mà hủy báng, sẽ bị đọa vào địa ngục, chịu đủ các sự khổ.’”

- 3) Because the teachings of Sakyamuni Buddha in the saha World those of Amitabha Buddha in the West are interrelated. Ancients have said: “Sakyamuni Buddha manifests himself in the impure world and subdues sentient beings through such conditions as filth, suffering, impermanence and obstacles, creating in them a sense of abhorrence so that they wil follow the right path. Amitabha Buddha, on the other hand, manifests himself in the Pure Land, gathers sentient beings in through such conditions as purity, happiness, permanence and non-retrogressions, creating in them the desire to return to the source of truth. In this way, the two Buddhas employ the dual method of ‘subduing’ and ‘gathering’ in to propagate the correct Dharma. Their activities of teaching and transformation are thus related. Moreover, while preaching the Three Vehicles, Sakyamuni Buddha specially added the Pure Land method, so that, through the help of Amitabha Buddha, those sentient beings who were still left out could be rescued. Therefore, in Mahayana Sutras, Sakyamuni Buddha compassionately recommended and constantly extolled rebirth

in the Pure Land.”: Bởi vì giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi Tây Phương Cực Lạc quan hệ với nhau. Cổ đức bảo: “Đức Phật Thích Ca thị hiện nơi cõi uế, đem các duyên như ác, khổ não, vô thường, chướng nạn mà chiết phục chúng sanh, khiến cho họ sanh lòng nhàm chán mà tu theo Chánh Đạo. Đức Phật A Di Đà thì hiện thân nơi cõi Tịnh, dùng các duyên trong sạch, an vui, lâu dài, không thối chuyển mà nhiếp hóa loài hữu tình, khiến họ khởi tâm ưa mến mà trở lại nguồn chân. Hai vị Phật đã dùng hai môn ‘Chiết’ và ‘Nhiếp’ làm cho giáo pháp lưu hành, nên sự hóa độ có liên quan với nhau. Lại Đức Phật Thích Ca ngoài sự chỉ dạy ba thừa để giáo hóa chúng sanh, đặc biệt nói thêm môn niệm Phật để nhờ Đức A Di Đà tiếp dẫn những kẻ còn chưa được độ. Vì thế trong các kinh Đại Thừa, Đức Thế Tôn đã ân cần dặn bảo, luôn luôn khen ngợi và khuyến khích sự vãng sanh.”

**Three recompenses:** Tam Báo.

- 1) Immediate result—Hiện báo: Recompenses in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life—Quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời này.
- 2) Future result—Sinh báo: Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life—Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo.
- 3) Deffered result—Hậu báo: Recompenses in subsequent lives, or result that is deffered for some time to come—Hậu báo là quả báo về lâu xa sau này mới gặt.

**Three refined conceptions:** Tam Tế—Ba thứ vi tế—See Three subtle conceptions.

**Three Refuges:** Three fold refuges—Tam Quy Y—See Take refuge in the Triple Gem.

- 1) To the Buddha I go for refuge (the 1<sup>ST</sup>/2<sup>ND</sup> /3<sup>RD</sup> time) Đệ tử xin quy y Phật.
- 2) To the Dharma I go for refuge (the 1<sup>ST</sup>/2<sup>ND</sup> /3<sup>RD</sup> time) Đệ tử xin quy y Pháp.
- 3) To the Sangha I go for refuge (the 1<sup>ST</sup>/2<sup>ND</sup> /3<sup>RD</sup> time) Đệ tử xin quy y Tăng.

**Three refuges and five precepts:** Tam Quy Ngũ Giới—See Take refuge in the Triple Gem.

**Three regulation garments:** Tricivara (skt)--

**Three relations of a man's duty taught in**

**Confucian theory:** Tam Cương—Ba bốn phận của con người được Khổng Tử dạy trong Tứ thư.

- 1) King and subject: Quân thần.
- 2) Father and son: Phụ tử.
- 3) Husband and wife: Phu phụ.

**Three religions:** Tam Giáo—Buddhism, Confucianism and Taoism—Tam giáo Phật, Khổng, Lão.

**Three remainders after death:** Three mores—Tam Dư—The three after death remainders, or continued mortal experiences, of sravakas and pratyeka-buddha, who mistakenly think they are going to final nirvana (Vô dư Niết bàn), but will still find the following three remainders—Ba thứ còn thừa lại khiến chúng sanh tiếp tục luân hồi.

- 1) Further passion and illusion: Phiền não dư.
- 2) Further karma: Nghiệp dư.
- 3) Continued rebirth, in realms beyond the trailoka (tam giới): Quả dư.

**Three results:** Tam Báo—See Three recompenses.

**Three rewards of a true disciple:** Tam Kiên—See Three certain things for any true disciple.

**Three roots:** Tam căn.

- 1) Three evil roots—Tam bất thiện căn: They usually refer desire, hate, and stupidity—Thường chỉ tham, sân, si (Tam Độc).
- 2) Three good roots: Tam Thiện Căn.
- 3) Three grades of faultlessness: Tam Vô Lậu Căn—See Three roots for the passionless life.

**Three roots for the passionless life:** Tam Vô Lậu Căn—Three roots for the passionless life and final escape from transmigration (No evil deeds, no evil words, no evil thoughts).

**Three root precepts:** Ba Thân Thanh Tịnh—Three bodies of pure precepts—Three comprehensive precepts or three kinds of pure precepts. In Mahayana, three groups of precepts which form the basis of all Bodhisattva practice—Tam thân thanh tịnh. Theo Đại Thừa, đây là ba nhóm giới căn bản của một vị Bồ Tát:

- 1) Do not do what is evil: Không làm các điều ác.



- 2) Do what is good: Làm các hạnh lành.
- 3) Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh.

**Three rsi:** Tam Tiên—See Two devas and the three rsi.

**Three sages or holy ones:** Tam Thánh.

(I) The three divinities in the Flower Ornament world—Tam Thánh Hoa Nghiêm—Ba vị Thánh trong thế giới Hoa Nghiêm:

- 1) Vairocana in the center: Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa.
- 2) Manjusri on the left: Văn Thù bên trái.
- 3) Samantabhadra on the right: Phổ Hiền bên phải.

(II) The three divinities in the Flower Ornament Scriptures: Thích Ca Tam Thánh—Ba vị Thánh được nói đến trong kinh Hoa Nghiêm.

- 1) Sakyamuni Buddha in the center: Phật Thích Ca Mâu Ni ở giữa.
- 2) Same as in (I) (2).
- 3) Same as in (I) (3).

(III) The three Pure Land divinities in the Pure Land Sect. These three divinities are believed to welcome the departed into the Pure Land. In some rare instances, Ksitigarbha Bodhisattva takes the place of Mahasthamaprapta—Tam Thánh Di Đà—Ba vị Thánh trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Người ta tin rằng ba vị Thánh này là những vị đạo sư tiếp dẫn linh hồn của người quá vãng. Trong một vài trường hợp hiếm hoi, ta thấy ngài Địa Tạng được thay vào chỗ của ngài Đại Thế Chí Bồ Tát:

- 1) Amitabha in the center: A Di Đà ở giữa.
- 2) Avalokitesvara (Kuan Yin) on the left: Quan Âm bên trái.
- 3) Mahasthama-prapta on the right: Đại Thế Chí bên phải.

(IV) The three divinities, according to the Bhaisajya-guru-vaidyrya-prabhasa sutra—Tam Thánh Dược Sư:

- 1) Bhaisajya-guru-vaidyrya-Buddha in the centre: Phật Dược Sư ở giữa.
- 2) Surya-prabhasana on the left: Nhật Quang Bồ Tát bên trái.
- 3) Candra-prabhasana on the right: Nguyệt Quang Bồ Tát bên phải.

**Three Sakyamuni's teachings:** Tam giáo.

1) The Tripitaka doctrine (the orthodox of Hinayana): Tạng giáo hay Tam tạng giáo—See Tripitaka school, and Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

2) The intermediate, or interrelated doctrine (Hinayana-cum-Mahayana): Thông giáo—The second stage in the T'ien-T'ai four periods of teaching, which held the doctrine of "Void," but had not arrived at the doctrine of the "Mean."—Giai đoạn thứ hai trong Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo, cho rằng vạn hữu là "Không," nhưng chưa đạt được lý "Trung Đạo"—See Four periods of teaching.

3) The differentiated or separated doctrine (Early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana): Biệt giáo—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school—Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là "Đồng Giáo Nhất Thừa," trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa.

**Three salutations at each drawing of the Buddha's image:** Nhất Bút Tam Lễ—Three salutations at each drawing or painting of a picture of the Buddha—Mỗi nét họa hình của Thế Tôn, lễ lạy ba lần.

**Three salutations at each carving of the Buddha's statue:** Nhất Dao Tam Lễ—In carving an statue (image) of Buddha, at each cut thrice to pay homage to the Triratna—Mỗi một nhất dao chạm trở hình tượng Phật đều phải lễ bái Tam Bảo.

**Three samadhis:** The samadhi on the three subjects—Tam Tam Muội.

- 1) To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal: Không tam muội—Thẩm định về lẽ không.
- 2) To get rid of the idea of form, or externals: Vô tướng tam muội—Thẩm định về lẽ không có tướng.
- 3) To get rid of all wish or desire: Nguyên tam muội—Thẩm định về lẽ không nguyên cầu.

**Three samadhis on the relationship of the noumenal and phenomenal:** Tam Muội Pháp Giới—Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm—Three meditations, on the relationship of the noumenal and phenomenal in the Flower Ornament Scripture (Kinh Hoa Nghiêm).

- 1) The universe as law or mind that things or phenomena are of the same Buddha-nature, or the Absolute: Lý pháp giới.
- 2) The Buddha-nature and the thing, or the Absolute and phenomena are not mutually exclusive: Lý Sự pháp giới.
- 3) Phenomena are not mutually exclusive, but in a common harmony as parts of the whole: Sự sự vô ngại pháp giới.

**Three samadhis on the three subjects:** Tam Tam Muội—See Three samadhis.

**Three-Sastra Sect:** Tam Luận Tông—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra—Giáo thuyết Tam Luận Tông dựa theo Tam Luận—See Six schools in China.

**Three seasons of an Indian year:** Thiên Trúc Tam Thời.

- 1) The hot season: Grisma (skt)—Nhiệt Thì—From first month sixteenth day, to fifth month, fifteenth—Mùa nóng từ 16 tháng giêng đến 15 tháng năm.
- 2) The rainy season: Varsakala (skt)—Vũ Thì—From fifth month, sixteenth, to ninth month, fifteenth—Mùa mưa từ 16 tháng năm đến 15 tháng chín.
- 3) The cold season: Hemanta (skt)—Hàn Thì—From ninth month sixteenth, to first month fifteenth—Mùa lạnh từ 16 tháng chín đến 15 tháng giêng.

**Three sects of the Hinayana school:** Tiểu Thừa Tam Tông—Three of the eighteen Hinayana schools were transported to China—Ba

trong số 18 tông phái Tiểu Thừa đã được truyền đến Trung quốc.

- 1) Kosa: Abhidharma (skt)—Câu Xá Tông.
- 2) Satya-siddhi: Thành Thật Tông.
- 3) Vinaya school or the school of Harivaman: Luật Tông.

**Three self-moderations:** Tam Tự Điều—See Eight Noble Paths.

- 1) Self-discipline or keeping of precepts with—Tự trì (giới):
  - a) Right speech: Chánh ngữ.
  - b) Right action: Chánh nghiệp.
  - c) Right livelihood: Chánh mạng.
- 2) Self-purification or practice of meditation with—Tự tịnh:
  - a) Right mindfulness: Chánh niệm.
  - b) Right meditation or samadhi: Chánh định.
- 3) Self-control or wisdom with—Tự chế:
  - a) Right view: Chánh kiến.
  - b) Right thinking: Chánh tư duy.
  - c) Right effort: Chánh tinh tấn.

**Three selves:** Tam Tự.

- (I)
  - 1) Self-control: Tự chế.
  - 2) Self-purification: Tự tịnh.
  - 3) Self-development in the religious life and in wisdom: Tự độ.
- (II)
  - 1) Substance: Tự thể.
  - 2) Form: Tự tánh.
  - 3) Function: Tự dụng.

**Three sets of commandments:** Tam giới luật—Ba loại giới luật.

- 1) The ten commandments for the novice: Sa di giới—Mười giới Sa Di.
- 2) The eight commandments for the devout Buddhist at home: Bát quan trai giới.
- 3) The five commandments for the ordinary laity: Ngũ giới—Năm giới cho Phật tử tại gia.

**Three shinings of the sun compared to the**

**Buddha's teaching:** Tam Chiếu—The Buddha's teachings compare to the three shinings of the sun; the sun first shining on the hill-tops, then the valleys and plains. The Buddha first preached Avatamsaka sutra (Kinh Hoa Nghiêm) transforming his chief disciples into bodhisattvas; second he preached Hinayana sutras to sravaskas

and Pratyeka-buddhas in the Limbini garden; third he preached Vaipulya (Phương Đẳng) and Nirvana for all the living—So sánh giáo pháp nhà Phật với ba ánh chiếu của mặt trời; một là ánh mặt trời trên đỉnh đồi, sau đó là ánh chiếu trong thung lũng và cuối cùng là ánh chiếu trên vùng đồng bằng. Đức Phật thuyết giảng Hoa nghiêm để chuyển hóa các đệ tử thành Bồ tát; sau đó Ngài giảng Tiểu thừa cho hàng Thanh văn Duyên giác trong vườn Lâm Tỳ Ni, và sau cùng Ngài thuyết giảng Phương Đẳng và Niết Bàn cho chúng sanh mọi loài.

**Three signs:** Tam Ấn—Three signs (usually in Hinayana sutras)—Thường tìm thấy trong kinh điển Tiểu Thừa.

- 1) Non-permanence: Vô thường—See Impermanence.
- 2) Non-personality: Vô ngã—See No-self.
- 3) Nirvana: Niết bàn—See Nirvana.

**Three sins of the body:** Thân tam—Ba tội nơi thân—See Seven sins, and Ten branches of evils.

**Three sins of the mind:** Ý Tam—See Ten branches of evils.

**Three skills:** Tam Thiện Xảo (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharma (XLVII).

- 1) Skills in going forward: Aya-kosallam (p)—Tăng ích thiện xảo.
- 2) Skills in going down: Apaya-kosallam (p)—Tổn ích thiện xảo.
- 3) Skills in means to progress: Upaya-kosallam (p)—Phương tiện thiện xảo.

**Three smallest things:** Tam cự thiểu hay ba cái nhỏ nhất.

- 1) An atom—Nguyên tử: An atom is the smallest particle of matter—Nguyên tử như một đơn vị nhỏ nhất của vật chất.
- 2) A letter—Mẫu tự: A letter is the shortest possible name—Mẫu tự là cái tên khả dĩ ngắn nhất.
- 3) A ksana—Sát Na: A ksana is the shortest period of time—Sát na là một khoảng thời gian ngắn nhất.
  - a) The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time: Khoảnh khắc của một

khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài.

- b) Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers: 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay.
- c) 90 ksanas are equal to a thought: 90 sát na được coi như một niệm.
- d) A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute: Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút.

**Three sorts:** Three categories, classes, or kinds—Tam chủng (ba loại).

**Three souls and nine spirits:** Ba Hồn Chín Vía.

**Three sources of cultivation:** Tam Quỹ.

- 1) Compassion and pity: Từ Bi—See Compassion.
- 2) Patience: Nhẫn Nhục—See Patience.
- 3) The emptiness or unreality of all things: Pháp Không—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality—Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác.

**Three sources of felicity:** Tam Phước—Tam Phúc—See Three fields of blessing.

**Three sources of all passions and delusions:** Tam Độc—Tam Cấu hay Tam Chương—See Three Poisons.

**Three sources of the rise of the passions or illusions:** Tam Chủng Sinh Ái Dục—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

**Three sovereign powers for converting others:** Tam Luân Hóa Đạo.

- 1) Supernatural transformation (thân: physical): Thần biến—Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín.
- 2) Memory or knowledge of all the thoughts of all beings (ý: mental): Ký tâm—Dùng ý

ngiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm).

- 3) Teaching and warning: Giáo giới—Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành.

**Three special months of abstinence:** Tam Trai Nguyệt—The three special months of abstinence and care for lay Buddhists, the first, fifth, and ninth months—Ba tháng ăn chay đặc biệt của Phật tử tại gia, tháng giêng, tháng năm và tháng chín (trong ba tháng này Phật tử nên trì trai giữ giới, giữ gìn lời ăn tiếng nói, cũng như hành vi cử chỉ, tránh làm việc ác, nên làm việc thiện, và luôn giữ cho tâm ý thanh sạch).

**Three special qualities (characteristics) of the lotus:** Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen.

- 1) The petals are made to bear the fruit, in the same manner with expedient teachings are expounded in order to reveal the true teaching: Cánh hoa mang gương sen (trái) giống như pháp phương tiện được giảng giải để hiển bày chân lý.
- 2) When the lotus flower opens, the fruit is seen therein, in the same manner we find the true teaching latent in the expedient teachings: Khi hoa sen nở, thì gương sen cũng hiện ra ngay bên trong, như chân giáo ẩn tàng trong giáo pháp phương tiện.
- 3) When the fruit is ripened, at the same time the flower also falls. In the same manner, when the true teaching is established, the expedient teachings are no longer necessary: Khi gương sen (trái) khô thì cũng là lúc bông rụng, ý nói khi chân giáo đã được thiết lập thì pháp phương tiện không còn cần thiết nữa.

**Three species of existence:** Tam chủng hiện hữu—See Three kinds of existence.

**Three stages of karma:** Tam Thời Nghiệp.

- 1) Past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life: Nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại.
- 2) Present karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life (present deeds and their consequences in this life): Nghiệp hiện tại tích tụ quả hiện tại.
- 3) Present karma (deed) is the cause for some or all results reaped in the next or future

lives. Present deeds and their next life consequences (present deeds and consequences after next life): Nghiệp hiện tại tích tụ quả vị lai.

**Three stains:** Tam Cấu Nhiễm—Tam Uế—They are so called because they are themselves dirty like oil, black, and mud, and because they dirty other things—Tự tánh chúng uế nhiễm như dầu, lọ, bùn, mà chúng còn vấy bẩn các vật khác, nên gọi là cấu uế.

- 1) Greed: Tham.
- 2) Hatred: Sân.
- 3) Delusion: Si.

**Three states of consciousness:** Tam Thức—See Three kinds of perception.

**Three states of faith:** Tam tín—These three states of faith are for Buddhist worshippers—Tam tín cho Phật tử.

- 1) You must have a faith in an impure body: Bạn phải tin ở thân bất tịnh.
- 2) You must have a faith in a no-self: Bạn phải tin ở vô ngã.
- 3) You must have a faith in no permanence: Bạn phải tin ở vô thường.

**Three states of mind or consciousness:** Tam Thức—See Three kinds of perception.

**Three states of mortal existence:** Ba loại hiện hữu—Three states of mortal existence in the trailikya.

(A)

- 1) Qualities (good, bad, length, shortness): Tướng trì hữu.
- 2) Phenomenal things: Giả Danh Hữu—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa).

- 3) The noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions: Pháp Hữu—The

false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real—Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật.

(B) According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of existence—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại hữu:

- 1) Existence in the realm of desire: Sense-sphere existence—Dục Hữu—Hiện hữu dục giới.
- 2) Existence in the realm of form: Form-sphere existence—Sắc Hữu—Hiện hữu sắc giới.
- 3) Existence in the realm of formlessness (immaterial realm): Formless-sphere existence—Vô Sắc Hữu—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới.

(C)

- 1) Present existence or the present body and mind: Hiện hữu—Bổn Hữu.
- 2) The intermediate state of existence: Antarahava (skt)—Trung hữu—Thân tâm sau khi chết.
- 3) Existence in the future state: Đương hữu—Thân tâm đời sau.

**Three states of sensation:** Tam Thọ.

(I)

- 1) Painful: Suffering—Khổ.
- 2) Pleasurable: Happy—Joyful—Lạc.
- 3) Freedom from both suffering and joyfull: Xả.

(II) According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three feelings—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại Khổ:

- 1) Suffering: Painful—Painful feeling—Khổ Thọ.
- 2) Happy: Pleasurable—Joyful—Pleasant feeling—Lạc Thọ.
- 3) Neither painful-nor-pleasant feeling: The state of experiencing neither pain nor pleasure—Trung tính—Phi Khổ Phi Lạc Thọ—Vô khổ vô lạc.

**Three states of vedana (sensations):** Tam Thọ—See Three states of sensations.

**Three steps one bow:** Tam bộ nhứt bái.

**Three store houses:** Tripitaka (skt)—Sanzo (jap)—Three Baskets—Tam Tạng—See Tripitaka.

**Three studies:** Tam Học.

(I) An overview of “Three studies”—Tổng quan về “Tam học: The path of liberation includes Virtue, Concentration, and Wisdom, which are referred to in the discourses as the “Threefold Training” (Tividha-sikkha) and none of them is an end in itself; each is a means to an end. One can not function independently of the others. As in the case of a tripod which falls to the ground if a single leg gives away, so here one can not function without the support of the others. These three go together supporting each other. Virtue or regulated behavior strengthens meditation and meditation in turn promotes Wisdom. Wisdom helps one to get rid of the clouded view of things, to see life as it really is, that is to see life and all things pertaining to life as arising and passing away—Đạo lộ giải thoát gồm Giới, Định và Tuệ, thường được trong Kinh điển như là Tam Học (Tividhasikkha) và không có học nào trong Tam học này tự thân nó là cứu cánh cả; mỗi học chỉ là một phương tiện để đi đến cứu cánh. Nghĩa là mỗi học không thể được tu tập độc lập với các học khác. Như trường hợp một cái giá ba chân, nếu một chân gãy thì cả cái giá ấy sẽ sập, vì vậy trong Tam Học, học này không thể làm nhiệm vụ của nó một cách chu toàn nếu không có sự hỗ trợ của hai học kia. Tam Học thường nương tựa và hỗ trợ lẫn nhau. Giới củng cố Định, và Định trở lại thúc đẩy Huệ. Trí tuệ giúp hành giả loại trừ tà kiến đối với các pháp như chúng thực sự là, đó là thấy cuộc sống và tất cả chư pháp liên quan đến cuộc sống đều phải chịu sanh, diệt, vô thường.

(II) Threefold Learning according to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Tam học theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo: Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one cannot get higher

thought and without higher thought one cannot attain higher insight. In other words, morality is often said to lead to samadhi, and samadhi to prajna. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life—Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo: Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Hay nói khác đi, do giới mà có định, do định mà có tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng.

(III) Three studies taught by the Buddha that help practitioners obtain the passionless life and escape from transmigration—Tam học được Đức Phật dạy nhằm giúp hành giả đạt được cuộc sống không tham dục và thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

1) Discipline: Sila (skt & p)—Giới—Learning by the commandments or cultivation of precepts means putting a stop to all evil deeds and avoiding wrong doings. At the same time, one should try one's best to do all good deeds. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhist code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness—Trì giới có nghĩa là ngưng không làm những việc xấu ác. Đồng thời, làm tất cả những việc thiện lành. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác.

- 2) Meditation: Dhyana (skt)—Định—By Dhyana or quiet meditation. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, virtue aids the cultivation of concentration. The first three factors of the Noble Eightfold Path, right effort, right mindfulness and right concentration, form the concentration group. This called training in concentration or samadhi-sikkha. Progressing in virtue the meditator practices mental culture, Seated in cloister cell, or at the foot of a tree, or in the open sky, or in some other suitable place, he fixes his mind on a subject of meditation and by unceasing effort washes out the impurities of his mind and gradually gains mental absorption by abandoning the five hindrances—Thiền định. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, giới đức trang nghiêm giúp phát triển định tâm. Ba chi cuối cùng của Bát Chánh Đạo là chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định, hợp thành nhóm định. Hành giả có thể ngồi lại trong một tịnh thất, dưới một cội cây hay ngoài trời, hoặc một nơi nào thích hợp khác để gom tâm chăm chú vào đề mục hành thiền, đồng thời không ngừng tinh tấn gột rửa những bợn nhơ trong tâm và dần dần triệt tiêu năm triền cái để định tâm vào một điểm.
- 3) Wisdom: Prajna (skt)—Huệ—Study of principles and solving of doubts. Also according to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, high concentration is the means to the acquisition of wisdom or insight. Wisdom consists of right understanding and right thought, the first two factors of the path. This is called the training in wisdom or panna-sikkha. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing—Cũng theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện thì tâm định ở mức độ cao là phương tiện để thành đạt trí tuệ hay tuệ minh sát. Tuệ bao gồm chánh kiến và chánh tư duy, tức là hai chi đầu trong Bát Chánh Đạo. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu.
- Three studies of the non-outflow: Tam Vô Lưu Học.**
- (I) An overview of “Three studies of the non-outflow”—Tổng quan về “Tam Vô Lưu Học”: Threefold training, or three studies or endeavors of the non-outflow, or those who have passionless life and escape from transmigration. If we do not hold the precepts, we can continue to commit offenses and create more karma; lacking trance power, we will not be able to accomplish cultivation of the Way; and as a result, we will not only have no wisdom, but we also may become more dull. Thus, every Buddhist cultivator (practitioner) must have these three non-outflow studies—Ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử. Nếu chúng ta không trì giới thì chúng ta có thể tiếp tục gây tội tạo nghiệp; thiếu định lực chúng ta không có khả năng tu đạo; và kết quả chẳng những chúng ta không có trí huệ, mà chúng ta còn trở nên ngu độn hơn. Vì vậy người tu Phật phải có tam vô lậu học này—See Three studies.
- (II) The content of “Threefold training”—Nội dung của “Tam Vô Lưu Học”:
- 1) Training in moral discipline: Giới hay trì giới—Precepts or training in moral discipline. In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying—Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng—See Precepts (III).
- 2) Samadhi: Định—Meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in (1), in Buddhism, there is no so-called cultivation without concentration, or training the mind—Phép luyện cho tâm được định

tĩnh. Tương tự như “giới,” trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh—See Meditation (III).

- 3) Wisdom: Huệ—The resulting wisdom, or training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions—Tu tập trí tuệ là kết quả của giới và định. Nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm nậy và chấm dứt khổ đau phiền não—See Wisdom (V).

**Three studies (endeavors) of the passionless life and escape from transmigration:** Tam vô lậu học—See Three studies.

- 1) Moral discipline: Giới.
- 2) Meditation: Định.
- 3) Resulting wisdom: Huệ.

**Three subjects of idealistic reflection:** Tam Duy Thức Quán—Ba đối tượng trong Duy Thức quán.

- 1) Ego and things are realities: Biến Kế Sở Chấp Tính—Quán thật tánh của ngã và chư pháp.
- 2) Things are produced by caused and circumstance: Y Tha Khởi Tính—Quán chư pháp được sanh ra bởi nhân duyên.
- 3) Bhutatathata is the only reality: Viên Thành Thực Tính—Quán chỉ có Chân như là hiện thực.

**Three subjects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations):** Vimokshatraya (skt)—Tam Giải Thoát—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—See Three objects of meditation that lead toward liberation.

**Three subtle conceptions:** Tam Tế.

- 1) The objective illusory world: Ignorance or the unenlightened condition, considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—

Vô minh nghiệp tướng—Vô minh hay tình trạng không giác ngộ.

- 2) The subjective mind: Ability to perceive phenomena—Perceptive faculties, associated with function—Năng kiến tướng—Có thể thấy được mọi hiện tượng.
- 3) The external, or phenomenal world: The object perceived, or empirical world, associated with function—Cảnh giới tướng—Thế giới hiện tượng bên ngoài, còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức.

**Three subtle marks:** Tam Tướng Vi Tế—According to the Awakening of Faith, there are three subtle marks—Theo Khởi Tín Luận, có ba tướng vi tế.

- 1) The mark of karma: Nghiệp tướng.
- 2) The mark of Turning: Chuyển tướng.
- 3) The mark of manifestation: Hiện tướng.

**Three subversions:** Tam Điên Đảo.

- 1) Evil thoughts: Tướng điên đảo.
- 2) False views: Kiến điên đảo.
- 3) Deluded mind: Tâm điên đảo.

**Three subverters:** Tam Điên Đảo—See Three subversions.

**Three superior monks and seven witnesses for a full ordination:** Three superior monks and a minimum of seven witnesses for ordination ceremony—Tam Sư Thất Chứng—See Three monks and seven witnesses.

**Three sure things for any true disciple:** Tam Kiên.

- 1) Infinite body or personality: Thân sống vô cực.
- 2) Endless life: Mạng thọ vô cùng.
- 3) Boundless spiritual possessions: Tài sản vô tận.

**Three sutras and one sastra:** Tam kinh nhất luận—These are three sutras and one sastras on which the Pure Land sect bases its teachings—Đây là những kinh và luận mà giáo thuyết của trường phái Tịnh Độ dựa vào (Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh, A Di Đà Kinh, Thiên Thân Tịnh Độ Luận).

**Three taints:** Tam Lậu Hoặc—See Three affluences.

**Three things:** Tam Pháp—See Three dharma.



**Three things assured to the faithful in reincarnation:** Tam Kiên Pháp—Ba việc bảo đảm cho những người tín tâm vào tái sanh (ý nói nếu quên đi thân mệnh, vứt bỏ của cải thế tục mà tu đạo thì sẽ có được cái thân vô cực, cái mệnh vô cùng, và cái tài vô tận).

- 1) A good body: Thân tướng hảo—Người tu đạo sẽ được cái thân vô cực.
- 2) A long life: Trường Thọ—Mệnh vô cùng.
- 3) Boundless wealth: Tài sản vô biên—Tài vô tận.

**Three things impossible to a Buddha:** Ba điều Phật không thể làm được:

- 1) He cannot annihilate causality karma: Không thể loại trừ quả nghiệp báo cho chúng sanh.
- 2) He cannot save unconditionally: Không thể cứu rỗi vô điều kiện.
- 3) He cannot end the realm of the living: Không thể chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh.

**Three things possible to a Buddha:** Ba điều Phật có thể làm được:

- 1) He can have perfect knowledge of all things: Khả năng hiểu biết vạn vật.
- 2) He can have perfect knowledge about the nature of all beings: Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu.
- 3) He can save countless beings: Khả năng cứu độ vô lượng chúng sanh.

**Three things that practitioners would bitterly reproach themselves:** Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ—The Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves for three things—Tu theo Pháp môn Tịnh Độ, ai ai cũng muốn tu làm sao cho niệm niệm nối nhau không dứt. Tuy nhiên, vì định lực chưa thành nên niệm đầu không chủ, hoặc tri giác cũ khó quên, hoặc vọng tưởng nổi dậy, hoặc xúc đối cảnh duyên tự kềm giữ không vững, hoặc tâm tình rối loạn cố ngăn dẹp chẳng kham. Cứ ngồi vào lần chuỗi một lúc là tâm niệm đã chạy hết đồng sang tây, bất giác nó đi xa cách mấy ngàn muôn dặm hồi nào cũng không biết. Có khi phải bận lo một việc nào đó nên tâm trí cứ vương vít cả tháng trời chưa hết. Dẹp trừ tạp niệm còn chưa xong, hưởng là gián đoạn lúc niệm Phật. Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn

Luận, câu 26, đây là căn bệnh chung của hầu hết người tu. Vì thế nếu người tu không thống thiết tự trách thì khó mà thành tựu được pháp tu Tịnh Độ Vô Gian. Có ba điều thống thiết tự răn—To be a Pure Land practitioner, everyone always wants to cultivate in such a way that thought follows upon thought without interruption. However, having not yet achieved one-pointedness of Mind, we cannot even rein in the first thought, or else, the previous perception is difficult to forget, or deluded thoughts arise. We cannot keep our thoughts from being disturbed by circumstances and conditions. Our Minds and feelings are confused and cannot be stilled. Each time we sit down to finger the rosary for a moment, our thoughts have gone in all directions, suddenly travelling millions of miles without our knowledge or awareness. At times, when we are preoccupied with some problem, we turn it over and over our Minds for days and days, or even for months. It is impossible for us to rid ourselves of such tangled thoughts, not to mention doing away with interruptions in recitation. According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in The Treatise on The Ten Doubts, question number 26, this is the common disease of almost all Pure Land practitioners. If we do not earnestly restrain ourselves, it will be difficult to succeed in the practice of exclusive, uninterrupted cultivation. There are three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

- 1) Repaying one's obligation—Báo Ân: Cultivators have a number of important obligations. Let us put aside temporarily the debts to the Buddhas and our teachers. Even a monk or nun, do you not think that we owe a profound and heavy debt to our parents for giving our life and raising us? Having left home and all mundane activities, studying the Dharma far from our home for so many years, we were not aware of the hardships and sufferings of our parents. We did not know of our parents' old age and illness, and so did not take proper care of them. When they died, we either had no knowledge, or, if we were aware of it, we probably returned home too late. When we were young, in order to raise and educate us, our parents, at times, committed numerous transgressions. After

death, as they descended upon the path of suffering, they hoped that we would come to their rescue, just as a person might wait for a glass of water to assuage his thirst, or for the pouring rain to cease. If our cultivation is haphazard, our Pure Land karma will not bring results. Thus, we cannot even save ourselves, let alone our parents! In such circumstances, we have not only missed the opportunity to take care of their temporal needs, we are now remiss in our obligations to their souls. We are most unfilial sons indeed! The Buddha said: "To be unfilial is to sink into hell." Thus, the Mind of interruption, of failure to cultivate assiduously, is indeed the karma of hell. Moreover, we do not weave, yet we wear clothing; we do not plough, yet we eat our fill. Living quarters, bedding, food, clothing, medicine, etc. are all provided by Buddhist followers. The ancient masters have often admonished: "Buddhist followers, out of respect and veneration for the Triple Jewel, parcel out part of their meager family food budget as a donation to monks and nuns. If the latter are not blameless in their cultivation, even an inch of cloth or a grain of rice will have to be paid back in future lifetimes. To repay the favor of our disciples, we should follow the Pure Land path assiduously, to rescue ourselves and others. If we let even a single intrusive thought arise and fail to persevere, we have become enmeshed in Samsara endlessly 'borrowing' and 'repaying.' That very intrusive thought is vile karma or the karma of animality—Người tu có rất nhiều trọng ân; hãy tạm gác qua ân Phật và ân Thầy Tổ. Dù là người xuất gia, công ân sanh dưỡng của cha mẹ há chẳng nặng sâu hay sao? Dù đã lìa tục xuất gia, và vì đi học đạo nên phải xa cách quê hương nhiều năm, cha mẹ nhọc nhằn cực khổ cũng không biết, khi già yếu bệnh hoạn lại cũng không hay biết để chăm sóc thuốc thang. Đến lúc cha mẹ mãn phần, cũng không biết, hoặc có nhận được tin cũng về trễ muộn. Khi còn nhỏ, có khi cha mẹ vì nuôi nấng thương lo cho con mà gây tội tạo nghiệp, nên lúc chết bị đọa vào nẻo khổ, hy

vọng chúng ta cứu độ, như khát chờ uống, như hạn trông mưa. Nếu chúng ta tu hành chểnh mảng tất tịnh nghiệp không thành; đã không thành thì tự cứu còn chưa xong, làm sao cứu được mẹ cha? Đối với song thân đã lỗi về vật chất, mà còn không cứu độ được phần tâm linh, tức là phụ nghĩa quên ân, là người đại bất hiếu. Theo Phật, tội bất hiếu là một đại tội sẽ bị đọa vào địa ngục. Như thế tâm niệm gián đoạn không chuyên tu để cứu độ mẹ cha cũng chính là nghiệp địa ngục vậy. Lại nữa, chúng ta không biết dệt quần áo để mặc, không cày để ăn, phòng nhà, chăn gối, cơm áo, thuốc thang đều do đàn na tín thí cúng dường. Tổ sư từng dạy rằng: "Hàng thiện nam tín nữ vì sùng kính Tam Bảo, đã chia cắt bớt phần của gia đình đem đến cúng dường. Nếu người tu đạo hạnh không tròn, thì dù tấc vải hạt cơm, kiếp sau cũng phải đền trả." Muốn báo ân đàn na tín thí, chúng ta phải lo chuyên tu tịnh nghiệp để độ mình độ người. Nếu chúng ta sanh một niệm gián đoạn không chuyên, tất đã có phần trong kiếp luân hồi vay trả. Và tam niệm này chính là niệm hạ tiện hoặc súc sanh.

- 2) The Resolute Will—Chí Quyết Định: The practitioner should be resolute in order to achieve results. As monks and nuns, we have spent a lifetime practicing Zen but have not awakened to its meaning. Nor did we master the subtleties of the Buddhist Canon when we began studying the sutras. Even today, our Mind is not yet empty and calm; our thoughts are still in ferment. At times we want to write poetry, at other times we want to draft commentaries; at times we want to expound the Dharma, at other times we want to indulge in Zen talks. Our thoughts are scattered among three or four areas. The ancient masters have said: "A Mind which is still grasping is precisely the karma of Birth and Death. As soon as feelings and thoughts or attachments arise, we are chained for tens of thousands of eons." The reason we have not yet achieved right thought is precisely that our feelings and thoughts are still unfocussed, and such perplexed feelings and thoughts are due to lack of decisiveness. Thus, cultivating

with an irresolute Mind is the beginning of rebirth in the Triple Realm. The Buddha reminded his disciples, as stated in the sutras: “I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake of the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by disciples.” We need mention that because the precepts are not respected, the Mind grows ever more perturbed, and, because of this perturbation, earnest cultivation is interrupted. Therefore, a single thought of interrupting Buddha Recitation is much more than merely the causal karma of red hot nets and boiling metal. Moreover, if the practitioner’s determination is not strong, he cannot fully realize that all mundane dharmas are illusory, and so he easily chases after dreamlike, empty fame and fortune. When the fame and fortune are on his side, he grows deluded and attached. If such fame and fortune belong to others, he envelops hatred and envy. The ancient masters have said: “To be sunk in the pursuit of fame and fortune is to head for the realms of animals and hungry ghosts. To be given to delusive thoughts of love and hate is to be condemned to the firepit and the boiling cauldron. Thus, a thought of interrupting cultivation is precisely the karma of hungry ghosts and hell.”—Người tu hành phải kiên quyết để đi đến kết quả. Một đời tham thiền đã chẳng ngộ thiền, khi học giáo lại chẳng tinh về giáo. Cho đến ngày nay tâm địa lại chưa lắng yên, niệm đầu còn sôi nổi, khi thì muốn làm thơ, lúc muốn tả cảnh, khi thì thuyết giáo, lúc lại đàm thiền, ý chí ly tán đi ba bốn nẻo. Tổ sư đã bảo: “Tâm niệm còn vương mắc, đó là nghiệp luân hồi. Tình tưởng vừa sanh ra, muôn kiếp bị ràng buộc.” Sở dĩ chúng ta chưa được chánh niệm, là vì còn tình tưởng phân vân, và tình tưởng phân vân bởi nơi chưa quyết chí. Cho nên người tu mà ý chí chưa nhất quyết, đó chính là đầu mối của sự sa đọa vào tam đồ ác đạo vậy. Lại nữa, nếu người tu không có ý

chí quyết định thì không thể giữ gìn giới căn. Do ý niệm phân vân nên không thể thâm nhiếp thân và khẩu. Phật dạy: “Thà lấy nước đồng sôi mà rót vào miệng, nguyện không để miệng phá giới khi đang thọ dụng các thức ăn uống của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt nóng quấn thân thể mình, nguyện không để thân phá giới khi đang thọ dụng những y phục cúng dường của đàn na tín thí.” Huống là các giới không trang nghiêm, nên tâm càng vọng động; nhân sự vọng động ấy mà phần chuyên tu bị gián đoạn. Thế nên một niệm gián đoạn, đâu chỉ là nghiệp nhân của lưới sắt hay nước đồng sôi? Và nếu người tu ý chí không quyết định, tất không nhận rõ tướng đời huyễn giả, dễ chạy theo danh lợi hư phù. Khi danh lợi thuộc về mình thì sanh lòng mê đắm, khi danh lợi thuộc về kẻ khác lại sanh lòng ganh ghét hơn thua. Tổ sư xưa thường dạy: “Tham đắm danh lợi sẽ đi về đường quý hay nẻo súc sanh, buông lòng thương ghét đồng vào hầm lửa vạc dầu!” Thế nên một niệm gián đoạn chính là ngạ quỷ hay hầm lửa vậy.

- 3) Seeking an Auspicious Response—Cầu Sự Ứng Nghiệm: Pure Land followers should strive earnestly for a response. The lives of sentient beings are ephemeral and easily cut short; the ghost of impermanence waits for no one. Our hair is already streaked with white, our face has grown wrinkled. The marks of decay and old age are very clear, and death is but a short time away. Therefore, we should strive to cultivate in earnest, to ensure that some auspicious and reliable signs of rebirth appear. Thus, in ancient China, Elder Master Hui-Yuan of Lu-Shan saw the Buddha rub his crown three times. Another Elder Master earnestly recited the Buddha’s name and immediately saw Amitabha Buddha emit rays of light and display auspicious marks. In the case of still another Elder Master, each time he uttered the Buddha’s name, the Great Assembly would see a Buddha flying out of his mouth. This was true for hundreds of thousands of his utterances; hundreds of thousands of Buddhas escaped from his mouth, like so many rosary beads, one after another. Such responses are

countless. If you recite Amitabha Buddha's name in earnest, without interruption, it is very easy to see Him. Otherwise, it is very difficult. If you do not see the Buddha, you do not have affinities with Him. Without affinities, it is certainly difficult to achieve rebirth. If you are not reborn in the Pure Land, sooner or later you will descend into the evil realms. Thus, a single thought of interrupting recitation is precisely the karma of rebirth on the Three Evil Paths. Everyone should bear this in mind and ponder it carefully!—Người tu Tịnh Độ nên cố gắng làm sao cho có sự ứng nghiệm. Kiếp người mong manh, vô thường chẳng hạn. Như chúng ta nay tóc đã điểm sương, mặt nhăn. Tướng suy tàn rõ hiện, kỳ lâm chung còn được mấy ngày. Vậy chúng ta nên chuyên tu làm sao cho có triệu chứng vãng sanh chắc chắn. Như khi xưa Huệ Viễn Pháp Sư ở Lô Sơn, ba phen thấy Phật xoa đầu. Lại như Hoài Cẩm Pháp Sư chí thành xưng danh hiệu Phật, liền thấy Đức A Di Đà phóng ánh quang minh, hiện ra tướng hảo. Và như Thiếu Khang Pháp Sư khi niệm Phật một câu đại chúng liền thấy một vị Phật từ nơi miệng ngài bay ra, cho đến trăm ngàn câu cũng như thế, tợ hồ các hạt chuỗi nối tiếp nhau. Những sự ứng nghiệm như thế có đến muôn ngàn. Nếu tâm ta không gián đoạn thì thấy Phật rất dễ, như còn gián đoạn tất khó thấy Phật. Đã không thấy Phật thì cùng với Phật không có duyên, và đã không có duyên quyết khó sanh Tịnh Độ. Khi không được sanh về Tịnh Độ, tất sớm muộn gì cũng bị đọa vào ác đạo. Như thế một niệm gián đoạn chính là nghiệp tam đồ, phải nên đề răn và suy nghĩ cho kỹ!

**Three things Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves:** Ba điều thống thiết tự trách của người tu pháp môn Tịnh Độ—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

**Three things a Tathagata has no need to guard against:** Ba điều Như Lai không cần gìn giữ (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXVI).

- 1) A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of the body which He must conceal lest anyone should get to hear about it: Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ.
- 2) A Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of the speech: Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ.
- 3) A Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought: Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ.

**Three things that are of the same nature:** Tam Vô Sai Biệt—See Three things that are without essential difference.

**Three things that are without a nature or separate existence of their own:** Tam Vô Sai Biệt Tự Tánh—Tam vô sai biệt vô tánh.

(A)

- 1) Form, appearance or seeming is unreal: Tướng vô tánh—Hình tướng không thật.
- 2) Everything derived from constituent materials: Sinh vô tánh—Mọi vật đều từ sự kết hợp bởi vật chất mà thành (chứ không có tự tánh).
- 3) The concept or bhutatathata (chân như) is unreal: Thắng nghĩa vô tánh—Khái niệm về chân như cũng không có thật.

(B) Mind, Buddha and Living beings are the same in nature: Tâm, Phật và chúng sanh, tam vô sai biệt.

- 1) The nature of mind is the same in Buddhas: Tâm—Bản tâm của chư Phật và chúng sanh đều như nhau.
- 2) The nature and enlightenment of all Buddhas is the same: Phật—Bản tánh và sự giác ngộ của chư đều như nhau.
- 3) The nature and enlightenment of all the living beings is the same: Chúng sanh—Bản tánh và sự giác ngộ của tất cả chúng sanh đều như nhau.

**Three things that are without essential difference:** Tam Vô Sai Biệt—The three that are

without essential difference (the three that are of the same nature).

- 1) The nature of mind is the same in Buddhas, men, and all the living beings: Tâm vô sai biệt.
- 2) The nature and enlightenment of all Buddhas is the same: Phật vô sai biệt.
- 3) The nature and enlightenment of all living beings is the same: Chúng sanh vô sai biệt.

**Three thoughts:** Tam Tưởng.

- 1) Thoughts of love to enemies: Oán tưởng—Tưởng đến việc thương xót kẻ thù.
- 2) Thoughts of love to family and friends: Thân tưởng—Tưởng đến tình thương gia tộc và bằng hữu.
- 3) Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends: Trung nhân tưởng—Tưởng đến việc thương xót người không phải thù mà cũng không phải bạn.

**Three thousand demeanors:** Ba Ngàn Oai Nghi—Three thousand demeanors—Three thousand demeanors originate from the Complete Bhiksu Precepts. A Bhiksu maintains 250 Pratimoksa Precepts, each precept is complete with all four demeanors of Walking, Standing, Lying Down, and Sitting. Thus taking these 250 demeanors to multiple with 4 to make 1,000. These 1,000 demeanors transcend across all three periods of Past, Present, and Future. Thus 1,000 demeanors multiply 3 to make 3,000 demeanors—Ba ngàn oai nghi bắt nguồn từ nơi Cụ Túc Giới Tỳ Kheo mà thành. Trong 250 giới cụ túc của Tỳ Kheo, mỗi giới đều có đầy đủ bốn oai nghi “Đi, Đứng, Nằm, Ngồi.” Như vậy 250 giới nhân cho 4 thành 1.000. Một ngàn oai nghi này tương ứng với ba đời (quá khứ, hiện tại và vị lai, tức là 1.000 nhân cho 3 thành ra 3.000 oai nghi—See Four kinds of demeanors.

**Three-Thousand-Great Thousand chiliocosmos:** Billion-world universe—World system—Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới—See Billion-World Universe.

**Three-Thousand-Great Thousand Worlds:** Billion-world universe—World system—Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới—See Billion-World Universe.

**Three thousand phenomenal activities and three thousand principles:** A term used by the T’ien-T’ai sect—Sự lý tam thiên.

**Three thousand realms in one mind:** Nhất Niệm Tam Thiên—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds with all its forms of existence. This doctrine forms the essence of the Makashikan, a twenty-section work in which T’ien-T’ai Chih-I of China systematized various teachings included in the Lotus Sutra. This was his new interpretation of the Lotus Sutra. Our minds revolve ceaselessly in the six worlds of hell (anger), hungry spirits (covetousness), animals (ignorance), demons (dispute), human beings (normality), and heaven (joy). Thus our sufferings continue endlessly. However, also with that same mind, sometimes beings can raise to the level of the four realms of the saints. When we conceive the desire to study the right way to live, we become Sravakas; when we realize things intuitively from our experience, we become Pratyekabuddhas; when we wish to live for the benefit of other people and society, we become Bodhisattvas; when we reach the mental state of absolute compassion that we completely forget ourselves and maintain such a mental state constantly, we become Buddhas. Nichiren regarded Chih-I’s doctrine of the Three Thousand Realms in One Mind as the essence of the Buddha’s Teachings. In his work, Essay on the Eye-opener, Nichiren extolled this doctrine in the following words: “Unless man attains buddhahood through the teaching of the Three Thousand Realms in One Mind, his attaining nirvana and becoming a buddha will be little more than a mere name.” And so many time, Nichiren praised this doctrine as follows: “The very doctrine of the Three Thousand Realms in One Mind of the Tendai sect appears to be the way to lead man to buddhahood.”—Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới. Học thuyết này thành lập tinh yếu của Ma Ha Chỉ Quán, một tác phẩm gồm hai mươi quyển trong đó ngài Thiên Thai Trí Giả của Trung Hoa đã hệ thống hóa các giáo lý khác nhau bao gồm lại trong kinh Pháp Hoa. Tâm chúng ta xoay chuyển không ngừng trong sáu cõi địa ngục (sân hận), ngã quý (tham dục), súc sanh (vô minh), A tu la (tranh

chấp), nhân (bình thường), và thiên (hoan hỷ). Như thế mà chúng ta tiếp tục chịu khổ đau không ngừng nghỉ. Tuy nhiên, cũng cái tâm ấy, có khi chúng ta cũng tiến lên bốn cảnh giới của hành Thánh giả khi chúng ta có lòng ham muốn tu tập cách sống đúng đắn, khi đó chúng ta trở thành Thanh Văn; khi mà chúng ta thể hội từ kinh nghiệm trực giác của chính mình, chúng ta là Duyên Giác; khi chúng ta mong ước sống vì lợi ích của con người và xã hội, khi đó chúng ta là Bồ Tát; khi mà chúng ta đạt được một trạng thái tâm thức của lòng từ bi tuyệt đối khiến mình quên hẳn mình, khi ấy chúng ta là Phật. Ngài Nhật Liên xem học thuyết “Nhất Niệm Tam Thiên” của ngài Trí Giả như là tinh yếu của Phật Pháp. Trong tác phẩm “Người Mở Mắt”, Nhật Liên đã ca ngợi học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên như sau: “Nếu con người không đạt được Phật quả nhờ học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên thì sự chứng đắc niết bàn hay thành Phật của con người sẽ không bằng một cái tên suông.” Ông cũng nhiều lần ca tụng học thuyết này như sau: “Chính học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên của tông Thiên Thai xuất hiện để làm con đường đưa con người đến Phật quả.”

**Three ties:** Samyoga (skt)—Tam Kết—See Three bonds.

**Three times:** Tam Thời (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Past: Atīto addha (p)—Quá khứ.
- 2) Future: Anagato addha (p)—Vị lai.
- 3) Present: Paccuppanno addha (p)—Hiện tại.

\*\* See Three dharmas (XX).

**Three together:** Tam Cùng.

- 1) Eat together: Cùng ăn.
- 2) Live together: Cùng ở.
- 3) Work together: Cùng làm việc.

**Three tones of all dharmas:** Tam Pháp Tánh.

- 1) The tone of pleasure: Lạc.
- 2) The tone of displeasure: Khổ.
- 3) The tone of indifference: Không khổ không lạc.

**Three topics of discussion:** Tam Luận Sự (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (L).

1) Talk may be of the past (that’s how it used to be): Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc này xảy ra trong quá khứ).

2) Talk may be of the future (that’s how it will be): Bàn luận về vấn đề tương lai ((sự việc này xảy ra trong tương lai).

3) Talk may be of the present (that’s how it is now): Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xảy ra trong hiện tại).

**Three trainings:** Tam tu—See Three ways of discipline of a hearer.

**Three translations of the Avatamsaka**

**Sutra:** Hoa Nghiêm Tam Dịch—Three translations of the Avatamsaka-sutra in China—Ba bản dịch của Kinh Hoa Nghiêm bên Trung Quốc.

1) 60 books translated by Buddhahadra, who arrived in China around 406 A.D., also known as the East-Chin Sutra or the old sutra: Bản dịch của ngài Phật Đà Bạt Đà đời Đông Tấn, khoảng năm 406 sau Tây Lịch, 60 quyển, còn gọi là Lục Thập Hoa Nghiêm hay Tấn Kinh, hay kinh cũ.

2) 80 books translated by Siksānanda, about 700 A.D., also known as the T’ang Sutra or the new sutra: Bản dịch của ngài Thực Xoa Nan Đà đời Đường, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, 80 quyển, còn gọi là Bát Thập Hoa Nghiêm, Đường Kinh, hay Kinh mới.

3) 40 books translated by Prajñā around 800 A.D. This translation also included the Dictionary of Classic by Hui-Yuan in 700 A.D.: Bản dịch của ngài Bát Nhã đời Đường, khoảng năm 800 sau Tây Lịch, 40 quyển, còn gọi là Tứ Thập Hoa nghiêm. Bản dịch này bao gồm phần Hoa Nghiêm Âm Nghĩa của ngài Huệ Uyển biên soạn năm 700 sau Tây Lịch.

**Three treasures:** Tam Bảo.

1) The Buddha: The supremely enlightened being—Phật.

2) The Dharma: The teaching imparted by Buddha—Pháp.

3) The Sangha: The congregation of monks and nuns or of genuine Dharma followers: Tăng.

**Three treasures that are mutually related and interdependent:** Tam Bảo Tương Hệ

Tương Tỳ—The Three Treasures are mutually related and interdependent. One unrealized in the Unified Three Treasures can neither comprehend in depth the import of Sakyamuni Buddha's enlightenment, nor appreciate the infinite preciousness of his teachings, nor cherish as living images and pictures of Buddhas. Again, the Unified Three Treasures would be unknown had not it been made manifest by Sakyamuni in his own body and mind and the Way to its realization expounded by him. Lastly, without enlightened followers of the Buddhas' Way in our own time to inspire and lead others along this Path to Self-realization, the Unified Three Treasures would be a remote ideal, the saga of Sakyamuni's life desiccated history, and the Buddhas' words lifeless abstractions. More, as each of us embodies the Unified Three Treasures, the foundation of the Three Treasures is none other than one's own self—Một người không nhận ra Nhất Thể Tam Bảo thì không thể nào hiểu sâu ý nghĩa sự giác ngộ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, không thể đánh giá sự quý báu vô cùng của những lời Ngài dạy, cũng như không thể áp dụng hình ảnh chư Phật như những thực thể sinh động. Lại nữa, Nhất Thể Tam Bảo sẽ không được biết đến nếu nó không được Phật Thích Ca Mâu Ni thể hiện nơi thân tâm Ngài và con đường thể hiện do Ngài triển khai cũng vậy. Cuối cùng, không có những người giác ngộ theo con đường của Phật trong thời đại chúng ta khích lệ và dẫn dắt người khác theo con đường Tự Ngộ này thì Nhất Thể Tam Bảo chỉ là một lý tưởng xa xôi. Câu chuyện lịch sử cuộc đời Đức Phật Thích Ca sẽ là câu chuyện lịch sử khô héo về những lời Phật dạy, hoặc sẽ là những chuyện trừu tượng vô hồn. Hơn nữa, khi mỗi chúng ta thể hiện Nhất Thể Tam Bảo, thì nền móng của Tam Bảo không gì khác hơn chính tự tánh của mình.

**Three treasuries of inexhaustible adornments:** Tam vô tận trang nghiêm tạng—The treasury of the three inexhaustible adornments or glories of a Buddha, composed of body, mouth and mind—Ba tạng vô tận trang nghiêm của một vị Phật, gồm có thân, khẩu và ý.

**Three troublemakers and six robbers:** Tam bành lục tặc—According to Buddhism, there are three troublemakers and six robbers or three

internal and six external causes that prevent most people from reaching enlightenment—Theo Phật giáo, có ba kẻ quấy rối và sáu tên giặc cướp, hay là ba nguyên nhân từ bên trong và sáu nguyên nhân từ bên ngoài ngăn không cho người ta giác ngộ (tam bành gồm bản chất con người, sự khư khư, kiêu mạn; còn lục tặc gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, và các pháp).

**Three truths:** Tam Đế Thiên Thai—See T'ien-T'ai's three truths.

**Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park:** Tam Chuyển—Ba lần chuyển Pháp Luân khi Đức Phật giảng pháp trong vườn Lộc uyển.

- 1) Indicative, postulation and definition of the Four Noble Truths: Thị chuyển.
- 2) Hortative, suffering should be diagnosed: Cần chuyển—Khuyến chuyển—The second, or exhortation turn of the Buddha's wheel in the Deer Park, one of the three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the deer Park. Men must know the meaning and cause of suffering, cut off its accumulation, realize that it may be extinguished, and follow the eightfold noble path to attainment of enlightenment—Lần chuyển Pháp Luân thứ nhì trong ba lần chuyển Pháp Luân của Phật trong vườn Lộc Uyển. Con người phải hiểu rõ nghĩa và nguyên nhân của khổ đau phiền não, phải đoạn tận khổ tập, và phải tu tập theo Bát Chánh Đạo để thành Chánh quả.
- 3) Evidential overcoming suffering: Chứng chuyển.

**Three types of beings who can tread the path of the Mahayana:** Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa—According to the Shrimaladevi-Sutra, three are three types of beings who can tread the path of the Mahayana—Theo Kinh Thắng Man, có ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa:

- 1) Those who realize the most profound wisdom or Prajna: Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc.
- 2) Those who realize wisdom through hearing the teaching: Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết.

- 3) Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata: Những người tuy không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có một niềm tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai.

**Three types of characters:** Tam Tánh.

- 1) good: Tốt.
- 2) Bad: Xấu.
- 3) Undefinable (neutral): Trung Tính—Không tốt không xấu.

**Three types of cutting off:** Three excisions of beguiling delusions or perplexities—Ba diệt đoạn—See Three excisions of beguiling delusion.

**Three types of demons:** Tam Chủng Ma.

- (I) An overview of “Mara” in Buddhism—Tổng quan về “Ma” trong Phật giáo: “Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to regress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, although there are numerous demons, they can be divided into three types: demons of afflictions, external demons and celestial demons—“Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thoái thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa

đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, ma tuy nhiều, nhưng cốt yếu chỉ có ba loại: phiền não ma, ngoại ma và Thiên ma.

(II) Three types of demons—Tam chủng ma:

- 1) Demons of Afflictions: Phiền Não Ma—See Demons of Afflictions.
- 2) External Demons: Ngoại Ma—External demons take the form of various spirits, ghosts and deities. Once the cultivator has reached a certain level of attainment, he will be subject to demonic disturbances which will put him to the test. External demons also include demons belonging to externalist cults and other false or quasi-Buddhist sects; or practitioners who have belonged to cults in this or previous lives but have now converted to Buddhism, as well as those who are themselves Buddhists but who come from families formerly active in other faiths and cults, tend to be bothered by external demons. This is because the cultivation methods of externalists are within the realm of worldly afflictions and are tainted with pride, ego attachment, power and fame. Therefore, they stick together and do not want people connected with them in some way to follow other teachings. External demons may be divided into three groups—Ngoại ma là những loài ma quỷ thần yêu mị bên ngoài. Người tu khi có đôi chút công phu, liền bị nó đến thử thách phá khuấy. Ngoại ma còn là những ma bàng môn tả đạo. Những vị kiếp trước hoặc kiếp này đã từng tu theo ngoại đạo, sau trở lại quy y Phật pháp; hoặc những vị tuy chỉ nương về Tam Bảo, nhưng xưa kia ông bà cha mẹ đều theo bàng môn tả đạo, thường hay bị ngoại ma phá rối. Bởi lối tu của ngoại đạo đều không rời phiền não hữu lậu, còn trong vòng tự cao chấp ngã, tham đắm quyền danh, nên hàng ngoại đạo hay quy tụ bè phái, không muốn cho người có ít



nhiều liên hệ với phe mình tu theo đạo khác. Loài này có thể chia thành ba hạng là bố ma, ái ma và não ma:

- a) Terrorizing Demons: Bố Ma—See Terrorizing Demons.
- b) Demons of Lust and Attachment: Ái Ma—See Demons of Lust and Attachment.
- c) Nuisance Demons: Não Ma—See Nuisance Demons.
- 3) Celestial Demons: Thiên Ma—See Celestial Demons.

**Three types of good spiritual advisors:** Tam Chủng Thiện Tri Thức—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, in conducting a seven-day retreat, one can either practice alone, to attain purity more easily, or with many other cultivators. There are three types of good spiritual advisors—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, người đả thất chuyên tu (chuyên tu bảy ngày trong thất), phải có ba bậc thiện tri thức:

- 1) Teaching Spiritual Advisor: Giáo Thọ Thiện Tri Thức—See Teaching Spiritual Advisor.
- 2) Caretaking Spiritual Advisor: Ngoại Hộ Thiện Tri Thức—See Caretaking Spiritual Advisor.
- 3) Common Practice Spiritual Advisor: Đồng Tu Thiện Tri Thức—See Common Practice Spiritual Advisor.

**Three types of happy rebirth:** Tam chủng lạc sanh—See Three kinds of happy rebirth.

**Three types of meditation on the principles of three prongs established by T'ien-T'ai:** Ba loại quán tưởng về ba nguyên tắc được tông Thiên Thai thiết lập—Không Giả Trung—Three prongs established by the T'ien-T'ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.—Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lên Hệ thống 'Tam Quán' này dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai.

- 1) Unreality: Không—That things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The 'Empty' mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs

supreme knowledge (prajna)—Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). 'Không' còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna).

- 2) Reality: Giả—Things exist though in "derived" or "borrowed" form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The 'Hypothetical' mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils—Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). 'Giả' là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu.
- 3) Middle: Trung—The "middle" doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The 'Medial' mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind—Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). 'Trung' là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ.

**Three types of obstacles:** Ba Chướng—See Three Hinderers.

**Three types of obstacles for any Buddhist cultivators:** Ba chướng ngại của người tu Phật—See Three Hinderers.

**Three types of suffering:** Ba loại khổ—See Three kinds of sufferings.

**Three unhappy gati or ways:** Tam Đê.

- 1) The hell of fires: Hỏa đê.
- 2) The hell of blood where animals devour each other: Huyết đê.

3) The hell of swords where leaves and grasses are sharp-edged swords: Đao đồ.

**Three universal characteristics:** Tam Pháp Tướng—Three universal characteristics of existence. The Buddha uses the term “characteristic” to refer to facts about the nature of existence. The three characteristics of existence are impermanence, suffering and not-self. When the Buddha stresses that there are three characteristics of existence, He means that these characteristics are always present in existence, and that they help us understand what to do with existence to avoid sufferings and afflictions. As a result of understanding the three characteristics, we learn to develop renunciation, or detachment. Once we understand that existence is universally characterized by impermanence, suffering, and not-self, we would like to attach to nothing, that means we eliminate our attachment to existence. Once we eliminate our attachment to existence, we’ve already eliminated one of the great causes of sufferings and afflictions. That is to say if we are not in the nirvana yet, we are surely at the gate of it —Tam pháp tướng về sự tồn tại. Đức Phật dùng từ “Pháp tướng” hay “đặc tính” để nói đến những sự kiện về bản chất của sự sống. Ba đặc tính ấy là vô thường, khổ và vô ngã. Khi Đức Phật nói có ba đặc tính của sự sống, Ngài muốn nói rằng những đặc tính này luôn có mặt trong sự sống, và chúng giúp chúng ta hiểu phải nên làm gì với sự sống để tránh được khổ đau phiền não. Một khi chúng ta hiểu được đặc trưng của cuộc sống là vô thường, khổ và vô ngã, chúng ta sẽ không muốn luyến chấp vào bất cứ thứ gì nữa, có nghĩa là chúng ta đã loại bỏ được sự luyến chấp (ràng buộc) về sự sống. Một khi chúng ta đã loại bỏ được sự luyến chấp vào sự sống, chúng ta đã loại trừ được một trong những nguyên nhân chính đưa đến khổ đau phiền não. Điều này nói rằng dù chúng ta chưa đến Niết Bàn đi nữa thì chúng ta cũng đang ở tại cổng của nó— See Impermanence, Suffering, and Not-self.

**Three universal positions or stages:** The three states expressed by voids, no-marks, and no resolves—Tam bình đẳng địa, ba trạng thái được diễn tả bởi không, vô tướng và vô nguyện.

**Three universally pure heavens:** Ba Biến Tịnh Thiên—Where bodies and thinking are the

same (the third dhyana heaven—Tam thiên thiên)—Nơi chúng sanh chỉ có một thân và một tướng giống nhau—See Nine realities.

**Three unreal objects in meditation:** Tam Giả Quán—The meditation on three unreal objects—Ba cách quán chư pháp là giả tạm:

- 1) Contemplate on unreal dharmas: Quán pháp giả.
- 2) Contemplate on unreal sensations: Quán thọ giả.
- 3) Contemplate on unreal names: Quán danh giả.

**Three unrealities:** Prajnapti (skt)—Tam Giả—Ba cái không thật—Three phenomenals—Three fallacious postulates—In Buddhism, especially in the Satyasiddhi-sastra and the Maha-Prajna Sutra, everything is merely phenomenal, and consists of derived elements; nothing therefore has real existence, but all is empty and unreal—Trong Phật giáo, đặc biệt là trong Thành Thực Luận và Kinh Bát Nhã, mọi vật chỉ là hiện tượng, gồm những yếu tố cấu thành; không có cái gì có thực hữu, chỉ là hư không và không thật:

- 1) All dharmas (things) are unreal: Pháp giả—Chư pháp tự tánh vốn là hư giả không thật (pháp do nhân duyên mà sinh ra).
- 2) Sensations (feelings) are unreal: Thọ giả—Thọ nhận vốn không thật (chư pháp đều thọ nhận nơi các pháp khác, như thọ nhận tứ đại mà thành vô tình chúng sanh, thọ nhận ngũ uẩn mà thành hữu tình chúng sanh, tức là thọ nhận biệt thể để làm thành tổng thể).
- 3) Names are unreal: Danh giả—Cái tên của chư pháp đều không thật (Danh nương vào ý tưởng mà có chứ không có tự tánh).

**Three unstable things:** Tam Bất Kiên Pháp.

- 1) The body: Thân.
- 2) The length of life: Mạng.
- 3) Wealth: Tài.

**Three unsurpassables:** Tam Vô Thượng (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLIII).

- 1) The unsurpassable of vision: Dassananuttariyam (p)—Kiến vô thượng.
- 2) The unsurpassable of practice: Patipadanuttariyam (p)—Hành vô thượng.

3) The unsurpassable of liberation: Vimuttanuttariyam (p)—Giải thoát vô thượng.

**Three unwholesome elements:** Ba loại giới bất thiện (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Sensuality: Dục giới.
- 2) Enmity: Sân giới.
- 3) Cruelty: Hại giới.

\*\* See Three dharmas (XI).

**Three unwholesome investigations:** Akusala-vitakka (skt)—Tam Bất Thiện Tâm—See Three kinds of unwholesome investigation.

**Three unwholesome qualities:** Ba căn bất thiện—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutta, there are three bad (unwholesome) roots or qualities—Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba bất thiện căn:

- 1) The unwholesome root of Greed or Desire: Tham Bất Thiện Căn.
- 2) The unwholesome root of Anger or Hatred: Sân Bất Thiện Căn.
- 3) The unwholesome root of Stupidity, or Ignorance, or Delusion: Si Bất Thiện Căn.

**Three unwholesome roots:** Three bad roots—Tam Bất Thiện Căn (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Unwholesome root of greed: Lobho akusala mulam (p)—Tham bất thiện căn.
- 2) Unwholesome root of hatred: Doso akusala mulam (p)—Sân bất thiện căn.
- 3) Unwholesome root of delusion: Moho akusala mulam (p)—Si bất thiện căn.

\*\* See Three dharmas (II).

**Three upward paths:** Tam Thượng Đạo.

- 1) Sravakas: Thanh văn—See Sravakas.
- 2) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác—See Pratyeka-buddhas.
- 3) Bodhisattvas: Bồ Tát—See Bodhisattvas.

**Three vehicles:** Triyana (skt)—Tam Thừa—Three vehicles that taught by the Buddha which help sentient beings to cross samsara—Ba cỗ xe được Đức Phật dạy nhằm giúp chúng sanh vượt thoát cõi Ta Bà—The Triyana—Three Yanas.

(I) Three vehicles in the Lotus Sutra: Tam Thừa trong Kinh Pháp Hoa—According to the

Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha's Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana. The word "Vehicle" symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers. In reality, there is only one vehicle, that is the Buddha-vehicle or the vehicle that leads to the Buddhahood—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa. Chữ "Thừa" ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh. Kỳ thật chỉ có một thừa duy nhất, đó là Phật Thừa hay cỗ xe đưa đến quả vị Phật mà thôi:

- 1) Sravakayana (skt): Thanh văn Thừa (Tiểu thừa-Hinayana)—The Sravakayana or Theravada. Sravaka (hearer or obedient disciple), that of enlightened for self (the objective is personal salvation). Sravaka who understands, practices, and relies on the Four Noble Truths (philosophies) to become an Arhat. Some people call Hearer-Yana a "Lesser Vehicle" because Hearers cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten—Nghe pháp rồi tu và tự mình giác ngộ. Thanh văn thông hiểu, thực hành, và dựa vào một cách đứng đắn pháp Tứ Diệu Đế mà tu hành để trở thành một vị A La Hán (Phật ví Thanh Văn Thừa như cỗ xe dê hay dương xa). Có người gọi Thanh Văn Thừa là Tiểu Thừa hay cỗ xe nhỏ vì hàng Thanh Văn chỉ tu hành tự ngộ, chứ không giúp người khác giác ngộ.
- 2) Pratyekabuddhayana (skt): Duyên Giác Thừa—Bích Chi Phật thừa (Trung thừa-Madhyamayana)—Pratyeka-buddha, that of enlightened for self (the objective is personal salvation) Pratyekabuddha who rightly understands, practices and relies on the

theory of dependent origination (the twelvefold chain of cause and effect) to become a Pratyekabuddha. Some people call Pratyeka-Buddha a “Lesser Vehicle” because Pratyeka-buddhas cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten—Duyên Giác là vị thông hiểu, thực hành và dựa vào một cách đúng đắn thuyết quán Thập Nhị Nhân Duyên để tu hành thành Bích Chi Phật (Phật ví Duyên Giác Thừa như cỗ xe nai hay lộc xa). Có người gọi Duyên Giác Thừa là Tiểu Thừa vì hàng Duyên Giác chỉ tự tu tự ngộ chứ không giúp người giác ngộ.

- 3) Bodhisattvayana or Mahayana (skt): Bồ Tát Thừa—(Đại Thừa—Mahayana)—A Bodhisattva, leading after countless ages of self-sacrifice in saving others and progressive enlightenment to ultimate Buddhahood. A Bodhisattva relies on the six paramitas (the six accomplishments). Bodhisattva-Yana is also called Mahayana, which means “Greater Vehicle” because Bodhisattvas cultivate first to enlighten self, and then enlighten others. Despite this, it is important for sincere Buddhists who practice Mahayana Buddhism not to look down on those who practice Hinayana Buddhism since the ultimate goal of every Buddhist is to reach enlightenment, not to distinguish between Hinayana and Mahayana—Một vị Bồ Tát, sau vô lượng kiếp hy sinh cứu độ chúng sanh mới tiến vào đại giác và quả vị Phật. Một vị Bồ Tát vào đời hành đạo theo Lục Ba La Mật (Phật ví Bồ Tát Thừa như cỗ xe trâu hay ngưu xa). Bồ Tát Thừa còn được gọi là Đại Thừa hay cỗ xe lớn vì Bồ Tát tu hành trước tiên là tự ngộ, rồi sau đó giúp tha nhân giác ngộ. Dù gì đi nữa, thật là quan trọng cho Phật tử thuần thành tu tập Đại Thừa, nhưng không khi dễ những vị tu tập theo Tiểu Thừa vì mục tiêu tối hậu của người con Phật là giác ngộ và giải thoát, chứ không phải là phân biệt Tiểu hay Đại Thừa.
- (II) Three principle schools of Buddhism—Tam thừa trong Phật giáo:
- 1) Hinayana: Tiểu Thừa—See Hinayana.
  - 2) Madhyamayana: Trung Thừa—See Middle vehicle.

3) Mahayana: Đại Thừa—See Mahayana.

(III) Three main vehicles of Tibetan Buddhism, or Tantric tradition—Ba Thừa chính trong Phật giáo Tây Tạng, hay truyền thống Mật tông:

- 1) Hinayana: Tiểu Thừa—See Hinayana.
- 2) Mahayana: Đại thừa—See Mahayana.
- 3) Vajrayana: Kim Cang thừa—See Vajrayana.

**Three vehicles are one:** Tam Ấn Nhất.

- 1) The three vehicles (Hinayana Tiểu thừa, Madhyamayana Trung Thừa, Mahayana Đại thừa) are one. The three lead to Bodhisattvaship and Buddhahood for all: Tam Ấn Nhất.
- 2) Three vehicles to be the one vehicle: Cai Nhiếp Môn—The doctrine which maintains the three vehicles to be the one vehicle, in contrast with the doctrine which differentiates the one vehicle from the three—Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa, đối lại với “phân tướng môn” hay giáo thuyết giải thích sự khác biệt giữa nhất thừa và tam thừa.

**Three virtues:** Tam Đức.

- (I) Three Buddha’s virtues or powers—Tam Phật Đức:
- 1) Eternal: Thường hằng.
  - 2) Joyful: Hỷ lạc.
  - 3) Pure: Thanh tịnh.
- (II) According to the Mahayana, there are three Buddha’s virtues—Theo Đại Thừa, có ba đức của Phật:
- 1) Dharmakaya—The virtue or potency of the Buddha’s eternal siritual body: Pháp thân đức—Pháp thân Phật là vĩnh hằng.
  - 2) Buddha’s prjana or wisdom, knowing all things in their reality: Bát nhã đức—Trí huệ Phật biết được thực tính của chư pháp.
  - 3) Buddha’s freedom from all bonds and his sovereign liberty: Giải thoát đức—Phật giải thoát, không còn vướng mắc nào.
- (III) According to Nirvana Sutra, there are another three Buddha’s virtues—Theo Kinh Niết Bàn có ba đức của Phật:
- 1) The potency of Buddha perfect knowledge: Trí đức—Đức toàn giác.
  - 2) Buddha’s ability to cut off all illusion and perfect of supreme nirvana—The power or virtue of bringing to an end all passion and illusion, and enter the perfect nirvana: Đoạn

đức—Đức đoạn diệt khổ đau và chứng nhập Niết bàn tối thượng.

- 3) Buddha's universal grace and salvation which bestows the benefits he has acquired on others: Ân đức—Đức phổ cứu chúng sanh.

(IV)

- 1) The perfection of Buddha's causative or karmic works during his three great kalpas of preparation: Nhân viên đức—Qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy.
- 2) The perfection of the fruit or result of Buddha's own character and wisdom: Quả viên đức—Toàn thiện quả vị và trí huệ Phật.
- 3) The perfection of Buddha's grace in the salvation of others: Ân viên đức—Toàn thiện ân cứu độ chúng sanh.

(V)

- 1) All-knowing virtues or qualities of a Buddha: Trí Đức.
- 2) All-pitying virtues of a Buddha: Bi Đức.
- 3) Contemplative virtues of a Buddha: Định Đức.

**Three voids:** Tam Không—The three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava:

(A)

- 1) Empty: Void—Không.
- 2) No-appearance: Vô tướng.
- 3) No vow: Vô nguyện.

(B)

- 1) No-self: Ngã không.
- 2) All things are empty: Pháp không.
- 3) All phenomena are empty or immaterial: Câu không—Tất cả đều không.

(C) Three voids in Paramita charity—Tam Không trong bố thí Ba La Mật:

- 1) No receiver: Không thấy người nhận.
- 2) No giver: Không thấy người cho.
- 3) All are empty: Tất cả đều không.

**Three voids in Paramita charity:** Tam Không trong bố thí Ba La Mật—Three voids (C).

**Three vows of the awakening of faith:** Tam Phát Tâm.

- 1) To perfect bodhi of faith: Tín thành tựu phát tâm.
- 2) To understand and carry into practice this wisdom: Giải hành phát tâm.
- 3) The realization or proof of or union with bodhi: Chứng phát tâm.

**Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell:** Tam Chủng Thị Đạo—Ba cách dẫn dắt.

- 1) Physically, by supernatural powers, change of form: Thần biến thị đạo—Dùng thân nghiệp dẫn dắt.
- 2) Orally, by moral exhortation: Giáo giải thị đạo—Dùng khẩu nghiệp (lời nói) mà dẫn dắt.
- 3) Mentally, through powers or memory and enlightenment: Ký thuyết thị đạo—Lúc nào cũng ghi nhớ và tìm đủ mọi cách mà giảng giải bằng ý nghiệp.

**Three ways of dedications:** Tam chủng hồi hướng—According to the Tibetan Buddhist tradition, there are three great ways of dedicating our virtue. We can dedicate in any one of these three ways. They are as follows—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, có ba cách để hồi hướng thiện căn của chúng ta. Chúng ta có thể hồi hướng bất kỳ một trong ba cách này. Ba cách như sau đây:

- 1) Dedicating it to the spread of Dharma in our own and others' mental stream—Hồi hướng thiện đức để truyền bá Phật Pháp trong dòng tâm thức của chính mình và của người khác.
- 2) Dedicating it for us to be looked after by a spiritual guide in all our future lives—Hồi hướng để các bạn được vị hướng đạo tâm linh che chở trong những kiếp vị lai.
- 3) Dedicating it to achieve peerless and complete enlightenment—Hồi hướng để đạt tối thượng và toàn giác.

**Three ways of discipline of a hearer:**

Tividhasikkha (p)—Thanh Văn Tam Tu—Triple (three) Training, the three inseparable aspects for any cultivators. The three Universal Characteristics (Existence is universally characterized by impermanence, suffering and not-self)—Three ways of discipline of Sravaka—Ba mặt thực hành của Phật giáo không thể thiếu trên đường tu tập:

(A)

- 1) No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient: Vô thường tu (Practice on the impermanence): Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp

- thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp.
- 2) Joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvana-joy: Phi lạc tu (practice on suffering): Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp.
  - 3) Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self: Vô ngã tu (practice on non-self): Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi.
- (B) Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism—Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy:
- 1) Keeping the precepts: Sila (skt)—Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities. Cultivating ethical conduct—Giới—Huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch.
  - 2) Mental discipline: Samadhi (skt)—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind—Định—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung.
  - 3) Wisdom: Prajna (skt)—Training in Wisdom, the development of prajna through insight into the truth of Buddhism—Always acting wisely—Huệ—Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý.
- Three ways to Enlightenment:** Tam Học—See Three ways of discipline of a hearer.
- Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism:** Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy—See Three ways of discipline of a hearer (B).
- Three weighty obstructions:** Tam trọng chướng.
- 1) Self-importance: Ngã trọng (xem cái ngã của mình là quan trọng).
  - 2) Envy: Tật đố (ganh ghét với người).
  - 3) Desire: Tham dục (cái gì cũng ham muốn cho mình).
- Three wheels:** Tam Luân.
- (I)
- 1) Buddha's supernatural powers, or powers of bodily self-transformation, associated with his body: Thần Thông Luân.
  - 2) Buddha's discriminating understanding of others, associated with his mind: Ký Tâm Luân.
  - 3) Buddha's oral powers of teaching, associated with his discourses or speech: Giáo Giới Luân.
- (II) The wheel of illusion produces karma, that of karma sets rolling that of suffering, which in turn sets rolling the wheel of illusion. These three wheels are in constant revolution—Bánh xe phiền não sanh nghiệp, nghiệp sanh khổ đau, và khổ đau lại sanh phiền não. Ba bánh xe này luân chuyển không ngừng nghỉ:
- 1) The wheel of Delusions: Hoặc Luân.
  - 2) The wheel of Karma: Nghiệp Luân.
  - 3) The wheel of Suffering: Khổ Luân.
- (III)
- 1) The wheel of Impermanence: Vô Thường Luân.
  - 2) The wheel of Impurity: Bất Tịnh Luân.
  - 3) The wheel of Distress: Khổ Luân.
- Three wheels of the law:** Three Dharma-cakra according to the San-Lun Tsung. The San-Lun School divided the Buddha's sacred teaching into three wheels of the law (dharma-cakra)—Tam thời Chuyển Pháp theo Tam Luận Tông. Tam Luận Tông chia Thánh giáo của Đức Phật ra làm ba thời—See Three periods and characteristics of Buddha's teaching:
- 1) The root wheel is the Avatamsaka (Wreath): Căn bản Pháp Luân là Hoa Nghiêm.
  - 2) The branch wheel is all Hinayana and Mahayana texts: Chi mạt Pháp Luân là các kinh điển Tiểu và Đại Thừa.
  - 3) The wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus: Nhiếp mạt quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa.
- Three wholesome elements:** Tam Thiện Giới (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).
- 1) Renunciation: Ly dục giới.
  - 2) Non-enmity: Vô sân giới.
  - 3) Non-cruelty: Vô hại giới.
- Three wholesome roots:** Tam Thiện Căn—(Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).
- (I) For Monks and Nuns—Đối với chư Tăng Ni:

- 1) The wholesome roots of non-greed, non-hatred, and non-delusion: No selfish desire, no ire, no stupidity—Vô tham, vô sân, vô si.
  - 2) The wholesome roots of almsgiving, kindness, and wisdom: Bố thí, từ bi, trí huệ.
  - 3) The wholesome roots of good deeds, good words, good thoughts: Thân lành, khẩu lành, ý lành.
- (II) For Ordinary People—Đối với Phật tử tại gia:
- 1) The wholesome root of almsgiving: Bố thí thiện căn.
  - 2) The wholesome root of mercy: Bi Mẫn thiện căn.
  - 3) The wholesome root of wisdom: Trí huệ thiện căn.
- (III) Three good roots for all moral development—Tam thiện căn dùng để phát triển giới hạnh:
- 1) Wholesome root of non-greed: Alobho kusala (p)—Vô tham thiện căn.
  - 2) Wholesome root of non-hatred: Adoso kusala (p)—Vô sân thiện căn.
  - 3) Wholesome root of non-delusion: Amoho kusala (p)—Vô si thiện căn.

\*\* See Three dharmas (III).

**Three worlds:** Tam thế gian.

- (I) General meanings of “Three worlds”—Nghĩa chung của Tam Thế Gian:
- 1) The world of desire: Dục giới—Human world—Desire world—Passion world—Passions—Realm of desire or sensual realm. One of the three realms. Living beings within this realm still have full of desires—Dục giới là một trong tam giới, chúng sanh nơi đó có đầy đủ những thứ ham muốn.
  - 2) The world of form: Rupadhatu (skt)—Sắc giới—Realm of form, or material form, or material world. It especially refers to the second Trailokya. Living beings within the world of form do not have sensual desires; however, they still have a physical form and appearance. They are still attached to marks and appearance, and therefore, they are not yet apart from the cycle of birth and death—Sắc giới, đệ nhị giới trong tam giới. Chúng sanh trong sắc giới không còn những ham muốn dục vọng nữa; tuy nhiên, họ vẫn còn có hình tướng vật chất, vì vậy mà họ vẫn còn

chấp trước vào hình tướng, nên chưa thể thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

- 3) The formless world: Vô sắc giới—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Living beings of the formless realm are without form or shape, yet they still have consciousness, and they are still attached to that consciousness, and therefore, they are not yet apart from the cycle of birth and death. This is the heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ)—Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Chúng sanh trong cõi này không còn hình tướng, nhưng vẫn còn tri thức, và họ vẫn chấp trước vào cái tri thức ấy, và vì thế chưa thoát được ra khỏi vòng luân hồi sanh tử. Đây là cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi này không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu.

\*\* See Three worlds and six realms of life.

- (II) Three worlds in The Flower Adornment Sutra—Tam thế gian trong Kinh Hoa nghiêm.
- 1) The world of proper enlightenment in which the Buddha is the Dharma King, who is the ruler. This also includes the realms of Buddhas, Bodhisattvas, and worthy sages (who have already awakened to the ultimate truth): Chánh giác thế gian—Trong đó Phật là Pháp Vương, người ngự trị. Thế gian này cũng bao gồm Phật giới, Bồ Tát giới, và giới của những Hiền Thánh, những người đã chứng ngộ chân lý tối thượng.
  - 2) The world of utensils which is the world of things, of utensils, such as mountains, rivers, houses, etc. The gods and dragons of the eightfold division are the rulers of this world. The world of countries on which people depend for existence: Quốc Độ Thế Gian hay Khí thế gian (y báo)—Đây là thế giới của sự vật như núi non, sông ngòi, nhà cửa, vân vân. Chư thiên long trong Bát bộ Thiên long ngự

trị trong thế giới này. Còn được diễn tả như cảnh giới mà chúng sanh dựa vào đó để hiện hữu.

- 3) The world of living beings coincides with the world of proper retribution, that is, our body: Chúng sanh thế gian (chánh báo)—Thế giới của chúng sanh hay là thế giới của chánh báo, nghĩa là thân của chúng ta.

**Three worlds and six realms of existence:** Ba Nẻo Sáu Đường—See Three worlds and six realms of life.

**Three worlds and six realms of life:** Ba Nẻo Sáu Đường—The Buddha compared sentient beings with travelers who blindly travel in the darkness and suffering of the three worlds and six realms of existence—Đức Phật so sánh chúng sanh với những khách lữ hành mù trong đêm tối và những khổ đau trong ba nẻo sáu đường:

(A) Three worlds—Ba nẻo:

- 1) The world of passions (sensuous desires): Dục giới.
- 2) The world of Beauty (form): Sắc giới.
- 3) The world of no Beauty (formless): Vô sắc giới.

\*\* See Three worlds.

(B) Six realms of life: Sáu đường

- 1) The realm of Heaven: Thiên.
- 2) The realm of human: Nhơn.
- 3) The realm of Asura: Angry spirits—A-Tu-La.
- 4) The realm of Pretas: Hungry ghosts—Nga quỷ.
- 5) The realm of animal: Súc sanh.
- 6) The realm of hell: Địa ngục.

**Three worldly intimate relations:** Tam Thân Thế Tục.

- 1) Father: Cha.
- 2) Mother: Mẹ.
- 3) Brothers and sisters: Anh chị em.

**Three yanas:** Tam Thừa—See Three vehicles.

**Threshold:** Ngưỡng cửa.

**Thrill** (v): Làm rung động.

**Thrive** (v): Phát sinh—To produce—To grow—To initiate.

**Throatless yaksa:** Ni Kiện Tha Ca—Một loại quỷ Dạ Xoa không có cần cổ.

**Throne** (n):

- 1) Ngai vàng.

- 2) Asana (skt): A seat—Tòa (sen).

**Throne** (v): Lên ngôi.

**Throne of the Buddha:** Tòa Như Lai—The palace chamber in which the Buddha was situated.

**Throne of Indra:** Đại Nhân Đà La Tọa—The throne of Indra, whose throne is four-square to the universe.

**Throne of the King of Jewel-lotuses:** Đại Bảo Hoa Vương Tọa.

**Through:** Qua.

**Through faith or invocation of another's salvation:** Tha lực giáo—Short way of the Pure Land through faith in or invocation of another, i.e. Amitabha—Con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—See Two modes of escape from mortality (A).

**Through many generations:** Generation after generation—Lịch đại (trải qua nhiều thế hệ).

**Throughout the year:** Quanh năm.

**Throw** (v): Quăng ném.

**Throw belongings of another person:** Liệng đồ đạc của ai—A Bhiksu or Bhiksuni, out of anger, throws the belongings of another person, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào, vì nóng giận mà quăng ném đồ đạc của người khác, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Throw into confusion:** Làm cho điên đảo.

**Throw an egg at a rock:** Lấy trứng chọi đá (đi noãn đầu thạch)—To do something foolish.

**Th. Stcherbatsky:** An eminent Orientalist of Russia in the nineteenth century. He had worked for many years in the field of Sarvastivada and Mahayana. He was a close associate of Sylvain Levi and had in 1917 edited the Tibetan text of the Kosa and its bhāṣya with the assistance of E. Obermiller, the editor of the “Abhisamayalankara-prajnaparamita-upadesa-sastra” (1929) and the “Uttara Tantra” (1931). In 1920 he published “Soul Theory of the Buddhists,” an English translation of Chapter IX of the Kosa. In 1923, he published a learned treatise, “Central Conception of Buddhism and the Meaning of the World Dharma.” In this masterly work he established the fact that the theory of



“Skandha” was an element of ancient Buddhism and the pivot of the whole doctrine. In criticism of Poussin’s Nirvana, he brought out his famous work, “The Central Conception of Buddhist Nirvana,” which was perhaps the last word on this most debated topic. His profound study of the Kosa, the Madhyamika-karika and the later works on Buddhist logic are clearly reflected on this work, which gave for the first time a complete and constructive survey of the entire Buddhist philosophy. These preliminary treatises were followed by his monumental work, “Buddhist Logic,” in two volumes in 1932. It was the first of its kind, exclusively based on the original works of such master minds as Dinnaga, Dharmakirti, and Dharmottara. In the preface of his first volume of Buddhist Logic he observes: “There is a widely spread prejudice that positive philosophy is to be found only in Europe. It is also a prejudice that Aristotle’s treatment was final, that having had in this field no predecessor, he also had no need of a continuator.” The publication of these two volumes removed this prejudice against Indian logic to a large extent—Một học giả nổi tiếng chuyên về Đông Phương Học của Nga vào thế kỷ 19. Ông đã làm việc nhiều năm trong lãnh vực Nhất Thiết Hữu Bộ và Đại Thừa như ông Poussin. Ông là cộng tác viên thân thiết của Sylvain Levi và vào năm 1917, đã cho xuất bản bộ Câu Xá Luận bằng tiếng Tây Tạng có phần chú thích với sự trợ lực của E. Obermiller, người sau này đã cho xuất bản bộ Hiện Quán Trang Nghiêm Luận năm 1929 và bộ Mật Chú Tối Thượng năm 1931. Năm 1920 ông xuất bản cuốn Giáo Thuyết Linh Hồn của Phật Giáo, một bản dịch tiếng Anh của chương 7 trong bộ Câu Xá. Năm 1923 ông cho in một luận thư uyên thâm “Khái Niệm Chủ Yếu của Phật Giáo Và Ý Nghĩa của Pháp Giới.” Trong tác phẩm này ông chứng minh rằng thuyết “Ngũ Uẩn” là một thành phần trong Phật giáo ngày xưa và là nòng cốt của toàn bộ giáo lý. Nhằm đả kích cuốn Nirvana của Poussin, ông đã cho xuất bản cuốn sách nổi tiếng của ông nhan đề Khái Niệm Chủ Yếu của Niết Bàn trong Phật Giáo, đây có lẽ là tiếng nói sau cùng cho vấn đề đã được tranh luận nhiều nhất này. Những nghiên cứu sâu xa của ông về Câu Xá Luận, về Trung Quán Luận Tụng và những

tác phẩm sau này về Luận Lý Học Phật Giáo đã được thể hiện rõ rệt trong cuốn sách này, cuốn sách lần đầu tiên có được một cái nhìn tích cực về toàn bộ triết lý Phật giáo. Tiếp theo các bản luận giải sơ bộ này là một tác phẩm vĩ đại, “Luận Lý Học Phật Giáo,” in thành 2 cuốn vào năm 1932. Đây là cuốn sách hàng đầu trong lãnh vực này, căn cứ chủ yếu vào những tác phẩm đặc sắc của những đầu óc bậc thầy như Trần Na, Pháp Xưng, và Pháp Thượng. Trong lời tựa cho cuốn sách đầu của bộ Luận Lý Học Phật Giáo, ông đã phát biểu: “Có một thành kiến phổ biến sâu rộng cho rằng triết lý tích cực chỉ có thể tìm thấy ở Âu Châu mà thôi. Và cũng có thành kiến cho rằng luận thuyết của Aristotle là luận thuyết tối hậu, và bởi vì ông này đã không có người đi trước nên ông cũng chẳng cần có người đi sau nữa.” Việc xuất bản hai cuốn sách này đã xóa sạch thành kiến chống lại luận lý học Ấn Độ trên đây.

**Thuan Chan Zen Master:** Thiền Sư Thuần Chân (?-1101)—A Vietnamese Zen master from Cửu Ông, Tế Giang district, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Pháp Bảo at Quang Tịnh Temple, and became the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later he stayed at Hoa Quang Temple to revive and expand Buddhism. He passed away in 1101—Thiền sư Việt Nam, quê ở Cửu Ông, huyện Tế Giang, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Pháp Bảo tại chùa Quang Tịnh, và trở thành Pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài trụ tại chùa Hoa Quang để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo. Ngài thị tịch năm 1101.

**Thudong:** Dhutanga (p)—Khổ hạnh—A Thai term for “asceticism,” or ascetic practices, but today it is commonly used to refer to monks who leave their monasteries and travel on foot on a pilgrimage. During the period of pilgrimage, they have to adhere strictly to the vinaya rules; they must have only one meal a day, and eat the food directly from the alms bowl, and sleep on the ground. Usually, two or three monks travel together, but they must avoid conversation as much as possible—Từ ngữ Thái chỉ “khổ hạnh,” hay tu tập khổ hạnh, nhưng ngày nay từ này thường được dùng để chỉ các vị Tăng rời bỏ tự viện và hành hương bằng cách đi bộ. Trong thời

gian hành hương, họ vẫn phải trì giữ giới luật; họ vẫn phải ăn ngày một ngụ, ăn từ bát khát thực, và ngủ trên đất. Thường thì hai hay ba vị Tăng cùng đi với nhau, nhưng họ phải tránh nói chuyện càng nhiều càng tốt.

**Thunati** (p): To moan—Than khóc.

**Thunder** (v): To rend as thunder—Phích Lô—Sấm sét.

**Thunder of dharma:** Pháp Lô—The thunder that awakens man from stupidity and stimulate the growth of virtue, the awful voice of buddha-truth—Tiếng sấm của pháp, làm thức tỉnh sự u mê nơi con người và làm tăng trưởng công đức.

**Thunder fire:** Phích Lịch Hỏa—Lửa sấm sét.

**Thunderbolt of Indra:** Kim cang chùy.

**Thuong Chieu Zen Center:** Thiện Viện Thường Chiếu—Name of a newly built Ch'an Institute, located in Phước Thái village, Long Thành district, Biên Hòa province. The Ch'an Institute was built in 1972 by Most Venerable Thích Thanh Từ, and was named after a Vietnamese famous Master in the Lý dynasty. Nowadays, the enlarged Cha'n Institute is the center of other famous Ch'an Institutes, i.e. Viên Chiếu (1974), Linh Chiếu (1974), Huệ Chiếu (1975), and Phổ Chiếu (1975)—Tên của một thiền viện tân lập, tọa lạc tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa, Nam Việt Nam. Thiền viện được Thiền Sư Thích Thanh Từ sáng lập năm 1974, mang tên một danh sư Việt Nam thời Lý. Thiền viện hiện nay được mở rộng, là trung tâm của các thiền viện nổi tiếng trong vùng như Viên Chiếu (1974), Linh Chiếu (1974), Huệ Chiếu (1975), và Phổ Chiếu (1975).

**Thuong Chieu Zen Master:** Thường Chiếu Thiền Sư (?-1203)—A Vietnamese Zen master from Phù Ninh, North Vietnam. He was a mandarin of the royal court before he left home and became a disciple of Zen master Quảng Nghiêm at Tịnh Quả Temple. He was the dharma heir of the twelfth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Ông Mạc village and stayed at an old temple for some years. He spent the rest of his life to expand Buddhism at Lục Tổ Temple in Thiên Đức. He passed away in 1203—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Ninh, Bắc Việt. Ngài là một viên quan của

triều đình, nhưng xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Quảng Nghiêm tại chùa Tịnh Quả. Ngài là pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài đến làng Ông Mạc và trụ tại một ngôi chùa cổ. Phần đời còn lại của ngài, ngài dời về chùa Lục Tổ trong vùng Thiên Đức để hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1203.

**Thupa** (p): A pagoda—Ngôi chùa.

**Thupika** (p): A pinnacle—Đỉnh đồi hay núi.

**Thupikata** (p): Heaped so as to have a pointed top (a)—Chất đóng lại với nhau làm thành đỉnh nhọn.

**Thurible** (n): Bình hương.

**Thurifer** (n): Người cầm bình hương.

**Thurification** (n): Việc xông hương.

**Thurify** (v): Xông hương.

**Thurman, Robert A.F.** (1941 - ): American scholar of Tibetan Buddhism and prominent activist for Tibet-related causes. He received his Ph.D. from Harvard University in 1972, and subsequently traveled to India, where he studied with several Tibetan teachers. He was the first Westerner to be ordained as a Tibetan Buddhist monk, and he has written extensively on Tibetan Buddhism and social issues. Thurman is the first Key Tsong Khapa Chair of Tibetan Buddhist Studies at Columbia University—Học giả người Mỹ chuyên về Phật giáo Tây Tạng và là nhà hoạt động nổi bật cho chính nghĩa có liên quan đến Tây Tạng. Ông nhận bằng Tiến Sĩ Triết học tại đại học Harvard vào năm 1972, và sau đó ông du hành sang Ấn Độ, tại đây ông theo học với vài vị thầy Tây Tạng. Ông là người phương Tây đầu tiên được thọ giới như là một vị sư Tây Tạng, và ông đã viết rất nhiều sách về Phật giáo tây Tạng và các vấn đề xã hội. Thurman là vị Chủ tịch chủ yếu đầu tiên về học thuyết Tông Khách Ba của việc nghiên cứu Phật Giáo tại viện Đại Học Columbia.

**Thus:** Tatha (skt)—As—In such manner—Like—So—Như—The ultimate reality—The undifferentiated whole of things—Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu.

**Thus always:** Eternally so—Như là như thường.

**Thus Come One:** Tathagata (p & skt)—Đấng Thế Tôn—The Thus Come One does not come

from anywhere, nor does he go anywhere. Therefore, he is called the Tathagata. The title “Thus Come One” is one of the ten epithets of the Buddha. It refers to a Buddha’s Dharmakaya. The Buddha’s transformation bodies can come and go, but his Dharma body does not—Đấng Thế Tôn không đến không đi. Nên được gọi là Như Lai. Danh hiệu Như Lai, một trong mười danh hiệu của Đức Phật, chỉ Pháp thân Phật. Hóa thân của Đức Phật có đến có đi, nhưng Pháp thân thì không—See Tathagata, and Ten epithets of a Buddha.

**Thus-gone:** Tathagata (skt)—Như Lai—See Tathagata.

**Thus Have I Heard:** Tôi nghe như vậy—Như Thị Ngã Văn—Every sutra begins with this phrase: “Thus I have heard,” or “Thus did I hear,” indicating that it contains the words of Sakyamuni—Mọi bài kinh đều bắt đầu bằng câu “Như Thị Ngã Văn” để chỉ rằng đây là lời nói của chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

**Thusness** (n): Pháp tánh—See Suchness.

**Thusness of mind:** Citta-tathata (skt)—Tâm Như—The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi)—Tâm như hay cái biết không khái niệm.

**Thuti** (p): Praise—Lời khen.

**Thuy Nguyệt Thông Giác Zen Master:** Thiền Sư Thủy Nguyệt Thông Giác (1637-1704)—A Vietnamese Zen Master from Ngự Thiên village, Tiên Hưng district, Sơn Nam province, North Vietnam. He left home and became a monk at the age of 20. In 1664, he went to China to seek a good master. He met Zen Master Thượng Đức and became the latter’s disciple. He was the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the T’ao-T’ung Zen Sect. When he returned home, he went to Hạ Long area, Đông Triều district to built a temple to expand Buddhism. One day in the beginning of 1704, he went to Thượng Long Temple and said to Zen Master Thiện Hữu: “Now I am old and I have been in the world long enough, let’s go to the mountain to enter Nirvana.” Zen master Thiện Hữu said: “You, senior monk, have already completed your cultivation, but I have not. I must stay here longer to save more people.” He returned to Hạ Long

Temple and told his disciples that he wanted to go wandering on Mount Nhãm Dương. If after seven days, he would not return, they should go to Mount Nhãm Dương and follow a fragrant smell in the mountain, then they could find him. After seven days, his disciples went to Mount Nhãm Dương, followed a strangely fragrant smell, and found his body sitting in lotus posture—Thiền sư Việt Nam, quê ở quận Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, Bắc Việt. Ngài xuất gia lúc 20 tuổi. Sau đó ngài sang Trung Quốc tầm sư học đạo và trở thành đệ tử của Thiền sư Thượng Đức. Trở về nước, sư trụ tại Hạ Long, thuộc quận Đông Triều để hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Một ngày vào khoảng đầu năm 1704, sư lên Thượng Long gặp sư Thiện Hữu, bảo rằng: “Nay tôi tuổi đã cao, và tôi cũng đã trụ thế đủ rồi, tôi muốn cùng Thầy lên núi nhập Niết Bàn.” Sư Thiện Hữu thưa: “Đạo quả của huynh nay đã chín muồi, còn tôi chưa tròn nên cần ở lại độ đời.” Hôm ấy sư trở về chùa bảo đồ chúng, nay ta lên chơi núi Nhãm Dương, nếu bảy ngày mà không thấy ta về. Các ông lên ấy tìm chỗ nào có mùi thơm là kiếm được ta. Đến bảy ngày sau, đồ chúng không thấy ngài về, bèn lên núi tìm. Nghe mùi thơm, đi theo và tìm thấy ngài ngồi kiết già thị tịch trong một hang núi.

**Thuyen Ton Temple:** Chùa Thuyền Tôn—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located at Ngũ Tây hamlet, An Cựu village. This Patriarchal temple was opened by Patriarch Liễu Quán. In 1708, it was only a small thatched temple the patriarch temporarily built for his practice of meditation. After the Patriarch’s death, his stupa was built right on the old site of the thatched temple, and in 1746 the temple was rebuilt at a new site, about 500 meters to the back. In 1808, the temple was rebuilt by Most Venerable Đạo Tâm Trung Hậu with the assistance of money from a lay woman named Lê Thị Ta. Later, the temple was ruined with time. Until 1937, Most Venerable Trừng Thủy Giác Nhiên tried his best to rebuild the temple with an overall reconstruction for the main hall, the antechamber, the east-side and west-side rooms, giving the temple the appearance it has today—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại ấp Ngũ Tây, làng An Cựu.

Chùa Thuyền Tôn là ngôi Tổ Đình lớn, gắn liền với sự khai sáng của Tổ Liễu Quán. Vào năm 1708, chùa chỉ là một mái thảo am mà Tổ dựng lên để tu thiền. Sau khi Tổ viên tịch, ngôi thảo am được xây làm tháp mộ của Tổ, và vào năm 1746 chùa được dựng lên về bên trong khoảng 500 mét. Năm 1808, chùa được Hòa Thượng Đạo Tâm Trung Hậu trùng tu với sự trợ giúp tiền bạc của tín nữ Lê Thị Ta. Sau đó chùa lại bị đổ nát với thời gian. Mãi đến năm 1937, Hòa Thượng Trừng Thủy Giác Nhiên ra sức đại trùng tu toàn diện, gồm chánh điện, tiền đường, đông phòng, tây xá, tạo nên qui mô như ngày nay.

**Tibetan Buddhism:** Phật Giáo Tây Tạng.

(I) An overview of “Tibetan Buddhism”: Tổng quan về Phật giáo Tây Tạng—Buddhism was first brought to Tibet by Indian missionaries in the 7<sup>th</sup> century A.D., but its influence waned after two centuries of political and religious turbulence. Reintroduced in the 11<sup>th</sup> century, it has since been at the centre of Tibetan society and culture. Tibetan Buddhism is a form of Mahayana, and embraces a wide variety of schools and practices. On the other hand, its highly ritualized and esoteric character is derived from Indian Tantra, a form of “mystical” Buddhism which incorporates both Buddhist and Hindu ideas. And on the other hand, its systematic and elaborate monastic culture has been influenced by the scholarly traditions of India. The development of Buddhism in Tibet was greatly influenced by two figures, Padmasambhava and Atisha. A wandering tantric yogi, an expert in magic and a master of the occult, Padmasambhava was called in by the king to help lay the foundations for the first Tibetan monastery at Samye in the 8<sup>th</sup> century A.D. He managed to subdue the local demons who had been foiling the project, and to put them in the service of Buddhist Dharma. He also established the Nyingmapa Order, which is one of the four principal schools of Tibetan Buddhism. As both a great Tantric yogi and the founder of a monastic order, Padmasambhava symbolizes the two great trends in Tibetan Buddhism and is revered to

this day. The same can be said of Atisha (982-1054), who came to Tibet in 1042. Atisha was a well-traveled Bengali scholar-monk, known throughout India for his erudition. He insisted on monastic discipline, emphasizing the importance of celibacy in the Sangha, but he also brought new understanding to the study and practice of the sutras and of Tantra. He stressed the cult of the Bodhisattva Avalokitesvara and the importance of conventional Buddhist ethical practices. Several other teachers were active in Tibet during this period, each incorporating and blending different teachings. Over time different schools evolved, famous for their rivalry over spiritual and at times, political supremacy. This diversity gave rise to a flourishing Buddhist tradition that has always been creative. Tibetans have mostly sought to integrate the different teachings into a coherent whole, and this has led to a proliferation of commentaries and other material, which have been well preserved alongside the classical sutras. The Tibetan version of the Buddhist canon was completed by the 14<sup>th</sup> century and, because Buddhism in India had been destroyed at the end of the 12<sup>th</sup> century, this has become one of the most important sources of Buddhist scriptures. In the 16<sup>th</sup> century the Geluk Order, popularly known as the “Yellow Hats,” gained the support of the Mongol rulers of Tibet, overcoming both the king and the competing Karmapa Order. In the 17<sup>th</sup> century the Mongol installed the fifth Dalai Lama (1617-1682) as the undisputed master of Tibet, and since then complete political control over Tibet has been in the hands of the religious establishment. Until the middle of the 20<sup>th</sup> century, the Dalai Lamas were based in Lhasa, the Tibetan capital, where they ruled from the Potala Palace, located on the legendary abode of Avalokitesvara. In 1950s the Chinese army invaded Tibet, asserting China’s territorial rights. Through colonial rule, and especially during the Culture Revolution (1966-1972), the Chinese sought to wipe out Buddhism in Tibet, destroying

around 6,000 monasteries. Many Tibetans have found refuge in India and Western countries—Phật giáo được đưa vào Tây Tạng đầu tiên bởi những đoàn truyền giáo Ấn Độ vào thế kỷ thứ 7 sau Tây lịch, nhưng 2 thế kỷ sau đó ảnh hưởng của nó bị suy giảm do sự hỗn loạn chính trị và tôn giáo tại đây. Vào thế kỷ thứ 11 nó được phục hồi trở lại và từ đó nó trở thành trọng tâm của nền văn hóa và xã hội của đất nước Tây Tạng. Phật giáo Tây Tạng là một hình thức của trường phái Đại Thừa, và bao gồm nhiều tông phái đa dạng cũng như cách tu tập khác nhau. Một khác, những nghi lễ và tánh thân bí của Phật giáo Tây tạng được xuất phát từ Mật tông Ấn Độ, một hình thức Phật giáo kỳ bí được kết hợp bởi tư tưởng Phật giáo và Ấn giáo. Và mặt khác nữa, các truyền thống bác học ở Ấn Độ đã ảnh hưởng đến truyền thống tu tập và hệ thống văn hóa trong tự viện. Sự phát triển của đạo Phật ở Tây Tạng chịu ảnh hưởng lớn lao bởi hai nhân vật nổi tiếng là các ngài Liên Hoa Sanh và A Đế Sa. Một du sĩ phái Mật tông, một người tinh thông phù phép, và vị thầy đầy tính cách thần bí, nhà vua Tây Tạng đã thỉnh Liên Hoa Sanh giúp đỡ thành lập những cơ sở cho tu viện đầu tiên của Tây Tạng ở Samye vào thế kỷ thứ 8. Liên Hoa Sanh đã tìm cách hàng phục loài ma quỷ địa phương muốn gây cản trở cho đề án, và cuối cùng đưa chúng vào việc hộ trì Phật pháp. Ngài cũng thiết lập giáo hội Nyingmapa, là một trong 4 tông phái chính của Phật giáo Tây Tạng. Vừa là một du sĩ tài ba của Mật tông và người sáng lập ra một giáo hội, Liên Hoa Sanh tượng trưng cho 2 khuynh hướng lớn lao của Phật giáo Tây Tạng, và vẫn được tôn sùng cho đến ngày nay. Người ta cũng nói đến sự kiện giống như vậy về ngài A Đế Sa, ngài đến Tây Tạng năm 1042. A Đế Sa là một du sĩ, và là một học giả nổi tiếng của vùng Bengali, khắp xứ Ấn Độ, mọi người đều biết đến tài học uyên bác của ngài. Ngài triệt để tuân giữ giới luật tự viện và đặt nặng sự quan trọng của đời sống độc thân trong Tăng già, nhưng ngài cũng đem đến sự hiểu biết mới về những nghiên cứu về sự thực hành theo kinh điển và

mật chú. Ngài nhấn mạnh đến sự tôn kính Bồ Tát Quán Thế Âm và đề cao những tu tập đạo đức theo truyền thống Phật giáo. Một số vị Thầy khác cũng hoạt động tích cực ở Tây Tạng trong thời kỳ này, mỗi vị đều kết hợp và hòa nhập những giáo lý khác nhau. Qua đồng thời gian các tông phái phát triển, nổi tiếng với sự cạnh tranh của họ về lãnh vực tâm linh và thỉnh thoảng về quyền lực chánh trị tối cao. Tính đa dạng này đã làm khởi lên một truyền thống Phật giáo thịnh đạt và luôn mang tánh sáng tạo. Hầu như lúc nào người Tây Tạng cũng tìm cách hợp nhất các giáo lý trở thành một khối trọn vẹn, và điều này dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng về các bản chú giải và các tài liệu khác, những thứ này đã được gìn giữ cùng với những giáo điển xưa. Sự diễn giải kinh luật của người Tây Tạng được hoàn tất vào thế kỷ thứ 14, và do bởi Phật giáo bị tiêu diệt tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ 12, sự kiện này trở thành một trong những nguồn quan trọng của các kinh điển Phật giáo. Vào thế kỷ thứ 16, tông phái “Mũ Vàng” (Gelug) có được sự hỗ trợ của các nhà cai trị Mông Cổ ở Tây Tạng, chinh phục được nhà vua và tông phái kinh địch là tông Kamapa. Vào thế kỷ thứ 17, người Mông Cổ làm lễ tấn phong vị Đạt Lai Lạt Ma thứ 5 là chủ nhân của sự “Bất Khả Tranh Luận” (không có sự tranh cãi) của xứ Tây Tạng, và kể từ đó quyền chánh trị khắp xứ Tây Tạng nằm trong tay của nền tảng tôn giáo. Cho đến giữa thế kỷ thứ 20, các vị giáo chủ Đạt Lai Lạt Ma đặt cơ sở ở thủ đô Lhasa, thủ đô của Tây Tạng, và trú ngụ trong cung điện Potala, tọa lạc nơi cư ngụ của Bồ Tát Quán Thế Âm theo truyền thuyết. Vào thập niên 1950s quân đội Trung Quốc xâm chiếm Tây Tạng. Dưới sự cai trị thuộc địa, và đặc biệt là trong cuộc Cách mạng Văn Hóa từ năm 1966 đến năm 1972, Trung quốc đã xóa bỏ Phật giáo trên đất nước Tây Tạng, tiêu hủy khoảng 6.000 tự viện. Nhiều người Tây Tạng đã tỵ nạn tại Ấn Độ và các xứ Tây phương.

(II) History development of Tibetan Buddhism—  
Lịch sử phát triển Phật giáo Tây Tạng:

(A) During the first dissemination in Tibet—Thời kỳ truyền bá Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng:

- 1) The Pre Sron-btsan-sgam-po period: Thời kỳ tiền Sron-btsan-sgam-po—In traditional Tibetan histories, the introduction of Buddhism to the “Land of Snows” is believed to have been accomplished by the efforts of various Buddhas and Bodhisattvas, among them, many assumed human forms in order to propagate it. To many Tibetans, the outstanding figure in their history until now is still Avalokitesvara Bodhisattva, whom they consider as one of their central Buddhas. The teachings of Buddhism, wherever they spread, were able to arouse a new historical consciousness in the people’s minds is nowhere seen so vividly as in Tibet. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, just as Indian history begins to be recorded in writing from the days of the great Buddhist emperor, Ashoka, Tibetan history, too, begins to be written down from the reign of Tibet’s most gifted ruler, Sron-ctsan-sgam-po (born in 617 A.D.), who first conceived the idea of reducing spoken Tibetan to a system of alphabetic writing to facilitate the coming of Buddhism from India into his own country. Although cultural contacts of Tibet with the Buddhist world surrounding her, namely, India, Khotan, Mongolia, China, and Burma must have been established at least two centuries before the time of king Sron; however, the king felt isolation and inferiority for the backwardness of his people—Trong lịch sử truyền thống Tây Tạng, người ta tin rằng sự giới thiệu đạo Phật vào “Xứ Tuyết” được thành tựu bởi những nỗ lực của chư Phật và chư Bồ Tát, mà trong đó có rất nhiều vị đã mang lốt người để hoằng hóa. Với nhiều người Tây Tạng, hình ảnh nổi bật nhất trong dòng sử Phật giáo của họ là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, mà họ coi như một trong những vị Phật chính của họ. Có lẽ không nơi nào mà đạo Phật được tiếp nhận lại có thể đẩy lên một ý thức lịch sử mới mẽ và mãnh liệt trong lòng người dân như ở Tây Tạng. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong *Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo*, giống như lịch sử Ấn Độ bắt đầu được ghi bằng chữ viết từ thời vị vua hâm mộ Phật giáo, A Dục, lịch sử Tây Tạng cũng bắt đầu được viết ra từ triều đại vị hoàng đế tài hoa Sron-btsan-sgam-po (sinh năm 617 sau Tây Lịch), người đầu tiên có ý tưởng đưa ngôn ngữ nói của Tây Tạng vào một hệ thống văn viết sử dụng các chữ cái nhằm giúp cho Phật giáo từ Ấn Độ dễ dàng đi vào đất nước của ông. Tuy nhiên, những tiếp xúc về văn hóa giữa Tây Tạng với thế giới Phật giáo chung quanh như Ấn Độ, Khotan, Mông Cổ, Trung Hoa, Miến Điện, vân vân, có lẽ đã có ít ra từ hai thế kỷ trước đó.
- 2) Religious kings of the Yar Lung Dynasty—  
 Những vị minh vương Phật tử dưới triều đại Yar Lung:
- a) The first king of the three “religious kings of the Yar Lung Dynasty, named Srong btsan sgam po (618-650), seeing the isolation and drawbacks of Tibet, so right after he ascended the throne, the king selected a brilliant Tibetan of his court, Thon-mi-Sam-bho-ta, with sixteen famous scholars, to go down to the famous seats of learning in Southern India to study Indian epigraphy, phonetics and grammar, and after having mastered these subjects to invent an alphabetic script for the Tibetan language, and established its grammatical structure. Thon-mi fulfilled the task entrusted to him so well that besides composing eight independent treatises on Tibetan writing and grammar, he also prepared the first Tibetan translation of certain Sanskrit Buddhist works, so that he came to be recognized for all time as the father of Tibetan literature. During his time, King Sron-btsan promulgated laws to harmonize with the Ten Virtues prescribed by Buddhism. He built the famous temples of Ramoche and Jokhang in Lhasa, and the grand architecture of the eleven-storeyed palace, called the Potala, also preserved to this day the remains of an original smaller structure. Although Buddhism had come to Tibet under such favorable auspices, it did not take root in a foreign soil as easily or quickly as Sron-btsan might have wished, It had to wage an incessant and arduous struggle for over three centuries against indigenous Phon

beliefs. It had also to remove old superstitions make compromises, adapt its own doctrines to the strange customs and traditions which had come down from time immemorial and suffer setbacks and banishment until the days of the great monk Atisa in the eleventh century, when at last Buddhism may be said to have become the national religion of Tibet. Although King Sron-btsan's two wives appear to have been devout Buddhists (one princess from Nepal named Tritsun, and one princess from China named Wen-Cheng), when the king died he was buried in the traditional way with Bon priests performing rituals—Vị vua đầu tiên trong ba vị “vua sùng đạo” của triều đại Yar Lung là vị vua trẻ tuổi tên Sron-btsan, thấy sự cô lập và thua kém của sự lạc hậu của dân tộc mình. Ngay sau khi lên ngôi, nhà vua đã chọn một nhân vật xuất sắc trong triều tên là Thon-mi-Sam-bho-ta cùng mười sáu học giả lỗi lạc khác đi đến miền Nam Ấn Độ để nghiên cứu văn học chạm khắc, nghệ thuật âm và văn phạm Ấn Độ. Sau khi nắm được các vấn đề này, họ sẽ nghĩ ra cách ghi mẫu tự dùng cho tiếng Tây Tạng cùng cấu trúc văn phạm của nó. Thon-mi hoàn thành nhiệm vụ được giao phó một cách tuyệt vời đến nỗi ngoài việc thảo ra tám bản luận văn giá trị về cách viết và văn phạm tiếng Tây Tạng, ông còn thực hiện một số bản dịch đầu tiên bằng tiếng Tây Tạng các tác phẩm Phật giáo từ tiếng Phạn (Sanskrit), do đó, cho đến ngày nay, ông vẫn được xem như là cha đẻ của văn học Tây Tạng. Trong đời mình, Sron-btsan đã ban hành các luật lệ cho phù hợp với Thập Giới (Ten Virtues) của đạo Phật. Ông cho xây các ngôi chùa nổi tiếng Ramoche và Jokhang ở Lhasa, và công trình kiến trúc vĩ đại là lâu đài 11 tầng có tên là Potala, vẫn còn duy trì đến ngày nay những di tích của cấu trúc ban đầu. Mặc dù Phật giáo đã đến Tây Tạng dưới sự che chở thuận lợi như vậy, nhưng nó không mọc rễ được trên vùng đất lạ này một cách dễ dàng và mau chóng như mong muốn của vua Sron-btsan. Đạo này phải bước vào một cuộc chiến không khoan nhượng trong khoảng ba thế kỷ với các tín ngưỡng Phôn của người bản xứ. Đạo Phật

phải đánh tan những điều mê tín dị đoan, phải có những thỏa hiệp, phải thích nghi giáo lý của mình với những cổ tục kỳ lạ đã được lưu truyền từ thuở xa xưa trên vùng đất này, và phải chấp nhận những thất bại, mãi cho đến thời kỳ của Đại sư A Để Sa vào thế kỷ thứ 11, cuối cùng Phật giáo có thể nói là trở thành quốc giáo của Tây Tạng. Dù vua Sron-btsan có hai người vợ là Phật tử thuần thành, một bà tên là Tritsun công chúa xứ Népal, và một bà tên là Wen-Cheng công chúa xứ Trung Hoa, nhưng sau khi nhà vua băng hà ông vẫn được chôn cất theo nghi thức Bon (Phon) cổ truyền của Tây Tạng.

b) After Sron-btsan, the establishment of Buddhism as a State religion occurred in the reign of his fifth successor, Trisong Detsen (Khri-Sron-lde-btsan, 755-797 A.D.), believed to be an incarnation of Manjusri. King Trisong Detsen invited the famous Indian scholar-monk Santaraksita to Tibet, but upon his arrival, he met with strong opposition from adherents of Tibet's traditional religion (Bon) and had to return to India immediately; however, before leaving he advised the king to invite Padmasambhava, a tantric master renowned for his magical powers. Padmasambhava encountered the same opposition as Santaraksita did, but he was able to defeat them with his powerful spells and all of them promised to become dharmaprotectors. After that the king invited Santaraksita to come back to Tibet to help Padmasambhava to propagate Buddhism in Tibet. King Khri-Sron-lde-btsan named his younger son Ral-pa-chen (816-838), his own successor, in preference to his elder son, Glan-dar-ma. Ral-pa-chen is remembered by his people as the third great royal protector of religion in the golden age of Tibetan Buddhism. His devotion to Buddhism was so extraordinary that he made his young son take monastic vows, gave various kinds of privileges and authority to the monks and even allowed his long locks of hair to be used as a mat for Buddhist abbots sitting around him to deliver religious sermons. Ral-pa-chen extended the boundaries of his kingdom and

the first history of Tibet came to be written under his patronage. During his time, king Relbachen spent a large amounts of money on the construction of Buddhist monasteries and temples, sponsored Tibetan monks to study in India, and brought Indian scholars to Tibet. However, the development of Buddhism in Tibet suffered a setback when King Ral-pa-chen was murdered in 838 A.D. by the supporters of his superseded elder brother, Glan-dar-ma—Sau thời Sron-btsan, việc nhìn nhận Phật giáo là một quốc giáo chỉ xây ra dưới thời Khri-Sron-ide-btsan (755-797), người kế vị thứ năm sau Sron-btsan, mà người ta tin là hóa thân của Ngài Văn Thù Sư Lợi. Vua Trisong Detsen đã mời học giả người Ấn tên Santaraksita qua Tây Tạng, nhưng khi đến Tây Tạng thì Santaraksita bị sự chống đối dữ dội từ những người gắn bó với truyền thống Bon cổ truyền của Tất Tạng, buộc ông phải trở về Ấn ngay lập tức, nhưng trước khi về ông đã khuyên vua Trisong Detsen nên mời Padmasambhava qua xứ này. Cũng như Santaraksita, Padmasambhava vừa đến biên giới Tây Tạng là bị chống đối ngay tại biên giới, nhưng ông đã đánh bại bùa phép của họ bằng sức mạnh thần chú của mình và vì thế mà họ đã hứa từ đó về sau sẽ làm hộ pháp. Và sau đó thì Santaraksita cũng được thỉnh trở lại Tây Tạng để giúp Padmasambhava trong việc hoằng dương Phật pháp tại Tây Tạng. Khri-Sron-lde-btsan (Trisong Detsen) đã chỉ định con trai nhỏ của mình là Ral-pa-chen nối ngôi chứ không phải là con trai trưởng, Glan-dar-ma. Người dân Tây Tạng còn nhắc đến Ral-pa-chen là một ông vua bảo trợ Phật giáo vĩ đại thứ ba trong thời hoàng kim của tôn giáo này. Ông ta sùng đạo đến nỗi đã cho con trai út của mình đi tu, ban nhiều đặc quyền cho giới tu sĩ, thậm chí ông còn cho phép xử dụng mớ tóc dài của ông làm gối nệm cho các tu viện trưởng ngôi cạnh ông thuyết pháp. Vua Ral-pa-chen mở rộng biên giới vương quốc và cuốn lịch sử đầu tiên của Tây Tạng được viết dưới sự bảo trợ của ông. Trong thời vua Trisong Detsen ông đã dùng những món tiền lớn để xây cất tịnh xá và chùa chiền, bảo trợ chư Tăng sang

Ấn Độ tu học, và rước những học giả Ấn Độ sang Tây Tạng giảng dạy. Tuy nhiên, sự phát triển của đạo Phật vào lúc này bỗng bị trở ngại vì vua Ral-pa-chen bị sát hại bởi những người ủng hộ người anh thất sủng là Glan-dar-ma. Cái chết của vua Relbachen đánh dấu sự chấm dứt cuộc truyền bá Phật Giáo lần thứ nhất tại Tây Tạng.

3) Glan-dar-ma, a strong enemy of Buddhism in Tibet: Vua Glan-dar-ma, xem Phật giáo Tây Tạng như kẻ đại thù—After killing his younger brother (King Relbachen), Glan-dar-ma then came to the throne as a strong enemy of Buddhism in Tibet. Buddhist images were buried, monasteries closed, religious ceremonies banned and monks forced to return to the life of laymen or banished from the country. However, Glan-dar-ma was killed by a priest in 841 A.D. Glan-dar-ma's ruthless suppression of Buddhism, which resulted in this violent outburst of public feeling, marks a decisive period in the annals of Tibetan politics, inasmuch as it sounded the death knell of monarchical rule in Tibet. The banished monks returned to central Tibet and became more powerful than ever. The successors of Glan-dar-ma became weaker and weaker. Finally, the son of the last king of Lhasa Dpal-hkhor-btsan (906-923 A.D.) bade farewell to the capital and migrated to Western Tibet, where he established himself as an independent ruler. He brought the three districts of Ladakh, Spurang and Guge under his control and later distributed them among his three sons. Among the successors of these three royal branches, we find several distinguished rulers who patronized learned monks, sent Tibetan scholars to Kashmir to study the latest development in Buddhist doctrine, and furthered the translations of important Sanskrit Buddhist texts into Tibetan—Sau khi hạ sát vua Relbachen thì Glan-dar-ma lên ngôi và trở thành kẻ thù công khai của Phật giáo Tây Tạng. Các tượng Phật bị đem chôn, các tu viện bị đóng cửa, các lễ nghi tôn giáo bị ngăn cấm và các tu sĩ bị buộc phải hoàn tục hay bị trục xuất ra khỏi nước. Tuy nhiên, ông này bị một tu sĩ giết



chết vào năm 841. Việc triệt hạ đạo Phật một cách tàn nhẫn của Glan-dar-ma đã đánh dấu một thời kỳ quyết định trong lịch sử chánh trị của Tây Tạng vì nó gióng lên hồi chuông báo tử cho nền quân chủ tại đây. Giới Tăng lữ bị trục xuất quay trở về Tây Tạng và trở nên mạnh mẽ hơn lúc nào hết. Những người kế vị của Glan-dar-ma thì ngày càng bạc nhược. Cuối cùng, người con trai của vị vua cuối của Lhasa là Dpal-hkhor-btsan (906-923) đã từ giả kinh đô để đi về miền Tây, tại đây ông tự phong là vị vua độc lập. Ông gom ba quận Ladakh, Spurang, và Guge dưới quyền cai trị của mình và sau đó chia ba quận này cho ba người con trai. Trong số những người kế vị ba nhánh hoàng gia này, người ta thấy có những người lỗi lạc, đã bảo trợ cho Phật giáo tại miền Tây bằng cách bảo trợ cho các tu sĩ, cử học giả Tây Tạng đến Kashmir nghiên cứu những phát triển mới của giáo lý, đẩy mạnh việc dịch thuật các văn bản Phạn ra tiếng Tây Tạng.

- 4) The period of the great monk Atisa—Thời đại Đại sư A Để Sa: One of the most distinguished among the princes was Jnanaprabha. He renounced his throne in favour of his younger brother to become a monk along with his two sons, and played an important part in persuading the great Acarya Atisa to come and live as a teacher of Buddhism in Tibet. In the 11<sup>th</sup> century A.D., Atisa may be said to have brought the last great spiritual impetus from India, with the result that Buddhism struck deep roots in Tibetan soil and thence forward flourished as an indigenous mode of religious and philosophical thought. The life and work of Atisa in Tibet are too important to the Tibetan Buddhism (See A Để Sa). In 1042, the arrival of Atisa is viewed as the beginning of the “second dissemination” of Buddhism in Tibet—Một trong những hoàng tử của vua Dpal-hkhor-btsan tên là Trí Quang (Jnanaprabha) đã nhường ngôi lại cho em trai mình để trở thành tu sĩ. Ông đã cùng với hai người con trai đã có công rất lớn trong việc thuyết phục đại sư A Để Sa đến Tây Tạng. Trong thế kỷ thứ 11, có thể nói là A Để Sa đã

mang từ Ấn Độ sang Tây Tạng một sức đẩy tinh thần rất lớn, giúp cho Phật giáo bắt rễ sâu xa trên mảnh đất này, rồi từ đó phát triển thành một nếp nghĩ đại giáo và giáo lý của người dân bản xứ. Cuộc sống và công việc của A Để Sa tại Tây Tạng thật vô cùng quan trọng đối với Phật giáo Tây Tạng. Năm 1042, sau khi ngài A Để Sa đến Tây Tạng cũng là năm đánh dấu sự truyền bá Phật giáo lần thứ hai tại nước này.

- 5) Kadampa (Bkah-gdams-pa) sect: Hệ Phái Bkah-gdams-pa—The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this school worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa’s reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Dromdon (Hbrom-ston, 1008-1064), who is considered to be founder of the first order in Tibet. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14<sup>th</sup> century A.D. the Gelukpa (Dge-lugs-pa) sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy—Như trên đã nói, cuộc sống và công việc của ngài A Để Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước này. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước này đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác

nhau. trong số này hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái này thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A Để Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lặc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Dromdon (Hbrom-ston, 1008-1064), người được coi như là vị sáng lập ra trường phái đầu tiên trên đất Tây Tạng. Trường phái này có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý này mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Gelukpa (Dge-lugs-pa), qua sự gạt bỏ những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas).

- 6) The Bkah-rgyud-pa (the oral traditionalism) founded in the late eleventh century A.D.: Phái Chủ Nghĩa Truyền Thống Bằng Lời—Oral lineage or ‘lineage of the Buddha’s word.’ Many traditions in Tibetan Buddhism follow the tradition of successive oral transmission, and therefore, considered their own teachings authentic. The Bkah-rgyud-pa was founded by the Tibetan Lama Marpa (Mar-pa, 1012-1097), a friend of Atisa, and a disciple of the Indian Tantrist, Naropa (Nadapada, 1016-1100) of Nalanda University. It has some affinities with the Dhyana school, to which most of the Northern Buddhists of Japan and China belong at present, and among its distinguished representatives is Mi-la-ras-pa, the great hermit poet of Tibet, who was initiated in the mysteries of supernatural powers by Mar-pa himself. The Bkah-rgyud-pa later divided itself into several sub-sects, two of which,

namely Karma-pa and Hbrug-pa, may be specially mentioned. The third Head of the Karma-pa, called Ran-byun-rdo-rje, was recognized at his birth as the spiritual successor of the second Head of the sect, called Karma-bak-si, who had died two years earlier. Since this incident the practice of spiritual succession came into vogue. Thus, in the selection of the Dalai Lama, the Panchen Lama and others, a recognized incarnation succeeds to the office instead of a hereditary successor or discipline. The Karma-pa is particularly strong in Sikkim and its followers in Nepal are called the Karmika. The second sub-sect, Hbrug-pa, or the Thunderer, spread its doctrines so vigorously in Bhutan that the country adopted its Tibetan name for its own people—Dòng Khẩu Truyền hay dòng truyền thừa bằng bằng miệng từ thời Đức Phật. Nhiều trường phái bên Tây Tạng theo truyền thống truyền thừa bằng miệng, và do đó tự xem giáo thuyết của mình là chính thống. Phái Chủ Nghĩa Truyền Thống Bằng Lời. Trường phái chủ nghĩa truyền thống bằng lời được thành lập bởi Lạt Ma Mar-pa, người Tây Tạng, đạo hữu của A Để Sa và là môn đệ của đạo sư Mật tông người Ấn tên Naropa thuộc viện Đại học Na Lan Đà. Trường phái này có nhiều tương đồng với trường phái Thiên, trường phái của hầu hết những Phật tử ở Nhật Bản và Trung Hoa hiện nay. Trong số những người đại diện nổi bật của trường phái này có Mi-la-ras-pa, nhà thơ ẩn sĩ vĩ đại của Tây Tạng, người được chính Mar-pa khai tâm về những bí mật của phép thần thông. Bkah-rgyud-pa về sau tự phân chia ra làm nhiều tiểu phái mà hai trong đó là, Karma-pa và Hbrug-pa là đáng nói hơn cả. Vị lãnh đạo thứ ba của tiểu phái Karma-pa tên là Ran-byun-rdo-rje, từ lúc sinh ra đã được công nhận là người kế thừa cho vị lãnh đạo thứ hai là Karma-bak-si đã chết hai năm trước đó. Từ khi có sự kiện này thì tục lệ kế vị tinh thần đã trở nên thịnh hành. Như vậy trong việc lựa chọn Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiên Lạt Ma và những vị khác thì một hiện thân được công nhận sẽ là người kế vị để lãnh đạo chứ không phải là người nối dõi ông cha hay môn đệ.

Phái Karma-pa rất mạnh ở Sikkim và những tín đồ của phái này ở Népal được gọi là Karmika. Tiểu phái thứ hai là Thần Sấm (Hbrug-pa), truyền bá giáo lý của mình tại Bhutan mạnh đến nỗi nước này đã dùng cái tên Tây Tạng của tiểu phái để gọi dân chúng nước họ.

- (B) During the second dissemination in Tibet, two other orders appeared: the Sakyapa and the Gelukpa. The school of “Grey Earth” or the Sa-skya-pa, founded by Gonchok Gyelpo (1034-1102), derives its name from the colour of the soil where its first monastery was built in 1071 A.D. on the site of the present Sa-skya. The Sa-skya-pa was even more closely related with the old Rnin-ma-pa school than the Bkah-rgyud-pa and the monks of this sect were not celibate either. They sought a synthesis between the old and the new Tantrism on the basis of Nagarjuna’s Madhyamika philosophy and had already developed into a powerful hierarchy before the rise of the great Tson-kha-pa. Sa-skya followers, greatly devoted to learning, proved themselves excellent proselytizers when they came into contact with the Mongol emperors in the thirteenth century A.D. One of the distinguished Sa-skya hierarchs, called Hphags-pa, became the spiritual teacher of Prince Khubilai of Mongolia, who, on coming to the throne as the first Mongol emperor of China, conferred the sovereignty of central Tibet upon the High Priest of Sa-skya (1270 A.D.), Sakya Pandita (1182-1251). This was the beginning of a new era of theocratic rule in Tibet. Bu-ston (1290-1364 A.D.), a renowned commentator of fundamental Buddhist treatises, an authoritative historian, and the first collector of all existing Tibetan translations of Buddhist works. He arranged them systematically into two comprehensive groups, called the Word of the Buddha (Bkah-hygur) in 100 volumes, and the Treatises (Bstan-hygur) in 225 volumes. These have come down to us as the Tibetan Buddhist Canon. Taranatha (1573-?), the Tibetan historian and author, also belonged to a sect called Jonang, which was an offshoot of the

Sa-skya-pa. The Yellow Hat, founded by Tsong-Khapa, the great reformer, born in the province of Amdo in 1358 A.D., the modern age of Tibetan Buddhism may be said to have begun. With striking powers of organization and comprehensive intelligence, he set himself the task of removing all deviations and superstitious beliefs and establishing a strong order of Buddhist monks, based on sound learning, discipline and celibacy, which came to be recognized as the school of the Virtuous (Dge-lugs-pa), popularly described as the Yellow Hats. In 1408, he founded not far from Lhasa, the Ganden monastery, where he worked for some years and died in 1419 A.D. The Dge-lugs-pa came to be favoured by the powerful Mongol chieftans as spiritual leaders and later as temporal rulers of Tibet. When king of Mongol Altan Khan met with the third hierarch, Bsod-nams-rgya-mtso (1546-1587 A.D.), he became convinced that both of them were respectively the teacher Hphags-pa and his disciple, emperor Khubilai Khan, in their former births and the king immediately recognized the former as the veritable Talr, i.e., Dalai. Thenceforth, all the hierarchs came to be recognized as Dalai Lamas. In the seventeenth century, with the help of Mongolians the Gelukpa became rulers of Tibet. The fifth Dalai Lama, Ngawang Lobsang Gyatso (1617-1682) became the first Dalai Lama to rule Tibet, a tradition that continued until the fourteenth Dalai Lama Tenzin Gyatso (1935 - ), fled to India in 1959 following the Chinese invasion and annexation of Tibet. Today Buddhism in Tibet is suffering strict controls of the Chinese government, and only outward ceremonies are allowed to continue to attract tourists who bring foreign currency to the government—Trong thời kỳ truyền bá Phật pháp lần thứ hai tại Tây Tạng, có hai trường phái nổi tiếng được thành lập: trường phái Đất Xám và trường phái Mũ Vàng. Trường phái Đất Xám (Sa-skya-pa), được dKon Mchog Rgyal Po sáng lập, lấy tên từ màu đất ở nơi tu viện đầu tiên của trường phái trước đây xây dựng vào năm 1071, hiện nay là Sa-

skya. Phái Sa-skyapa lại càng gắn gũi với trường phái cổ Rnin-ma-pa hơn là Bkahrgyud-pa, các tu sĩ của giáo phái này không còn độc thân nữa. Giáo phái này là sự tổng hợp giữa Mật tông cũ và mới, trên cơ sở triết lý Trung Luận của ngài Long Thọ và đã phát triển thành một hệ phái mạnh mẽ trước khi có sự nổi lên của trường phái Tông Khách Ba. Những người Sa-skyapa rất say mê học hỏi và đã tỏ ra là những nhà hoằng pháp tài ba khi họ có dịp tiếp xúc với các hoàng đế Mông Cổ trong thế kỷ thứ 13. Một trong những đạo sư tài giỏi của sa-skyapa là Hphags-pa đã trở thành người bảo trợ tinh thần của hoàng tử Khubilai nước Mông Cổ. Ông hoàng này lên ngôi hoàng đế Trung Hoa, bèn trao chủ quyền của miền trung Tây Tạng cho vị Đại Tăng của Sa-skyapa (1270) tên là Sakya Pandita (1182-1251). Đây là sự mở đầu cho một kỷ nguyên cai trị bằng thần quyền ở Tây Tạng. Bu-ston (1290-1364), một nhà bình giải nổi tiếng đối với các luận thư căn bản Phật giáo, một sử gia uy tín, một nhà sưu tập các bản dịch Tây Tạng về những tác phẩm Phật học. Ông sắp xếp các tác phẩm này một cách có hệ thống thành hai nhóm bao quát gọi là “Lời Cửa Đức Phật” gồm 100 cuốn và Luận Thuyết gồm 225 cuốn. Đây là bộ kinh điển Phật giáo còn lưu lại cho chúng ta đến ngày nay. Taranatha, sinh năm 1573, sử gia và là tác giả Tây Tạng, cũng thuộc về một hệ phái có tên là Jonang vốn là một chi nhánh của phái Sa-skyapa. Phái Mũ Vàng (The Yellow Hats Gelukpa—Dge-lugs-pa), được sáng lập bởi Ông Khách Ba (1357-1419), một nhà cải cách vĩ đại, sinh năm 1358 tại tỉnh Amdo, có thể nói đây là một kỷ nguyên mới của Phật giáo Tây Tạng. Với tài tổ chức xuất sắc và trí thông minh tuyệt vời, ông đã tự đặt ra cho mình nhiệm vụ xóa bỏ tất cả mọi điều lệ lạc và mê tín dị đoan, xây dựng một Tăng đoàn mạnh mẽ, dựa trên một tri thức vững vàng, giới luật và sự độc thân, những người này đã được mang tên là “Trường Phái Đạo Đức” (Dge-lugs-pa), theo cách gọi của dân chúng là phái Mũ Vàng. Năm 1408, ông dựng lập tu viện Ganden ở một nơi không xa Lhasa, ông làm việc tại đây và qua đời năm

1419. Phái Mũ Vàng (Dge-lugs-pa) được các tù trưởng Mông Cổ quý trọng, xem như những vị lãnh đạo tinh thần, và sau đó, như là những viên chức cầm quyền thế tục tại Tây Tạng. Khi vua Mông Cổ là Altan Khan gặp người đứng đầu thứ ba của giáo phái này là Bsod-nams-rgya-mtso (1546-1587) thì nhà vua tin chắc rằng cả hai người họ vốn đã từng là đạo sư Hphags-pa và đệ tử của ông là hoàng đế Khubilai Khan, theo thứ tự trong tiền kiếp, nên nhà vua đã lập tức công nhận Bsod-nams-rgya-mtso đích thực là vị Đạt Lai. Từ đó về sau, tất cả các vị đứng đầu giáo phái này đều được công nhận là Đạt Lai Lạt Ma. Vào thế kỷ thứ 17, với sự trợ giúp của Mông Cổ, trường phái Gelukpa trở thành những nhà cai trị Tây Tạng về cả thế quyền lẫn tâm linh. Vị Đạt Lai Lạt Ma thứ năm là Ngag Dbang Blo Bzang Rgya Mtsho (Ngawang Lobsang Gyatso, 1617-1682) trở thành vị Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên trị vì Tây Tạng, truyền thống này tiếp tục đến đời vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, Tenzin Gyatso (1935 - ), người đã chạy sang tỵ nạn tại Ấn Độ theo sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng của Trung Hoa vào năm 1959. Ngày nay Phật giáo Tây Tạng phải chịu dưới sự kiểm soát gắt gao của nhà cầm quyền Trung Cộng, và chỉ có những nghi lễ hình thức bên ngoài được cho phép tiếp tục để hấp dẫn du khách mang lại ngoại tệ cho chính phủ mà thôi.

**Tibetan Secret Doctrine:** Mật Giáo Tây Tạng.

**Tidasa** (p): A deity—Chư Thiên (nói chung).

**Tidasa-pura** (p): The city of the devas—Thiên thành.

**Tidasa-sinda** (p): The king of the devas—Vua Trời.

**Tidiva** (p): The celestial abode—Thiên xứ.

**Tidy** (v) **the appearance:** Sửa sang sắc đẹp.

**Ties:** Kết.

1) Bandha (skt): Attachment—Bind—Bond—Phược—Another name for affliction—Tên gọi khác của phiền não—See Afflictions and Attachment.

2) Samyoga (skt)—Kết—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: “Srota-apanna though has cut off innumerable illusions; however, the

three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: “Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn.”—See Three ties.

**Tie of desire:** Tie of love—Ái kết—Tham phược—See Three ties.

**Ties of doubt:** Nghi kết—Nghi ngờ chánh lý—See Three ties.

**Ties of false views of permanent ego:** Kiến kết—Ngã kiến—The bond of heterodox views, which fastens the individual to the chain of transmigration, one of the nine attachments—Phiền não do tà kiến gây ra khiến chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, một trong cửu kết—See Three ties.

**Tie of ill-will:** Vyapada (p)—Sân Thân Hệ Phược—See Four bandhanas (C).

**Ties in the higher realm:** Thượng phần kết—The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and formlessness—Năm mối kết với cảnh giới đi lên của sắc và vô sắc (Ngũ Thuận Thượng Phần Kết)—See Five ties in the higher realm.

**Tie (v): a knot:** Kết—To bound—to tie—to knot.

**Tie and knot:** Kết Phược—In the bondage of the passions, or delusion—Tên khác của phiền não, dục vọng hay phiền não trói buộc thân tâm—See Three ties.

**Tie of love:** Tie of desire—Ái kết—See Three ties.

**Ties in the lower realm:** Hạ phần kết—The five ties in the lower realm, which hold the individual in the realms of desire—Năm mối kết trong cảnh dục giới (Ngũ Thuận Hạ Phần Kết)—See Five ties in the lower realm.

**Tie to things, or the passions:** Fasten to things, or the passions—Hệ phược.

**Ties of wrong discipline:** Giới thủ kết—Hành tà giới—See Three ties.

**Tien Chau Temple:** Tiên Châu Tự—Name of a temple in Vinh Long, South Vietnam, mentioned in “Đại Nam Nhất Thống Chí.” It is located in An

Thanh island. The temple formerly named Di Đà. It is a quiet, secluded and surrounded by the Mekong River. The temple was built in the nineteenth century and had been restored many times. There is a pretty big statue of Amitabha Buddha in the main hall—Tên một ngôi chùa trong tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam, chùa đã được nhắc đến trong bộ Đại Nam Nhất Thống Chí. Chùa tọa lạc trên cù lao An Thành. Tên cũ là Di Đà. Cảnh chùa tịch tĩnh và được sông Cửu Long bao quanh. Chùa được kiến lập vào thế kỷ thứ 19 và đã được trùng tu nhiều lần. Giữa chánh điện có một pho tượng A Di Đà khá lớn.

**Tien Giac Hai Tinh Zen Master:** Thiền Sư Tiên Giác Hải Tịnh (1788-1875)—Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh, a monk from Gia Định, South Vietnam. In 1802, his father allowed him to leave home to become a disciple of Zen Master Phật Ý Linh Nhạc. Later, he received complete precepts with Zen Master Tổ Tông Viên Quang, one of the great disciples of Phật Ý. He became the Dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. After Phật Ý Linh Nhạc passed way in 1821, he stayed at Từ Ân Temple. In 1825, king Minh Mạng sent an Imperial Order to summon him to the Capital. He stayed at Thiên Mụ Temple. He returned to Gia Định in 1847 and stayed at Viên Giác temple (used to be Quan Âm Viện, founded by Zen Master Hương Đăng in 1802 in Gia Định) to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1875—Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh, quê ở Gia Định, Nam Việt. Vào năm 1802, cha ngài cho phép ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc. Về sau này ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, một trong những đại đệ tử của ngài Phật Ý Linh Nhạc. Sau khi Phật Ý Linh Nhạc thị tịch vào năm 1821, ngài trụ tại chùa Từ Ân. Đến năm 1825 vua Minh Mạng gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô. Ngài trụ tại chùa Thiên Mụ. Đến năm 1847, ngài trở về Gia Định để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại phương Nam cho đến khi ngài thị tịch năm 1875.

**T'ien-En:** Thiên Ân—See Thien An.

**T'ien-Huang monastery:** Thiên Hoàng Tự—Where Tao-Wu master resided during the T'ang dynasty—Chùa Thiên Hoàng nơi trụ trì của Sư Đạo Ngộ dưới thời nhà Đường.

**T'ien-T'ai:** Thiên Thai Tông.

(I) The history of the T'ien-T'ai School: Lịch sử tông Thiên Thai—The term T'ien-T'ai literally means “Heavenly Platform,” one of the major traditions of Chinese Buddhism. T'ien-T'ai is the only living Buddhist school in China today. T'ien-T'ai is the name of a mountain in T'ai-Chou, South China. If counted from Nagarjuna, Nagarjuna should be the first patriarch, then Hui-Wen the second, Hui-Ssu the third, and Chih-I should be counted as the fourth patriarch. However, according to Chinese Buddhist history, Chinese Buddhism considered this school to be founded by Great Master Chih-Chê (or Chih-I). The T'ien-T'ai or Tendai Sect was named after the name of the mountain. In fact, great master Chih-I systematically reformulated the school. He lived on the mountain and taught his disciples during the Ch'ên and Sui Dynasties. The school was generally called the T'ien-T'ai (after the name of the mountain), but was properly named the Fa-Hua after the title of the text Saddharma-pundarika from which the doctrine of the school is derived. After the time of Chih-I, this school adopted three major texts which composed and lectured by Chih-I and transcribed by his disciple Kuan-Ting (561-632): 1) The Profound Meaning of the Lotus Sutra; 2) Textual Commentaries on the Lotus Sutra; and 3) The Great Calming and Insight. It maintains the identity of the Absolute and the world of phenomena, and attempts to unlock the secrets of all phenomena by means of meditation. It flourished during the T'ang dynasty. Under the Sung, when the school was decadent, arose Ssu-Ming, under whom there came the division of Hill or T'ien-T'ai School and the School outside, the later following Wu-ên and in time dying out; the former, a more profound school, adhered to Ssu-Ming; it was from this school that the T'ien-T'ai doctrine spread to Japan—Từ Thiên Thai theo nghĩa đen là “Thiên Đài” hay “cái đài trên cõi Trời,” một trong những tông phái Phật giáo chính của Trung Hoa. Tông Thiên Thai là

tông phái Phật giáo duy nhất còn tồn tại ngày nay tại Trung Quốc. Thiên Thai là tên của một hòn núi ở Thai Châu, miền nam Trung Hoa. Nếu tính từ thời Ngài Long Thọ, thì Long Thọ là sơ tổ, Huệ Văn nhị tổ, rồi Huệ Tư tam tổ, và Trí Giả phải được tính là tứ tổ. Tuy nhiên, theo lịch sử Phật giáo Trung Quốc thì Phật giáo Trung Hoa vẫn xem tông Thiên Thai được Đại Sư Trí Giả đời Tùy sáng lập, lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Kỳ thật, Trí Giả Đại Sư là người đã cải cách một cách có hệ thống tông phái này. Trí Giả Đại Sư đã trú ngụ tại núi Thiên Thai và giảng dạy đồ chúng suốt thời nhà Trần và Tùy. Tông phái này thường được gọi là Thiên Thai theo tên núi, nhưng đúng tên của nó là Pháp Hoa vì tông này lấy Kinh Pháp Hoa làm bản kinh. Sau thời Trí Giả thì tông phái này có ba bộ kinh luận chính, do ngài Trí Giả thuyết giáo và đệ tử của ngài là Quảng Tịnh sao chép lại: 1) Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thâm Ý; 2) Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Chú; và 3) Ma Ha Chỉ Quán. Tông phái chủ trương khai mở chân lý vạn pháp bằng thiền quán. Tông cực thịnh vào đời nhà Đường. Dưới thời nhà Tống khi tông phái này suy vi, thì Sư Tứ Minh khởi lên trung hưng tông này và hiển dương chính tông của Sơn Gia, trong khi Sơn Ngoại thì có Sư Ngô Ân, nhưng về sau này phái Sơn Ngoại bị mai một, còn phái Sơn Gia với giáo thuyết thâm sâu và sự trung hưng của Sư Tứ Minh, nên đã lan truyền qua đến Nhật Bản.

(II) Major early patriarchs of the T'ien-T'ai school—Những vị sơ tổ chính của tông Thiên Thai—See T'ien-T'ai ten patriarchs.

\*\* See T'ien-T'ai School in China and T'ien-T'ai School in Japan.

**T'ien-T'ai five periods and eight teachings:** Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school—A classification of the Buddha's teachings from the standpoint of the T'ien-T'ai sect, made by its Chinese founder Chih-I. The school of Celestial Platform of which doctrine is based on the Lotus Sutra and sees Nagarjuna as its first patriarch. This sect takes advantage of all expedients to practice to attain enlightenment. The classification of sutras and the teachings of Buddha into five

periods (or five stages) and eight teachings (four doctrines plus four methods of expounding them) represents an attempt to systematize the teachings of Buddha—Đây là cách xếp loại những lời Phật dạy theo quan điểm của phái Thiên Thai, do Trí Giả Đại Sư người Trung Quốc thiết lập. Phái Thiên Thai, học thuyết dựa vào Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và thừa nhận Ngài Long Thọ Bồ tát làm trưởng lão đầu tiên của mình. Trường phái này lợi dụng tất cả mọi phương tiện nhằm đạt tới đại giác. Qua việc phân loại tiến trình giảng kinh và học thuyết Phật thành năm thời kỳ và Tám Giáo Lý (bốn loại giáo lý cộng thêm bốn phương pháp giảng giải) chứng tỏ trường phái này hệ thống hóa sự thuyết giảng của Phật:

(I) Five Periods in which the Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years—Năm Thời Kỳ, trong đó thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày, thời A Hàm kéo dài 12 năm, thời Phương Quảng kéo dài 8 năm, thời Bát Nhã kéo dài 22 năm, và thời Niết Bàn kéo dài 8 năm:

1) The Time of the Wreath is not yet pure 'round' because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were "deaf and dumb": Thời kỳ Hoa Nghiêm—Thời Hoa Nghiêm không phải là thuần viên vì nó gồm cả biệt giáo. Thời kỳ này kéo dài ba tuần lễ và Phật đã thuyết

giảng ngay sau khi Ngài đạt được đại giác. Với giáo thuyết này, Đức Phật muốn đánh thức các đệ tử của Ngài, nhưng vì giáo pháp quá thâm thâm nên đa phần các đệ tử của Ngài đã không hiểu được những lời thuyết giảng này, tức là ý tưởng cho rằng vũ trụ là biểu hiện của cái tuyệt đối. Nói chung, giáo lý được giảng dạy trong thời kỳ này là pháp tự chứng của Phật trong sự đại giác của Ngài, nghĩa là khai thị về sự giác ngộ của Ngài. Thính chúng không thể thấu triệt nổi nên họ như cảm như điếc.

2) The second period, also called the "Time of the Deer Park." The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings: Thời kỳ A Hàm—Thời kỳ thứ hai còn gọi là thời Lộc Uyển. Thời Lộc Uyển chỉ phiên diện vì chỉ giảng các kiến giải Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật thấy rằng không đệ tử nào của Ngài sẵn sàng tiếp nhận và hiểu nổi kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật bèn giảng các kinh A Hàm nguyên thủy để khế hợp với những kẻ căn tánh thấp kém. Chúng đệ tử của Ngài bây giờ có thể tuân theo lời dạy của Ngài và thực hành một cách xứng lý để đạt được quả vị A La Hán. Thời kỳ này còn được gọi là thời dụ dẫn, tức là thời kỳ mà mỗi người được dẫn dụ

- để đi đến giáo lý cao hơn. Trong giai đoạn này, Đức Phật không dạy toàn bộ giáo điển nữa, mà Ngài chỉ dạy những gì mà các môn đồ có thể hiểu được. Ngài trình bày về khổ, không, vô thường, vô ngã, Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và Thập nhị nhân duyên, vân vân, nhằm giúp chúng sanh giải thoát khỏi tam đồ lục đạo. Giai đoạn này kéo dài 12 năm. Giáo thuyết này tương xứng với giáo thuyết của Phật giáo Nguyên Thủy.
- 3) The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples' attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call "Vaipulya" or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha's reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana: Thời kỳ Phương Quảng hay thời kỳ phối thai của Phật giáo Đại Thừa—Thời Phương Đẳng giảng cùng lúc cả bốn giáo thuyết nhưng vẫn còn tương đối. Trong giai đoạn kéo dài tám năm này, Đức Phật bác bỏ sự luyến chấp vào Tiểu Thừa và hướng dẫn đệ tử đi vào nẻo Đại Thừa. Đức Phật bắt đầu thuyết giảng về Đại thừa và tính ưu việt của Bồ tát, cũng như làm sáng tỏ sự thống nhất giữa Phật và người, giữa cái tuyệt đối và tương đối. Đây là thời kỳ mà những người Tiểu Thừa quy đầu sang giáo lý Đại Thừa và vì mục đích này mà Đức Phật đã giảng các kinh Phương Đẳng, tức triển khai, kinh Đại Nhật Như Lai và kinh Duy Ma Cật. Vì Phật thường hay khiển trách
- các vị La Hán do tà kiến hay thiên kiến của họ, nên thời kỳ này còn được gọi là thời "Đàn Ha." Các vị Tiểu Thừa, theo giảng luận của Phật, thức tỉnh về những thiên kiến của mình và học hỏi để thấy giá trị Đại Thừa.
- 4) The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples' attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of "Void" was taught but the "Void" itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one: Thời kỳ Bát Nhã hay Liên Hoa—Thời Bát Nhã chủ yếu giảng Viên giáo nhưng còn liên hệ Thông giáo và Biệt giáo. Do đó nó chưa hoàn toàn viên mãn. Trong 22 năm của thời kỳ này, Đức Phật thuyết giảng giáo pháp Đại Thừa ở cấp cao hơn và bác bỏ sự luyến chấp Tiểu Đại của các hàng đệ tử. Đức Phật đã giảng về tính hư không trong Kinh Bát Nhã. Trong thời kỳ này, Đức Phật giảng thuyết kinh Bát Nhã và mọi ý niệm biện biệt và chấp thủ đều bị quyết liệt loại bỏ. Bởi vậy, nó được gọi là thời "Đào Thái." Suốt trong thời kỳ này, giáo lý về "không" được giảng dạy, nhưng chính "không" lại bị phủ nhận. Do đó, thời Bát Nhã cũng được gọi là thời "Hội Nhất Thiết Pháp," nghĩa là bác bỏ mọi phân tích và thống nhất chúng lại.
- 5) The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment,



fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validate and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism: Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn—Trong tám năm cuối đời, Đức Phật thuyết giảng trực tiếp từ những kinh nghiệm mà Ngài đã giác ngộ. Ngài đã giảng về tính đồng nhất tuyệt đối giữa các mặt đối lập và về sự hạn hẹp của Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) nên Ngài đã chỉ dạy cách hòa lẫn nhau thành Nhất thừa (một cỗ xe duy nhất): Phật thừa. Thời kỳ này còn gọi là thời Pháp Hoa. Trong thời kỳ này, sự truy cứu hay phân tích và dung hợp về các học thuyết được giảng dạy. Quan điểm về Tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát

có thể đạt được Thánh quả chỉ là một giáo thuyết “khai mở” tạm thời để cuối cùng cả ba đều được “hội” về Phật Thừa. Như thế thời thứ năm đặc biệt được gọi là thời “Khai Hội.” Nhân duyên xuất hiện ở thế gian của Phật là cứu độ tất cả chúng sanh và nhân duyên ấy chỉ có thể được hoàn thành bởi Kinh Pháp Hoa. Do đó Pháp Hoa là giáo lý rốt ráo trong tất cả những giáo lý của Phật, và là vua của tất cả các kinh. Thời kỳ Pháp Hoa là thời kỳ thuần “Viên” và tối thượng. Vì ở đây nhân duyên xuất hiện thế gian của Phật được biểu lộ đầy đủ. Kinh phụ thuộc, Niết Bàn, tóm tắt những gì Phật đã dạy trong suốt cả cuộc đời của Ngài, nghĩa là Tam thừa và Tứ giáo đều được xóa bỏ do hội tam thừa về nhất thừa và hợp tứ giáo thành viên giáo cứu cánh. Như vậy, tất cả giáo lý của Phật sau cùng đều quy tụ vào Pháp Hoa mà tông Thiên Thai coi như là giáo lý tối thượng của Phật giáo.

(II) Eight methods—Bát giáo: Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate. Eight teachings, four of which are methods, and the rest four are contents—Tám giáo còn gọi là Bát Giáo, tức là tám khoa hay tám phương thức giáo hóa của Phật dạy cho chúng sanh tu hành. Bát Giáo chia ra làm bốn về phương pháp và bốn về nội dung:

(A) Four methods—Bốn phương pháp:

1) Instantaneous Doctrine—Đốn giáo: The Sudden (Abrupt) Doctrine, in which the Buddha preached what he had conceived without using any expediency, this is the time of the Wreath. This sudden method or the method of the Buddhavatamsaka-Sutra, which is to be used with the most talented students who understand the truth directly. Instantaneous or Sudden Doctrine is Dharma teachings which will lead to a fast awakening and enlightenment such as Zen Buddhism, reserved for those at the highest level of cultivators—Ở đây Đức Phật tuyên thuyết về sở chứng của Ngài mà không cần đến phương tiện nào cả, đây là thời Hoa Nghiêm. Phương pháp đốn giáo này được những người thượng căn thượng trí áp dụng, vì những người này có khả năng hiểu được chân lý bằng trực giác.

- Đốn giáo là giáo pháp đốn ngộ hay ngộ cấp kỳ tức là pháp môn trực chỉ dành cho những hành giả thượng căn trong nhà Thiền.
- 2) Tiệm giáo—Gradual or Deliberate Doctrine: The Buddha utilized the “Gradual Doctrine” to induce people gradually into deeper thinking, using all sorts of measures, this is the time of the Deer Park, of Development and of Wisdom. The Gradual Doctrine teaches cultivators to gain enlightenment gradually from lower to higher levels such as the Pureland Dharma Door. This gradual method or the method of Agama, Vaipulya and Parinirvana-sutras. This method is utilized by the majority of people because it progresses from the elementary to more complex teachings—Đức Phật dùng “Tiệm Giáo” dẫn dụ mọi người đi lần vào sự tư duy sâu thẳm, dùng tất cả mọi phương tiện, đây là thời Lộc Uyển, Phương Đăng và Bát Nhã. Phương pháp “Tiệm Giáo” này được đại đa số áp dụng vì nó đi từ thấp đến cao, từ căn bản đến phức tạp như Pháp Môn Tịnh Độ. Phương pháp này bao hàm các thời kỳ A Hàm, Phương Quảng và Bát Nhã.
- 3) Esoteric Doctrine—Mật giáo: The Secret Teaching. In fact, it is a mystical indeterminate doctrine. It is indeterminate and varied because many a listener is concealed from another by the Buddha’s supernatural power and each thinks that the Buddha is teaching him alone. Thus all hear separately and variously. Such indeterminacy exists from the time of the Wreath to the time of Wisdom. The secret method, which was used by the Buddha only when addressing to one person, in which case the Buddha was understood by this only person. Opposite to the Common Doctrine, this Dharma is passed on at a hidden level and has the characteristics of the deepest and most profound meanings of Buddhism. This doctrine teaches cultivators to recite mantras, make Buddha seals with hands, etc. If the three karmas of the cultivators become one with the Buddha, then the cultivators will attain Buddhahood. Meaning if the cultivators’ Mind, Speech and Body is similar to that of the Buddha, then Buddhahood is attained—Trên thực tế, đây là giáo lý bí mật bất định, nó không nhất định và biến thiên vì thính giả khuất lấp nhau bởi sức thần thông của Phật và mỗi người nghĩ rằng Phật chỉ giảng cho riêng mình mà thôi. Phương pháp bí truyền chỉ được Phật dùng khi nói riêng với một người và chỉ có người đó hiểu được. Khác với Thông giáo, Mật giáo dạy về nghĩa thâm mật của Phật giáo. Phương pháp dạy hành giả về cách bắt ấn, trì chú, tam mật tương ứng, tức thân thành Phật. Thân khẩu ý của hành giả tương ứng với thân khẩu ý của Phật.
- 4) Indefinite or Indeterminate Doctrine—Bất Định giáo: The Indeterminate Doctrine, non-mystical indeterminate doctrine, in which though the students have different levels, they still understood his words in different ways (all listeners know that all are hearing together and yet they hear differently and understand variously). The Buddha used Indefinite Doctrine to teach sentient beings with different levels of understanding—Giáo lý bất định, không bí mật mà Phật dùng khi có mặt nhiều đệ tử khác trình độ nhau, nhưng đều hiểu lời Phật giảng. Giáo pháp mà Phật tùy theo căn cơ nghi thuyết dạy, chớ không nhất định là phải thuộc riêng về một căn cơ nào cả.
- (B) Four contents—Bốn nội dung:
- 5) Pitaka Doctrine—Tiểu Thừa hay Tạng Giáo: The Doctrine of Tripitaka teaching (Scriptures) or Pitaka (Storage) Doctrine includes various Dharma Doors of cultivation taught to all in the Tripitaka or ‘Three Storages.’ (Sutra, Precept Pitaka, and Upadesa Pitaka or commentary of Sutra). Agamas or traditions of discourses and all Hinayana doctrines, such as those found in the Vaibhasika literature, appropriate for Sravakas and Pratyeka-buddhas—Tạng giáo là các pháp môn tu học có dạy chung trong Tam Tạng kinh luật và luận. A Hàm và tất cả giáo lý Tiểu Thừa, như được thấy trong văn học Tỳ Bà Sa, thích hợp với Thanh văn và Duyên giác.

- 6) Common Doctrine—Thông Giáo: The Doctrine Common to All or the connecting teaching. It is common to the three Vehicles and is elementary doctrine of Mahayana. While an inferior Bodhisattva follows the same practices as the people of the three Vehicles, a superior Bodhisattva will penetrate into “Distinct Doctrine” and “Doctrine of Perfection.” This general teaching, which is for both Hinayana and Mahayana. And is meant for Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas in their first level of progress. The Common Doctrine or Apparent Doctrine refers to the teachings used collectively to reach all three levels of sentient beings High, Intermediate, and Low—Chung cho tất cả ba thừa và là giáo lý sơ cơ của Đại Thừa. Trong khi một vị sơ tâm Bồ Tát theo những tu tập như các vị trong tam thừa, thì một đại Bồ Tát thâm nhập cảnh giới của Biệt Giáo và Viên Giáo. Đây là giáo thuyết tổng quát, dành cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, nhằm chỉ dạy cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát trong giai đoạn phát triển đầu tiên. Giáo pháp này dạy chung cho tất cả ba căn cơ thượng trung hạ và cả ba thừa Tiểu Trung Đại.
- 7) Specific Doctrine—Biệt Giáo: The Distinct Doctrine or special teaching for Mahayana Bodhisattvas. The Doctrine of Pitakas and the Doctrine Common to all teach the simple one-sided “Void” while this doctrine teaches the Middle Path, and, therefore, is distinct and separate. Someone says that Specific Doctrine include teachings geared specifically to each level of High, Intermediate, or Low of the three vehicles which include Sravakas or Lesser Vehicle, or Pratyeka-Buddhas or Intermediate Vehicle, or Mahayana Bodhisattvas or Greater Vehicle—Đây là học thuyết thuần nhất Đại Thừa và chỉ dành riêng cho Bồ Tát. Tạng giáo và Thông giáo chỉ giảng về cái “không” phiến diện hay “thiên không,” Biệt giáo giảng về Trung Đạo, và do đó nó riêng biệt. Có người nói Biệt Giáo là pháp dạy riêng cho mỗi căn cơ hoặc Thượng, hoặc Trung, hoặc Hạ, cùng ba thừa, hoặc riêng cho Tiểu Thừa
- Thanh Văn, hoặc riêng cho Trung Thừa Duyên Giác, hoặc riêng cho Đại Thừa Bồ Tát.
- 8) Perfect Doctrine—Viên giáo: The complete, round teaching, or perfect teaching that of the Middle-Way. “Round” means perfection, all pervading, all fulfilling, all permeating. The Distinct Doctrine teaches an independent and separate Middle Path and is simple-separate mean, while the Round Doctrine, the most complete and penetrating which teaches the Middle Path of perfect permeation and mutual identification. Therefore, it is not a separate, one-sided Middle Path, but the Middle Path as noumenon, perfectly harmonious, theoretically and practically. Thus “round” means that one element contains all elements, i.e., the principle of “One is all and all is one.” The Perfect Doctrine is also called the ultimate teaching of Mahayana Buddhism. It is the most complete and penetrating teaching used to teach the Maha-Bodhisattvas, or Enlightened Beings striving to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood, such as the teachings in the Avatamsaka Sutra, which were taught specifically for the Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas from Ten-Entrances to Ten-Grounds Maha-Bodhisattvas—Học thuyết hoàn hảo hay tròn đầy, thuyết giảng con đường giữa. Viên có nghĩa là toàn thiện, biến mãn, viên mãn, viên thông. Biệt giáo giảng về một “trung đạo” độc lập và cách biệt, và chỉ một phương tiện riêng biệt, còn Viên giáo là giáo pháp tròn đầy, giảng về Trung Đạo của viên thông và quán triệt. Do đó, nó không phải là một trung đạo cách biệt, phiến diện, mà là một trung đạo thực thể, hoàn toàn hòa hợp, trên lý thuyết cũng như thực tế. Như thế “Viên” có nghĩa là một pháp chứa đựng tất cả các pháp, nghĩa là “Nhất tức nhất thiết và nhất thiết tức nhất.” Viên giáo còn gọi là “Đại Thừa Giáo Pháp Tối Thượng Thừa” như giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm chỉ chuyên dạy cho các hàng Bồ Tát Đại Sĩ Pháp Thân, từ Thập Trụ đến Thập Địa Bồ Tát.

**T'ien-T'ai four modes of teaching:** Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo—Bốn giáo pháp được định nghĩa bởi tông Thiên Thai—The four modes of teaching, defined by the T'ien-T'ai:

- 1) Direct Teaching: Đốn Giáo.
- 2) Gradual Teaching: Tiệm Giáo.
- 3) Esoteric Teaching: Mật Giáo.
- 4) Indefinite Teaching: Bất Định Giáo.

**T'ien-T'ai four periods of teaching:** Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

- 1) The Tripitaka Teaching, or the Pitaka School was that of Hinayana: Tạng Giáo—Tạng Giáo Tiểu Thừa.
- 2) Interrelated Teaching, or intermediate school, was the first stage of Mahayana, having in it elements of all the three vehicles (sravaka, pratyekabuddha, and bodhisattva). Its developing doctrine linked it with Hinayana on the one hand and on the other hand with the two further developments of the “separate” or “differentiated” Mahayana teaching, and perfect teaching: Thông Giáo—Thông Giáo là giai đoạn phát triển đầu tiên của Phật Giáo Đại Thừa với đầy đủ Tam Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát). Giáo thuyết triển khai của Thông giáo nối liền Thông Giáo với Biệt Giáo và Viên Giáo.
- 3) Differentiated Teaching: Biệt Giáo.
- 4) Complete, Perfect, or Final Teaching; a name for the esoteric sect: Viên Giáo—Tên khác của Bí Mật giáo.

**T'ien-T'ai Great Master Chih-I:** Thiên Thai Đại Sư—T'ien-T'ai Great Master—Chih-I (Thạch Khải)—The monk who founded T'ien-T'ai Sect—The actual founder of the T'ien-T'ai school, Chih-I, his name was Tê-An, and his surname Ch'ên (538-597 AD). He studied under Hui-Ssu of Hunan, he was greatly influenced by his teaching; and found in the Lotus Sutra the real interpretation of Mahayanism. In 575 AD, he first came to T'ien-T'ai and established his school, which in turn was the foundation of important Buddhist schools in Korea and Japan—Vị sư đã sáng lập ra tông phái Thiên Thai, ngài tên Đức An, họ Trần (538-597 sau Tây Lịch). Ngài theo học tu và chịu ảnh hưởng rất lớn với Sư Huệ Tụ ở Hồ Nam. Ngài thấy được trong Kinh Pháp Hoa một lối diễn giảng đúng nghĩa của Đại Thừa

Giáo. Vào năm 575 sau Tây Lịch, lần đầu tiên ngài đến núi Thiên Thai và sáng lập tông phái này tại đó. Giáo thuyết của tông phái này trở thành căn bản cho các trường phái Phật giáo tại Đại Hàn và Nhật Bản sau này.

**T'ien-T'ai Mountain:** Thiên Thai Sơn—The T'ien-T'ai or Heavenly Terrace mountain, T'ai-Chou, South China, the location of the T'ien-T'ai sect; its name is attributed to the “Three Stairs Six Stars” at the foot of Ursa Major, under which it is supposed to be, but more likely because of its height and appearance. The monastery, or group of monasteries was founded there by Chih-I, who is known as the T'ien-T'ai Great Master—Núi Thiên Thai, nơi xuất phát của tông phái Thiên Thai. Tên Thiên Thai dùng để chỉ chân núi Tiên Hà Lĩnh, Thái Châu, miền Nam Trung Hoa, nơi có “Tam Đài Lục Tinh,” nơi mà Chih-I (Trí Khải) hay Đại Sư Thiên Thai đã xây dựng những tự viện và sáng lập ra tông phái này—See Heavenly Terrace Mountain.

**T'ien-T'ai's Mysticism:** Taimitsu (jap)—Thai Mật—The mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai—See Two forms of the mystic doctrine.

**T'ien-T'ai precepts:** Thiên Thai Luật—The laws (which are ascribed as the Mahayana perfect and immediate moral precepts) of the T'ien-T'ai sect as given in—Luật của tông Thiên Thai hay còn gọi là Đại Thừa Viên Đốn Giới:

- 1) The commandments which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra: Luật đã được Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa.
- 2) The ten primary commandments in the Brahma's Net Sutra: Mười Giới trọng. \*\*See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.
- 3) Forty-eight secondary commandments of the Brahma's net Sutra (Brahmajala): Bốn Mươi Tám Giới Khinh (Kinh Phạm Võng). \*\*See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

**T'ien-T'ai-Shaku** (jap): Sakra-devanam-Indra (skt)—Thiên Đế Thích—Sakra, king of the devaloka—Trời Đế Thích, vị chúa tể của cung trời Đao Lợi cùng họ với Phật Thích Ca.

**T'ien-T'ai School:** Thiên Thai Tông—See T'ien-T'ai School in China and T'ien-T'ai School in Japan.

**T'ien-T'ai School in China:** Thiên Thai tông Trung Quốc—Chinese T'ien-T'ai:

(I) The history of the T'ien-T'ai School—Lịch sử tông Thiên Thai: T'ien-T'ai is the only living Buddhist school in China today. T'ien-T'ai is the name of a mountain in T'ai-Chou, South China. This school was founded by Great Master Chih-Chê (or Chih-I). The T'ien-T'ai or Tendai Sect was named after the name of the mountain. Chih-I lived on the mountain and taught his disciples during the Ch'ên and Sui Dynasties. The school founded by him was generally called the T'ien-T'ai (after the name of the mountain), but was properly named the Fa-Hua after the title of the text Saddharma-pundarika from which the doctrine of the school is derived. It maintains the identity of the Absolute and the world of phenomena, and attempts to unlock the secrets of all phenomena by means of meditation. It flourished during the T'ang dynasty. Under the Sung, when the school was decadent, arose Ssu-Ming, under whom there came the division of Hill or T'ien-T'ai School and the School outside, the later following Wu-ên and in time dying out; the former, a more profound school, adhered to Ssu-Ming; it was from this school that the T'ien-T'ai doctrine spread to Japan—Tông Thiên Thai là tông phái Phật giáo duy nhất còn tồn tại ngày nay tại Trung Quốc. Thiên Thai là tên của một hòn núi ở Thái Châu, miền nam Trung Hoa. Tông Thiên Thai được Đại Sư Trí Giả đời Tùy sáng lập, lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Trí Giả Đại Sư đã trú ngụ tại núi Thiên Thai và giảng dạy đồ chúng suốt thời nhà Trần và Tùy. Tông phái do ông thành lập thường được gọi là Thiên Thai theo tên núi, nhưng đúng tên của nó là Pháp Hoa vì tông này lấy Kinh Pháp Hoa làm bản kinh. Tông phái chủ trương khai mở chân lý vạn pháp bằng thiền quán. Tông cực thịnh vào đời nhà Đường. Dưới thời nhà Tống khi tông phái này suy vi, thì Sư Tứ Minh khởi lên trung hưng tông này và hiển dương chính tông của

Sơn Gia, trong khi Sơn Ngoại thì có Sư Ngô Ân, nhưng về sau này phái Sơn Ngoại bị mai một, còn phái Sơn Gia với giáo thuyết thâm sâu và sự trung hưng của Sư Tứ Minh, nên đã lan truyền qua đến Nhật Bản.

(II) Philosophy and chief works—Triết lý và kinh luận:

(A) Philosophy—Triết lý: Although these Buddhist schools in China had their origin in Indian Buddhism, but the ceaseless study of the Buddhist texts by the Chinese schools resulted in completely new religious experiences which seem to have grown out of the historical background of China rather than of India. Chi-K'ai established a threefold system of comprehension which is called Chi-Kuan, or 'Perfect Comprehension.' This system consists of three comprehensions, namely, empty, hypothetical, and medial (see Không Giả Trung)—Tuy là những bộ phái Phật giáo đều có nguồn gốc từ Ấn Độ, nhưng sự miệt mài nghiên cứu kinh điển Phật giáo của các học giả Trung Hoa đã làm xuất hiện những dạng thức tu hành hoàn toàn mới mẽ, dường như phát sanh ra từ bối cảnh Trung Hoa hơn là Ấn Độ. Ngài Trí Khải lập ra một hệ 'Tam Quán' có tên là Chí Quán hay sự quán triệt hoàn toàn. Hệ tam quán này gồm 'Không-Giả-Trung'.

(B) T'ien-T'ai main sutras, sastras and works—Kinh luận và tác phẩm chính của tông Thiên Thai:

1) Main texts—Kinh luận: The main texts of the T'ien-T'ai sect include the The Wonderful Dharma of the Lotus Sutra (Saddharma-Pundarika-Sutra), the Mahaprajna-paramita-sastra, the Mahanirvana sutra, and the Mahaprajnaparamita sutra—Các kinh sách chính của tông phái này gồm có kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Đại Trí Độ Luận, kinh Niết Bàn, kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa.

2) T'ien-T'ai chief works—Những tác phẩm chính của tông Thiên Thai: The three principal works of the T'ien-T'ai founder are called The Tri-Sutras of the T'ien-T'ai (Thiên Thai Tam Bộ), such as the exposition of the deeper meaning of the Lotus Sutra (Pháp Hoa Huyền Nghĩa), Exposition of its text (Văn

Cú), and meditation which stressed on the “inner light” (Chỉ Quán)—Ngài Trí Giả đã thuyết giảng Tam Bộ: Huyền Nghĩa (nói về giáo tướng), Văn Cú (nói về kinh văn), và Chỉ Quán (chỉ rõ nhất tâm quán hành).

**T’ien-T’ai School in Japan:** Thiên Thai tông tại Nhật Bản.

(I) The history of the Japanese T’ien-T’ai—Lịch sử tông Thiên Thai Nhật Bản: The T’ien-T’ai (Tendai) sect was founded in Japan in 804 A.D. by Saicho, who was better known as Dengyo-Daishi. He entered the Order young and went for further study to China, where he received instruction in the Dharma from teachers at the famous T’ien-T’ai school. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, he received the T’ien-T’ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrines (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return to Japan, he propagated the new doctrine in the temple called Enryakuji on Mount Hiei. This temple soon grew to be an important center of all Buddhist studies and practices in Japan—Tông Thiên Thai Nhật Bản được Đại sư Tối Trừng (Saicho) sáng lập tại Nhật vào năm 804. Ông thường được biết nhiều qua tên Dengyo-Daishi. Ông gia nhập Tăng đoàn khi còn trẻ và đi đến Trung Hoa để nghiên cứu thêm về đạo Phật. Tại đây ông được các luận sư của trường phái Thiên Thai nổi tiếng truyền dạy Chánh Pháp. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, thì Tối Trừng được Đạo Toại truyền cho học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền cho học thuyết Chân Ngôn tông, và Tu Nhiên truyền cho Thiên tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông trở về Nhật Bản để truyền bá giáo lý mới này tại chùa Enryakuji trên núi Tỷ Duệ (Hiei). Ngôi chùa này chẳng bao lâu đã phát triển thành một trung tâm quan trọng cho tất cả mọi công cuộc nghiên cứu và tu tập Phật giáo tại Nhật.

(II) The philosophy of the Japanese T’ien-T’ai school—Triết lý tông Thiên Thai tại Nhật Bản: Even though both Chinese and Japanese

T’ien-T’ai sects base themselves essentially on the Mahayana texts, i.e., the Saddharma-pundarika, and the T’ien-T’ai’s Five Periods and Eight Doctrines, the Japanese T’ien-T’ai differs from the Chinese T’ien-T’ai in its practical approach. Dengyo Daishi also introduced a practical method called ‘intuition of the mind’ (kwanjin)—Dù rằng tông Thiên Thai Nhật Bản và Trung Quốc đều căn cứ chủ yếu vào kinh sách của Đại Thừa là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và Ngũ thời Bát giáo, tông phái này khác với Thiên Thai Trung Hoa ở đường lối thực hành. Đại sư Tối Trừng đã đề ra phương pháp hành trì gọi là ‘Trực giác của tâm.’

(III) The development of the Tendai sect in Japan—Sự phát triển của tông Thiên Thai tại Nhật Bản: The educational headquarters on Mount Hiei was established by Saicho and became the greatest center of Buddhist learning in Japan. Once there were some 3,000 monasteries to house the students thronging there from all branches of Buddhism, exoteric and esoteric. At present there are three branches of the Tendai in Japan; namely, Samon, Jimon, and Shinsei, the last being an Amita-pietism. The monasteries belonging to the three branches number more than 4,000 at the present time—Trung tâm giảng huấn trên núi Tỷ Duệ do đại sư Tối Trừng thành lập đã trở thành trung tâm lớn của ngành Phật học tại Nhật. Một thời đã có 3.000 tự viện làm túc xá cho học chúng, qui tụ tất cả mọi ngành Phật học hiển và mật. Hiện tại có ba chi phái của tông Thiên Thai, đó là Sơn Môn (Sammon), Tự Môn (Jinon), và Chân Thạnh (Shinsei). Chi phái sau này là Tịnh Độ. Những tự viện thuộc ba chi phái này hiện thời tính khoảng trên 4.000.

\*\* See T’ien-T’ai five periods and eight teachings.

**T’ien Tai sect:** Lotus Flower Sect—Law-Flower—Pháp Hoa Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism, T’ien-T’ai School in China, and T’ien-T’ai School in Japan.

**T’ien-T’ai Shao Kuo Shih:** Thiên Thai Thiệu Quốc Sư—T’ien-T’ai Shao Kuo Shih, a Chekiang priest who revived the T’ien-T’ai sect by

journeying to Korea, where the only copy of Chih-I's works existed, copied them, and returned to revive the T'ien-T'ai school. Ch'en-Shu (960-997 AD), ruler of Wu-Yueh, whose capital was at Hangchow, entitled him Imperial Teacher—Thiên Thai Thiệu Quốc Sư là một Tăng sĩ đã phục hưng tông phái Thiên Thai bằng cách du hành sang Cao Ly để ghi chép lại Thiên Thai Tam Bộ còn giữ được nguyên bản của Ngài Trí Giả, rồi trở về xây dựng chùa chiền và chấn hưng tông phái. Ngài được Tiền Chu (960-997 sau Tây Lịch), lúc bấy giờ là vua của nước Ngô Việt mà kinh đô ở Hàng Châu phong cho ngài làm Quốc Sư.

**T'ien-T'ai ten patriarchs:** Thiên Thai Thập Tổ—Mười vị Tổ của tông phái Thiên Thai—The ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect:

1-9) From 1 to 9 already mentioned in the nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect: Từ tổ thứ nhất đến tổ thứ 9 đã nói trong Thiên Thai Cửu Tổ—See Nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect.

10) The ten patriarch was Tao-Sui. He was considered a patriarch in Japan, because he was the teacher of Dengyo Daishi who brought the Tendai system to that country in the ninth century: Tổ thứ mười của tông phái Thiên Thai là ngài Đạo Thúc. Ngài được xem là tổ thứ mười tại Nhật Bản, vì ngài là người đã mang giáo pháp Thiên Thai truyền qua Nhật vào thế kỷ thứ chín và là thầy của Tuyên Giáo Đại Sư (sơ tổ tông Thiên Thai tại Nhật).

**T'ien-T'ai three modes of Sakyamuni's teaching:** Thiên Thai Tam Giáo—Ba giáo của Thiên Thai tông—See Three modes of Sakyamuni's teaching.

**T'ien-T'ai's threefold truth:** Tam Đế Thiên Thai—See T'ien-T'ai's three truths.

**T'ien-T'ai's three truths:** Tam Đế Thiên Thai—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, if you suppose noumenon to be such an abiding substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of

the three has the value of all—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện:

- 1) The truth of void: Truth of Emptiness—Không Đế—Chân lý của của Không—See Truth of void.
- 2) The truth of temporariness: Giả Đế—Chân lý của giả tạm—See Truth of temporariness.
- 3) The truth of mean: Trung Đế—Chân lý của phương tiện—See Truth of mean.

**T'ien-T'ai Tsung:** Thiên Thai Tông—See T'ien-T'ai School in China and T'ien-T'ai School in Japan.

**T'ien-Tu:** Thiên Đốc—An erroneous form of Yin-Tu or India—Một hình thức viết sai của người Trung Hoa về chữ Ấn Độ.

**T'ien-Tung (jap):** Thiên Đồng Sơn.

- 1) T'ien-Tung Shan in Japan: Núi Thiên Đồng (Nhật Bản).
- 2) A famous group of monasteries in the mountain near Ningpo, also called Venus planet mountain; this is one of the five famous mountains of China: Một nhóm tự viện nổi tiếng gần núi Thiên Đồng, cũng được gọi là núi Thái Bạch; đây là một trong năm núi nổi tiếng của Trung Quốc.

**Tiger:** Dần (from 3 to 5 a.m.)—See Twelve animals.

**Tijokasina (p):** Lửa.

**Tijokasina samapati (p):** Chú tâm thiền định về đề mục lửa.

**Tikiccha (p):** The art of healing—Thuật chữa trị.

**Tikicchaka (p):** A physician—Y sĩ.

**Tikhina (p):** Pointed—Sharp (a)—Nhọn.

**Tikkha (p):** Quick (a)—Cấp kỳ (mau chóng).

**Tila (p):** Sesame seed—Hột mè.

**Tiladhaka (skt):** Tiladaka or Tilasakya (skt)—Đê La Trạch Ca—Đê La Thích Ca—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a monastery three yodjana

west of Nalanda, perhaps the modern village of Thelari near Gaya—Theo Eitel trong Trung-Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là một tự viện khoảng ba do tuần về phía Tây của Nalanda, có lẽ bây giờ là làng Thelari gần Bồ Đề Đạo Tràng.

**Tilakkaka** (p): Sesame paste—Bột mè.

**Tilakkhana** (p): Trilaksana (skt)—Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence—See Three Dharma Seals.

**Tilamutthi** (p): A handful of sesame—Một nắm hạt mè.

**Tiloka** (p) **Triloka** (skt): Tam Giới—The three worlds or three spheres that constitute samsara and within which the cycle of existences of all beings in the six modes of existence take place (Kamaloka: Dục giới, Rupa-loka: Sắc giới, Arupa-loka: Vô sắc giới)—Ba thế giới hay ba lãnh vực tạo thành samsara và trong đó diễn ra chu kỳ luân hồi của tất cả các sinh linh:

- 1) Kamaloka—Dục giới: Sphere of desire. Beings in this world are dominated by sexual and other forms of desires. Kamaloka includes the realms of existence of hell beings (naraka), hungry ghosts (preta), animals, A tu la (asura), humans, and six classes of devas or gods—Thế giới này bị ham muốn tính dục hoặc những ham muốn khác chi phối. Đây là cõi của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn và lục chủng thiên.
- 2) Rupaloka—Sắc giới: Sphere of desireless form or corporeality, also called Rupadhatu. Desires for sexuality and food falls away in this sphere, but the capacity of enjoyment continues. This sphere contains the gods dwelling in the dhyana heaven—Cõi trời sắc giới còn gọi là Rupadhatu. Nơi đó những ham muốn tính dục và ăn uống đều không có, nhưng khả năng khoái lạc vẫn còn. Trong thế giới đó các thần thánh cư ngụ trong các cõi trời thiền định.
- 3) Arupaloka—The meanings of: The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is

undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ)—The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation—Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi này không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu.

**Tilopa** (988-1069): Indian monk whose name derives from his reported occupation of pressing sesame seeds to extract their oil. According to Kagyupa tradition, he received teachings directly from Vajradhara Buddha and later transmitted to Naropa, his main student. He was one of the most famous masters and the first human teacher in the Mahamudra lineage. He unified various Tantric systems of Indian Tantric Buddhism and transmitted these methods to his student, Naropa. Later, these teachings were propagated in Tibet, especially in the Kagyupa school—Một vị sư người Ấn, tên của ông lấy từ việc ông làm nghề ép hạt mè để lấy dầu. Theo truyền thống Kagyupa, ông thọ nhận giáo pháp trực tiếp từ Đức Đại Nhật Như Lai và sau này truyền lại cho Naropa, một đại đệ tử của ông. Ông là một trong những vị thầy nổi tiếng nhất thuộc truyền thống Đại Ấn. Ông tổng hợp các hệ thống “mật chú” khác nhau của Phật giáo Ấn Độ và truyền những phương pháp này lại cho đệ tử của mình là Naropa. Về sau các phương pháp này được truyền bá khắp Tây Tạng, đặc biệt là trong trường phái Kagyupa.

**Ti-Lun School:** Địa Luận Tông.

- (I) History of formation of the Ti-Lun School—Lịch sử thành lập Địa Luận Tông—School of treatise on the Bhumis, an early Chinese Buddhist school based on a commentary by Vasubandhu on the Dashabhūmika which translated into Chinese in 508. A branch of this school became the predecessor of the Avatamsaka school (Hua-Yen). According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, prior to the Avatamsaka School there was in China a school named Ti-Lun which was founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-bhūmi-Sūtra. The



text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, all from India. There appeared in time a split in the Ti-Lun School. Tao-Ch'ung, a pupil of Bodhiruci, lived in the north district of Lo-Yang and exercised a great influence on the people, while Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati, lived in the south district of the capital and was equally influential in his religious activities. The line of the former was called "The Branch of Northern Path," and that of the latter "the branch of the Southern Path." —"Phái Địa Luận Trung quốc bàn về các xứ sở." Một trường phái sớm của Trung Quốc dựa trên căn bản luận cứ của Ngài Thế Thân về Dashabhūmika, được dịch ra tiếng Hoa năm 508. Một trong những chi nhánh của phái này về sau là trường phái Hoa Nghiêm. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông, y cứ trên bản luận giải của ngài Thế Thân về Thập Địa Kinh (Dasa-bhūmi Sutra). Tác phẩm này được phiên dịch sang Hán văn trong những năm 508-512 sau Tây Lịch do công trình của ngài Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ, và Phật Đà Phiến Đa, tất cả đều từ Ấn Độ. Về sau một cuộc phân chia trong Địa Luận Tông xảy ra. Đạo Sùng, một môn đệ của Bồ Đề Lưu Chi, trú ở phía bắc thành Lạc Dương và gây được ảnh hưởng lớn trong quần chúng, trong khi Tuệ Quang, đồ đệ của Bửu Huệ, trú ở phía nam hoàng thành và cũng có ảnh hưởng không kém trong những hoạt động tôn giáo của ông. Dòng thứ nhất được gọi là "Bắc Đạo Phái" và dòng thứ hai là "Nam Đạo Phái."

(II) The philosophy of the Ti-Lun School—Triết học Địa Luận Tông: The Ti-Lun school adopted the basic philosophy of the Yogachara, particularly the theory of the storehouse consciousness (alaya-vijñāna), concerning which there were different views within the school. The northern branch, represented by Tao-Ch'ung, a student of Bodhiruci, took the position that the storehouse consciousness is not real, it is false

and separate from suchness (Tathata) and Buddha-nature is first acquired upon attaining Buddhahood; thus it is not inborn. The southern under Hui-Kuang, a student of Ratnamati, saw the storehouse consciousness as real and identical with suchness, and Buddha-nature as inborn—Triết học của phái Địa Luận lấy lại những ý tưởng chính của trường phái Du Già, đặc biệt là lý thuyết về a lại da thức (ý thức di truyền), nhưng ngay trong trường phái này cũng có những bất đồng về lý thuyết này. Địa Luận Bắc Tông, do Đạo Thận, môn đệ của Bồ Đề Lưu Chi đại diện, cho rằng a lại da thức là không có thật, sai lạc, và khác với "chân tánh" và Phật tánh chỉ có thể có được bằng cách đạt tới Phật tánh, do đó nó không phải là bản sanh. Địa Luận Nam Tông, do ngài Huệ Quang, môn đệ của Bảo Y, trái lại cho rằng a lại da thức là có thật và đồng nhất với "chân tánh" và coi Phật tánh là bản sanh (xu hướng này đã đưa đến việc phát triển trường phái Hoa Nghiêm).

(III) Branches of the Ti-Lun School: Chi phái Địa Luận Tông—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, after the time of Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, Ti-Lun School was divided into two branches—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, sau thời Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa, phái Địa Luận chia làm hai phái:

(A) Northern Path—Bắc Đạo Phái:

- 1) The Northern Path was founded by Tao-Ch'ung, a pupil of Bodhiruci: Do Đạo Sùng, một đồ đệ của Bồ Đề Lưu Chi, sáng lập.
- 2) This branch believes that Alaya-consciousness is unreal (false) and separate from Thusness: Trường phái này chủ trương A Lại Da phi thực và biệt lập với Chân Như.
- 3) At the outset the Northern Path seemed to have flourished as the founder Tao-Ch'ung is said to have had more than ten thousand pupils, he himself having been honored as one of the six Great Virtuous Men of the Ch'ên Dynasty and later as one of the ten Great Virtuous Men of the Sui Dynasty. But

for some reason his successors did not succeed so well: Khởi đầu dường như Bắc Đạo Phái thịnh hơn, vì nghe Đạo Sùng có hơn mười ngàn đồ đệ và chính ông được tán dương như là một trong sáu bậc đại Thánh của triều nhà Trần, và về sau như là một trong mười đại hiền của triều đại nhà Tùy. Nhưng vì một vài lý do nào đó mà truyền nhân của ông đã không thành công như ông.

(B) The Southern Path—Nam Đạo Phái: Out of this southern branch, the Hua-Yen school developed—Một trong những chi phái này là tiền thân của tông Hoa nghiêm về sau này.

1) The Southern Path as founded by Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati: Do Tuệ Quang, một đồ đệ của Bửu Huệ sáng lập.

2) This school believes that Alaya-consciousness is real and identical with Thusness: Trường phái này chủ trương A Lại Da thực hữu và đồng nhất với Chân Như.

3) In the Southern Path, Hui-Kuang seemed to have been more a scholar than a propagandist. He was well versed in Sanskrit, having studied under Buddhahadra and Ratnamati and understood the points of dispute as to the Dasa-bhumi text. He had ten able pupils among them Fa-Shang (495-580) was the most prominent. The literary activity of his pupils also was worthy of admiration. However, when Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, made his appearance on the scene, the best workers of this line were all attracted around him. Or, we can say at best the Ti-Lun School was finally united with the new rising school of the Hua-Yen philosophy: Ở Nam Đạo, Tuệ Quang có vẻ là một học giả hơn là một nhà truyền giáo. Ông thâm hiểu Phạn ngữ, đã từng theo học với Giác Hiền (Buddhabhadra) và Bửu Huệ (Ratnamati) và thông hiểu những điểm tranh luận chung quanh Kinh Thập Địa. Ông có mười đệ tử tài năng, trong số đó, Pháp Thượng (495-580) là lỗi lạc nhất. Hoạt động văn học của các đồ đệ của ông cũng đáng thán phục. Tuy nhiên, khi Đỗ Thuận, khai tổ chính thức của tông Hoa Nghiêm xuất hiện, thì những vị hoạt động tích cực cho phái này đều bị thu hút bởi ông ta. Vậy chúng ta

có thể nói rằng Địa Luận tông sau cùng đã được hợp nhất với một tông phái hưng khởi, đó là triết học Hoa Nghiêm.

**Timber:** Kasta (skt)—Wood—Gỗ.

**Time** (n): Kala (skt)—Thời giờ—Time is one of the twenty-four Non-interactive Activity Dharmas. The Buddhist teaching about time is closely related to the doctrine of impermanence. According to Buddhism, time is moving ceaselessly. It is ungraspable. The concept of the speed of time changes in different situations, it is relative to our state of mind. It passes more quickly when we are happy and less quickly when we are unhappy and afflictive. Therefore, time is only our individual ordinary perception of long or short, slow or quick. If we are happy every day, a period of sixty years can go by so quickly that we don't feel it has been a long time at all. On the contrary, if we are unhappy and afflictive, time seems to us extremely slow—Thời gian là một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng trong Duy Thức Học. Giáo thuyết Phật giáo về thời gian liên hệ thật gần với học thuyết về vô thường. Theo Phật giáo thì thời gian trôi đi không ngừng nghỉ, không ai có thể nắm bắt được thời gian. Khái niệm về tốc độ thời gian thay đổi trong những hoàn cảnh khác nhau, tùy theo tâm trạng của mình. Thời gian trôi qua nhanh hơn khi mình hạnh phúc, và có vẻ nó trôi qua chậm hơn khi mình khổ đau phiền não. Như vậy thời gian dài ngắn, mau chậm chỉ tùy vào sự ý thức thông thường của từng cá nhân mà thôi. Nếu chúng ta sống trong hạnh phúc thì 60 năm cuộc đời trôi qua thật nhanh. Ngược lại, nếu cuộc sống chúng ta đầy khổ đau phiền não thì thời gian trôi qua đối với chúng ta thật chậm—See Nine elements or nine substances (B) and Twenty-four Non-interactive Activity Dharmas.

**Time to be born and time to die:** Một thời để sanh và một thời để chết (Sanh hữu nhật, tử hữu thời).

**Time division of the day:** Thời Phân—There are several ways of division of time during the day—Cách phân chia thời giờ trong ngày. Có nhiều cách chia thời giờ trong một ngày:

1) Three periods each of day and night: Ngày ba thời đêm ba thời (theo phép thường pháp).

- 2) Eight periods of day and night, each divided into four parts: Ngày bốn thời đêm bốn thời (chia giờ theo thế tục).
- 3) Twelve periods, each includes two hours and under the name of an animal of the 12 animals which represent the 24 hours of the day; these 12 animals also represent the twelve months of the year: Ngày sáu thời đêm sáu thời, đặt tên theo 12 con giáp; 12 con giáp này cũng tiêu biểu cho 12 tháng trong năm (theo thuyết Thần Thú).
- 4) Thirty hours: Cách chia ngày ra làm 30 giờ.
- 5) Sixty hours: Cách chia ngày ra làm 60 giờ.

**Time-division sect:** Thời Tông—A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name 'time.' In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K'ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by 'people,' altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to save that number of people by a propagation of the Amita-faith—Còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biến (1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276. Ông nêu ra nghi thức tụng niệm của Thiện Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhẫn của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông này có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo

truyền thuyết thì Nhất Biến có đến miếu Hung Dã ở Kỳ Y năm 1275, nơi này ông được gợi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu này tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chót bằng chữ "đân" cộng chung lại là 600.000 dân. Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng này.

**Time of eating the principal meal:** Thực Thời—The time of eating the principal meal, i.e. noon; nothing might be eaten by members of the Order after noon—Giờ ăn bữa chính trong tự viện là giờ Ngọ. Đây là phép của tam thế chư Phật mà chư Tăng Ni phải tuân giữ, quá trưa (sau 1 giờ trưa) là không thể ăn được nữa.

**Time is fleeting:** Ngày tháng như thoi đưa (Ô phi thổ tẩu hay ngày tháng qua đi như quạ bay thỏ chạy).

**Time for food:** Thực thời—There are four times for food—Có bốn thời ăn—See Four kinds of food.

**Time is infinite:** Kiếp số bất khả tận—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

**Time medications:** Thời Dược—Time drugs, especially roots used as food in sickness, part of the five kinds of drugs (turnip, onion, arrowroot, radish or carrot, and a root curing poison)—Uống thuốc đúng giờ, đặc biệt là những loại rễ cây được dùng để chữa bệnh.

**Time is money:** Nhất Thốn Quang Âm Nhất Thốn Kim—Thời giờ là tiền bạc.

**Time is as precious as gold:** Nhất Khắc Thiên Kim—Một khắc đáng giá ngàn vàng (thời gian quý báu như vàng).

**Time's revenge:** Báo ứng.

**Time waits for no one:** Thời gian không chờ không đợi một ai—To Buddhists, a day in which no meritorious deeds nor meditation can be achieved is a lost day. That is equivalent with going towards your own tomb with ignorance—Với Phật tử, một ngày mà không tu tập phước đức hay thiền định kể như là một ngày mất trắng. Điều này tương đương với việc đi tới nhà mồ bằng sự vô minh.

**Time for worship:** Thời lễ bái—Có bốn lần thượng đường lễ bái trong ngày—There are four times a day of going up to worship—See Four times a day of going up to worship.

**Timeless (a):** Vượt thời gian—Vô tận—Vô thủy vô chung.

**Timeless message:** Thông điệp vượt thời gian.

**Timely or untimely:** Đúng thời hay phi thời—Their speech may be timely or untimely. This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—Một trong năm loại ngôn ngữ. Đúng thời hay phi thời. Đây là một trong năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—See Five courses of speech.

**Timira:**

- 1) (p): Darkness—Sự tối tăm.
- 2) (skt): Bệnh nhắm mắt—Cataract of the eye—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Phàm phu chấp cái được tạo ra như một người bị nhắm mắt chấp vào cái bóng của chính mình.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “The ignorant grasp the created as a person with bedimmed eyes grasps his own shadow.”

**Timirayitatta (p):** Darkness—Sự tối tăm.

**Timisika (p):** A very dark night—Một đêm thật tối trời.

**Tina (p):** Grass—Cỏ.

**Tinanta (skt):** Tryanta (skt)—Để Ngạn Đa—Described as the singular dual, and plural endings in verbs.

**Tinduka (skt):** Trấn Đầu Ca—Cây Hồng—The persimmon.

**Tinha (p):** Sharp (a)—Nhọn.

**Tin Hoc Zen Master:** Tín Học Thiền Sư—Zen Master Tín Học (?-1190)—A Vietnamese Zen master from Thiên Đức, North Vietnam. He was a disciple of Zen Master Thành Giới. When he was thirty-two years old, he visited Zen Master Đạo Huệ and became the latter’s one of the most outstanding disciples. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T’ung Zen Sect. He passed away in 1190—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thiên Đức, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thành Giới. Năm 32 tuổi, ngài viếng

Thiền sư Đạo Huệ và trở thành Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1190.

**Tinh Giác Thiên Trì Zen Master:** Thiền Sư Tịnh Giác Thiện Trì—Zen Master Tịnh Giác Thiện Trì—A Chinese Zen Master who came to Vietnam in around 1702. He went to Linh Phong, Phù Cát, Bình Định to build a thatch small temple named Dũng Tuyền. In 1733, Lord Nguyễn Phước Trú ordered his local officials to rebuild this temple and renamed it Linh Phong Temple. In 1741, Lord Nguyễn Phước Khoát sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. Later, he returned to Linh Phong Temple and passed away there in 1785—Thiền sư người gốc Hoa, đến xã Linh Phong, quận Phù Cát, tỉnh Bình Định lập am Dũng Tuyền tu tập. Đến năm 1733, chúa Nguyễn Phước Trú ra lệnh cho quan chức địa phương trùng tu chùa và đặt tên lại là Linh Phong Thiền Tự. Năm 1741, chúa Nguyễn Phước Khoát cho triệu hồi ngài về kinh đô giảng pháp cho hoàng gia. Sau đó ngài trở về Linh Phong tự và thị tịch tại đây vào năm 1785.

**Tinh Gioi Zen Master:** Thiền Sư Tịnh Giới (?-1207)—A Vietnamese Zen master from Giang Mão, North Vietnam. He left home to become a monk at the age of 26 after a serious illness. First, he studied Vinaya. Later, he became a disciple of Zen master Bảo Giác at Viên Minh Temple. He became the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T’ung Zen Sect. After his master passed away, he returned to his home village to rebuild Quảng Thánh Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1207—Thiền sư Việt Nam, quê ở Giang Mão, Bắc Việt. Ngài xuất gia năm 26 tuổi. Lúc đầu ngài học Luật. Về sau, ngài trở thành đệ tử của Thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thầy ngài thị tịch, ngài trở về làng trùng tu chùa Quảng Thánh và trụ tại đây hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch năm 1207.

**Tinh Khong Zen Master:** Thiền Sư Tịnh Không (?-1170)—A Vietnamese Zen master from Phúc Xuyên, North Vietnam. First, he came to Sùng Phước Temple to receive complete precepts. He was the Dharma heir of the tenth generation of

Wu-Yun-T'ung Zen Sect. When he was thirty years old, he wandered to the South and stopped by Khai Quốc Temple in Thiên Đức and stayed there to practice ascetics for several years. Later, he went back to Sùng Phước Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1170—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phúc Xuyên, Bắc Việt. Đầu tiên ngài tới chùa Sùng Phước thọ cụ túc giới. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Đến năm 30 tuổi ngài du phương về Nam và ghé lại chùa Khai Quốc ở Thiên Đức tu tập khổ hạnh vài năm. Về sau, ngài trở về chùa Sùng Phước và trụ tại đây hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1170.

**Tinh Luc Zen Master:** Thiền Sư Tịnh Lực (1112-1175)—A Vietnamese Zen master from Cát Lăng, Vũ Bình, North Vietnam. He left home and became a disciple of Đạo Huệ. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. First, he always stayed in the deep forest to practise ascetics and meditation. Later, he went to Mount Vũ Ninh to build a thatched small temple named Vương Trì. He passed away in 1175—Thiền sư Việt Nam, quê ở Cát Lăng, Vũ Bình, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Lúc đầu, ngài thường trụ trong rừng sâu tu hành khổ hạnh và thiền định. Về sau, ngài lên núi Vũ Ninh cất am tu hành. Ngài thị tịch năm 1175.

**Tinh Thien Zen Master:** Thiền Sư Tịnh Thiên (1121-1193)—A Vietnamese Zen master from Long Biên, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Đạo Lâm at Long Vân Temple. He was the Dharma heir of the seventeenth generation of Vinitaruci Zen Sect. After his master passed away, he became a wandering monk. Later, he rebuilt Long Hoa Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1193, at the age of 73—Thiền sư Việt Nam, quê ở Long Biên, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Lâm ở chùa Long Vân. Ngài là Pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khát sĩ. Về sau, ngài trở về trùng tu chùa Long Vân và trụ tại đây hoằng hóa Phật giáo cho đến khi thị tịch vào năm 1193, thọ 73 tuổi.

**Tinh Tinh Zen Master:** Thiền Sư Tinh Tinh—Zen Master Tinh Tinh (1692-1773)—A Vietnamese monk from Động Khê. He became a disciple of Zen Master Như Hiện at Nguyệt Quang Temple. After his master passed away, he became the Dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He continued to stay at Nguyệt Quang Temple to expand the Buddha Dharma. Besides, he also rebuilt Long Động, Phước Quang, and Quỳnh Lâm Temples. He passed away in 1773, at the age of 82—Thiền sư Việt Nam, quê ở Động Khê. Sau đó ngài đến chùa Nguyệt Quang xin làm đệ tử của Thiền sư Như Hiện. Sau khi thầy ngài thị tịch, ngài trở thành Pháp tử đời thứ 38 dòng Thiền Lâm Tế. Ngài tiếp tục ở lại chùa hoằng pháp. Ngoài ra, ngài còn trùng tu các ngôi chùa Long Động, Phước Quang, và Quỳnh Lâm. Ngài thị tịch năm 1773, thọ 82 tuổi.

**Tinh Tuyen Zen Master:** Tinh Tuyền Thiền Sư—Zen Master Tinh Tuyền (1674-1744)—A Vietnamese monk from Nam Định. At the age of 12, he came to Lien Tông Temple to pay homage to Thượng Sĩ and to become the latter's disciple. He received complete precepts and became the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He stayed there for six years. Later, he went to China and stayed there for another six years. When he came back to Vietnam, his master Thượng Sĩ had already passed away for three years. He transported all the sutras and sacred books of vinaya to Càn An Temple for other monks and nuns in the country to come to copy. He passed away in 1744, at the age of 70—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nam Định. Vào tuổi 12, ngài đi đến chùa Liên Tông để bái kiến Như Trừng Lâm Giác Thượng Sĩ và trở thành đệ tử của Thượng Sĩ. Ngài thọ cụ túc giới và trở thành Pháp tử đời thứ 39 của dòng Thiền Lâm Tế. Ngài ở lại đây sáu năm. Sau đó ngài sang Tàu và cũng ở lại đó sáu năm. Khi ngài trở về Việt Nam thì Thượng Sĩ đã qua đời được ba năm rồi. Ngài mang tất cả những kinh thỉnh được từ bên Tàu về chùa Càn An cho chư Tăng Ni trong nước đến sao chép. Ngài thị tịch năm 1744, thọ 70 tuổi.

**Tiny fire:** Đám lửa nhỏ—A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly—Tia lửa tuy nhỏ, nhưng

có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường—See Four things that may not be treated lightly.

**Tip of a hair:** Đầu sợi lông.

**Tipitaka** (p): Tam Tạng Kinh Điển—The three Baskets of the Law—Tam tạng kinh. Gồm ba tạng: Luật (vinaya) giới điều, (những qui luật mà tăng Ni phải hành trì), Kinh (sutta) và Vi diệu pháp (Abhidhamma).

**Tippa** (p): Sharp (a)—Nhọn.

**Tipusa** (p): A pumpkin—Trái bí rợ.

**Tira** (p): Shore or river bank—Bờ sông.

**Tiracchana** (p): An animal—Súc vật.

**Tirana** (p): Decision—Sự quyết định.

**Tirascina** (skt): Animals—Beasts—Súc sanh—See Three evil paths.

**Tirascinayoni** (skt): Animal world—Rebirth as an animal—Cảnh giới súc sanh—See Three evil paths.

**Tiratana** (p): Tam Bảo—The three Jewels or Gems of Buddhism (the Buddha, the Dharma, the Sangha).

**Tiredness:** Boredom—Nỗi buồn chán.

**Tireless supreme knowledge:** Tâm không mỗi nhọc nhàm chán—Ten kinds of tireless supreme knowledge which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who possess ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas—Mười tâm được Phật dạy trong Kinh Hoa nghiêm. Những Bồ Tát nào có được mười tâm không nhàm mỗi sẽ được đại trí vô thượng không mỗi nhàm của Như Lai—See Mười Tâm Không Mỗi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát.

**Tirelessly cultivate practice in all ages:** Tu không nhàm chán—Bodhisattvas tirelessly cultivate practice in all ages is a way of generating qualities of Buddhahood, because it comprehends the future—Bồ Tát tu hành trong tất cả kiếp không nhàm đủ là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết đến tội thú vị lai—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

**Tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings:** Tu hạnh Bồ Tát chẳng mỗi lười—Buddhas tirelessly practice the deeds of

Enlightening Beings throughout all future ages, in order to perfect and fulfill all virtues—Chư Phật vì muốn viên mãn tất cả công đức nên tội kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát chẳng mỗi lười—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

**Tireti** (p): To decide—Quyết định.

**Tiritaka** (p): A garment made of bark—Quần áo làm bằng vỏ cây.

**Tirokkara** (p): Insult—Sự sỉ nhục.

**Tirracchana** (p): Thú Đạo—Cảnh thú—Buddhists believe that animal realm is a woeful plane into which beings may be reborn as a result of their past evil karmas (karmas). Although the animal realm does not involve as much misery as the hells, it is included in the woeful planes because the suffering there greatly exceeds the amount of happiness, and it does not provide suitable conditions for the performance of meritorious deeds—Phật giáo đồ tin rằng cảnh thú là cảnh bất hạnh và chúng sanh bị sanh vào cảnh thú vì tạo nghiệp bất thiện trong quá khứ. Dù cảnh thú không khổ như địa ngục, nhưng nó cũng được xếp vào cảnh bất hạnh vì nơi này khổ đau nhiều hơn hạnh phúc, và nơi này chúng sanh không có điều kiện thuận tiện để tạo tác công đức thiện nghiệp.

**Tirthaka** (skt): Triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo—Externalist philosophers. The philosophers not belong to Buddhism. Tirthaka is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known—Từ Tirthaka thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát—See Tirthika.

**Tirthakara** (skt): Ngoại đạo—Externalists.

**Tirthika** (skt): Tithiya (p)—Không phải Phật giáo—A Sanskrit term for “non-Buddhist,” which refers to non-Buddhist schools. “Tirthika” also refers to externalist philosophers, or philosophers who do not belong to Buddhism. Tirthika is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known. Their theories set forth paths leading to high status within the cyclic

existence, and seldom purport to advance the ways of crossing over the river of the cyclic existence. Tirthaka is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known—Từ Bắc Phạn chỉ “không phải Phật giáo,” tức là những trường phái “không phải là Phật giáo.” “Tirthika” cũng dùng để chỉ những triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo. Từ Tirthika thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát. Giáo thuyết của họ chỉ đặt ra những con đường nhằm hướng đến trạng thái cao hơn trong vòng luân hồi sanh tử mà ít có chủ đích vượt thoát khỏi bờ mé sanh tử này. Thường thì từ Tirthika thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát

**Tirthya** (skt): See Tirthakara and Tirthaka.

**Tiryagyonī** (skt): Để Lật Xa—Bàng Sinh—Domestic animals—Animals—The realm of animals—Animality—The animal species, animals, especially the six domestic animals, one of many forms of birth, rebirth as an animal, born as an animal; born to walk on one side, i.e. belly downwards, because of sin in past existence. One of the six forms of rebirth and one of the three Evil Paths (gati) is rebirth as an animal within the cyclic existence, along with hungry ghosts and hell beings. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants. And more miserable, animals’ minds are too clouded for them to be able to attain liberation—Chúng loại súc sanh, đặc biệt nói về lục súc, một trong nhiều hình thức của sanh. Phật gọi súc sanh là bàng sanh, là loại chúng sanh lúc đi thì đi ngang và bụng hướng về mặt đất, do quả báo của những tội lỗi đời quá khứ. Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo trong vòng luân hồi sanh tử, cùng với ngạ quỷ và địa ngục. Nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buôn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc. Và khổ hơn nữa là tâm tánh của súc sanh mê mờ không có khả năng giải thoát—See Seven states of sentient beings.

**Tiryak** (skt): Tiryagyonī (skt)—Tiriyan (p)—Súc Sanh—See Tiryagyonī.

**Ti-sankhatalakkhanas** (p): Tam Tướng Hữu Vi—See Three properties of matter.

**Tisarana** (skt & p): Tam Bảo—The Three Refuges—The Threefold Refuge; taking refuge in Buddha as a teacher, in Dharma as medicine and in Sangha as companion on the path, which follows the invocation to the Buddha in Pansil and precedes the five-fold vow of Pansil or Pancha-Sila—Tam quy y hay là ba nơi về nương Phật, Pháp và Tăng. Người thọ Tam quy là tự nhận mình là tín đồ Phật giáo và phải ít nhất trì giữ ngũ giới, về nương và xem Phật như tôn sư, xem pháp như phương thuốc, và nương theo Tăng già như lữ hành tiến tu.

**Tisro vidyāh** (skt): Tam Minh—Three kinds of knowledge. Tisro means three; vidyāh means knowledge, science, learning, scholarship, philosophy—See Three insights.

**Tisya** (skt): Pusya (skt)—Quỷ—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Tisya-raksita** (skt): Đế Thất La Xoa—A concubine of Asoka, the rejected lover and enemy of Kunala. She is said to be Asoka’s second wife—Một thứ thiếp của vua A Dục, kẻ thù và cũng là người bị Kunala phụ tình.

**Titanic demons**: Cõi A Tu La—Asuras Realm—Titanic Demons—Asuras are unruly beings that love to fight. Their name means “ugly.” It also means “ungodly” because, although some Asuras enjoy heavenly blessings, nonetheless, they lack authority in the heavens. In fact, Asuras are those who like to Dharmas and prefer performing offerings; however, they are hot-tempered, prefer to ridicule other people; thus born in this realm. There are four categories of Asuras in the Three realms of Existence—A-tu-la là những sinh vật ngỗ nghịch ưa thích chiến đấu. Tên của chúng có nghĩa là “Xấu tẽ.” A-tu-la còn có nghĩa là “không Thánh Thiện” vì mặc dù có vài loại A-tu-la cũng hưởng phước trời, nhưng không có quyền lực nhà trời. Kỳ thật, A-tu-la là những người hâm mộ Phật pháp và ưa cúng dường, nhưng tánh khí nóng nảy, hay ngạo báng nên sanh ra trong đường này. Trong Tam Giới có bốn loại A-tu-la:

- 1) Asuras in the path of ghosts, born from eggs and belong to the destiny of ghosts, who use their strength to protect Dharma and can with spiritual penetrations travel through space: A-Tu-La Quỷ Đạo—Loại quỷ A-tu-la, sanh bằng trứng trong loài quỷ, dùng sức mạnh của mình để hộ trì Chánh Pháp và nhờ thần lực chúng có thể du hành vô ngại trong không gian.
- 2) Asuras in the realm of Animals. They are Asuras who belong to the destiny of animal: A-Tu-La Súc Sanh Đạo—Loại quỷ A-tu-la sanh trong đường súc sanh.
- 3) Asuras in the realm of humans. They are Asuras born from wombs and belong to the destiny of humans: A-Tu-La Nhơn Đạo—Loại quỷ A-tu-la sanh trong nhơn đạo.
- 4) Asuras in the realm of gods. They are Asura Kings who come into being by transformation and belong to the destiny of gods. They support Dharma with a penetrating power and fearlessness. They struggle for position with the Brahma Lord: Thần A-Tu-La Vương—Loại này do hóa sanh mà thành trong đường Thiên đạo, chúng hỗ trợ Phật pháp bằng sức thần thông và vô úy. Chúng đấu tranh để đạt đến địa vị Phạm Chủ.

**Tithi** (p): A lunar day—Ngày âm lịch.

**Titibha** (skt): Địa Trí Bà—A particular high mountain (1,000 quadrillion)—Một ngọn núi cao đặc biệt.

**Titikkha** (p): Endurance (a)—Kham nhẫn.

**Title** (n): Chức vụ.

**Ti-Tsang Bodhisattva**: Bồ Tát Địa Tạng—See Ksitigarbha

**Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells**: Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells—Đầu Đà Địa Tạng hay Bồ tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người—See Six Ti-Tsang.

**Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts**: Bảo Châu Địa Tạng—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts. One of the six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the

Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence—Bảo Châu Địa Tạng hay vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi ngạ quỷ, tay cầm ngọc bảo châu. Một trong sáu vị Bồ tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử—See Six Ti-Tsang.

**Titta** (p): Bitter (a)—Đắng.

**Titthiya** (p): A heretical teacher (an adherent of another religion)—Tà sư ngoại đạo.

**Titti** (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

**Tjas** (skt): Tejo (p)—Hỏa Đại (Noãn)—Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần này. Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh—See Catudhatuvavatthana.

**To** (jap): Caitya (skt)—Tomb—Tower—Tháp.

**To An Mat Hoang Zen Master**: Tổ Ấn Mật Hoằng—Zen Master Tổ Ấn Mật Hoằng (1735-1835)—A Vietnamese monk from Phù Cát, Bình Định, Central Vietnam. He left home and became a monk at the age of 15. He received complete precepts with Most Venerable Phật Ý Linh Nhạc at Từ Ân Temple in Tân Khai, Tân Bình, Gia Định. He was the Dharma heir of the 36<sup>th</sup> generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1773, he stayed at Đại Giác Temple. In 1802, King Gia Long ordered his local mandarins to rebuild Đại Giác Temple. In 1815 King Gia Long sent an Imperial Order to summon him to Hue capital to preach the Buddha Dharma to the King and the royal family. Later, he became a royal-recognized monk at Thiên Mụ temple. He passed away at Quốc Ân Temple in Huế in 1835, at the age of 101—Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng, quê ở Phù Cát Bình Định, Trung Việt. Ngài xuất gia vào tuổi 15. Ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc tại chùa Từ Ân ở Tân Khai, phủ Tân Bình,



tĩnh Gia Định. Ngài là Pháp tử đời thứ 36 dòng Lâm Tế. Vào năm 1773, ngài trụ trì tại chùa Đại Giác. Vào năm 1802, vua Gia Long sai quan địa phương trùng tu lại chùa Đại Giác. Đến năm 1815, vua Gia Long gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô Huế để thuyết giảng cho nhà vua và hoàng gia. Sau đó ngài về làm tăng cang chùa Thiên Mụ. Ngài thị tịch năm 1835, thọ 101 tuổi.

**Tochi** (jap): China—Đông Độ (Đông địa).

**Todaiji** (jap): Phái Đông Đại Tự (Phật giáo Nhật Bản).

**Toda, Josei** (1900-1958): Second president of Soka Gakkai, who succeeded the founder of the organization, Tsunesaburo Makiguchi. He is generally credited with spearheading its phenomenal early growth, which was largely the result of an aggressive method of proselytizing called Shakubuku—Vị chủ tịch thứ nhì của tổ chức Soka Gakkai, người kế vị người sáng lập là ông Tsunesaburo Makiguchi. Ông thường được biết tới như là một mũi nhọn xung kích với những hiện tượng mới phát triển, có ảnh hưởng lớn với phương thức năng nổ xông xáo của phương thức mới quy-y gọi là “Shakubuku.”

**Toddle** (v): Đi chập chững—To go with short and unsteady steps.

**Toes and fingers finely webbed**: Fine webbing lacing his fingers and toes—Trong kẻ tay kẻ chân có da mỏng như lưới giăng—See Thirty-two auspicious marks.

**Toeizan** (jap): Núi Động Duệ (Nhật Bản).

**Toe-nail**: Trảo Thượng—According to the Nirvana Sutra, the quantity of earth one can put on a toe-nail, i.e. in proportion to the whole earth in the world, such is the rareness of being reborn as a human being, or according to the Nirvana Sutra, of attaining Nirvana—Theo Kinh Niết Bàn, số lượng đất mà mình có thể nhét vào đầu móng chân so với số lượng đất trên toàn thế giới, nó ít ỏi ví như sự hiếm hoi được tái sinh làm người hay được nhập Niết Bàn.

**Tofu**: Soybean cake, a kind of soft food made from soybean milk—Đậu hủ, một loại thực phẩm mềm làm bằng sữa đậu nành.

**Tofukuji** (jap): Chùa Đông Phước (Nhật Bản).

**Toganooyama** (jap): Núi Mai Vi (Nhật Bản).

**Together**: Cùng nhau—There are three together—Có ba thứ cùng nhau—See Three together.

**Together like one**: Nhất tề.

**Toil** (v): Nhọc nhằn.

**Toil all day**: Làm việc vất vả suốt ngày (cù cù chung nhật).

**Toilet stick**: A stick used in India as "toilet paper"—Cần thủ quyết.

**Toilful achievement**: Merit—Credit—Công lao.

**To-Impo** (jap): Teng-Yin-Feng—Sư Đặng Ấn Phong (Phật giáo Nhật Bản).

**Toji** (jap): Phái Đông Tự (Chùa Đông-Phật giáo Nhật Bản).

**Tokugawa** (jap): Triều đại Đức Xuyên của Nhật Bản (1603-1866).

**Tokugawa-Ieyasu** (jap): Triều Đức Xuyên Gia Khang (Nhật Bản).

**Tokusan-Senkan** (jap): Zen master Te-Shan-Hsuan-Chien (780-865)—Đức Sơn Tuyên Giám—See Te-Shan-Hsuan-Chien.

**Tokusho** (jap): Zen master T'ien-T'ai-Te-Shao—Đức Thiệu Thiên Sư—Zen master Te-Shao—Zen master Te-Shao was born in 881, was a disciple and Dharma heir of Fa-Yan-Wen-Yi—Thiền sư Đức Thiệu sanh năm 881, là đệ tử và pháp tử của Thiền sư Vân Ích Pháp Nhân—See Te-Shao Zen Master.

**Tolerance** (n): Tánh khoan dung—Tha thứ—Có ba loại nhẫn—There are three forms of ksanti (Patience—Endurance—Tolerance)—See Three kinds of patience.

**Tolerance of non-birth**: Anutpattika-dharma-kshanti (skt)—Vô Sanh Pháp Nhãn—Insight into the non-Arising of Dharmas—Insight into the non-Origination of Dharmas—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth—Tolerance of non-birth (Insight into the non-arising of dharmas—Insight into the non-origination of dharmas—Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence). Tolerance that comes from the knowledge that all phenomena are unborn—Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have

attained the eight stages to Buddhahood. When a bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of non-retrogression—Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence. Tolerance (insight) that comes from the knowledge that all phenomena are unborn. Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have attained the eight stages to Buddhahood. When a Bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of Non-retrogression—Nhân đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa.

**Tolerance of non-birth dharma:** Anutpattikadharmakshanti (skt)—Vô Sanh Pháp Nhân—See Tolerance of non-birth.

**Tolerance for others:** Khoan dung với người.

**Tolerant (a):** Khoan dung.

**Tolerate (v):** Bao dung.

**Tolerate things that are difficult to tolerate:** Việc khó nhin mà nhin được—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

**Tomb (n):** Mộ mã.

**Tombstone (n):** Bia mộ.

**Tomi-Shingonshu (jap):** Đông Mật Chân Ngôn Tông (Phật giáo Nhật Bản).

**Tomitsu (jap):** Đông Mật—Phái Đông Mật—The mysticism which is transmitted in the Toji Monastery of the Shingon School. In practice, Tomitsu is a special school for it seems to be much more through-going than the Taimitsu, while in theory neither side seems to concede in any way—Truyền vào Đông Tự từ tông Chân Ngôn. Về thực hành hay sự tướng thì Đông Mật là tông phái đặc biệt vì nó hình như phổ biến hơn Thai Mật, còn về lý thuyết hay giáo tướng thì không có gì khác nhau giữa hai phái cả—See Two forms of the mystic doctrine.

**Ton Thanh Temple:** Chùa Tôn Thạnh—Tôn Thạnh Pagoda, name of a temple, located in Thanh Đa village, Phước Lộc (now Cần Giuộc) district, Long An province, South Vietnam. It was founded and built by Most venerable Viên Ngộ (Tăng Ngộ) in 1808. It was called Lan Nhã

Pagoda then. Chief of Phước Lộc district, Mr. Võ Văn Kiệt, recorded in his diary about the casting of Ksigarbha Bodhisattva statue at Lan Nhã Pagoda as follows: “At first, the casting failed. Afterwards, it was said that Master Tăng Ngộ cut a finger of his right hand and dropped it into a pot used to cook bronze. The finger was mixed with the metal, therefore the statue casting became successful. Since then, pilgrims from all over the country have helped decorate Lan Nhã Pagoda to make it more magnificent and splendid. However, at present, the pagoda does not appear marvellous as it used to be. On the right side of the gateway stands a stele set up in 1973 to memorize the great scholar Nguyễn Đình Chiểu. In the Main Hall, there are many statues of Arahats. In the back of the pagoda, there stands the stupa of Most Venerable Viên Ngộ—Chùa Tôn Thạnh tọa lạc trong xã Thanh Đa, huyện Phước Lộc, bây giờ là Cần Giuộc, tỉnh Long An. Lúc đầu chùa tên Lan Nhã, được Hòa Thượng Viên Ngộ sáng lập và dựng lên năm 1808. Trong tập hồi ký của ông Võ Văn Kiệt, tri huyện Phước Lộc, đã ghi lại: về việc đúc tượng Bồ Tát Địa Tạng như sau: “Lần đầu tượng đúc không thành, lần sau sư Tăng Ngộ bèn chặt một ngón tay của mình mà bỏ vào lò nấu đồng, thịt xương của ngón tay hòa lẫn với kim khí. Lần nầy pho tượng được viên mãn. Từ đấy khách thập phương góp phần tô điểm ngôi già lam Lan Nhã ngày càng trở nên tráng lệ hơn. Tuy nhiên, ngôi chùa hiện nay không còn được như xưa nữa.” Đứng vào chùa phía bên phải có tấm bia kỷ niệm ông Nguyễn Đình Chiểu được dựng lên năm 1973. Trong chánh điện có rất nhiều tượng La Hán. Sân sau chùa có tháp thờ Sư Viên Ngộ.

**Tone (n):** Tinh thần—Cảm thọ.

- Emotional tone: Cảm thọ.
- The tone of displeasure: Không thích thú.
- The tone of indifference: Không khổ không lạc.
- The tone of pleasure: Thích thú.

**Tone of the Buddha's voice:** Phật âm—There are eight tones of a Buddha's voice—Có tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

**Tones of all dharmas:** Pháp Tánh—There are three tones of all dharmas—See Three tones of all dharmas.

**Tone of displeasure:** Khổ—See Three tones of all dharmas.

**Tone of indifference:** Không khổ không lạc—See Three tones of all dharmas.

**Tone of pleasure:** Lạc—See Three tones of all dharmas.

**Tong Dien Chan Dung Zen Master:** Thiền Sư Tông Diển Chân Dung—Thiền Sư Tông Diển Chân Dung (1640-1711)—A Vietnamese Zen Master from Phú Quân, Cẩm Giang, North Vietnam. He lost his father when he was very young. When he was twelve years old, he left home and became a monk. Later, he returned to his home town to save his mother by allowing her to stay in the temple to cultivate until the day she passed away. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam—Zen Master Tông Diển Chân Dung—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phú Quân, Cẩm Giang, Bắc Việt. Ngài mồ côi cha từ thời thơ ấu. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia. Về sau ngài trở về độ bà mẹ già bằng cách cho bà mẹ ở chùa công phu tu tập đến khi qua đời. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1711.

**Tongdosa** (kor): Nhập vào Giác Ngộ—A Korean term for “Entry into Awakening.” Name of the largest temple in Korea, originally built in 646 during the reign of Queen Sondok by the monk Chajang. It is one of Korea’s “Three Jewels Temples,” and represents the Buddha, the others are Haeinsa, representing the Dharma, and Songgwangsa, representing the Sangha. The name “Buddha Jewel Temple” is probably due to the fact that it has a relic of the Buddha in its main temple. It houses about 220 monks and 200 nuns and has 65 buildings in the main complex—Từ ngữ Triều Tiên có nghĩa là “Nhập vào Giác Ngộ.” Tên của một ngôi chùa lớn nhất ở Triều Tiên, tiên khởi được nhà sư tên Chajang xây dựng vào năm 646 dưới thời Nữ Hoàng Sondok. Đây là một trong ba “Tam Bảo Tự” của Triều Tiên, hai ngôi chùa khác là chùa Haeinsa, tiêu biểu cho Pháp Bảo, và chùa Songgwangsa tiêu biểu cho Tăng

Bảo. Tên Phật Bảo Tự có lẽ do sự kiện trong chùa có xá lợi của Đức Phật. Trong chùa có khoảng 220 vị Tăng và 200 vị Ni với tổng cộng 65 tòa nhà trong khu chính.

**T’ong pulgyo** (kor): Thâm nhập Phật giáo—A Korean term for “interpenetrated Buddhism.” Doctrinal concept formulated by Wonhyo (617-686), according to which the various teachings of different Buddhist schools are fundamentally compatible. All are said to flow from the same primordial source, the fundamental nature of reality. This was connected to his notion of “harmonization of disputes,” in which the doctrinal debates between different Buddhist traditions are viewed as misguided, since all of them participate in the single, unmanifest reality underlying all phenomena. He summarized this idea in the final sentence of his “Essentials of the Nirvana-Sutra: “It should be known that the Buddha’s meaning is deep and profound, with no limitations. Thus, for those who wish to divide the meanings of scriptures into four teachings or limit the Buddha’s intent with five periods, this would be like using a snail’s shell to scoop out the ocean or trying to see the heavens through a narrow tube.”—Từ ngữ Triều Tiên có nghĩa là “Thâm nhập Phật giáo.” Khái niệm giáo pháp này được thành hình bởi Wonhyo, theo đó các giáo thuyết khác nhau của những trường phái khác nhau trong Phật giáo trên căn bản đều tương hợp với nhau. Tất cả đều chảy ra từ một nguồn, đó là bản chất căn bản của thực tướng. Điều này liên hệ với khái niệm mà ông đã đề ra “Sự hòa hợp của những bất hòa,” trong đó những tranh luận của giáo pháp giữa những truyền thống Phật giáo khác nhau đều được xem như là lạc hướng, vì tất cả đều can dự vào chỉ một thực tướng hiển hiện duy nhất làm nền tảng cho tất cả mọi hiện tượng. Ông tổng kết tư tưởng này trong câu sau cùng của quyển “Sự thiết yếu của Kinh Niết Bàn” của ông như sau: “Cũng nên biết là ý nghĩa của giáo thuyết của Đức Phật thật là thâm thâm, không có bờ mé. Vì thế, với những ai mong muốn chia sẻ ý nghĩa của kinh điển làm làm bốn hay giới hạn ý định của Đức Phật với năm thời kỳ, việc này cũng giống như việc lấy vỏ sò mà tát nước đại dương, hay việc muốn thấy các cõi trời qua ống hẹp vậy.”

**Tongo** (jap): Đốn Ngộ—A Japanese term for “sudden teachings,” which refers to the notion that awakening must be attained all at once, in a sudden flash of realization. This is a key tenet of the so-called “Southern School of Ch’an” and is contrasted with “gradual awakening,” in which one progresses by stages. Tongo is a term only associated with the “Southern School.” This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là “Đốn Giáo,” chỉ khái niệm về giác ngộ phải được đạt thành ngay tức thời, trong một cái chớp tức thời của sự chứng ngộ. Đây là giáo pháp chủ yếu của cái gọi là “Thiền Nam Tông” và đối ngược lại với “tiệm ngộ,” trong đó hành giả tiến bộ từng giai đoạn. Tongo là một từ ngữ chỉ liên hệ với Thiền Nam Tông mà thôi. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí.

**Tongue:** Jihva (skt)—Jihvendriya (skt)—Lưỡi—Thiệt căn—This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—See Six senses on which one relies, Twenty two roots, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

**Tongue avoiding tasty flavour:** Lưỡi đừng nếm vị ngon—See Six robbers.

**Tongue that awakens the understanding of all sentient beings:** Lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ—A tongue that awakens the understanding of all sentient beings, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue that causes all to praise the Buddhas:** Lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ—A tongue that causes all to praise the Buddhas, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue consciousness:** Thiệt thức—See Tongue perception.

**Tongue-contact:** Thiệt Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

**Tongue that covers all space:** Lưỡi trùm khắp hư không—A tongue that covers all space, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana:** Lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo, diệt trừ tử sanh phiền não, và làm cho đến Niết bàn—A tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which

covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue entrance:** Thiệt Nhập—See Six entrances.

**Tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle:** Lưỡi khai triển Đại thừa trợ đạo—A tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue of Great Enlightening Beings:** Lưỡi của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue that illuminates all Buddha-fields:** Lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật—A tongue that illuminates all Buddha-fields, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue of infinite eloquence:** Lưỡi diễn xướng từ biện vô tận—A tongue of infinite eloquence, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue long and broad (vast):** Lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc—See Thirty-two auspicious marks.

**Tongue perception:** Thiệt Thức—Taste consciousness—Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises—Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị này với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh.

**Tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings:** Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận hạnh chúng sanh—A tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue that reveals and explains infinite doors to truth:** Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn—A tongue that reveals and explains infinite doors to truth, one of the ten kinds of

tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas:** Lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật—A tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

**Tongue of a snake:** Lưỡi rắn.

**Tongue is in union with the taste tasted:** Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—See Six unions of the six sense organs.

**Tongue unconsumed:** Thiệt Bất Lạn—A term for Kumarajiva, on his cremation his tongue is said to have remained unconsumed—Lưỡi không cháy mất, một từ dùng cho ngài Cưu Ma La Thập. Người ta nói khi hỏa táng, cái lưỡi của ngài không bị cháy.

**Tongyo** (jap): Instantaneous Doctrine—Đốn Giáo (giáo lý đốn ngộ)—See Instantaneous Doctrine.

**Tonsure** (n): Nghi thức thí phát cho Tăng Ni mới gia nhập Giáo đoàn.

**Tonzen-Shugyo** (jap): Instantaneous and gradual realization—Đốn Tiệm Tu Hành—Two views of realization:

- 1) Sudden or Instantaneous realization—Realization occurs at the time of practice: Đốn ngộ—Ngộ tức thì hoặc ngay lúc thực tập.
- 2) Gradual realization—Realization occurs gradually as a process continuing over a period of long line of moments: Tiệm ngộ—Chứng ngộ từ từ theo tiến trình tu tập.

**Too early monsoon or too late monsoon:** Sun and moon losing their order (eclipses)—Nạn bởi mặt trời mặt trăng lổi độ—See Seven calamities (A).

**Toothless great creature:** Vô Sĩ Đại Trùng—A toothless tiger—Một sinh vật to lớn mà không có răng, như cọp không răng (chỉ là vô dụng mà thôi).

**Top:** Đỉnh—Apex—Crown—Summit.

**Top of a cow's hair:** Ngưu Mao Trần—See Go-Rajas.

**Topics of discussion:** Luận Sự.

**Topmost place:** Đứng đầu.

**Top off the head sins:** Đoạn đầu tội—Sins that involve in adultery, stealing, lying, etc... entail immediate exclusion from the order—Bốn tội dâm dục, trộm cắp, sát sanh, và vọng ngữ là những tội Ba La Di (parajika), tức là tội chém đầu. Tỳ Kheo phạm tội này là mất hết tư cách trong giáo đoàn, tựa như đã bị chém đầu, không thể sống lại được vậy.

**Torana** (skt): Oranmental gateway—Door or gate of a Mandala.

**Torch of knowledge:** Torch of wisdom—Trí cự (ngọn đuốc trí tuệ haysự sáng suốt của trí tuệ giống như ngọn đuốc).

**Torch of the truth:** Buddhism—Chánh pháp cự (đuốc chánh pháp).

**Torch of wisdom:** Djanolka (skt)—Tuệ Cự (ngọn đuốc trí tuệ).

**Tori** (jap): Nhà điêu khắc Chỉ Lợi (Phật giáo Nhật Bản).

**Torment** (v): Dày vò—Hành hạ—To torture.

**Tormenting of the body:** Hành hạ thân xác—Extreme tormenting of the body: Hành hạ thân xác quá đáng.

**Tormenting neither himself nor others:** A certain man who torments neither himself nor

others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma—Loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị này sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện—See Four types of persons (A).

**Tormenting others:** Paran-tapo-hoti (p)—A certain man who torments others or is given to torment others—Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác—See Four types of persons (A).

**Torn robe:** Liệt Thường—The torn robe, i.e. King Bimbisara's dream of Buddhism split into eighteen pieces, like the Hinayana sects—Chiếc áo cà sa rách, truyện vua Tần Bà Sa La nằm mộng thấy chiếc áo cà sa bị xé làm 18 mảnh, điềm cho rằng sau khi Phật nhập diệt, Tiểu Thừa sẽ phân làm 18 phái.

**Torpor:** Styana (skt)—Thina (skt & p)—Middham (p)—Hôn trầm—Thẩn thờ (mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập)—Thụy Miên—Sloth—Idleness—Idleness (ngây ngật)—Dullness—Sloth—Sunk in stupor—To lose consciousness.

1) When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness. Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds—Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trầm. Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được—See Two kinds of affliction (C), Seven defilements, Eight entanglements or evils, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Fifty-two mental states.

2) Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or

kayagelanna—Tánh của thụ miên là buồn ngủ hay gục gật làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được—See Fourteen unwholesome factors.

**Torrent of Anger:** Dòng thác Sân Hận—The torrent of Anger (hatred). This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—See Four torrents of births and deaths (A).

**Torrent of birth and death:** Dòng thác sanh tử—The four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—See Four torrents of births and deaths.

**Torrent of desires:** Dòng thác Tham Dục—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—See Four torrents of births and deaths (A).

**Torrent of Doubts:** Dòng thác Nghi Hoặc—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—See Four torrents of births and deaths (B).

**Torrent of Harming or Killing other sentient beings:** Dòng thác Sát Hại chúng sanh—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over

these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—See Four torrents of births and deaths (C).

**Torrent of Ignorance:** Dòng thác Si Mê—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—See Four torrents of births and deaths (A).

**Torrent of Lust:** Dòng thác Dâm Dục—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—See Four torrents of births and deaths (C).

**Torrent of Pride:** Dòng thác Kiêu Mạn—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—See Four torrents of births and deaths (B).

**Torrent of Stealing:** Dòng thác Đạo Tặc—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—See Four torrents of births and deaths (C).

**Torrent of Wrong Views:** Dòng thác Tà Kiến—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến

bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—See Four torrents of births and deaths (A).

**Torrential stream of Samsara:** Dòng thác luân hồi—Four currents that carry the thinking along. These are the defilements that sweep away the wholesome dharmas and cause sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara—Bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạt, chìm đắm trong dòng thác luân hồi—See Four torrents of births and deaths.

**Tortoise hairs and rabbit horns:** One sees something where nothing really exists, such as seeing atman in a person—Lông rùa sừng thỏ.

**Torture** (v): Hành hạ.

**Toryo-Iku** (jap): Zen master Ling-Yu—Trà Lãng Úc—Zen master Ling-Yu was a disciple of Zen master Yang-Ch'i. He was the author of the below poem. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, verses of enlightenment show how they vary from one another and how it is impossible to suggest any intelligible explanation of the content of enlightenment by merely comparing them or by analyzing them. Some of them are easily understood, we suppose, as expressive of the feeling of a new revelation; but as to that revelation itself is, it will require a certain amount of personal knowledge to be able to describe it more intelligently. In any event, all these masters testify to the fact that there is such a thing in Zen as enlightenment through which one is admitted into a new world of value. The old way of viewing things is abandoned and the world acquires a new signification:

I have one jewel shining bright  
 Long buried it was underneath worldly  
 worries;  
 This morning the dusty veil is off,  
 And restored is its lustre,  
 Illumining rivers and mountains and ten  
 Thousand things.

Thiền sư Trà Lãng Úc là một đệ tử của Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây mà theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, những bài thơ về 'ngộ' thì không bài nào giống bài nào, khó gợi cho ta một nhận định xác đáng về nội dung của ngộ bằng các



so sánh hay phân tích, nhưng dầu sao thì qua những bài thơ này chúng ta cũng thấy biểu lộ một phát giác mới; còn phát giác ấy là gì thì ta cần tự có ít nhiều thân chứng riêng mới có thể nói rõ hơn được. Dầu ở trường hợp nào, tất cả các Thiền sư đều chứng chắc rằng trong Thiền có cái gọi là ‘ngộ,’ nhờ nó con người du nhập trong một thế giới giá trị mới. Kiến giải cũ vứt bỏ là thế gian mang một ý nghĩa mới:

Ta có ngọc quý mình châu  
Bụi đời vùi lấp bấy lâu  
Bụi hết hôm nay sáng lại  
Thế gian chiếu phá lâu lâu

**Tosa:**

- 1) (jap): Vùng Thổ Tá (Nhật Bản).
- 2) (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

**Tosapeti** (p): To make joyful—Làm cho hân hoan.

**Toshodaiji** (jap): Đường Chiêu Đề Tự (Nhật Bản).

**Tosu-Daido** (jap): Zen master Tou-Tzu-Ta-Tung—Đại Đồng Thiền Sư—See Ta-Tung Zen Master.

**Tosu-Gisei** (jap): Đầu Tử—Zen Master Yi-Qing-T'ou-Tzi—Zen master Yi-Qing-T'ou-Tzi was born in 1032, was the Xiao-T'ong Zen school Dharma heir, but not the direct student of T'a-Yang—Thiền sư Nghĩa Thanh Đầu Tử sanh năm 1032, là Pháp tử của trường phái Tào Động, nhưng không phải là đệ tử trực tiếp của Thiền Sư Đại Dương—See Nghĩa Thanh Thiền Sư.

**Total:** Hoàn toàn.

**Total destruction period:** Samvartatthahi (skt)—Không kiếp—One of the four kalpas—Một trong Tứ Kiếp—See Four kalpas.

**Total extinction:** Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội)—By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings is a type of liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn

tịch diệt hay Niết Bàn. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục.

**Total ignorance:** Si mê hoàn toàn.

**Total unitive fulfillment:** Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Supreme perfect enlightenment—Vô thượng Bồ đề.

**Totalitarianism:** Chủ nghĩa chuyên chế—Chủ nghĩa cực quyền.

**Totality** (n): Samagriya (skt)—Hòa hợp tính—Toàn bộ—Toàn thể—Một trong hai mươi bốn pháp bất tương ứng trong Duy Thức Học—See Twenty-four Non-interactive Activity Dharmas.

**Totality of Buddha's doctrine:** Nhất Âm Giáo—The one-sound teaching which was founded by Kumarajiva and Bodhiruci—Học thuyết được sáng lập bởi Cưu Ma La Thập và Bồ Đề Lưu Chi.

**Totality of virtue:** Cộng Công Đức—Cộng Pháp—The totality of truth or virtue, common to all sages, is found in the Buddha—Đổi lại với Bất Cộng Pháp. Các công đức sẵn có của Đức Phật, có những công đức mà các bậc Thánh giả và các loại chúng sanh khác cũng có.

**Totalization** (n): Toàn thể hóa—Hợp nhứt hóa.

**Totally ignorant:** Hoàn toàn ngu tối mê muội (Ngu muội vô tri).

**Totemism:** Tôn thờ tổ vật—Some primitive men considered a specific animal, plant, or nonliving things as their ancestor. They worship it to be spared harm and to obtain happiness—Một số người nguyên thủy xem một con vật, một cái cây hay một vật vô tri đặc biệt nào đó như là tổ tiên của họ. Họ thờ phụng nó để khỏi bị tai họa và được phước lành.

**Totter** (v): Đi chập chững—To stagger.

**Touch** (n): Phassa (p)—Sparsa (skt)—Contact—Feeling—Texture—Xúc—The word “phassa” is derived from the verb “phusati,” meaning “to touch,” however, contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches the object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event—Theo Vi Diệu Pháp của Tỳ Kheo Bồ Đề, từ “Phassa” lấy từ động từ “phusati,” có nghĩa là xúc chạm; tuy nhiên, không

nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý suông vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần—See Twelve conditions of cause and effect, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Touch (v) on:** Đã động—To mention.

**Touch (n):** Sparsa (p & skt)—Xúc (đụng chạm, cảm xúc, cảm giác)—Warm touch of love: Sự giao tiếp ấm áp của tình thương.

**Touch anything unclean and become unclean:** Xúc Uế (chạm vào vật bất tịnh và trở thành bất tịnh).

**Touch the body of another person intentionally:** Xúc chạm vào thân thể người khác một cách cố ý.

- 1) A Bhikṣu who, when motivated by sexual desire, touches the body of a woman or a man, commits a Sangha Restoration Offense—Vị Tỳ Kheo nào có chủ ý dâm dục mà xúc chạm vào thân thể của người khác, dù người nữ hay người nam, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu.
- 2) A Bhiksuni who is motivated by sexual desire, knowing that the other person, whether male or female, is also motivated by sexual desire—Vị Tỳ Kheo Ni nào có tâm ô nhiễm, biết người nam hay người nữ kia cũng có tâm ấy:
  - a) Intentionally touches the body of that person, breaks the fifth of the eight Degradation Offenses. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis—Cố tình đụng chạm vào thân thể của người đó, là phạm vào giới thứ năm của tám giới Rơi Rụng.
  - b) Allows that person to hold her hand, to take hold of her robe, to walk alongside her, to stand alongside her, to lean against her while they are speaking, and arranges to meet in a deserted place with the idea of indulging in sexual relations, breaks the sixth of the Eight Degradation Offenses. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis—Chịu để cho người ấy nắm tay, nắm áo, cùng đi, cùng đứng, thân tựa vào

nhau, cùng nói chuyện và hẹn hò ở chỗ vắng với ý định làm việc dâm dục là phạm vào giới thứ sáu trong tám giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo hội nữa.

**Touch cause:** Sensation cause—Xúc nhân.

**Touch consciousness:** Thân thức—See Seven consciousnesses, and Eight consciousnesses.

**Touched:** Cảm động—Moved—Affected.

**Touching a tangible object with the body:** See Touching a touch-object with the body.

**Touching a touch-object with the body:** Thân xúc chạm.

- 1) When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of pleasure—Khi thân xúc chạm, hoan hỷ khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư—See Six pleasurable investigations, Six unpleasurable investigations, Six indifferent investigations.
- 2) Thân xúc chạm—Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six stable states.

**Toward a single person:** Với bất cứ ai.

**Tower (v):** Đạt đến đỉnh.

**Tower of the Nine Holy Grades of Lotus:** Tháp Cửu Phẩm Liên Hoa.

**Tower of Patriarch Minh Đăng Quang:** Tháp Tổ Minh Đăng Quang.

**Towering:** Đạt đến đỉnh.

**Towering wisdom:** Trí tuệ tột đỉnh.

**Toxic:** Poisonous—Wicked—Độc.

**Toya (p):** Water—Nước.

**Toyotomi-Hideyoshi (jap):** Quan đại thần Phong Thần Cát Tú của Nhật Bản (1536-1598).

**Tra Am Temple:** Chùa Trà Am—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. Trà Am temple is the place where monk Viên Thành spent the end of his life. The temple was built in 1923 by Venerable Viên Thành. It is located at the foot of Mount Ngũ Phong, Tứ Tây hamlet, An Cựu village. In 1937, the temple was renovated, holding the same style but tile roof instead of thatched one—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa Trà Am là nơi trụ cuối cùng của sư Viên Thành, tại chân núi Ngũ Phong, ấp Tứ Tây, làng An Cựu. Chùa được trùng tu và lợp ngói thay vì tranh vào năm 1937.

**Trace (v):** Theo dấu (tìm dấu tích).

**Trace of the Buddha:** Hóa Tích—The trace or evidences of the Buddha's transforming teaching—Di tích (dấu vết) giáo hóa chúng sanh của Đức Phật.

**Traces of deeds of an individual:** Biography or story of an individual—Sự tích.

**Trace something to its origin:** Truy căn (truy tìm căn cơ nguồn cội của cái gì).

**Tracing the causes of unwholesome thoughts:** Phăng lần những tư tưởng bất thiện—Đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process. This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Five practical suggestions given by the Buddha.

**Trade:** Do business—Buôn bán trao đổi—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Traders:** Vaisya (skt)—Phệ xá (Tỳ xá)—Thương nhân—A business person, the third of the four castes in India at the time of the Buddha. Traders, born from the flanks of Brahma—Người buôn bán, giai cấp thứ ba trong bốn gia cấp ở Ấn Độ thời Đức Phật còn tại thế. Tầng lớp thương nhân, sanh từ hông sườn của Phạm Thiên Vương—See Four classes or castes in India at the time of the Buddha.

**Trading, or doing business:** Buôn bán—To trade, or to do business. This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Buôn bán trao đổi, một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things.

**Tradition (n):** Truyền thống.

**Traditions of a sect:** Customs of a sect—Tông Phong—The traditions of a sect. In the Ch'an sect it means the regulations of the founder—Phong cách của một tông phái. Môn đồ Thiền tông đặc biệt tán dương vị tôn sư của tông phái mình gọi là tông phong (phong cách truyền nối của các tổ sư thì gọi là Thiền Phong).

**Traditional custom:** tập tục truyền thống.

**Traditional veneration of Avalokitesvara Bodhisattva:** Lễ Hội Bồ Tát Quán Thế Âm—This celebration is usually conducted on the last week-end in March of the Lunar Year—Lễ hội này thường được tổ chức vào tuần lễ cuối tháng ba âm lịch—See Avalokitesvara and Avalokitesvara Bodhisattva.

**Traditionalism:** Chủ nghĩa truyền thống.

**Traditionalist (n):** Người theo thuyết truyền thống.

**Traditionalistic (a):** Thuộc về thuyết truyền thống.

**Traditionally:** Theo truyền thống.

**Traditionally Buddhist communities:** Cộng đồng truyền thống Phật giáo.

**Traduce (v):** Vu khống.

**Traducer (n):** Kẻ vu khống.

**Traducement (n):** Sự vu khống.

**Traducian (n):** Người theo thuyết di hồn (cho rằng ngay cả linh hồn cũng chỉ là di truyền từ cha mẹ. Theo nhà Phật thì tâm thức theo nghiệp riêng của từng người mà nhập thai và tái sanh).

**Traducianism (n):** Thuyết Di Hồn.

**Traducianist (n):** See Traducian.

**Traidhatuka:** Tam Giới—The triple world—See Triloka.

**Trailokya (skt):** See Triloka.

**Trailokya Buddha Mahasangha Sahayaka Gana:** Hội Ái Hữu Phật Giáo Tam Giới—An association of Friends of the Buddhist Order of the

Three Realms, founded in 1979 by Sanghrakshita, the main aim of which is to provide Buddhist education and training for the former Untouchables of India who followed B.R. Ambedkar in converting to Buddhism. It sponsors a range of activities, including day-care centers, kindergartens, health-care programs for mothers and children, and vocational training. It is a branch of the Friends of the Western Buddhist Order (FWBO), and if current trends continue will soon constitute the majority of its members—Một tổ chức của Hội Ái Hữu Phật Giáo Tam Giới, được ngài Sanghrakshita sáng lập vào năm 1979, mục đích chính của tổ chức nhằm cung cấp giáo dục Phật giáo và huấn luyện cho những người trước đây thuộc giai cấp “Không Thể Đụng Tới” hay giai cấp cùng đinh của Ấn Độ sau khi B.R. Ambedkar. cải sang đạo Phật. Tổ chức này bảo trợ cho một dãy những hoạt động, bao gồm trung tâm giữ trẻ, trường mẫu giáo, chương trình chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em, và chương trình huấn nghệ. Nó là một chi nhánh của Tổ chức Ái Hữu Phật Giáo Tây Phương, và nếu điều hướng hiện tại tiếp tục thì chẳng bao lâu sau tổ chức này sẽ biến thành đa số vì số hội viên của nó.

**Trailokya-garbha:** The womb or storehouse of all the transmigrational—Tam giới tạng, hay thai tạng giới của tất cả những chúng sanh trong luân hồi.

**Trailokyavijaya** (skt): Đa Sĩ Lộ Ca Minh Vương—Hàng Tam Thế—Victor or lord over the three realms. The Ming-Wang Defeater of evil in the three spheres, one of the Ming-Wang—Tam Thế Giáng Minh Vương, một trong những Minh Vương trong tam giới.

**Trailokya-vijaya-raja** (skt): Giáng Tam thế Minh vương—Hàng Tam Thế Minh Vương—The Maharaja who subdues all resisters (of desire, resentment, and stupidity) in the three realms, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh. This raja controls and subdues the demons in the east—Còn gọi là Nguyệt Yêm Tôn Thắng Tam Thế Vương. Vị Minh Vương chinh phục ba món độc hại tham, sân, si, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị Minh Vương này ngự trị nơi đông phương—See Fifteen bodhisattvas who represent

the Buddha’s dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a fierce or angry form against evil (III).

**Train the human mind:** Rèn luyện tâm trí.

**Train oneself to eliminate hatred, anger and selfishness:** Tự tập loại trừ những ganh ghét, sân hận, và vị kỷ của chính mình.

**Trainer:** A learner—Vị hữu học.

**Training:** The term “training” in Buddhism refers to the stage in which one must undergo religious exercises, while “trained” refers to the stage in which one no longer need undergo any religious exercise and is beyond learning—Từ “học” trong Phật giáo chỉ trạng thái một người phải trải qua việc tu tập, trong khi “vô học” chỉ tình trạng một người không còn phải trải qua việc tu tập và khỏi phải học hành.

**Training in higher morality:** Adhisila-sikkha (p)—Tăng thượng giới học—See Three dharmas (XLI).

**Training in higher thought:** Adhicitta-sikkha (p)—Tăng thượng tâm học—See Three dharmas (XLI).

**Training in higher wisdom:** Adhipanna-sikkha (p)—Tăng thượng tuệ học—See Three dharmas (XLI).

**Training the mind in Concentration:** Định—Practicing concentration of the mind—Mental discipline—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Samadhi (skt)—See Three ways of discipline of a hearer (B).

**Training the monkey mind:** Control of the mind—Kiểm soát tâm—See Self-master and Control of the mind.

**Training in Wisdom:** Prajna (skt)—Huệ—Wisdom—Always acting wisely—The development of prajna through insight into the truth of Buddhism—Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý—See Three ways of discipline of a hearer (B).

**Traitor** (n): Kẻ phản bội.

**Traitorous** (a): Phản bội.

**Trample** (v): Chà đạp.

**Trance:** Samadhindriya (skt)—Định căn—See Twenty two roots.

**Tran Nhan Tong** (1258-1308): Trần Nhân Tông—According to the Vietnamese Zen Masters written by Zen Master Thích Thanh Từ, he was born in 1258 A.D., son of King Trần Thánh Tông. When he was young, his father sent him to practice Zen with Zen Master Tuệ Trung Thượng Sĩ. One day he asked his Master about the obligation of a Zen practitioner. Tuệ Trung responded: “Looking inward to shine up oneself is the main duty, not following anything outward.” Since then, he thoroughly understood his duty as a Zen practitioner and honored Tuệ Trung as his master. He became King when he was twenty-one years of age. When the Mongolian invaded Vietnam in 1283 and 1287, he led his armed forces to bravely defeat the Mongolian aggressors. When the peace restored, he relinquished the throne to his son in 1293, and spent more time to practice Zen with Tuệ Trung Thượng Sĩ. However, he still tutored his son, the young king Trần Anh Tông. In 1299 he left the royal palace to go to Yên Tử Mountain, living and practicing as an ascetic monk. Here he organized the Sangha and advised them to follow the advice of Tuệ Trung Thượng Sĩ to lead their life of cultivation. He was honored as the First Patriarch of Trúc Lâm Yên Tử Zen Sect—Theo Thiền Sư Việt Nam của Thiền sư Thích Thanh Từ, Ngài sanh năm 1258, con Vua Trần Thái Tông. Lúc thiếu thời Ngài được vua cha cho theo học thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngày nọ Ngài hỏi Thầy về bốn phận của một người tu thiền. Tuệ Trung đáp: “Phản quang tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc.” Có nghĩa là hãy soi lại chính mình là phận sự gốc, chứ không từ bên ngoài mà được. Từ đó Ngài thông suốt và tôn Tuệ Trung Thượng Sĩ làm thầy. Năm hai mươi mốt tuổi, Ngài lên ngôi Hoàng Đế, hiệu là Trần Nhân Tông. Khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta, ngài đích thân cầm quân diệt giặc, đến khi thái bình Ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, rồi lui về thực tập thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tuy nhiên, lúc ấy Ngài vẫn còn làm cố vấn cho con là vua Trần Anh Tông. Đến năm 1299, Ngài rời bỏ cung điện để đi vào ẩn tu như một nhà tu khổ hạnh trong núi Yên Tử. Nơi đây Ngài thành lập Tăng đoàn và khuyên họ nên lấy câu dạy của Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ mà tu hành. Ngài

được tôn làm Sơ Tổ của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử.

**Tranquil** (a): An—Bình yên—Tự tại—Tĩnh lặng—Calm—Peaceful—Serene.

**Tranquil concentration:** Tịch Định—Tranquil concentration; contemplation in which disturbing illusion is eliminated—Sự định tĩnh tịch, trong đó những ảo tưởng loạn động đều bị tận diệt.

**Tranquil dwelling:** Varsa or Varsana (skt)—An cư—An Cư Kiết Hạ—A retreat season of monks and nuns or a retreat during the three months of the Indian raining season. The three months of summer retreat every year (from 15<sup>th</sup> of the Lunar fourth month to 15<sup>th</sup> of the Lunar seventh month)—Monsoon-season (Rain) Retreat—The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with the Ullambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order—An cư vào ba tháng mùa mưa của chư Tăng Ni. Mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo.

**Tranquility** (n): Samatha (skt)—Tịch diệt—Absence of passion—Calm—Cessation—Extinction—Quiet—Tranquility.

- 1) Samatha (skt): Sự tịch tịnh—Yên tĩnh—Calmness—Absence of passion—Cessation.
  - a) Physical organism is at rest, in contrast with contemplation is when the mind is seeing clearly: Khi các cơ quan trong người nghỉ ngơi là chỉ, đối lại với “quán” là tâm trí nhìn thấu suốt rõ ràng: Khi các cơ quan trong người nghỉ ngơi là chỉ, đối lại với “quán” là tâm trí nhìn thấu suốt rõ ràng.
  - b) One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the

mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, sifts evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation: Yên lặng hay yên tĩnh—Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhưt xứ, khác với “quán” là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý.

2) Sânti (p & skt): Tịch tĩnh (sự trầm lặng và tĩnh giác của tâm thức)—Calmness.

3) Prasarabhi (skt): Serenity—Khinh an.

\*\* See Eight savours (pleasures) of the Buddha’s nirvana.

**Tranquility of body and mind:** Ease of body and mind—Thanh tịnh thân tâm—See Seven Bodhyangas.

**Tranquility of consciousness:** Cittapassadhi (p)—Tâm Vắng Lặng—See Fifty-two mental states.

**Tranquility and Happiness:** An bình và hạnh phúc—According to the Buddha’s doctrine of self-reliance in our own cultivation, we ought to see our minds as a kind of private test tube. We can all see for ourselves that when greed and anger are present in our minds, they lead to disquiet, suffering and affliction. By the same token, we can all see for ourselves that when greed and anger are absent from our minds, it surely results in tranquility and happiness—Theo học thuyết tự lực của giáo lý nhà Phật trong việc tu tập của chính chúng ta, chúng ta phải xử dụng tâm chúng ta như một ống thử nghiệm riêng. Tự chúng ta có thể thấy khi tham và sân hiện hữu trong tâm chúng dẫn đến bất an và khổ đau phiền não. Khi chúng ta thấy tham và sân vắng bóng trong tâm thì chắc chắn kết quả là an bình và hạnh phúc.

**Tranquility of mental body:** Kayapassadhi (p)—Tâm Sở Vắng Lặng—See Fifty-two mental states.

**Tranquility of mind:** Ekagrata (skt).

1) Peace of mind: To have an untroubled mind—To regain calmness of mind—Sự tĩnh lặng nơi tâm.

2) Serenity: Tĩnh tâm.

**Tranquility of thoughts:** Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Mental quiescence.

**Tran Quoc Temple:** Chùa Trấn Quốc—Name of the most ancient temples in Vietnam, located in Hanoi City, North Vietnam. Trấn Quốc is one of the oldest temples in Vietnam. It was said that the temple was built during the period of Emperor Lý Nam Đế from 544 to 548, and previously called Khai Quốc Tự. During the period of Emperor Lê Thái Tông (1440-1442), it was named An Quốc Temple. During the period of Emperor Lê Kính Tông (1600-1618), because the dam of the Red River was broken in the North closing to the pagoda, it was moved to Cá Vàng islet (the Gold Fish Islet) in the middle of Tây Lake (West Lake), its present place is located in Yen Phu village, Ba Dinh district, Hanoi city. During the period of Emperor Lê Hy Tông (1680-1705), it was renamed again as Trấn Quốc Tự. This name has ingrained in people’s subconsciousness. Therefore, even though during the reign of Thieu Tri (1847), the king visited the temple and renamed it as Tran Bac Temple, the people have still been calling it Tran Quoc. The temple is designed uniquely. Its three parts are the vestibule, the incense burnt house, and the upper temple. There are two corridors surrounding the vestibule and the upper temple. Behind the upper temple is the belfry. The house of patriarchal altars and the house of steles are erected symmetrically to corridor through the belfry. The temple has still conserved fourteen steles of which are Expert Nguyễn Xuân Chính’s stele built in 1639, and Doctor Phạm Quý Thích in 1815. There are also some precious statues such as the set of the Three Honours (Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva), especially a wooden statue of Sakyamuni Buddha’s Parinirvana with red lacquer trimmed with gold, and more than 16 other statues of Buddhas of all sizes—Tên của ngôi chùa cổ nhất Việt Nam, chùa tọa lạc trong thành phố Hà Nội, Bắc Việt

Nam. Tương truyền chùa được xây từ thời vua Lý Nam Đế (544-548), lúc ấy chùa có tên là Khai Quốc Tự. Đến đời vua Lê Thái Tông (1440-1442), chùa được đổi là chùa An Quốc. Đến đời vua Lê Kính Tông (1600-1618), vì đê phía Bắc sông Hồng Hà bị lở gần chùa nên chùa được dời vào hòn đảo Cá Vàng ở giữa Hồ Tây, tức địa điểm hiện nay trong làng Yên Phụ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Đời vua Lê Hy Tông (1680-1705), chùa được đổi tên là chùa Trấn Quốc. Tên Trấn Quốc đã in sâu vào tiềm thức của dân chúng. Vì thế mà đến triều Thiệu Trị (1847), khi nhà vua đã đến thăm chùa đã đổi tên là Trấn Bắc, người dân vẫn gọi là chùa Trấn Quốc. Chùa được xây dựng theo lối kiến trúc độc đáo. Ba dãy chính gồm tiền đường, nhà hương và thượng điện. Hai dãy hành lang bao quanh tiền đường và thượng điện. Phía sau thượng điện là gác chuông. Nhà thờ tổ và nhà bia được xây đối xứng với hành lang qua gác chuông. Chùa hiện còn giữ được 14 tấm bia, đáng kể là hai tấm bia, một của Trịnh Nguyên Nguyên Xuân Chính dựng năm 1639, và một của Tiến Sĩ Phạm Quý Thích dựng năm 1815. Trong chùa có nhiều pho tượng đẹp như bộ Tam Thế (Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí), đặc biệt là tượng Phật Thích Ca nhập Niết Bàn bằng gỗ thếp vàng, bộ tượng Tam Thế, và hơn 16 tượng Phật đủ cỡ khác.

**Transcend** (v): Excel—Outshine—Transcend—Siêu bạt (siêu việt)—Vượt trội hơn (thăng hoa).

**Transcend the afflictive activities of all demons:** Bodhisattvas attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons—Siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

**Transcend the triple world:** Bodhisattvas transcend the triple world, yet they always appear in all worlds—Siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

**Transcendence** (n): Siêu việt.

- 1) See Transcendancy.
- 2) Siêu việt: One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—

See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

- 3) Tu các môn Ba La Mật: Cultivate the ways of transcendence, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

**Transcendancy** (n): Tính siêu việt.

**Transcendent** (a): Visesa (p & skt)—Thù thắng.

**Transcendent understanding:** Bodhi (skt)—Budh (skt)—Perfect knowledge—Perfect wisdom—Illuminated mind—Enlightened mind—Bồ đề.

**Transcendent ways:** Ba La Mật—They take the transcendent ways as a reliance, fully practicing them. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng Ba-La-Mật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu hành được đầy đủ. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

**Transcendental** (a & n): Lokotara (p & skt)—Siêu nghiệm—Siêu việt—Ưu việt—Khái niệm siêu việt—Supermundane.

**Transcendental Buddhism:** Phật giáo siêu việt.

**Transcendental discipline:** Giới Ba La Mật—Transcendental discipline means keeping the precepts of Buddhas pure—Giới Ba La Mật có nghĩa là giữ giới vì thanh tịnh Phật giới—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Transcendental ego:** Chân Ngã—The real or nirvana ego, the transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego. The ego as considered real by non-Buddhists—Chân ngã hay Niết Bàn ngã của chư Phật, tức là cái ngã siêu

việt, đối lại với vọng ngã của phàm phu. Cái ngã mà ngoại đạo cho là thực, Phật giáo thì cho là giả ngã.

**Transcendental giving:** Thí Ba La Mật—Transcendental giving means relinquishing all we have—Thí Ba La Mật có nghĩa là xả bỏ tất cả sở hữu—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Transcendental knowledge:** Trí Ba La Mật—Transcendental knowledge means entering into the powers of Buddhas—Trí Ba La Mật có nghĩa là nhập Phật lực—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Transcendental meditation:** Thiền Ba La Mật—Transcendental meditation means focusing our minds on one point—Thiền Ba La Mật có nghĩa là chỉ tập trung vào một cảnh—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Transcendental perfection:** Paramita (skt)—Ba la mật hay Đáo bỉ ngạn (ở bên kia bến bờ của thế giới nhị nguyên hay thế giới của phân biệt chấp trước)—See Transcendent ways.

**Transcendental rupa:** Tánh sắc hay chân sắc—Transcendent form within or of the Tathagatagarbha—Diệu sắc trong Như Lai Tạng (Thiền Thai tông gọi là sắc của tánh Cự).

**Transcendental spiritual powers:** Thần thông Ba La Mật—Transcendental spiritual powers mean demonstrating all autonomous actions—Thần thông Ba La Mật có nghĩa là thị hiện tất cả công dụng tự tại—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Transcendental teaching:** Pháp Ba La Mật—Transcendental teaching means penetrating all Buddhas' teachings—Pháp Ba La Mật nghĩa là vào khắp tất cả Phật pháp—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Transcendental tolerance:** Nhẫn nhục Ba La Mật—Transcendental tolerance means abiding in the tolerance and forbearance characteristic of the enlightened—Nhẫn nhục Ba La Mật có nghĩa là luôn trụ trong tánh nhẫn nhục của bậc giác ngộ—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Transcendental vigor:** Tinh tấn Ba La Mật—Transcendental vigor means not regressing

whatever we do—Tinh tấn Ba La Mật có nghĩa là tất cả chỗ làm chẳng thối chuyển—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Transcendental vowing:** Nguyện Ba La Mật—Transcendental vowing means fulfilling the great vows of Universal Good—Nguyện Ba La Mật là làm đầy đủ Phổ Hiền Hạnh nguyện—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Transcendent ways as the sphere of action:** Bodhisattvas fulfill omniscience—Dùng Ba La Mật làm chỗ sở hành, vì đầy đủ nhưất thiết chủng trí—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

**Transcendental wisdom:** Bát Nhã Ba La Mật—Trí huệ thù thắng—Transcendental wisdom means observing all things as they truly are—Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa là quán sát tất cả chư pháp như thật—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Transcendentalism** (n): Siêu việt luận.

**Transcendentalist** (n): Người theo siêu nghiệm luận.

**Transcendentality** (n): Tính siêu nghiệm.

**Transfer** (n&v): Parinamana (skt)—Dedicate—Chuyển đưa—Chuyển hoá—Hồi Hưởng—See Transfer of merit.

**Transfer of knowledge from one generation to another:** Kỹ năng truyền lại cho đời sau (nói về y bát chân truyền)—The turnover of a Monk's robe and bowl to his disciple.

**Transfer of merit:** Dedication—Dedication of merit—Dedemitting the good to all others—To turn towards—Hồi Hưởng—Hồi hưởng công đức—To transfer of merit means turn something from one person or thing to another so that the person may benefit from it. The goal or direction of bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism—Hồi hưởng công đức có nghĩa là hồi hưởng việc thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác để người ấy cũng được lợi lạc. Hồi hưởng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ



chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa.

**Transfer the merit to:** Patidana (skt)—Transferring merit—Hồi hướng công đức.

**Transfer merits and virtues universally:** Phổ giai hồi hướng—See Five stages in a penitential service (II) (5), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

**Transference apart from appearances:** Cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

**Transference of the appearance of True Suchness:** Chân như tướng hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

**Transference of contemplating all living beings equally:** Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

**Transference of good deeds:** Thiện căn hồi hướng—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

**Transference of the identity of all good roots:** Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

**Transference of indestructibility:** Bất hoại hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

**Transference of liberation:** Vô phược giải thoát hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

**Transference of limitlessness of the Dhama Realm:** Pháp giới vô lượng hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

**Transference of merits:** Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu—Transference of merit means meritorious gifts, the idea of transferring one's own merit to others for their attainment of Buddhahood. For instance, by reading and reciting the sutra the Buddha's teachings become deeply rooted in one's mind, which in this way is purified. From this standpoint, sutra reciting is originally a religious practice for one's own attainment of Buddhahood. When we recite the sutras in a memorial service for the spirits of our ancestors, we transfer the merits that we should receive to our ancestors so that they may attain enlightenment in the spiritual world. For this reason, sutra reciting in the memorial service for

the spirits of the dead is called "merit transference." However, merit transference is not to be performed only for the sake of the dead. In accordance with its original meaning, it should be applicable to living people, as well. In fact, such transference is much more meaningful for the living than for the dead. If we recite the sutras while thinking of the happiness of the whole of mankind, we transfer the merits that we should receive to the whole of mankind. Once the whole of mankind has peace and happiness, we also enjoy such peace and happiness. So the merit that results from the service returns to the performer of the service because the more often we think about the peace and happiness of the whole mankind, the more our mind is nurtured with peace and happiness. Thus, merit transference is the donation of merit of the Law, which one should regard as one's most important treasure, to others. This is much more self-sacrificing and sacred deed than to give monastery or other material offerings to others. Merit transference is the supreme act of donation—Hồi hướng nghĩa là chuyển công đức của chính mình cho người khác để họ đạt đến Phật quả. Chẳng hạn, nhờ tụng kinh nên giáo lý của Đức Phật bắt rễ thâm sâu trong ta, do vậy mà tâm ta được thanh tịnh. Từ quan điểm này, việc tụng kinh là việc tu tập để chính mình đạt được Phật quả. Khi tụng kinh chúng ta tưởng nghĩ đến ông bà tổ tiên, chúng ta muốn chuyển công đức mà chúng ta sẽ nhận được cho ông bà tổ tiên khiến họ cũng có thể đạt ngộ trong tâm thức. Vì vậy việc tụng kinh tưởng niệm người quá cố được gọi là "hồi hướng." Tuy nhiên, việc hồi hướng không phải chỉ được thực hiện cho riêng người chết. Theo nguyên nghĩa của nó, hồi hướng cần được áp dụng cho cả người sống nữa. Thật vậy, hồi hướng như thế có ý nghĩa với người sống hơn là người chết rất nhiều. Nếu chúng ta tụng kinh trong khi chúng ta tưởng nghĩ đến hạnh phúc của toàn thể nhân loại, như vậy là chúng ta đang hồi hướng công đức mà chúng ta sẽ nhận được cho toàn thể nhân loại rồi đó. Một khi toàn thể nhân loại được an lạc hạnh phúc, thì chính mình cũng là người được thừa hưởng cái an lạc hạnh phúc đó nữa, vì càng tưởng nghĩ nhiều đến sự an lạc và hạnh phúc của toàn thể nhân loại, tâm chúng ta càng được nuôi dưỡng với sự an lạc

và hạnh phúc. Như vậy hồi hướng công đức là bố thí cho người khác những pháp quan trọng cho đời người. Đây là hành động tự hy sinh và thiêu liêng hơn nhiều so với việc cho họ tiền bạc hay vật chất. Hồi hướng công đức là hành động bố thí tối thượng—See Parinama, and Ten meritorious deeds (III).

**Transference (n) of merits to the Pure Land:**

Hồi Hướng Tịnh Độ—Transference of merits to the Pure Land—After recitation with an utterly sincere mind, practitioner should transfer the merits by promising to develop the Bodhicitta (Bodhi mind) and earnestly taking refuge in Amitabha Buddha and seeking rebirth in the Pure Land, then making the 18<sup>th</sup> vow of Amitabha Buddha as follows: Sau khi niệm Phật, hành giả phải dùng tâm chí thành hồi hướng. Hành giả có thể nguyện phát tâm Bồ đề, một lòng quy mạng Đức A Di Đà, và sanh về cõi Tây phương Tịnh Độ. Sau đó hành giả dùng tâm chí thành lập lại lời nguyện thứ 18 trong Tứ Thập Bát nguyện của Đức A Di Đà như sau:

- 1) “If any sentient beings wishing to be reborn in my land, recite my name with utmost sincerity up to ten times, yet doesn’t achieve rebirth, I will not become a Buddha.”: “Nếu chúng sanh nào muốn về nước ta, hết lòng xưng danh cho đến mười lần, như không được sanh về, ta sẽ không thành Phật.”
- 2) After repeating the 18<sup>th</sup> vow of Amitabha, practitioner should make a self-vow as follow: “I vow to seek the assistance of the Buddha’s compassionate power to transgression and all other obstructions, at the same time to develop merits and virtues. I will have the ability to know in advance the day and time of my passing away, I will then be welcome and escorted by Amitabha Buddha and all saints, to swiftly awaken the Buddhahood and rescue all other sentient beings.”: Sau khi lập lại lời nguyện của Phật xong, hành giả tự phát nguyện: “Con nguyện nương nhờ Phật lực, dứt trừ chướng ngại, tội diệt phước sanh, lúc lâm chung biết trước ngày giờ, cũng như được Phật và Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh, thượng phẩm thượng sanh, chóng ngộ Phật thừa cứu độ chúng sanh muôn loài.”

**Transference of mind:** Chuyển di tâm thức.

**Transference of reaching all places:** Trí nhất thiết xứ hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

**Transference of sameness with all Buddhas:** Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

**Transference of the treasury of inexhaustible merit and virtue:** Vô tận công đức tạng hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

**Transferring merit:** Patidana (skt)—Transfer the merit to—Hồi hướng công đức.

**Transfiguration (n):** Cải biến hình mạo.

**Transfigure (v):** Biến hình (để cứu độ chúng sanh)—To transform, to metamorphose, to transfigure, to change into, to become, especially the mutations of Buddhas and Bodhisattvas—Bổn chốc thay hình đổi dạng, đặc biệt là chư Phật và chư Bồ Tát.

**Transform (v):** Biến hóa.

- 1) Nairmanika (skt)—Biến đổi, giáo hóa, hướng dẫn vào đạo Phật—To transform—Metamorphose—Conversion by instruction into Buddhism—Magic power of transformation.
- 2) Nirmana (skt)—To become—To change into—To translate—To transmute—To turn into—Chuyển—Biến đổi—Thay hình đổi dạng—Practice Dharma is to transform our negative thoughts into positive or beneficial ones—Tu là chuyển tư tưởng xấu thành tốt—Practice Dharma is to transform bad karma into good karma—Tu là chuyển nghiệp.

**Transform (v) all beings:** Thành Tựu Chúng Sanh—To transform all beings by developing their Buddha-nature and causing them to obtain enlightenment—Chuyển hóa chúng sanh bằng cách phát triển Phật tánh nơi họ và khiến họ đạt được giác ngộ.

**Transform others:** Đạo hóa—Transform others through the truth of Buddhism—Chuyển hóa người khác bằng chân lý của Đạo Phật.

**Transform (v) other beings:** To save—To rescue—To convert and transport—To transform other beings—Hóa Độ—Giáo hóa và cứu độ.

**Transform (v) the character by instruction:** To teach—Khai hóa.

**Transform from delusion to deliverance:**

Convert from evil to good—Hóa chuyển.

**Transform from a female into a male:**

Chuyển nữ thành nam.

**Transform the illusion and to enter into enlightenment:**

Chuyển mê khai ngộ.  
**Transform by instruction:** Teach and convert—Giáo hóa—To transform by instruction—To teach and to convert—To cause another to give alms and to observe precepts—Giáo hóa bằng cách chỉ dạy người bố thí trì giới.

**Transform and liberate all beings according to their desires:** Hóa độ tất cả chúng sanh tùy theo sở thích ý muốn của họ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

**Transform others through the truth of Buddhism:** Use the Truth to convert others—Đạo hóa.

**Transform suddenly:** Đột Biến.

**Transformable body:** Spiritual body—Biến dịch thân—See Transformation body, and Two forms of body (B).

**Transformation (n):** Biến tướng—Sự chuyển đổi—Sự thay hình đổi dạng.

**Transformation at the base:** Paravrtti (skt)—Revolution at substratum—Chuyển y.

**Transformation body:** Nirmanakaya (skt)—Hóa Thân—Apparitional body—Buddha Nirmanakaya which may take any form at will—To embody—Incarnation-body—Hóa Thân (tùy thời hiện thân)—See Nirmanakaya, and Ten bodies of a Buddha.

1) The third Body is Nirmanakaya, usually translated as “Hua-Shên,” which means “Body of Transformation,” or simply “Assumed Body.” The Dharmakaya is too exalted a body for ordinary mortals to come to any conscious contact with. As it transcends all forms of limitation, it cannot become an object of sense or intellect. We ordinary mortals can perceive and have communion with this body only through its transformed forms. And we perceive them only according to our capacities, moral and spiritual. They do not appear to us in the same form. We thus

read in the Saddharma-Pundarika Sutra that the Bodhisattva Avalokitesvara transforms himself into so many different forms according to the kind of beings whose salvation he has in view at the moment. The Kshitigarbha Sutra also mentions that Kshitigarbha Bodhisattva takes upon himself a variety of forms in order to respond to the requirements of different sentient beings: Cái thân thứ ba là Hóa Thân, nghĩa là “thân biến hóa” hay đơn giản là cái thân được mang lấy. Trong khi Pháp Thân là cái thân quá cao vời đối với những chúng sanh bình thường, khiến những chúng sanh này khó có thể tiếp xúc tâm linh được với nó, vì nó vượt khỏi mọi hình thức giới hạn nên nó không thể trở thành một đối tượng của giác quan. Những phàm nhân phải chịu sinh tử như chúng ta đây chỉ có thể nhận thức và thông hội với cái thân tuyệt đối này nhờ vào những hình tướng biến hóa của nó mà thôi. Và chúng ta nhận thức những hình tướng này theo khả năng của chúng ta về tâm linh, trí tuệ. Những hình tướng này xuất hiện với chúng ta không theo cùng một hình thức như nhau. Do đó mà chúng ta thấy trong Kinh Pháp Hoa rằng Bồ Tát Quán Thế Âm hóa hiện thành rất nhiều hình tướng khác nhau tùy theo loại chúng sanh mà Ngài thấy cần cứu độ. Kinh Địa Tạng cũng ghi rằng Bồ Tát Địa Tạng mang nhiều hình tướng khác nhau để đáp ứng những nhu cầu của chúng sanh.

2) The conception of the Nirmanakaya is significant, seeing that this world of relativity stands contrasted with the absolute value of Suchness which can be reached only by means of the knowledge of Suchness or Tathatajnana. The essence of Buddhahood is the Dharmakaya, but as long as the Buddha remains such, there is no hope for the salvation of a world of particulars. Thus the Buddha has to abandon his original abode, and must take upon himself such forms as are conceivable and acceptable to the inhabitants of this world: Quan niệm về Hóa Thân là quan trọng, vì cái thế giới tương đối này đối lập với giá trị tuyệt đối của Như Như là giá trị vốn chỉ đạt được tới bằng cái trí như như.

Bản thể của Phật tính là Pháp Thân, nhưng hề chừng nào Đức Phật vẫn ở trong bản thể của Ngài thì cái thế giới của những đặc thù vẫn không có hy vọng được cứu độ. Vì thế Đức Phật phải từ bỏ trú xứ nguyên bản của Ngài và mang lấy hình tướng mà các cư dân của trái đất này có thể nhận thức và chấp nhận được.

**Transformation body and manifested body:** Hóa Ứng Thân—See Transformation body.

**Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals:** Bảo Ấn Địa Tạng hay vị hóa thân của Bồ tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý—See Six Ti-Tsangs.

**Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras:** Trì Địa Tạng hay vị hóa thân của Bồ tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ)—See Six Ti-Tsangs.

**Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas:** Nhật Quang Địa Tạng hay vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não—See Six Ti-Tsangs.

**Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings:** Trừ Cái Chướng Địa Tạng hay vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại—See Six Ti-Tsangs.

**Transformation body in Triratna forms:** Hóa Tướng Tam Bảo—Nirmanakaya Buddha in the Triratna forms. In Hinayana, these are the human 16-foot Buddha, his dharma as revealed in the four axioms and twelve nidanas, and his sangha, or disciples, such as arhats and pratyekabuddhas—Hóa tướng Tam Bảo theo Tiểu Thừa là thân Phật 16 bộ, pháp Phật, thập nhị nhân duyên, Tăng già, và các đệ tử của Ngài như A La Hán và Duyên Giác.

**Transformation born:** Hóa sanh—See Anpapakuka.

**Transformation-born asuras:** Hóa Sanh A Tu La—One of the four kinds of Asura. The others are womb-born, egg-born, and water-born asuras. There are Asura kings who uphold the world with a penetrating power and fearlessness. They fight for position with the Brahma Lord, the god Sakra, and the four heavenly kings. These Asuras come into being by transformation and belong to the destiny of gods—Một trong bốn loại A Tu La. Những loại A Tu La khác là thai sanh, noãn sanh và thủy sanh. Hóa sanh A Tu La là thứ A Tu La vương gìn giữ thế giới, sức mạnh không kinh sợ, hay tranh quyền với Phạm Vương, Trời Đế Thích và Tứ Thiên Vương. A Tu La đó do biến hóa sinh ra, thuộc về cõi Trời—See Asura and Four kinds of Asura.

**Transformation-buddha:** Nirmanabuddha (skt)—Hóa Phật—Đức Phật biến hóa.

**Transformation of a Buddha or Bodhisattva:** Phật Bồ Tát Hóa Sanh—The transformation of a Buddha or Bodhisattva, in any form at will, without gestation, or intermediary conditions—Phật và Bồ tát có thể hóa sanh tùy ý, không ngăn ngại, không điều kiện.

**Transformation by Buddha-truth:** Pháp hóa—Transformed by Buddhist education (teaching in or by it)—Chuyển hóa bằng Phật pháp (sự giáo hóa của chánh pháp).

**Transformation form:** Hóa Tướng—The transformation body in which the Buddha or Bodhisattva converts the living—Tướng hóa hiện của Phật và Bồ Tát được các Ngài dùng để hóa độ chúng sanh.

**Transformation into:** Parinam (skt)—To change—To transform—To alter—To be changed or transformed into—Sự biến đổi—Thay đổi—Chuyển hóa.

**Transformation-land:** Hóa Thổ—The realm where the Buddha save sentient beings—Cõi nước nơi Phật hóa độ chúng sanh.

- 1) The Pure Land of Amitabha Buddha: Cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.
- 2) The Saha World of Sakyamuni Buddha: Cõi Ta Bà của Phật Thích Ca.

**Transformation of potential enlightenment:** Chuyển hóa tiềm năng giác ngộ.

**Transformation and practice:** Two lines of teaching—Hóa hành.

**Transformation realm:** Hóa độ.

- 1) One of the three kinds of lands or realms; it is any land or realm whose inhabitants are subject to reincarnation: Một trong ba loại quốc độ; đây là cõi nước của những người còn phải luân chuyển trong luân hồi sanh tử.
- 2) Any land which a Buddha is converting, or one in which the transformed body of a Buddha. These lands are of two kinds: Cõi nước an trụ của biến hóa thân Phật, gồm hai loại.
  - a) Pure like Tusita heaven: Thanh tịnh như cõi trời Đâu Suất.
  - b) Vile or unclean like this world: Ô trược như cõi Sa Bà.
- 3) T'ien-T'ai defines the transformation realm of Amitabha as the Pure Land of the West: Tông Thiên Thai thì cho rằng đó là cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.
- 4) Other schools speak of the transformation realm as the realm on which depends the nirmanakaya: Các tông phái khác thì cho rằng đó vừa là hóa độ mà cũng là báo độ.

**Transformation in the shape of a branch:** Mạt Hóa.

- 1) Buddha transformed into (palm) branches or leaves: Phật hóa thân làm nhánh hay lá kè: Phật hóa thân làm nhánh hay lá kè.
- 2) The transformation of the Buddha in the shape of the sutra: Sự hóa thân của Phật trong hình thái kinh điển.

**Transformation of the world is free:** Sự chuyển hóa thế giới là tự tại—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

**Transformational birth:** Aupapadaka or Aupapaduka (skt)—Hóa sinh—Birth from (by) transformation—Direct metamorphosis—Ethereal birth—One of the four forms of birth. Direct metamorphosis or birth by transformation, without parentage. Any form of existence by which required form is attained in an instant in full maturity. By this birth bodhisattvas residing in Tusita can appear on earth any time at will to save beings (the dhyani-buddhas and bodhisattvas are

also of such miraculous origin). Form of metamorphic birth, as with moths, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands, or first newly evolved world. One of the four forms of birth, which is by transforming, without parentage, attained in an instant in full maturity—Một trong bốn hình thức sanh. Hóa sinh trực tiếp hay không dựa vào đầu bỗng nhiên mà sinh ra, không có cha mẹ. Bằng cách hóa sanh này, chư Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất có thể xuất hiện trên trần thế bất cứ lúc nào tùy ý để cứu độ chúng sanh (chư Phật và chư Bồ Tát đều bắt nguồn từ sự hóa sanh kỳ diệu như vậy). Những hình thức hóa sanh như mối, A Tu La, Ngạ quỷ, chúng sanh địa ngục, cả chúng sanh trên Tịnh Độ, hay là thế giới mới khởi đầu (con người kiếp sơ). Đây là một trong bốn hình thức sanh sản của chúng sanh, không có cha mẹ, mà lớn lên tức thì.

**Transformed:** Được chuyển biến.

**Transformed bodies:** Biến Dịch Thân—Bodies that are transformed in a Pure Land—Thân biến dịch sinh tử là chánh báo của bậc Thánh nhân Tam Thừa, được hưởng thụ nơi cõi Tịnh Độ.

**Transformed from a female into a male:** Được chuyển từ nữ sang nam.

**Transformed into human shape:** Hóa Nhân—Chư Thiên hay Phật hiện thành hình người—A deva or Buddha transformed into human shape.

**Transforming:** Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa—Changing—Altering.

**Transforming being:** Chúng sanh sanh bằng cách hóa sanh.

**Transforming character of meditation:** Thiên Hóa (tánh chất chuyển hóa của Thiên).

**Transforming the Food True Words:** Biến Thực Chân Ngôn (chú Biến Thực).

**Transforming the mind:** Chuyển hóa tâm—In Buddhism, cultivating is simply transforming the mind, it is to say that we use some kind of inner discipline to transform the heart. In our daily life, we usually experience two contrary states of mind (that have direct bearing on human mind): happiness and suffering. Even though we don't want to further discuss about the consciousness in this subtitle, we all recognize that besides our concrete body we still have another part that dominates the body. We all agree that the

experiences of suffering and happiness do not originate or stem from the body itself, they originate from an inner abstract place which Buddhism calls “mind”. According to Buddhism, powerful mental experiences under the forms of thoughts and emotions are so strong that they have the capability to dominate all physical levels of experience. This is the key point in Buddhism, for from this point of view, we recognize that cultivating is transforming the mind, and transforming the mind means cultivating. And from this very viewpoint, we agree that our state of mind, including our attitudes, thoughts and emotions, plays a crucial role in our experiences of happiness and suffering. In transforming the mind, Buddhists should remember that there’s no discipline can be used to force our mind. It must be done on the basis of voluntary acceptance. However, this voluntary acceptance or voluntary follow a spiritual discipline happens only after we ourselves have recognized that certain attitudes, thoughts, emotions and ways of life are beneficial to us and to others. And the spiritual path is the only way that will help us transform our minds. However, to be able to transform our minds we must understand the way our attitudes, thoughts and emotion work. We must understand the differences between “wholesome” and “unwholesome”. In Buddhism, speaking is in no way cultivating, cultivating means practicing with our own energy and sincerity. If we say in order to reduce greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lying, etc., we must have the mind of loving-kindness, compassion, joy, and renunciation. This is only an empty word. It is not enough to recognize that this is what is required to obtain a wholesome mind. It is not enough simply to wish that we should have more loving-kindness, more compassion, more joy or more renunciation. On the contrary, Buddhists must make an on going effort, again and again, to cultivate the positive aspects within us. The key for transforming the mind is a sustained effort and sincerity. To be able to step on the way of transforming the mind, Buddhists have no other choice but observing the rules and contemplating the way to examine how attitudes, thoughts and emotions arise in us through introspection. These

will give us the real wisdom that can help us understand clearly what we should do and what we should not do with the wholesome and the unwholesome. This is the real way of transforming of the mind of a Buddhist—Trong đạo Phật, tu chỉ là chuyển hóa tâm, nghĩa là dùng một thứ kỷ luật nội tại để chuyển đổi tâm. Trong cuộc sống hằng ngày, thường thì con người chúng ta luôn kinh qua hai trạng thái đối nghịch nhau (có ảnh hưởng trực tiếp đến tâm con người): hạnh phúc và khổ đau. Dù chúng ta không muốn bàn luận xa để phân biệt về một cái thức trong tiểu đề này, ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng ngoài cái cơ thể hiển hiện chúng ta còn một phần khác thống trị cả phần cơ thể ấy. Ai trong chúng ta cũng phải đồng ý rằng kinh nghiệm về khổ đau và hạnh phúc không đơn thuần xảy ra nơi thân thể chúng ta, mà nó bắt nguồn từ một chỗ trừu tượng bên trong mà đạo Phật gọi nó là “tâm”. Theo đạo Phật, những sinh hoạt tinh thần mạnh mẽ dưới hình thức tình cảm và tư tưởng, mạnh mẽ đến nỗi chúng có khả năng thống trị luôn cả kinh nghiệm về thể xác. Đây là điểm then chốt trong đạo Phật, vì từ quan điểm này chúng ta mới thừa nhận rằng tu chính là chuyển hóa tâm, và chuyển hóa tâm chính là tu. Và từ chính quan điểm này chúng ta thừa nhận rằng chính trạng thái tâm, bao gồm thái độ, tư tưởng và tình cảm, đóng vai trò quyết định cho những kinh nghiệm về hạnh phúc và đau khổ của chúng ta. Trong vấn đề chuyển hóa tâm, người Phật tử nên nhớ rằng không có một thứ kỷ luật nào có thể được dùng để ép buộc tâm mình phải theo. Nó phải được hành sử trên căn bản tự nguyện chấp nhận chuyển hóa. Tuy nhiên, sự tự nguyện chấp nhận này chỉ xảy ra sau khi chúng ta đã nhận diện và thấy rõ thái độ, tư tưởng hoặc tình cảm hay lối sống nào là có lợi ích cho mình và cho người. Và chỉ có con đường tâm linh mà mình quyết định theo đuổi mới có thể giúp cho chúng ta chuyển hóa tâm mình mà thôi. Tuy nhiên, để có khả năng chuyển hóa tâm mình, chúng ta phải hiểu thái độ, tư tưởng và tình cảm chúng ta làm việc như thế nào. Chúng ta phải hiểu rõ sự khác biệt giữa thiện và bất thiện. Trong đạo Phật, nói không phải là tu, mà thực hành bằng tất cả năng lực và sự thành khẩn của chính mình mới là tu. Nếu chúng ta nói để giảm thiểu những năng lực bất thiện như tham, sân, si,

mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, chúng ta phải có tấm lòng từ, bi, hỷ, xả, vân vân, thì đó chỉ là lời nói trống rỗng. Chỉ nói rằng đây là thứ cần cho một cái tâm thiện là chưa đủ, hay chỉ mong ước mình từ bi hơn, thương yêu hơn hay hỷ xả hơn thôi cũng chưa đủ. Ngược lại, người Phật tử phải cố gắng liên tục để tu tập những tánh thiện bên trong mình. Chìa khóa của việc chuyển hóa tâm là sự cố gắng và thành khẩn liên tục. Để có thể bước lên con đường chuyển hóa tâm mình, người Phật tử không có sự lựa chọn nào khác hơn là phải tu tập giới luật và tự quán sát lấy mình xem coi những thái độ, tư tưởng và tình cảm phát khởi ra sao trong tâm mình. Những tu tập này sẽ cho chúng ta trí tuệ chân thật có thể giúp chúng ta biết rõ ràng phải làm cái gì thiện và không làm cái gì bất thiện. Đó là cách chuyển hóa tâm chân chính nhất của người Phật tử.

**Transforming teaching and work of a Buddha in one life time:** Đại hóa.

**Transgress (v):** Vượt quá hạn—To go beyond the limit.

**Transgress a law:** Go beyond the limit of the law—Break a moral law or rule—Phá giới.

**Transgression (n):** Law-breaking—Wrong-doing—Sự phạm tội—Sự vượt quá giới hạn.

**Transgression sin by action:** Tác Phạm—Transgression sin by action, active sin, or positive in doing evil such as killing, stealing, etc.—Phạm tội bằng hành động (hay phạm những giới mà mình đã thụ) như sát sanh, trộm cắp, vân vân thì gọi là “tác phạm.”

**Transgression speech:** Nonsense speech—Nói lời phi lý—See Five kinds of false speech.

**Transgressor (n):** Người phạm lỗi.

**Transient thoughts:** Vitathavitakka (p)—False or misleading thoughts—Vọng Niệm—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất.

**Transignification (n):** Biến đổi ý nghĩa.

**Transitorily (adv):** Một cách nhất thời.

**Transitoriness (n):** Sự nhất thời.

**Transitory (a):** Chuyển tiếp—Nhất thời.

**Translate from Sanskrit:** Phiên Phạn—Dịch từ Phạn ngữ.

**Translate the scriptures:** Phiên Kinh—Dịch Kinh (từ Phạn ngữ).

**Translate one's words into action:** Chuyển lời nói thành hành động.

**Translating and publishing Council:** Hội đồng phiên dịch và ấn hành.

**Translating and publishing the Tripitaka:** Phiên dịch và ấn hành Tam Tạng kinh điển.

**Translation of sutras:** Phiên dịch kinh sách—There are five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Có năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—See Five kinds of terms that cannot be translated.

**Translation of Pitaka:** Kinh Tạng—A collection of translations of writings. The canon, of which there are catalogues varying in number of contents—Phần phiên dịch kinh điển ghi lại những lời dạy của Phật, có nhiều con số ghi lại khác nhau về kinh điển.

- 1) By Liang-Wu-Ti of 5,400 chuan or books: Vua Lương Vũ Đế cho tổng tập kinh điển Phật giáo tại vườn Hoa Lâm, gồm 5.400 quyển.
- 2) The K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books: Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển.
- 3) The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 chuan or books: Bản cổ nhất của Triều Tiên còn ghi lại là 6.467 quyển.
- 4) The Sung canon has 5,714 chuan or books: Bản đời nhà Tống gồm 5.714 quyển.
- 5) The South Sung has 5,665 chuan or books: Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển.
- 6) The Yuan canon has 5,397 chuan or books: Bản đời nhà Nguyên Mông gồm 5.397 quyển.
- 7) The Ming has 6,771 chuan or books: Bản đời nhà Minh gồm 6.771 quyển.
- 8) The Ts'ing has 8,460 chuan or books. The Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Shanghai and Tokyo: Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển. Nhà Thanh đã cho in lại tạng

kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ này mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh.

- 9) The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books: Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển.

**Transmigrate** (v): Đầu thai.

**Transmigration** (n): Samsara (p & skt)—Luân hồi (lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử)—Flowing back again—Flowing and returning—Reincarnation—Reincarnation means going around as the wheel turns around. The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma. What happens to us after death? Buddhism teaches that we remain for some time in the state of intermediate existence in this world after death, and when this time is over, in accordance with the karma that we have accumulated in our previous life, we are reborn in another appropriate world. Buddhism also divides this other world into the following realms: hell, hungry ghosts, animals, demons, human beings, heavens, sravakas, pratyeka-buddhas, bodhisattvas, and buddhas. If we die in an unenlightened state, our minds (consciousnesses) will return to the former state of ignorance, and we will be reborn in the six worlds of illusion and suffering, and will again reach old age and death through the stages mentioned above. And we will repeat this round over and over to an indefinite time. This perpetual repetition of birth and death is called “Transmigration.” But if we purify our minds by hearing the Buddha’s teachings and practicing the Bodhisattva-way, the state of ignorance is annihilated and our minds can be reborn in a better world. So, whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara. Thus the Buddha taught: “For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.”—Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quần cứ xoay vần. Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình. Điều gì xảy ra cho

chúng ta sau khi chết? Phật giáo dạy rằng sau khi chết thì trong một khoảng thời gian nào đó chúng ta vẫn ở trạng thái hiện hữu trung gian (thân trung ấm) trong cõi đời này, và khi hết thời gian này, tùy theo nghiệp mà chúng ta đã từng kết tập trong đời trước, chúng ta sẽ tái sanh vào một cõi thích ứng. Phật giáo cũng chia các cõi khác này thành những cảnh giới sau đây: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên, thanh văn, duyên giác, bồ tát, và Phật. Nếu chúng ta chết trong một trạng thái chưa giác ngộ thì tâm thức chúng ta sẽ trở lại trạng thái vô minh, sẽ tái sanh trong lục đạo của ảo tưởng và khổ đau, và cuối cùng sẽ đi đến già chết qua mười giai đoạn nói trên. Và chúng ta sẽ lập đi lập lại cái vòng này cho đến tận cùng của thời gian. Sự lập đi lập lại này của sanh tử được gọi là “Luân Hồi. Nhưng nếu chúng ta làm thanh tịnh tâm thức bằng cách nghe Phật pháp và tu Bồ Tát đạo thì trạng thái vô minh sẽ bị triệt tiêu và tâm thức chúng ta sẽ có thể tái sinh vào một cõi tốt đẹp hơn. Vì vậy, thế giới này là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà. Vì vậy Đức Phật dạy: “Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà.”

**Transmigration after transmigration:** Rebirth after rebirth—Thế thế sinh sinh (hết sinh tử rồi sinh tử),

**Transmigration and Nirvana:** Lậu vô lậu (sanh tử và Niết Bàn)—Hữu lậu pháp và vô lậu pháp hay chư pháp trong tam giới và Thánh đạo trong Tam thừa và Niết Bàn.

**Transmission:**

- 1) Chuyển sang—Chuyên sang—Truyền bá.
- 2) Truyền thừa—Passing down robe and begging bowl in succession from one patriarch to the next—Truyền y bát liên tục từ vị tổ này đến vị tổ khác.

**Transmission of the Buddha mind:** Truyền Phật tâm—See Transmission of the mind.

**Transmission of the Heart-Seal of the Buddha:** Truyền (Phật) Tâm Ấn—Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind)—There is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil’s achievement of enlightenment



by testing and approving it as true—Không có sự thật về chuyện truyền thừa này; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình.

**Transmission of the lamp:** Truyền đăng—Records of those who have passed on the lamp of Buddhist Truth—To transmit the light—To pass on the lamp of truth—See Transmission of the Heart-Seal of the Buddha.

**Transmission of the mind:** Truyền tâm—Truyền Tâm—Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuition school—Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền—See Transmit the Buddha Seal of mind.

**Transmission by word of mouth:** Direct information—Trực truyền.

**Transmit the Buddha Seal of mind:** Truyền Phật Tâm Ấn—Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind. There is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true—Không có sự thật về chuyện truyền thừa này; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình.

**Transmit the Buddha-truth:** Truyền pháp—To transmit or spread abroad the Buddha-truth. A term used by the esoteric sect, to succeed to the dharma, or methods, of the master—Từ Mật giáo dùng để chỉ pháp của đệ tử nối nghiệp thầy.

**Transmit the commandments:** Truyền Giới—Transmit the precepts, to grant them as at ordination—Truyền giới trong “Giới Đàn” cho chư Tăng Ni mới vào tu ngũ giới hay bát quan trai giới.

**Transmit and instruct:** Spread the teaching—Truyền đạo.

**Transmit the light:** Truyền Đăng—The transmission of the Lamp—To pass on the lamp of truth—Pháp có thể phá tan sự mờ tối nên được ví với cây đèn truyền ánh sáng—See Transmit from mind to mind.

**Transmit and maintain:** Maintain what has been transmitted—Truyền trì—Trì giữ những giới luật đã được trao truyền.

**Transmit from mind to mind:** Pass from mind to mind—Truyền Tâm—The transmission of the mind—Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuition school. As a matter of fact, there is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true—Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền. Kỳ thật, không có sự thật về chuyện truyền thừa này; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình.

**Transmit precepts:** Truyền giới—Transmit commandments—A Bhiksu or Bhiksuni who has not completed at least ten to twelve Rains' Retreats and transmits the Bhiksu or Bhiksuni Precepts to the novice, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chưa đủ ít nhất từ mười đến mười hai mùa an cư kiết hạ mà truyền giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Transmitted directly from the teacher:** Sư truyền (truyền thẳng từ vị thầy).

**Transmitted from generation to another:** Gia truyền.

**Transmute** (v): Nirmana (skt)—Change—Alter—Transform—Biến.

**Transparent** (a): Trong suốt.

**Transubstantialism** (n): Niềm tin vào sự chuyển bản thể.

**Transubstantiate** (v): Chuyển bản thể (từ bản thể này sang bản thể khác).

**Transubstantiation** (n): Sự chuyển bản thể—Externalists believe that there exists a so-called “Almighty Creator” who can transubstantiate human beings—Ngoại đạo cho rằng có cái gọi là “đấng toàn năng” có thể chuyển được bản thể của con người từ bản thể này sang bản thể khác.

**Tran Thai Tong** (1218-1277): Trần Thái Tông—He was born in 1218, was enthroned as the first king of the Trần Dynasty. He grew up in the Buddhist culture. As the child-king, he was deeply sorrow when he witnessed his uncle as well as his chief political advisor, Trần Thủ Độ, conducted a total massacre towards all political opponents, including the king's in-law, in order to consolidate the new dynasty. When he was twenty years old, his uncle, Thủ Độ, once again ordered him to degrade Lý Chiêu Hoàng because she could not conceive, to remarry his sister-in-law Thuận Thiên who was marrying and pregnant with his elder brother Trần Liễu. He was so disappointed. On night in 1238, he fled the palace to the Hoa Yên temple on Mount Yên Tử. Zen Master Viên Chứng, the abbot of the temple, asked the king of what he was looking for by saying: "As an old monk living too long in this wild mountain, I am bony and skinny, my life is simple and my mind is peaceful as a piece of cloud floating with the wind. And Your Majesty, as a king deserting the throne and coming to this poor temple in the wilderness, what is your expectation?" The king replied: "As young age, my both parents were passed away. I'm now so lonely of being above of the people, without places for refuge. Also thinking of the past that no kingdom remains as long as expected. I'd like to come here and practice to become a Buddha rather than anything else." With compassion, the master advised: "There is no Buddha in this mountain. Buddha is only existed in one's mind." If the mind is calm and free of bondage, wisdom will display, and that is the true Buddha. When Your Majesty realizes it, you're a Buddha immediately. Don't waste your time and energy of looking for it from the outside world." The next day, Thủ Độ and his entourage came up and requested that the Majesty return to the throne. The king again turned to the master for advice. The master replied: "Generally, being a sovereign, one must consider people's wishes as his, as well people's mind as his. Now the people request Your Majesty return, you can't respond negatively. My only wish that Your Majesty continue to study the Buddha teaching." The King had no choice but returned to his throne. In 1257, the king led his armed forces to fight against and

defeated the invasive Mongolian. After the war, he realized that tens of thousands of lives of the enemy had been annihilated, thus he consistently practiced "Repentance six times a day." He also wrote a "Guide to Six Times of Repentance" with all rituals for everyone to practice. In 1258, the king stepped down and relinquished the throne to his son Thánh Tông. In the Book of Emptiness, the king explained why one should observe five precepts and cultivation of repentance. He emphasized the importance of repentance in His Book of Emptiness as follows: "To move conveniently on the road or along the river, one needs utilize a wagon or a boat. To effectively cleanse the body and mind, one must exercise repentance. As said the sutra, 'Though a dress be dirty for hundreds of years, if cleansed, it would be clean within one day. Similarly, if one suffers a bad karma accumulated over a hundred or thousand lifetimes, with earnest repentance one could clear up within an hour or a day.'" He passed away in 1277—Ông sanh năm 1218, là vị vua đầu đời nhà Trần. Ông lớn lên trong truyền thống văn hóa Phật Giáo. Lúc còn là ấu chúa, tâm ông vô cùng sầu thảm vì đã từng chứng kiến cảnh Quân Sư Trần Thủ Độ, để củng cố chế độ mới, đã thẳng tay tàn sát không gồm tay những đối thủ chính trị, kể cả những người bà con bên phía vợ của vua (nhà họ Lý). Vào năm hai mươi tuổi, một lần nữa Trần Thủ Độ bắt ép ông phế bỏ Lý Chiêu Hoàng vì bà này không sanh đẻ được, rồi bắt ông lấy chi đầu (vợ của Trần Liễu). Một ngày năm 1238, ông rời bỏ cung điện để đến chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử xin tu. Thiền Sư Viên Chứng, đang trụ trì tại đây bèn nói: "Lão Tăng ở lâu nơi sơn dã, chỉ còn da bọc xương, cuộc sống giản đơn và tâm hồn tự tại như chòm mây nổi. Còn Bệ Hạ là một đấng quân vương, chẳng hay Ngài bỏ ngôi nhân chủ, đến tệ am nơi hoang dã này để làm gì?" Vua đáp: "Trẫm còn thơ ấu đã vội mất song thân, bơ vơ đứng trên sĩ dân, không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước thịnh suy không thường, cho nên Trẫm đến núi này chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác." Vì lòng từ bi mà Thầy nói: "Nếu tâm mình tĩnh lặng, không bị dính mắc, thì tức khắc thành Phật, không nhọc tìm cầu bên ngoài. Ngày hôm sau, Thủ Độ và đoàn tùy tùng đến thỉnh nhà vua hồi cung. Vua lại quay

sang Thiền Sư Viên Chứng khẩn khoản khuyên lớn. Sư đáp: “Phàm làm đấng quân vương, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ Hạ trở về, bệ hạ không về sao được? Ta chỉ mong sao Bệ hạ đừng quên lãng việc nghiên cứu kinh điển.” Vua không còn cách nào khác hơn là quay về tiếp tục trị dân. Năm 1257, khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta lần thứ nhất, đích thân nhà vua thân chinh dẹp giặc. Tuy nhiên, sau khi đuổi xong quân Mông Cổ, ông nhận thấy hàng vạn người đã bị sát hại, ông bèn tu tập sám hối lục thời (mỗi ngày sáu thời sám hối). Ông cũng viết nên quyển “Nghĩ Thức Lục Thời Sám Hối” cho người tu tập. Đến năm 1258, ông nhường ngôi lại cho con là vua Thánh Tông. Trong Khóa Hư Lục, vua Trần Thái Tông đã dạy rằng mọi người đều phải nên hành trì ngũ giới và sám hối tội chướng. Trong Khóa Hư Lục, ông đã viết: “Muốn di chuyển thoải mái trên đường bộ hay đường sông, người ta phải dùng toa xe hay thuyền đò. Muốn rửa sạch thân tâm, người ta phải luôn tu hành sám hối như Kinh đã dạy, dù mặc áo dơ đến cả trăm năm, mà chỉ cần giặt một ngày là áo sạch. Cũng như vậy, dù người ta chịu khổ vì ác nghiệp chồng chất hàng trăm ngàn kiếp, chỉ với một lần thực dạ sám hối, tội chướng có thể được rửa sạch trong một giờ hay một ngày.” Ông mất năm 1277.

**Tran Thanh Tong** (1240-1290): Trần Thánh Tông—He was born in 1240 A.D., son of the first King of the Tran Dynasty, King Trần Thái Tông. He studied Zen with Zen Master Đại Đăng, who was the National Teacher under his father. King Thánh Tông penetrated the essence of Zen doctrine and enlightened while he was still a king. He needed not travel to a remote area on a mountain or in the jungle to practice Zen. In the King’s Book of Records, he said: “After thirty years of breaking tiles and drilling tortoise, being perspired for many instance of Zen practicing; once penetrated and realized the original face, the two nostrils in the past suddenly lost one.” Through this, we see that the king as well as some other Zen practitioners in the past, had tried all possible ways including breaking tiles and drilling turtle shells in order to seek the Buddha nature. However, after the penetration of the Way, only

one nostril was left. Regarding the meditation, King Thánh Tông said in his King’s Book of Records: “The manifestation of the true mind is always calm and quiet. It is not going or coming; not increasing or diminishing. It fits everywhere no matter how large or small. It satisfies everyone, friend or foe. It might move on as fast as a piece of cloud, or stand still as solid as a wall. It can be as light as a feather, or as heavy as a chunk of rock. It may display itself completely, or conceal itself without leaving a trace. To the king, apparently, the practice of meditation does not interfere with any activities in daily life. To the contrary, it helps people accomplish their duties and fulfill their lives in a much better way—Ngài sanh năm 1240, con vua Thái Tổ nhà Trần là Trần Thái Tông. Lên ngôi vua năm 1258. Ngài theo học Thiền với Đại Đăng, vị Quốc Sư dưới thời vua cha của ngài. Vua Thánh Tông là người đã thông đạt và giác ngộ lý thiền ngay từ khi ngài còn là quân vương, chứ ngài không tìm nơi non cao rừng vắng, mà ngự tại triều đình vẫn ngộ đạo. Trong Thánh Đăng Lục, ngài đã nói: “Sau ba mươi năm đập ngói, đục rùa, đổ mồ hôi xót con mắt để tập thiền; một khi thấu vỡ gương mặt thật, mới biết lỗ mũi xưa nay mất hết một bên.” Qua đó chúng ta thấy Vua Thánh Tông cũng như nhiều vị Thiền sư khác, sau ba mươi năm với đủ cách tu tập, kể cả việc đập ngói hay đục mai rùa để cố tìm ra Phật tánh, nhưng khi chứng ngộ, ngài mới thấy mình đã mất đi một bên mũi. Vua Thánh Tông nói về Thiền như sau: “Thiền là dụng của chân tâm tĩnh tĩnh lặng lặng, không đi không đến, không thêm không bớt, dù lớn hay dù nhỏ, nó thích hợp với mọi nơi, mọi người, dù bạn hay dù thù. Thiền có thể động như mây, tĩnh như tường bích; nó có thể nhẹ như lông, hay nặng như đá; nó có thể phơi bày lộ lộ hay ẩn kín không dấu vết. Quả thật, theo vua Thánh Tông, thì tu thiền không trở ngại mọi công tác ở thế gian, như vậy có ai mà không tu được. Đây là một bằng chứng Thiền Học đời Trần rất tích cực.

**Trap and fish:** Thuyền Ngư—A difficult passage in a book and its interpretation—Kinh văn năng thuyền ví như cái nơm, nghĩa lý sở thuyền ví như con cá.

**Trapousha** (skt): Đế lê phú bà—See Trapusa and Bhallika.

**Trapped in** : Bị mắc bẫy (trong).

**Trapper**: Người gài bẫy.

**Trapusa and Bhallika**: Đề Vị Ba Lợi—The two merchants who offered Sakyamuni barley and honey after his enlightenment—Đế Lê Phú Ta và Qua Ly Vị, tên hai người lái buôn đã dâng lên Đức Phật lúa mạch và mật sau khi Ngài giác ngộ (hai ông đã được Đức Phật ban cho móng tay và tóc để đưa về dựng tháp thờ).

**Travel** (v): Du hành.

**Travel to all Buddha-lands, coming and going without impediment**: Du hành các cõi Phật, qua lại vô ngại—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

**Travel the path of right insight**: Bodhisattvas travel the path of right insight, get rid of all false views—Thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

**Travel by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means**: Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

**Travel by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means**: Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

**Travel to all worlds, remaining unhindered**: Du hành đến tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

**Traveler** (n): Khách Lữ Hành—The Buddha compared sentient beings as travelers in the darkness and suffering of the three worlds (ba nẻo: world of desire, world of form, world of formless) and six realms (sáu đường: Heaven, Asura, Human, Animal, Hungry ghost, Hell) of existence—Đức Phật ví chúng sanh như những kẻ lữ hành trong bóng tối và khổ đau trong ba nẻo sáu đường.

**Traya** (skt): Triple—Threefold—Consisting of three.

**Trayastrimsas** (skt): Tavatimsa (p)—Đạo Lợi Thiên (Hỷ Kiến Thiên)—Đất Lợi Da Đất Lợi Xa

Thiên—Đa La Dạ Đăng Lăng Xá Thiên—A Sanskrit term for “Heaven of the Thirty-Three Gods.” It is said that this is the second of the desire-heavens, the heaven of Indra, on the summit of Meru. It is the Svarga of Hindu mythology, situated at the top of Meru with thirty-two deva-cities, eight on each side; a central city is Sudarsana, or Amaravati, where Indra, with 1,000 heads and eyes and four arms, lives in his palace called Vaijayanta, and revels in numberless sensual pleasures together with his wife Saci and with 119,000 concubines. There he receives the monthly reports of the four Maharajas as to the good and evil in the world.” The average lifespan of gods in this heaven is 30,000,000 years. It is said that Sakyamuni Buddha has visited there for three months during the seventh year after his awakening in order to preach the Abhidharma to his mother. This is the second level heaven of six heavens of desire, also called Heaven of Thirty-Three. The palace of Trayastrimsa Heaven, one of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vijra, or thunderbolt. He is inferior to the Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna, or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi. His wife is Indrani. According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, Tavatimsa is so named because, according to legend, a group of thirty-three noble-minded men who dedicated their lives to the welfare of others were reborn here as the presiding deity and this thirty-two assistants. The chief of this realm is Sakka, also known as Indra, who resides in the Vejayanta Palace in the realm’s capital city, Sudassana—Từ Bắc Phạn chỉ “Cõi trời Ba Mười Ba Tầng, một trong sáu cõi trời dục giới. Người ta nói đây là cõi trời dục giới thứ hai, trên cõi Diêm Phù Đề. Theo thần thoại Ấn Độ Giáo, thì cõi trời này nằm bên trên núi Tu Di, có 32 Thiên thành, mỗi bên có tám thành; thành trung tâm gọi là Hỷ Kiến Thành nơi trú ngụ của vua trời Đế Thích ngàn đầu ngàn mắt bốn tay, cung điện của ông gọi là Bì Xa, nơi cư ngụ của bà vợ Saci và 119.000 tỷ thiếp. Hằng tháng Tứ Thiên vương phải báo cáo với ông những thiện ác cõi thế gian.” Thọ mạng của chư

thiên trên cõi trời này là 30 triệu năm. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã viếng mẹ của Ngài ba tháng nơi cung trời này trong năm thứ bảy sau khi Ngài thành đạo để thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho mẹ. Đây là cõi trời thứ hai trong sáu cõi trời dục giới, còn gọi là Ba Mười Ba Tầng Trời. Một trong những cổ thần Ấn Độ, thần trời là vị thần đã chiến đấu với ma quân bằng kim cương chùy. Trời Đạo Lợi dưới trời Trimurti, trời Phạm thiên, trời Visnu và Siva. Phật giáo nhận trời Đạo Lợi như vị thần hộ pháp, tuy nhiên, vị trời này vẫn kém hơn Phật hay bất cứ ai đã đạt được giác ngộ. Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, vì truyền thuyết có ba mươi ba vị do Sakka lãnh đạo, tự hiến đời mình cho lợi ích của người khác, nên cả ba mươi ba vị đều được sanh vào cõi này và ngự trị trong cung Vejayanta tại kinh đô Sudassana.

**Trayastrimsha Heaven:** The second level heaven of six heavens of Desire, or heavens of the thirty-three devas—Cung Trời Đạo Lợi—Cõi trời thứ hai trong sáu cõi trời Dục giới—See Trayastrimsas.

**Trayastrimsha Heaven's King:** Cakra-deva-Indra (skt)—Vua Trời Đạo Lợi—He is considered the God Almighty in Christianity. He is the ruler of the second level of heaven, first level heaven and earth—Được coi như là Đấng Tối Cao trong Cơ Đốc. Ông trị vì cung trời thứ nhì, thứ nhất và Ta bà thế giới—See Trayastrimsas.

**Trayo dhatavah** (skt): Tam giới—The triple world—The three worlds.

**Treacherous** (a): Gian tà—Bội bạc.

**Treacherous thieves:** Nhuyễn Tặc—Fame and gain, which injure the aspiration of the religious man—Danh lợi là tên giặc phá hoại công đức của người tu đạo.

**Tread** (v): Bước lên—Buddha showed us the Path to Liberation; however, to reach Nirvana, we must tread the path ourselves.

**Tread the Path:** Thực hành con đường.

**Treasure** (n): Châu báu—Kho báu—See Seven treasures.

**Treasure Assembly Bodhisattva:** Chúng Bảo Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Treasure of Buddha-teaching:** Như Lai Tạng.

**Treasure of faith:** Tín Tài—Tín Tạng—The treasury of faith which contains all merits—Kho báu niềm tin chứa tất cả công đức—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

**Treasure up gold, silver and ivory:** Tích trữ vàng bạc ngọc ngà—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Treasure-house:** Kho báu.

**Treasure of learning:** Suta (p)—Văn Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

**Treasure of men:** Nhân bảo (Buddha).

**Treasure of merits:** Kho bảo công đức.

**Treasure of merit and virtue:** Công đức tạng.

**Treasure of moral dread:** Ottappa (p)—Quý Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

**Treasure of moral shame:** Hiri (p)—Tàm Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

**Treasure of morality:** Giới Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

**Treasure of renunciation:** Caga (p)—Thí Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

**Treasure of various states of concentration:** Các môn tam muội—See Ten inexhaustible treasures.

**Treasuring up gold, silver and ivory:** Tích trữ vàng bạc ngọc ngà—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Treasuring up ivory and ornaments:** Cất giữ những thứ đồ khắc chạm trang sức—This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Đây là một trong tám thứ uest hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Treasuring up money, gold and jewels:** Cất giữ tiền bạc, vàng và châu báu—This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Đây là một trong tám thứ uest hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Treasury:**

1) Kosa (skt)—Cask—Box—Cầu xá (chiếc hộp, kho báu).

2) Treasure: Ngân khố—Tạng (kho tàng).

**Treasury of the Dharma-realm:** Phật Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà—Amitabha Buddha, Whose Body Is The Treasury Of The Dharma Realm.

**Treasury of faith:** Tín Tạng—The treasury of faith which contains all merits—Kho báu niềm tin chứa tất cả công đức.

**Treasury of Great Brightness:** Đại Quang Minh Tàng.

**Treasury of great knowledge:** Trí tạng quảng đại—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười môn trí tạng quảng đại mà chư Bồ Tát đạt được khi có liễu tri như thế giới Phật trang nghiêm Tam muội—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

**Treasury of Happiness and Accumulation of Mani Jewels Buddha:** Phật Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích.

**Treasury of Kindness Buddha:** Phật Từ Tạng.

**Treasury of knowledge:** Trí Tạng—The treasury of Buddha-wisdom—Trí tuệ quảng đại của Phật, bao hàm hết thủy chư pháp.

**Treasury of Knowledge of the True Dharma:** Shobogenzo (jap)—Kho Tàng Kiến Thức Diệu Pháp—A major work of Dogen Master (1200-1253), a voluminous treatise that discusses all aspects of Buddhist life and practice, from meditation to details concerning personal hygiene—Một tác phẩm của Thiền sư Đạo Nguyên (1200-1253), đây là một bộ luận nhiều tập bàn luận về mọi khía cạnh trong đời sống Phật giáo và sự tu tập, từ thiền tập đến chi tiết về vệ sinh cá nhân.

**Treasury of all phenomena:** Pháp Giới Tạng—The treasury or storehouse or source of all phenomena or truth—Pháp giới tạng là nơi trữ chứa mọi hiện tượng hay chân lý.

**Treasury of precious things:** Bảo Tạng—The wonderful religion of the Buddha.

1) The treasury of precious things: Kho chứa châu báu tích lũy.

2) The wonderful religion of Buddha: Diệu pháp của Phật có thể cứu giúp chúng sanh thoát khỏi các khổ ách.

**Treasury of profound wisdom:** Treasury of the mysteries wisdom—Bí mật tạng.

**Treasury of all right laws:** The source or treasury of all right laws and virtues—Chánh Pháp Tạng hay pháp giới tạng—See Five Stores of the one Buddha-nature.

**Treasury of scriptures:** Tripitaka (skt)—Collections of all sutras, vinayas and sastras—Tạng kinh (sưu tập kinh, luật và luận).

**Treasury of universal light atmosphere:** Phổ Quang Minh Tạng phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Treasury of the wonderful law:** Diệu Pháp Tạng.

**Treat everyone with respect:** Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas—Bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật—See Eight perfections.

**Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded:** Consider merits or services to others as ragged slippers—Coi thi ân như đôi dép bỏ—See Ten Non-Seeking Practices.

**Treat lightly:** Xem thường—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly—Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường—See Four things that may not be treated lightly.

**Treat (v) someone well:** Đối xử tử tế với ai.

**Treatise (n):** Sastra—Sutra—Kinh điển.

**Treatise on Awakening of Faith:** Sraddhotpada-sastra (skt)—Đại Thừa Khởi Tín Luận—Awakening of Faith, one of the earliest remaining Mahayana texts in East Asian countries and is attributed to Asvaghosa, but extant only in Chinese. Two translations have been made, one by Paramartha in 554 A.D., another by Siksanda, around 700 A.D. The first text is more generally accepted, as Chih-I, the fourth patriarch of T'ien-T'ai was Paramartha's

amanuensis, and Fa'Tsang made the standard commentary on it, though he had assisted Siksanda in his translation. It gives the fundamental principles of Mahayana, claims that all sentient beings are primordially awakened, and this basic nature is referred to as "Buddha-nature" However, it is prevented from manifesting due to ignorance (avidya), and once this is removed one naturally actualizes the basic potential of Buddha-nature. The work was translated into English by Teitaro Suzuki in 1900, also by T. Richard—Khởi Tín Luận, tên gọi tắt của sách Đại Thừa Khởi Tín Luận tại các xứ Đông Á, do ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn, nhưng hiện chỉ còn lại bản văn bằng Hoa ngữ mà thôi. Có hai bản dịch sang Hoa ngữ, thứ nhất là bản dịch của ngài Chân Đế vào năm 554 sau Tây Lịch, bản thứ hai do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào năm 700 sau Tây Lịch. Bản thứ nhất có lẽ được đại chúng chấp nhận hơn vì Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ tư của tông Thiên Thai cũng là vị thơ ký cho ngài Chân Đế, và sau được ngài Pháp Tạng biên soạn lời bình giải tiêu chuẩn, mặc dầu sau này chính ông đã giúp cho ngài Thực Xoa Nan Đà dịch bản thứ nhì. Đại Thừa Khởi Tín Luận là tác phẩm nói về cực lý của Đại Thừa, giúp cho người đọc nghe khởi lên trong lòng niềm tin chân chính đối với giáo pháp Đại Thừa, rằng tất cả chúng sanh đều có tánh giác nguyên thủy, và bản chất căn bản này được coi như là Phật tánh. Tuy nhiên, nó bị che mờ bởi vô minh, và một khi vô minh được tháo gỡ thì tự nhiên người ta sẽ chứng nghiệm được tiềm năng căn bản của Phật tánh này. Bộ sách này đã được ngài Teitaro Suzuki dịch sang Anh ngữ vào năm 1900.

**Treatise on Buddhist Philosophy:** Luận về Triết Học Phật Giáo.

**Treatise of Collection of Mahayana-Abhidharma:** Written by master An-Hui (Sthiramati)—Luận Đại Thừa Vi Diệu Pháp (được soạn bởi ngài An Huệ)—See Sthiramati.

**Treatise on the Discriminating between the middle and the extremes:** Madhyanta-vibhanga-sastra (skt)—Biện trung biện luận.

**Treatise on the Explanation of the ten grounds:** Dasbhumivibhasa-sastra (skt)—Thập Địa Tỳ Bà Sa Luận—A philosophical treatise by

Katyayaniputra, translated into Chinese by Sanghabhuti around 383 A.D. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, probably in the second century A.D., whether before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, we cannot tell, a great and minute commentary named Vibhasa Sastra was compiled on Katyayaniputra's work. The word "Vibhasa" means an extreme annotation or various opinions, and this title indicates that many opinions of the time were gathered and criticized in detail and that some optional ones were selected and recorded. The main object of the Vibhasa commentary was to transmit the correct exposition of the Abhidharma School which has since then come to be called the Vaibhasika School—Bộ Kinh Luận do Thi Đà Bàn Ni soạn, được ngài Tăng Già Bạt Trừng dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 383 sau Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có lẽ vào thế kỷ thứ II sau Tây Lịch, trước hay sau cuộc kiết tập kinh điển của triều đại Ca Sặc Nị Ca, chúng ta không thể nói được, một số giải vĩ đại và chi li mệnh danh Tỳ Bà Sa Luận (Aibhasa-sastra) được tập thành dựa trên tác phẩm của Ca Đa Diễn Ni Tử. Từ ngữ "Vibhasa" có nghĩa là "Quảng diễn," hay những "Dị kiến," và tiêu đề này tỏ ra rằng nhiều quan điểm của thời ấy được tập hợp và phê bình chi tiết, và một vài quan điểm riêng tư được tuyển chọn và ghi chép lại. Mục đích chính của luận Tỳ Bà Sa là lưu truyền lời trần thuật chính xác của trường phái A Tỳ Đàm, từ đó trường phái này mới được gọi là phái Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika).

**Treatise on logic:** Nyaya-pravesa (skt)—Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận—A treatise on logic composed by Sankarasvamin, follower of Dignaga, translated into Chinese by Hsuan-Tsang in one book, on which there are numerous commentaries and works—Thuyết minh về lý luận (chân năng lập, chân năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, tự năng lập, tự năng phá, tự hiện lượng, tự tỷ lượng) do đệ tử của Trần Na là Thương Yết La soạn, Trần Huyền Trang đời Đường dịch sang Hoa Ngữ, một quyển bao gồm những lời bình.

**Treatise on the Hundred Verses:** Sata-sastra (skt)—Bách Luận (hai quyển)—Sata-sastra by

Devabodhisattva, two books—See Four famous sastras.

**Treatise on the Madhyamika:** Madhayamika-sastra (skt)—Trung Quán Luận—The first and principle work of the three main works of the Middle School, composed by Nagarjuna. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of 400 verses in which Nagarjuna refutes certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. The Madhyamaka system is neither scepticism nor agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita's summary of the Madhyamaka system as follows: "Buddhism may be compared to a tree. Buddha's transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana." According to Jaidev Singh in An Introduction To Madhyamaka Philosophy, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason's despair, however, becomes the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the various forms of 'Sunyata,' and the practice of 'Prajnaparamitas.' By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the

accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be expressed in any human language—Trung Quán Luận (tên tác phẩm của Bồ Tát Long Thọ, tổ thứ 14 của dòng Thiên Ấn Độ). Đây là bộ luận thứ nhất và cũng là bộ luận chính trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. Bộ Trung Quán Luận do Ngài Long Thọ biên soạn, may mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm này gồm 400 bài tụng, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Đại Thừa hay của các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết "Nhất Nguyên" của mình. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà cũng không phải là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: "Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bây giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết này sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa." Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách xử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những phạm trù tư tưởng, nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tâm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của 'Không Tánh,' và thực



hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tâm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chặn đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại cú hân lên đôi mắt của người tâm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại.

**Treaties on the Mahaparinirvana Sutra:** Đại Bát Niết Bàn Hậu Phần Kinh—Treaties on the Mahaparinirvana Sutra, two books, translated into Chinese by Jnanabhadra under the T'ang dynasty, the sutra explained about the passing away of the Buddha and the divisions of his relics—Hậu Phần Niết Bàn Kinh, gồm hai quyển, được ngài Nhạ Na Bạt Đà La dịch vào đời nhà Đường, nói về sự nhập diệt của Phật và sự phân chia xá lợi.

**Treatise of the Middle School:** Luận Trung Quán—See Treatise on the Madhyamika.

**Treatise on the Middle View of the Great Vehicle:** Written by master An-Hui (Sthiramati)—Đại Thừa Trung Quán Luận (được ngài An Huệ biên soạn)—See Sthiramati.

**Treatise on the original nature of man:** Nguyên Nhân Luận—A treatise on the fundamental nature of man, by Tsung-Mi, the fifth patriarch of the Hua-Yen school, explaining its doctrine, in one book—Tên đầy đủ là Hoa Nghiêm Nhân Luận, sách xét về bản tánh căn bản của con người, do ngài Khê Phong Tông Mật, tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm biên soạn.

**Treatise on Sanskrit grammar:** Vyakarana (skt)—Ký Luận—Bộ luận về ngữ pháp tiếng Phạn.

**Treatise on the Transcendental Wisdom:** Mahaprajnaparamita-padesa-sastra (skt)—Đại Trí Độ Luận—Maha-Prajnaparamita Sastra is a sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical Mahayana work. As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school,

called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarhuna's commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-sanskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these 'three law-seals' (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-duhkham), or can be abridged to one 'true state' seal. The 'true state' may be translated as 'noumenon.' This school interprets the 'true state' as 'no state' or 'no truth,' but it does not mean that it is false; 'no truth' or 'no state' here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought. Again, T'ien-T'ai interprets it as 'one truth' (eka-satya), but 'one' here is not a numerical 'one;' it means 'absolute.' The principle of the T'ien-T'ai doctrine centers on this true state of all elements. However, all texts from San-Lun and Shih-Lun are being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva in around 397-415 A.D.—Đại Trí Độ Luận là luận về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết học nổi tiếng của Phật Giáo Đại Thừa. Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận này gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm "Nhất Nguyên" của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích này ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản này: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường (sarva-

samskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-dukkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ ‘thật tướng ấn’ là ‘bản thể’ (noumenon). Tông Thiên Thai giải thích ‘thật tướng’ như là ‘vô tướng’ hay ‘vô thật,’ nhưng không có nghĩa là mê vọng; vô tướng hay vô thật ở đây có nghĩa là không có một trạng thái hay tướng nào được thiết lập bằng luận chứng hay được truy nhận bởi tư tưởng; nó siêu việt cả ngôn thuyết và tâm tưởng. Lại nữa, Thiên Thai giải thích nó như là ‘nhất đế’ (eka-satya), nhưng ‘nhất’ ở đây không phải là nhất của danh số, nó chỉ cho ‘tuyệt đối.’ Nguyên lý của học thuyết Thiên Thai quy tụ trên thật tướng đó của vạn pháp. Tuy nhiên, vì cả Tam Luận và Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ mà ra cả nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình trong hai phái này cũng gần giống nhau. Kinh được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 397-415 sau Tây Lịch.

**Treatise of the twenty verses:** Vimsatikakarika (skt)—Nhị Thập tụng Luận.

**Tree (n):** Cây.

**Tree of enlightenment:** Giác thụ—The tree of knowledge, or enlightenment, the pippala under which the buddha attained enlightenment, also called Bodhidruma—Đức Phật đắc đạo dưới gốc cây Tất Ba La, nên cây đó được gọi là cây Bồ Đề—See Bodhi-tree.

**Tree among men:** Nhân Trung thụ—The Buddha, a tree among men. The Buddha who provided the bodhi tree as a shelter for men—Phật là một tàng cây lớn (cây Bồ Đề) cho nhân loại.

**Tree or original fecility:** Bodhi tree—Nguyên cát thụ (cây gốc của hạnh phúc).

**Trees of the Pure Land:** Jewel-trees—Bảo thụ.

**Trees in rows:** Hành thụ—Hàng thụ—A forest with avenues of trees—Rừng cây thành hàng thành lối.

**Tree spirit:** Tree ghost—When trees become large and old, they are known to be dwellings for ghosts and spirits—Thần Mộc.

**Tree-top:** Ngon cây.

**Trees turn white:** Lâm Biến—The trees of the wood turned white when the Buddha died—Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, sắc cây trong rừng Ta La biến thành màu trắng.

**Tree whose wood can exorcise evil spirits:** Mộc Hoạn tử—Vô Hoạn tử—A tree whose seeds are used as rosary beads. It is said to be the arista, which means unharmed, secure; it is the name of the soap-berry and other shrubs—Một loại cây có khả năng tránh được tà quỷ. Hạt của nó có thể dùng làm tràng hạt. Cây còn mang ý nghĩa bất hại hay an toàn. Nó còn là tên của một loại trái dâu dùng làm xà bông.

**Tremble (v):** Run sợ.

**Trend:** Trào lưu.

**Trend of Buddhist thought:** Trào lưu tư tưởng Phật giáo.

**Trespass (n & v):** Quá bước—Vượt qua.

**Trespasser (n):** Người xâm nhập.

**Tri (skt):** Traya (skt)—Three—Tam (ba).

**Triad (n):** Bộ ba.

**Trial (a & n):** Thử vấn—Xử án.

**Tri Zen Master:** Trí Thiền Sư—A Vietnamese zen master from Phong Châu, North Vietnam. He was a descendant of King Lê Đại Hành. His grandfather named Lê Thuận Tông, a high official in the royal court during the Lý Dynasty. He passed the Doctorate Degree in Philosophy and was assigned as a royal official with the rank of “Cung Hầu Thư Gia.” At the age of 27, he left home and became a disciple of Zen master Giới Không. After becoming the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he went to Mount Từ Sơn and stayed in the deep jungle to practice ascetics and meditation for six years. Then he went to the mountain foot to build a small temple named Phù Môn and stayed there to preach Buddha Dharma until he passed away. It should be noted that both Tô Hiến Thành and Ngô Hòa Nghĩa were his lay disciples—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phong Châu, Bắc Việt. Ngài là dòng dõi của vua Lê Đại Hành. Ông nội ngài là Lê

Thuận Tông, là một quan chức lớn của triều Lý. Ngài thi đậu Tiến Sĩ và được bổ làm Cung Hầu Thư Gia trong triều. Năm 27 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Giới Không. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 16 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài đi đến núi Từ Sơn và trụ trong rừng sâu để tu tập khổ hạnh và thiền định trong sáu năm liền. Sau đó ngài xuống chân núi cất am Phù Môn giảng pháp cho đến khi ngài thị tịch. Cả hai ông Tô Hiến Thành và Ngô Hòa Nghĩa đều là đệ tử tại gia của ngài.

**Tri Bao Zen Master:** Trí Bảo Thiền Sư (?-1190)—A Vietnamese Zen master from Ô Diên, North Vietnam. He left home to become a monk at Thanh Tước Temple on Mount Du Hý in Thường Lạc. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he focused in cultivating merits by building bridges, fixing roads in rural areas. He passed away in 1190—Thiền sư Việt Nam, quê ở Ô Diên, Bắc Việt. Ngài xuất gia tại chùa Thanh Tước trên núi Du Hý ở Thường Lạc. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài chuyên tu phước bằng cách bắc cầu bồi lộ ở những vùng thôn dã. Ngài thị tịch năm 1190.

**Tri Bat Zen Master:** Trì Bát Thiền Sư (1049-1117)—A Vietnamese Zen master from Luy Lâu, North Vietnam. He favored Buddhism when he was very young. At the age of 20, he left home, became a disciple and received complete precepts with Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple. He became the Dharma heir of the Vinitaruci Zen Sect. After the latter's death, he became a wandering monk in search of the truth. Later, he stayed at Tổ Phong Temple on Mount Thạch Thất. Lý Thường Kiệt was one of his most outstanding lay disciples. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1117—Thiền sư Việt Nam, quê ở Luy Lâu. Ngài thích Phật giáo từ khi còn nhỏ. Lúc 20 tuổi, ngài xuất gia và trở thành đệ tử, và thọ giới cụ túc với Thiền sư Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khát sĩ để tầm cầu chân lý. Về sau, ngài trụ tại chùa Tổ Phong trên núi Thạch Thất. Lý Thường Kiệt là một trong những đệ tử tại gia nổi tiếng của ngài. Hầu hết

cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1117.

**Tribe (n):** Bộ lạc—Chi tộc.

**Tribhava (skt):** Tibhava (p)—Threefold world—Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới—sensuous world, fine material world and immaterial world)—See Trailokya.

**Tribhvacittamatra (skt):** Tribhavasvacittamatram (skt)—Tam giới duy tâm (ba cõi đều do tâm tạo)—Tam Giới Duy Nhất Tâm—The threefold existence is nothing but the mind—The triple world is but one mind—The triple world is just Mind. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one's own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one's own mind.”—Tam giới duy thị tự tâm hay tam giới duy chỉ do tâm này. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mạn na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình.

**Tribulation (n):** Upayasa (skt)—Gian truân—Khổ nạn—Hoạn nạn.

**Tribunal (n):** Tòa án binh.

**Trice a day meditation:** Tam Thời Tọa Thiền.

- 1) The first period at 10 AM: Nhứt thời.
- 2) The second period at 4 PM: Nhị thời.
- 3) The third period at 8 PM: Tam thời.

**Trichivara (skt):** The robe of a Buddhist monk or nun, which is pieced together from pieces of old cloth or rags, but always kept clean as a sign of poverty and purity—Áo Cà Sa của Tăng Ni, được may bằng nhiều mảnh vải cũ vá vúi lại với nhau nhưng lúc nào cũng giữ cho sạch để tỏ dấu hiệu thanh bần.

**Trichotomic (a):** Gồm ba thành phần.

**Trichotomous (a):** See Trichotomic.

**Trichotomy (n):** Tam phân luận (quan điểm thần học cho rằng con người gồm ba thành phần, xác,

hồn và linh. Theo quan điểm Phật giáo, mỗi con người có hai phần chính là xác thân hay tứ đại và tâm thức. Phật giáo không tin ở linh hồn trường cửu).

**Tricksters:** Những kẻ lường gạt—See Six dangers when one keeps bad company.

**Triennial** (a): Kéo dài ba năm—Cố sự cứ ba năm một lần xảy ra.

**Triennially** (adv): Ba năm một lần.

**Trigamist** (n): Người phạm tội tam hôn (ba vợ hay ba chồng một lần).

**Trigamous** (a): Mắc tội tam hôn.

**Trigamy** (n): Tình trạng tam hôn.

**Tri Hai Master:** Hòa Thượng Trí Hải—Name of Most Venerable Trí Hải who supervised the reconstruction of Quốc Ân temple in 1805 through the contribution of Princess Long Thành, an elder sister of king Gia Long, who offered 300 ounces of silver—Tên của Hòa Thượng Trí Hải, người đã đôn đốc trùng tu chùa Quốc Ân vào năm 1805 với sự đóng góp 300 lạng bạc của Công Chúa Long Thành, chị vua Gia Long.

**Trikayas** (skt): Tam thân Phật.

(I) An overview of “Trikaya”—Tổng quan về Tam Thân Phật: A Sanskrit term for “three bodies.” According to Mahayana doctrine, Buddhas have three bodies: 1) Dharmakaya, or body of the great order, or true body of the Buddha. This is the true nature of the Buddha, which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The dharmakaya is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or dharma, the teaching expounded by the Buddha (Sakyamuni); 2) Sambhogakaya, or body of delight, the body of buddhas who in a “buddha-paradise” enjoy the truth that they embody. This is also the result of previous good actions; and 3) . Nirmanakaya, or body of transformation, or emanation body, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas’ resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakayaas a result of

their compassion. The three bodies are not one and yet not different. It is because the levels of understanding of human beings are different. Some see the dharma body, still others see the reward body, and still others see the response body. For example, some look at a pearl as a substance which is round and perfect, others see the pure light emitting by the pearl, still others see the pearl reflected within itself. Apart from the substance of the pearl and the light, there is no pure light emitting, nor reflection inside the pearl. Thus the three are one—Từ Bắc Phạn chỉ “tam thân.” theo giáo thuyết Đại thừa, chư Phật có ba thân: 1) Pháp thân hay bản tánh thật của Phật, hay chân thân của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng; 2) Ứng thân hay Báo Thân hay thân hưởng thụ. Thân thể Phật, thân thể của hưởng thụ chân lý nơi “Thiên đường Phật.” Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia; và 3) Hóa thân hay thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiện ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế. Ba thân Phật không phải là một mà cũng không khác. Vì trình độ của chúng sanh có khác nên họ thấy Phật dưới ba hình thức khác nhau. Có người nhìn thấy pháp thân của Phật, lại có người nhìn thấy báo thân, lại có người khác nhìn thấy hóa thân của Ngài. Lấy thí dụ của một viên ngọc, có người thấy thể chất của viên ngọc tròn đầy, có người thấy ánh sáng tinh khiết chiếu ra từ viên ngọc, lại có người thấy ngọc tự chiếu bên trong ngọc, vân vân. Kỳ thật, không có phẩm chất của ngọc và ánh sáng sẽ không có ánh sáng phản chiếu. Cả ba thứ này tạo nên vẻ hấp dẫn của viên ngọc—See three bodies of the Buddha.

(II) Trikaya in Mahayana—Tam Thân Phật theo Phật giáo Đại thừa:

1) Dharmakaya—Pháp thân: The Prajna-paramita Sutra maintains the conception that

- the Dharmakaya is produced by Dharmas. Thus, the Dharma body is the principle and nature of fundamental enlightenment. Body of the great order. The true nature of the Buddha, which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The dharmakaya is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or dharma, the teaching expounded by the Buddha (Sakyamuni). There is still another another explanation that the dharmakaya is the Dharma body of Vairocana Buddha, which translates as “All Pervasive Light.”—Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa duy trì khái niệm rằng Pháp thân là do pháp tạo thành. Vì vậy Pháp thân là nguyên lý và tánh chất căn bản của sự giác ngộ. Bản tánh thật của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng. Còn một lối giải thích cho rằng pháp thân chính là “Tối Thắng Quang Phật” của Đức Tỳ Lô Giá Na.
- 2) Sambhogakaya—Ứng thân hay Báo Thân: The reward body is Perfect Wisdom, or initial enlightenment. This is the body of delight, the body of buddhas who in a “buddha-paradise” enjoy the truth that they embody. This is also the result of previous good actions. The reward body is considered as the body of Nisyanda Buddha, which means “Fulfillment of Purity.”—Báo thân là thân của trí tuệ viên mãn hay là thân của sự khởi đầu giác ngộ. Đây là thân hưởng thụ. Thân thể Phật, thân thể của hưởng thụ chân lý nơi “Thiên đường Phật.” Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia. Báo thân còn được xem là thân của Ngài Sở Lưu Phật, có nghĩa là “Thành Tịnh Phật.”
  - 3) Nirmanakaya—Hóa thân: The transformation body is a compassionate appearance in response to living beings. Body of transformation, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas’ resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakaya as a result of their compassion. The transformation body is also known as the body of Sakyamuni Buddha, which translates “Still and Silent.”—Hóa thân là sự thể hiện lòng bi mẫn với chúng sanh mọi loài. Thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiện ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế. Hóa thân còn được biết là thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, có nghĩa là “Tịch Tịnh Phật.”
- (III) Trikaya in Zen—Tam Thân Phật trong Thiền: In Zen the three bodies of Buddhas are three level of reality—Trong nhà Thiền, ba thể của Phật chỉ ba trình độ về sự thực chứng:
- 1) Dharmakaya: The cosmic consciousness, the unified existence that lies beyond all concepts—Ý thức vũ trụ, một khái niệm thoát ra ngoài tánh duy lý.
  - 2) Sambhogakaya: The experience of the ecstasy of enlightenment—Thể nghiệm xuất thân do đại giác đem lại.
  - 3) Nirmanakaya: Buddha-body is radiant, personified by Sakyamuni Buddha—Thân Phật sáng chói, do Phật Thích Ca hiện thân.
- (IV) Trikaya in Vijrayana—Tam Thân Phật trong Kim Cang thừa: According to Tantric Buddhism, the samsaric way of handling our world, in terms of the three levels of samsaric perception: body, emotions, and mindlessness. There is a definite tantric levels of perception, which is known as the principle of the three kayas, or the trikaya. Kaya is a Sanskrit word that simply means “body.” There is a correspondence between the three levels. In the language of tantra, the level of body corresponds to the kaya or body of manifestation, the nirmanakaya. The level of emotions corresponds to the body of complete joy, the sambhogakaya, and the level of bewilderment or ignorance corresponds to total space, the dharmakaya. There is no tension or contradiction between the samsaric and the tantric descriptions.

Rather the tantric principle of the three kayas shows how we could relate to the levels of body, emotions, and bewilderment that already exist within our state of being. In studying tantra, we relate with all three kayas simultaneously by relating to the vajra master, who embodies all three. The three kayas are not abstract principles, but we can relate to them experientially, personally, spiritually, and transcendentally, all at the same time. As we develop to the level of the teacher's body, the level of nirmanakaya, then we begin to experience the sambhogakaya. At that level emotions are transmuted and are workable. Beyond that, we also begin to tune in to the dharmakaya, which is open, all pervading space. If we are going to study tantra, it is necessary to understand the trikaya principle of being and manifesting. In tantric practice the first step is to realize the level of body, the nirmanakaya. Then we see that the five Buddha families are related with the sambhogakaya or the level of emotions. Beyond that it is necessary to transcend both the bodily and the emotional level, which is the dharmakaya, high above. It is necessary to understand the importance of relating with the body, or earthly existence, and relating with the vajra master, the great teacher who exists on earth. In some sense such a teacher is a magician, a conjurer: he has achieved total space, conquered the level of emotions, and he actually exists in an earthly body—Theo Mật tông Phật giáo, khía cạnh của thế giới được nhìn qua 3 bình diện của thế tục: hình tướng, cảm xúc và hững hờ. Có những mức độ nhận thức rõ ràng theo Mật giáo về các bình diện này, đó là nguyên lý của 3 thân, hay là “tam thân.” Kaya là tiếng Bắc Phạn có nghĩa là “thân.” Giữa ba thân và ba bình diện của nhận thức có một sự tương ứng với nhau. Trong ngôn ngữ của Mật giáo, bình diện của hình tướng tương ứng với hóa thân hay thân của sự biến hiện; bình diện cảm xúc tương ứng với báo thân, thân của sự an lạc vô biên; và bình diện hững hờ với Pháp thân, hay thân của vô biên pháp giới. Giữa sự trình

bày của Mật giáo và sự trình bày của thế gian không có một sự căng thẳng chống trái nào. Hơn nữa, giáo lý Mật giáo về ba thân cho chúng ta thấy chúng ta có thể làm việc trực tiếp với ba bình diện hình tướng, cảm xúc và vô minh qua sự tương ứng với ba thân đều có đủ đầy trong mỗi chúng ta. Trong quá trình học hỏi Mật giáo, chúng ta phải làm việc đồng thời một lúc với ba thân qua sự liên hệ của chúng với vị Kim Cang đạo sư, người biểu tượng của ba thân. Ba thân không phải là một nguyên lý trừu tượng, mà chúng ta có thể làm việc trực tiếp với chúng bằng sự cảm nhận, tâm linh và siêu việt. Khi chúng ta đã thành tựu bình diện hình tướng một vị thầy, bình diện của hóa thân, chúng ta sẽ thành tựu báo thân. Trên bình diện này những cảm xúc sẽ được biến đổi và trở thành đề tài của tu tập. Hơn nữa, chúng ta bắt đầu chuẩn bị cho Pháp thân, thân của một không gian rộng mở và xuyên suốt mọi vật. Khi chúng ta sắp sửa học Mật giáo, điều cần thiết là phải hiểu nguyên lý về “tam thân” của hiện tượng và hiện thực. Trong truyền thống Mật giáo, bước đầu tiên là đối mặt với hóa thân, bình diện của hình tướng. Sau đó chúng ta phải nhận ra sự liên quan giữa năm gia đình Phật (see Five Buddha Families) với hóa thân hay với bình diện của cảm xúc. Hơn nữa, sự vượt qua bình diện của hình tướng và cảm xúc cũng rất là cần thiết, vì đó là Pháp thân cao tột. Phải thấy rõ tầm quan trọng của sự liên hệ giữa hình tướng hay thế giới hiện hữu, và sự liên hệ với vị đạo sư Kim Cang, vị thầy vĩ đại, đang sống trên quả đất này. Trong một ý nghĩa nào đó vị đạo sư Kim Cang là nhà phù thủy, một nhà ảo thuật: ông ta đã thành tựu cái không gian vô biên, vượt qua bình diện của cảm xúc và sống bằng một xác thân hoàn toàn xương thịt.

- 1) Dharmakaya: Dharmakaya stands for the strength of fundamental truth of emptiness, the all-pervading supreme reality, enlightenment itself and embodied as Samantabhadra—Biểu hiện cho sức mạnh của tánh không thâm nhập và bao trùm tất cả, được hiện thân của Ngài Phổ Hiền.

- 2) Sambhogakaya: Sambhogakaya represents the qualities of the dharmakaya—Biểu hiện những phẩm chất của “thể luật.” Đây chính là pháp hiện trên thân Phật.
- 3) Nirmanakaya: The nirmanakaya is the intentional embodiment of the dharmakaya in human form. In the Mahayana, Nirmanakaya means the historical Buddha Sakyamuni. In the Vajrayana, nirmanakaya means any person who possesses the spiritual capabilities of a teacher who has previously died—Sự hiện thân có ý thức của thể luật dưới hình thức con người. Trong Đại thừa, hiện thân này là Đức Phật lịch sử, thì trong Kim Cang thừa, hiện thân này là bất cứ ai thừa hưởng phẩm chất tâm linh của một vị thầy đã khuất.

**Trikona** (skt): Nhất Thiết Phật Tâm Ấn—The sign on a Buddha’s breast (on Vairocana)—The sign of omniscience—The sign of Buddha-mind (a triangle of flames above a white lotus, pure white color representing wisdom, pointing downwards to indicate power over or burn up all passions, opposition, temptations)—Dấu hiệu trên ngực Như Lai (Phật Tỳ Lô Giá Na). Dấu hiệu về tâm (tam giác lửa trên bông sen trắng, màu trắng tinh biểu tượng cho trí huệ, đỉnh tam giác chỉ xuống chỉ sức mạnh đốt cháy dục vọng và cảm dố).

**Trilaksana** (skt): Tilakkhana (p)—Tam pháp ấn—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence—Three characteristics of existence that the Buddha declared are common to all phenomena, or the three marks that refers to impermanence (anitya), suffering or unsatisfactoriness (duhkha) and egolessness or anatman—Ba dấu hiệu mà Đức Phật đã tuyên bố chung cho vạn hữu, hay ba dấu hiệu phân biệt (ba dấu hiệu của hiện hữu): vô thường, khổ và vô ngã—See Three Dharma Seals.

- 1) The characteristics of Impermanence: Anitya (skt)—Anicca (p)—Ephemeral—Impermanence—Vô Thường—Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact

manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single ksatna or short moment. Everything, every phenomenon passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. The Diamond Sutra taught: “Just examine the various conditioned dharma, it is no different than a bubble or dewdrop; observe and realize everything is impermanent, births and deaths are like lightning flashes.” Contemplation on the impermanence of things will help us prevent from being imprisoned by the things of the world. Sincere Buddhists should always be awakened and realize: “Nothing in this world lasts forever.” In the end, everything is a part of the cycle of “Formation, Existence, Decadence, and Emptiness.” If there is birth, naturally, there will be existence for a certain amount of time, then decay will come, and, in the end, return to dirt and sand. Because we are awakened to these conditions of life, we begin realizing the theory of “Impermanence” the Buddha taught in the sutras is accurate. No matter how much glory, wealth, or success was achieved in the past, in the end, these accomplishments are not any different than a beautiful dream. Sincere Buddhists should know how to adapt and make best of their situations, able cleverly to tolerate and endure various conditions and circumstances of life, then they may be able to transform misfortunes, failures, and sufferings into blessings and happiness. Everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower’s blossom, like

the image of the moon at the bottom of lake, like a short breath, what is really eternal? Even our dear bodies, we are unable to maintain its youth, health, and vitality forever because it must endure inevitable sufferings, deterioration, old age, sickness, and death. Everything in life is impermanent, artificial, dream-like, and transient like a bubble in water. After the sunshine, there is rain; after rain there is cessation; after health there is sickness; after happiness there is sadness; after being together there is being apart; after success there is failure; after rise there is fall. Along the long river some stretch are straight, others curve; sometimes it is quite peaceful, other times turbulent and chaotic. Sincere Buddhists should always remember the impermanence of all things, should always try to cultivate, should always turn your misfortunes and setbacks as well as obstacles into advantageous situations; should always awaken, abandon ignorance to see the light of enlightenment, and become more determined to solidify your mind to make firm progress on your cultivated path—Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Mọi vật trên đời này đều phải thay đổi và hoại diệt; không vật gì thường hằng dù chỉ trong phút giây, hay sát na ngắn ngủi. Mọi vật, mọi hiện tượng đều phải qua giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt. Kinh Kim Cang dạy: “Nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ diệc như điện, ứng tác như thị quán.” Nghĩa là hãy xem các pháp hữu vi, nào khác chi bóng bọt, điểm sương, quán xem tất cả vô thường, sanh sanh diệt diệt như tuồng chớp chạng.” Quán chiếu được sự vô thường của vạn hữu sẽ giúp chúng ta không bị trôi buộc bởi sự vật của thế gian. Phật tử chơn thuần nên luôn thức tỉnh rằng: “Muôn vật ở đời vốn không bền vững.”

Chung quy cũng nằm trong bốn lẽ “Thành, Trụ, Hoại, Không” mà thôi. Hễ có sanh ra, tức nhiên là có trụ nơi đời một thời gian nào đó, kể đến bị hư hoại đi vào kết cuộc quy về nơi cát bụi. Do tính ngộ như vậy, chúng ta mới thấy thuyết “vô thường” mà Đức Phật đã từng tuyên dạy trong kinh điển là đúng. Bao nhiêu công danh, phú quý, thành đạt trong quá khứ, rốt rồi những thứ này có khác nào một giấc mơ hoa. Phật tử chơn thuần phải biết quyền biến, tùy duyên, an nhẫn thì rất có thể các nghịch cảnh, khổ não được chuyển biến thành thuận cảnh. Mọi vật trên đời này nếu đã có mang cái tướng hữu vi, ắt có ngày hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử, tuy nói trăm năm, nhưng so với vũ trụ thì có khác nào ánh điện chớp, hay thoáng tựa sương tan, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, như hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Tắm thân yêu quý như thế này của chúng ta mà chúng ta còn không thể giữ cho trẻ trung, mạnh khỏe mãi được, mà phải bị đến cái thời chịu các mối khổ sanh, già, bệnh, chết. Thế mới biết tất cả sự vật trên đời này đều là vô thường, giả tạm, như mộng, như huyễn, như bọt nước mà thôi. Hết nắng lại mưa, hết mưa trời tạnh, hết mạnh rồi đau, hết vui rồi buồn, hết hợp rồi tan, hết vinh rồi nhục, hết lên xe rồi xuống ngựa, sông dài lúc phẳng lặng, lúc lên thác xuống ghềnh. Phật tử chơn thuần nên luôn biết lẽ vô thường, phải luôn cố gắng tu tập, phải cố gắng biến các nghịch cảnh rủi ro cũng như các điều trở ngại cho mình và cho người thành những hoàn cảnh thuận lợi; phải luôn thức tỉnh, bỏ mê theo ngộ mà lập tâm thêm vững mạnh trên bước đường tu.

- 2) Characteristic of suffering: Duhkha (skt)—Đậu Khư—Nạp Khư—Nhạ Khư—Khổ—Bitterness—Unhappiness—Suffering—Pain—Distress—Misery—Difficulty. The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint—Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào



đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi.

- a) Suffering is already enclosed in the cause—Khổ nằm trong nhân: It is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings—Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng.
- b) Suffering from the effect—Khổ nằm trong quả: We always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune—Gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ.
- c) Suffering throughout time—Khổ bao trùm cả thời gian: Humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality—Từ vô thủy đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ).
- d) Suffering throughout space—Khổ bao trùm cả không gian: Suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in the innumerable other worlds, suffering also follows it—Ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ. Vô minh không những chỉ bao trùm trong thế giới này mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới.
- e) Suffering governs both philistine and saint—Khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh: Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are

condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices—Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thường ra vào sinh tử, lấy pháp lục độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại.

- 3) Characteristic of Egolessness: Anatma or Nairatmyam (skt)—Vô Ngã—Egolessness, no-self, not self, non-ego, or the emptiness of a self—Thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã—The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya).
- a) Not-self, No-self, Egolessness, Non-Personality, Non-self, or Non-ego—Determinism means the theory of being determined by fate, nature, or god. Buddhism believes in the absence of a permanent, unchanging self or soul—Non-existence of a permanent self. According to the Vimalakirti Sutra, the body consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called “self.” Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called “body” immediately disappears. Since the form which is created

by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. In Theravada, no-self is only applied to the person; in the Mahayana, all things are regarded as without essence: Thuyết tất định chỉ cho lý thuyết có sự quyết định của ‘định mệnh,’ hay Thiên mệnh, hay thượng đế. Phật giáo chủ trương sự vắng mặt của một bản ngã thường hằng bất biến. Theo Kinh Duy Ma Cật, vô ngã có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là “bản ngã trường tồn.” Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân này. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân này lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo giáo lý Tiểu Thừa thì “Vô Ngã” chỉ áp dụng cho loài người, nhưng trong Phật giáo Đại Thừa thì vạn hữu đều vô ngã.

- b) According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Buddha regarded this world as a world of hardship, and taught the ways to cope with it. Then what are the reasons which make it a world of hardship? The first reason, as given by the Buddha is that all things are selfless or egoless, which means that no things, men, animals and inanimate objects, both living and not living, have what we may call their original self or real being. Let us consider man. A man does not have a core or a soul which he can consider to be his true self. A man exists, but he cannot grasp his real being, he cannot discover his own core, because the existence of a man is nothing but an “existence depending on a series of causations.” Everything that exists is there because of causations; it will disappear when the effects of the causation cease: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật giáo*, Đức Phật xem thế giới này là thế giới của khổ đau, và Ngài đã dạy những

phương pháp đối trị nó. Vậy cái gì đã làm thế giới này trở thành khổ đau? Lý do đầu tiên như Đức Phật đã dạy, là các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả đều không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể. Chúng ta thử khảo sát con người. Một người không thể xem tinh thần hay hồn của y là một thực ngã. Y hiện hữu nhưng không thể nào nắm được cái thực thể của y, không thể tìm thấy được tinh thần của y, bởi vì sự hiện hữu của con người không gì ngoài cái ‘hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi nhân duyên.’ Mọi vật hiện hữu đều là vì nhân duyên, và nó sẽ tan biến khi những tác dụng của chuỗi nhân duyên ấy chấm dứt.

- c) The waves on the water’s surface certainly exist, but can it be said that a wave has its own self? Waves exist only while there is wind or current. Each wave has its own characteristics according to the combination of causations, the intensity of the winds and currents and their directions, etc. But when the effects of the causations cease, the waves are no more. Similarly, there cannot be a self which stands independent of causations: Những làn sóng trên mặt nước quả là hiện hữu, nhưng có thể gọi mỗi làn sóng đều có tự ngã hay không? Sóng chỉ hiện hữu khi có gió lay động. Mỗi làn sóng đều có riêng đặc tính tùy theo sự phối hợp của những nhân duyên, cường độ của gió và những chuyển động, phương hướng của gió, vân vân. Nhưng khi những tác dụng của những nhân duyên đó chấm dứt, sóng sẽ không còn nữa. Cũng vậy, không thể nào có cái ngã biệt lập với nhân duyên được.
- d) As long as a man is an existent depending on a series of causations, it is unreasonable for him to try to hold on to himself and to regard all things around him from the self-centered point of view. All men ought to deny their own selves and endeavor to help each other and to look for co-existence, because no man can ever be truly independent: Khi con người còn là một hiện hữu tùy thuộc một chuỗi nhân duyên thì, nếu y cố gắng trì giữ lấy chính mình và nhìn mọi vật quanh mình từ

quan điểm độc tôn ngã là một điều thật vô lý. Mọi người phải từ bỏ cái ngã của mình, cố gắng giúp đỡ kẻ khác và phải nhận thức cái hiện hữu cộng đồng, vì không thể nào con người hoàn toàn hiện hữu độc lập được.

- e) If all things owe their existence to a series of causations, their existence is a conditional one; there is no one thing in the universe that is permanent or independent. Therefore, the Buddha's theory that selflessness is the nature of all things inevitably leads to the next theory that all things are impermanent (anitya): Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi những nhân duyên thì cái hiện hữu đó cũng chỉ là tùy thuộc điều kiện mà thôi; không có một vật chất nào trong vũ trụ này có thể trường tồn hay tự tại. Do đó Đức Phật dạy rằng vô ngã là yếu tính của vạn vật, và từ đó, đưa đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường, là điều không thể tránh.
- f) Men in general seem to be giving all of their energy to preserving their own existence and their possessions. But in truth it is impossible to discover the core of their own existence, nor is it possible to preserve it forever. Even for one moment nothing can stay unchanged. Not only is it insecure in relation to space but it is also insecure in relation to time. If it were possible to discover a world which is spaceless and timeless, that would be a world of true freedom, i.e., Nirvana: Hầu hết mọi người đều dốc hết năng lực vào việc gìn giữ sự hiện hữu của mình và những tư hữu của họ. Nhưng thực ra, không thể nào tìm được trung tâm hiện hữu của nó, cũng không thể nào giữ nó đời đời được. Không vật nào là không biến chuyển, ngay cả trong một sát na. Không những nó bất ổn trong tương quan với không gian, mà nó cũng bất ổn trong tương quan với thời gian nữa. Nếu ta có thể tìm được một thế giới không có không gian và thời gian, thế giới đó mới thật là thế giới tự do chân thật, tức là Niết Bàn.
- g) If, as the modern physicists assert, space is curved and time is relative, this world of space and time is our enclosed abode from which there is no escape; we are tied down in the cycles of cause and effect: Nếu như những nhà vật lý hiện đại xác nhận, không gian là một trong những số lượng biến đổi và thời gian là tương đối thì thế giới của không gian thời gian này là cái ngục tù mà chúng ta không thể nào thoát ra được, tức là chúng ta đã bị trói buộc trong vòng nhân quả rồi vậy.
- h) As long as men cannot discover a world which is not limited by time and space, men must be creatures of suffering. To assert that such a state, unlimited in time and space, is attainable by man is the message of Buddhism: Khi nào con người chưa tìm được cái thế giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian, con người vẫn phải là một tạo vật khổ đau. Xác nhận rằng con người có thể đạt được cảnh giới đó, cảnh giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian là sứ mệnh của Phật Giáo.
- i) Of course, there is no such thing as a limitless time. Even modern physical science does not recognize infinity in time and space. However, the Buddha brought forward his ideal, Nirvana (extinction), following his theories of selflessness and impermanence. Nirvana means extinction of life and death, extinction of worldly desire, and extinction of space and time conditions. This, in the last analysis, means unfolding a world of perfect freedom. Selflessness (no substance) and impermanence (no duration) are the real state of our existence; Nirvana (negatively extinction; positively perfection) is our ideal, that is, perfect freedom, quiescence: Lẽ dĩ nhiên không có gì có thể được xem như là không gian vô hạn và thời gian vô cùng. Ngay cả vật lý học ngày nay cũng nhìn nhận cái vô tận của thời gian và không gian. Tuy nhiên, Đức Phật đã xướng thuyết về lý tưởng Niết Bàn hay tịch diệt, theo nguyên tắc vô thường và vô ngã. Niết Bàn có nghĩa là hủy diệt sinh tử, hủy diệt thế giới dục vọng, hủy diệt những điều kiện thời gian và không gian. Sau hết, Niết Bàn có nghĩa là cảnh giới của giải thoát viên mãn. Vô ngã hay không có sự bất biến, vô thường hay không có sự trường tồn là trạng huống thật sự của sự hiện hữu của chúng ta. Niết Bàn theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, nhưng theo nghĩa tích cực là tròn

đây, là lý tưởng của chúng ta, ấy là sự giải thoát trọn vẹn.

**Triloka** (skt): Tiloka (p)—Three realms—Ba cõi—A Sanskrit term for “three worlds within cyclic existence,” in which sentient beings are reborn. According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, the realms of births and deaths divided into three realms of existence—Từ Bắc Phạm để chỉ “ba cõi trong vòng luân hồi sanh tử” trong đó chúng sanh tái sanh vào. Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, cõi luân hồi sanh tử được chia làm ba:

- 1) The realm of passions (kama-dhatu), or the realm of (sensuous) desire of sex and food. It includes the six heavens with six classes of gods, the human world, hungry ghosts, demigods, animals, and hells. All beings in this realm possess five aggregates or pancaskandha. It is so named because desire is the predominant emotion there: Dục giới, hay cảnh giới tham sắc dục và thực dục. Gồm sáu cõi trời, cõi người và địa ngục. Chúng sanh trong cõi dục giới này đều có ngũ uẩn tạo thành thân thể vật chất (thể giới vật chất bao trùm từ lục đạo đến các cõi trời đều thuộc dục giới này). Sở dĩ cõi này có tên dục giới vì sự ham muốn nổi bật trong cảnh giới này—See Skandha.
- 2) The realm of Beauty (rupa-dhatu), or the realm of form or matter. It is above the lust world. It is represented in the Brahmlokas (tứ thiên thiên). The realm of the lesser deities and rebirth in this realm is a result of successfully attaining meditative states (dhyana): Sắc giới, hay cảnh giới bên trên Dục giới gồm Tứ Thiên Thiên. Đây là cõi của thiên thần bậc thấp (Chúng sanh trong cõi này không có dâm dục và thực dục, chỉ có thân thân thể vật chất tốt đẹp thù thắng, cõi nước cung điện nguy nga. Tóm lại trong cõi này tham dục vật chất không ngừng tự thạnh, nhưng chưa giải thoát hết các mối phiền trược của vật chất vi tế. Y cứ theo tinh thần tu dưỡng cao cấp, cõi này chia làm tứ thiên thiên) và tái sanh vào cõi trời này là do kết quả thành công của thiên định—See Four dhyana heavens.

- 3) The realm of no Beauty (non-form), or the formless or immaterial realm (arupa-dhatu) of pure spirit. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation. Its extent is indefinable in the four “empty” regions of spaces: Vô sắc giới, hay cảnh giới vô sắc, không còn thân thể, cung điện, đồ vật. Nơi đó tâm an trụ trong thiền định thâm diệu. Cảnh giới này trải dài đến Tứ Không Xứ. Đây là cõi của thiên thần bậc cao (cảnh giới này cao hơn cảnh sắc giới, chúng sanh không còn bị vật chất ràng buộc, đương thể thuần là tinh thần độc lập, chúng sanh trong cõi này thường trụ trong thâm định, không có cảnh giới xứ sở. Y theo thắng liệt của thiên định, cõi này là cõi tứ không xứ)—See Four formless Heavens.

**Trim eyebrows:** Tỉa chân mày—A Bhiksuni should not trim, pluck, or darken her eyebrows—Vị Tỳ Kheo Ni không nên cắt tỉa, nhổ bỏ hay tô đậm chân mày.

**Trimsika** (skt): 30 stanzas of Yogacara doctrine—Duy Thức Tam Thập Tụng (30 bài tụng về Duy Thức).

**Trimsika Sastra** (skt): Duy Thức Tam Thập Tụng Luận—The sastra was composed by Vasubandhu on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về 30 câu kệ của giáo lý Duy Thức.

**Trnastaraka-vinaya** (skt): Như Thảo Phú Địa—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**Tripersonal** (a): Có ba ngôi vị (theo Thiên chúa giáo có con, cha và thánh thần).

**Tripitaka** (skt): Tipitaka (p)—Tam Tạng Kinh Điển (Kinh, Luật, Luận)—The whole of Buddhist canon—Three sets of Sacred Buddhist Books.

- (I) An overview of Tripitaka: Tổng quan về Tam Tạng Kinh Điển—The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit. Three storehouses, or three baskets or collection of canon of Buddhist scriptures, consisting of three parts: The Vinaya-pitaka, Sutra pitaka, Abhidharma-pitaka—Tam tạng Kinh điển của Phật giáo Nguyên Thủy viết lại bằng chữ Pali và Kinh điển Đại Thừa được viết bằng chữ

Bắc Phạn. Tam tạng Kinh điển Phật gồm: Kinh, Luật và Luận. Kinh Tạng (Sutra-pitaka) là một tập hợp những thuyết giảng về Đức Phật và các đệ tử của Ngài.

- (II) The meanings of Tripitake: Nghĩa của Tam Tạng Kinh Điển—Tripitaka is a Sanskrit term meaning literally “three baskets.” It refers to the Buddhist canon, which is divided into three parts: sutras, vinaya, and sastras. The sutras contain all the Buddha’s as well as some of his great disciples’ lectures and teachings. The vinaya contains the precepts taught by the Buddha. And the sastras contain all discussions essays on issues related to the sutras—Từ “Tripitaka” là một thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “ba cái giỏ.” Từ này chỉ kinh điển Phật giáo, được chia làm ba phần: kinh, luật và luận. Kinh là những bài thuyết giảng hay giáo thuyết của Đức Phật và những đại đệ tử của Ngài. Luật bao gồm những giới luật được Đức Phật tuyên dạy. Và luận là những bàn luận hay những bài luận về những vấn đề liên hệ đến kinh điển.

- (III) Details on Tripitaka—Chi tiết về Tam Tạng Kinh Điển:

- (A) Sutra Pitaka (skt)—Kinh Tạng:

- 1) The Sutra Pitaka consists chiefly of instructive discourses delivered by the Buddha to both the Sangha and the laity on various occasions. A few discourses expounded by great disciples such as the Venerable Sariputra, Moggallana, and Ananda, are incorporated and are accorded as much veneration as the word of the Buddha himself, since they were approved by him. Most of the sermons were intended mainly for the benefit of Bhikkhus, and they deal with the holy life and with the exposition of the doctrine. There are several other discourses which deal with both the material and the moral progress of his lay-followers. The Sigalaka Sutra, for example, deals mainly with the duties of a layman. There are also a few interesting talks given to children. The Sutra Pitaka may be compared to books of prescriptions, since the discourses were expounded on diverse occasions to suit the temperaments of various persons. There may

be seemingly contradictory statements, but they should not be misconstrued, as they were uttered by the Buddha to suit a particular purpose; for instance, to the self-same question he would maintain silence, when the inquirer was merely foolishly inquisitive, or give a detailed reply when he knew the inquirer to be an earnest seeker after the truth—Kinh Tạng đại để gồm những bài pháp có tính cách khuyên dạy mà Đức Phật giảng cho cả hai, bậc xuất gia và hàng cư sĩ, trong nhiều cơ hội khác nhau. Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và A Na Đà cũng được ghép vào Tạng Kinh và cũng được tôn trọng như chính lời Đức Phật vì đã được Đức Phật chấp nhận. Phần lớn các bài pháp này nhằm vào lợi ích của chư Tỳ Kheo và đề cập đến đời sống cao thượng của bậc xuất gia. Nhiều bài khác liên quan đến sự tiến bộ vật chất và tinh thần đạo đức của người cư sĩ. Kinh Thi Ca La Việt chẳng hạn, dạy về bốn phận của người tại gia. Ngoài ra, còn có những bài giảng lý thú dành cho trẻ em. Tạng Kinh giống như một bộ sách ghi lại nhiều quy tắc để theo đó mà thực hành, vì đó là các bài pháp do Đức Phật giảng ở nhiều trường hợp khác nhau cho nhiều người có căn cơ, trình độ và hoàn cảnh khác nhau. Ở mỗi trường hợp Đức Phật có một lối giải thích để người thính pháp được lãnh hội dễ dàng. Thoáng nghe qua hình như mâu thuẫn, nhưng chúng ta phải nhận định đúng Phật ngôn theo mỗi trường hợp riêng biệt mà Đức Phật dạy điều ấy. Tỷ như trả lời câu hỏi về cái “Ta,” có khi Đức Phật giữ im lặng, có khi Ngài giải thích dông dài. Nếu người vấn đạo chỉ muốn biết để thỏa mãn tánh tọc mạch thì Ngài chỉ lặng thinh không trả lời. Nhưng với người cố tâm tìm hiểu chơn lý thì Ngài giảng dạy rành mạch và đầy đủ.

- 2) The Sutra Pitaka consists of five volumes—Tạng Kinh gồm năm bộ:

- a) Names of the sutras called by the Theravada—Tên những kinh gọi theo Phật Giáo Nguyên Thủy:

- i) Digha-Nikaya (p): Trường A Hàm—Collection of Long discourses—Ghi chép những bài pháp dài.
  - ii) Majjhima Nikaya (p): Trung A Hàm—Collection of Middle-Length Discourses—Ghi chép những bài pháp dài bậc trung—See Majjhima Nikaya.
  - iii) Samyutta Nikaya (p): Tập A Hàm—Collection of Kindred Sayings—Ghi chép những câu kinh tương tự nhau—See Samyuktagama and Samyuktapitaka.
  - iv) Anguttara Nikaya (p): Tăng Nhứt A Hàm—Collection of Gradual sayings—Ghi chép những bài pháp sắp xếp theo số—See Ekottara-agama and Ekottarikagamas.
  - v) Khuddaka Nikaya (p): Tiểu A Hàm—Smaller Collection—Ghi chép những bài kệ ngắn—See Khuddaka-Nikaya.
- b) Names of the sutras called by the Mahayana—Tên kinh gọi theo Phật Giáo Đại Thừa:
- i) Trường Bộ Kinh: See (a) (i).
  - ii) Trung Bộ Kinh: See (a) (ii).
  - iii) Tương Ưng Bộ Kinh: See (a) (iii).
  - iv) Tăng Chi Bộ Kinh: See (a) (iv).
  - v) Tiểu Bộ Kinh: See (a) (v).
- 3) History of translation of sutras in China, Japan and Vietnam—Lịch sử phiên dịch kinh điển tại các nước Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam: The first basket is composed of the discourses of the Buddha and his disciples. The second basket contains accounts of the origins of the Buddhist Sangha as well as the rules of discipline regulating the lives of monks and nuns. The third part is a compendium of Buddhist psychology and philosophy. Chinese first canon was completed by the royal order of Liang-Wu-Ti of 5,400 volumes. Then the K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books. During the Sung Dynasty, another canon was completed with 5,714 volumes. The South Sung has 5,665 chuan or books. The another canon was completed by the royal order of the Yuan Dynasty of 5,397 volumes. Under the Ming Dynasty another canon was completed with 6,771 volumes. The Ts'ing has 8,460 chuan or books for the Ts'ing

dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Sanghai and Tokyo. The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 volumes. The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books. Before nineteenth century, there was no need for Vietnam to translate the Tripitaka for it had the same written language with China. Until the end of the twentieth century, Vietnamese monks and nuns, both in Vietnam and abroad, started to translate the Tripitaka into Vietnamese—Bộ kinh điển đầu tiên của Trung quốc được soạn do lệnh của vua Lương Võ Đế với 5.400 cuốn. Sau đó là bộ Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển. Dưới thời nhà Tống, nhà vua cho soạn bộ Tống Tạng gồm 5.714 cuốn. Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển. Thời nhà Minh, bộ Minh Tạng được soạn với 6.771 cuốn. Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển, vì nhà Thanh đã cho in lại tạng kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ này mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh. Người ta tin rằng bộ kinh điển lâu đời nhất còn lưu lại được là bộ kinh điển của Hàn quốc với 6.467 cuốn. Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển. Trước thế kỷ thứ 19, Việt Nam không cần phải phiên dịch kinh điển vì có cùng chữ viết với Trung Quốc. Mãi đến cuối thế kỷ thứ 20, chư Tăng Ni Việt Nam trong và ngoài nước bắt đầu phiên dịch bộ Tam Tạng sang Việt ngữ.

(B) Vinaya (skt)—Precepts—Luật Tạng:

- 1) According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, the Vinaya Pitaka, which is regarded as the sheet anchor of the Holy Order, deals mainly with the rules and regulations of the Order of Bhikkhus and Bhikkhunis. For nearly twenty years after the enlightenment of the Buddha, no definite rules were laid down for the control and discipline of the Sangha. Subsequently as occasion arose, the Buddha promulgated rules for the future discipline of the Sangha. Besides the history of the gradual

development of the Sasana from its very inception, a brief account of the life and ministry of the Buddha, and details of the three councils are some other additional relevant contents of the Vinaya Pitaka. Vinaya Pitaka mentions in details (fully describes) reasons for the promulgation of rules, their various implications, and specific Vinaya ceremonies of the Sangha. In summary, Vinaya Pitaka reveals useful information about ancient history, Indian customs, ancient arts and sciences—Luật Tạng (Vinaya-pitaka) gồm những văn bản nói về sự ra đời của Sangha và các qui tắc kỷ luật chi phối sinh hoạt tu tập của Tăng Ni và hai chúng tại gia. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luật Tạng được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Giáo Hội trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Phần lớn Luật Tạng đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị Tỷ Kheo và Tỷ Kheo Ni. Ngót hai mươi năm sau khi thành đạo, Đức Phật không có ban hành giới luật như định để kiểm soát và khép chư Tăng vào kỷ cương. Về sau, mỗi khi có trường hợp xảy đến, Đức Phật đặt ra những điều răn thích hợp. Luật Tạng nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trường hợp nào mà Đức Phật đặt ra một giới, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối của chư Tăng. Ngoài ra, lịch trình phát triển đạo giáo từ thuở ban sơ, sơ lược đời sống và chức nhiệm của Đức Phật, và những chi tiết về ba lần kết tập Tam Tạng Kinh Điển cũng được đề cập trong Luật Tạng. Tóm lại, đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ, về các cổ tục ở Ấn Độ, về kiến thức và trình độ thẩm mỹ thời bấy giờ.

- 2) The Vinaya Pitaka consists of five books—Luật Tạng gồm năm quyển:
  - i) Parajika (skt): Major offences—Tội Nặng.
  - ii) Pacittiya (skt): Minor offences—Tội Nhẹ.
  - iii) Mahavagga (skt): Great Section—Phần lớn.
  - iv) Cullavagga (skt): Lesser Section—Phần nhỏ.
  - v) Parivara (skt): Epitome of the Vinaya—Giới luật toát yếu.
- (C) Abhidharma or sastra (skt)—Abhidhamma Pitaka (p)—Commentaries—Luận Tạng: The

Abhidhamma Pitaka is the most important and most interesting of the three, containing as it does the profound philosophy of the Buddha's teaching in contrast to the simpler discourses in the Sutta Pitaka. Abhidhamma, the higher doctrine of the Buddha, expounds the quintessence of his profound teachings. According to some scholars, Abhidhamma is not a teaching of the Buddha, but is later elaboration of scholastic monks. Tradition, however, attributes the nucleus of the Abhidhamma to the Buddha himself. The Matika or Matrices of the Abhidhamma such as wholesome states (kusala dhamma), unwholesome states (akusala dhamma), and indeterminate states (abhyakata dhamma), etc., which have been elaborated in the six books, except the Kathavatthu, were expounded by the Buddha. Venerable Sariputta was assigned the honour of having explained all these topics in detail. Whoever the great author or authors may have been, it has to be admitted that the Abhidhamma must be the product of an intellectual genius comparable only to the Buddha. This is evident from the intricate and subtle Patthana Pakarana which describes in detail the various causal relations. To the wise truth-seekers, Abhidhamma is an indispensable guide and an intellectual treat. Here is found food for thought for original thinkers and for earnest students who wish to develop wisdom and lead an ideal Buddhist life. Abhidhamma is not a subject of fleeting interest designed for the superficial reader. Modern psychology, limited as it is, comes within the scope of Abhidhamma inasmuch as it deals with mind, thoughts, thought-processes, and mental properties; but it does not admit of a psyche or a soul. It teaches a psychology without a psyche. Consciousness (citta) is defined. Thoughts are analyzed and classified chiefly from an ethical standpoint. All mental properties (cetasika) are enumerated. The composition of each type of consciousness is set forth in detail. How thoughts arise is minutely described. Bhavanga and javana thought-moments. Irrelevant problems that

interest students and scholars, but have no relation to one's deliverance, are deliberately set aside. Abhidhamma does not attempt to give a systematized knowledge of mind and matter. It investigates these two composite factors of the so-called being, to help the understanding of things as they truly are. Mrs. Rhys Davids wrote about Abhidhamma as follows: "Abhidhamma deals with what we find within us, around us, and of what we aspire to find." It is generally admitted by most exponents of the Dhamma that a knowledge of the Abhidhamma is essential to comprehend fully the teachings of the Buddha, as it represents the key that opens the door of reality. While the Sutta Pitaka contains the conventional teaching, the Abhidhamma Pitaka contains the ultimate teaching—Luận Tạng (Abhidharma-pitaka) gồm những triết học và tâm lý học trong Phật giáo. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luận Tạng thâm diệu và quan trọng nhất trong toàn thể giáo pháp, vì đây là phần triết lý cao siêu, so với Kinh tạng giản dị hơn. Đây là tinh hoa của Phật giáo. Đối với một vài học giả, Luận Tạng không phải do Đức Phật mà do các nhà sư uyên bác khởi thảo về sau này. Tuy nhiên, đúng theo truyền thống thì chính Đức Phật đã dạy phần chánh yếu của Luận Tạng. Những đoạn gọi là Matika hay Nòng Cốt Nguyên Thủy của giáo lý cao thượng này như thiện pháp, bất thiện pháp, và bất định pháp, trong sáu tập của Luận Tạng (trừ tập nói về những điểm tranh luận) đều do Đức Phật dạy. Ngài Xá Lợi Phất được danh dự lãnh trọng trách giảng rộng và giải thích sâu vào chi tiết. Dầu tác giả, hay các tác giả là ai, chắc chắn Luận Tạng là công trình sáng tác của một bộ óc kỳ tài chỉ có thể so sánh với một vị Phật. Và điểm này càng nổi bật hiển nhiên trong tập Patthana Pakarana, vừa phức tạp vừa tế nhị, diễn tả mối tương quan của luật nhân quả với đầy đủ chi tiết. Đối với bậc thiện tri thức muốn tìm chân lý, Luận Tạng là bộ sách chỉ đạo khẩn yếu, vừa là một bộ khảo luận vô giá. Ở đây có đủ thức ăn tinh thần cho học giả muốn mở mang trí tuệ và sống đời lý

tưởng của người Phật tử. Luận Tạng không phải là loại sách để đọc qua câu vui hay giải trí. Khoa tâm lý học hiện đại, còn hạn định, vẫn nằm trong phạm vi của Vi Diệu Pháp khi đề cập đến tâm, tư tưởng, tiến trình tư tưởng, các trạng thái tâm. Nhưng Luận Tạng không chấp nhận có một linh hồn, hiểu như một thực thể trường tồn bất biến. Như vậy Vi Diệu Pháp dạy một thứ tâm lý trong đó không có linh hồn. Trong Vi Diệu Pháp, tâm hay tâm vương được định nghĩa rõ ràng. Tư tưởng được phân tích và sắp xếp đại để thành từng loại về phương diện luân lý. Tất cả những trạng thái tâm hay tâm sở đều được lược kê cẩn thận. Thành phần cấu hợp của mỗi loại tâm được kể ra từng chi tiết. Tư tưởng phát sanh như thế nào cũng được mô tả tỉ mỉ. Riêng những chập tư tưởng bhavanga và javana, chỉ được đề cập và giải thích trong Vi Diệu Pháp. Trong Vi Diệu Pháp, những vấn đề không liên quan đến giải thoát đều bị gác hẳn qua một bên. Vi Diệu Pháp không nhằm tạo lập một hệ thống tư tưởng về tâm và vật chất, mà chỉ quan sát hai yếu tố cấu tạo nên cái được gọi là chúng sanh để giúp hiểu biết sự vật đúng theo thực tướng. Bà Rhys Davids đã viết: "Vi Diệu Pháp đề cập đến cái gì ở bên trong ta, cái gì ở chung quanh ta, và cái gì ta khao khát thành đạt." Tạng Kinh chứa những giáo lý thông thường, còn Luận Tạng chứa đựng những giáo lý cùng tột. Hầu hết các học giả Phật giáo đều cho rằng muốn thông hiểu Giáo lý của Đức Phật phải có kiến thức về Luận Tạng vì đó là chìa khóa để mở cửa vào "thực tế."

**Tripitaka Dharma Master:** Tam Tạng Pháp Sư—An honorific title used to refer to a master who is fluent in sutras, precepts and sastras (explanation of sutras), or a teacher of the law or a master who is fluent in sutras, precepts and expounding of sutras—Một tôn hiệu chỉ một vị Thầy lâu thông Kinh Luật Luận.

**Tripitaka at a glance:** Đại Tạng Nhất Lãm—The summary of tripitaka in 10 books written by Ch'en-Shih of the Ming dynasty—Mười quyển tóm tắt về Đại Tạng Kinh của cư sĩ Trần Thực viết dưới thời đại nhà Minh.



**Tripitaka of the “Great Kindness and Grace” Monastery:** Đại Từ Ân Tự Tam Tạng—Một danh hiệu của Trần Huyền Trang—A title of Hsuan-Tsang.

**Tripitaka or Hinayana teaching:** Tam Tạng Giáo—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra—Tam Tạng Giáo hay Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—See Eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching (A).

**Tripitaka school:** Tạng Giáo—The Pitaka, i.e. Tripitaka School, one of the four divisions of the T’ien-T’ai. It is the Hinayana school of the Sravaka and Pratyeka-buddha types, based on the Tripitaka and its four dogmas, with the Bodhisattva doctrine as an unimportant side issue. It is also divided into four others—Tạng giáo, một trong Thiên Thai Tứ Giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Đây là một tông phái theo Tiểu Thừa của hai chúng Thanh Văn và Duyên Giác, coi giáo pháp Bồ Tát là chuyện bên lề không quan trọng, mà chỉ lo tu cho bản thân mình. Tạng giáo lại được chia làm bốn phần:

- 1) The reality of things: Hữu.
- 2) The unreality of things: Không.
- 3) Both the reality and the unreality of things: Diệc Hữu Diệc Không.
- 4) Neither the reality nor the unreality of things: Phi Hữu Phi Không.

\*\* See Eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching, and Five Periods and Eight Teachings of the T’ien T’ai school.

**Tripitaka teaching:** Tạng Giáo—See Tripitaka school.

**Triple (a):** Có ba phần.

**Triple gate:** Threefold gate—Cổng tam quan.

**Triple Gems:** Triple Jewel—Three treasures—Tam Bảo—See Triratna.

**Triple Jewel:** Triple Gems—Three treasures—See Tam Bảo and Triratna as the treasury.

**Triple platform ordination:** Tam Sư Thất Chứng—See Three superior monks and seven witnesses for a full ordination.

**Triple power verse:** Tam lực kệ—Verse on the three powers—Kệ nói về ba sức mạnh.

- 1) Personal power: The power of one’s own virtue—Ngã công đức lực hay năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên.
- 2) Tathagata power: The aiding power of the Tathagata—Như lai gia trì lực hay sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên.
- 3) Power of Buddha-nature within: The power of the the spiritual realm (one can go anywhere in the land of the living)—Pháp giới lực hay Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân.

**Triple realm:** Threefold world—Triple world—Three realms (World of desire—World of form—World of formless)—Tam giới (see three realms).

**Triple training:** Tam Tu—See Three inseparable aspects for any cultivators.

**Triple truth of harmony:** Viên Dung Tam Đế—The three dogmas of the T’ien-T’ai Perfect School, as combined, as one and the same, as a unity. The principle each phenomenon expresses is the triple truth of harmony, as void, as temporary and as mean, i.e., noumenon originally immanent, perfectly immanent, immanency in principle and immanency in nature—Sự viên dung của tam đế trong giáo thuyết của tông Thiên Thai. Nguyên lý mà mỗi hiện tượng tự biểu lộ là ba chân lý trong một hòa điệu, tức Không Giả và Trung, nghĩa là, thật thể vốn nội tại, hoàn toàn nội tại, nội tại trong lý tánh và nội tại trong bản tánh—See Threefold truth of the T’ien-T’ai.

- 1) The universal (không) apart from the particular (giả) is an abstraction: Không Đế.
- 2) The particular apart from the universal is unreal. The universal realizes its true nature in the particular, and the particular derives its meaning from the universal: Giả Đế.
- 3) The middle path unites these two aspects of one reality: Trung đế.

**Triple world:** Tam giới (see three realms)—The words “triple word” have been variously interpreted since ancient times, but according to the usual interpretation, the triple world means the three worlds of unenlightened people, including both visible and invisible realms, divided into three parts: the world of desire, the world of form, and the formless world. The world

of desire means the world whose inhabitants have the five desires for property, sex, eating and drinking, fame, and sleep. The world of form indicates the idea of a world whose existence is imagined in one's mind in terms of specific shapes and forms, namely, all things we ordinarily think about. The formless world is one whose inhabitants have no physical form. This is the world of pure mind, which we can attain when we concentrate upon a particular object in meditation or through other religious practices. Only the Tathagata can see the state of the triple world as it really is—Từ Tam giới được hiểu theo nhiều cách kể từ thời xa xưa, nhưng theo cách hiểu thông thường, ba cõi nghĩa là 3 cảnh giới của những người chưa chứng ngộ, bao gồm cả thế giới hữu hình và thế giới vô hình, được chia làm 3 phần: dục giới, sắc giới, và vô sắc giới. Dục giới nghĩa là thế giới của những cư dân có ngũ dục hay năm thứ ham muốn về tài, sắc, danh, thực, thù. Sắc giới chỉ thế giới mà sự hiện hữu của nó được tưởng tượng ra trong ý thức của người ta theo hình tướng riêng biệt, tức là tất cả sự vật mà chúng ta vẫn thường nghĩ đến. Cõi vô sắc là cõi mà cư dân không có hình thể vật lý. Đây là thế giới của ý thức mà thôi trong đó chúng ta có thể đạt được khi tập trung vào một đối tượng đặc biệt trong thiền định hay qua các thực hành khác có tính cách tôn giáo. Chỉ có Đức Như Lai mới có thể thấy đúng như thực trạng của ba cõi mà thôi.

**Triple worlds as a burning house:** Tam Giới Như Hỏa Trạch—The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened.” Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek

liberation—Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: “Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ đầy đây, đáng nên sợ hãi.” Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà này, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, đầy đây hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhớn nhạo vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xảy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát.

**Triple world is but one mind:** Svacitta-matram-traidhatukam (skt)—Tam Giới Duy Nhất Tâm—See Tribhavadattamatra.

**Triple world is no more than one's own mind:** Svacitta-matram-traidhatukam (skt)—Tam Giới Duy Nhất Tâm—See Tribhavadattamatra.

**Triratna** (skt): Tisarana or Tiratana (p)—Tam Bảo—Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha).

(I) An overview of Triratna—Tổng quan về Tam Bảo: According to Buddhism, while Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, his Law the second, and the Order the third, all three by some are accounted as manifestations of the All-Buddha. The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures)—Theo Phật giáo, Phật Thích Ca là ngôi thứ Nhất của Tam Bảo, thì pháp của Ngài là ngôi Hai, và Tăng đoàn là ngôi Ba. Tất cả ba ngôi này được coi như là sự thị hiện của chư Phật. Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo.

(II) The meanings of Triratna—Nghĩa của Tam Bảo: A Sanskrit term for “three jewels,” or “threefold refuge,” which means taking refuge in Buddha as a teacher, in Dharma as medicine and in Sangha as companion on the path, which follows the invocation to the

Buddha in Pansil and precedes the five-fold vow of Pansil or Pancha-Sila. To Buddhists, the Buddha is an object of veneration and the most safe source of refuge because he has found the path to liberation and taught it to others. The dharma, his teaching, is also a safe source of refuge because it outlines the path and means for us to cross the shore of birth and death. The Samgha (Sangha) is also another safe source of refuge because it comprises of people who have dedicated their lives to the cultivation of the Buddha-dharma with the vow: “Above to seek bodhi, below to save (transform) beings.”—Từ Bắc Phạn chỉ “tam bảo,” hay “tam quy y” có nghĩa là về nương ở ba nơi Phật, Pháp và Tăng. Người thọ Tam quy là tự nhận mình là tín đồ Phật giáo và phải ít nhất trì giữ ngũ giới, về nương và xem Phật như tôn sư, xem pháp như phương thuốc, và nương theo Tăng già như lữ hành tiến tu. Với người Phật tử, Đức Phật là đối tượng tôn kính bậc nhất và nơi về nương an toàn nhất vì chính Ngài đã tìm ra con đường đưa đến giải thoát và đã giảng dạy con đường ấy cho người khác. Giáo pháp của Ngài cũng là nơi về nương an toàn vì chính giáo pháp ấy vạch ra cho chúng ta một cuộc hành trình vượt thoát bến bờ sanh tử. Cuối cùng là Tăng già cũng là một nơi về nương an toàn vì nó bao gồm những người đã hiến trọn đời mình cho Phật pháp để “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.”

(III) Content of Triratna—Nội dung về Tam Bảo:

- 1) Triratna (Buddha, Dharma, and Sangha) as the treasury of all virtue and merit : Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) là kho tàng của công đức và phước đức.
- 2) Tripitaka as the treasury of all virtue and merit: Tam tạng kinh điển (kinh, luật, luận) là kho tàng của tất cả công đức và phước đức.
- 3) Three saints (sravakas, prateyka-buddhas, and bodhisattvas) as the treasury of all virtue and merit: Tam Thánh Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cũng là kho tàng của tất cả mọi công đức và phước đức.

(IV) Other definitions of Triratna—Những định nghĩa khác về Tam Bảo:

(A) The Unified or one-body Three Treasures—Nhất Thể Tam Bảo:

- 1) The Vairocana Buddha, representing the realization of the world of Emptiness, of Buddha-nature, of unconditioned Equality: Phật Tỳ Lô Giá Na—Sự biểu thị sự thể hiện của thế giới Tánh Không, của Phật tánh, của tánh Bình Đẳng Vô Ngại.
- 2) The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions: Pháp—Pháp từ vô thủy vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó.
- 3) The harmonious fusion of the preceding two, which constitutes total reality as experienced by the enlightened: Sự hòa hợp giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Pháp (hai yếu tố trên) tạo thành toàn bộ thực tại như những bậc giác ngộ kinh nghiệm.

(B) The Manifested Three Treasures—Hiện Tiền Tam Bảo:

- 1) The historic Buddha Sakyamuni, who through his perfect enlightenment realized in himself the truth of the Unified Three Treasures: Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni—Người đã thể hiện nơi chính mình sự thật của Nhất Thể Tam Bảo qua sự thành tựu viên mãn của Ngài.
- 2) The Dharma, which comprises the spoken words and sermons of Sakyamuni Buddha wherein he elucidated the significance of the Unified Three Treasures and the way to its realization: Pháp—Bao gồm những lời dạy và những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni trong ấy đã giải rõ ý nghĩa của Nhất Thể Tam Bảo và con đường đi đến thể hiện được nó.
- 3) Sakyamuni Buddha’s Disciples, including the immediate disciples of the Buddha Sakyamuni and other followers of his day who heard, believed, and made real in their own bodies the Unified Three Treasures that he taught: Những môn đệ trực tiếp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Bao gồm luôn cả những đệ tử trong thời Ngài còn tại thế, đã nghe, tin, và thực hiện nơi bản thân họ Nhất Thể Tam Bảo mà Ngài đã chỉ dạy.

(C) The Abiding Three Treasures—Thọ Trì Tam Bảo:

- 1) The Buddha: Phật bảo—The Supremely Enlightened Being. The iconography of Buddhas which have come down to us—Sự thờ cúng hình tượng chư Phật như đã được truyền đến chúng ta.
- 2) The Dharma: Pháp bảo—The teaching imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant—Bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển.
- 3) The Sangha: Tăng bảo—The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha—Bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị.

**Triratna with its own nature:** Tự Tánh Tam Bảo—Tự Tâm Tam Bảo—The Triratna, each with its own characteristic (Buddha being wisdom).

- 1) The Buddha being wisdom: Phật Huệ.
- 2) The Law correctness: Chánh Pháp.
- 3) The Order Purity: Tịnh Tăng.

**Triratna as the treasury:** Tam Bảo Tạng

**Trisarana** (skt) **Tisarana** (p): See Tisanara.

**Trishna** (skt): Ái Dục.

(I) An overview of Trishna—Tổng quan về ái dục: Thirst for sentient existence or will-to-live, sensual desires, sensual pleasures, or even craving for non-existence, etc. Together with ignorance (avidya) and deeds (karma), will-to-live (trishna) is the inner agent of the world-creation. The aggregates are produced by the will-to-live. Thus in every Buddhist text, the Buddha always emphasizes that the will-to-live is mother and ignorance is father. According to Buddhism, desire or craving arises through the contact between a sense organ and its corresponding object. Desire or craving is the cause of attachment, suffering

and binds sentient beings to the cycle of existence. According to the Buddha, craving or thirst is the root of all kinds of problems, since it inevitably leads to loss, disappointment, and suffering—Ái hay khao khát ham muốn sống, ham muốn dục vọng, ham muốn khoái lạc, và ngay cả ham muốn không tồn tại. Cùng với vô minh và nghiệp hay các hành động, ái là nhân nội tại của sự sáng tạo thế giới, vì thế nên trong các kinh điển Phật giáo, Đức Phật đều nhấn mạnh rằng sự tham ái là mẹ và vô minh là cha. Chính từ khát ái mà sanh ra ngũ uẩn hay các uẩn được sanh ra bởi ý muốn sống. Theo Phật giáo, ái dục phát sinh khi giác quan tiếp xúc với đối tượng. Ái dục chính là nguyên nhân của sự đau khổ và gắn chặt các sinh linh với chu kỳ luân hồi sinh tử. Theo Đức Phật, khát ái là căn cội của mọi vấn đề vì nó đưa đến sự mất mát, thất vọng và đau khổ không thể nào tránh được.

(II) There are several kinds of craving or desire—Có nhiều loại ái dục:

- 1) Sensual desire: Ham muốn cảm tính.
- 2) Craving for existence: Ham muốn tồn tại.
- 3) Craving for self-annihilation: Ham muốn tự hủy diệt.
- 4) Craving for form such as sound, odor, taste, touch and mental impression, etc.: Ham muốn các hình thức như âm thanh, mùi vị, và những cảm xúc, etc.
- 5) Craving for fine-material existence: Ham muốn vật thể tinh tế.
- 6) Craving for formless existence: Ham muốn phi vật thể.

**Trisiksa** (skt&p): Tam Tu—See Three ways of discipline of a hearer (B).

**Trisong Detsen** (740-798): Regarded by the Tibetan Buddhist tradition as the second of the three “religious kings” of the Yar Lung dynasty who worked so hard to establish Buddhism in Tibet. He is said to have been a physical emanation of Manjusri and is credited with inviting the Indian scholar monk Santaraksita and the tantric master Padmasambhava to Tibet. The three established the first monastery in Tibet called Samye—Được truyền thống Phật giáo Tây Tạng xem như là vị vua thứ nhì trong ba vị vua

của tôn giáo dưới triều đại Yar-Lung, người đã làm việc cật lực để thành lập Phật giáo Tây Tạng. Người ta nói ông là hiện thân của Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, và là người đã thỉnh hai nhà sư Ấn Độ là Santaraksita và Liên Hoa Sanh tới Tây Tạng. Tại đây cả ba cùng thiết lập tu viện đầu tiên gọi là Samye.

**Trisvabhava** (skt): Three natures—Tam chủng tánh—The doctrine of “Trisvabhava” of the Yogacara School. Everything that can be the object of cognition, can be classified under these three natures—Học thuyết tam tánh của trường phái Du Già. Mọi vật có thể nhận thức được theo cách hiện hữu thực sự của chúng đều có thể được phân loại theo ba tánh này—See Svabhalakshana-traya.

- 1) Paratantra-svabhava (skt): Dependent nature—Bản tánh lệ thuộc—See Dependent nature.
- 2) Parikalpita-svabhava (skt): Imagined nature—Bản tánh tưởng tượng—See Imagined nature.
- 3) Parinispanna-svabhava (skt): Perfected or absolute nature—Bản tánh hoàn hảo—See Absolute nature.

**Tritantra** (skt): Ba thứ tiếp diễn—A Sanskrit term for “Triple continuum.” One of the central notions of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, which encapsulates (bao bọc trong) the three primary stages of the path to buddhahood: 1) the appearance of phenomena as impure error. This refers to the perceptions of ordinary beings, which are based on afflicted mental states and lead to suffering. because ordinary beings are subject to the operations of Karma, this is also referred as the “karmic appearance;” 2) the appearance of experience in meditation. This aspect refers to people who engage in such Mahayana practices as training in compassion (karuna) and love (maitri) or the “six perfections” (paramitas), etc; and 3) pure appearance, or the attainment of Bodhi. This also refers to buddhas, who have perfected compassion and wisdom (prajna), and thus perceive reality as it is. Their pure vision recognizes that all of the phenomena of cyclic existence (samsara) and nirvana are the display of primordially undefiled standpoint of ultimate reality there is really no liberation to be

attained, no buddhas, and no sentient beings. The Lamdre (path of result) tradition of Sakyapa asserts that all three are fundamentally the same and that their only difference lies in how they are perceived. The central training of this level is cultivation of calming (samatha) and higher insight (vipasyana)—Từ ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Ba thứ tiếp diễn.” Đây là một trong những khái niệm trung tâm của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, được bọc trong ba giai đoạn chính yếu của con đường đi đến Phật quả: 1) sự xuất hiện của các hiện tượng như là bất tịnh, chỉ cho các nhận thức của phàm phu, dựa trên những tâm thái não phiền và dẫn đến khổ đau, vì tất cả chúng sanh đều phải chịu sự chi phối của nghiệp quả; 2) sự xuất hiện của kinh nghiệm thiền định, những vị tham dự vào tu tập Đại Thừa và huấn luyện lòng bi mẫn và thương yêu hay lục độ Ba La Mật; 3) sự xuất hiện thanh tịnh, hay đi đến thành tựu giác ngộ Bồ Đề. Điều này cũng chỉ cho chư Phật, các bậc đã toàn thiện từ bi và trí tuệ, và do đó nhận thức tánh như thực của vạn hữu. Thanh tịnh nhãn của các ngài công nhận rằng mọi hiện tượng trong vòng sanh tử và niết bàn đều đứng trên quan điểm bất nhiễm của chân lý tối thượng rằng không hề có giải thoát để mà thành tựu, cũng không có chư Phật, mà cũng không có chúng sanh. Lamdre hay “con đường và kết quả” của trường phái Sakyapa xác nhận rằng cả ba đều như nhau trên căn bản, và sự khác biệt duy nhất là do chỗ người ta nhận biết nó như thế nào mà thôi. Chủ yếu của việc tu tập này là nhằm định tâm và quán sát.

**Tritheism** (n): Thuyết tam thần (Thiên chúa giáo, cha, con và thánh thần).

**Tritheist** (n): Người theo thuyết tam thần.

**Tritheistical** (a): Thuộc về thuyết tam thần.

**Tritheite** (n): See Tritheist.

**Triumph** (n & v): Chiến thắng—Khải hoàn.

**Triumphal** (a): Chiến thắng—Khải hoàn.

**Triumphalism** (n): Chủ nghĩa tự tôn hay thái độ tự tôn (Giáo hội Thiên chúa giáo cho rằng mình đã được Thiên chúa mặc khải đầy đủ nên có quyền phê phán con người).

**Triumphant** (a): See Triumphal.

**Triumphant arch**: Khải Hoàn Môn.

**Triumphant of desires**: Jina (skt)—Kỳ na (chiến thắng dục vọng).

**Triumphant return**: Khải hoàn.

**Trivial fame or profit:** Danh lợi nhỏ nhoi (không đáng kể).

**Triyavabhasa** (skt): Tam Nhãn—A Sanskrit term for “Triple vision.” This is a doctrine that is fundamental to the tantric system of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism. Three components are: 1) basis (adhara—skt), the two truths: conventional truths and ultimate truths; 2) path of cultivation (marga—skt), which consists of the cultivation of methods, which involves training in compassion and wisdom, which focuses on meditation on emptiness; and 3) result (phala—skt), the attainment of the pure vision, which is the way in which Buddhas perceive reality of all things. They are said to be fundamentally undifferentiable, as all discriminations are merely creations of mind. However, they are only divided for the purpose of making it easier for Buddhist practice conceptually graspable for ordinary beings—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Tam Nhãn.” Đây là giáo pháp căn bản trong Mật giáo của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây tạng. Tam nhãn gồm: 1) căn bản nhị đế, tục đế và chân đế—See Nhị Đế; 2) con đường tu tập, gồm những phương thức tu tập liên hệ tới từ bi, trí tuệ, tập trung vào thiền định không tánh; 3) Kết quả hay sự thành tựu tịnh nhãn, đó là con đường mà chư Phật nhận thức về chân tướng của vạn hữu. Người ta nói con đường này cơ bản không có biện biệt, vì tất cả những biện biệt đều do tâm tạo tác. Tuy nhiên, nếu có sự phân chia cũng chỉ cốt để cho phàm phu nắm bắt được khái niệm dễ dàng hơn trong việc tu tập Phật pháp.

**Trividhadvara** (s): Tam nghiệp.

**Triyana** (skt): Tam Thừa—See Three vehicles.

**Trna** (skt): Đất Sát Na.

- 1) A length of time consisting of 120 ksana, or moments, or a “wink.”: Một khoảng thời gian gồm 120 sát na, hay một khoảnh khắc, một cái nháy mắt.
- 2) The time for twenty thoughts: Một khoảng thời gian của 20 niệm.

**Trouble:**

- 1) Dao Động—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter

Esanavaggo (Searches), there are three kinds of trouble—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Dao Động—See Three kinds of trouble.

- 2) Phiền: Annoyance—Perplexity—To bother—To annoy—To disturb—To trouble.

**Trouble of delusion:** Si Dao Động—See Three kinds of troubles.

**Trouble of hatred:** Sân Dao Động—See Three kinds of troubles.

**Trouble of lust:** Tham Dao Động—See Three kinds of troubles.

**Trouble with men is that everyone wants to be a teacher:** Trở ngại với con người là ai cũng muốn làm thầy người khác (Nhân chi hoạn tại hiếu vi nhân sư).

**Trouble someone greatly:** Disturb someone greatly—Gây xáo trộn mạnh cho ai.

**Trouble of the world:** Passions—Worldly bondage—Tục lụy (trần lao).

**Troubled:** Áy náy—Anxious—Restless—Uneasy—Disquiet—Unquiet.

**Troublers:** Lao Kết—The passions, those which hold one in bondage—Trần lao và kết sử đều là những tên khác của phiền não.

**Trouble-maker:** Kẻ gây rối—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 6, the Buddha said: “When an evil person hears about virtue and intentionally or voluntarily comes to cause trouble, you should restrain yourself and should not become angry or upbraid him. Then, the one who has come to do evil will do evil to himself.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 6, Đức Phật dạy: “Người ác nghe nói ai làm điều thiện thì đến để phá hoại. Khi gặp người như vậy, các ông phải tự chủ, đừng có tức giận trách móc. Bởi vì kẻ mang điều ác đến thì họ sẽ lãnh thọ điều ác đó.”

**Troublesome companions:** Lao Lữ—The passions—Người đồng hành gây nhiều trở ngại, ý nói dục vọng (lúc nào cũng ở bên mình và gây trở ngại cho chính mình).

**Troublesome wife:** Vadhakabhariya (p)—Loại vợ gây phiền chuốc não cho chồng—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A troublesome wife

who is wicked in mind, ill-disposed, pitiless, fond of other men, neglecting husband, prostitute, and bent on harassing—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Kẻ ấy không có lòng trắc ẩn, tâm hồn đồi bại, không ngó ngàng chăm sóc chồng, không nhã nhặn ôn hòa. Kẻ ấy thường hay khêu gợi và làm chuyện trắc nết—See Seven types of wives.

**Trsna** (skt)—**Tanha** (p): Craving—Love—Desire—Lust—Thurst—Craving composes of craving for sensuality, craving for existence, and craving for non-existence. This is the eighth in the twelvefold chain of dependent origination—Ái dục bao gồm dục ái, hữu ái, vô hữu ái (ước muốn về nhục dục, về hiện hữu và về không hiện hữu). Đây là mắc xích thứ tám trong Thập Nhị Nhân Duyên—See Twelve conditions of cause and effect.

**Truc Lam Temple:** Trúc Lâm Tự—Name of a famous temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in 1903 by Nun Diệu Trường. In 1931, the temple was rebuilt on a large scale. In the cause of reinforcing Vietnamese Buddhism, Trúc Lâm temple played a starting role. Many famous monks and nuns were from Trúc Lâm, i.e., Most Venerable Mật Khế, the first lecturer of An Nam Buddhist Association, Most Venerable Mật Thể, the author of Vietnam Buddhist History, Nun Diệu Không, who helped organizing the Nun Order in Vietnam—Tên của một chùa nổi tiếng ở Huế, Trung Việt. Chùa do Tỳ Kheo Ni Diệu Trường xây dựng năm 1903. Chùa được trùng tu toàn diện năm 1931. Trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, chùa Trúc Lâm đã góp vai trò phát khởi Phật giáo Việt Nam. Nhiều danh Tăng và Ni đã xuất thân từ chùa Trúc Lâm như Hòa Thượng Mật Khế, là giảng sư đầu tiên của Hội An Nam Phật Học, Hòa Thượng Mật Thể, tác giả của quyển Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, và Sư Bà Diệu Không, người có công trong việc chấn hưng Ni Bộ.

**Truc Lam Zen Sect:** Trúc Lâm Thiền Phái—A Vietnamese term for “Bamboo Grove Zen school.” This is one of the earliest Ch’an schools in Vietnam. It was founded by King Trần Nhân Tông, the third king of the Trần dynasty (1226-1400). It originated from Lin-Chi tradition from China, and probably the first distinctively

Vietnamese Zen tradition. However, it only survived as a distinguishable lineage until the death of its third patriarch, Huyền Quang. In recent decades, Zen master Thích Thanh Từ has tried to revive the school. He built a big Zen Center named “Trúc Lâm Yên Tử Zen Monastery” in Dalat, South central Vietnam. And in recent years, he traveled to Mount Truc Lam in North Vietnam, with the forefront efforts to restore the original “Truc Lam Yen Tu” Temple—Từ ngữ Việt Nam chỉ “Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử.” Đây là một trong những thiền phái tiên khởi của Việt Nam, được vua Trần Nhân Tông, vị vua thứ ba dưới thời nhà Trần sáng lập. Thiền phái này khởi nguồn từ Thiền phái Lâm Tế từ Trung Hoa, và có lẽ đây là thiền phái riêng biệt đầu tiên của Thiền Tông Việt Nam. Tuy nhiên, thiền phái này chỉ tồn tại được đến đời vị tổ thứ ba là ngài Huyền Quang. Trong những thập niên gần đây, thiền sư Thích Thanh Từ đã cố gắng phục hưng lại trường phái này. Ông đã xây Thiền Viện Trúc Lâm Yên Tử ở Đà Lạt, miền trung Việt Nam, và trong những năm gần đây ông đã du hành ra miền Bắc, đến tận Núi Trúc Lâm với những nỗ lực hàng đầu là phục hưng lại ngôi chùa nguyên thủy mang tên Trúc Lâm Yên Tử—See Tran Nhan Tong.

**True** (a): Tattva (skt)—Chân—Thật sự—Actual—Genuine—Real—Real nature—Reality—Truth—Như Thực—See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

**True aspect:** Real appearance—Chân tướng.

**True being:** See True nature.

**True body:** Body of an enlightened being—Own self—Chân thân.

**True Buddha-nirvana:** Chân Tịch—The true Buddha-nirvana as contrasted with that of the Hinayana—Niết bàn của Đức Phật, đối lại với niết bàn của hàng nhị thừa.

**True Buddha son:** Chân Phật tử—The one who has attained the first stage of bodhisattvahood.

**True Buddhist:** Phật tử chân chánh.

- 1) A true Buddhist a Buddhist who really wishes to cultivate to liberate himself and others: Phật tử chân chánh là người thật sự muốn tu hành để giải thoát cho mình và cho người.

- 2) According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai Sect, a true Buddha son is the one who has attained the first stage of Bodhisattvahood, where he knows thoroughly the unreality of the ego and phenomena—Theo Thiên Thai Biệt Giáo, chân Phật tử là Bồ Tát sơ địa (đã chứng đắc chân như ngã pháp nhị không).

**True cause:** Reality as cause—Main cause or direct cause, as compared to a contributory cause—Chân nhân (nguyên nhân thật sự)—Chính nhân—Nhân chính, so với nhân phụ.

**True character of man:** Bhutacitta (skt)—Chân tâm—True mind—Sincere—True-hearted—True disposition of man—Real mind—True to one's nature—See True Mind.

**True and complete enlightenment:** Chân viên giác—The perception of ultimate truth or the perfect Nirvana of the Buddha—Trực giác về chân lý tối hậu hay Niết Bàn toàn hảo của Đức Phật.

**True consciousness:** Chân Thức.

- 1) Buddha-wisdom, innocent mind in all which is independent of birth and death, one of the three states of mind or consciousness mentioned in the Lankavatara Sutra: Chân Thức hay trí huệ Phật, tâm vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử, là một trong ba thức được nói đến trong Kinh Lăng Già.
- 2) According to the Awakening of Faith, the real knowledge is a knowledge which is free from illusion, the sixth vijñana—See Bát Thức (6): Theo Khởi Tín Luận, chân thức là tâm thức lìa bỏ vọng niệm, là tịnh tâm hay thức thứ sáu (ý thức).

**True disposition of man:** Bhutacitta (skt)—Chân tâm—True mind—Sincere—True-hearted—True character of man—Real mind—True to one's nature—See True Mind.

**True ego:** Nirvana ego—Transcendental ego—Chân ngã—Thật ngã, đối lại với huyễn tạm ngã (as contrasted with the illusory, phenomenal or temporal ego).

**True emptiness:** Wonderful existence—Emptiness—Chân không—True emptiness is not empty; it gives rise to Wonderful Existence. Wonderful Existence does not exist; It does not

obstruct True Emptiness—From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends.

- 1) Wonderful existence: True emptiness is not empty; it gives rise to wonderful existence. Wonderful existence does not exist; it does not obstruct True Emptiness. From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends—Chân không không có nghĩa là trống rỗng, mà có nghĩa là cái không mà không phải là không; chân không làm khởi lên diệu hữu: Emptiness.
- 2) The absolute void, completely vacuity, said to be the nirvana of the Hinayana: Người ta nói chân không là Niết Bàn của Tiểu Thừa (chân không tức niết bàn diệt đế, chẳng phải giả nên gọi là chân, lìa bỏ hành tướng nên gọi là không).
- 3) According to the Awakening of Faith, Only-Consciousness, and The Flower Adornment Sutra, emptiness means the essence of the bhutatathata: Không Chân Như—Theo Khởi Tín Luận, Duy Thức Học, và Kinh Hoa nghiêm, chân không là lý tính chân như.
- 4) The void or immaterial as reality, as essential or substantial, the not-void void, the ultimate reality, the highest Mahayana concept of true voidness, or of ultimate reality: Phi Không Chi Không—Đối với hữu trong phi hữu là diệu hữu, nói không trong phi không là chân không.

**True end of salvation:** Chân thật cứu cánh giải thoát.

**True and eternal:** Chân thường—The eternal reality of Buddha-truth—Pháp chân thực thường trụ mà Đức Như Lai sở đắc.

**True existence:** Parinispāna-laksana (skt)—Character of Ultimate Reality—Chân Hữu Tánh—See Parinispāna-laksana.

**True eyes:** Thực Nhãn—An eye able to discern reality, i.e. the Buddha-eye—Mắt có thể thấy được chân lý, như Phật nhãn—See Five kinds of eyes or vision.

**True face:** Chân diện mục.

- 1) Original face or Buddha-nature—Bản lai chân diện mục hay Phật tánh.



2) True physiognomy (features): Reality—True features—Chân diện mục.

**True and false:** Real and unreal—Chân giả—Chân ngụy—Chánh tà—Chân Vọng—All things have two characteristics: true and false, or real and unreal—Tất cả chư pháp đều có hai tính chân và vọng.

1) That which arises in Buddha-truth, meditation and wisdom is true, influences of unenlightenment is untrue: Pháp tùy theo tịnh duyên tam học (Phật Pháp) thì gọi là chân, pháp tùy theo nhiễm duyên vô minh (không giác ngộ) mà khởi lên thì gọi là vọng.

2) The essential bhutatathata is the real, phenomena as the unreal: Chân như chân thực (bất sinh bất diệt) thì gọi là chân pháp, Các pháp do nhân duyên sinh ra thì gọi là hiện tượng hay là vọng pháp.

**True and false mind:** Chân Vọng Nhị Tâm—Chân tâm và vọng tâm.

1) The true bhutatathata mind defined as the ninth Amalavijnana: Chân Tâm hay chân như tâm.

2) The false or illusion mind as represented by the eight vijnanas: Vọng Tâm tiêu biểu bởi tám thức.

**True features:** Reality—True face—True physiognomy—Chân diện mục.

**True good and beautiful:** Chân thiện mỹ.

**True happiness:** Mahamangala (skt)—Chân hạnh phúc.

**True-hearted:** Bhutacitta (skt)—Chân tâm—True mind—Sincere—True character of man—True disposition of man—Real mind—True to one's nature—See True Mind.

**True and honest man:** Chánh nhân quân tử.

**True knowledge:** Tattva-jnana or Viveka (skt)—Intuitive wisdom—Knowledge of truth—Chân Trí.

1) Wisdom or Knowledge of absolute (ultimate) truth: Trí chân thật—Trí Bát Nhã.

2) Knowledge of the no-thing, i.e. of the immaterial or absolute: Vô Trí.

3) Sage wisdom, or wisdom of the sage: Thánh Trí—Trí duyên theo chân như thực tướng.

4) Intuitive wisdom means knowledge of things as they are: Chân trí là trí thấy sự vật như thực.

5) Knowledge of absolute truth which is contrasted to skilful knowledge. True knowledge has the ability to analyze and classify things according to their real properties: Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, ngược lại với phương tiện trí. Chân trí có khả năng phân tích và phân loại vạn pháp theo thực tính của chúng.

**True knowledge of the Mahayana:** In its concept of mental reality, in contrast with Hinayana concepts of material reality—Chân vô lậu trí.

**True law:** Saddharma (skt)—Fine-dharma—Diệu Pháp.

**True liberation:** Chân giải thoát—True release.

1) Release from all the hindrances of passion and attainment of the Buddha's Nirvana: Giải thoát khỏi mọi chướng ngại của tham dục và đạt được Niết Bàn Phật.

2) Release from all afflictions to attain the Buddha's nirvana, which is not a permanent state of absence from the needs of the living, but is spiritual, omniscient, and liberating: Sự giải thoát thật sự là sự thoát khỏi mọi phiền não để đạt tới Niết Bàn của Phật (dứt bỏ trói buộc gọi là giải, an nhiên tự tại gọi là thoát). Niết bàn của Phật có đầy đủ pháp thân, bát nhã và giải thoát, mà không thiếu vắng đại bi mãn chúng.

**True light of the Buddha:** Phật quang—See Two kinds of light (B).

**True man:** Honest man—Chính nhân (người chính trực).

**True mark of the Bhutatathata:** Chân Như Thực Tướng—The essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena—Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng.

**True man of no rank:** Vô vị chân nhân—The true man of no rank is a Lin-Chi's term for the "self." His teaching is almost exclusively around this Man or Person, who is sometimes called "the Way-man." He can be said to be the first Zen master in the history of Zen thought in China who emphatically asserts the presence of this Man in every phase of our human life-activity. He is never tired of having his followers come to the realization of the Man or the real Self. The real Self is a kind of metaphysical self in opposition to the psychological or ethical self which belongs in a finite world of relativity. Lin-Chi's Man is defined as "of no rank" or "independent of," or "with no clothes on," all of which makes us think of the "metaphysical" Self—Vô vị chân nhân là từ ngữ của Lâm Tế để chỉ cái "Ngã." Giáo lý của ông hầu như chuyên biệt quanh cái "người này." Người mà đôi khi chúng ta gọi là "Đạo Nhân." Có thể nói ông là vị Thiền sư đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Trung Hoa hùng hồn xác nhận sự hiện diện của "Người này" trong mọi giai đoạn sinh hoạt nhân sinh của chúng ta. Ông không bao giờ chán nản trong việc chỉ dạy các đệ tử phải nhận cho ra cái "Người này" hay cái "Chân Ngã." Chân Ngã là một thứ ngã siêu hình đối nghịch với cái ngã tâm lý hay đức lý thuộc về một thế giới tương đối hữu hạn. "Vô vị chân nhân" của Lâm Tế được định nghĩa là "vô y: hay "không thuộc vào" hay "không mang y phục," tất cả những cái ấy khiến chúng ta nghĩ đến cái Ngã "siêu hình."

**True mantra:** Mind-spell—Tâm chú.

**True mind:** Bhutacitta (skt)—Chân tâm—Real mind—Sincere—True character of man—True disposition of man—True-hearted—True to one's nature—True mind is a common true state encompassing both the conditioned and the unconditioned." According to the Treatise on the Awakening of Faith, the true mind has two aspects: essence and marks. The aspect of essence is called the door of True Thusness, the aspect of marks is called the door of Birth and Death. True Thusness is inseparable from Birth and Death. Birth and Death are True Thusness. This is why Patriarch Asvaghosha called True Thusness the "truth-like Emptiness Treasury" and Birth and Death the "truth-like Non-Emptiness treasury." True Thusness and Birth and

Death have the same truth-like nature. For instance, the great ocean, we cannot accept sea water but not waves. If we were to do so, we would be wrong about the manifestations of the ocean and fail to understand truly what the ocean is. Therefore, when we abandon phenomena, noumenon cannot stand by itself; when we reject marks, essence cannot remain stable. In the Diamond Sutra, the Buddha stated: "Who sees Me by form, who seeks Me in sound, perverted are his footsteps upon the way, for he cannot perceive the Tathagatha." However, the Buddha immediately told Subhuti: "Subhuti, do not think the opposite either that when the Tathagatha attained Supreme Enlightenment it was not by means of his possession of the thirty-two marks of physical excellence. Do not think that. Should you think that, then when you begin the practice of seeking to attain supreme enlightenment you would think that all systems of phenomena and all conceptions about phenomena are to be cut off and rejected, thus falling into nihilism. Do not think that. And why? Because when a disciple practices seeking to attain supreme enlightenment, he should neither grasp after such arbitrary conceptions of phenomena nor reject them. First, the Buddha taught that we should not follow sounds, forms and marks in seeking the Way. But right after that, He reminded that at the same time, we should not abandon sounds, forms and marks, nor should we destroy all dharmas. Thus we can see that the Way belongs neither to forms, nor to emptiness. Clinging to either aspect is misguided—Chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô vi. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, chân tâm có hai phần: tánh và tướng. Phần Tánh gọi là chân như môn, phần Tướng gọi là sanh diệt môn. Chân như không rời sanh diệt, sanh diệt tức là chân như. Bởi thế Mã Minh Bồ Tát gọi phần chân như là tạng Như thật không, phần sanh diệt là tạng như thật bất không. Cả hai đồng chung một thể tánh như thật. Ví như mặt biển to rộng, không thể chỉ chấp nhận phần nước mà bỏ đi phần sóng bọt; vì chấp như thế tức đã sai lạc với hiện tượng của biển, mà cũng chẳng biết biển là gì? Cho nên bỏ sự tức lý không thành, bác tướng thì tánh không đứng vững. Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật bảo: "Kẻ nào dùng sắc

tướng âm thanh thấy và tìm cầu ta, là kẻ hành tà đạo.” Nhưng liền theo đó Ngài lại bảo: “Tu Bồ Đề! Ông đừng nghĩ rằng Như Lai không dùng tướng cụ túc đắc quả A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Tu Bồ Đề! Nếu ông suy nghĩ phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề là nói các pháp đoạn diệt. Đừng nghĩ như thế! Tại sao? Vì phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, đối với các pháp không nói tướng đoạn diệt.” Trước tiên Đức Phật dạy đừng theo âm thanh sắc tướng mà tìm đạo, nhưng liền sau đó Ngài lại nhắc nhở ‘cũng đừng rời bỏ âm thanh sắc tướng hoặc diệt hết các pháp để phát tâm cầu đạo. Như thế ta thấy đạo chẳng thuộc về sắc, mà cũng chẳng thuộc về không. Tìm chấp một bên là sai lầm—See Eight minds.

**True mind and true nature:** Chân tâm chân tánh—See True nature.

**True nature:** Fundamental of each individual, i.e. the Buddha-nature—Chân Tánh.

- 1) Tatbhava, Bhutabhava, or Vastu (skt)—Bản chất thật—Bản tâm chân thật—Thể tánh chân thật—Fundamental of each individual—Buddha-nature—True being.
  - a) True nature or true being: Thể tánh chân thật.
  - b) The true nature; the fundamental nature of each individual, i.e. the Buddha-nature: Chân như Phật tính hay tâm thể thanh tịnh trong sáng nơi mỗi người (không hư vọng là chân, không biến đổi là tính).
- 2) Also called True Nature or Buddha Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: “Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature.”: Còn gọi là Chân tánh hay Phật tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẵn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm

Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: “Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chớ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đắc.”

- 3) Chân Tâm (Như Lai Tạng Tâm): Chân tâm là một trạng thái thật bao hàm cả hữu vi lẫn vô vi—True mind—True nature—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—The Buddha-mind (tâm Phật)—The mind of the Buddha—Buddha nature (Phật tánh)—Womb of the Tathagata (Như Lai tạng)—Dharma realm (pháp giới)—Dharma nature (pháp tánh)—True mark (Thật tướng)—Nirvana (Niết bàn)—Dharma body (Pháp thân)—True mind (chơn tâm)—Alaya consciousness of the Tathagata (A Lại Da thức)—Prajna (Bát nhã)—Original face (Bản lai diện mục)—Self-nature (tự tánh)—True nature (bản tánh)—True emptiness (chân không).
- 4) True mind is a common true state encompassing both the conditioned and the unconditioned. All of the above expressions refer to that “True nature.”—Chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô vi. Tất cả những danh từ vừa kể trên đều có nghĩa là “Chân Tâm.”

**True nature of things:** Vastu-dharma (skt)—Chân tánh của sự vật.

**True nature of Zen:** Bản chất thật của Thiền—Chân Tánh Thiền:

\*A special transmission outside the scriptures;  
No dependence upon words and letters;  
Direct pointing at the mind of men;  
Seeing into one’s nature and the attainment of Buddhahood.

\*Giáo ngoại biệt truyền,  
Bất lập văn tự,  
Trực chỉ nhân tâm,  
Kiến tánh thành Phật.

**True to one’s nature:** Bhutacitta (skt)—Chân tâm— True mind—Sincere—True-hearted—True

disposition of man—Real mind—True character of man—See True Mind.

**True personality:** Mahatma (skt)—Chân ngã—Đại Ngã.

- 1) The great self: The true personality—Đại ngã—Thực chất thật của con người—Nguyên tắc cao nhất con người.
- 2) Nirvana self: Niết Bàn tự tại.
- 3) The great ego: Cái ta lớn.
- 4) The Buddha: The highest principle in man—A name of honor which should be reserved for those of highest spiritual attainment—Đức Phật, một danh hiệu dành cho những bậc đã đạt đến trạng thái tâm linh cao nhất.

**True physiognomy:** Reality—True face—True features—Chân diện mục.

**True principle:** Chân Lý—The true principle—Truth—Suchness—True emptiness—The true principle—The principle of truth—The absolute apart from phenomena—Wonderful existence.

(I)The meanings of “True Principle”—Nghĩa của “Chân Lý”:

- 1) True principle means true teachings. The truth is the destructive cause of pain. In Mahayana, true teachings primarily refer to those of Lotus and Avatamsaka Sutras. Expedient teachings include all other teachings: Chân lý là lẽ tự nhiên, không chối cãi được. Chân lý chính là nguyên nhân diệt trừ khổ đau. Trong Phật Giáo Đại Thừa, chân lý được nói trong Kinh Liên Hoa và Hoa Nghiêm.
- 2) Những lời Phật dạy về “Chân Lý”—The Buddha’s teachings on “True Principle”
  - a) In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth: Hảo huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật (Dharmapada 11).
  - b) What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Dharmapada 12): Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật.

**True and pure:** Chân tịnh.

**True and pure teaching:** Chân tịnh giáo—The true and pure teaching of the Mahayana, in contrast to the Hinayana—Giáo pháp chân thực và thanh tịnh của Đại Thừa, đối lại với hàng nhị thừa.

**True reality is not the phenomena:** Chân như không phải là sự—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

**True religion:** Absolute Buddha-truth—Real way—True way—Thực đạo (Chánh Đạo).

**True sect:** Chân Tông.

- 1) The true sect or teaching, a term applied by each sect to its own teaching: Điều mà các tín đồ dùng để gọi tông mà mình tôn theo.
- 2) The teaching which makes clear the truth of the butatathata: Tông chỉ làm sáng tỏ cái thực lý của chân như pháp tướng.
- 3) The True Sect, or Shin Sect of Japan, founded by Shinran in 1224 A.D., known as the Hongwanji sect—Chân Tông hay Tịnh Độ Tông của ngài Chân Loan sáng lập tại Nhật Bản vào năm 1224.
  - a) Celibacy of priests is not required: Không đòi hỏi Tăng Ni sống độc thân.
  - b) Amida is the especial object of trust: Phật A Di Đà là vị Tôn Chủ của tông phái.
  - c) The followers hope or wish to be reborn in his Pure Land: Cõi Tịnh Độ của Ngài là cõi nguyện vãng sanh của tín đồ.

**True and single-minded devotion towards the Buddha:** A person devoted with all his heart and soul to the teaching and guidance of Buddha and no one else.

**True sons:** Chân Tử—Mahayanists—Người theo Đại Thừa—See Three kinds of Buddhist followers.

**True state:** Thật thể—See Noumenon.

**True statement of a fundamental principle:** Truth—Thật đế—Lý chân thực hay là chân pháp.

**True substance is the phenomena:** Chân lý chính là sự—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

**True suchness:** Dharma-nature—Pháp tánh (see Suchness).

**True sutras:** Chân kinh—Thực Kinh—As contrasted to the relative or temporary sutras, a term of the Lotus school—Thực kinh đối lại với quyền kinh (theo Kinh Trung A Hàm: “Con người coi luyến ái là món ăn, luyến ái coi vô minh là món ăn, vô minh coi ngũ cái là món ăn, bất tín coi ác pháp là món ăn, biển cả coi sông lớn là món ăn, sông lớn coi sông nhỏ là món ăn, khe suối, ao đầm coi giọt mưa là món ăn).

**True Teachings:** Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—True vehicle—Chân giáo.

(A) Chánh Pháp: Right doctrine means true teaching, the Buddha’s teachings, the right method which is often used as for the Noble Eightfold Path. In Mahayana, true teachings primarily refer to those of the Lotus and Avatamsaka Sutras. While Expedient teachings include all other practical teachings—Chánh Pháp là giáo lý chân chánh, là lời dạy của Phật, là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo. Trong Phật giáo Đại Thừa, Chánh Pháp thường dùng để chỉ những kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm. Trong khi Pháp phương tiện gồm những lời dạy thực tiễn khác—See Correct dharma.

(B) Chân Tông.

- 1) The true sect or teaching, a term applied by each sect to its own teaching: Điều mà các tín đồ dùng để gọi tông mà mình tôn theo.
- 2) The teaching which makes clear the truth of the butatathata: Tông chỉ làm sáng tỏ cái thực lý của chân như pháp tướng.
- 3) The True Sect, or Shin Sect of Japan, founded by Shinran in 1224 A.D., known as the Hongwanji sect: Chân Tông hay Tịnh Độ Tông của ngài Chân Loan sáng lập tại Nhật Bản vào năm 1224.
- 4) Celibacy of priests is not required: Không đòi hỏi Tăng Ni sống độc thân.
- 5) Amida is the especial object of trust: Phật A Di Đà là vị Tôn Chủ của tông phái.
- 6) The followers hope or wish to be reborn in his Pure Land: Cõi Tịnh Độ của Ngài là cõi nguyện vãng sanh của tín đồ.

**True Thusness:** See True Suchness.

**True Thusness Dharma:** Xứng Pháp Hạnh—The practice being in accord with the Dharma.

This practice is applied in both the Pure Land and the Zen sects—Hạnh này được áp dụng cho cả Tịnh Độ lẫn Thiền Tông.

- 1) True Thusness Dharma for the Pure Land. Practitioners’ mind should always focus on the words “Amitabha Buddha.”: Tịnh Độ Xứng Pháp—Tâm của hành giả Tịnh Độ phải luôn tập trung vào lục tự Di Đà.
- 2) True Thusness Dharma for the Zen—Zen cultivators’ mind should always be in accord with the Thusness, whether they are walking, standing, reclining, or sitting, without leaving the “Mindfulness.”: Thiền Tông Xứng Pháp—Tâm của hành giả nhà Thiền lúc nào cũng như tâm Phật, từ đi, đứng, nằm, ngồi, không rời chánh niệm. Hành giả dù chỉ rời chánh niệm một chốc, thì chốc ấy người này chẳng khác một thầy ma.

**True Thusness samadhi:** Chân Như Tam Muội—Nhứt Tướng Tam Muội—The meditation in which all phenomena are eliminated and the Bhutatathata or absolute is realized. A state of samadhi in which hate and love, accepting and rejecting are repressed, and in which the mind reaches an undivided state, being anchored in calm and quiet. A samadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same—Thiền định quán lý chân như vô tướng, trong đó mọi hiện tượng đều tận diệt và chân như hiển lộ.

**True or untrue:** Chân thật hay không chân thật—This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—Đây là một trong năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—See Five courses of speech.

**True value:** Chân giá trị.

**True Vehicle:** True teaching or doctrine—Chân thừa.

**True void:** Chân Không—See True emptiness.

**True void is the mysterious existence:** Truly void—Truly immaterial, yet transcendently existing—Chân Không Diệu Hữu—See Wonderful existence.

**True void is wonderful existence:** Chân Không Diệu Hữu—The true void—The true void is the mysteriously existing—Truly void, or immaterial yet transcendently existing—True

emptiness—Wonderful existence—Nature means noumenon or essence; mark mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing. When we look at the open space right in front of us, we say it's empty space, but in fact, it has air and numerous particles of dust in it. Nowadays people find in it other substance such as oxygen, nitrogen, and possibly numerous bacteria. Furthermore, physicists have found cosmic rays, radio rays and many other things which only scientists can understand. This will tell us that the true void is the mysteriously existing. This means that this open space is far from empty—Tánh có nghĩa là tinh thần hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống như tinh thần đối chọi với hiện tượng. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phạm phụ suy nghĩ). Khi nhìn ra khoảng không trước mặt, chúng ta cho rằng nó là trống không, nhưng kỳ thật trong đó có không khí và vô số bụi trần. Ngày nay người ta tìm thấy trong khoảng không ấy những chất khác như dưỡng khí, đạm khí, và có thể có vô số vi khuẩn nữa. Hơn thế nữa, các nhà vật lý đã tìm thấy các tia vũ trụ, tia sóng âm thanh và nhiều thứ khác mà chỉ có các khoa học gia mới hiểu nổi. Điều này cho chúng ta thấy khoảng chân không này diệu hữu. Điều này còn cho chúng ta thấy khoảng không gian này không phải là trống không.

**True way:** Way of Truth—Way of reality—Chân đạo—Thực đạo—The true religion, absolute Buddha-truth—Con đường chân đạo, hay chân lý của Phật pháp.

**True way of developing the Bodhi Mind:** Chân Phát Bồ Đề Tâm—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. True way of developing the Bodhi Mind is one of the four improper ways of cultivation for Buddhists. Aiming with each thought to seek Buddhahood “above” and save sentient beings “below,” without fearing the long, arduous Bodhi path or

being discouraged by sentient beings who are difficult to save, with a mind as firm as the resolve to ascend a mountain to its peak. These cultivators who, thought after thought, above pray for Buddhahood; mind after mind, below rescue sentient beings; hearing to become Buddha will take forever, do not become fearful and wish to regress. Such development of the Bodhi Mind is called “true.”—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Cách phát tâm Bồ Đề chân thật là một trong bốn cách phát tâm đúng đắn cho người tu Phật. Mỗi niệm đều trên vì cầu Phật đạo, dưới vì độ chúng sanh, nhìn đường Bồ Đề dài xa mà không khiếp, thấy loài hữu tình khó độ nhưng chẳng sờn. Tâm bền vững như lên núi quyết đến đỉnh, như leo tháp quyết đến chót. Những bậc này, niệm niệm trên cầu Phật đạo, tâm tâm dưới độ chúng sanh. Nghe thành Phật dù lâu xa chẳng sợ, chẳng lui. Phát tâm như thế gọi là CHÂN—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

**True way to know Buddha:** Thật sự thấy Phật—The true way to know Buddha is to realize Enlightenment—Thấy pháp hay chứng ngộ Bồ Đề là thật sự thấy Phật.

**True wisdom:** Buddha-illumination—Chân Minh.

- 1) Chân Minh: True knowledge or enlightenment (in regard to reality in contrast with appearance)—Trí tuệ bát nhã hay trí huệ của sự giác ngộ chân lý đối lại với hình tướng bên ngoài.
- 2) Chánh trí: True wisdom or insight is wisdom that sees all things as they really are. Wisdom that views things as they are implies, and sees the transient, unsatisfactory and no-self-nature of all conditioned and component things. Owing to the comprehending things as they really are, and realizing the true nature of the five aggregates of clinging, practitioner will be able to experience the bliss of Nibbana—Chánh trí là trí thấy các pháp như chúng thật sự là, thấy tính chất vô thường, khổ và vô ngã của chư pháp hữu vi. Nhờ biết các pháp như chúng thật sự là như vậy, nhận chân được thực chất của ngũ uẩn chấp thủ, hành giả có thể chứng nghiệm hạnh phúc của Niết Bàn.

**True wisdom is that which conceals wisdom:** Người càng khôn lại càng làm như mình ngu vậy (Đại trí nhược ngu).

**True words:** Dharani (skt)—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—Chân ngôn—Mật ngữ—Mạn Đà La—Đà La Ni Chú Minh—Thần Chú.

- 1) True words, especially as expressing the truth of the bhutatathata; the words of Tathagata are true and consistent: Chân Ngữ—Lời thuyết lý chân như như thực hay lời nói của Như Lai là chân thật và đúng mãi.
- 2) Dharani or mantra (skt)—Buddha-truth—Words of Tathagata—Words of truth.
- 3) Reliable words: Lời nói đáng tin cậy.
- 4) Words correspond to reality: Lời nói tương ứng với chân lý.
- 5) Esoteric spell: Mật Hiệu (mật danh của Đức Tỳ Lô Giá Na)—The esoteric name of Vairocana.
- 6) Precept, true words, right discourse, words of truth, or the words of Tathagata, Buddha-truth. One of the three mystic things of the Tathagata: Ngữ mật trong tam mật của Đức Như Lai, chỉ riêng thuyết pháp của pháp thân Phật (còn gọi là bí mật hiệu, mật ngôn, mật ngữ, chú minh).
- 7) The term is used for mantra and dharani, indicating magical formulae, spells, charms, esoteric words: Chân ngôn còn để chỉ Đà La Ni hay Tổng Trì hay Mật Chú.
- 8) Buddhas and Bodhisattvas have each an esoteric sound represented by a Sanskrit letter, the primary Vairocana letter, the alpha of all sounds being “a” which is also styled the True Word that saves the world: Chư Phật và chư Bồ Tát đều có mật âm tiêu biểu bởi Phạm ngữ, tiên khởi với âm “a” hay “Chân Ngôn Cứu Thế Giá” của Đức Đại Nhật Như Lai.

**True word of assurance of Vairocana:** Nhất Thiết Pháp Giới Quyết Định Trí Ấn—The symbol through which all may attain the sure Buddha-wisdom—Chân ngôn bảo chứng của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng qua đó mọi chúng sanh đều có thể đạt được trí huệ chắc chắn của Phật.

**“True word” that responds everywhere:** Nhất Thiết Xứ Vô Bất Tương Ứng Chân Ngôn—Chân ngôn tương ứng khắp nơi.

**True Word School:** Chân Ngôn Tông—Mật Tông—See Mantrayana.

**True word sect:** Chân Ngôn Tông—Mật Tông—See Mantrayana.

**True Words of Seven Buddhas for Eradicating Offences:** Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn, một trong Thập Chú—See Ten Small Mantras.

**Truly enlightened one:** Sambuddha (skt)—The truly enlightened one or Correct enlightenment—Tam Phật Đà.

**Truly immaterial:** True void is the mysteriously existing—Truly void, yet transcendently existing—Chân không diệu hữu.

**Truly void:** Chân không diệu hữu.

**Trumpet (n):** Một loại kèn loa.

**Trungpa Rinpoche, Chogyam (1940-1987):** Reincarnate lama of the Kagyupa order of Tibetan Buddhism, recognized in 1941 as the eleventh Drungpa. He fled Tibet in 1959 following the Chinese invasion, and in 1963 he was awarded a fellowship to study at Oxford. In 1973 he traveled to America, where he established the Vajradhatu Foundation (1973), which later grew to be one of the largest Buddhist organizations in the country. In 1974 he founded the Nalanda Foundation, and in 1976 passed on the leadership of the organization to his “Vajra Regent” Osel Tanzin (Thomas Rich). He was the author of a number of popular books, including “Cutting Through Spiritual Materialism,” and “Sambhala: Sacred Path of the Warrior.”—Vị Lạt Ma tái sinh trong trường phái Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng, được công nhận năm 1941 như là vị Drungpa đời thứ 11. Ngài đào tỵ khỏi Tây Tạng vào năm 1959 theo sau cuộc xâm lăng Tây tạng của Trung quốc, và năm 1963 ngài được tặng học bổng tại trường Đại Học Oxford. Năm 1973 ngài du hành đến Mỹ châu, tại đây ngài thiết lập Hiệp Hội Vajradhatu (1973), sau này hội lớn mạnh và trở thành một trong những tổ chức Phật giáo lớn nhất tại Mỹ. Năm 1974 ngài sáng lập Hiệp Hội Na Lan Đà, và năm 1976 ngài nhường vai trò lãnh đạo lại cho Osel Tanzin (Thomas Rich). Ngài là

tác giả của một số sách rất phổ cập, bao gồm các quyển “Cutting Through Spiritual Materialism,” và “Sambhala: Sacred Path of the Warrior.”

**Trung Tam Monastery:** Tịnh Xá Trung Tâm—Name of Central Vihara, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam. The monastery belongs to the Vietnamese Sangha Bhiksu Buddhist Sect (Vietnamese Medicant Sect was founded by Patriarch Minh Đăng Quang). It was built in April 1966 by Most Venerable Thích Giác Nhiên in an area of 5,490 square meters. It has been rebuilding and expanding by Venerable Thích Giác Toàn. In the Main Hall, there is an octagonal Dharma stupa where the statue of Sakyamuni Buddha is worshipped. Surrounding the walls of the stupa are eight bas-reliefs, 2.20 meters wide and 4.50 meter long for each. The bas-reliefs, carved by Sculptor Minh Dung, described the life of Sakyamuni Buddha. The Central Vihara is used as the Main Office of the Vietnam Medicant Sect. Sakyamuni Buddha statue is worshipped in the stupa. It is a four-sided stupa, 6 meter high, 4 meters wide each side. The tower itself is 4.4 meters high with each side 2.25 meters wide. The spire was built with thirteen stories representing thirteen periods of Human Beings’ evolution (six laymen, four sages and three Buddhas). The stupa was made of Sandalwood surrounded by a lotus bas-relief. On the upper part, there are twenty bas-reliefs illustrating the life of Sakyamuni Buddha. The Buddha stupa was created by Mr. Thiện Ngộ and his group of craftsmen from Long An School of Fine Art—Tịnh Xá Trung Tâm, thuộc Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam, tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam do Tổ Sư Minh Đăng Quang sáng lập. Tịnh Xá được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên xây vào tháng tư năm 1966, trên một khuôn viên rộng 5.490 thước vuông. Hiện tại tịnh xá đang được Thượng Tọa Thích Giác Toàn trùng tu và mở rộng. Chánh điện có xây Pháp Tháp hình bát giác, bên trong tôn trí tượng Phật Thích Ca, bên trong tám vách có 8 bức phù điêu, mỗi bức cao 2,2 mét, dài 4,5 mét, giới thiệu cuộc đời Đức Phật do điêu khắc gia Minh Dung thực hiện. Tịnh xá là trụ sở chính của Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam. Bên trong tháp có tôn tượng Đức Thích Ca Mâu

Ni Phật. Tháp cao 6 mét, hình vuông mỗi cạnh 4 mét. Trên đỉnh tháp là 13 tầng tháp nhỏ tiêu biểu cho 13 nấc tiến hóa của chúng sanh (lục phàm, tứ Thánh, tam Tôn). Tháp được làm bằng gỗ đàn hương, chung quanh có hình sen chạm nổi do ông Thiện Ngộ và nhóm thợ trường Mỹ Nghệ Long An thực hiện.

**Trung Thủy Giác Nhiên:** Trùng Thủy Giác Nhiên—Name of a famous monk in recent Vietnamese Buddhist history. He was a disciple of Most Venerable Tâm Tịnh. In 1937, he was a royal-recognized monk at Thánh Duyên temple, at the same time, he was appointed as headmonk of Thuyền Tôn temple. He tried his best to reconstruct the temple, giving it the shape it has today. For more than 40 years at Thuyền Tôn, Most Venerable Trùng Thủy Giác Nhiên had made a lot of contributions, i.e., enlightening a lot of members of the staff monks, restoring discipline and order in the temple, reconstructing the temple, and contributing to the development of Buddhism. In 1973, he took over the position of Supreme Monk of The United Buddhist Organization of Vietnam. He passed away in 1979, at the age of 102. His stupa was erected in the garden of the temple—Tên của một vị Tăng nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại. Ngài là đệ tử của Hòa Thượng Tâm Tịnh. Năm 1937, khi đang giữ chức tăng cang chùa Thánh Duyên, đã được kiêm trụ trì chùa Thuyền Tôn. Ngài đã ra sức trùng tu và kiến thiết chùa Thuyền Tôn như qui mô ngày nay. Hơn 40 năm trụ trì tại chùa Thuyền Tôn, ngài đã tiếp độ Tăng chúng, chấn chỉnh thanh quy, trùng tu tự viện, và góp phần chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Từ năm 1973, ngài giữ chức Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Đến năm 1979, ngài thị tịch, thọ 102 tuổi. Tháp mộ của ngài được kiến lập trong khuôn viên chùa Thuyền Tôn.

**Truong Nguyen Zen Master:** Trường Nguyên Thiền Sư (1110-1165)—A Vietnamese Zen master from Tiên Du, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Đạo Huệ. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T’ung Zen Sect. Later, he went to deep forests to practice meditation. He passed away in 1165, at the age of 56—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tiên Du, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo



Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiên Vô Ngôn Thông. Về sau ngài đi vào rừng sâu tu thiền. Ngài thị tịch năm 1165, thọ 56 tuổi.

**Truong Tho Temple:** Chùa Trường Thọ—Name of an ancient pagoda located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the eighteenth century. Its present structure results from the rebuilding in the late nineteenth century. The pagoda has conserved a lot of treasures like the Boards entitled “Royal Recognized Pháp Vũ Pagoda” in the Gia Long reign and “Royal Recognized Trường Thọ Pagoda” in the Tự Đức reign. There are a lot of ancient statues and bells. The ancient statue of Amitabha Buddha, made of jacktree wood, 1.8 meters high without the base, is worshipped in the Main Hall. There are also statues of eighteen Arhats, and the statue of the Ten-King of Hells on both sides of the Main Hall. The great bell is 1.1 meters in height, 0.62 meter in diameter, on which are carved the words “Gia Định Citadel, Tân Bình subprovince, Bình Dương district, Bình Trị village, Hòa Mỹ hamlet, Vĩnh Tường Pagoda posthumously conferred” and “Mậu Thìn year, the ninth month, the twenty sixth—Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 19. Kiến trúc hiện tại của chùa là mô hình trùng tu vào cuối thế kỷ thứ 19. Chùa hiện còn giữ được nhiều di vật cổ như “Sắc Tứ Pháp Vũ Tự” của vua Gia Long ban, “Sắc Tứ Trường Thọ Tự” của vua Tự Đức ban, cùng các tượng cổ và chuông cổ. Trong Chánh điện có tượng Phật A Di Đà, làm bằng gỗ mít, cao một mét tám không kể đế. Hai bên Chánh điện có tượng của 18 vị La Hán và tượng của Thập Điện Diêm Vương. Đại hồng chung của chùa cao một thước một, đường kính 62 phân, có khắc chữ “thành Gia Định, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tổng Bình Trị, thôn Hòa Mỹ, truy phong chùa Vĩnh Tường” và “năm Mậu Thìn, ngày 26 tháng chín”.

**Trust** (n & v): Tin tưởng—Tín cẩn.

**Trust in the law, not in men:** Y pháp bất y nhân.

**Trust someone:** Believe someone—Tin tưởng ai.

**Trust in someone else:** Dependent on someone or something else—Dependent or trusting on another, not on self—Y tha (tin tưởng hay nương tựa người khác).

**Trust in Triratna:** Qui Y—See Nine suitable stages in religious services.

**Trust in truth, not in words:** Y nghĩa bất y ngữ.

**Trusting and calling on the Buddha:** Tha Lực Niệm Phật—Tin tưởng và niệm hồng danh Phật để được vãng sanh Tịnh Độ, đặc biệt là Phật A Di Đà—To trust to and to call on the Buddha’s name for rebirth in the Pure Land, especially Amitabha.

**Trustworthy:** Thân tín.

**Truth** (n): Satya or Tattva (skt)—Reality—True—Real—Real nature—Chân lý—Thật đế.

(I) The meanings of “True Principle”—Nghĩa của “Chân Lý”: Suchness—True emptiness—The true principle—The principle of truth—The absolute apart from phenomena—Wonderful existence—True teachings. The truth is the destructive cause of pain—Chân lý là lẽ tự nhiên, không chối cãi được. Chân lý chính là nguyên nhân diệt trừ khổ đau.

(II) Other meanings of “True Principle”—Những nghĩa khác của “Chân Lý”:

- 1) Formal truth: Chân lý mô thức (đúng theo hình thức).
- 2) Logical truth: Chân lý luận lý.
- 3) Material truth: Chân lý chất thể.
- 4) Transcendent truth: Chân lý siêu việt.
- 5) Transcendental truth: Chân lý siêu nghiệm.
- 6) Truth as reliance: Bodhisattvas take all truths as a reliance, as they ultimately end in emancipation. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng nhưt thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm,

phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

(III) Categories of truths—Các loại chân lý:

1) There are two Truths: Two forms of statement—Nhị Đế—Có hai loại chân lý—See two Truths.

2) Tam Đế Thiên Thai: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, if you suppose noumenon to be such an abiding substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện—See Threefold truth.

3) Tám chân lý: Satya (skt)—The eight truths (postulates or judgments)—Bát Đế—Tám sự thật—See Eight truths.

4) Nine truths or postulates: Cửu Đế—Chín chân lý—See Nine Truths or postulates.

(IV) Relative truth-Absolute truth: Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối—According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature—Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính.

(V) The Buddha's teachings on "True Principle"—Những lời Phật dạy về "Chân Lý":

1) In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth (Dharmapada 11): Hào huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật.

2) What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Dharmapada 12): Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật.

**Truths are beyond explanation:** Biết tất cả pháp lìa ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn—See Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles.

**Truth can only be fully comprehended by insight:** Chân lý chỉ có thể hiểu được tường tận bằng trí tuệ.

**Truth of the causes of suffering:** Samudhaya-satya (skt)—Tập Đế, một trong Tứ Diệu Đế—See Four Noble Truths.

**Truth of the cessation of suffering:** Nirodha-satya (skt)—Diệt Đế—Chân lý diệt khổ—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt)—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—The truth of dissolution—Extinction of suffering—There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—See Four Noble Truths.

**Truth and convention:** Chân Tục (chân giả).

1) Another name for phenomenon and noumenon. The true view and the ordinary: Tên khác của "Sự Lý" (sự lý do nhân duyên sinh ra gọi là "tục," lý tánh bất sinh bất diệt gọi là "chân").

2) Reality and appearance: Chân lý và hình tướng bên ngoài (chân là không hay tuyệt đối, tục là giả hay tương đối).

**Truth dharani:** Nghĩa Đà La Ni—Truth dharani, the power of bodhisattvas to retain all truth they

hears—Năng lực tổng trì không để mất chân thực nghĩa của Như Lai, đây là hạnh tu của Bồ Tát là giữ được tất cả những gì mà các ngài nghe.

**Truth does not give satisfaction to the emotion and intellect:** Chân lý không thỏa mãn cảm xúc và trí năng.

**Truth of the end of suffering:** Diệt đế.

**Truth is independent of words:** Lý Tại Tuyệt Ngôn—Truth is in eliminating words; it does not require words to express it—Chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý.

**Truth of mean:** Trung Đế—Chân lý của phương tiện—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of void and the truth of temporariness. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. Things are only mean or middle. The same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Không đế và Giả đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng—See Truth of void, Truth of temporariness, and T'ien-T'ai's three truths.

**Truth of Nirvana:** Tịch diệt chân đế.

**Truth of the PATH that leads to the cessation of suffering:** Marga-satya (skt)—Đạo Đế—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực

hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.”—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths—See Four Noble Truths.

**Truth of the path that leads to the end of suffering:** Đạo đế.

**Truth-plot:** Bodhimandala (skt)—Magical circle, place of enlightenment—Đạo tràng—See Bodhimandala.

**Truth in reality:** Chân Đế—See Ultimate truth.

**Truth Seal:** Pháp Ấn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of truth seal—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Ấn—See Ten kinds of truth seal.

**Truth of suffering:** Duhkha-satya (skt)—Khổ Đế hay sự thật về khổ—See Four Noble Truths.

**Truth of temporariness:** Giả Đế—Chân lý của giả tạm—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of void and the truth of means. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. Although things are present at the moment, they have temporary existence. The same will be the case when we argue by means of the temporary truth—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Không đế và Trung đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Dù sự thể có hiện hữu thì cũng chỉ là giả tạm. Giống như khi biện luận về Không Đế, khi một là Giả thì tất cả là Giả—See See Truth of void, Truth of mean, and T'ien-T'ai's three truths.

**Truth of void:** Không Đế—Chân lý của Không—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of temporariness and the truth of mean. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three penetrate one another and are found perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Giả đế và Trung đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên “Không,” chúng ta coi “Không” như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thấy đều là “Không.” Và khi một là không thì cả thấy đều là “Không.” (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là “Tức không, tức giả, và tức trung,” hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý này như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả

hữu. Nó là giả bởi vì nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung—See Truth of temporariness, Truth of mean, T'ien-T'ai's three truths, and Threefold truth of the T'ien-T'ai (1).

**Truth-wisdom:** Prajna (skt)—Chân minh—Buddha-illumination—Chân thật minh.

**Truth will always remain:** Chân lý không bao giờ thay đổi

**Truth without words:** Lý tại ngôn tuyệt (chân lý không lời)—Truth is independent of words. It does not require words to express it—Chân lý độc lập với ngôn tự. Nó không đòi hỏi phải dùng ngôn tự để diễn tả nó.

**Truth-word:** Mantra (skt)—Shingon (jap)—Chơn ngôn.

**Truthful (a):** Chân thật—Trung thật.

**Truthfulness:** Như thị—Chân lý tính.

**Try (v):** Cố gắng—Nỗ lực—To strive—To endeavor—To exert.

**Try to convince:** Talk—Explain—Preach—Discourse—Giảng thuyết.

**Try to evade:** Cố tránh.

**Try to get up:** Gượng dậy—To raise oneself after a fall.

**Try to please someone:** Lấy lòng ai.

**Try to find solitude:** Tha thiết sống an tịnh—Here a monk who tries to find solitude, and wants to persist in this—Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

**T'sai-Li Society:** Tại Lý Giáo—The T'sai-Li secret society, an offshoot of the White Lily Society, was founded in Shan-Tung at the beginning of the Ch'ing dynasty; the title :in the Li” indicating that the society associated itself with all religions, Confuciansim, Taoism, and Buddhism; its followers set up no image, burnt no incense, neither smoke nor drank, and were vegetarian—Tại Lý Giáo, thoát thai từ Bạch Liên Xã, được thành lập tại tỉnh Sơn Đông vào đầu đời nhà Thanh; danh hiệu “Lý” tự nó liên hợp ba tôn giáo lại với nhau, Khổng, Lão và Phật; tín đồ của tông phái này không thờ hình tượng, không đốt nhang, không hút thuốc, không uống rượu, và là những người trường chay.

**Tsan-Ning:** Tán Ninh—Tsan-Ning, surname Kao, a learned Sung monk of the tenth century, author of many works, e.g. the Biographies of Noted Monks—Sa môn Tán Ninh, họ Cao, đời Tống vào thế kỷ thứ mười, ông là tác giả của nhiều tác phẩm, như bộ Tống Cao Tăng Truyện.

**Ts'ao-Ch'i:** Tào Khê—Ts'ao-Ch'i, a stream south-east of Shao-Chou, Kuang-T'ung province, which gave its name to Hui-Neng—Biệt hiệu của Lục Tổ Huệ Năng. Tào Khê là tên một con suối nằm về hướng đông nam phủ Thiệu Châu, tỉnh Quảng Đông (thời nhà Lương có vị sư nước Thiên Trúc từ Tây Phương tới bởi thuyền của Tào Khê, người thấy mùi hương lạ bèn nói: “Trên thượng nguồn ắt có thặng cảnh. Đoạn đi tìm, rồi mở núi dựng bia nói rằng, một trăm bảy mươi năm sau sẽ xuất hiện một vị Vô Thượng Pháp Sư thuyết pháp ở đây. Nay chính là chùa Nam Hoa của Lục Tổ Huệ Năng)—See Hui Neng.

**Ts'ao Shan:** Tào Sơn—Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan was the name of the second patriarch of this sect—Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiền Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc tông Tào Động.

**Ts'ao-Tung tsung:** Tào Động Tông—Chinese Ch'an tradition founded by Tung-Shan Liang-Chieh (807-869) and his student Ts'ao-Shan Pen-Chi (840-901). The name of the school derives from the first Chinese characters of their names. It was one of the “five houses” of Ch'an. One of several dominant Zen sects in Vietnam. Other Zen sects include Vinitaruci, Wu-Yun-T'ung, Linn-Chih, and Shao-T'ang, etc. There are several theories as to the origin of the name Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Ts'ao-Shan Pên-Chi, and Tung-Shan Liang-Chieh. Another theory is that Ts'ao refers to the Sixth Patriarch and the Ch'an school was founded by Hui-Neng, the sixth patriarch—Truyền thống Thiền tông Trung Hoa được ngài Động Sơn Lương Giới cùng đệ tử của ngài là Tào Sơn Bản Tịch sáng lập. Tên của tông phái lấy từ hai chữ đầu của hai vị Thiền sư này. Đây là một trong những phái Thiền có tầm cỡ ở Việt Nam. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi,

Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ Sơn Bản Tịch và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê—See Zen school.

**Tsarpa Sakyapa:** One of the two main branches of Sakyapa order of Tibetan Buddhism, the other being Ngorpa. Its headquarters is Nelandra Monastery, built by the Vajrayogini master Tsarchen Losel Gyatso (1502-1556) in the area of Penyul in U province—Một trong hai hệ phái chính của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, hệ phái khác là Ngorpa. Trụ sở chính được đặt tại Tu Viện Nalandra, được xây dựng bởi đạo sư Tsarchen Losel Gyatso trong khu vực Penyul thuộc tỉnh U.

**Tsaukuta** (skt): Tào Cự Tra—An ancient kingdom in north-west India, near Ghuznee—Tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ, gần Ghuznee.

**Tsitigarbha** (skt): Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương)—See Eight diamond-kings.

**Tsitigarbha Bodhisattva** (skt): This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—See eight diamond-kings.

**Tsog Offerings:** Cúng dường Thiên nữ—Offerings to Goddess on the 10<sup>th</sup> and 25<sup>th</sup> lunar calendar, according to the Tibetan tradition—Cúng dường Thiên nữ vào những ngày 10 và 25 âm lịch theo truyền thống Tây Tạng.

1) Pure clouds of outer, inner and secret offerings, and fields of vision pervade the reaches of space, earth and sky, spreading out inconceivably. In essence wisdom-knowledge, in aspect inner offerings and various offerings objects; as enjoyments of the six senses they function to generate the special wisdom-knowledge of bliss and voidness (emptiness)—Mây thanh tịnh của sự

- cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật, những đối tượng kết gán chúng ta lại và trong phạm trù quán tưởng, tràn ngập tận cùng không gian, đất và trời. Trái rộng tốt cùng rất ráo bất khả tư nghì. Tinh túy đó chính là Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ, thể hiện trong sự cúng dường bên trong và các phẩm vật cúng dường. Cốt để phát sinh tối thượng Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ của tánh Không và hỷ lạc. Đó cũng là niềm hỷ lạc mà lục căn an trụ.
- 2) E-ma-ho! In the grand place of wisdom-knowledge, all realms are vajra-fields, and all structures majestic vajra-palaces. Oceans of clouds of Samantabhadra offerings blaze forth—E-ma-ho! Trong niềm giác ngộ kim cang, và mọi nhà thành điện kim cang huy hoàng. Biển mây thanh tịnh cúng dường Phổ Hiền Bồ Tát cuộn cuộn dâng đến.
- 3) All desired wealth is endowed with glory, all beings are actual viras and virinis, there is not even a word “impurity” or “flaw”; it is but infinitely pure—Mọi vật đều thẩm nhuần hào quang đại nguyện. Mọi hữu tình hóa thành chư Thiên Vira. Cả chữ “bất tịnh” hoặc “tội lỗi” cũng không còn nữa. Tất cả là thanh tịnh vô biên.
- 4) HUM! Within Dharmakaya, all mental fabrications stilled, above a turbulent wind and blazing fire, a tripod of three human heads. AH within a proper human skullcup, OM each substance brilliantly shines. Above them are OM AH HUM—HUM! Trong trạng thái của pháp thân mà tất cả vọng tưởng đều lặng yên trên đỉnh ngọn gió xoáy và lửa hồng, trên kiềng ba chân với ba sọ người. AH, trong đúng chiếc sọ người, OM, các thành phần sáng ngời xuất hiện từng thức một. Trên tất cả các thức là ba chủng tự OM AH HUM.
- 5) Each sparkles with brilliant color, wind moves, fire blazes, the substances melt and boil. Vapor rises up—Mỗi chủng tự chói sáng với màu sắc rực rỡ, gió xoáy càng mạnh, lửa bốc hồng, và các thức chảy tan ra. Từ sự sôi sục bốc ra các luồng khói đầy đặc.
- 6) From the three letters hosts of light rays radiate out in the ten directions, drawing back the three vajras and nectar which dissolve into the respective letters. They melt into nectar and blend with the essences, purified, transformed and increased. E-ma-ho, it becomes an ocean gleaming with everything delightful OM AH HUM—Từ ba chủng tự, chiếu ra ánh sáng tỏa rạng khắp mười phương. Mang trở về ba Kim Cang với Cam Lộ. Hòa tan từng cái một vào trong ba chủng tự, rồi lại chảy tan thành nước Cam Lộ trộn đều vào các thức thanh tịnh hóa, chuyển hóa và tăng trưởng. E-ma-ho trở thành biển óng ánh huy hoàng của tất cả những gì có thể ước nguyện. OM AH HUM.
- 7) Compassionate-natured root and lineage Guru, assembly of Yidams and Deities, Three Jewels of Refuge, Viras, Dakinis, hosts of protectors and guardinas. I request you to come to this offering site—Hỡi dòng chư Tổ, chư Phật và chư Thiên, Ta Bảo Quy-Y, Vira, Thiên Nữ, Hộ Pháp và chư Thiên hộ trì Phật pháp, chúng con xin thỉnh nguyện nơi người, là nguồn tánh từ bi. Xin thị hiện trên đàn lễ cúng dường này.
- 8) Admist an ocean of clouds of outer, inner and secret offerings, on a beautiful throne made of jewels, firmly place your radiant feet, Supreme Siddha, and grant me every desired attainment—Xin người hãy đặt đôi chân vững chãi tỏa rạng hào quang lên ngai châu báu đẹp huy hoàng. Giữa biển mây cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật. Xin ban cho chúng con, những chúng sanh hữu tình đi tìm Giác Ngộ tối thượng thành đạt nguyện ước đồng mãnh đặc Phật quả vô thượng Bồ Đề.
- 9) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of root and lineage Gurus contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho, please let fall a great rain of blessings—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư truyền tiếp nhân của dòng chư Tổ, chư Đạo Sư. OM AH HUM, chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa chú nguyện hộ trì.

- 10) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of yidams, deities and your retinues. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of attainments—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiên định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bốn Sư, là tiếp nhân của chư Phật, cùng Thánh chúng thị giả. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa Giác Ngộ dũng mãnh.
- 11) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of precious Jewels of Refuge. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of true Dharma—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiên định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bốn Sư, là tiếp nhân của Tam Bảo Quy-Y, nơi chúng đệ tử quay về nương tựa. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa Pháp lớn nhiệm mầu.
- 12) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of dakinis and Dharma protectors. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of enlightened activities—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiên định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bốn Sư, là tiếp nhân của Thiên nữ và chư Hộ Pháp. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa giới hạnh cao quý.
- 13) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of mother sentient beings. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! May all deceptive appearances and suffering be quelled—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiên định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bốn Sư, là tiếp nhân của muôn chúng sinh đã từng là mẹ từ bi của chúng con. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin ngừng tất cả khổ đau đến từ vô minh sai lầm.
- 14) E-ma-ho, the great ritual feast, path of the three times Sugatas, is the source of all attainment. Understanding this Great Hero, abandoning superstitious conceptions, always delight in the ritual feast—E-ma-ho. Đây là đại viên cúng dường Tsog. Hỡi người là bậc tôn quý theo chân của chư Phật trong ba đời, nhận chân người là nguồn Giác Ngộ dũng mãnh. Hỡi bậc Đại Hùng Đại Trí Dũng Vira, người đã tự giải thoát khỏi mọi tà kiến si mê, chúng con xin người tiếp tục thọ hưởng đại viên cúng dường Tsog, A-la-la-ho.
- 15) OM I visualize myself as a Guru-Yidam in nature inseparable from the three vajras. AH This uncontaminated wisdom nectar. HUM without moving from bodhicitta. I enjoy to satisfy the deities within my body—OM, đệ tử quán tưởng mình là Đức Phật Bốn Sư với tự tánh không lìa ba Kim Cang. AH, nước Cam Lộ này thanh tịnh đầy vị Kim Cang Giác Ngộ. HUM, không lìa trạng thái Bồ Đề Tâm. Con hành lễ để hoan hỷ chư Phật trong lòng chúng con.

**Tsog Offerings Song:** A song to move the Dakinis' Hearts—Bài ca xúc động tâm chư Thiên Nữ (Thường được dùng để tán tụng trong nghi thức cúng dường Tsog của Phật Giáo Mật Tông—Usually used to praise in Tsog Offerings of Tibetan Buddhism).

- 1) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Heruka who enjoys great bliss, come to the bliss intoxicated lady, and with enjoyment, according to the rite, enter into the union of innate bliss. Host of immaculate dakinis, look upon us with love,

- and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bốn Sư, đấng Như Lai Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, chúng con thỉnh cầu chư vị Heruka trong Đại Hỷ Lạc đến với chư Phật mẫu Hỷ Lạc, và hoan hỷ theo các nghi thức, nhập vào Hỷ Lạc hòa hợp nội tại. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãnh.
- 2) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. As the mind stirs with great bliss, and the body moves in dance, may the bliss enjoying the mudra's lotus be offered to the hosts of yoginis. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bốn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, qua các chuyển biến tâm thức Đại Hỷ Lạc, qua các vũ điệu chuyển động của thân, phát sinh Đại Hỷ Lạc trong hoa sen của chư Phật mẫu Hỷ Lạc. Chúng con kính dâng Đại Hỷ Lạc này lên muôn vàn hóa thân Phật mẫu Yoginis. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãnh.
- 3) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Lady dancing in charming, peaceful manner, most joyful Lord and dakini host, abide before me and bless me, bestow innate great bliss upon me. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bốn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, chư Phật mẫu Yoginis trong vũ điệu nhiệm mầu, các chuyển động dịu dàng, là đấng Hộ Pháp cực kỳ hoan hỷ. Và muôn vàn hóa thân của chư Thiên Nữ, thị hiện trước chúng đệ tử và hộ trì ban phép lành ban cho chúng con niềm Đại Hỷ Lạc nội tại. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãnh.
- 4) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. You possessing liberating great bliss don't abandon it for great asceticism which cannot liberate in one lifetime. Great bliss abides within the supreme lotus. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bốn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Đại Hỷ Lạc có đầy đủ công năng giải thoát. Đại Hỷ Lạc không thể thiếu cho giải thoát giác ngộ ngay trong đời này. Dầu đã qua nhiều tu tập khổ hạnh, niềm Đại Hỷ Lạc vẫn tồn tại trong các trung tâm hoa sen tối thượng. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãnh.
- 5) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Supreme yogini, by the bliss of your lotus which, like a lotus born in mud, is desire-born but unstained by its faults; quickly free me from samsara's bonds. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bốn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Như hoa sen mọc từ bùn, Đại Hỷ Lạc dù sanh ra từ đục vọng vẫn không ô nhiễm vì đục vọng. Hỡi đấng tối thượng Phật mẫu Yoginis, nhờ Đại Hỷ Lạc trong hoa sen của người. Xin nguyện cho sợi dây trói buộc của Ta Bà Luân Hồi mau chóng tháo gỡ. A-la-la-la-la-ho a-i-



- a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãi.
- 6) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Just as bees gather from all sides to extract the honey-essence from every flower, may I be fulfilled tasting the nectar held by the mature lotus of six qualities. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khẩn nguyện Đức Bồn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Như con ong đến hút mật từ nhụy hoa, xin nguyện cho chúng con an vui như thế nhờ uống được nước Cam Lộ của đóa hoa sen hoàn thiện có đầy đủ sáu đức hạnh. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dững mãi.
- 7) HUM, impure false appearances are purified in emptiness. AH, this sublime nectar achieved by wisdom-knowledge. OM, becomes a vast ocean of all desired things—HUM. Các tà kiến si hoặc đã được giải trừ trong vòm cầu của Tánh Không. AH, nước Cam Lộ nhiệm mầu sinh ra từ Kim Cang Giác Ngộ. OM, hóa thành biển lớn của tất cả thức ước muốn. OM AH HUM (three times).
- 16) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of remaining tsog of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of oath-bound realm protectors. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho may yogic activities be accomplished properly—Ho! Biển thực vật cúng dường Tsog còn dư lại đây Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn chú. Chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bồn Sư truyền tiếp nhân của chư Đại Nguyện Hộ Pháp của các cảnh giới. OM AH HUM, chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin hoàn thành các giới hạnh của pháp môn Du Già như đã thệ nguyện (mang thực vật Tsog cúng cô hồn nga quý ra sau nhà).
- 8) Ho! Remaining guests and your retinues accept this ocean of remaining tsog, let the precious teachings spread and its upholders, patrons and helpers, and especially we yogis, all gain health, long life and power, glory, fame, good fortune and full attainment of every desirable thing—Ho! Do cúng dường biển thực vật Tsog còn lại cho các khách còn lại chung với ác tùy tùng, xin nguyện Giáo Pháp tôn quý được hoằng hóa, xin các thiện tri thức bảo tồn đạo pháp. Lễ cúng dường bảo hộ cùng các hàng tùy tùng, và nhất là chúng ta, hành giả Du Già, xin nguyện chúng ta giải trừ mọi bệnh tật, được thọ mạng lâu dài, thành công, may mắn, tài vật dồi dào và đạt đầy đủ mọi thứ ước muốn.
- 9) Bestow on us accomplishment of actions such as pacification, increase and so forth. Oath-bound Protectors, protect us; help us obtain all accomplishments—Xin ban cho chúng con hành trì dững mãi, đạt nhiều quả vị như an lạc, tinh tấn tăng thượng tu học và vân vân. Hỡi đấng Hộ Pháp Đại Nguyện, xin hộ trì chúng con! Xin giúp chúng con đạt tất cả Phật quả uy dững.
- 10) Eliminate untimely death, sickness, demons and interfering spirits. Let there be no bad dreams, ill omens or calamity—Xin tránh cho chúng con hoạnh tử (sự chết bất ngờ), bệnh tật, quỷ tà hoặc là các hồn ma quấy nhiễu. Giúp chúng con ngủ yên không ác mộng, không gặp các điềm dữ hoặc tai họa.
- 11) Let the world be happy, crops be good, harvests increase and Dharma flourish. Let all happiness and goodness arise and all wishes in our minds be fulfilled—Xin ban cho chúng con hạnh phúc thế gian, mùa màng thu hoạch nhiều tốt đẹp. Xin cho Phật Pháp nở rộ, mọi điều lành và hỷ lạc phát sinh, và xin cho tất cả các ước nguyện trong tâm thức chúng con được thành tựu.
- 12) By the force of this bountiful giving may I become a self-made Buddha for the sake of beings and by my generosity may I liberate the multitudes of beings not liberated by

previous Buddhas—Và nhờ oai lực bố thí rộng lớn, xin cho con hóa thành Đức Phật Tự Giác để mang đến lợi ích mọi chúng sanh. Và nhờ hạnh bố thí, đệ tử xin nguyện giải thoát vô lượng chúng sanh vẫn còn luân hồi qua các thời chư Phật quá khứ.

**Tsomo, Karma Lekshe** (1944 - ): American born nun ordained in the Tibetan tradition, who lived for a number of years in Tibetan communities in India. She is one of the founders of Sakyadhita and has been a leading advocate and activist regarding women's issues in Buddhism. She has been at the forefront of efforts to establish the full Bhiksuni ordination in tradition in which it does not exist—Tỳ Kheo Ni người Mỹ được thọ giới với truyền thống Tây Tạng, người đã sống nhiều năm trong cộng đồng Phật giáo Tây Tạng ở Ấn Độ. Bà là một trong những vị đã thành lập phong trào “Những Thích Nữ Của Đức Phật” và là nhà hoạt động dẫn đầu trong những vấn đề phụ nữ trong Phật giáo. Bà đã có những nỗ lực hàng đầu trong việc thành lập giới đàn Ni trong các truyền thống không có giáo đoàn Ni.

**Tsong Khapa** (1357-1419): Sumatikirti (skt)—Tông Khách Ba—One of the most famous Tibetan monks. He was born in the Tsong Kha Valley. He left home and stayed with the fourth Gyelwa Karmapa Rolpe Dorje at the age of three. At the age of seven he received the novice vows and was given the name Lobsang Gragspa. For most of his life he traveled all over the country, studying with teachers from various traditions, focusing on both the philosophical traditions that Tibet inherited from India and on tantric literature and practice. He was the reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect or the Gelukpa order of Tibetan Buddhism. According to the New Record of the Western Lands, Sumatikirti was born in 1417 in Hsin-Ning, Kan-Su. His sect was founded on strict discipline, as opposed to the lax practices of the Red Sect. He is considered to be an incarnation of Manjusri; others say of Amitabha. He is renowned throughout the Tibetan cultural region as of its most eminent scholars, famous meditators, and outstanding philosophers. His written works fill twelve volumes of the Tibetan Canon.—Một trong những nhà sư nổi

tiếng nhất của Tây Tạng. Ông sanh ra tại vùng thung lũng Tsong Kha. Ông xuất gia với Karmapa đời thứ tư là Gyelwa Karmapa Rolpe Dorje (1340-1383) vào lúc mới có ba tuổi. Vào lúc 7 tuổi ông thọ giới Sa Di, và lấy Pháp danh là Lobsang Gragspa. Hầu hết cuộc đời ông chu du khắp xứ Tây Tạng, học hỏi với nhiều thầy và nhiều truyền thống khác nhau, tập trung vào những truyền thống triết lý được truyền lại cho Tây Tạng từ Ấn Độ cũng như kinh điển và thực tập mật chú. Ông chính là người cải cách hệ thống Chùa bên Tây Tạng, vị sáng lập ra tông phái áo vàng (Hoàng Giáo) hay trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Theo Tây Vực Tân Ký thì Tông Khách Ba sanh năm 1417 tại Tân Ninh, tỉnh Cam Túc, tông phái của ông được thành lập dựa trên sự tinh chuyên giữ giới, để đối lại với sự biếng nhác của Hồng Giáo (phái áo đỏ). Người ta cho rằng Tông Khách Ba là hậu thân của Văn Thù; người khác lại cho rằng ông là hậu thân của Đức Phật A Di Đà. Ông nổi tiếng về văn hóa toàn vùng Tây Tạng như là một học giả tài ba, một thiền sư chứng đắc và một triết gia lỗi lạc. Những tác phẩm do ông viết ra trải đầy trong 12 tạng kinh của Tây Tạng.

**Tsu-Hsuan:** Tử Tuyền—A famous learned monk Tzu-Hsuan, of the Sung dynasty whose style was Ch'ang-Shui, the name of his district; he had a large following. At first he specialized on the Suramgama; later he adopted the teaching of Hsien-Shou of the Hua-Yen school—Một danh Tăng uyên bác đời Tống, hiệu là Trường Thủy, là tên của quận hạt cố hương; ông có rất nhiều đệ tử. Lúc đầu thì ông chuyên tu Thủ Lăng Nghiêm, sau đó ông chấp nhận tu theo Ngài Hiền Thủ của trường phái Hoa Nghiêm.

**Tsu-Hsin Hui T'ang:** Thiền sư Tổ Tâm Hối Đường—Zen master Hui-T'ang-Tsu-Hsin (1025-1100).

\* Zen master Tsu-Hsin-Hui-T'ang-Huang-Lung was born in 1025 in Kuang-T'ung province. After he was blind at the age of nineteen, his parents vowed to let him to leave home and to join the order. His eyes were back to normal again. After studying for three years with his first Zen teacher, Wen-Yueh in Yun-Feng, he left Yun-Yueh. Master Wen-Yueh advised him to go to see Zen master Hui-Nan

at Huang-Bo. Tsu-Hsin then went to study under Hui-Nan; however, he returned to Yun-Feng after four years without gaining any clarity. Tsu-Hsin-Hui-Tang discovered that Wen-Yueh had passed away, so he stayed with Shih-Shuang—Thiền sư Tố Tâm Hối Đường sanh năm 1025 tại tỉnh Quảng Đông. Năm mười chín tuổi sư bị mù, cha mẹ nguyện cho sư xuất gia, liền đó mất sư sáng lại. Sau khi tông học ba năm với vị thầy thiền đầu tiên của sư là thiền sư Vân Duyệt ở Vân Phong, sư bèn từ giả thiền sư Vân Duyệt ra đi. Sư Vân Duyệt bảo sư nên đến nương với Sư Huệ Nam ở Hoàng Bá. Sư đến Hoàng Bá ở bốn năm, nhưng không kết quả, sư lại trở về Vân Phong; tuy nhiên lúc ấy sư Vân Duyệt đã thị tịch, nên sư tìm đến với sư Thạch Sương.

\* One day he was reading A Lamp Record, when he came upon the passage, “A monk asked Zen master T’o-Fu, ‘What is T’o-Fu’s bamboo grove?’ T’o-Fu replied, ‘One stalk, two stalk slanted.’ The monk said, ‘I don’t understand.’ T’o-Fu then said, ‘Three stalks, four stalks crooked.’ Upon reading these words Tsu-Hsin-Hui-T’ang experienced great awakening and finally grasped the teaching of his previous two teachers. Tsu-Hsin returned to see Huang-Bo. When he arrived there and prepared to set out his sitting cushion, Huang-Bo said, “You’ve already entered my room.”Tsu-Hsin jumped up and said, “The great matter being thus, why does the master teach koans to the disciples and study the hundred cases of the koan collections?” Huang-Bo said, “If I did not teach you to study in this manner, and you were left to reach the place of no-mind by your own efforts and your own confirmation, then I would be sinking you.”—Một hôm sư đọc Truyền Đăng Thực Lục đến đoạn “Tăng hỏi Thiền sư Đa Phước: Thế nào là một vườn tre của Đa Phước? Đa Phước đáp: Một cây hai cây nghiêng. Tăng thưa: Chẳng hiểu. Đa Phước nói: Ba cây bốn cây cong.” Khi ấy sư liền giác ngộ hiểu rõ được hai thầy. Sư liền đi thẳng đến Hoàng Bá. Vừa mới trải tọa cụ, Huệ Nam cười nói: Người vào thất của ta. Sư

cũng thích thú vui mừng thưa: Việc lớn xưa nay như thế, Hòa Thượng cần gì dạy người khán thoại đầu và rón hết sức vạch tìm ra ý nghĩa ? Huệ Nam đáp: Nếu chẳng dạy ông tầm cứu như thế, đến chỗ không dụng tâm tự thấy tự nhận, là ta đã chôn vùi người vậy.”

\* One day Huang-Shan-Ku, a Confucian poet and a mandarin, came to Hui-T’ang to be initiated into Zen. Hui-T’ang said: “There is a passage in the text you are so thoroughly familiar with which fully describes the teaching of Zen. Did not Confucius declare: ‘Do you think I am holding back something from you, O my disciples? Indeed, I have held nothing back from you?’ Huang-Shan-Ku tried to answer, but Hui-T’ang immediately made him keep silence by saying: “No! No!” The mandarin felt trouble in mind, and did not know how to express himself. Some time later they were having a walk in the mountain. The wild laurel was in full bloom and the air was redolent. Hui-T’ang asked: “Do you smell it?” Huang-Shan-Ku said: “Yes!” Hui-T’ang said: “There, I have kept nothing back from you!” This suggestion from the master at once led to the opening of Huang-Shan-Ku’s mind. Is it not evident now that enlightenment is not a thing to be imposed upon another, but that it is self-growing from within? Though nothing is kept away from us, it is through enlightenment that we become cognizant of the fact, being convinced that we are all sufficient unto ourselves—Một hôm quan Thái Sử Hoàng Sơn Cốc là một nhà nho, một nhà thơ, đến gõ cửa sư xin học Thiền. Sư nói: “Có một đoạn sách Nho ắt ngài đã nằm lòng dạy đúng như Thiền dạy. Ngài nhớ lại coi có phải Thánh Khổng nói ‘Ông nghĩ rằng tôi có điều giấu ông. Này các ông ơi, thật tôi không giấu diếm điều gì hết.’ Nhà Nho toan đáp, nhưng sư một mực nói: “Không! Không!” khiến cho quan Thái sử không mở miệng được, bối rối cả tâm thần, nhưng không biết thưa thốt gì. Sau đó hai người có dịp đi chơi núi. Gặp mùa hoa quế rừng nở rộ, hương thơm ngát cả một vùng. Sư hỏi: “Ngài có ngửi thấy mùi hương không?” Quan Thái sử đáp: “Vâng.” Sư tiếp:

“Đó, tôi có dấu gì ngài đâu?” Câu nói tức thì mở tâm quan Thái sử. Thật hiển nhiên ‘ngộ’ há phải từ bên ngoài đến, hay do người khác cưỡng ép vào ta đâu, mà chính tự nó mọc lên ở trong ta? Dầu vị thầy không có dấu gì ta hết, nhưng ta phải ngộ mới thấy được, và tin quyết rằng không gì thiếu hết trong chính ta.

\* One time, he entered the hall to read this verse—Một lần sư thượng đường đọc kệ:

“Tịch nhưn khứ thời thị kim nhật

Not going,

Not leaving,

Thoughts of South Mountain and Mount T’ien-T’ai,

The silly white cloud with no fixed place,  
Blown back and forth by the wind.

Kim nhật y nhiên nhưn bất lai

Kim ký bất lai tịch bất vãng

Bạch vân lưu thủy phong bồi hồi.

(Người xưa ra đi ngày nay thực,

Ngày nay như cũ người chẳng về,

Nay đã chẳng về xưa chẳng đến,

Mây trắng nước trôi gió quẩn quanh.

Thích Thanh Từ dịch).

\* Tsu-Hsin died in 1100. His remains were interred on the east side of the “Universal Enlightenment Stupa.” The master received the posthumous title “Zen Master Precious Enlightenment.”—Sư thị tịch năm 1100. Cốt của sư được đưa vào phía đông của “Phổ Giác Tháp.” Ngài được vua ban hiệu “Bảo Giác” Thiền Sư.

**Ts’ui-Yen:** Thiền Sư Thúc Nham—Thiền sư Trung Hoa—Chinese Zen master—At the end of one summer retreat, Ts’ui-Yen made the following remark: “Since the beginning of this summer retreat, I have talked much; see if my eyebrows are still there.” This refers to the tradition that when a man makes false statements concerning the Dharma of Buddhism he will lose all the hair on his face. As Ts’ui-Yen gave many sermons during the summer retreat for the edification of his pupils, while no amount of talk can ever explain what the truth is, his eyebrows and beard might perhaps by this time have disappeared altogether. This is a way of emphasis of no connection between Zen and Sutras—Nhân ngày hạ mạt, Thúc Nham nói với Tăng chúng:

“Từ đầu mùa an cư đến nay, tôi vì chư huynh đệ nói khá nhiều. Coi thử lông mi của tôi còn không?” Sư muốn nhắc lại truyền thuyết cho rằng người nào giảng sai giáo pháp của Phật sẽ rụng hết lông mày. Trong suốt mùa an cư kiết hạ, tuy Thúc Nham giảng nói nhiều cho chư huynh đệ nhưng không một lời nói năng nào giải thích được đạo pháp là gì, vậy có lẽ lông mi của sư đã rụng hết rồi. Đây là một lối nhấn mạnh Thiền không ăn nhập gì với kinh điển vậy.

**Tsu-Yin-Chu-Ne Zen Master:** Thiền Sư Tổ Ấn Cư Nạp—Zen master Tsu-Yin-Chu-Ne—Chinese Zen master, who lived in the middle part of the eleventh century, was a great scholar versed in the Avatamsaka Sutra and other schools of Buddhist philosophy, and even elderly scholars were willing to study under him. Evidently he did not know anything of Zen. One day he had a visitor who was acquainted with the doings of Zen in the south. He said that the entire Buddhist world of China was then taken up by the teaching of Bodhidharma, and that of Ma-Tsu, one of his ablest descendants, who appeared to fulfill the prophecy of Prajnata, had exercised great influence over the Buddhist scholars in the country, so that even men of learning and understanding who were renowned throughout the province of Shu, such as Liang and Chien, either gave up their own pupils or burned their library of the commentaries, in order to master the teaching of Zen. Chu-Ne was very much impressed with the report of his Zen friend. Advised strongly by him to go out into the world and see the state of affairs by himself, Chu-Ne left his native province and wandered about some years in Ching and She but without seeing and result. He then moved further west and stayed in Hsiang-Chou for ten years under Tung-Shan Yung. One day he was reading a treatise on the Avatamsaka Sutra and was deeply impressed by the following passage, which opened finally his mind to the truth of Zen: “Mount Sumeru towers in the great ocean attaining the altitude of 84,000 yojanas, and its summit is not to be scaled by means of hands and legs. This illustrates that the mountain of 84,000 human woes is rising from the great ocean of passions. When beings attain the state of consciousness in which they cherish no thoughts

of relativity and from which all strivings vanish, even when confronting this world of multiplicities, their passions will naturally be drained off. All the worldly woes now turn into the mountain of all-knowledge and the passions into the ocean of all-knowledge. On the contrary, when the mind is filled with thoughts and reflections of relativity, there are attachments. Then the greater grow worldly and the deeper the passions, and a man is barred from reaching the summit of knowledge which makes up the essence of Buddhahood.” Chu-Ne then observed: “According to Shih-Kuang, ‘not a cue to get hold of,’ and according to Ma-Tsu, ‘ignorance since the beginningless past has melted away today.’” These are indeed no lies—Thiền sư Trung Hoa, sống giữa khoảng thế kỷ thứ 11, là một học giả lớn, tinh thông kinh Pháp Hoa và những tông phái khác của triết học Phật giáo; thậm chí những bậc trưởng lão cũng muốn học hỏi với sư. Sư có vẻ không hay biết gì về Thiền. Một hôm có một người khách có tiếp xúc với các hoạt động của Thiền ở phương Nam. Người ấy bảo rằng toàn thể thế giới Phật giáo của Trung Hoa đều được thu tóm vào pháp môn của Đạt Ma và Mã Tổ, một trong những hậu duệ tài ba nhất của Đạt Ma, hình như thừa mẫn một sấm ngôn của Bát Nhã Đa La và có ảnh hưởng lớn đối với các học giả Phật giáo của xứ này, đến nỗi cả những người có học và hiểu, nổi danh khắp các vùng đất như Thục như Lương Công và Giám Công, họ đã từ bỏ môn đệ hay đốt cháy kho sách luận giải của mình để chứng đạt pháp môn Thiền. Cư Nạp rất xúc động về tường thuật của ông bạn Thiền này. Người ấy khuyên sư hãy bước ra với đời và tự mình chứng kiến mọi việc. Cư Nạp từ giả quê quán và du hành khoảng vài năm ở Kinh và Sở, nhưng không thấy có kết quả nào. Sau đó sư tiếp tục đời bước về Tây và ngụ tại Tương Châu, trải qua mười năm với Thiền sư Động Sơn. Một hôm, sư đang đọc một bản luận giải về kinh Hoa Nghiêm và xúc động sâu xa về đoạn văn sau đây, nhờ thế mà sư tỏ ngộ đạo lý của Thiền: “Núi Tu Di nổi lên giữa biển cả cao 84.000 do tuần, đỉnh của nó không phải là chỗ vin tay đặt chân mà lên được. Đây chỉ cho ngọn núi của 84.000 trần lao nổi lên từ đại dương của phiền não. Khi chúng sinh đạt đến chỗ vô tư vô vi đối với hết thảy các pháp, phiền não sẽ khô cạn. Trần lao giờ

đây chuyển thành ngọn núi Nhất Thiết Trí, và phiền não trở thành biển Nhất Thiết Trí. Trái lại, nếu khởi tâm tư lự tức có những vương vữu. Rồi ra phiền não càng thêm sâu, đường lên đỉnh núi của Phật Trí bị ngăn chặn lại.” Cư Nạp bèn nhận xét: “Thạch Cũng nói rằng ‘không có chỗ ra tay,’ và Mã Tổ ‘vô minh từ quá khứ vô thủy nay đã tiêu tan hết thảy.’” Đây thực không phải là lời nói hư dối.

**Tsung:** Tông phái—Chinese term that can refer to a doctrine or thesis, as well as to a system of doctrines and practices. In the second sense, such system generally have a coherent set of teachings and practices and trace themselves back to a particular founder or patriarch whose tradition has been passed on through a series of successors who consider themselves to belong to that particular lineage. In other words, to form a sect is to found a school which is based on the principles that will be passed on through later generations, as the twenty sects of Hinayana, the thirteen sects of China, and fourteen sects of Japan. Those arising from an individual interpretation of the general teaching of Buddhism. Those based on a peculiar interpretation of one of the recognized sects, as the Jodo-Shinshu founded by Shiran-shonin—Nói cách khác, thành lập tông phái là thành lập một dòng riêng, sư đệ truyền nối, như Phật Giáo Tiểu Thừa Ấn Độ có 20 bộ, Phật giáo Trung Hoa có 13 bộ, Phật giáo Nhật Bản có 14 bộ. Một người theo kiến giải của mình mà bình luận, phê phán tông chỉ của các tông khác. Căn cứ theo giáo thuyết đặc biệt của mình hay của các tông phái đã được thừa nhận mà phán định, như Ngài Hoằng Pháp ở Nhật Bản.

**Tsung mi (780-841):** Tông Mật—Tsung-Mi was born and raised in a Confucianist family. In 807, he intended to take the civil examinations for a career as a civil service mandarin. However, he met a Zen master who so impressed him that he became a monk. First, he studied the teaching of Zen, but after he had read a commentary on the Buddha-vatamsak-sutra, he became a student of Ch'eng-Kuan, and an important representative of the Hua-Yen school. Soon thereafter, he began his teaching career, in which he concentrated on expounding this sutra. His reputation was so great that he was invited to the imperial court several

times and was honored with the title “Master of the Purple Robe.” He was the fifth and last patriarch of Chinese Hua-Yen tradition, who developed and incorporated some of Hua-Yen’s doctrine to Ch’an meditation. His best known work is “The Original Nature of Humans, which is still studied today in Japan. The Hua-Yen school did not long survive after his death, however, largely due to the anti-Buddhist persecutions that began in 845—Tông Mật sanh trưởng trong một gia đình theo Khổng giáo. Năm 807, ông đang chuẩn bị đi thi để làm quan của triều đình thì gặp một vị thầy thiền. Vị thiền sư này gây cho ông một ấn tượng mạnh mẽ đến nỗi ông quyết định đi tu làm Tăng. Ông bắt đầu học thiền, nhưng sau khi đọc một quyển bình giải về về Kinh Buddhavatamsaka, ông trở thành đệ tử của ngài Trừng Quán, một trong những đại biểu chính của trường phái Hoa Nghiêm. Ít lâu sau ông bắt đầu thuyết giảng, đặc biệt ông tập trung vào việc giải thích kinh Buddhavatamsaka. Tiếng tăm của ông lớn đến độ hoàng đế đã nhiều lần thỉnh ông vào triều và phong cho ông danh hiệu “Tử Y Sư.” Ông là vị tổ thứ năm và cũng là vị tổ sau cùng của tông Hoa Nghiêm, người đã phát triển sự phối hợp Thiền vào giáo pháp Hoa Nghiêm. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ngài là quyển “Nguyên Nhân Luận,” mà ngày nay người ta vẫn còn theo học tại Nhật Bản. Tuy nhiên, tông Hoa Nghiêm không tồn tại sau khi ngài thị tịch, phần lớn là do sự ngược đãi chống lại Phật giáo bắt đầu từ năm 845.

**Tsung-Sheng:** Tông Thắng—Tsung-Sheng, a disciple of Patriarch Bodhidharma. Tsung Sheng thought highly of his intelligence. He disobeyed the Patriarch and went to compete and debate with Prince Di-Ch’ien of that country. As a result, he lost the debate and felt so ashamed that he wanted to commit suicide by jumping off a cliff. Luckily, he was comforted and saved by a Dharma-Guardian—Một vị đệ tử của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ý mình thông minh, cãi lời Tổ dạy, đi đấu lý và biện luận với con vua trong nước thời đó là Thái Tử Di Kiến, rốt cuộc bị thảm bại nhục nhã, buồn muốn nhảy xuống núi tự tận, may nhờ có Thiên Long Hộ Pháp xuất hiện cứu vớt.

**Tsung-Yueh-T’ou-Shuai:** Tùng Duyệt Đầu Suất—See Tzong-Yueh Tou-Shuai.

**Tsurpu Gompa** (tib): Seat of the Karma Kagyupa order of Tibetan Buddhism, located in the upper Tolung Valley northwest of Lhasa. The monastery was badly damaged during the Cultural Revolution, but much of it has been rebuilt.

**Tsurumi** (jap): A place near Yokohama in Japan—Xứ Nhạn Kiến, gần Yokohama (Hoành Tân-Nhật Bản).

**Tu** (p): However—Tuy nhiên.

**Tu An Temple in China:** Từ Ân Tự—Name of a temple in Lo-Yang—Tên ngôi chùa ở Lạc Dương (một trong 16 ngôi chùa do hoàng hậu Vân Đức xây dựng khi vua Đường Cao Tông còn là Thái tử. Chùa nằm về phía đông nam huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, và phía bắc Khúc Giang. Chùa được xây trên nền chùa Vô Lượng đời nhà Tùy, phía nam trông ra Hoàng Cừ, từng trúc xum xuê, phía tây là ngọn tháp Phù Đồ cao 7 tầng (300 thước), về sau này gọi là tháp Đại Nhạn. Chùa được Ngài Huyền Trang xây để dịch kinh. Chính nơi đây Ngài Huyền Trang đã dịch trên 40 bộ kinh gồm hơn 400 quyển. Đệ tử của Ngài Huyền Trang là Khuy Cơ cũng trụ trì tại chùa này và lập nên Từ Ân Tông. Chùa hiện nay vẫn còn, nằm về phía nam của thành phố Tây An chừng 2 dặm).

**Tu An Temple in Saigon:** Từ Ân Tự—Name of a famous pagoda located in the Eleventh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1957. In 1967 Most Venerable Hoàng Tu, belonging to the Tào Động Sect, had the pagoda restored with three floors in an area of 1,500 square meters. In the Main Hall, there is an ancient statue of Avalokitesvara Bodhisattva, made of bronze, 1.5 meters high—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận 11, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây năm 1957. Vào năm 1967, Hòa Thượng Hoàng Tu, thuộc phái Thiền Tào Động, trùng tu chùa với kiến trúc ba tầng trên một diện tích 1.500 mét vuông. Trong Chánh điện có thờ tôn tượng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, tượng bằng đồng, cao 1 thước rưỡi.

**Tu An Sac Tu Temple:** Từ Ân Sắc Tứ Tự—Name of an ancient temple, located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. The temple was built by Patriarch Phật Ý in Tân Lộc hamlet, Minh Hương village, Tân Bình district. In 1752,

the Patriarch turned it into Từ Ân Temple. During the wartime against Tây Sơn, Lord Nguyễn Vương stayed at this temple, and the Queen stayed at Khải Tường temple where Prince Đổm, the so called King Minh Mạng, was born in 1791. In 1802, it was rebuilt. In 1822, King Minh Mạng offered it a board entitled “Royal Recognized Từ Ân Pagoda.” In late nineteenth century, it was rebuilt in Phú Lâm, located by Ông Buông canal, the present location—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Tổ Phật Ý xây trước năm 1752 tại thôn Tân Lộc, xã Minh Hương, quận Tân Bình. Đến năm 1752, tổ biến nơi đây thành Từ Ân Tự. Trong lúc chiến tranh với quân Tây Sơn, Chúa Nguyễn Ánh đã lưu trú tại đây, trong khi Hoàng Hậu thì ở chùa Tường Khải, Diên Hoàng Tử Đổm, tức vua Minh Mạng sau này, đã được hạ sanh tại đây năm 1791. Năm 1802, chùa được xây dựng lại. Năm 1822 vua Minh Mạng ban tặng bản sắc “Sắc Tứ Từ Ân Tự.” Vào cuối thế kỷ thứ 19, chùa được dời về cất lại tại Phú Lâm, bên cạnh rạch Ông Buông, tức vị trí hiện nay.

**Tu Dam Temple:** Chùa Từ Đàm—Name of an old temple in Central Vietnam. At first, the temple with the name of Ấn Tôn, was only a thatched small temple, built by Most Venerable Minh Hoàng Tử Dung in about 1690. In 1703, Lord Nguyễn Phước Tần officially recognized the temple with the name Ấn Tôn. In 1841, king Thiệu Trị changed the name of the temple to Từ Đàm. In 1961, the temple was reconstructed in a large scale. Its grounds were enlarged, the main hall, the worship house dedicated to the founder of the temple, the headmonk’s residence, and houses for staff were also rebuilt—Tên của một ngôi chùa cổ ở Trung Việt. Từ thuở khai sơn chùa có tên là Ấn Tôn, chỉ là một am tranh do Hòa Thượng Minh Hoàng Tử Dung xây vào khoảng năm 1690. Năm 1703, chúa Nguyễn Phước Tần chính thức công nhận tên chùa Ấn Tôn. Năm 1814, Hòa Thượng Đạo Trung Viên Minh, trụ trì chùa đã khởi công trùng tu. Ngài Đạo Trung Viên Minh đồng thời còn là trụ trì chùa Thiên Mụ. Năm 1841, vua Thiệu Trị đổi tên chùa là Từ Đàm. Năm 1961, chùa được trùng tu đại qui mô, mở rộng chu vi nhà chùa; chánh điện, nhà Tổ, phòng trụ trì, và Tăng xá đều được trùng tu.

**Tu Dung Minh Hoang Zen Master:** Thiền Sư Tử Dung Minh Hoàng—Zen Master Tử Dung Minh Hoàng—A Chinese monk from Kuang-Tung. He was the Dharma heir of the thirty-fourth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1665, he followed Most Venerable Nguyên Thiệu to arrive in Vietnam and stayed in Thuận Hóa. Sometime later, maybe in 1690, he built a thatched house in a desolate area in deep forest on Hill Long Sơn. In 1703, Lord Nguyễn Phước Châu officially recognized the temple with the Ấn Tông. Later, king Thiệu Trị gave an edict for the temple name to change to Từ Đàm. He transmitted his Dharma to Zen Master Liễu Quán. His whereabouts and when he passed away were unknown—Thiền sư Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài là Pháp tử đời thứ 34 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1665, ngài theo Thiền sư Nguyên Thiệu sang Việt Nam và trụ tại Thuận Hóa. Sau đó ít lâu, vào khoảng năm 1690, ngài đã dựng nên một ngôi thảo am tên Ấn Tôn giữa vùng đồi núi cây cối um tùm, cảnh sắc tiêu sơ trên ngọn đồi Long Sơn để tu tập. Năm 1703, chúa Nguyễn Phước Châu đã ban cho chùa biển ngạch sắc tứ Ấn Tông Tự, về sau chùa này được vua Thiệu Trị đổi tên thành chùa Từ Đàm. Ngài truyền pháp cho Tổ Liễu Quán. Ngài thị tịch ở đâu và hồi nào không ai biết.

**Tu Hieu Temple:** Chùa Từ Hiếu—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The building of this temple was closely linked with Most Venerable Tánh Thiên Nhất Định’s activities in the middle of the nineteenth century. In 1848, the eunuchs of the throne committed themselves to rebuilt the temple, enlarging the structure with a three-part main hall with two side-rooms which is dedicated to statues of the Buddhas of the Past, Present and Future, statue of Avalokitesvara Bodhisattva, statues of the guardian spirits Long Thiên and that of Quan Thánh. In the back was Thống Hối Đường worship with altars of dead eunuchs, among which there was the altar of General Lê Văn Duyệt. In 1865, eunuchs carried out more reconstructions. In 1894, Most Venerable Cương Kỷ rebuilt the temple with the aid of king Thành Thái. In 1931, a half-moon form lake was built behind the three-entrance gate. In 1962, the overall sight of the temple was ameliorated. In 1971 the three-entrance gate and

staff houses were rebuilt. Từ Hiếu is a famous patriarchal temple. Formerly here was an archive and a publishing house for canon and documents of Buddhist laws of the clergy in Huế. Its sights are romantic with the evergreen pines and the small glass-clear brook in front. The atmosphere around is pleasantly quiet thanks to the long distance between the temple and the noisy city. Also relics of the old days can be found about the place. Before the temple is the old site of the thatched temple Tường Vân, now burial place of Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, the poet who attached himself to An Dưỡng worship house when he was living, and chose this site for his tomb after his death. In the back of the temple is the cemetery for the eunuchs with the stele inscribed by the scholar Cao Xuân Dục. To the west is the tomb of lady Chiêu Nghi, a secondary wife of Lord Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt, with the famous stele written by a member of the Royal Academy—Tên của một ngôi chùa cổ tại Huế, Trung Việt. Sự xây dựng chùa gắn liền với hành trạng của Hòa Thượng Tánh Thiên Nhất Định vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19. Năm 1848, các vị thái giám và cung giám trong đại nội đã phát tâm tái thiết chùa, mở rộng qui mô chánh điện gồm ba gian hai chái, tôn trí tượng Phật Tam Thế, tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, tượng Long Thiên Hộ pháp và tượng Quan Thánh. Phía sau xây Thống Hội đường thờ các hương linh các thái giám và cung giám quá cố, trong đó có án thờ Tả quân Lê Văn Duyệt. Năm 1865, các vị cung giám lại tiếp tục trùng tu. Năm 1894, Hòa Thượng Cương Kỷ lại tiếp tục trùng tu với sự giúp đỡ của vua Thành Thái, các thái giám và quan lại. Năm 1931, xây hồ bán nguyệt ở phía trong cổng tam quan. Năm 1962 chỉnh trang toàn cảnh. Năm 1971 tu bổ cổng tam quan và Tăng xá. Chùa Từ Hiếu là một tổ đình nổi tiếng. Ngày xưa là một trong những nơi tàng bản, ấn hành kinh luật của sơn môn Huế. Nơi đây cảnh sắc hữu tình, với đôi thông bốn mùa xanh rì, dòng khe trong vắt, lại xa phố phường nên càng thanh tịnh. Chung quanh chùa lại còn những vết tích xưa. Phía trước chùa là nền cũ thảo am Tường Vân, làm khu lăng mộ của nhà thơ Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, khi sống đã gắn bó với An Dưỡng Am, khi mất lại lấy nơi này làm vĩnh trạch. Phía sau chùa là khu

nghĩa địa của các thái giám, có bia văn của học sĩ Cao Xuân Dục. Phía tây chùa là lăng mộ bà Chiêu Nghi phu nhân, một ái phi của chúa Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt với ngôi bia danh tiếng của quan hàn lâm đương thời.

**Tu Lam Great Master:** Đại Sư Từ Lâm—Most Venerable Từ Lâm was a Chinese wandering monk who came to Thuận Hóa on the occasion when Patriarch Nguyễn Thiệu returned to Kuang-Chou to seek celebrated Chinese monks for the ten-monk committee for a regulation-affirming ceremony at Thiên Mục temple. He passed away in the early eighteenth century. His stupa was erected in the garden of Từ Lâm temple—Hòa Thượng Từ Lâm là một du Tăng Trung Hoa đã đến Thuận Hóa trong đợt Tổ Nguyễn Thiệu sang Quảng Đông mời các danh Tăng về Thuận Hóa sung vào ban thập sư truyền giới tại giới đàn chùa Thiên Mục. Ngài thị tịch vào đầu thế kỷ thứ 18, tháp mộ của ngài được xây ngay trong sân chùa Từ Lâm.

**Tu Lam Temple:** Chùa Từ Lâm—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located on hill Quảng Tế, southwest of Phú Xuân Capital, now northwest of the Altar to Heaven of the Nguyễn Kings. When Patriarch Liễu Quán stayed there, Từ Lâm was still a thatched temple. During the reign of Lord Nguyễn Phước Hoạt, a disciple of Patriarch Liễu Quán, great master Tế Ngữ, enlarged the structure of Từ Lâm temple. However, from 1775 until the beginning of 1800s, Từ Lâm was devastated by war. In the early years of king Thiệu Trị, Most Venerable Đạo Thành rebuilt the entire temple. During the reign of king Khải Định, Từ Lâm was transferred to a son of Tùng Thiện Vương, and his children and grandchildren continued to take care of the temple until 1970, the temple became ruined. In the 1980s, Venerable Phước Huệ was asked to rebuilt the temple—Tên của một ngôi cổ tự ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc trên đồi Quảng Tế, phía tây nam phủ Phú Xuân, nay là phía tây bắc Đàn Nam Giao. Chùa do Hòa Thượng Từ Lâm khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Dưới thời Tổ Liễu Quán, chùa vẫn còn là một thảo am. Dưới thời chúa Nguyễn Phước Hoạt, đệ tử tổ Liễu Quán là đại sư Tế Ngữ đã mở rộng quy mô chùa Từ Lâm. Nhưng từ năm 1775 đến đầu



những năm 1800, chùa Từ Lâm trở nên điêu tàn vì chiến tranh. Đầu thời vua Thiệu Trị, Hòa Thượng Đạo Thành đã trùng tu chùa. Dưới thời vua Khải Định, chùa Từ Lâm được chuyển nhượng cho một người con của Tùng Thiện Vương và con cháu tiếp tục quản lý ngôi chùa cho đến năm 1970 thì chùa trở nên hoang phế. Cuối thập niên 80, thầy Phước Huệ đảm nhận việc trùng tu ngôi cổ tự này.

**Tu Nghiem Temple:** Từ Nghiêm Tự—Name of a famous pagoda located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. At first, it was a small thatched pagoda headed by Venerable Đạt Từ. In 1955, the number of nuns developed strongly so the Venerable offered the pagoda to them and returned to Ấn Quang pagoda to practise Dharma. On the sixth and seventh of October in 1956, the South Vietnam Buddhist Sangha Association held a Congress to establish the South Vietnam Nun Association and chose Từ Nghiêm Pagoda as its office. In addition to Diệu Đức, and Hồng Ân Pagodas from Huế, and Dược Sư Pagoda from Saigon City. Từ Nghiêm Pagoda is one of Buddhist Studies for nuns. It was rebuilt in 1959 and completed in 1962. Since 1964, Từ Nghiêm Pagoda has been a place for the office of Mahayana Nuns' Department—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Từ trước chùa chỉ là một ngôi am nhỏ lợp tranh do Thượng Tọa Đạt Từ trụ trì. Đến năm 1955, Ni chúng phát triển mạnh nên Thượng Tọa đã nhường hẳn ngôi chùa này cho Ni và ngài trở về chùa Ấn Quang tu hành. Vào hai ngày 6 và 7 tháng 10 năm 1956, Giáo Hội Tăng Già Việt Nam đã tổ chức đại hội thành lập Ni Bộ Nam Việt, trụ sở đặt tại chùa Từ Nghiêm. Chùa còn là một trong những Phật Học Viện của Ni Bộ bên cạnh các chùa Diệu Đức và chùa Hồng Ân ở Huế, và chùa Dược Sư ở Sài Gòn. Chùa được trùng tu năm 1959 và hoàn tất năm 1962. Từ năm 1964, chùa là trụ sở của Ni Bộ Bắc Tông.

**Tuc Lu Zen Master:** Túc Lự Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He was a disciple of Zen master Thông Thiền, and became the dharma heir of the fourteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he stayed at Thông Thánh Temple to teach Zen.

His whereabouts and when he passed away were unknown.

**Tuccha** (p): Empty (a)—Trống rỗng.

**Tucci, Giuseppe** (1894-1984): Pioneering Italian scholar of Buddhism, who published a number of ground-breaking studies of Tibetan religion, history, art, and culture. He was one of the first Western scholars to travel extensively in Tibet and surrounding areas, and his publications are often notable for both their content and the author's adventures during the course of his research—Học giả Phật giáo tiên phong người Ý, người đã xuất bản một số sách mở đầu cho việc nghiên cứu tôn giáo, lịch sử và văn hóa của Tây Tạng. Ông là một trong những học giả Tây phương đầu tiên du hành một cách rộng rãi trên khắp Tây Tạng và các vùng phụ cận, và những sách xuất bản của ông thường nổi tiếng về cả nội dung lẫn sự phiêu lưu mạo hiểm của ông trong khi làm nghiên cứu.

**Tudati** (p): To instigate—Xui dục.

**Tuesday** (n): Thứ ba.

**Tue Trung Thuong Si Zen Master:** Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung (1230-1297)—His real name was Trần Tung, he was born in 1230, the eldest son of Trần Liễu. He was a nephew of King Trần Thái Tông. He was intelligent and well-behaved when he was very young. During the war time with the Mongolian, he had been a general twice, leading his troops against the invasive Mongolian army to the victory. During the peace time, he retired to Van Nien hamlet, the land rewarded by the king. He practiced meditation under the instruction of Zen Master Tiêu Dao and was enlightened. He led a simple life, not engaging in any competition for political power. He lived freely in his world and did not have any idea of clinging to anything. To him, no greed involved, no sins committed. Thus, laity and monks from all over came to study Zen with him. King Trần Thánh Tông honored him with the respected title “Tuệ Trung Thượng Sĩ” (a highest intellect who always lives within his wisdom). The king also sent his young prince Trần Khâm (later became King Trần Nhân Tông) to come to study Zen with him.

**Tuhina** (p): Dew—Giọt sương.

**Tukhara** (skt): Đô Hóa La—Đỗ Hóa La—The present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan. According to Eitel in Chinese-English Buddhist Terms, Tukhara, the Yueh-Chih country, a topographical term designating a country of ice and frost (tukhara), and corresponding to the present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan. An ethnographical term used by the Greeks to designate the Tocharoi or Indo-Scythians, and likewise by Chinese writers applied to the Tochari Tartars who driven on by the Huns (180 B.C.) conquered Trans-Oxania, destroyed the Bactrian kingdom in 126 B.C., and finally conquered the Punjab, Cashmere, and the greater part of India. Their greatest king was Kanichka—Nước Hữu Chi, bây giờ là Badakchan mà các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Đỗ Hóa La (Tokharestan). Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đô Hóa La còn gọi là nước Nguyệt Chi, gọi theo từ địa lý học thì đây là xứ sở của băng tuyết, vùng mà bây giờ gọi là Badakchan, và các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Tokharestan. Theo nhân chứng thì đây vùng của dân tộc Tocharoi hay Indo-Scythians (người Trung Quốc gọi là Tocharoi Tartars), bị người Hung Nô đuổi chạy về phương nam, chiếm vùng Trans-oxania, tiêu diệt vương quốc Đại Hạ vào năm 126 trước Tây Lịch, và cuối cùng chiếm vùng Punjab, Cashmere, và phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Vị vua nổi tiếng của xứ này là Kanichka.

**Tula** (p): A scales (balance)—Cái cân.

**Tuleti** (p): To weigh—Cân.

**Tulya** (p): Equal (a)—bằng nhau.

**Tumula** (p): Great (a)—Vĩ đại.

**Tuneful**: Tiếng du dương.

**Tunga** (p): High—Prominent (a)—Cao.

**T'ung Feng An Zhu**: Động Phong Am Chủ—A Chinese Zen Master in the ninth century, a disciple and Dharma successor of Lin-Chi I-Hsuan. He had an example in Pi-Yen-Lu, number 85. Like a majority of Lin-Chi's dharma successors, he lived as a hermit—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 9, đệ tử và Pháp tử của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Ông có một thí dụ trong Bích Nham Lục, thí dụ số 85. Cũng như những

người kế vị Pháp khác trong tông Lâm Tế, Động Phong Am Chủ sống đời ẩn sĩ.

**Tun-Huang**: Đôn Hoàng—The city in Kansu in Central Asian oasis (northwestern China), where the ancient northern and southern routes converged. There are fortifications about 13 miles from East to West, and 7 miles from North to South. At the time when Fa-Hsien started his pilgrim to the West, in his records, Fa-Hsien reported: "Tun-Huang has many wicked spirits and hot winds. When people meet them, none can escape alive. No birds fly above, no animals roam below. The tract lies limitless as far as the eyes can reach. If one wished to cross it, one is at a loss to detect any landmark, and only skeletons of those who have perished serve to mark the way." Near Tun- Huang is the largest complex of Cave-temples of thousand Buddhas. Cave-temples of the thousand Buddhas; where a monk in 1900 A.D., sweeping away the collected sand, broke through a partition and found a room full of sutras, together with block prints and paintings ranging in date from the beginning of the 5<sup>th</sup> to the end of the 10<sup>th</sup> century, but they were neglected for centuries. These cave-temples were first visited by Sir Aurel Stein in 1907 and by Paul Pelliot in 1908 and they found thousands of Buddha statues, scriptures (both Buddhist and Laoist), and wall paintings. To date 492 intact caves have been found, which contain thousands of manuscripts, many of which were transported to Europe in the early part of the twentieth century, 2,400 statues and 45,000 square meters of wall printings—Đôn Hoàng, tên một thành phố trong thành Cam Túc (Kansu) trong những vùng ốc đảo miền Trung Á (về phía tây bắc Trung Hoa), nơi mà các con đường Bắc Nam thời xưa gặp nhau. Đôn Hoàng gồm những thành lũy dài khoảng 13 dặm từ Đông sang Tây, 7 dặm Bắc Nam. Vào thời Ngài Pháp Hiển khởi đầu cuộc Tây du (khoảng năm 399 sau Tây lịch), trong nhật ký, Pháp Hiển đã ghi lại như sau: "Sa mạc Đôn Hoàng có nhiều ác ma và gió nóng, gặp phải thì không ai toàn mạng. Trên trời không có chim bay, dưới đất không có thú chạy. Sa mạc trải dài vô tận, muốn vượt qua không biết lấy gì làm dấu ngoạ trừ những bộ xương người đã chết rục trên đường." Gần đó có một dãy Vạn Phật Động. Vạn Phật Động hay Đôn Hoàng

Thạch Thất, còn gọi là Đôn Hoàng Thạch Quật, hay Hang Động Đôn Hoàng (nằm về phía đông nam huyện Đôn Hoàng thuộc tỉnh Cam Túc, có ngọn núi Minh Sa, dưới chân núi có chùa Tam Giới, quanh chùa có hàng ngàn hang động. Trước kia gọi là động Nghìn Phật vì xung quanh vách đá đều có chạm trổ hình tượng Phật). Người ta tin rằng Vạn Phật Động có từ trước thế kỷ thứ 4, nhưng bị lãng quên trong nhiều thế kỷ. Vào năm 1900 có một vị Tăng quét dọn cát bụi trong chùa, từ chỗ tường vỡ tình cờ nhìn thấy một căn phòng trong đó chứa đầy kinh sách. Khi mở sách ra thấy những sách này được chép từ thế kỷ thứ năm đến thế kỷ thứ 10 (trong khoảng triều đại nhà Đường. Có lẽ vào thời Tây Hạ loạn lạc nên người ta đem cất sách vào đây). Một người Anh Sir Aurel Stein là người đầu tiên đã thăm viếng lại những hang động này và đã mang một số sách này ra ngoài vào năm 1907. Năm sau 1908, ông Paul Pelliot đã tìm thấy trong thêm trong hang động có nhiều kinh sách Phật và Lão giáo khác. Cho đến ngày hôm nay, có trên 492 hang động đã được tìm ra bao gồm hàng ngàn kinh sách, phần nhiều đã được đưa sang Âu Châu vào đầu thế kỷ thứ 20. Ngoài ra còn có trên 2.400 tượng Phật và khoảng 45.000 thước vuông tranh vẽ trên tường.

**Tun-Huang Cave-Temples:** Đôn Hoàng Thạch Thất—See Tun-Huang.

**Tunnakamma** (p): Needle-work (tailoring)—Nghề may quần áo.

**Tung-Shan Liang-Chieh** (807-869): Động Sơn Lương Giới—Famous Chinese master of Ts'ao-Tung Zen tradition. He was born in 807 A.D. He was the first Patriarch of the T'ao-Tung Sect and formulator of the Five Degrees. Tung-Shan came to see Hui-chao of Shu-Shan, and the latter asked: "You re already master of a monastery, and what do you want here?" Tung-Shan said: "I am distressed with a doubt and do not know what to do, hence my coming here." The master called out: "O Liang-Chieh!" which was Tung-Shan's real name, and Liang Chieh replied at once, "Yes, sir." Hui-Chao asked: "What is that?" Chieh failed to answer, and Hui-Chao gave this judgment, "Fine Buddha no doubt, and what a pity he has no flames." According to the Transmission of the Lamps, as he has no flames, his ignorance is not illuminating. When he becomes conscious of the

fact, there is enlightenment. He was one of the most influential Ch'an masters of the T'ang dynasty, and together with Ts'ao-Shan-Pen-Chi (840-901) is credited with founding the Ts'ao-Tsung tradition, which derives its name from the first characters of their names. He is also best-known for developing a fivefold classification scheme of levels of spiritual attainment. He died in 869 A.D.—Thiền Sư Trung Hoa nổi tiếng của tông Tào Động. Ông sanh năm 807 sau Tây Lịch, là tổ thứ nhất của phái Tào Động Trung Quốc và người đã thiết định Năm Vị hay Ngũ Sơn Tào Động. Động Sơn đến với Thư Sơn Huệ Siêu. Huệ Siêu hỏi: "Ông đã trụ tại một phương, nay đến đây làm gì?" Động Sơn nói: "Tôi bị dày vò bởi một mối ngờ, không biết phải làm sao nên đến đây." Huệ Siêu gọi lớn: "Lương Giới! (tên thật của Động Sơn)" Động Sơn cất tiếng: "Dạ!" Huệ Siêu hỏi: "Cái gì thế?" Động Sơn không biết trả lời ra sao, và Huệ Siêu nói ngay: "Phật đẹp quá, chỉ hiểm không có lửa sáng!" Theo Truyền Đăng Lục, vì không có lửa sáng nên sự vô trí không được thấp sáng, khi biết được điều này, sẽ có sự thấp sáng. Ông là một trong những thiền sư có ảnh hưởng nhất dưới thời nhà Đường, và đã cùng với Tào Sơn Bốn Tịch sáng lập ra tông Tào Động, mà tên của tông phái này lấy hai chữ đầu của hai vị Thiền sư trên. Ông cũng nổi tiếng vì đã khai triển "Động Sơn Ngũ Vị" hay năm mức độ chứng đắc tâm linh. Ông tịch năm 869 sau Tây Lịch.

\* Liang-Jie first went to see Zen master Nan-Xuan-Pu-Yuan. At that time the congregation was preparing a feast for the following day in honour of Nan-Xuan's late master, Ma-Tzu. Nan-Xuan asked the congregation: "Tomorrow we will have Ma-Tzu's feast, but will Ma-Tzu come or not?" The monks were unable to answer. Liang-Jie then stepped forward and said: "If he has a companion, he will come." When Nan-Xuan heard this, he approved and said: "Though this child is young, he has a gem worthy of polishing." Liang-Jie said: "Master, don't crush something good into something bad."—Sư du phương, trước yến kiến Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên. Gặp ngày kỵ trai Mã Tổ, Nam Tuyên hỏi chúng: "Cúng trai Mã Tổ có đến hay chăng?" Cả chúng đều không đáp được.

Sư bước ra thưa: “Đợi có bạn liền đến.” Nam Tuyên bảo: “Chú nhỏ này tuy là hậu sanh rất dễ dũa gọt.” Sư thưa: “Hòa thượng chớ đề nén kẻ lành để nó trở thành nghịch tặc.”

\* Next, Liang-Jie studied with Kui-Shan. One day he said: “I’ve heard that National teacher Hui-Zhong taught that inanimate beings expound Dharma. I don’t understand this clearly.” Kui-Shan said: “Do you remember what he said or not?” Liang-Jie said: “I remember.” Kui-Shan said: “Please repeat it!” Liang-Jie said: “A monk asked the National Teacher, ‘What is the mind of the ancient Buddhas?’ The National Teacher responded, ‘A wall tile.’ The monk said, ‘A wall tile? Isn’t a wall tile inanimate?’ The National Teacher said, ‘Yes.’ The monk asked, ‘And it can expound the Dharma?’ The National Teacher said, ‘It expounds it brilliantly, without letup.’ The monk said, ‘Why can’t I hear it?’ The National Teacher said, ‘You yourself may not hear it. But that doesn’t mean others can’t hear it.’ The monk said, ‘Who are the people who can hear it?’ The National teacher said, ‘All the holy ones can hear it.’ The monk said, ‘Can the master hear it or not?’ The National teacher said, ‘I cannot hear it. If I could hear it I would be the equal of the saints. Then you could not hear me expound the Dharma.’ The monk said, ‘All beings can’t understand that sort of speech.’ The National Teacher said, ‘I expound Dharma for the sake of beings, not for the sake of the saints.’ The monk said, ‘After beings hear it, then what?’ The National teacher said, ‘Then they are not sentient beings.’—Later Liang-Jie went to see Yun-Yan and related to the master the story about the National Teacher and asked Yun-Yan: “Who can hear inanimate things expound Dharma?” Yun-Yan asked him: “What is inanimate can hear it?” Liang-Jie asked: “Can the master hear it or not?” Yun-Yan said: “If I could hear it, then you could not hear me expound Dharma.” Liang-Jie said: “Why couldn’t I hear you?” Yun-Yan held up his whisk and said: “Can you still hear me or not?” Liang-Jie said: “I can’t hear

you.” Yun-Yan said: “When I expound Dharma you can’t hear me. So how could you hear it when inanimate things proclaim it?” Liang-Jie said: “What scripture teaches about inanimate things expounding Dharma?” Yun-Yan said: “Haven’t you seen that in the Amitabha Sutra it says, ‘The lakes and rivers, the birds, the forests, they all chant Buddha, they all chant Dharma?’” Upon hearing this, Liang-Jie experienced a great insight. He then wrote a verse:

“How incredible!

How incredible!

Inanimate things proclaiming Dharma is inconceivable.

It can’t be known if the ears try to hear it,  
But when the eyes hear it, then it may be known.”

Kế đến sư tham vấn với thiền sư Qui Sơn. Sư thưa: “Được nghe Quốc Sư Huệ Trung nói ‘vô tình thuyết pháp’ con chưa thấu hiểu chỗ vi diệu ấy?” Qui Sơn bảo: “Có nhớ những gì Quốc Sư nói chẳng?” Sư thưa: “Con nhớ.” Qui Sơn nói: “Vậy thì lập lại xem sao!” Sư nói: “Có một vị Tăng hỏi Quốc Sư, ‘Thế nào là tâm của chư Phật?’ Quốc Sư trả lời, ‘Một miếng ngói tường.’ Sư hỏi, ‘Một miếng ngói tường? Có phải miếng ngói tường là vô tình hay không?’ Qui Sơn đáp, ‘Đúng vậy.’ Vị Tăng hỏi tiếp, ‘Như vậy nó có thể thuyết pháp không?’ Quốc Sư đáp, ‘Miếng ngói ấy thuyết pháp một cách rõ ràng không vấp vấp.’ Vị Tăng hỏi, ‘Tại sao con lại không nghe được?’ Quốc sư bảo, ‘Tự người không nghe được, nhưng không có nghĩa là người khác không nghe được.’ Vị Tăng lại hỏi, ‘Như vậy ai nghe được?’ Quốc Sư đáp, ‘Các bậc Thánh nhân nghe được.’ Vị Tăng lại nói, ‘Vậy Thầy có nghe được không?’ Quốc Sư đáp, ‘Ta không nghe được. Nếu ta nghe được thì ta đã đồng là Thánh rồi còn gì! Làm gì người có thể nghe ta thuyết pháp.’ Vị Tăng hỏi, ‘Như vậy tất cả chúng sanh không thể hiểu được những lời thuyết này.’ Quốc Sư nói, ‘Ta vì phạm phu mà thuyết pháp, chớ không vì Thánh mà thuyết.’ Vị Tăng nói, ‘Như vậy sau khi nghe được rồi thì sao?’

Quốc Sư đáp, ‘Sau khi chúng sanh đã nghe hiểu rồi thì họ đâu còn là phàm phu nữa.’:

\* Later he wrote the second verse:

“There is a way to the gateless gate,  
everybody can come,  
Once you arrive there, you’ll know how  
wonderful it is.

If your mind is clear of idle weeds,  
Your body will automatically emit  
halo.”

Sau đó sư làm thêm bài kệ thứ nhì:

“Không môn hữu lộ nhân giai đáo,  
Đao giả phương tri chỉ thú trường.  
Tâm địa nhược vô nhân thảo mộc,  
Tự nhiên thân thượng phóng hào quang.”

\* T’ung Shan asked Yun-Yan: “Are there other practices I haven’t completed?” Yun-Yan said: “What were you doing before you came here?” T’ung-Shan said: “I wasn’t practicing the Noble Truths.” Yun-Yan said: “Were you joyous in this nonpractice?” T’ung-Shan said: “It was not without joy. It’s like sweeping excrement into a pile and then picking up a precious jewel from within it.”—Động Sơn hỏi Vân Nham: “Con còn dư tập chưa hết.” Vân Nham hỏi: “Người từng làm gì?” Sư thưa: “Thánh Đế cũng chẳng làm.” Vân Nham hỏi: “Được hoan hỷ chưa?” Sư thưa: “Hoan hỷ thì chẳng không, như trong đồng rác lượm được hòn ngọc sáng.”

\* As T’ung-Shan prepared to leave Yun-Yan, Yun-Yan said: “Where are you going?” T’ung-Shan said: “Although I’m leaving the master, I don’t know where I’ll end up.” Yun-Yan said: “You’re not going to Hu-Nan?” T’ung-Shan said: “No, I’m not.” Yun-Yan said: “Are you returning home?” T’ung-Shan said: “No.” Yun-Yan said: “Sooner or later you’ll return.” T’ung-Shan said: “When the master has an abode, then I’ll return.” Yun-Yan said: “If you leave, it will be difficult to see one another again.” T’ung-Shan said: “It is difficult to not see one another.” Just when T’ung-Shan was about to depart, he said: “If in the future someone happens to ask whether I can describe the master’s truth or not, how should I answer them?” After a long pause, Yun-Yan said: “Just this is it.” T’ung-Shan

sighed. Then Yun-Yan said: “Worthy Liang, now you have taken on this great affair, you must consider it carefully.” T’ung-Shan continued to experience doubt. Later as he crossed a stream he saw his reflection in the water and was awakened to Yun-Yan’s meaning. He then composed this verse:

“Avoid seeking elsewhere, for that’s far from the self.

Now I travel alone, everywhere I meet it.

Now it’s exactly me, now I’m not it.

It must thus be understood to merge with thusness.”

\* Sư từ biệt Vân Nham để đi nơi khác. Vân Nham hỏi: “Đi nơi nào?” Sư thưa: “Tuy là Hòa Thượng mà chưa định chỗ ở?” Vân Nham hỏi: “Phải đi Hồ Nam chăng?” Sư thưa: “Không.” Vân Nham hỏi: “Phải đi về quê chăng?” Sư thưa: “Không.” Vân Nham hỏi: “Bao lâu trở lại?” Sư thưa: “Đợi Hòa Thượng có chỗ thì trở lại.” Vân Nham bảo: “Từ đây một phen đi khó được thấy nhau.” Sư thưa: “Khó được chẳng thấy nhau.” Sắp đi, sư lại thưa: “Sau khi Hòa Thượng trăm tuổi, chợt có người hỏi ‘Tả được hình dáng của thầy chăng?’ Con phải đáp làm sao?” Vân Nham lặng thinh hồi lâu, bảo: “Chỉ cái ấy.” Sư trầm ngâm giây lâu. Vân Nham bảo: “Xà lê Lương Giới thừa đương việc lớn phải xét kỹ. Sư vẫn còn hồ nghi. Sau sư nhơn qua suối nhìn thấy bóng, đại ngộ ý chỉ trước, liền làm một bài kệ:

“Thiết kỵ tùng tha mịch, điều điều dữ ngã sơ

Ngã kim độc tự vãng, xứ xứ đắc phùng cừ.

Cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ

Ứng tu nhậm ma hội, Phương đắc kế như như.”

(Rất kỵ tìm nơi khác, xa xôi bỏ lảng ta

Ta nay riêng tự đến, chỗ chỗ đều gặp va

Va nay chính là ta, ta nay chẳng phải va

Phải nên biết như thế, mới mong hợp như như).

\* T’ung-Shan hosted a feast of commemoration on the anniversary of Yun-Yan’s death. A monk asked: “When you were at Yun-Yan’s place, what teaching did he give you?” T’ung-Shan said: “Although I was there, I didn’t

receive any teaching.” The monk asked: “But you are holding a commemorative feast for the late teacher. Doesn’t that show you approve his teaching?” T’ung-Shan said: “Half approve. Half not approve.” The monk said: “Why don’t you completely approve of it?” T’ung-Shan said: “If I completely approved, then I would be disloyal to my late teacher.”—Một hôm nhân ngày thiết trai cúng kỵ Vân Nham, có vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng ở chỗ Tiên Sư được chỉ dạy gì?” Sư đáp: “Tuy ở trong ấy mà chẳng nhờ Tiên Sư chỉ dạy.” Tăng hỏi: “Đã chẳng nhờ chỉ dạy, lại thiết trai cúng dường làm gì, như vậy là đã chấp nhận giáo chỉ của Vân Nham rồi vậy?” Sư bảo: “Tuy nhiên như thế, đâu dám trái lại tiên Sư.” Tăng hỏi: “Hòa Thượng trước yết kiến Nam Tuyền tìm được manh mối, vì sao lại thiết trai cúng dường Vân Nham?” Sư đáp: Ta chỉ trọng Tiên Sư đạo đức, cũng chẳng vì Phật pháp.

\* T’ung-Shan became ill. He instructed a novice monk to go and speak to T’ung-Shan’s Dharma heir, Zen master Yun-Zhu. T’ung-Shan told the novice: “If he asks whether I’m resting comfortably, you are to tell him that the lineage of Yun-Yan is ending. When you say this you must stand far away from him because I’m afraid he’s going to hit you.” The novice monk did as T’ung-Shan instructed him and went and spoke to Yun-zhu. Before he could finish speaking Yun-zhu hit him. The novice monk said nothing further. A monk asked: “When the master is not well, is there still someone who is well or not?” T’ung-Shan said: “There is.” The monk asked: “Can the one who’s not ill still see the master or not?” T’ung-Shan said: “I can still see him.” The monk asked: “What does the master see?” T’ung-Shan said: “When I observe him, I don’t see any illness.” T’ung-Shan then said to the monk: “When you leave the skin bag, you inhabit, where will you go and see me again?” The monk didn’t answer. T’ung-Shan then recited a verse:

“Students as numerous as sands in the Gangs but more are awakened.

They err by searching for the path in another person’s mouth.

If you wish to forget form and not leave any traces,

Wholeheartedly strive to walk in emptiness.”

Sư bệnh, sai sai đi báo tin Vân Cư hay. Sư dặn Sa di: “Nếu Vân Cư hỏi Hòa Thượng an vui chăng?” Người chỉ nói xong phải đứng xa, e y đánh người. Sa di lãnh mệnh đi báo tin, nói chưa dứt lời đã bị Vân Cư đánh một gậy. Có vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chăng?” Sư đáp: “Có.” Tăng thưa: “Cái chẳng bệnh lại thấy Hòa Thượng chăng?” Sư bảo: “Lão Tăng xem y có phần.” Tăng thưa: “Khi lão Tăng xem chẳng thấy có bệnh.” Sư lại hỏi Tăng: “Liạ cái thân hình rỉ chảy này, người đến chỗ nào cùng ta thấy nhau?” Tăng không đáp được. Sư bèn làm bài kệ:

“Học giả hằng sa vô nhất ngộ

Quá tại tâm tha thiệt đầu lộ

Dục đắc vong hình dẫn tung tích

Nỗ lực ân cần không lý bộ.”

(Kẻ học hằng sa ngộ mấy người

Lỗi tại tâm y trên đầu lưỡi

Muốn được quên thân bật dấu vết

Nỗ lực trong không bước ấy người).

\* T’ung-Shan then had his attendants help him shave his head, bathe and get dressed. He then had the bell rung to summon the monks so that he could bid them farewell. He appeared to have passed away and the monks began wailing piteously without letup. Suddenly T’ung-Shan opened his eyes and said to them: “Homeless monks aren’t attached to things. That is their authentic practice. Why lament an arduous life and pitiful death?” T’ung-Shan then instructed the temple director to organize a “delusion banquet.” The monks adoration for T’ung-Shan was unending. Seven days later the food was prepared. T’ung-Shan had a final meal with the congregation. He then said: “Don’t make a big deal about it. When I pass away, don’t go carrying on about it.” T’ung-Shan then returned to his room, and sitting upright, passed away. It was the third month

in 869. He was sixty-three years of age, he'd been an ordained monk for forty-two years. T'ung-Shan received the posthumous name "Enlightened Source."—Sư sai cạo tóc tắm gội xong, đắp y bảo chúng đánh chuông, gõ từ chúng ngồi yên mà tịch. Đại chúng khóc lóc mãi không dứt. Sư chột mở mắt bảo: "Người xuất gia tâm chẳng dính mắc nơi vật, là tu hành chân chánh. Sống nhọc thích chết, thương xót có lợi ích gì?" Sư bảo chủ sự sắm trai ngu si để cúng dường. Chúng vẫn luyện mến quá, kéo dài đến ngày thứ bảy. Khi thọ trai, sư cũng tụng chúng thọ. Thọ trai xong, sư bảo chúng: "Tăng Già không việc, sắp đến giờ ra đi, chớ làm ồn náo." Sư vào trượng thất ngồi yên mà tịch. Bấy giờ là tháng ba năm 869, đời nhà Đường. Sư thọ 63 tuổi, 42 tuổi hạ. Vua phong sắc là "Ngộ Bổn Thiền Sư."

**Tuong Long Temple:** Chùa Tường Long—Name of a famous ancient stupa, located on Mount Ngọc Sơn in Vạn Sơn quarter, Đồ Sơn town, about 13 miles from Hải Phòng City. During the Ly dynasty, Tường Long was first built as a famous stupa. According to "Đại Nam Nhất Thống Chí," the stupa was built in 1058 and had nine storeys. In february 1058, the King arrived at Ba Lộ to pay a visit to the stupa. In 1059, the King named it Tường Long (means it had been seen by the King). It was rebuilt in 1258, then destroyed in the fifteenth century during the Ming's invasion. After the independence, King Lê Thái Tổ ordered to rebuild it. Then the stupa was in ruin again. In 1804, the local government under the Nguyễn dynasty took all the bricks out of the ruined walls of Tường Long stupa to build Trấn Hải Dương citadel. It was rebuilt again in 1990 as a temple with the same design as Tường Long stupa—Tên của một ngôi tháp cổ, tọa lạc trên núi Ngọc Sơn, phường Vạn Sơn, thị xã Đồ Sơn, cách thành phố Hải Phòng chừng 13 dặm. Dưới thời nhà Lý, lần đầu tiên Tường Long được xây như một ngôi tháp nổi tiếng. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tháp được xây vào năm 1058 và có chín tầng. Vào tháng hai năm 1058, vua ngự ra Ba Lộ để thăm viếng tháp. Vào năm 1059, vua đặt tên tháp là Tường Long (có nghĩa là đã được vua nhìn tận mắt). Vào năm 1258, Tường Long được trùng tu, sau đó bị tàn phá dưới thời nhà Minh đô hộ. Sau

khi đất nước độc lập, vua Lê Thái Tổ ra lệnh xây lại tháp Tường Long, nhưng sau đó lại bị tàn phá. Năm 1804, chánh quyền địa phương dưới thời nhà Nguyễn lấy gạch từ những bức tường đổ nát của tháp Tường Long để xây thành Trấn Hải Dương. Mãi đến năm 1990 Tường Long mới được xây cất lại như một ngôi chùa, nhưng kiến trúc vẫn giữ giống như tháp Tường Long trước kia.

**Tuong Quang Chieu Khoan Zen Master:** Thiền Sư Tường Quang Chiếu Khoan (1741-1830)—A Vietnamese Zen master from Hanoi. At young age, he left home and became a disciple of Most Venerable Kim Liên at Vân Trai Temple in Hanoi. Everyday, he focused on ascetic practicing. He considered the six paramitas as cultivation standards for monks and nuns. He always encouraged monks and nuns to practice dharma preaching and almsgiving to save sentient beings. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1830, at the age of 70—Thiền sư Tường Quang, người Việt Nam, quê ở Hà Nội. Lúc thiếu thời, ngài xuất gia với Hòa Thượng Kim Liên ở chùa Vân Trai. Ngày ngày ngài dụng công tu hành khổ hạnh. Ngài lấy Lục độ làm tiêu chuẩn tu hành cho chư Tăng Ni. Ngài khuyến tấn Tăng Ni giảng kinh nói pháp và bố thí độ đời. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1830, thọ 70 tuổi.

**Tuong Van Temple:** Chùa Tường Vân—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. Originally, Tường Vân was the name of a thatched worship house in the neighboring hilly region in front of Từ Hiếu temple. It was built in 1850 by Zen master Tánh Khoát Huệ Cảnh for his old-age retirement. The famous poet Tùng Thiện Vương Miên Thẩm often came here to have talks with the host monk. During the same period of time, there had been Từ Quang temple on the site where now Tường Vân temple situated, headed by Most Venerable Nhất Chơn. In 1881, the senior monk moved his thatched temple in the mountain to Từ Quang temple and unified them into a combined temple with the name Tường Vân. The new temple was solid with walls and tiled roofs thanks to the contributions from a large number of lay Buddhists. In 1891, the temple was rebuilt again. The latest reconstruction took place in

1972. Though modern construction materials were used, the ancient look of the temple still remains. The structure consists of five houses located in the shape of the Chinese character “Khẩu.”—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Nguyên thủy, Tường Vân là tên của một ngôi thảo am ở vùng núi trước chùa Từ Hiếu do Hòa Thượng Tánh Khoát hiệu Huệ Cảnh tạo dựng làm nơi hư dưỡng vào năm 1850. Nơi đây nhà thơ Tùng Thiện Vương Miên Thẩm thường lui tới cùng sư đàm đạo. Cũng trong thời gian này, trên vị trí chùa Tường Vân ngày nay, đã có chùa Từ Quang do Hòa Thượng Nhất Chơn trụ trì. Đến năm 1881, đại sư đã dời thảo am Tường Vân về hợp nhất với chùa Từ Quang, lấy tên là chùa Tường Vân, xây tường, lợp ngói, với sự tín cúng của đông đảo đàn na tín thí. Năm 1891, chùa được trùng tu lần nữa. Lần trùng tu mới đây nhất là vào năm 1972, dù được kiến thiết bằng vật liệu mới nhưng chùa vẫn giữ được nét cổ kính. Qui mô chùa gồm năm dãy nhà kết cấu theo hình chữ khẩu.

**Tupden Gyatso** (1876-1933): The thirteenth Dalai Lama, was born into a peasant family and officially recognized in 1878 as a reincarnation of Trinle Gyatso, the twelfth Dalai Lama who died in 1875. His reign was a time of increasing turmoil for Tibet, mainly due to external forces. The first of these was a British expedition led by Colonel Francis Younghusband, which entered Tibet with the intention of opening it to trade. After encountering resistance from poorly armed Tibetans, the soldiers of the expedition opened fire, killing scores of Tibetans. After this altercation (cuộc cãi vã) they marched unopposed to Lhasa, where they forced the government to sign a trade treaty. This highlighted the military weakness of Tibet and prompted the Dalai Lama to attempt to modernize Tibet's army and to institute a number of other reforms. These were, however, scuttled (chạy vội vã) by the monasteries and the aristocracy after he died, because they feared that reforms might threaten their power. China was in the throes (quần quại) of civil war, and he warned in a prophetic statement that Tibet's huge neighbor stood poised (treo lơ lửng) to engulf (nhận chìm) it, which would lead to immense suffering. The fulfillment of the prophecy came in the 1950s, when the

People's Liberation Army invaded and annexed Tibet, leading to an estimated 1.2 million deaths in the following decades.

**Tu Quang Pagoda:** Chùa Từ Quang—Name of an ancient pagoda in South Central Vietnam. Local people call it Da Trang Pagoda. The pagoda is located on a white stone mountain in Cau Luong hamlet, An Dan village, Tuy An district, Phu Yen province. It was built by king Canh Thinh in 1797 and has been undergone ten patriarchs—Tên một ngôi chùa cổ ở miền Nam Trung Việt. Dân địa phương gọi là chùa Đá Trắng. Chùa tọa lạc trên một ngọn núi đá trắng thuộc thôn Cầu Lương, xã An Dân, quận Tuy Án, tỉnh Phú Yên. Chùa được vua Cảnh Thịnh xây dựng năm 1797 và đã trải qua 10 đời tổ.

**Turaga** (p): A horse—Con ngựa.

**Turbid kalpa:** Kalpa-kasaya (skt)—Kiếp Độc—Impure aeon, when the age of life is decreasing and all kinds of decrease afflict men—Kiếp trước, khi mà tuổi thọ của con người giảm thiểu và mọi thứ giảm thiểu khác làm cho con người phiền não—See Five kinds of turbidity.

**Turbid water of ignorance:** Water of delusion—Si thủy.

**Turbidity:** Asubham or Samkilesa (p)—Mala or Samklesa (skt)—Impurity—Trược—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch)—Defilement—Uncleanness—Nhiễm trước—There are five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos.

1) There are five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Five kinds of turbidity.

2) See Seven defilements.

**Turbidity of affliction:** Phiền Não Trước—Affliction turbidity—See Five kinds of turbidity.

**Turbidity of life:** Mạng Trước—See Five kinds of turbidity.

**Turbidity of physical body:** Mạng Trước—See Five kinds of turbidity.

**Turbidity of sentient beings:** Chúng Sanh Trước—Living beings turbidity—See Five kinds of turbidity.

**Turbidity of view:** Kiến Trước—View turbidity—See Five kinds of turbidity.



**Turbidity of the vital principle:** Mệnh Độc—Decay of the vital principle, reducing the length of life, one of the five turbidities—Mệnh trước, một trong ngũ trước—See Five kinds of turbidity.

**Turbidity of wrong views:** Poison of wrong views—Kiến độc hay kiến trước—See Five kinds of turbidity.

**Turita** (p): Speedy (a)—Nhanh.

**Turiya** (p): Musical instrument—Nhạc cụ.

**Turn** (v): Quay lại.

**Turn about:** Đối hưởng.

**Turn to in adoration:** Quy Ngưỡng—Kính ngưỡng và tin tưởng vào—To turn to in expectancy, put trust in.

**Turn afflictions into bodhi:** Biến phiền não thành bồ đề—The worst situation is to lose a loved one; however, if we understand that disease and death are common lot of all sentient beings, we will realize the truth of impermanence. We already turn afflictions to bodhi.

**Turn apponents into “fields of flowers”:** Consider opponents as our good relationships—Lấy người chống đối làm nơi giao du—See Ten Non-Seeking Practices.

**Turn around and around:** Quay cuồng—To be in a whirl.

**Turn the awakening wheel of the Teaching:** Chuyển khai ngộ pháp luân, vì có thể làm đại vô úy sư tử hống—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

**Turn back:** Parantinavrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To exchange.

**Turn the back on Buddha-truth:** Bối Chính—Quay lưng ngoảnh mặt với Phật Pháp.

**Turn one’s back on the precepts:** Trái phạm giới luật.

**Turn back and reflect ourselves:** Phản quang tự kỷ—Hồi quang tự kỷ—Hồi quang biến chiếu—To turn the spotlight to ourselves.

**Turn bad friends into helpful associates:** Treat ungrateful people as our helpful aids—Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ—See Ten non-Seeking Practices.

**Turn one’s back on the transmigration life:** Bối Niệm—To turn one’s back on the transmigration life and abide quietly in the

nirvana-mind—Chán ghét sanh tử, muốn sống yên ổn nơi Niết Bàn.

**Turn one’s back on the world:** Bế môn bất vấn thiên hạ sự (đóng cửa, không ngó ngàng gì đến chuyện của thiên hạ).

**Turn from cause to effect:** Hồi Nhân Hưởng Quả—Chuyển từ nhân đến quả.

**Turn demons into Dharma friends:** Lấy ma quân làm bạn đạo—See Ten non-Seeking Practices.

**Turn the Dharma-Cakra:** Chuyển Pháp Luân—To explain, preach or teach the Truth (Buddha)—Teach the religion of Buddha—Turn the wheel of dharma.

**Turn the Dharma Wheel:** Chuyển Pháp Luân—The Dharma Wheel symbolizes the Buddha’s Teaching. The eight spokes of the wheel represent the Noble Eight-fold Path. Nowadays, the Dharma Wheel is used internationally as the symbol of Buddhism—Pháp Luân tượng trưng cho giáo lý của Đức Phật. Tám cây cãm của bánh xe tượng trưng cho Bát Thánh Đạo. Ngày nay, Pháp Luân được quốc tế dùng làm biểu tượng của đạo Phật.

**Turn difficult events into peace and joy:** Lấy khó khăn làm thích thú—See Ten non-Seeking Practices.

**Turn to and enter:** Quy Nhập—Quay lại để đi vào đường đạo—To turn to and enter, e.g. a religion.

**Turn frugality into power and wealth:** Take frugality as our honour—Lấy sự xả lợi làm vinh hoa—See Ten non-Seeking Practices.

**Turn the head to:** Alter one’s course (route)—Change one’s direction—Chuyển hướng.

**Turn one’s heart toward:** Quy tâm (hướng tâm về).

**Turn from Hinayana to Mahayana:** Hồi Tiểu hưởng Đại.

**Turn the immeasurable wheel of the Teaching:** Chuyển vô lượng pháp luân—Cause all worldlings to know—Vì làm cho tất cả thế gian đều biết rõ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

**Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way:** Consider injustice

or false accusations as our virtuous gate to enlightenment—Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh—See Ten non-Seeking Practices.

**Turn the irreversible wheel of the Teaching:** Chuyển bất thối Pháp luân—Cause the Enlightening Beings not to backslide—Chư Phật chuyển bất thối Pháp luân, vì làm cho chư Bồ Tát chẳng thối chuyển—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

**Turn the light inwards on oneself:** Hồi Quang Phản Chiếu—Hồi quang biến chiếu—To concern oneself with one's own duty—Phản quang tự kỷ hay tự soi lại lấy mình.

**Turn the mind from evil to good:** Hồi Tâm Sám Hối—To repent—Chuyển tâm từ xấu ác trở về lương hảo.

**Turn the mind towards Mahayana:** Hồi Đại—To turn the heart towards Mahayana—Hối cải mà quay về với Đại Thừa.

**Turn misery into luck:** Chuyển họa thành phúc.

**Turn misfortune and calamity into liberation:** Lấy hoạn nạn làm giải thoát—See Ten non-Seeking Practices.

**Turn obstacles into freedom and ease:** Lấy khúc mắc làm thú vị—See Ten non-Seeking Practices.

**Turn over:** Turn upside down—Đảo ngược.

**Turn over of a monk's robe and bowl to his disciple:** Y bát chân truyền—The transfer of knowledge from one generation to another.

**Turn from oneself to another:** Hồi tự hướng tha.

**Turn opponents into "fields of flowers":** Lấy người chống đối làm nơi giao du—See Ten non-Seeking Practices.

**Turn pale:** Trở nên xanh xao.

**Turn from phenomenon to noumenon:** Quy Tính.

- 1) To turn from the world of phenomena to that of eternal reality: Thu nhiếp sự tướng hữu vi để trở về với thực tướng chân như.
- 2) To devote oneself to the spiritual rather than the material: Từ bỏ đời sống vật chất để trở

về đời sống tâm linh (vốn là bốn tính của vạn hữu).

**Turn the practice of chanting the sutra into a way of earning money:** Biến sự hộ niệm thành cách kiếm tiền—A Bhiksu or Bhiksuni who turns the practice of chanting the sutra into a way of earning money by quoting a price which should be paid to him or her for performing a ceremony or a funeral service, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào biến sự hộ niệm thành phương thức kiếm tiền cho riêng mình như đưa ra giá cả cần phải trả cho một buổi lễ hay một đám tang, là phạm tội Tăng Tàn.

**Turn from practice to theory:** Hồi sự hướng lý.

**Turn to and rely on:** Quy y—See Take refuge in the Triple gem.

**Turn to reverence:** Quy Kính—Trở về quy mệnh và kính lễ Đức Như Lai—Put one's trust in and worship the Buddha.

**Turn from self-benefit to benefiting others:** Hồi Tiểu Hướng Đại—Chuyển từ tự lợi đến lợi tha.

**Turn from small to great:** Hồi tâm hướng đại.

**Turn the spotlight to oneself:** Phản quang tự kỷ.

**Turn suffering and disease into good medicine:** Lấy bệnh khổ làm thuốc thân—See Ten non-Seeking Practices.

**Turn together (in one direction):** Tam Miệu—See Samyak-sambuddha.

**Turn the unimpeded pure wheel of teaching:** Chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

**Turn the unobstructed wheel of the Teaching, being equal to space:** Chuyển vô ngại pháp luân, vì đồng với hư không—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

**Turn a wheel:** Cakravarti (skt)—Revolve a wheel—Chuyển luân.

**Turn the wheel of dharma:** Turn the dharmacakra—Teach the religion of Buddha—Chuyển pháp luân.

**Turn the wheel of Teaching of all Buddhas:** Chuyển đồng nhứt pháp luân với tất cả chư Phật—Which is the same one of all Buddhas because all Buddha teachings are not mutually opposed or contradictory—Chuyển tất cả Phật đồng nhứt pháp luân, vì tất cả Phật pháp chẳng trái nhau—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

**Turn the wheel of Teaching of non-attachment:** See that all things are neither existent nor nonexistent—Chuyển vô trước pháp luân, vì quán tất cả pháp chẳng có chẳng không—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

**Turn the wheel of Teaching revealing all knowledge:** Pervading all things in all times—Chuyển khai thị nhứt thiết trí pháp luân, vì cùng khắp tất cả tam thế—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

**Turn the wheel of treasury of knowledge of all truths:** Cause to open the door of the treasury of truth and remove the obstacle of obscurity—Chuyển nhứt thiết pháp trí tạng pháp luân, vì khai cửa pháp tạng trừ ám chướng—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

**Turn the wheel of true teaching:** Chuyển Chánh Pháp Luân—Bodhisattvas enjoy turning the wheel of true teaching, destroying all misleading doctrines, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Chư Bồ Tát thích chuyển chánh pháp luân, vì dẹp trừ tất cả pháp dị đạo—See Ten kinds of enjoyment.

**Turn the whites of the eyes upon someone:** Bạch nhãn tương khán (nhìn ai một cách khinh miệt)—To look upon someone with disdain.

**Turn the world-illuminating wheel of Teaching:** Chuyển chiếu thế pháp luân—Cause all sentient beings to purify their vision of reality—Vì làm cho tất cả chúng sanh được tịnh pháp nhãn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

**Turn from the worldly to the unworldly:** Hồi Thế Hương Xuất Thế—To turn from this world to what is beyond this world.

**(A) turning about:** Sự phản tỉnh.

**Turning from the evil world:** Tránh xa thế giới ác độc—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

**Turning sentient beings' mind:** Điều tâm của chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

**Turning of the wheel:** Chuyển luân—The three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park—Ba lần chuyển Pháp Luân khi Đức Phật giảng pháp trong vườn Lộc uyển—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

**Turning the wheel of the dharma:** Chuyển bánh xe pháp—Chuyển Pháp Luân—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

**Turning the Wheel of Truth:** Chuyển Pháp Luân.

**Turning word:** Nhất Chuyển Ngữ—A word when spoken and heard just at the right time and place, has the power to serve as a turning point in one's life—Một chữ làm chuyển đổi.

**Turnover the monk's robe and bowl to his disciple:** Y bát chân truyền (kỹ năng truyền lại cho đời sau)—The transfer of knowledge from one generation to another.

**Turtle and jackal:** Quy Tàng Lục—The parable of the tortoise and the jackal, the tortoise hiding its six vulnerable parts, symbolizing the six senses, the jackal wailing and starving to death—Chuyện ví dụ về con rùa giấu sáu chi trong mai khi thấy cáo vì sợ cáo vô lấy ăn thịt, trong khi con cáo thấy rùa bèn rú lên, nên cuối cùng rùa thụt vào mai, cáo không ăn được nên phải chết đói.

**Turuska olibanum** (skt): Đổ Lỗ.

- 1) Indian incense: Một loại nhang thơm của Ấn Độ.
- 2) Gum used for incense. It is said to resemble peach resin and grow in Atali of Central Asia. Its gum flow out on to the sands: Một loại nhựa dùng làm nhang thơm. Người ta nói cây của nó giống như cây đào, mọc trong vùng

Atali, Trung Á, nhựa của nó chảy đầy trên cát.

**Tushita** (skt): Đâu Suất—Tri Túc Thiên—The Heaven-world in which the Buddha-to-be, Maitreya waits for his coming—Trời Đâu Suất, cõi trời mà từ đó Ngài Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật sẽ giáng trần—See Tushita Heaven and Seven Heavens in the Form Realm (A).

**Tushita Heaven:** Tushita-devas (skt)—Đô Sử Đa—Đâu Suất Thiên—Tri Túc Thiên.

(I) An overview of “Tushita Heaven”—Tổng quan về Đâu Suất Thiên: A Sanskrit term for “Joyous realm,” one of the major Buddhist heavens. The fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. This heaven is between the Yama and Nirmanarati heavens. This heaven consists of an inner and an outer court. Its inner department is the Pure Land of Maitreya who, like Sakyamuni and all Buddhas, is reborn there before descending to earth as the next Buddha; his life there is 4,000 Tusita years, or (each day there is equal to 400 earth-years) 584 million such years—Từ Bắc Phạn chỉ “cõi trời hỷ lạc,” một trong những cõi trời chính trong Phật giáo. Cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị Phật. Cung trời này nằm giữa cõi trời Dạ Ma và Lạc Biến Hóa Thiên. Cõi trời Đâu Suất chia làm hai phần, nội viện và ngoại viện. Nội viện của cõi trời này có cõi Tịnh Độ của Đức Di Lạc, cũng giống như Đức Thích Ca và chư Phật, đều phải sanh về cõi trời này trước khi làm Phật. Thọ mệnh của chư Phật tại cung trời Đâu Suất là 4.000 năm trên cõi trời này (một ngày trên trời Đâu Suất tương đương với 400 năm địa giới), nghĩa là tương đương với 584 triệu năm.

(II) The meanings of Tushita Heaven—Nghĩa của Đâu Suất Thiên:

1) The fourth Devaloka, Maitreya’s heaven of full knowledge, where all Bodhisattvas are reborn before rebirth as Buddhas: Còn gọi là Đâu Sất Đa, Đâu Sử Đa, Đồ Sử Đa, tên gọi cũ của Đâu Suất Thiên. Tầng trời Đâu Suất,

cõi trời Tri Túc hay cõi Tịnh Độ của Đức Di Lạc, nơi mà chư Bồ Tát tái sanh vào trước khi sanh vào cõi Phật.

- 2) Contented, satisfied, gratified. Heaven of Satisfaction: Diệu túc, hỷ túc: Còn gọi là Thượng túc hay tri túc.
- 3) Name of the Tusita heaven, the fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. This heaven is between the Yama and Nirmanarati heavens. This heaven consists of an inner and an outer court. Its inner department is the Pure Land of Maitreya who, like Sakyamuni and all Buddhas, is reborn there before descending to earth as the next Buddha; his life there is 4,000 Tusita years, or (each day there is equal to 400 earth-years) 584 million such years: Còn gọi là Đâu Suất Đà, Đâu Suất Đóa, hay Đâu Thuật, tức là cung trời Đâu Suất, cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị Phật. Cung trời này nằm giữa cõi trời Dạ Ma và Lạc Biến Hóa Thiên. Cõi trời Đâu Suất chia làm hai phần, nội viện và ngoại viện. Nội viện của cõi trời này có cõi Tịnh Độ của Đức Di Lạc, cũng giống như Đức Thích Ca và chư Phật, đều phải sanh về cõi trời này trước khi làm Phật. Thọ mệnh của chư Phật tại cung trời Đâu Suất là 4.000 năm trên cõi trời này (một ngày trên trời Đâu Suất tương đương với 400 năm địa giới), nghĩa là tương đương với 584 triệu năm.
- 4) The fourth of the six heavens in the world of senses (sense-desires) or the Heaven of Delight for happy dwellers—Đâu Suất—Tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời dục giới hay trời hỷ lạc.
- 5) Tushita Heaven is still part of the World of Desire, thus sentient beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression: Đâu Suất Thiên vẫn còn là một phần của cõi trời Dục Giới nên chúng sanh trong cõi này vẫn còn bị thối chuyển—Tushita Heaven is still part of the World of Desire, of which the Shaha World is an infinitesimal part, not outside of it as is the Western Pure Land.

- Thus sentient beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression—See Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven.
- 6) Reborn in the Tusita Heaven. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Đây là một trong tám điều kiện tái sinh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí—See Eight happy conditions in which one may be reborn.
- (III) Tushita Heaven and Maitreya Bodhisattva—Đâu Suất Thiên và Ngài Di Lặc Bồ Tát: Maitreya Bodhisattva is a One-Life Bodhisattva who is now in the Tusita Heaven. He will become a Buddha in the future and succeed Sakyamuni Buddha. Someone thinks that they should cultivate the loftier aspects of the Ten Virtues and seek to be reborn in the Tusita Heaven, to see Maitreya Bodhisattva in person. When the time comes for Him to descend to earth and become a Buddha, they will follow Him and certainly achieve Sagehood in the course of His three teaching assemblies. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in *The Pure Land Buddhism*, seeking rebirth in the Tusita Heaven could be considered equivalent to hearing the Dharma and seeing the Buddha. It seems very similar to seeking rebirth in the Western Pure Land. However, upon close scrutiny, there are many great differences between the two. Let us cite two points for the sake of discussion—Di Lặc Bồ Tát là bậc Nhất Sanh Bồ Xứ, hiện ở cung trời Đâu Suất; Ngài sẽ thành Phật trong tương lai và kế vị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Có người muốn tu Tịnh Độ cầu về cung trời Đâu Suất, đợi đến khi Bồ Tát giáng thế thành Phật, sẽ theo Ngài mà hạ sanh, rồi trong ba hội Long Hoa sẽ được chứng quả Thánh. Theo hai đại sư Trí Giả và Thiên Như trong *Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận*, cầu về Đâu Suất cũng có thể gọi là nghe đạo, thấy Phật, gần giống như cầu về Tây Phương. Nhưng xét kỹ lại trong ấy có sự hơn kém rất xa. Xin kể ra hai việc để luận:
- 1) Even though we may cultivate the Ten Virtues, it is not certain that we will achieve rebirth in the Tusita Heaven. As stated in the sutras: “The practitioner must cultivate the various samadhi and enter deeply into right concentration to obtain rebirth in the Inner Court of the Tusita Heaven.” From that we can deduce that Maitreya Bodhisattva lacks the expedient of ‘welcoming and escorting.’ This cannot be compared to the power of Amitabha Buddha’s Original Vow and His power of light, which can gather in and rescue all sentient beings who concentrate on Him. Moreover, when Sakyamuni Buddha explained the meaning of the ‘welcoming and escorting’ expedient in his exposition of the nine grades of rebirth, he earnestly enjoined sentient beings to seek rebirth in the Western Pure Land. This expedient is very simple. The practitioner need only recite the name of Amitabha Buddha and, thanks to the congruence of sentiment and response, he will immediately achieve rebirth. This is analogous to an enlistment campaign: those who wish to join the army may do so immediately, as their desire parallels the goal of the state: Dù chúng ta có tu thập thiện, chưa chắc đã được sanh về Đâu Suất. Kinh Di Lặc Thượng Sanh nói: “Hành giả phải tu các môn tam muội đi sâu vào chánh định, mới được sanh lên Nội Viện Thiên Cung Đâu Suất.” Xét qua phương diện ấy, ta thấy Di Lặc Bồ Tát không có phương tiện tiếp dẫn, đâu bằng sức bốn nguyện cùng sức quang minh của Đức A Di Đà, có năng lực nhiếp thủ và tế độ những chúng sanh niệm Phật. Lại khi Đức Phật Thích Ca nói về nghĩa phương tiện tiếp dẫn trong cứu phẩm giáo môn, Ngài đã ân cần khuyên chúng sanh nên về Cực Lạc. Phương tiện này rất giản dị, hành giả chỉ cần niệm Phật A Di Đà, cơ cảm hợp nhau, liền được vãng sanh. Như ở thế gian chiêu mộ người, nếu kẻ nào muốn gia nhập thì cơ hội hợp nhau, liền thành sự việc.
- 2) The Tusita Heaven is, after all, still within the Realm of Desire to which our Saha World belongs. Therefore, those who retrogress are legion. In that Heaven, the birds, rivers,

forests, trees, wind, etc. Do not preach the Dharma and thus cannot help sentient beings destroy afflictions, focus on the Triple Jewel nor develop the Bodhi Mind. Moreover, in that realm, there are goddesses who kindle the five desires in the Minds of celestial beings, to the point where few of them escape distraction and infatuation. How can this be compared to the Western Pure Land, where the trees and birds proclaim the wonderful Dharma and the wind sings of enlightenment, destroying the afflictions of sentient beings and reinforcing the Bodhi Mind of practitioners? Moreover, in the Pure Land of Amitabha Buddha, there are no seductive beings or beings concerned with self-enlightenment alone. There are only pure vessels of the Mahayana way. Therefore, afflictions and evil karma cannot arise. Under these circumstances, how can cultivators fail to achieve the stage of non-retrogression swiftly? We have only drawn a few points of comparison, yet the differences between the Pure Land and the Tusita Heaven are already obvious. How can there be any further doubt or hesitation? Moreover, to be reborn in the Pure Land is to be assured of attaining the Tolerance of Non-Birth, with no possible retrogression to the Triple World nor bondage to the karma of Birth and Death: Đâu Suất Thiên Cung dấu sao cũng ở trong Dục giới, nên kẻ thối vị rất nhiều. Nơi ấy chim, nước, rừng, cây gió, âm nhạc không phát ra tiếng pháp, có thể khiến chúng sanh phục diệt phiền não nhớ nghĩ Tam Bảo, phát lòng Bồ Đề. Trái lại còn có nữ nhân gây tăng thượng duyên cho tâm trước nhiệm ngũ dục của hành giả. Mà vẻ xinh đẹp của các thiên nữ ấy lại vi diệu tuyệt vời, làm cho chư Thiên đắm mê, ít có vị nào tránh khỏi. Sao bằng cõi Cực Lạc cây chim tuyên diệu pháp, gió nhạc diễn Bồ Đề, chúng sanh nghe rồi phiền não đều tiêu tan, đạo tâm tăng tiến? Cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà không có người nữ và kẻ phát tâm nhị thừa, chỉ thuần là những pháp lữ đại thừa thanh tịnh, phiền não ác nghiệp không thể phát khởi; như thế làm sao hành giả không mau chứng quả vị vô sanh? Chỉ so sánh qua

vài điều mà sự hơn kém đã hiển nhiên, còn chi phải nghi ngờ do dự? Hơn nữa, một khi đã vãng sanh Tịnh Độ, quyết sẽ chứng quả vô sanh pháp nhãn, không một kẻ nào thối đọa trở lại Tam Giới, bị nghiệp sanh tử buộc ràng.

**Tushita Heaven is a difficult place to achieve rebirth:** Đâu Suất Thiên rất khó vãng sanh—See Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven.

**Tushita prince:** Đâu Suất Thiên Tử—The Tusita prince, i.e. Sakyamuni, whose light while he was in Tusita shone into hell and saved all its occupants. Thus he is also called Prince of Hades—Còn gọi là Địa Ngục Thiên Tử. Đức Phật Thích Ca khi còn là một vị Bồ Tát đã từ cung trời Đâu Suất phóng hào quang chiếu thẳng vào khắp mười phương, khiến chúng sanh trong cõi Địa Ngục khởi căn lành, nhờ đó mà thoát khỏi cảnh địa ngục.

**Tu-Shun (557-640):** Đỗ Thuận Đế Tâm—First patriarch of the Hua-Yen school in China, the tradition's most influential thinker, which was founded in China by Ti-Hsin-Tu-Shun. When Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, appeared on the scene, the best workers of the Ti-Lun School were all attracted around him. Since then, the Ti-Lun School was united with the Hua-Yen School. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School, having absorbed the Ti-Lun School, opened a flourishing period of Chinese Buddhism. The foundation-stone of the Hua-Yen doctrine was laid once and for all by the famous Tu-Shun. His Buddha name was Fa-Shun, but his family name was Tu, people generally called him Tu-Shun. He was famous as a miracle worker, and Emperor T'ang T'ai-Tsung of Tang invited him to his palace and gave him the title of "the Venerable Imperial Heart." He was believed to be an incarnation of Majusri. T'u-Shun died in 640 A.D.—Ngài Đế Tâm Đỗ Thuận bên Trung Hoa làm thủy tổ của tông Hoa Nghiêm, một tông phái có ảnh hưởng lớn nhất ở Trung Quốc. Sau khi chính thức khai sáng tông Hoa Nghiêm, thì tất cả đồ đệ của Địa Luận Tông Nam Đạo Phái thủy đều bị thu hút quanh ngài. Từ đó Địa Luận tông được coi như kết hợp với Hoa Nghiêm Tông. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu

Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm tông, sau khi đã tiếp nhận Địa Luận Tông, khai sáng một thời kỳ phồn thịnh cho Phật Giáo Trung Hoa. Cơ sở của học thuyết đã được thiết lập ngay từ đó bởi nhà tài danh Đỗ Thuận. Pháp danh ông là Pháp Thuận, nhưng vì gia đình ông họ Đỗ nên ông được gọi là Đỗ Thuận. Ông nổi tiếng như là một thuật sĩ và vua Đường Thái Tôn đã từng cho vời ông vào cung và phong ông tước hiệu “Tam Đế Tôn Giả.” Người ta tin rằng ông là hóa thân của Ngài Văn Thù sư Lợi Bồ Tát. Ngài thị tịch năm 640—See Hua-Yen Sect.

**Tusara** (skt): Đầu Sa—Sương mai—Frost.

**Tusita** (skt & p): Hỷ Túc Thiên (Đâu Suất Thiên)—See Tushita Heaven.

**Tusita prince**: Đâu Suất Thiên Tử—See Tushita prince.

**Tussana** (p): Satisfaction—Sự hài lòng.

**Tussati** (p): To be glad or satisfied—Lấy làm hài lòng hay hoan hỷ.

**Tusum Khyenpa** (1110-1193): Founder of the Karma Kagyupa order; he was later recognized as the first Gyelwa Karmapa (one of the major reincarnate lamas of Tibetan Buddhism)—Vị sáng lập của trường phái Karma Kagyupa; sau này ngài được công nhận như là vị Gyelwa Karmapa đầu tiên, một trong những lạt ma tái sinh chính của Phật giáo Tây Tạng.

**Tutaka** (skt): Đô Tra Ca—Còn gọi là Đốt Tra Ca.

- 1) Joyful sound, united voice; derivation uncertain: Sự vui mừng.
- 2) Name of a bird in India: Tên của một loài chim ở Ấn Độ.

**Tutor** (n):

- 1) Người dạy kèm.
- 2) Người quản thủ kinh điển trong tự viện.

**Tuttha** (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

**Tutthi** (p): Pleasure (n)—Sự hân hoan.

**Tuyen Linh Temple**: Tuyên Linh Tự—Name of a famous ancient pagoda located in Tân Quới Đông B hamlet, Minh Đức village, Mỏ cày district, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built in 1861 with the name of Tiên Linh Tự. In 1907, Head of the pagoda, Most Venerable Như Trí (his worldly name was Lê Khánh Hòa) renamed it Tuyên Linh Tự. He was

the founder of the “Movement of Improving Buddhism” in the 1920s. He also had Pháp Âm Magazine published and established the Buddhist schools for Monks and Nuns’ Training of which the Buddhist School of Tuyên Linh Pagoda was first opened. There are two wooden boards on which one can read the name of the Buddhist laymen written in Chinese characters. These contributors donated lands and maps on the occasion of rebuilding the pagoda organized by Patriarch Khánh Hòa in 1941—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong ấp Tân Quới Đông B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1861 với tên Tiên Linh Tự. Năm 1907, Hòa Thượng Như Trí (tục danh Lê Khánh Hòa) về trụ trì và đổi tên chùa thành Tuyên Linh Tự vào năm 1924. Hòa Thượng Như Trí là người đầu tiên chủ xướng “Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo” từ thập niên 1920, ngài cho xuất bản tạp chí Pháp Âm, lập các trường Phật học để đào tạo Tăng Ni, trong đó chùa Tuyên Linh ra đời trước nhất. Trong chùa có hai tấm bảng gỗ khắc tên bằng chữ Hán những thí chủ đã cúng đất và địa đồ lập chùa trong đợt trùng tu do Tổ Khánh Hòa tổ chức năm 1941.

**Twelve** (a & n): Số mười hai.

**Twelve animals**: Mười Hai Con Giáp—Thập Nhị Thú—The twelve animals which represent the twelve months of the year, which also represent the 24 hours of the day—Mười hai con giáp tiêu biểu cho 12 tháng trong năm, cũng tiêu biểu cho 24 giờ trong ngày:

- 1) Rat (from 11 to 1 midnight): Tý.
- 2) Buffalo (from 1 to 3 a.m.): Sửu.
- 3) Tiger (from 3 to 5 a.m.): Dần.
- 4) Cat (from 5 to 7 a.m.): Mão.
- 5) Dragon (from 7 to 9 a.m.): Thìn.
- 6) Serpent (from 9 to 11 a.m.): Tỵ.
- 7) Horse (from 11 a.m. to 1 p.m.): Ngọ.
- 8) Goat (from 1 p.m. to 3 p.m.): Mùi.
- 9) Monkey (from 3 p.m. to 5 p.m.): Thân.
- 10) Cock (from 5 p.m. to 7 p.m.): Dậu.
- 11) Dog (from 7 p.m. to 9 p.m.): Tuất.
- 12) Pig (from 9 p.m. to 11 p.m.): Hợi.

**Twelve animals which represent the twelve months of the year, which also represent the**

**24 hours of the day:** Thập Nhị Thú—See Twelve animals.

**Twelve ascetic practices:** Thập Nhị khổ hạnh—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

**Twelve aspects of the Bhutatathata:** Thập Nhị Chân Như—Mười hai chân như.

- 1) Void: Immaterial—Chân như.
- 2) Dharma-realm: As the medium of all things—Pháp giới.
- 3) Dharma-nature: As the nature of all things—Pháp tánh.
- 4) Reality contra the unreality of phenomena: Bất hư vọng tánh.
- 5) Immutability contra mortality and phenomenal variation: Bất biến dịch tánh.
- 6) Universal: Undifferentiated—Bình đẳng tánh.
- 7) Immortal: Apart from birth and death—Creation and destruction—Ly sanh tánh.
- 8) Eternal: Nature ever sure—Pháp định.
- 9) The abode of all things: Pháp trụ (chỗ trụ của chư pháp).
- 10) The bound of all reality: Thực tế (chỗ chân thật của chư pháp).
- 11) Immortality: The void—The realm of space—Hư không giới.
- 12) The realm beyond thought of expression: Bất tư nghì giới.

**Twelve categories of living beings:** Thập Nhị Loại Chúng Sanh—In the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the twelve categories of living beings—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về mười hai loại chúng sanh.

- 1) Born through egg: Noãn sanh (trứng sanh)—Through a continuous process of falseness, the upside-down state of movement occurs in this world. It unites with energy to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that either fly or sink. From this there come into being the egg kalalas which multiply throughout the lands in the form of fish, birds, amphibians, and reptiles, so that their kinds abound—Bởi nhân thế giới hư vọng luân hồi, động điên đảo, hòa hợp với khí thành tám vạn bốn nghìn loài bay, bơi loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ trứng sinh, lưu chuyển trong các quốc độ, như loài cá, chim, rùa, rắn, đầy dẫy trong thế giới.

2) Born through womb: Thai sinh—Through a continuous process of defilement, the upside-down state of desire occurs in this world. It unites with stimulation to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are either upright or perverse. From this there come into being the womb arbudas, which multiply throughout the world in the form of humans, animals, dragons, and immortals until their kinds abound—Bởi nhân thế giới tạp nhiễm luân hồi, dục điên đảo, hòa hợp thành tám vạn bốn nghìn loài hoành thụ, loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ thai sinh, như người, vật, tiên, rồng, đầy dẫy khắp thế giới.

3) Born through moisture: Thấp sinh—Through a continuous process of attachment, the upside-down state of inclination occurs in this world. It unites with warmth to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are vacillating and inverted. From this there come into being through moisture the appearance of peshis, which multiply throughout the lands in the form of insects and crawling invertebrates, until their kinds abound—Bởi nhân thế giới chấp trước luân hồi, thù điên đảo, hòa hợp khí nóng thành tám vạn bốn nghìn loài phiền phức loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ chỗ ẩm thấp sinh, như các loài trùng, sâu bọ, vằn vằn, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ.

4) Born through transformation: Hóa sinh—Through a continuous process of change, the upside-down state of borrowing occurs in this world. It unites with contact to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of new and old. From this there come into being through transformation the appearance of ghanas, which multiply throughout the lands in the form of metamorphic flying and crawling creatures, until their kinds abound—Bởi nhân thế giới biến dịch luân hồi, giả điên đảo, hòa hợp xúc thành tám vạn bốn nghìn loạn tưởng tân cổ. Như vậy có loài tự biến hóa sinh, như loài thay vỏ, thoát xác bay đi, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ.

5) Born through form: Sắc tướng sanh—Through a continuous process of restraint, the upside-



- down state of obstruction occurs in this world. It unites with attachment to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of refinement and brilliance. From this there come into being the ghanas of appearance that possess form, which multiply throughout the lands in the form of auspicious and inauspicious essences, until their kinds abound—Bởi nhân thế giới lưu ngại luân hồi, chướng điên đảo, hòa hợp chấp trước thành tám vạn bốn nghìn tinh diệu loạn tưởng, như vậy nên có loài sắc tướng sanh, như loài tinh minh, xấu tốt, lưu chuyển đầy đầy trong quốc độ.
- 6) Formless beings: Vô sắc tướng sanh—Through a continuous process of annihilation and dispersion, the upside-down state of delusion occurs in this world. It unites with darkness to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of obscurity and hiding. From this there come into being the ghanas of formless beings, which multiply throughout the lands as those that are empty, dispersed, annihilated, and submerged until their kinds abound—Bởi nhân thế giới tiêu tán luân hồi, hoặc điên đảo, hòa hợp u ám thành tám vạn bốn nghìn âm ẩn loạn tưởng. Như vậy nên có loài vô sắc sinh, như loài không tán tiêu trầm lưu chuyển đầy đầy trong quốc độ.
- 7) Beings with thought: Tưởng tướng sanh—Through a continuous process of illusory imaginings, the upside-down state of shadows occurs in this world. It unites with memory to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are hidden and bound up. From this there come into being the ghanas of those with thought, which multiply throughout the lands in the form of spirits, ghosts, and weird essences, until their kinds abound—Bởi nhân thế giới vọng tưởng luân hồi, ảnh điên đảo, hòa hợp với ‘nhớ’ thành tám vạn bốn nghìn tiềm kết loạn tưởng. Như vậy nên có loài tưởng tướng sanh, như là quỷ thần, tinh linh, lưu chuyển đầy đầy trong quốc độ.
- 8) Beings without thought: Vô tưởng sanh—Through a continuous process of dullness and slowness, the upside-down state of stupidity occurs in this world. It unites with obstinancy to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are dry and attenuated. From this there come into being the ghanas of those without thought, which multiply throughout the lands as their essence and spirit change into earth, wood, metal, or stone, until their kinds abound—Bởi nhân thế giới ngu độn luân hồi, si điên đảo, hòa hợp ngu ngoan, thành tám vạn bốn nghìn khô khan loạn tưởng. Như vậy nên có loài vô tưởng sinh, như loài tinh thân hóa ra thảo mộc kim thạch, lưu chuyển đầy đầy quốc độ.
- 9) Beings not totally endowed with form: Chẳng phải có sắc tướng sinh—Through a continuous process of parasitic interaction, the upside-down state of simulation occurs in this world. It unites with defilement to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of according and relying. From this there come into being those not totally endowed with form, who become ghanas of form which multiply throughout the lands until their kinds abound, in such ways as jellyfish that use shrimp for eyes—Bởi nhân thế giới tương đãi luân hồi, ngục điên đảo, hòa hợp nhiễm thành tám vạn bốn nghìn nhân y loạn tưởng. Như vậy nên có các loài chẳng phải có sắc tướng sinh, như loài thủy mẫu, lưu chuyển đầy đầy quốc độ.
- 10) Beings not totally lacking form: Chẳng phải vô sắc sinh—Through a continuous process of mutual enticement, an upside-down state of the nature occurs in this world. It unites with mantras to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of beckoning and summoning. From this there come into being those not totally lacking form, who take ghanas which are formless and multiply throughout the lands, until their kinds abound, as the hidden beings of mantras and incantations.
- 11) Beings not totally endowed with thought: Chẳng phải có tưởng sinh—Through a continuous process of false unity, the upside-down state transgression occurs in this world. It unites with unlike formations to become eighty-four thousand kinds of random

- thoughts of reciprocal interchange. From this come into being those not totally endowed with thought, which become ghanas possessing thought and which multiply throughout the lands until their kinds abound in such forms as the varata, which turns a different creature into its own species—Bối nhân thế giới hợp vọng luân hồi, vòng diên đảo, hòa hợp với các chất khác thành tám vạn bốn nghìn hồi hổ loạn tưởng. Như vậy nên có các loài chẳng phải có tưởng sinh, như loài bồ lao, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ.
- 12) Beings not totally lacking thought: Chẳng phải không tưởng sinh—Through a continuous process of empty and harm, the upside-down state of killing occurs in this world. It unites with monstrosities to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of devouring one's father and mother. From this there come into being those not totally lacking thought, who take ghanas with no thought and multiply throughout the lands, until their kinds abound in such forms as the dirt owl, which hatches its young from clods and dirt, and which incubates a poisonous fruit to create its young. In each case, the young thereupon eat the parents—Bối nhân thế giới oán hại luân hồi, sát diên đảo, hòa hợp quá thành tám vạn bốn nghìn loài tưởng ăn thịt cha mẹ. Như vậy nên có các loài chẳng phải không tưởng, mà vô tưởng, như loài thổ cừu và chim phá cảnh, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ.
- 3) Vyakarana: Hòa-ca-la-na—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—Kinh Thọ Ký.
- 4) Itivritaka: Y-đế-mục-đa-già—Narratives of past lives of the Buddha's disciples—Kinh Bản Sự.
- 5) Gatha: Già-đà—Verses containing ideas not expressed in prose—Kinh Phúng tụng—Cô khởi tụng.
- 6) Nidana: Narratives of the past which explain a person's present state—Kinh Nhơn Duyên.
- 7) Jataka: Xà-đà-già—Narratives of past lives of the Buddha—Kinh Bản Sanh.
- 8) Abdhuta-dharma: A-phù-đà-đạt-ma—Accounts of miracles performed by the Buddha or a deva—Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhơn Duyên.
- 9) Avadana: A-ba-đà-na—An exposition of the dharma through allegories—Kinh Thí Dụ.
- 10) Upadesa: Ưu-bà-đề-xá—Discussions of doctrine—Kinh Luận nghị—Thuyết về Lý luận.
- 11) Udana: U-đà-na—An exposition of the Dharmaby the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết.
- 12) Vaipulya: Tỳ-Phật-lược—An extensive exposition of principles of truth—Kinh Phương Quảng.

#### **Twelve entrances: Thập Nhị Nhập.**

- (I) The twelve entrances (entries—places)—Mười hai thứ can thiệp vào nhau, như sáu căn nhập với sáu trần (nhãn nhập với sắc, gọi là nhãn nhập, sắc nhập với nhãn kêu là sắc nhập, hai thứ nhập lại gọi là thấy; nhĩ nhập với thanh gọi là nhĩ nhập, thanh nhập với nhĩ gọi là thanh nhập, hai thứ nhập lại gọi là nghe; vân vân. Sáu căn nhập với sáu trần gọi là thập nhị nhập):
- 1) Lục Căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý)—Six sense-organs (eye, ear, nose, tongue, body, and mind).
- 2) Six objects which are corresponding to the six senses (forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects): Lục Cảnh—Lục Cảnh (Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).
- (II) According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda why
- Twelve conditions of cause and effect:**  
Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Patichcha-samuppada (p)—Thập Nhị Nhân Duyên—See Twelve links of cause and effect.
- Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon):** The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition—Thập nhị Đại Thừa kinh.
- 1) Sutra: Tu-đa-la—The Buddha's exposition in prose (sutra)—Khế kinh—Bổn pháp—Kinh trường hàng.
- 2) Geya: Kỳ-đạ—Verses which repeat the ideas already expressed in prose—Ứng tụng—Trùng tụng.

he said that the twelve places were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật giải thích cho ông A Nan biết tại sao bản tánh của Thập Nhị Xứ là Như Lai Tạng Diệu Chân Như tính như sau.

1-2) The place of the eye and form: Cakshurupayatana (skt)—Nhãn sắc Xứ—Ananda! Look again at the trees in the Jeta Grove and the fountains and pools. What do you think? Do these things come into being because the forms are produced and thus the eyes see, or because the eyes produce the characteristics of form?—Ông A Nan! Ông xem rừng Kỳ Đà và các suối ao. Ý ông nghĩ sao? Vì là sắc tướng sinh ra mắt thấy, hay là mắt sinh ra sắc tướng?

- a) Ananda! If the organ of sight were to produce the characteristics of form, then the nature of form would be obliterated when you see emptiness, which is not form. Once it was obliterated, everything that is manifest would disappear. Since the characteristics of form would then be absent, who would be able to understand the nature of emptiness. The same is true of emptiness: Ông A Nan! Nếu nhãn căn sinh các sắc tướng, vậy khi nhìn hư không, không phải là sắc tướng, cái tính sinh sắc tướng phải tiêu diệt, tiêu rồi thì rõ ràng là hết thấy các sắc tướng đều không. Sắc tướng đều không, lấy gì so sánh mà biết hư không? Đối với hư không, lại cũng như vậy.
- b) Lại nếu sắc trần sinh ra cái thấy. Khi nhìn hư không, không phải là sắc, cái thấy phải tiêu mất. Cái thấy đã mất thì mọi thứ đều không, lấy chi mà rõ là không hay là sắc?: If, moreover, the defiling objects of form were to produce the eye's seeing, then seeing would perish upon looking at emptiness, which is not form, and once it perished, everything would disappear. Then who would be able to understand emptiness and form?
- c) Therefore, you should know that neither seeing nor form nor emptiness has a location, and thus the two places of 'form and seeing' are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures

arise spontaneously: Vậy ông nên biết, cái thấy với sắc không, đều không có xứ sở. Hai xứ 'thấy và sắc' đều là hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

3-4) The place of the ear and sound: Srotra-sabda (skt)—Nhĩ Thanh Xứ—Ananda! Listen again to the drum being beaten in the Jeta Grove when the food is ready. The assembly gathers as the bell is struck. The sounds of the bell and the drum follow one another in succession. What do you think? Do these things come into existence because the sound comes to the region of the ear, or because the ear goes to the place of the sound?—Ông A Nan! Ông lại nghe trong vườn Kỳ Đà, lúc thức ăn dọn rồi thì đánh trống, lúc nhóm chúng thì đánh chuông. Tiếng chuông, tiếng trống trước sau nối nhau. Ý ông nghĩ sao? Như thế là tiếng đến bên tai, hay tai đến chỗ tiếng?

a) Again, Ananda, suppose that the sound comes to the region of the ear. Similarly, when I go to beg for food in the city of Shravasti, I am no longer in the Jeta Grove. If the sound definitely goes to the region of Ananda's ear, then neither Maudgalyayana nor Kasyapa would hear it, and even less the twelve hundred and fifty Sramanas who, upon hearing the sound of the bell, come to the dining hall at the same time: Ông A Nan! Nếu là tiếng đến bên tai, ví dụ tôi đi khất thực trong thành Thất La Phiệt, ở rừng Kỳ Đà chắc là không có tôi nữa; tiếng đã đến tai ông A Nan, lẽ ra ông Mục Liên, ông Ca Diếp không thể cùng nghe một lần, huống chi trong này có đến một nghìn hai trăm năm mươi vị Sa Môn đều nghe tiếng chuông cùng một lúc, cùng đến chỗ ăn cơm.

b) Again, suppose that the ear goes to the region of the sound. Similarly, when I return to the Jeta Grove, I am no longer in the city of Sravasti. When you hear the sound of the drum, your ear will already have gone to the place where the drum is beaten. Thus, when the bell peals, you will not hear the sound, even the less that of the elephants, horses, cows, sheep, and all the other various sounds around you: Nếu là tai đến bên tiếng, ví dụ

- tôi đã trở về trong rừng Kỳ Đà rồi, ở thành Thất La Phiệt không có tôi nữa; nay ông nghe tiếng trống, tai ông đã đi đến chỗ đánh trống, thì khi tiếng chuông phát ra, lẽ ra ông không thể cùng nghe một lần. Thế mà ông lại nghe được bao tiếng khác trong rừng này, nào các tiếng voi, ngựa, trâu, dê.
- c) If there is no coming or going, there will be no hearing either: Còn như nếu không đi qua đi lại, sẽ không có sự nghe.
- d) Therefore, you should know that neither hearing nor sound a location, and thus the two places of ‘hearing and sound’ are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, cái nghe cùng cái tiếng, đều không có xứ sở. Hai xứ ‘nghe và tiếng’ đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.
- 5-6) The place of nose and smell: Ghrana-gandha (skt)—Tỷ Hương Xứ—Moreover, Ananda, you smell the chandana in this censer. You sniff the burning incense burning. When one particle of this incense is lit, it can be smelled simultaneously through forty miles around the city of Sravasti. What do you think? Is this fragrance produced from the chandana wood? Is it produced in your nose? Or does it arise from the censer, or within emptiness?—Ông A Nan! Ông lại ngửi hương Chiên đàn trong lư này. Hương đó chỉ đốt một ít, cả thành Thất La Phiệt trong vòng bốn mươi dặm đều ngửi thấy. Ý ông nghĩ sao? Mùi thơm đó ở gỗ chiên đàn ra, ở mũi ông ra, hay ở lư hương ra?:
- a) Again, Ananda! Suppose this fragrance is produced from your nose. What is said to be produced from the nose should come forth from the nose. Your nose is not chandana, so how can the nose have the fragrance of chandana? When you say you smell fragrance, it should enter your nose. For the nose to emit fragrance is not the meaning of smelling: Ông A Nan! Nếu ở mũi ông ra, gọi là mũi sinh mùi, thì mùi phải từ mũi ra. Song mũi không phải là Chiên đàn, vì sao trong mũi lại có mùi chiên đàn? Đã gọi là ngửi
- mùi, mùi thơm phải từ ngoài vào mũi, chứ ở trong mũi bay ra mùi thơm, không gọi là ngửi.
- b) Suppose it is produced from within emptiness. The nature of emptiness is everlasting and unchanging, and so the fragrance should be eternally present. What need should there be to rely on burning the dry wood in the censer?: Nếu ở hư không ra, tính hư không có mãi, mùi thơm cũng phải có mãi, sao lại phải đốt gỗ chiên đàn khô trong lư mới có?
- c) Suppose it is produced from the wood. Now, the nature of this incense is such that it gives off smoke when it is burned. If the nose smells it, it should be filled with smoke. The smoke rises into the air, and before it has reached the distance, how is it that the fragrance is already being smelled at a distance of forty miles?: Nếu ở gỗ ra, mùi thơm do gỗ đốt thành khói, khói bay tới mũi mới ngửi thấy. Sao khói kia bay lên hư không chưa được bao xa mà trong vòng bốn mươi dặm đã ngửi thấy cả?
- d) Therefore, you should know that neither the fragrance nor the nose’s smelling has a location, and so the two places of smelling and fragrance are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, ngửi và mùi hương, đều không có xứ sở. Hai xứ ‘ngửi và mùi hương’ đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.
- 7-8) The place of the tongue and taste: Jihva-rasa (skt)—Thiệt Vị Xứ—Ananda! Twice everyday you take your bowl along with the rest of the assembly, and among what you receive may be things of supreme flavor, such as curds, butter milk, and clarified butter. What do you think? Are these flavors produced from emptiness, do they come forth from the tongue, or are they produced from the food?—Ông A Nan! Ông thường hai buổi ở trong chúng cầm bình bát đi khát thực, có khi gặp món ăn ngon. Ông nghĩ sao? Vị đó sinh từ hư không, từ lưỡi, hay từ món ăn?
- a) Again, Ananda, suppose that the flavors came from your tongue; now there is only one tongue in your mouth. When that tongue had

already become the flavor of curds, then it would not change if it encountered some dark rock-candy. Suppose it did not change, that would not be what is called knowing tastes. Suppose it did change, the tongue is not many substances, and how could one tongue know so many tastes?: Ông A Nan! Nếu vị đó sinh từ lưỡi ông, trong miệng ông chỉ có một lưỡi, lưỡi đã thành vị ngon rồi, gặp món hắc thạch mật, lẽ ra không đời đổi được. Nếu không đời đổi, không gọi là biết vị. Còn nếu đời đổi được, lưỡi không phải có nhiều như thế, làm sao lại biết nhiều vị?

- b) Suppose it were produced from the food. The food does not have consciousness; how could it know tastes? Moreover, if the food itself were to recognize them, that would be the same as someone else eating. Then what connection would that have with what is called your recognition of tastes?: Nếu sinh từ món ăn, món ăn không có tính biết, sao biết vị mình. Nếu tự biết, cũng như người khác ăn, có quan hệ gì tới ông mà nói rằng ông biết vị?
- c) Suppose it were produced in emptiness. When you eat emptiness, what flavor does it have? Suppose that emptiness had the flavor salt. Then since your tongue was salty, your face would also be salty, and likewise everyone in the world would be like fish in the sea. Since you would be constantly influenced by salt, you would never know tastelessness. If you did not recognize tastelessness, you would not know anything at all. How could that be what is called taste?: Nếu sinh từ hư không, ông thử nếm hư không, xem là vị gì? Nếu là vị mặn, hư không đã làm mặn lưỡi ông, cũng làm mặn mặt ông, vậy người ở thế gian này giống như cá biển, quen với mặn, không biết nhạt. Nếu không biết nhạt, lại cũng không biết mặn. Như thế là không biết gì, sao gọi là vị?
- d) Therefore, you should know that neither flavors nor the tongue's tasting has a location; and, so the two places of tasting and flavor are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, nếm

và vị đều không có xứ sở. Hai xứ 'nếm và vị' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

- 9-10)The place of the body and touches: Kaya-sparshatavya (skt)Ananda! Early every morning you rub your head with your hand. What do you think? When there is a sensation of the rubbing, where does the ability in the hands or is it in the head?: —Thân Xúc Xứ— Ông A Nan! Ông thường buổi sáng lấy tay xoa đầu. Ý ông nghĩ sao? Cái biết có xoa như vậy, ở đâu ra? Ở tay hay ở đầu?
- a) If it were in the hands, then the head would have no knowledge of it, and how could that be what is called touch?: Nếu ở tay, chắc đầu không biết, sao lại thành ra xúc?
- b) If it were in the head, then the hands would be useless, and how could that be what is called touch?: Nếu ở đầu, chắc tay không cần đến, sao gọi là xúc?
- c) If each had it, then you, Ananda, would have two bodies: Nếu ở cả hai nơi, chắc ông A Nan phải có hai thân.
- d) If they were two substances, to which would the touch belong? The one which was capable of touch would not be the one that was touched. The one that was touched would not be the one that was capable of touch. Nor should it be that the touch came into being between you and emptiness: Nếu một xúc sinh ra cái biết ở đầu và ở tay, hai thứ đó phải cùng một thể. Nếu cùng một thể, cái nghĩa xúc lại không còn. Nếu là hai thể, cái xúc ở bên nào? Ở bên năng không có sở, ở bên sở không có năng. Chẳng lẽ hư không làm xúc cho ông?.
- e) Therefore, you should know that neither the sensation of touch nor the body has a location, and so the two places of the body and touch are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, cái biết khi sờ mó, đụng chạm và thân, đều không có xứ sở. Hai xứ 'xúc và thân' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

11-12)The place of mind and dharmas: Ý Pháp Xứ: Mano-dharma (skt)—Ananda! Your mind

is always conditioned by three qualities, good, bad, and indeterminate, which produce patterns of dharmas. Ananda! Are these dharmas produced by the mind, or do they have a special place apart from the mind?— Ông A Nan! Ông thường trong ý duyên với ba tính thiện, ác, và vô ký, sinh ra các pháp tắc. Các pháp đó do tâm sinh ra, hay là rời tâm, riêng có nơi chỗ?

- a) Ananda! If they were the mind, the dharmas would not be its defiling objects. Since they would not be conditions of the mind, how could you say that they had a location?: Ông A Nan! Nếu do tâm, các pháp không phải là trần, không phải là cái sở duyên của tâm, sao thành xứ được?
- b) Suppose they were to have a special place apart from the mind, then would the dharmas themselves be able to know? If they were to have a sense of knowing, they would be called a mind: Nếu rời tâm, riêng có nơi chỗ, thì cái tự tính của pháp là có biết hay không biết? Nếu có biết phải gọi là tâm.
- \* If they were something other than you, they would be someone else's mind, since they are not defiling objects: Nếu nó khác với ông, và không phải là trần, thì nó đồng với tâm lượng của người khác.
- \* If they were the same as you, they would be your own mind. But how can you have two minds? (But how could your mind stand apart from you?): Nếu nó tức là ông và cũng tức là tâm, sao ở ông lại có hai tâm? (nhưng làm sao tâm ông có thể tách rời khỏi ông?).
- \* Suppose they were to have no sense of knowing; yet these defiling objects are not forms, sounds, smells, or tastes; they are neither cold nor warmth, nor the characteristic of emptiness. Where would they be located? We have established that they are represented in neither form nor emptiness; nor is it likely that they exist somewhere in the human realm beyond emptiness, for if they did the mind could not be aware of them. Whence, then, would they arise?: Còn nếu không biết, thì cái pháp trần ấy đã chẳng phải là sắc, thanh, hương, vị, ly, hợp, lạnh và nóng, và tướng hư không, vậy nó ở đâu? Nay nơi

sắc không kia, đều không thể chỉ cái gì là pháp trần, không lẽ ở nhân gian lại có những cái ngoài vòng hư không. Nếu nó chẳng phải là cái sở duyên của tâm, từ đâu lập ra có xứ?

- c) Therefore, you should know that neither dharmas nor the mind has a location, and, so the two places of mind and dharmas are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy nên biết pháp và tâm đều không có xứ sở. Hai xứ 'ý và pháp' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

**Twelve entries:** Dvadasayatanani (skt)—Juni-Nyu (jap)—Thập Nhị Nhập—See Twelve entrances.

**Twelve Hundred and Fifty Bhikshus:** Một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ Kheo.

- (A) An overview of the twelve hundred and fifty Bhikshus who always accompanied the Buddha after He turned the Wheel of Dharma—Đại cương về 1.250 Tỳ Kheo luôn theo Phật sau khi Ngài chuyển Pháp Luân: In the Amitabha Sutra, there were twelve hundred and fifty Bhikshus gathered around the Buddha to listen to his preaching. The twelve hundred and fifty Bhikshus composed of the three brothers Kashyapa together with their disciples with the total of one thousand, Sariputra and Maudgalyayana together with their disciples with the total of two hundred, and Yasha with fifty. These were all people who had become the Buddha's disciples shortly after his enlightenment. They felt deep gratitude for the Buddha's benevolence and followed Him everywhere—Trong Kinh A Di Đà, có 1.250 vị Tỳ Kheo vân tập về nghe Phật tự thuyết về kinh này. Trong số 1.250 vị này có ba anh em ông Ca Diếp với học trò của ba ông cộng lại là 1.000 vị. Ông Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên với học trò của hai ông là 200 vị. Ông Gia Sát Tử có 50 vị. đều là những người được Đức Phật độ thoát khi Ngài vừa đắc đạo. Vì cảm thâm ân của Phật nên các vị này thường hay theo Phật đi khắp nơi nơi.

- (B) Names of some Great Beings of these twelve hundred fifty bhiksus—Tên của vài vị Đại Sĩ trong nhóm 1.250 vị Tỳ Kheo này:
- 1) Elder Sariputra—Trưởng Lão Xá Lợi Phất: Venerable Sariputra was the foremost in wisdom—Trưởng lão Xá Lợi Phất là bậc Đại Đức có trí tuệ đệ nhất.
  - 2) Venerable Mahamaudgalyayana—Đại Đức Mục Kiền Liên: Venerable Mahamaudgalyayana was foremost in supernatural powers—Đại Đức Mục Kiền Liên là bậc có phép thần thông đệ nhất.
  - 3) Venerable Mahakashyapa—Đại Đức Đại Ca Diếp: Venerable Mahakashyapa’s body shone with a golden light: he transmitted the Buddha’s Mind Seal and became the first patriarch of the Zen tradition in India. He was foremost among the Buddha’s monastic disciples in ascetic practices—Thân của Ngài Đại Đức Đại Ca Diếp có ánh sáng vàng, được Phật truyền tâm ấn cho làm đệ nhất tổ Thiền tông Ấn Độ. Trong số các đệ tử của Đức Phật, Ngài là bậc khổ hạnh đệ nhất.
  - 4) Venerable Mahakatyayana—Đại Đức Ma Ha Ca Chiên Diên: Venerable Mahakatyayana was of a Brahmanical lineage, and was foremost in debate—Đại Đức Ma Ha Ca Chiên Diên thuộc dòng giới Bà La Môn, là bậc có tài nghị luận đệ nhất.
  - 5) Venerable Mahakausthila—Đại Đức Ma Ha Câu Hi La: Venerable Mahakausthila was foremost in question-and-answer dialogue—Đại Đức Ma Ha Câu Hi La là bậc có tài đệ nhất trong việc trả lời các câu hỏi về Phật Pháp.
  - 6) Venerable Revata—Đại Đức Ly Bà Đa: Venerable Revata was the foremost in remaining free of error and confusion—Đại Đức Ly Bà Đa, là bậc đệ nhất không điên đảo và rối loạn.
  - 7) Venerable Suddhipanthaka—Đại Đức Châu Lợi Bàn Đà Già: Venerable Suddhipanthaka had been dull by nature that he could not remember two words “broom” and “sweep”, but through contemplating the changing color on a leaf, his eloquence became limitless and he was the foremost in upholding the truth of Real Mark—Đại Đức Châu Lợi Bàn Đà Già, là người bản chất đần độn đến nỗi không nhớ được hai chữ “chổi” và “tảo”, nhưng nhờ quán thấy được sự đổi màu trên chiếc lá mà trở thành người có tài đệ nhất về biện luận và bậc nhớ nghĩa đệ nhất.
  - 8) Venerable Nanda—Đại Đức Nan Đà: Venerable Nanda, was the Buddha’s own younger half-brother (same father but different mother). He was foremost in formal comportment—Đại Đức Nan Đà, em một cha khác mẹ của Phật. Ngài là bậc có uy nghi dung mạo đệ nhất.
  - 9) Venerable Ananda—Đại Đức A Nan: Venerable Ananda was the Buddha’s cousin, and served as the Buddha’s personal attendant. He was the most learned and always committed the Buddha’s spoken teaching to memory—Đại Đức A Nan, em con chú của Phật, làm thị giả cho Phật. Ngài là bậc đệ nhất đa văn (nghe nhiều nhớ dai).
  - 10) Venerable Rahula—Đại Đức La Hầu La: Venerable Rahula was the Buddha’s son and heir from the time when the Buddha was a royal prince, and he was the foremost in tantric cultivation—Đại Đức La Hầu La, là con của Phật. Ngài có đạo hạnh bí mật đệ nhất.
  - 11) Venerable Gavampati—Đại Đức Kiều Phạm Ba Đề: Venerable Gavampati had evil speech in past lives, and was effected by the karmic retribution for this by having a voice like a snorting ox. He was foremost in receiving the offerings of the gods—Đại Đức Kiều Phạm Ba Đề, vì có tội ác khẩu từ nhiều kiếp trước nên phải chịu quả báo, có giọng nói khịt khịt như bò thở. Ngài là bậc đệ nhất cúng dường cho chư Thiên.
  - 12) Venerable Pindola-bharadvaja—Đại Đức Tân Đầu Lô Phả La Đa: Venerable Pindola-bharadvaja broke the rule against displaying spiritual powers and was told to remain in this world for a long time. He was foremost as a field of blessings for sentient beings—Đại Đức Tân Đầu Lô Phả La Đa, vì phá luật phò diễn thần thông nên người ta nói là ông sẽ bị đọa tại trần thế này một thời gian rất dài. Ông là đệ nhất ruộng phước cho loài người.

- 13) Venerable Kalodayin—Đại Đức Ca Lưu Đà Di: Venerable was the Buddha's emissary and he was foremost in spreading the teaching—Đại Đức Ca Lưu Đà Di, là sứ giả của Phật. Ngài là bậc đệ nhất giáo hóa được nhiều người.
- 14) Venerable Mahakapphina—Đại Đức Ma Ha Kiếp Tân Na: Venerable Mahakapphina was the foremost in knowledge and astronomy—Đại Đức Ma Ha Kiếp Tân Na, là bậc đệ nhất về chiêm tinh (xem tinh tú).
- 15) Venerable Vakula—Đại Đức Bạc Câu La: Venerable Vakula was the longest lived of Buddha's monastic disciples—Đại Đức Bạc Câu La là bậc đệ nhất thọ mệnh (sống lâu) trong hàng đệ tử của Phật.
- 16) Venerable Aniruddha—Đại Đức A Nậu Lô Đà: Venerable Aniruddha was another of Buddha's cousin and he was foremost in the magical ability of his celestial eyes—Đại Đức A Nậu Lô Đà, cũng là em con chú của Phật. Ngài là bậc đệ nhất thiên nhãn thông.
- 5) No food between them (breakfast and the noon meal): Nhất tọa thực, nghĩa là chỉ ăn đúng buổi chứ không ăn vặt.
- 6) Eat with limited amount, only eat what you have in the begging bowl without asking for more: Tiết Lượng Thực—Ăn uống tiết độ, chỉ được ăn cơm và thức ăn đựng trong bát khất thực của mình, hết thì thôi, chứ không lấy thêm.
- 7) Dwelling as a hermit: A Lan Nhã Xứ hay Viễn Ly Xứ, tức là ở nơi đồng không mông quạnh xa hẳn nơi dân cư.
- 8) Dwelling among tombs: Trùng Gian Tọa—Ở nơi mồ mã nghĩa địa.
- 9) Dwelling under a tree: Thụ Hạ Tọa—Ở dưới gốc cây.
- 10) Dwelling under the open sky: Lộ Địa Tọa—Ở nơi trống trải không cần có thứ gì che mát.
- 11) Dwelling anywhere: Tùy tọa—Chỗ nào cũng có thể ở được.
- 12) Sitting and not lying down: Thường tọa bất ngọa—Thường ngồi chứ không nằm.

#### **Twelve kinds of ascetic practices (dhuta):**

Thập Nhị Hạnh Đầu Đà—Ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—Hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở.

- (I) According to the early Buddhist theory, there are twelve kinds of dhuta relating to release from ties to clothing, food, and dwelling—Theo Phật giáo buổi nguyên sơ, có 12 phép tu đầu đà quan hệ đến quần áo, thực phẩm, và nơi ở.
- 1) Garments of cast-off rags: Mặc áo nạp y hay phần tử y, thứ áo khâu lại bằng những mảnh vải mà người ta đã vứt đi.
- 2) To wear only three garments: Chỉ có tam y hay ba loại áo Tăng Già Lê, Uất Đa La, và An Đà Hội.
- 3) Eat only food begged: Chỉ ăn đồ khất thực, chứ không nhận đồ ăn của người khác mời.
- 4) Eat only breakfast and the main noon meal: Chỉ ăn sáng và bữa ngọ là chính (không ăn sau giờ ngọ, nghĩa là sau 1 giờ chiều).
- (II) The Buddha recommended these twelve ascetic practices in the Flower Adornment Sutra for practitioners of the way—Mười hai khổ hạnh mà Đức Phật đã đề nghị trong kinh Hoa Nghiêm cho những người tu đạo:
- 1) Wearing rag robes: Mặc áo vá dùm.
- 2) Wearing only three robes: Chỉ có ba bộ y.
- 3) Always begging for one's food: Chỉ khất thực độ thân.
- 4) Begging in succession: Khất thực không lựa chọn.
- 5) Eating only once in the middle of the day: Chỉ ăn ngày một ngọ.
- 6) Reducing the measure of what one eats: Biết ăn uống tiết độ.
- 7) Not drinking juice afternoon: Không uống sinh tố (nước ép rau quả) sau buổi trưa.
- 8) Dwelling in aranya (still and quiet place): Trụ nơi yên tĩnh.
- 9) Dwelling at the foot of a tree: Sống dưới cội cây.
- 10) Dwelling under the open sky: Sống nơi trống trải.
- 11) Dwelling in a graveyard: Sống nơi nghĩa trang.



12) Ribs not touching the mat (not lying down to sleep): Chỉ ngồi chứ không nằm.

**Twelve kinds of Buddhist scriptures:** Tripitaka (skt)—Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon)—Thập Nhị Đại Thừa Kinh—See Twelve sutras.

**Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:** Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới—See Twelve types of Immaterial-Sphere consciousness.

**Twelve kinds of life and death:** Thập Nhị Chứng Sanh Tử—Mười hai loại sanh tử.

- 1) Final separation from mortality of the arhat, with no remains of its causing return: Arhat (skt)—A La Hán—Vô Dư Tử—See Arhat.
- 2) Final death and no rebirth: Anagamin (skt)—A Na Hàm—Độ U Tử—See Anagamin.
- 3) Once-returned: Hữu Dư Tử—Tứ Đà Hàm—See Sakradagamin.
- 4) Stream-enterer or seven advancing rebirths of the Srota-apanna: Học Độ Tử—Tu Đà Huần—Dự Lưu hay Thất Lai—See Srota-apanna.
- 5) Rebirths as human beings with eight ksanti or powers of patience endurance: Vô Số Tử—Hạng người với bát nhẫn trí.
- 6) Rebirths as human beings with mental development powers: Hoan Hỷ Tử—Hạng người chịu tu tập Nhất Thiên.
- 7) Rebirths as evil human beings: Số Số Tử—Hạng người ác giới.
- 8) Rebirths as ordinary human beings: Hối Tử.
- 9) Rebirths as extremely solitary and miserable human beings: Hoạnh Tử—Hạng người cô độc cùng khổ.
- 10) Rebirths as animals: Phược Khổ Tử—Súc sanh.
- 11) Rebirths in the hells: Thiêu Lạn Tử—Sanh tử trong địa ngục.
- 12) The births-cum-deaths of hungry ghosts: Cơ Khát Tử.

**Twelve kinds of living beings:** Thập Nhị Loại Chúng Sanh—See Twelve categories of living beings.

**Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving:** Thập Nhị Chân Thật

Hảo Tâm Bồ Thí Nhân—Mười hai hạng người chân thật hảo tâm bồ thí.

- 1) Benefit others without asking for anything in return: Làm việc lợi ích cho người mà chẳng cần trả ơn.
- 2) Help others without wishing for something in return: Làm việc giúp đỡ cho người mà chẳng cần quả báo.
- 3) Make offerings to others without wishing for compensation, not even to be thanked: Cúng dường cho người mà chẳng cần sự báo ơn.
- 4) Lower themselves, or less emphasis on self-importance, so others' wishes will be fully realized: Tự nhún nhường để làm cho lòng muốn của kẻ khác được đầy đủ.
- 5) Let go of things that are difficult to let go: Việc khó bỏ xả mà bỏ xả được.
- 6) Tolerate things that are difficult to tolerate: Việc khó nhịn mà nhịn được.
- 7) Able to accomplish things that are difficult to accomplish: Việc khó làm mà làm được.
- 8) Able to rescue when it is difficult to rescue: Việc khó cứu mà cứu được.
- 9) Do not discriminate between relatives or strangers, but maintain an equal and fair mind in helping others as well as carrying out conducts that are proper to the truths: Chẳng luận thân sơ, cũng vẫn cứ một lòng lấy cái tâm bình đẳng như nhau ra mà cứu giúp và làm đúng như sự thật.
- 10) If able to speak of goodness, then they should be able to “make good” what they say. This means speech and action are consistent with one another: Hễ miệng nói tốt là thực hành được ngay lời nói tốt ấy, có nghĩa là ngôn hành tương ứng.
- 11) Kind and gentle souls who often carry out wholesome conducts without boasting to everyone: Tâm hiền thường làm các việc tốt mà miệng chẳng khoe khoang.
- 12) Their only intent is simply to help others. Otherwise, they do not hope for fame, praise, notoriety or for self-benefits: Ý nghĩ chỉ đơn thuần là muốn giúp đỡ cho người mà thôi, chớ chẳng cần danh vọng, khen tặng, hay lợi ích chi cho mình.

**Twelve kinds of rebirth:** Thập Nhị Phẩm Sanh Tử—Thập Nhị Chung Sanh Tử—See Twelve kinds of life and death.

**Twelve links of cause and effect:** Thập nhị nhân duyên—Twelve links of Dependent Origination.

(I) An overview of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect—Đại cương về Thập Nhị Nhân Duyên:

- 1) The Law of Dependent Origination is one of the most important teachings of the Buddha. This Law emphasizes an important principle that all phenomena in the universe are relative, conditioned states and do not arise independently of supportive conditions—Luật Duyên Khởi là một trong những giáo pháp quan trọng nhất của Đức Phật. Luật này nhấn mạnh đến một nguyên lý quan trọng về vạn pháp trong vũ trụ là tương đối, hữu vi và không độc lập với những duyên phụ khác (cái này sanh thì cái kia sanh; cái này diệt thì cái kia diệt).
- 2) The causative influences for being reborn as a human beings. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.” Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter and mind, arose simultaneously, all things in it depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universal symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the ‘Universe One and True,’ or the ‘Lotus Store.’ In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another—Những nhân ảnh hưởng đến việc tái sanh trở lại cõi người. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt. Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn

nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là nhất chân pháp giới, vũ trụ của cái “Một” hay cái “Thực,” hay “Liên Hoa Tạng.” Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác.

- 3) The twelve causes or twelve links of dependent origination teaches that all phenomena in this world constantly change, appearing and disappearing, and that all changes are based on an established rule. Though all things change, this rule is immutable. It is known as the Law of the Twelve Causes because the rule is divided into twelve stages. However, it is easier for us to understand this law by limiting it to man than by trying to apply it at once to all phenomena. The Buddha preached the Law of the Twelve Causes in detail to Ananda in the Dirghagama Sutra. This law rules the growth of the human body as well as the changes in man’s mind. The former is called the “outer causation” and the latter the “inner causation.” It explains the process through which a human being is born, grows, ages, and dies in the light of the three temporal states of existence, the past, present, and future. And in connection with this, it shows how man’s mind changes and the fundamental method of purifying it and of removing illusion from it (see Twelve links of cause and effect)—Thập nhị nhân duyên dạy rằng tất cả các hiện tượng trong đời này luôn luôn biến đổi, xuất hiện và biến mất, và dạy rằng mọi biến đổi đều căn cứ trên một nguyên tắc đã được thiết lập. Dù tất cả mọi sự vật biến đổi, nguyên tắc này vẫn cố định. Nó được gọi là 12 nhân duyên vì nó được chia làm 12 giai đoạn. Tuy nhiên, bằng cách chỉ hạn chế luật này vào con người thì chúng ta sẽ dễ hiểu hơn là cùng một lúc áp dụng nó vào tất cả các hiện tượng. Đức Phật giảng luật 12 nhân duyên một cách chi tiết cho ngài

A Nan trong kinh Trường A Hàm. Luật này quy định sự phát triển về thân thể của con người cũng như những biến đổi trong tâm con người. Sự phát triển về thân được gọi là những “nguyên nhân bên ngoài” hay ngoại duyên, những biến đổi về tâm được gọi là “nhân duyên bên trong” hay nội duyên. Luật giải thích quá trình sanh ra, lớn lên, già, chết của một người dưới ánh sáng của ba giai đoạn hiện hữu quá khứ, hiện tại và vị lai. Và liên hệ với việc này, luật 12 nhân duyên chỉ ra phương pháp căn bản để thanh tịnh tâm và gỡ bỏ những ảo tưởng ra khỏi tâm.

(II) The meanings of Nidana—Ý nghĩa của Thập Nhị Nhân Duyên:

- 1) A Sanskrit term for “dependent origination.” This is a commonly accepted term for twelve Nidanas. All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-identity. According to the Majjhima Nikaya Sutra, the Buddha taught: “Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. All things are unreal; they are deceptions; Nirvana is the only truth.” Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology. Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Buddhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science. According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more

than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen.” In short, every conditioned phenomenon is a dependent arising because it comes into being in dependence upon cause and conditions, abides because of causes and conditions, and disintegrates because of causes and conditions—Phạn ngữ “Pratitya-samutpada” có nghĩa là “Lý Nhân Duyên.” Mọi vật trong thế giới hiện hữu đều do sự phối hợp của nhiều nhân duyên khác nhau (12 nhân duyên). Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Tùy thuộc vào dầu và tim đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy; nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một nguyên động lực nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì thường tại trong chính nó. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối.” Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn nhân hay nguyên nhân đệ nhất như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nơi một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học. Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cộng sinh của vạn hữu. Phật giáo

không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích này được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau “Cái này có nên cái kia có; cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt.” Nói tóm lại, mọi hiện tượng hữu vi đều hiện hữu nhờ vào nhân duyên, tồn tại nhờ vào nhân duyên, và cũng vì nhân duyên mà hoại diệt.

- 2) In the Buddhist view, nothing in the world can exist alone; it must depend on others to maintain its presence. With regard to sentient being, especially human life, it is composed of twelve links in the chain of Dependent Origination from the past to the present and future. To understand the mechanism of birth, death, and reincarnation in this world, Buddhists should read and try to grasp the method of breaking this chain of Dependent Origination. The cause is the primary force that produces an effect. The condition is something indispensable to the production of effect. For instance, if we grow beans, we will harvest beans, but first we must have bean seeds and sow them in the soil. With sunlight, rain, watering, fertilizers and care, the seed will grow, become a plant and finally produce beans. The seed is the cause; the soil, sunlight, and water are the conditions. Cause combined with conditions give effect. In Buddhist view, a unique cause cannot produce anything. It should be combined with some conditions to create effect. Therefore, we can conclude that all living beings and things in the universe are interrelated in order to come into being. This is a “must.” The twelve nidanas is the twelve links of Dependent Origination—The twelve links in the chain of existence. Conditioned arising or interdependent arising. All psychological and physical phenomena

constituting individual existence are interdependent and mutually condition each other. This is the twelve-link chain which entangles sentient beings in samsara: Theo đạo Phật, mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể đứng riêng một mình mà có được; trái lại phải nương nhờ nhau mà thành. Riêng về loài hữu tình như con người thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sinh tử vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Muốn hiểu rõ guồng máy của của sự sinh tử luân hồi của kiếp người trong bể khổ trần gian, Phật tử nên thông đạt thuyết “Thập Nhị Nhân Duyên” và phải tìm hiểu phương pháp để diệt trừ cái vòng lẩn quẩn sinh tử luân hồi ấy. Nhân là công năng sinh trưởng tất cả sự vật, duyên là sự trợ giúp cho công năng được thực hiện. Cũng như gieo đậu được đậu, nhưng trước hết chúng ta phải có hạt đậu giống, gieo xuống đất, rồi nhờ ánh sáng mặt trời, mưa, tưới, bón phân, nhân công chăm sóc mới có sự nảy mầm thành cây đậu, trái đậu. Hạt giống là nhân; đất, ánh sáng, nước, vân vân là duyên. Do nhân có duyên trợ giúp nên có quả. Theo Phật giáo, quả không bao giờ do một nhân duy nhất mà thành; nhiều nhân và nhiều duyên mới thành một quả. Vì vậy chúng ta có thể kết luận vạn vật trong vũ trụ nương nhau mà phát sanh, đây là định luật tất yếu. Thập Nhị Nhân Duyên là mười hai mắt xích trong vòng sanh tử. Nhân duyên sinh sản trong lệ thuộc. Tất cả các hiện tượng thể chất và tâm thần tạo thành sự sống của chúng sanh đều có những liên hệ phụ thuộc lẫn nhau. Đây là mười hai ràng buộc sinh linh vào luân hồi sinh tử.

- 3) Twenty centuries ago, the Buddha said: “Humanity and the world are the cause and conditions to be linked and to become.” His words have denied the presence of a Creator or God. They give us a scientific and objective outlook of the present world, related to the law of Conditioning. It means that everything is dependent upon conditions to come into being or survive. In other words, there is nothing that can be self-creating and self-existing, independent from others. All sentient beings, objects, elements, etc., in this

world are determined by the law of conditioning, under the form of formation, stabilization, deterioration, and annihilation. Man is a small cosmos. He comes into being not by himself but by the activation of the law of transformation. The meaning of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect are extremely deep and profound. They are important doors for cultivators to step into the realm of enlightenment, liberation from the cycle of birth, death, bondage, sufferings, and afflictions from the three worlds and six paths, and to attain Pratyeka-Buddhahood—Hai mươi lăm thế kỷ về trước Đức Phật đã nói rằng: “Chúng sanh và thế giới là do nhân duyên kết hợp mà thành.” Câu nói ấy đã phủ nhận cái gọi là “Đấng Tạo Hóa” hay “Thượng Đế” sáng tạo ra muôn vật. Câu nói ấy đặt ra một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới thực tại hay “Duyên Khởi Luận.” Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa hỗ tương lẫn nhau mà sinh thành và tồn tại. Không có cái gì có thể tự mình sinh ra mình và tự tồn tại độc lập với những sự vật khác. Tất cả mọi sự mọi vật trên thế giới này đều phải tuân theo định luật “Duyên Khởi” mà Thành, Trụ, Hoại và Không. Con người là một tiểu vũ trụ cũng không phải tự nhiên mà có, mà là do nghiệp lực kết hợp các duyên mà thành, và cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Mười hai nhân duyên này nghĩa lý rất thâm diệu. Đây là những cửa ngõ quan trọng để cho chúng sanh bước vào Thánh quả, thoát khỏi sanh tử, trói buộc, và khổ não trong ba cõi sáu đường, để chứng thành quả vị Duyên Giác Thừa.

(III) A brief content of the “Twelve Links”—Tóm lược nội dung của Thập Nhị Nhân Duyên:

- 1) Ignorance: Vô minh—Stupidity.
- a) Avidya means ignorance, stupidity, or unenlightenment. Avidya also means misunderstanding, being dull-witted ignorant, not conforming to the truth, not bright, dubious, blind, dark: Vô minh có nghĩa là ngu dốt, hay hiểu sai lầm, không sáng, mê muội, không đúng như thật, mờ ám. Ngoài ra, vô minh còn có nghĩa là hoặc, mê tối, mù quáng tối tăm.

- b) Avidya also means being dull-witted ignorant not knowing the four noble truths, not knowing sufferings, the causes of sufferings, the mental state after severing sufferings, and the way to sever sufferings. Through ignorance are conditioned volitional actions: Vô minh còn có nghĩa là không hiểu được tứ diệu đế, không hiểu được thực chất và nguyên nhân khổ đau cuộc đời, không biết được diệt khổ, không biết được con đường diệt khổ. Từ vô minh sanh ra hành.
- c) Ignorance which mistakes the illusory phenomena of this world for realities: Sự ngu dốt lầm nhận những hiện tượng huyễn hóa trên đời này mà cho rằng chúng là có thật.
- 2) Action: Hành—Volition actions—Activity—Moving—Action—Activity—Conception—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Acting from ignorance would result in bad or favorable karma which is conducive to reincarnation or liberation. Through volitional actions is conditioned consciousness—Hành có nghĩa là hành vi, hoạt động do vô minh phiền não nổi lên làm cho thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp lành dữ, tức là sẽ tự thất vào vòng luân hồi sanh tử, hay tiến dần đến giải thoát. Từ hành sanh ra thức.
- 3) Consciousness: Vijnana (skt)—Thức—Vijnana means consciousness. If not liberated yet, after death, the body decays, but the subject’s knowledge commonly called soul follows its reincarnation course in accordance with the three karmas of body, speech and mind. Only when his knowledge gains the status of purification, then he would be liberated from reincarnation. Through consciousness are conditioned name and form—Thần thức là phần tinh thần. Nếu chưa được giải thoát thì sau khi chết, thân xác tiêu tan, nhưng do thân khẩu ý tạo những nghiệp lành dữ, ý thức ấy sẽ đi theo tiến trình luân hồi mà đi vào bụng mẹ. Chỉ khi nào tam nghiệp đồng thanh tịnh thì người ấy được giải thoát. Từ ý thức ấy sanh ra một cái tên hay danh sắc.
- 4) Name and form: Namarupa (skt)—Danh sắc—Name and form—Individuality of

- things—Mind and matter—After birth, thanks to his consciousness, the subject recognizes that he now has a name and a form (body). Through name and form are conditioned the six senses-organs—Sau khi sanh ra, nhờ vào ý thức mà chúng sanh ấy biết rằng nó có tên và thân thể, từ đó có ý thức về giác quan.
- 5) Six senses-organs: Sadayatana (skt)—Lục nhập—Six entrances—The six sense organs (eye—form, ear—sound, nose—scent, tongue—taste, body—Texture, mind—mental object)—Six faculties—He is now has five senses and mind to get in touch with respective counterparts. Through the six senses-organs is conditioned contact—Sáu cơ quan bao gồm ngũ quan và tâm, nơi tiếp xúc với đối tượng bên ngoài.
- 6) Contact: Sparsa (skt)—Xúc—Contact—Touch—Feeling—Texture—Contact develops after the six senses-organs are made. Through contact is conditioned feeling—Sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài, từ đó sanh ra cảm giác.
- 7) Feelings: Vedana (skt)—Thọ—Perception—Receiving—Perceiving—Contact—Sensation—Contact provokes all kinds of feelings, feelings of joy, sadness, pleasure or pain. Through feeling is conditioned craving—Những cảm giác vui, buồn, sướng khổ. Qua cảm giác đưa tới sự ham muốn.
- 8) Desire: Trsna (skt)—Ái—Craving—Attachment—Love—Thirst—Desire—Craving—From the feeling of joy and pleasure, the subject tends to prolong it as much as possible. Through craving conditioned clinging—Ham muốn vui sướng kéo dài. Từ ham muốn đưa đến trói buộc.
- 9) Laying hold of: Upadana (skt)—Clinging—Thủ—Laying hold of—Grasping—Clinging to existence—He becomes attached to what he likes or desires. Through clinging is conditioned the process of becoming—Chấp thủ vào những thứ mà mình ham thích.
- 10) Owning: Bhava (skt)—Hữu—Possessing—Becoming—Being—Existence—Existing—Becoming and re-becoming—Driven by his desires, the subject tries to take in possession of what he wants such as money, houses, fame, honor, etc. Through the process of becoming is conditioned birth—Từ những tham dục mà chấp hữu, cố gắng làm chủ những gì mình muốn như tiền bạc, nhà cửa, danh vọng, vân vân. Qua chấp hữu mà “sanh” theo liền.
- 11) Birth: Jati (skt)—Sinh—Birth or rebirth—The final outcome of karma—Craving, clinging and becoming make up the present causes which will accompany the subject in his birth. Through birth are conditioned decay, sorrow and death—Kết quả cuối cùng của nghiệp, chấp thủ và hữu là những nhân đưa đến tái sanh. Tái sanh là điều kiện của khổ đau và chết chóc.
- 12) Old age, illness and death: Lão, bệnh, tử—Because of ignorance, the mind is moved. This Moving is the second link. If the mind is moved, it will move everything. So everything else comes into being due to that initial Moving. Subsequent to this Moving, the third link of Consciousness arises. Owing to the consciousness wrong views arise, that’s the fourth link. Because of the wrong views, arising the fifth link of Form and Name. Form (visible), Name (invisible) combine themselves together to form everything else and of course there arises the Six Roots or Six Senses. When the six senses come into contact with the internal and external, the sixth link of Contact arises. After the arising of Contact, Perception or Feeling is brought forth. When happiness, unhappiness, anger, love, jealousy, etc are all perceived, the eighth link of attachment arises. When we attached to our perceptions, we have a tendency to grasp on whatever we have. It’s very difficult to detach ourselves from them, the ninth link of Grasping arises. We always grasp our feelings very strongly and never let go what we grasp in hands, the tenth link of Owning or Possessing arises to bind us tightly with the samsara. Subsequent to Owning, there will arise Birth (the eleventh link), Old Age, Illness and Death (the twelfth link)—Vì vô minh mà tâm nầy vọng động. Vọng động là mắc xích thứ hai. Nếu tâm vọng động, mọi thứ vọng động từ từ sinh khởi là Hành. Do

Hành mà có Tâm Thức, mắc xích thứ ba. Do Thức mà có Cảnh, là mắc xích thứ tư. Do cảnh mà khởi lên mắc xích thứ năm là Danh Sắc. Danh sắc hợp nhau lại để thành lập mọi thứ khác và dĩ nhiên trong thân chúng sanh khởi lên sáu căn. Khi sáu căn này tiếp xúc với nội và ngoại trần thì mắc xích thứ sáu là Xúc khởi dậy. Sau Xúc là mắc xích thứ bảy Cảm Thọ. Khi những vui, buồn, thương, giận, ganh ghét, vân vân đã được cảm thọ thì mắc xích thứ tám là Ái sẽ khởi sinh. Khi luyến ái chúng ta có khuynh hướng giữ hay Thủ những thứ mình có, mắc xích thứ chín đang trôi dạt. Chúng ta luôn luôn nắm giữ sở hữu chứ không chịu buông bỏ, mắc xích thứ mười đang cột chặt chúng ta vào luân hồi sanh tử. Do Hữu mà có Sanh (mắc xích thứ mười một), Lão, Bệnh, Tử (là mắc xích thứ mười hai).

(IV) The Buddha's teachings on process of the Nidana—Lời Phật dạy về tiến trình của Thập Nhị Nhân Duyên:

- 1) Dependent on Ignorance arises Conditioning Activities (ignorance gives rise to actions). Ignorance (stupidity or darkness) develops into various crazy, chaotic, and delusional conducts and practices: Tùy nơi Vô Minh mà phát sanh Hành—Từ nơi vô minh mà phát sanh ra các hành động điên đảo mê lầm.
- 2) Dependent on Conditioning Activities arises Relinking Consciousness (Actions give rise to consciousness). Improper and delusional actions of body, speech, and mind give rise to a consciousness filled with discriminations of right, wrong, etc.: Tùy nơi Hành mà phát sanh Thức—Do nơi các hành động của thân khẩu ý hành xử sai quấy mà sanh ra cái thức tánh phân biệt phải quấy, vân vân.
- 3) Dependent on Relinking Consciousness arises Mind and Matter (consciousness gives rise to form name). It is to say, consciousness (false discriminations) leads to having a physical body or form-name: Tùy nơi Thức phát sanh Danh Sắc—Do nơi thức phân biệt sai quấy mà cảm thọ thành thân tứ đại hay danh sắc.
- 4) Dependent on Mind and Matter arises the Six Spheres of Sense (form name gives rise to six entrances). It is to say, the physical body

gives birth to the six entrances of sight, hearing, scent, taste, body, and mind: Tùy nơi Danh Sắc phát sanh Lục Căn—Do nơi thân tứ đại mà sanh ra sáu căn, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý.

- 5) Dependent on the Six Spheres of Sense arises Contact (six entrances give rise to interactions). It is to say six entrances give rise to interactions, or the impure six faculties will breed attachments and wanting to connect with the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma, such as sexual intimacies between a man and a woman: Tùy nơi Lục Căn phát sanh Xúc: Do nơi lục căn bất tịnh mà sanh ra các sự xúc cảm và va chạm với lục trần, sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp, như là sự xúc chạm thân mật giữa người nam và người nữ.
- 6) Dependent on Contact arises Feeling (Interaction gives rise to reception), which means attachments and interactions with these elements breed yearnings to receive them, such as sight yearn for beautiful forms, taste yearn for great delicacies, etc.: Tùy nơi Xúc phát sanh Thọ: Từ nơi những cảm xúc trên mà sanh ra các sự thọ lãnh hay thọ dụng, như ham muốn sắc đẹp, ham muốn ăn ngon, vân vân.
- 7) Dependent on Feeling arises Craving (reception gives rise to love). It is to say, having received and accepted such pleasures gives rise to love, fondness, etc.: Tùy nơi Thọ phát sanh Ái: Thọ duyên ái, tức là do từ nơi các sự thọ nhận kia mà cảm ra những sự yêu ái, say mê, vân vân.
- 8) Dependent on Craving arises Grasping (love gives rise to possessiveness). It is to say, love gives rise to covetousness, fixation, unwilling to let go: Tùy nơi Ái phát sanh Thủ: Ái duyên thủ, tức là từ nơi yêu ái mà sanh ra sự chấp chặt, giữ lấy không chịu buông bỏ.
- 9) Dependent on Grasping arises Becoming (possessiveness gives rise to existence). It is to say, from being possessive gives rise to the characteristic of private existence by discriminating what is 'mine' and what is not 'mine,' or everything is mine and nothing is yours, etc.: Tùy nơi Thủ phát sanh Hữu: Thủ

duyên hữu, tức là do từ nơi cái chấp giữ kia mà sanh cái tánh tư hữu, nghĩa là cái của ta, và cái không phải của ta, hay tất cả là của ta, chớ không phải của người, vân vân.

- 10) Dependent on Becoming arises Birth (existence gives rise to birth). It is to say, having the concept of private existence gives rise to rebirth, which is to change lives, and continue drowning in the cycle of birth and death in the three worlds and six realms as a sentient being: Tùy nơi Hữu có Sanh: Hữu duyên sanh, tức là do nơi tư hữu ấy mà phải trầm luân vào vòng luân hồi sanh tử, tức là đầu thai, chuyển kiếp, trôi lăn trong ba cõi sáu đường như một chúng sanh.
- 11) Dependent on Birth arises Old Age and Sorrow (birth gives rise to old age and sufferings). It is to say, if there is birth, then there has to be a physical body of impermanence, and naturally, there is also old age and sufferings: Tùy nơi Sanh có Già Yếu Khổ Đau: Sanh duyên lão, tức là hễ có sanh là có thân tứ đại, và dĩ nhiên là có già yếu khổ đau.
- 12) Dependent on Old Age and Sorrow arises Death (old age and sufferings give rise to death). It is to say, if there are old age and sufferings, there is eventually death: Tùy nơi Già yếu Khổ Đau mà lại Tử: Lão duyên tử, tức là hễ có già yếu khổ đau là cuối cùng có chết.
- (V) Eradication of Ignorance: Tận diệt Vô Minh—To eradicate ignorance, we must go back to the past and observe the first step of the conditioning process and study how the twelve links operate in the past, present and future. However, as ordinary people, our level of understanding and practicing dharmas is still low; therefore, we cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas, but we can do it by eradicating desire, clinging, and becoming. Therefore, we must keep from manifesting any strong desire, covetousness for acquisition. Without such a desire, we will be freed from clinging. If we are not attached to anything, we will be liberated from the cycle of birth and death—

Muốn diệt trừ vô minh chúng ta phải quán sát trạng thái sinh khởi trong quá khứ xa xưa và sự luân lưu của 12 nhân duyên trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Tuy nhiên, phàm phu chúng ta căn cơ thấp kém không thể làm những điều vừa kể trên được để trực tiếp diệt trừ vô minh gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại Thừa, hay những vị Phật tương lai, nhưng chúng ta có thể diệt trừ vô minh ngọn là “Ái, Thủ, và Hữu.” Vì thế, chúng ta phải cố gắng thực hiện sao cho không phát sinh tâm tham ái. Không tham ái mới không thủ hay không tìm cầu. Không tìm cầu nên không có hữu hay thọ quả sinh tử về sau này.

- (VI) The Buddha conclusion about Nidana: Lời kết luận của Đức Phật về Vô Minh—If a seed does not germinate, a shoot will not rise, and if a shoot does not rise, then there will be no plant. And if there is no plant, there won't be any leaves and branches—Hễ vô minh không sanh thì các hành trực thuộc khác cũng không có. Ví như hạt giống mà không có mộng thì chồi không sanh. Chồi đã không sanh thì không có thân cây; thân cây đã không thì không có nhánh lá hoa quả chi cả.
- 1) The cessation of ignorance leads to the cessation of Conditioning Activities (when Ignorance is extinguished, Action is extinguished). It is to say, if ignorance ceases then all the false and mistaken conducts and practices will not transpire. Tận diệt Vô Minh dẫn đến chấm dứt Hành: Do cái vô minh kia diệt, các hành động sai lầm cũng không do đâu mà có được.
- 2) The cessation of Conditioning Activities leads to the cessation of relinking-Consciousness (when Action is extinguished, Consciousness is extinguished). It is to say, if the improper and delusional actions of body, speech, and mind no longer exist, then the various consciousnesses filled with discriminations will also cease: Chấm dứt Hành dẫn đến chấm dứt Thức: Do các hành động sai quấy của thân khẩu ý không còn, thì thức tánh phân biệt cũng không sao sanh khởi được.
- 3) The cessation of Relinking-Consciousness leads to the cessation of Mind and Matter (when consciousness is extinguished, form



- name is extinguished). It is to say, if the consciousness of false and mistaken discriminations of right and wrong is no longer born, then there will not be a body of form name (there is no reincarnation or rebirth): Chấm dứt Thức dẫn đến chấm dứt Danh Sắc: Một khi cái thức phân biệt phải quấy không sanh thời không có thân danh sắc.
- 4) The cessation of Mind and Matter leads to the cessation of the Six Spheres of Sense (when form name is extinguished, the six entrances are extinguished). It is to say, if the body of form-name does not exist, then the six entrances of sight, hearing, smell, taste, body, and mind cannot exist: Chấm dứt Danh Sắc dẫn đến chấm dứt Lục Căn: Khi không có thân danh sắc thì lục căn cũng không thành.
- 5) The cessation of the Six Spheres of Sense leads to the cessation of Contact (when the six entrances are extinguished, interactions are extinguished). In other words, if the impure body of six faculties does not exist, then the matter of lusts, attachments, and intimacies between men and women, and the desires for the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma will also cease: Chấm dứt Lục Căn dẫn đến chấm dứt Xúc: Khi thân lục căn bất tịnh không có, thời sự tiếp giao giữa nam nữ cũng như cảm xúc với lục trần cũng không có.
- 6) The cessation of Contact leads to the cessation of Feeling (when interaction is extinguished, reception is extinguished). In other words, if there are no interactions and no connections, then there is no acceptance and reception: Chấm dứt Xúc dẫn đến chấm dứt Thọ: Khi sự tiếp xúc với nhau không có, thì sự thọ lãnh cũng không có.
- 7) The cessation of Feeling leads to the cessation of Craving (when reception is extinguished, love is extinguished). In other words, if acceptance and reception do not occur, then there is no love, fondness, or yearning, etc.: Chấm dứt Thọ dẫn đến chấm dứt Ái: Khi sự thọ dụng không có thì không có yêu ái, thương mến, và ham mong, vẫn vẫn.
- 8) The cessation of Craving leads to the cessation of Grasping (when love is extinguished, possessiveness is extinguished). That is to say, if love and fondness do not rise, then there is no covetousness, fixation, or the unwillingness to let go, etc.: Chấm dứt Ái dẫn đến chấm dứt Thủ: Do sự yêu ái không sanh thời sự chiếm hữu hay chấp giữ cũng không do đâu mà sanh khởi được.
- 9) The cessation of Grasping leads to the cessation of Becoming (when possessiveness is extinguished, existence is extinguished). In other words, if the characteristic of private existence and the possessive nature do not exist, then there is no separation of what belongs to me, and what belongs to others: Chấm dứt Thủ dẫn đến chấm dứt Hữu: Do sự chấp giữ không còn, thời cũng không có cái của ta hay của người.
- 10) The cessation of Becoming leads to the cessation of Birth (when existence is extinguished, rebirth is extinguished). This means, if the ideas of what's mine and what's yours cease, then there is no more rebirth and reincarnation: Chấm dứt Hữu dẫn đến chấm dứt Sanh: Do cái của ta hay của người không còn, thời không còn tái sanh nữa.
- 11) The cessation of Birth leads to the cessation of Old Age, Sickness and Sorrow (when birth is extinguished, old age, sickness, and sorrow are also extinguished). In other words, if there is no birth, which means there is no physical body of impermanence, then there is no old age, sickness, and pain: Chấm dứt Sanh dẫn đến chấm dứt Già Cả Bệnh Hoạn Khổ Đau: Khi sanh diệt, nghĩa là không có thân tứ đại, thời già cả, bệnh hoạn, khổ đau cũng không còn.
- 12) The cessation of Birth also leads to the cessation of Old Age, Death, Sorrow, Lamentation, Pain, Grief, and Despair: Chấm dứt sanh còn dẫn tới chấm dứt Lão, Tử, Sầu Muộn, Ta Thán, Đau Khổ, Phiền Não, và Thất Vọng.

**Twelve links chain of dependent origination:** Thập nhị nhân duyên—See Twelve links of cause and effect.

**Twelve links of karmic causality:** Twelve links of “Cause and Effect”—Thập Nhị Duyên Khởi—See Twelve links of cause and effect.

**Twelve means of sensation:** Thập Nhị Nhập—Mười hai nhập xứ—See Twelve entrances, and Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

**Twelve months of a year:** Thập Nhị Nguyệt—See Twelve Months of a Year in India.

**Twelve Months of a Year in India:** Thập Nhị Nguyệt—Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ.

- 1) Caitra: Between the months of March and April (16<sup>th</sup> of 1<sup>st</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 2<sup>nd</sup>)—Giữa khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch (từ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai âm lịch).
- 2) Vaisakha: Between the months of April and May (16<sup>th</sup> of 2<sup>nd</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 3<sup>rd</sup>). The second month of spring—Giữa khoảng tháng tư và tháng năm dương lịch (từ 16 tháng hai đến 15 tháng ba âm lịch). Đây cũng là tháng thứ hai của mùa xuân.
- 3) Jyaistha: Between the months of May and June (16<sup>th</sup> of 3<sup>rd</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 4<sup>th</sup>)—Giữa khoảng tháng năm và tháng sáu dương lịch (từ 16 tháng ba đến 15<sup>th</sup> tháng tư âm lịch).
- 4) Asadha: An Sa Đồ—Át Xã Gia—Át Sa Trà—Between the months of June and July (or 16<sup>th</sup> of 4<sup>th</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 5<sup>th</sup>)—Giữa khoảng tháng sáu và tháng bảy dương lịch (từ 16<sup>th</sup> tháng tư đến 15<sup>th</sup> tháng 5<sup>th</sup> âm lịch).
- 5) Sravana: Between the months of July and August (16<sup>th</sup> of 5<sup>th</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 6<sup>th</sup>)—Giữa tháng bảy và tháng tám dương lịch (từ 16 tháng năm đến 15<sup>th</sup> tháng hai âm lịch).
- 6) Prausthapada or Bhadrpada: Between the months of August and September (16<sup>th</sup> of 6<sup>th</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 7<sup>th</sup>)—Bạt Nại La Bà Nã—Giữa khoảng tháng tám và tháng chín dương lịch (từ 16<sup>th</sup> tháng sáu đến 15<sup>th</sup> tháng bảy âm lịch).
- 7) Asvina or Asvayuja: Between the months of September and October (16<sup>th</sup> of 7<sup>th</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 8<sup>th</sup>)—Giữa khoảng tháng chín và tháng mười dương lịch (Từ 16<sup>th</sup> tháng bảy đến 15 tháng tám âm lịch).

8) Karttika: Between the months of October and November (16<sup>th</sup> of 8<sup>th</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> 9<sup>th</sup>)—Giữa khoảng tháng mười và tháng mười một dương lịch (từ 16<sup>th</sup> tháng tám đến 15<sup>th</sup> tháng 9<sup>th</sup>).

9) Margasira or Agrahayana: Between the months of November and December (16<sup>th</sup> of 9<sup>th</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 10<sup>th</sup>)—Giữa khoảng tháng mười một và tháng mười hai dương lịch (từ 16<sup>th</sup> tháng 9<sup>th</sup> đến 15<sup>th</sup> tháng 10<sup>th</sup>).

10) Pausa or Taisa: Between the months of December and January (16<sup>th</sup> of 10<sup>th</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 11<sup>th</sup>)—Giữa khoảng tháng mười hai và tháng giêng dương lịch (từ 16<sup>th</sup> tháng 10<sup>th</sup> đến 15<sup>th</sup> tháng 11<sup>th</sup>).

11) Magha: Between the months of January and February (16<sup>th</sup> of 11<sup>th</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 12<sup>th</sup>)—Giữa khoảng tháng giêng và tháng hai dương lịch (từ 16<sup>th</sup> tháng 11<sup>th</sup> đến 15<sup>th</sup> tháng 12<sup>th</sup>).

12) Phalgunā: Between the months of February and March (16<sup>th</sup> of 12<sup>th</sup> Chinese moon to 15<sup>th</sup> of 1<sup>st</sup>)—Giữa khoảng tháng hai và tháng ba dương lịch (từ 16<sup>th</sup> tháng 12<sup>th</sup> đến 15<sup>th</sup> tháng 1<sup>st</sup>).

**Twelve nidanas:** Thập Nhị Nhân Duyên—Mười hai nhân duyên—See Twelve entrances, and Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

**Twelve Path Factors:** Mười hai chi đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve path factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có 12 chi đạo:

(A) Eight Paths which lead to the blissful states of existence—Tám chi đạo dẫn đến trạng thái an lạc:

- 1) Right View: Chánh kiến.
- 2) Right Intention: Chánh tư duy.
- 3) Right Speech: Chánh ngữ.
- 4) Right Action: Chánh nghiệp.
- 5) Right Livelihood: Chánh mạng.
- 6) Right Effort: Chánh tinh tấn.
- 7) Right Mindfulness: Chánh niệm.
- 8) Right Concentration: Chánh định.

(B) Four Paths lead to the woeful states—Bốn chi đạo dẫn đến trạng thái đau khổ:

- 9) Wrong View: Tà kiến.

- 10) Wrong Intention: Tà tư duy.
- 11) Wrong Effort: Tà tinh tấn.
- 12) Wrong concentration: Tà nhất điểm tâm.

**Twelve places:** Juni-Sho (jap)—Thập Nhị Xứ—Thập Nhị Nhập—See Twelve entrances.

**Twelve sense bases:** According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve sense bases—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai xứ:

(A)

- 1) The eye base: Nhãn.
- 2) The ear base: Nhĩ.
- 3) The nose base: Tỷ.
- 4) The tongue base: Thiệt.
- 5) The body base: Thân.
- 6) The mind base: Ý.

(B)

- 7) The visible form base: Sắc trần.
- 8) The sound base: Thinh trần.
- 9) The smell base: Hương trần.
- 10) The taste base: Vị trần.
- 11) The tangible base: Xúc trần.
- 12) The mental-object base: Pháp trần.

**Twelve spirits connected with the Master of Healing:** Thập Nhị Thần Minh Vương—Mười hai vị thần liên hệ với Đức Dược Sư.

- 1) Kumbhira: Cung Tỳ La Đại Tướng.
- 2) Vajra: Phạt Chiết La Đại Tướng.
- 3) Mihira: Mê Xí La Đại Tướng.
- 4) Andira: An Để (Lễ) La Đại Tướng.
- 5) Anila: Át Nể (Lễ) La Đại Tướng.
- 6) Sandila: San Để La Đại Tướng.
- 7) Indra: Nhân Đà (Đạt) La Đại Tướng.
- 8) Pajra: Ba Di La Đại Tướng.
- 9) Mahoraga: Ma Hồ La Đại Tướng.
- 10) Kinnara: Chân Đạt La Đại Tướng.
- 11) Catura: Chiên Đổ La Đại Tướng.
- 12) Vikarala: Tỳ Yết La (Bi Kiết La) Đại Tướng.

**Twelve sutras:** Which are classifications of the Buddha's teachings—Thập Nhị Bộ Kinh.

- 1) Large volumes of the Buddha teachings: Sutra (skt)—Khế Kinh—Sutra is also often used in general to refer to all Buddha Teachings—Những bộ kinh lớn ghi lại những lời Phật dạy hay toàn bộ Phật Pháp.
- 2) Teachings in which the Buddha repeats his verbal teaching in poetry: Geya (skt)—Kỳ

Dạ—Giáo thuyết mà Đức Phật lặp lại lời thuyết giảng của Ngài bằng thi thơ.

- 3) Doctrine containing Buddha giving prophecies of attaining Buddhahood for his disciples: Vyakarana (skt)—Thọ Ký—Những lời Đức Phật thọ ký cho các đệ tử của Ngài.
- 4) Doctrine for chanting such as Amitabha Buddha Sutra: Gatha (skt)—Phúng Tụng.
- 5) Sutras the Buddha taught without anyone asking a question, such as the Amitabha Buddha Sutra, etc.: Vedana (skt)—Tự Thuyết—Những kinh mà Đức Phật tự thuyết, chứ không cần phải đợi ai hỏi.
- 6) Sutras in which the Buddha relied on a condition or circumstance to teach, such as the Avatamsaka Sutra: Nidana (skt)—Nhơn Duyên—Những kinh điển mà Đức Phật dựa vào điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài để giáo thuyết như Kinh Hoa Nghiêm.
- 7) Sutras where the Buddha uses an example to teach the Dharma: Avadana (skt)—Thí Dụ—Kinh điển Đức Phật dùng những thí dụ để giáo thuyết.
- 8) Teachings where the Buddha speaks of the actions or the Dharma Past Buddhas taught: Iturtaka (skt)—Bổn Sự—Kinh điển nói về giáo thuyết và bổn hạnh của các Đức Phật thời quá khứ.
- 9) Teachings giving accounts of the practices of Sakyamuni Buddha while he was still a Bodhisattva cultivating to attain Buddhahood: Jataka (skt)—Bổn Sanh—Kinh điển nói về Đức Phật Thích Ca trong những đời quá khứ khi Ngài còn là Bồ Tát.
- 10) Various Mahayana Sutras which are encompassing all Dharmas from lowest to highest level, such as the Dharma Flower Sutra, Avatamsaka Sutra, Maha-Nirvana Sutra, etc.: Vaipulya (skt)—Phương Quảng—Những kinh điển Đại Thừa từ thấp đến cao như Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và Đại Bát Niết Bàn, vân vân.
- 11) Sutras which teach various extremely extraordinary spiritual penetrations beyond the scope of the unenlightened sentient beings: Adbhutadharma (skt)—Vị Tăng Hữu—Kinh điển nói về những thần thông

siêu việt, ngoài sức tưởng tượng của phàm phu.

- 12) Commentaries and explanations of the Buddha's teachings: Upadesa (skt)—Luận Nghị—Những luận nghị về kinh điển Phật pháp.

**Twelve sutras (which are classifications of the Buddha's teachings):** Thập Nhị Bộ Kinh—See Twelve sutras.

**Twelve types of Immaterial-Sphere consciousness:** According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve types of Immaterial-Sphere minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm thuộc Vô Sắc Giới:

- (A) Four types of Immaterial-Sphere Wholesome minds—Có bốn loại Tâm Thiện Vô Sắc giới:
- 1) Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiện Thiện trong Không Vô Biên Xứ.
  - 2) Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiện Thiện trong Thức Vô Biên Xứ.
  - 3) Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiện Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ.
  - 4) Wholesome consciousness pertaining to the base of neither-perception-nor-non-perception: Tâm Thiện Thiện trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.
- (B) Four types of Immaterial-Sphere Resultant consciousness—Bốn loại Tâm Quả thuộc Vô Sắc Giới:
- 5) Resultant consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiện Quả trong Không Vô Biên Xứ.
  - 6) Resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiện Quả trong Thức Vô Biên Xứ.
  - 7) Resultant consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiện Quả trong Vô Sở Hữu Xứ.
  - 8) Resultant consciousness pertaining to the base of neither perception-nor-non-perception: Tâm Thiện Quả trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

(C) Four types of Immaterial-Sphere Functional Consciousness—Bốn loại Tâm Hành thuộc Vô Sắc Giới:

- 9) Functional consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiện Hành trong Không Vô Biên Xứ.
- 10) Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiện Hành trong Thức Vô Biên Xứ.
- 11) Functional consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiện Hành trong Vô Sở Hữu Xứ.
- 12) Functional consciousness pertaining to the base of neither perception-nor-non-perception: Tâm Thiện Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

**Twelve Unwholesome Minds:** According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve kinds of unwholesome minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện:

- (A) Eight types of unwholesome minds which are accompanied by greed—Tám tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn tham:
- 1) Mind unprompted, accompanied by joy, associated with wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến.
  - 2) Mind prompted, accompanied by joy and associated with wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến.
  - 3) Mind unprompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, dù không liên hệ với tà kiến.
  - 4) Mind prompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến.
  - 5) Mind unprompted, accompanied by equanimity, associated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, liên hợp với tà kiến.
  - 6) Mind prompted, accompanied by equanimity, associated with wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh với thọ Xả, liên hợp với tà kiến.

- 7) Mind unprompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.
- 8) Mind prompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.
- (B) There are two kinds of unwholesome minds rooted in hatred—Có hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Sân:
- 9) Mind unprompted, accompanied by displeasure, associated with aversion: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý.
- 10) Mind prompted, accompanied by displeasure, associated with aversion: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, có liên hợp với ác ý.
- (C) Two kinds of unwholesome minds rooted in Delusion—Hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Si:
- 11) Mind accompanied with equanimity and associated with doubt: Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với hoài nghi.
- 12) Mind accompanied by equanimity and associated with restlessness: Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với phóng dật.
- Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva:** Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.
- 1) Namo, the Greatly Enlightened, well known for great spiritual freedom, the Avalokitesvara Tathagata's vow of immense propagation: Nam Mô hiệu Viên Thông, danh Tự Tại, Quán Âm Như Lai quảng phát hồng thệ nguyện—Ngài được xưng tụng là “hiếu biết đầy đủ,” “thông dong hoàn toàn.” Ngài đem phép tu hành mà khuyến độ khắp cùng chúng sanh.
- 2) Namo, single-minded in liberation, Avalokitesvara Tathagata's vow to often dwell in Southern Ocean: Nam Mô nhất niệm tâm vô quái ngại, Quán Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyện—Ở trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, Ngài thường ở bể phương Nam để cứu độ chúng sanh.
- 3) Namo, the dweller of Saha World, the Underworld, Avalokitesvara Tathagata's vow to follow the prayer sounds of sentient beings to alleviate pains and sufferings: Nam Mô Ta Bà U Minh giới Quán Âm Như Lai tầm thanh cứu khổ nguyện: Ngài luôn ở cõi Ta Bà và cõi U Minh để cứu độ kẻ nào kêu cứu tới Ngài.
- 4) Namo, the destroyer of evil spirits and demons, Avalokitesvara Tathagata's vow to eliminate dangers: Nam Mô hàng tà ma, trừ yêu quái Quán Âm Như Lai năng trừ nguy hiểm nguyện: Ngài có khả năng trừ khử loài tà ma yêu quái, và đủ sức cứu người gặp nguy hiểm.
- 5) Namo, the holy water bottle and willow branch, Avalokitesvara Tathagata's vow to provide comfort and purification of sentient beings' minds with sweet holy water: Nam Mô thanh tịnh bình thùy dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lộ sái tâm nguyện—Ngài lấy nhánh dương liễu dầm nhúng vào nước ngọt mát trong cái bình thanh tịnh để rưới tắt cả lửa lòng của chúng sanh.
- 6) Namo, the greatly compassionate and forgiving Avalokitesvara Tathagata's vow often to carry out conducts with complete fairness and equality: Nam Mô Đại Từ Bi năng Hỷ Xả, Quán Âm Như Lai thường hành bình đẳng nguyện—Thương xót người đói và sẵn lòng tha thứ, Ngài không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả Ngài đều coi như nhau.
- 7) Namo, in all times without abandonment, Avalokitesvara Tathagata's vow to try to eliminate the three realm: Nam Mô trú dạ tuần vô tổn hại, Quán Âm Như Lai thệ diệt tam đồ nguyện—Đêm ngày đi khắp đó đây để cứu giúp chúng sanh ra khỏi các sự tổn hại, Ngài nguyện cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.
- 8) Namo, Potala Mountain, essential to worship, Avalokitesvara Tathagata's vow to break from the bondage of shackles and chains to find liberation: Nam Mô vọng Nam nham cầu lễ bái, Quán Âm Như Lai, già tỏa giải thoát nguyện—Nếu ai quay về núi hướng Nam mà hết lòng cầu nguyện thì dầu có bị gông cùm xiềng xích cũng được thoát khỏi.

- 9) Namo, the creator of the dharma-vessel traveling the ocean of sufferings, Avalokitesvara Tathagata's vow to rescue and aid all sentient beings: Nam Mô tạo pháp thuyền du khổ hải, Quán Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện—Dùng phép tu hành để làm chiếc thuyền, Ngài đi cũng khắp trong biển khổ để độ hết chúng sanh.
- 10) Namo, the holder of flags and parasols, Avalokitesvara Tathagata's vow to protect and deliver sentient beings to the Western Pure Land: Nam Mô tiền tràng phan, hậu bảo cái, Quán Âm Như Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện—Nếu ai cầu nguyện và tu hành theo Ngài chỉ dẫn, khi rời bỏ xác thân này thì sẽ có phước dài đi trước, tràng lọng quý giá theo sau, để rước về Tây Phương.
- 11) Namo, the world of the Infinite Life Buddha, Avalokitesvara Tathagata's vow to have Amitabha Buddha give the prophecy of Buddhahood: Nam Mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quán Âm Như Lai Di Đà thọ ký nguyện—Ở cảnh giới của Đức Vô Lượng Thọ, tức Đức A Di Đà, Ngài đã được cho biết trước là về sau Ngài sẽ thay thế Đức Phật A Di Đà ở ngôi vị đó.
- 12) Namo, the incomparable adorning body in the three worlds, Avalokitesvara Tathagata's vow to complete the twelve vows to rescue sentient beings: Nam Mô đoan nghiêm thân vô tỷ trại, Quán Âm Như Lai quá tu thập nhị nguyện—Được thân hình nghiêm trang không ai so sánh được với Ngài, ấy là kết quả của sự tu theo mười hai nguyện lớn này.

**Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha:** Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: “East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured

Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: “I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there.”—Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn đà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Dầu ta có nói đến mãn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dũ và cả đến tiếng khổ cũng không.”

- 1) The First great Vow: Đại Nguyện thứ nhất—I vow that in a future life, when I have attained Supreme, Perfect Enlightenment, my brilliant rays will radiate to all beings or to shine upon all beings with the light from my body, illuminating infinite, countless boundless realms. This body will be adorned with the Thirty-Two Marks of Greatness and Eighty Auspicious Characteristics. Furthermore, I will enable all sentient beings to become just like me—Nguyện đời sau, khi chứng được đạo Chánh Đẳng Chánh Giác, thân có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, để soi sáng giác ngộ cho mọi chúng sanh, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy.
- 2) The Second Great Vow: Đại Nguyện thứ hai—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, my body, inside and out, will radiate far and wide the clarity and flawless purity of lapis lazuli. This

- body will be adorned with superlative virtues and dwell peacefully in the midst of a web of light more magnificent than the sun or moon. The light will awaken the minds of all beings dwelling in darkness, enabling them to engage in their pursuits according to their wishes—Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lợi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa từng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vầng nhật nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả.
- 3) The Third Great Vow: Đại Nguyện thứ ba—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will, with infinite wisdom and skillful means, provide all sentient beings with an inexhaustible quantity of goods to meet their material needs. They will never want for anything—Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không ai phải chịu sự thiếu thốn.
- 4) The Fourth Vow: Đại Nguyện thứ tư—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will set all who follow heretical ways upon the path to Enlightenment. Likewise, I will set those who follow the Sravaka and Pratyeka-Buddha ways onto the Mahayana path—Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trú trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép Đại Thừa mà dạy bảo họ.
- 5) The Fifth Vow: Đại Nguyện thứ năm—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all the countless sentient beings who cultivate the path of morality in accordance with my Dharma to observe the rules of conduct (Precepts) to perfection, in conformity with the Three Root Precepts. Even those guilty of disparaging or violating the Precepts will regain their purity upon hearing my name, and avoid descending upon the Evil Paths—Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh, thì ta khiến cho tất cả đều giữ được pháp giới hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác.
- 6) The Sixth Vow: Đại Nguyện thứ sáu—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings with imperfect bodies, whose senses are deficient, who are ugly, stupid, blind, deaf, mute, crippled, hunchbacked, leprous, insane or suffering from various other illnesses, will, upon hearing my name, acquire well-formed bodies, endowed with intelligence, with all senses intact. They will be free of illness and suffering—Nguyện đời sau khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng nghịu, tay chân tật nguyên, lác hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bệnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu ta liền được thân hình đoan chánh, tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ ấy nữa.
- 7) The Seventh Great Vow: Đại Nguyện thứ bảy—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings afflicted with various illnesses, with no one to help them, nowhere to turn, no physicians, no medicine, no family, no home, who are destitute and miserable, will, as soon as my name passes through their ears, be relieved of all their illnesses. With mind and body peaceful and contented, they will enjoy home, family and property in abundance and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment—Nguyện đời sau, khi được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng sanh nào bị những chứng bệnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khổ khổ,

mà hễ danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bệnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề.

- 8) The Eighth Great Vow: Đại Nguyện thứ tám—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those women who are extremely disgusted with ‘hundred afflictions that befall women’ and wish abandon their female form, will, upon hearing my name, all be reborn as men. They will be endowed with noble features and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment—Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bực tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng tướng phu, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề.
- 9) The Ninth Great Vow: Đại Nguyện thứ chín—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all sentient beings escape from the demons’ net and free themselves from the bonds of heretical paths. Should they be caught in the thicket of wrong views, I will lead them to correct views, gradually inducing them to cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly realize Supreme, Perfect Enlightenment—Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề thì khiến cho chúng sanh hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ Tát được mau chứng đạo Chánh Đẳng Bồ Đề.
- 10) The Tenth Great Vow: Đại Nguyện thứ mười—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those sentient beings who are shackled, beaten, imprisoned, condemned to death or otherwise subjected to countless miseries and humiliations by royal decree, and who are

suffering in body and mind from this oppression, need only hear my name to be freed from all these afflictions, thanks to the awesome power of my merits and virtues—Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bực rứt, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy.

- 11) The Eleventh Great Vow: Đại Nguyện thứ mười một—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are tormented by hunger and thirst, to the point of creating evil karma in their attempts to survive, should succeed in hearing my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, I will first satisfy them with most exquisite food and drink. Ultimately, it is through the flavor of the Dharma that I will establish them in the realm of peace and happiness—Nguyện đời sau khi ta được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn.
- 12) The Twelfth Great Vow: Đại nguyện thứ mười hai—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are utterly destitute, lacking clothes to protect them from mosquitos and flies, heat and cold, and are suffering day and night, should hear my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, their wishes will be fulfilled. They will immediately receive all manner of exquisite clothing, precious adornments, flower garlands and incense powder, and will enjoy music and entertainment to their heart’s content—Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo



đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hễ nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả.

**Twelve vows of the Medicine Buddha:** Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

**Twelve Yaksha generals:** Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng—According to the Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Sutra, there are twelve Yaksha generals. Each of the twelve Yaksha General has an army of seven thousand Yakshas. The unanimously pledged to the Buddha. “Lokajyestha, by the Buddha’s power, we have learned of the name Lokajyestha Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Tathagata, we have no more fear or evil rebirth. We all sincerely take refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha for the rest of our natural lives. We will serve all beings, promote their benefit and comfort. Any town or village, country or forest, wherever this Sutra is preached, and wherever the name Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata is venerated, we and our army will protect the faithful and rescue them from calamity. All their wishes will be fulfilled. Those in sickness and danger should recite this sutra. They should take a five colored skein, and tie it into knots to form our names. They can untie the knots when the wishes are fulfilled—Theo Kinh Dược Sư, có mười hai vị Dược Xoa đại tướng. Mười hai vị đại tướng này mỗi vị đều có bảy ngàn Dược Xoa làm quyến thuộc đồng cất tiếng bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, hôm nay chúng tôi nhờ oai lực của Phật mà được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, không còn tâm sợ sệt trong các đường ác thú nữa. Chúng tôi cùng nhau, đồng một lòng trọn đời quy-y Phật, Pháp, Tăng, thể sẽ gánh vác cho chúng hữu tình, làm việc nghĩa lợi đưa đến sự nhiều ích an vui. Tùy nơi nào hoặc làng xóm, thành, nước, hoặc trong rừng cây vắng vẻ, nếu có kinh này lưu bố đến hay có người thọ

trì danh hiệu Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và cung kính cúng dường Ngài, thì chúng tôi cùng quyến thuộc đồng hộ vệ người ấy thoát khỏi tất cả ách nạn và khiến họ mong cầu việc chi cũng đều được thỏa mãn. Nếu có ai bị bệnh hoạn khổ ách, muốn cầu cho khỏi thì cũng nên đọc tụng kinh này và lấy chỉ ngũ sắc gút danh tự chúng tôi, khi đã được như lòng mong cầu thì mới mở gút ra:

- 1) General Kumbhira: Cung tì la Đại tướng.
- 2) General Vajra: Phật chiếc la đại tướng.
- 3) General Mihira: Mê-Súy-La đại tướng.
- 4) General Andira: An-ĐỂ-La đại tướng.
- 5) General Majira: Át NỂ La đại tướng.
- 6) General Shandira: San-ĐỂ-La đại tướng.
- 7) General Indra: Nhơn Đạt La đại tướng.
- 8) General Pajra: Ba Di La đại tướng.
- 9) General Makuram: Ma HỔ La đại tướng.
- 10) General Sindura: Chơn Đạt La đại tướng.
- 11) General Catura: Chiêu Đổ La đại tướng.
- 12) General Vikarala: Tỳ Yết La đại tướng.

**Twelvefold chain of causation:** Dvadasanga-pratitya-samutpada (skt)—Juni-innen (jap)—See Twelve links of cause and effect.

**Twelvefold conditioned arising:** Thập nhị nhân duyên—See Twelvefold chain of causation.

**Twenty devas:** Nhị Thập Thiên Vương.

- 1) Mahabrahman: Đại phạm thiên vương.
- 2) Sakra devanam Indra: Đế Thích tôn thiên.
- 3) Vaisravana: Đa Văn Thiên Vương—Tỳ Sa Môn Thiên Vương—See Vaisravana.
- 4) Dhrtarastra: Trì quốc thiên vương.
- 5) Virudhaka: Tăng trưởng thiên vương.
- 6) Virupaksa: Quảng mục thiên vương.
- 7) Guhyapati: Kim Cang mật tích thiên.
- 8) Mahesvara: Ma Ê thủ la.
- 9) Pancika: Tấn chỉ ca.
- 10) Sarasvati: Đại biện tài thiên.
- 11) Laksmi: Đại công đức thiên.
- 12) Skanda: Vi đà thiên thần.
- 13) Prthivi: Kiên mầu địa thần.
- 14) Bodhidruma or Bodhivrksha: Bồ đề thọ thần.
- 15) Hariti: Quỷ tử mẫu thần.
- 16) Marici: Ma lợi chi thiên.
- 17) Surya: Nhật cung thiên tử.
- 18) Candra: Nguyệt cung thiên tử.
- 19) Sagara: Sa cấ Long vương.
- 20) Yama-rajā: Diêm ma la vương.

**Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas:** Hai Mươi Sự Khác Biệt Giữa Thanh Văn Và Bồ Tát.

- 1) Because the stock of merit is not the same: Vì phước giữa Thanh Văn và Bồ Tát không đồng.
- 2) Because the Sravakas have not seen, and disciplined themselves in the virtues of the Buddha: Vì Thanh Văn đã không thấy, đã không tự mình tu tập các công đức của Phật.
- 3) Because Sravakas have not approved the notion that the universe is filled with Buddhas in all the ten directions where there is a fine array of all Buddhas: Vì Thanh Văn không chứng thực quan niệm rằng vũ trụ đầy đầy các quốc độ của Phật trong mười phương thế giới, mỗi quốc độ đều có một hoạt cảnh vi diệu của hết thấy chư Phật.
- 4) Because Sravakas have not given praise to the various wonderful manifestations put forward by the Buddhas: Vì Thanh Văn không ca ngợi những thị hiện kỳ diệu được diễn xuất bởi chư Phật.
- 5) Because Sravakas have not awakened the desire after Supreme Enlightenment attainable in the midst of transmigration: Vì Thanh Văn không khởi tâm mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác có thể chứng đắc ngay giữa luân hồi.
- 6) Because Sravakas have not induced others to cherish the desire after Supreme Enlightenment: Vì Thanh Văn không khuyến dẫn kẻ khác ôm ấp lòng mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.
- 7) Because Sravakas have not been able to continue the Tathagata-family: Vì Thanh Văn không thể kế tục gia nghiệp Như Lai.
- 8) Because Sravakas have not taken all beings under their protection: Vì Thanh Văn không bảo hộ hết thấy chúng sanh.
- 9) Because Sravakas have not advised others to practice the Paramitas of the Bodhisattva: Vì Thanh Văn không khuyên kẻ khác thực thi các Ba La Mật của Bồ Tát.
- 10) Because while yet in the transmigration of birth and death, Sravakas have not persuaded others to seek for the most exalted wisdom-eye: Vì khi còn lăn lộn trong vòng sống chết Thanh Văn đã không khuyến dụ kẻ khác tìm cầu con mắt trí tuệ tối thắng.
- 11) Because Sravakas have not disciplined themselves in all the stock of merit from which issues all-knowledge: Vì Thanh Văn đã không tu tập tất cả phước nghiệp để làm nảy sinh nhất thiết trí.
- 12) Because Sravakas have not perfected all the stock of merit which makes the appearance of the Buddha possible: Vì Thanh Văn không hoàn thành tất cả phước nghiệp để thành tựu Phật Quả.
- 13) Because Sravakas have not added the enhancement of the Buddha-land by seeking for the knowledge of transformation: Vì Thanh Văn không làm tăng trưởng quốc độ của Phật bằng cách tìm cầu trí tuệ biến hóa.
- 14) Because Sravakas have not entered into the realm which is surveyed by the Bodhisattva-eye: Vì Thanh Văn không thâm nhập cảnh giới được quán sát với con mắt Phật.
- 15) Because Sravakas have not sought the stock of merit which produces an incomparable insight going beyond this world: Vì Thanh Văn đã không tìm cầu phước nghiệp để làm nảy sinh sở kiến vô tỷ vượt ngoài thế giới này.
- 16) Because Sravakas have not made any of the vows constituting Bodhisattvahood: Vì Thanh Văn không phát nguyện thiết lập Bồ Tát Đạo.
- 17) Because Sravakas have not conformed themselves to all that is the product of the Tathagata's sustaining power: Vì Thanh Văn không tùy thuận với tất cả những gì phát xuất từ năng lực gia trì của Phật.
- 18) Because Sravakas have not realized that all things are like Maya and the Bodhisattvas are like a dream: Vì Thanh Văn không nhận biết rằng tất cả các pháp là như huyễn và Bồ Tát như mộng.
- 19) Because Sravakas have not attained the most exhilarating excitements (prativegavivardhana) of the Bodhisattva: Vì Thanh Văn không đạt được những hoan hỷ phần khởi của Bồ Tát.
- 20) Because Sravakas have not realized all these spiritual states belonging to the wisdom-eye

of Samantabhadra to which Sravakas and Pratyekabuddhas are strangers: Vì Thanh Văn không chứng được tất cả trạng thái tâm linh kể trên, trong con mắt trí tuệ của Phổ Hiền mà hàng Thanh Văn Duyên Giác coi như xa lạ.

**Twenty difficulties:** Hai mươi điều khó—See Twenty difficulties people always encounter.

**Twenty difficulties people always encounter:** Hai mươi điều khó—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 12, the Buddha said—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 12, Đức Phật dạy:

- 1) It is difficult to give when one is poor: Nghèo mà phát tâm bố thí là khó.
- 2) It is difficult to study the Way when one has power and wealth: Giàu có và quyền thế mà phát tâm tu hành là điều khó.
- 3) It is difficult to abandon life and face the certainty of death: Từ bỏ thế tục để đương đầu với cái chết là điều khó.
- 4) It is difficult to encounter the Buddha sutras: Gặp được kinh Phật là điều khó.
- 5) It is difficult to be born at the time of a Buddha: Sinh ra vào thời có Phật là điều khó.
- 6) It is difficult to resist lust and desire: Chống lại được với tham dục là điều khó.
- 7) It is difficult to see good things and not seek them: Thấy việc mà không phải tìm cầu là điều khó.
- 8) It is difficult to be insulted and not become angry: Bị sỉ nhục mà không sanh tâm tức giận là điều khó.
- 9) It is difficult to have power and not abuse it: Có quyền thế mà không lạm dụng là điều khó.
- 10) It is difficult to come in contact with things and have no attachment to them: Tiếp xúc với sự việc mà không bị vướng mắc là điều khó.
- 11) It is difficult to be greatly learned in the Dharma: Quảng học Phật pháp là điều khó.
- 12) It is difficult to get rid of self-satisfaction and pride: Bỏ được tự mãn và cống cao ngã mạn là điều khó.
- 13) It is difficult not to slight those who have not yet studied the Dharma: Không khinh thường người chưa học Phật pháp là điều khó.
- 14) It is difficult to practice equanimity of mind: Tu tập hạnh xả bỏ cho tâm được thanh tịnh là điều khó.
- 15) It is difficult not to gossip: Không nhàn đàm hí luận là chuyện khó.
- 16) It is difficult to meet good knowing advisor: Gặp thiện hữu tri thức là điều khó.
- 17) It is difficult to see one's own nature and to study the way: Thật khó mà biết tánh và học đạo.
- 18) It is difficult to save sentient beings with means appropriate to their situations: Cứu độ chúng sanh theo đúng hoàn cảnh của họ là điều khó.
- 19) It is difficult to see a state and not be moved by it: Thấy sự việc mà không bị cảm xúc là điều khó.
- 20) It is difficult to have a good understanding of skill-in-means (apply to it well): Hiểu và thực hành đúng theo chánh pháp là điều khó.

**Twenty-eight benefits for worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva:** Hai mươi tám điều lợi cho những ai lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 13, the Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva: “Listen attentively! Listen attentively! I shall enumerate them and describe them to you. If there are good men or women in the future who see Earth Store Bodhisattva’s image, or who hear this sutra or read or recite it; who use incense, flowers, food and drink, clothing, or gems as offerings; or if they praise , gaze upon, and worship him, they will benefit in twenty-eight ways—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm 13, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: “Lắng nghe! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói rõ việc ấy cho. Trong đời sau, người thiện nam cùng thiện nữ nào thấy hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát và nghe kinh này, cho đến đọc tụng, dùng hương hoa, đồ ăn món uống, y phục, vật báu mà bố thí cúng dường ngợi khen chiêm lễ thời kẻ ấy được hai mươi tám điều lợi ích như sau đây:

- 1) Gods and dragons will be mindful of them and protect them: Các hàng trời rồng thường hộ niệm.
- 2) The fruits of their goodness will increase daily: Quả lành càng ngày càng thêm lớn.

- 3) They will accumulate superior causes of Sagehood: Chứa nhóm nhân vô thượng của các bậc Thánh.
- 4) They will not retreat from Bodhi: Mãi không còn thối thất đạo Bồ Đề.
- 5) Their food and drink will be abundant: Đồ mặc món ăn dồi dào đầy đủ.
- 6) Epidemics will not touch them: Những bệnh tật không đến được nơi thân.
- 7) They will not encounter disasters of fire and water: Khỏi những tai nạn về lửa và nước.
- 8) They will not have any difficulties with thieves or armed robbers: Không bị hại bởi nạn trộm cướp.
- 9) They will be respected by all who see them: Người khác thấy đến liền sanh lòng cung kính.
- 10) They will be aided by ghosts and spirits: Các hàng quỷ thần theo hộ trì.
- 11) Women will be reborn as men: Đời sau thân nữ sẽ chuyển thành thân nam.
- 12) If born as women, they will be daughters of kings and ministers: Đời sau sẽ làm con gái hàng Vương Giả, Đại Thần.
- 13) They will have handsome features: Thân tướng xinh đẹp.
- 14) They will often be born in the heavens: Phần nhiều được sanh về cõi trời.
- 15) They may be emperors or kings: Hoặc làm bậc vua chúa.
- 16) They will know their past lives: Có trí sáng biết rõ việc trong những đời trước.
- 17) They will attain whatever they seek: Có mong cầu chi cũng đều được toại ý.
- 18) Their families will be happy: Quyến thuộc an vui.
- 19) All disasters will be eradicated: Các tai và bất ngờ đều dứt sạch.
- 20) They will eternally be apart from bad karmic paths: Các nghiệp về ác đạo đều trừ hẳn.
- 21) They will always arrive at their destination: Đi đến đâu cũng đều không bị sự trở ngại.
- 22) At night their dreams will be peaceful and happy: Đêm nằm chiêm bao an ổn vui vẻ.
- 23) Their deceased ancestors will leave suffering behind: Những người thân tộc đã chết có tội thời được khỏi khổ.
- 24) And they will receive the blessings from their past lives to aid their rebirth: Nếu về đời trước có phước thời được thọ sanh về cõi vui sướng.
- 25) They will be praised by the sages: Các bậc Thánh ngợi khen.
- 26) They will be intelligent and they will have sharp faculties: Căn tánh lanh lợi thông minh.
- 27) They will have magnanimous, kind and sympathetic (compassionate) hearts: Giàu lòng từ mẫn.
- 28) They will ultimately realize Buddhahood: Rốt ráo thành Phật.

### **Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra:**

Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa—Hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa.

- 1) Introductory Chapter: Phẩm Tựa.
- 2) Chapter of Tactfulness: Phẩm Phương Tiện.
- 3) The Parable: Phẩm Thí Dụ.
- 4) Faith Discernment: Phẩm Tín Giải.
- 5) The Parable of the Herbs: Phẩm Dược Thảo Dụ.
- 6) Prediction: Phẩm Thọ Ký.
- 7) The Parable of the Magic City: Phẩm Hóa Thành Dụ.
- 8) The Five Hundred Disciples Receive the Prediction of Their Destiny: Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký.
- 9) Prediction of the Destiny of Arhats, Training and Trained: Phẩm Thọ Học Vô Học.
- 10) A Teacher of the Law: Phẩm Pháp Sư.
- 11) Beholding of the Precious Stupa: Phẩm Hiện Bửu Tháp.
- 12) Devadatta: Phẩm Đề Bà Đạt Đa.
- 13) Exhortation to Hold Firm: Phẩm Trì.
- 14) A Happy Life: Phẩm An Lạc Hạnh.
- 15) Springing Up out of the Earth: Phẩm Tùng Địa Đông Xuất.
- 16) Revelation of the Eternal Life of the Tathagata: Phẩm Như Lai Thọ Lượng.
- 17) Discrimination of Merits: Phẩm Phân Biệt Công Đức.
- 18) The Merits of Joyful Acceptance: Phẩm Tùy Hỷ Công Đức.
- 19) The Merits of the Preacher: Phẩm Pháp Sư Công Đức.
- 20) The Bodhisattva Never despite: Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát.

- 21) The Divine Power of the Tathagata: Phẩm Như Lai Thần Lực.
- 22) The Final Commission: Phẩm Chúc Lụy.
- 23) The Story of the Bodhisattva Medicine King: Phẩm Dược Vương Bổn Sự.
- 24) The Bodhisattva Wonder Sound: Phẩm Diệu Âm Bồ Tát.
- 25) The All-Sidedness of the Bodhisattva Regarder of the Cries of the World: Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn.
- 26) Dharanis: Phẩm Đà La Ni.
- 27) The Story of King Resplendent: Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bổn Sự.
- 28) Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue: Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát.

**Twenty eight constellations:** Twenty eight constellations or Naksatras (seven in each direction, East for Spring, South for Summer, West for Autumn, and North for Winter)—Nhị Thập Bát Tú.

(I) East—Đông:

- 1) Citra (skt): Giác.
- 2) Nistya or Svati (skt): Kháng.
- 3) Visakha (skt): Để.
- 4) Anuradha (skt): Phòng.
- 5) Rohini or Jyestha or Jyesthaghni (skt): Tâm.
- 6) Mula or Mulabarhani (skt): Mi.
- 7) Purva-Ashada (skt): Ky.

(II) North—Bắc:

- 8) Uttara-Ashada (skt): Đẩu.
- 9) Abhijit (skt): Ngưu.
- 10) Sravana (skt): Nữ.
- 11) Sravistha or Dhanistha (skt): Hư.
- 12) Satabhisa (skt): Ngụy.
- 13) Purva-Prosthapada (skt): Thất.
- 14) Uttara-Prosthapada (skt): Bích.

(III) West—Tây:

- 15) Revati (skt): Khuê.
- 16) Asvayuj or Asvini (skt): Lâu.
- 17) Apabharani or Bharani (skt): Vị.
- 18) Krttika (skt): Ngang.
- 19) Rohini (skt): Tất.
- 20) Invaka or Mrgasiras (skt): Truy.
- 21) Bahu or Ardra (skt): Tham.

(IV) South—Nam:

- 22) Punarvasu (skt): Canh.
- 23) Tisya or Pusya (skt): Quỳ.
- 24) Aslesa (skt): Liễu.

- 25) Magha (skt): Tinh.
- 26) Purva-Phalguni (skt): Trương.
- 27) Uttara-Phalguni (skt): Dực.
- 28) Hasta (skt): Chấn.

**Twenty eight heavens or devalokas:** Nhị Thập Bát Thiên—Hai mươi tám vị trời—Twenty eight heavens or devalokas (six of the desire world, eighteen of the form world and four of the arupa or formless world—Sáu trong cõi dục giới, mười tám trong cõi sắc giới, và bốn trong cõi vô sắc giới).

**Twenty eight Indian Patriarchs:** Hai mươi tám vị tổ Ấn Độ—According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni which was not expounded in words but transmitted from mind to mind:

- 1) Mahakashyapa: Ma Ha Ca Diếp.
- 2) Ananda: A-Nan.
- 3) Shanavasa: Thương Na Hòa Tu.
- 4) Upagupta: Ưu Ba Cúc Đa.
- 5) Dhritaka: Đề Đa Ca.
- 6) Mikkaka: Di Già Ca.
- 7) Vasumitra: Bà Tu Mật.
- 8) Buddhananda: Phật Đà Nan Đề.
- 9) Buddhamitra: Phật Đà Mật Đa.
- 10) Parshva: Hiếp Tôn Giả.
- 11) Punyayashas: Phú Na Dạ Xa.
- 12) Asvaghosha: Mã Minh.
- 13) Kapimala: Ca Tỳ Ma La.
- 14) Nagarjuna: Long Thọ.
- 15) Aryadeva: Ca Na Đề Bà.
- 16) Rahulata: La Hầu La Đa.
- 17) Samghanandi: Tăng Già Nan Đề.
- 18) Samgayashas: Tăng Già Da Xá.
- 19) Kumarata: Cừ Ma La Đa.
- 20) Jayata: Xà Dạ Đa.
- 21) Vasubandhu: Bà Tu Bàn Đầu hay Phật Tô Bàn Độ.
- 22) Manorhita: Ma Nô La.
- 23) Haklena: Hạc Lạc Na.
- 24) Aryasimha: Sư Tử Tỳ Kheo.
- 25) Vasiasita: Bà Xá Tư Đa.
- 26) Punyamitra: Bất Như Mật Đa.
- 27) Prajnatarata: Bất Nhã Đa La.
- 28) Bodhidharma: Bồ Đề Đạt Ma.

**Twenty eight Naksatras:** Twenty eight constellations (seven in each direction, East for Spring, South for Summer, West for Autumn, and

North for Winter)—Nhị Thập Bát Tú—See Twenty eight constellations.

**Twenty-eight ways of benefit for those who praise, gaze upon, and worship the image of the Earth Store Bodhisattva:** Hai mươi tám điều lợi trong việc cúng dường hình tượng Ngài Địa Tạng—See Twenty-eight benefits for worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva.

**Twenty-five Bodhisattvas:** Nhị Thập Ngũ Bồ Tát—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha:** Nhị Thập Ngũ Bồ Tát—Hai mươi lăm vị Bồ Tát bảo hộ tất cả những người tín tâm niệm hồng danh Phật A Di Đà.

- 1) Avalokitesvara: Kuan Shi Yin—Quán Âm Bồ Tát—See Avalokitesvara.
- 2) Mahasthamaprapta Bodhisattva: Đại Thế Chí Bồ Tát—See Mahasthamaprapta.
- 3) Bhaisajyaraja Bodhisattva: Dược Vương Bồ Tát—See Bhaisajyaraja.
- 4) Bhaisajyaraja-samudgata (skt): Dược Thượng—See Bhaisajyaraja.
- 5) Samantabhadra Bodhisattva: Phổ Hiền—See Samantabhadra.
- 6) Dharma-Isvara Bodhisattva: A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded—Pháp Tự Tại.
- 7) Simhanada (skt): Sư Tử Hống—See Simhanada.
- 8) Dharani Bodhisattva: Đà La Ni—See Dharani.
- 9) Akasagarbha Bodhisattva: Hư Không Tạng—Space-garbha.
- 10) Buddha-garbha: Phật Tạng.
- 11) Bodhisattva-garbha: Bồ Tạng.
- 12) Vajra-garbha Bodhisattva: Kim Cang Tạng.
- 13) Mountain-Ocean Wisdom Bodhisattva: Sơn Hải Huệ.
- 14) Shining Heart Bodhisattva: Quang Minh Vương.
- 15) Adorned Flower Bodhisattva: Hoa Nghiêm Vương.
- 16) Treasure Assembly Bodhisattva: Chúng Bảo Vương.

17) Candraprabha Bodhisattva: Nguyệt Quang Vương.

18) Sun-Illuminating Bodhisattva: Nhật Chiếu Vương.

19) Samadhi-King Bodhisattva: Tam Muội Vương.

20) Samadhi-Isvara Bodhisattva: Định Tự Tại Vương.

21) Mahesvara Bodhisattva: Đại Tự Tại Vương.

22) White-Elephant Bodhisattva: Bạch Tượng Vương.

23) Mahatejas Bodhisattva: Đại Uy Đức Vương.

24) Infinite-Body Bodhisattva: Vô Biên Thân Bồ Tát.

25) Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva: Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

**Twenty-five guardian deities:** Nhị Thập Ngũ Thân—Twenty five guardian deities who protect and keeper of the five commandments (Five for each commandment)—Hai mươi lăm bảo vệ năm giới (mỗi năm vị giữ một giới).

**Twenty-five kinds of perfect understanding of the truth:** Nhị Thập Ngũ Điều Viên Thông—Twenty five kinds of perfect understanding of the truth (six external objects, six senses, six consciousnesses, and seven elements—Hai mươi lăm pháp viên thông (viên mãn thông đạt thực chất của Pháp tánh), đó là lục trần, lục căn, lục thức và thất đại).

**Twenty-five modes of sunnata (Sunnata) in Pali Nikaya:** Hai mươi lăm cách giải thích về tánh không trong kinh tạng Pali—In Pali Nikaya, first, the Sunnata, in non-philosophic meaning, is as non-substantiality and the ideal of Sunnata that we should contemplate exactly what is negative or affirmative followings its reality. Sunnata is also defined as 'anatta' because of void of a self and nothing belonging to a self, and it comes to exist by the cause of 12 nidanas. Finally, Sunnata is considered as Nibbana because Nibbana is the state of final release. There are twenty-five modes of Sunnata in Pali Nikaya—Trong kinh điển Pali, khái niệm 'Không' không mang ý nghĩa triết học như là 'không bản thể'. Thật ra, ý nghĩa khái niệm 'không' mà chúng ta quan sát chính xác theo thực tại hiện hữu của nó 'như chúng

đang là' mà thành phủ định hay khẳng định, nghĩa là có mặt hay vắng mặt của không. 'Không' được định nghĩa như vô ngã, bởi vì không có ngã và ngã sở, nhưng vạn pháp tồn tại do 12 nhân duyên. Cuối cùng, 'không' còn được định nghĩa là Niết Bàn, là trạng thái cuối cùng của giải thoát. Theo kinh tạng Pali, có hai mươi lăm cách giải thích về tánh không trong kinh tạng Pali:

- 1) Sunnasunnam (p): Không.
- 2) Samkharasunnam (p): Hữu vi không.
- 3) Viparinamasunnam (p): Hoại không.
- 4) Aggasunnam (p): Thượng không.
- 5) Lakkhhasunnam (p): Tướng không.
- 6) Vikkhambanasunnam (p): Triệt không.
- 7) Tadangasunnam (p): Loại không.
- 8) Samucchedasunnam (p): Diệt không.
- 9) Patippassadhisunnam (p): Khinh an không.
- 10) Nissaranasunnam (p): Xả không.
- 11) Ajjhattasunnam (p): Nội không.
- 12) Bahiddhasunnam (p): Ngoại không.
- 13) Dubhatosunnam (p): Giả không.
- 14) Sabhagasunnam (p): Đồng phần không.
- 15) Visabhagasunnam (p): Phân biệt đồng phần không.
- 16) Esanasunnam (p): Dục không.
- 17) Pariggahasunnam (p): Trì không.
- 18) Patilabhasunnam (p): Lạc không.
- 19) Pativedhasunnam (p): Ngộ không.
- 20) Ekattasunnam (p): Duy không.
- 21) Nanattasunnam (p): Tuệ không.
- 22) Khantisunnam (p): Nhẫn không.
- 23) Adhitthanasunnam (p): Nguyên không.
- 24) Pariyogahasunnam (p): Nhập không.
- 25) Paramatthasunnam (p): Thắng nghĩa đế không.

**Twenty-five patch garment of a monk:** Nhị thập ngũ điều y (áo được kết lại bằng hai mươi lăm miếng vải)—See Nine grades of the monk's patched robe.

**Twenty-five patched robe:** Áo hai mươi lăm mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

**Twenty four conditions:** According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-four conditions—Theo Tỳ khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi bốn duyên hệ:

- 1) Root condition: Hetupaccayo (p)—Nhân duyên.

- 2) Object condition: Arammanapaccayo (p)—Cảnh duyên (ngoại cảnh).
- 3) Predominance condition: Adhipatipaccayo (p)—Tăng thượng duyên (duyên làm tăng trội lên).
- 4) Proximity condition: Anantarapaccayo (p)—Vô gián duyên (duyên không gián đoạn).
- 5) Contiguity condition: Samanantarapaccayo (p)—Đẳng vô gián duyên (duyên tức khắc tiếp theo).
- 6) Conascence condition: Sahajatapaccayo (p)—Đồng sanh duyên.
- 7) Mutuality condition: Annamannapaccayo (p)—Hỗ tương duyên.
- 8) Support condition: Nissayapaccayo (p)—Y chỉ duyên (Duyên tùy thuộc nương vào).
- 9) Decisive support condition: Upanissayapaccayo (p)—Thân y duyên (duyên nương nhờ trọn vẹn).
- 10) Presnascence condition: Purejatapaccayo (p)—Tiền sanh duyên (duyên trước khi sanh).
- 11) Postnascence condition: Pacchajatapaccayo (p)—Hậu sanh duyên (duyên sau khi sanh).
- 12) Repetition condition: Asevana paccayo (p)—Tập hành duyên (duyên theo thói quen lập đi lập lại).
- 13) Kamma condition: Kammappaccayo (p)—Nghiệp duyên.
- 14) Result condition: Vipakapaccayo (p)—Quả duyên.
- 15) Nutriment condition: Aharapaccayo (p)—Thực duyên.
- 16) Faculty condition: Indriyapaccayo (p)—Căn duyên (khả năng kiểm soát).
- 17) Jhana condition: Jhanapaccayo (p)—Thiền duyên hệ.
- 18) Path condition: Maggapaccayo (p)—Đạo duyên hệ.
- 19) Association condition: Sampayuttapaccayo (p)—Tương ứng duyên hệ (duyên liên hợp).
- 20) Dissociation condition: Vippayuttapaccayo (p)—Bất tương ứng duyên hệ (duyên phân tán).
- 21) Presence condition: Atthipaccayo (p)—Hiện hữu duyên hệ.
- 22) Absence condition: Natthipaccayo (p)—Vô hiện hữu duyên hệ (vắng mặt).

- 23) Disappearance condition: Vigatapaccayo (p)—Ly duyên hệ (duyên chia lìa).  
 24) Non-disappearance condition: Avigatapaccayo ti ayamettha patthanayo (p)—Bất ly duyên.

**Twenty-four non-interactive activity dharmas:** Cittaviprayukasamskara-dharma

(skt)—Twenty-four things not associated with mind—The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas—Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học:

- 1) Attainment: Prapti (skt)—Đắc.
- 2) Life faculty: Jivitendriya (skt)—Mạng căn.
- 3) Generic Similarity: Nikaya-Sabhaga (skt)—Chúng đồng phận.
- 4) Dissimilarity: Visabhaga (skt)—Dị sanh tánh.
- 5) No-thought samadhi: Asamjnisamapatti (skt)—Vô tưởng định.
- 6) Samadhi of extinction: Nirodha-samapatti (skt)—Diệt tận định.
- 7) Reward of No-Thought: Asamjnika (skt)—Vô tưởng báo.
- 8) Bodies of nouns: Namakaya (skt)—Danh thân.
- 9) Bodies of sentences: Padakaya (skt)—Cú thân.
- 10) Bodies of phonemes: Vyanjanakaya (skt)—Văn thân.
- 11) Birth: Jati (skt)—Sanh.
- 12) Dwelling: Sthiti (skt)—Trụ.
- 13) Aging: Jara (skt)—Lão.
- 14) Impermanence: Anityata (skt)—Vô thường.
- 15) Revolution: Pravritti (skt)—Lưu chuyển.
- 16) Distinction: Pratiniyama (skt)—Định dị.
- 17) Interaction: Yoga (skt)—Tương ứng.
- 18) Speed: Java (skt)—Thế tốc.
- 19) Sequence: Anukrama (skt)—Thứ đệ.
- 20) Time: Kala (skt)—Thời.
- 21) Direction: Desha (skt)—Phương.
- 22) Numeration: samkhya (skt)—Số.
- 23) Combination: Samagri (skt)—Hòa hiệp tánh.
- 24) Discontinuity: Anyatva (skt)—Bất hòa hiệp tánh.

**Twenty-four secondary afflictions:** Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ—According to Vasubandhu's Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions—Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não.

- 1) Impatience or anger: Krodha (skt)—Phẫn—Bất nhẫn hay sự nóng giận.
- 2) Hatred or resentment: Upanada (skt)—Sân—Sự sân hận.
- 3) Hypocrisy or concealment: Mraksha (skt)—Phú—Sự che dấu.
- 4) Stinging talk or worry: Pradasa (skt)—Não—Lời nói gây ra phiền não cho người.
- 5) Envy or jealousy: Irshya (skt)—Tật—Sự đố kỵ hay ganh ghét.
- 6) Stinginess: Matsarya (skt)—Xan—Sự keo kiệt bõn xẽn.
- 7) Deceit or manipulation: Maya (skt)—Cuống—Lời nói lừa dối.
- 8) Duplicity or undully flattering: Sathya (skt)—Siểm—Sự nịnh nọt.
- 9) Arrogance or conceitedness: Mada and Mana (skt)—Kiêu Mạn—Sự kiêu mạn.
- 10) Hurting others or destructive: Vihimsa (skt)—Hại—Gây tổn hại cho người khác.
- 11) Shamelessness: Ahri (skt)—Vô Tâm—Self-shameless, or have no shame of self—Sự không hổ thẹn.
- 12) Recklessness, or have no shame around other people: Atrapa (skt)—Vô Quý—Sự khinh suất.
- 13) Torpidity or drowsiness: Styanam (skt)—Hôn Trầm—Sự trì trệ.
- 14) Fluctuations, or instability of mind and body: Uddhava (skt)—Trạo Cử—Sự chao đảo.
- 15) Faithlessness: Asraddha (skt)—Bất Tín—Sự không tin—Unbelief.
- 16) Indolence or laziness: Kausidya (skt)—Giải Đãi—Sự biếng nhác.
- 17) lack of self-mastery: Pramada (skt)—Thoughtlessness, uninhibitedness—Phóng Dật—Sự buông lung.
- 18) Senselessness: Mushitasmitita (skt)—Thất Niệm—Sự mất chánh niệm.
- 19) Uncollected state or unsteadiness: Vikshepa (skt)—Tán Loạn—Trạng thái tán loạn không ổn định.
- 20) Inaccuracy of knowledge, or do not understand in a proper manner: Asamprajanya (skt)—Bất Chánh Kiến—Sự hiểu biết không đúng.
- 21) Evil doing: Kaukritya (skt)—Ác Tác—Sự làm ác.



- 22) Drowsiness: Middha (skt)—Thụy Miên—Sự buồn ngủ hay mê trầm.  
 23) Investigation: Vitarka (skt)—Tâm—Sự truy tầm nghiên cứu.  
 24) Reflection: Vicara (skt)—Tứ—Sự suy nghĩ hay dò xét.

**Twenty-four sense-sphere beautiful minds:**

Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới—According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp:

(A) Eight Sense-Sphere Consciousness—Tám Loại Tâm Thiện:

- 1) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 2) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 3) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 4) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 5) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 6) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 7) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
- 8) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

(B) Eight kinds of Sense-Sphere Resultant Consciousness—Tám loại Tâm Quả Dục Giới:

- 9) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
  - 10) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
  - 11) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
  - 12) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
  - 13) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
  - 14) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
  - 15) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
  - 16) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
- (C) Eight kinds of Sense-Sphere Functional Consciousness—Tám Loại Tâm Hành:
- 17) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
  - 18) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
  - 19) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted:

- Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 20) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 21) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 22) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 23) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
- 24) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
- Twenty-one days spent by the Buddha after his enlightenment under the Bodhi-tree:** Tam Thất Nhứt Tư Duy—The twenty-one days spent by the Buddha of his enlightenment, in walking around the bodhi-tree and considering how to carry his Mahayana way of salvation to the world—Hai mươi một ngày suy tư của Đức Phật, khi đi vòng quanh cội Bồ Đề, Ngài suy nghĩ tìm cách nào đem pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh.
- Twenty-one patched robe:** Áo hai mươi một mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.
- Twenty parents and relatives of a Bodhisattva:** Hai Mười Cha Mẹ Và Quyển Thuộc Của Một Vị Bồ Tát—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, Bodhisattvas have twenty parents and relatives—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyển thuộc:
- 1) Prajna is his mother: Paramita (skt)—Bát Nhã là mẹ.
  - 2) Skilful means is his father: Upaya (skt)—Phương tiện là cha.
  - 3) Charity is his wet nurse: Dana (skt)—Bố thí là người nuôi nấng.
  - 4) Morality is his supporter: Sila (skt)—Trì giới là người trông nom.
  - 5) Patience is his decoration: Ksanti (skt)—Nhẫn nhục là đồ trang sức.
  - 6) Strenuousness or energy is his nurse: Virya (skt)—Tinh tấn là người thủ hộ.
  - 7) Meditation is his cleaner: Dhyana (skt)—Thiền định là người tắm rửa.
  - 8) Good friends are his instructors: Thiện hữu tri thức là người dạy dỗ.
  - 9) All factors of enlightenment are his companions: Các Bồ Đề phần là bạn đồng hành.
  - 10) All Bodhisattvas are his brothers: Các Bồ tát là anh em.
  - 11) The Bodhicitta is his home: Bodhicitta (skt)—Bồ Đề tâm là nhà cửa.
  - 12) To conduct himself in accordance with the truth is his family manners: Đi đúng theo chánh đạo là cách hành xử tại nhà.
  - 13) The Bhumis are his residence: Bhumi (skt)—Các trụ địa là chỗ ở.
  - 14) The Kshantis are his family members: Các pháp nhẫn là gia tộc.
  - 15) The vows are his family motto: Các nguyện là gia giáo.
  - 16) To promote deeds of devotion is his family legacy: Thực hành công hạnh là gia nghiệp.
  - 17) To make others accept Mahayana is his family business: Khiến kẻ khác chấp nhận Đại Thừa là gia vụ.
  - 18) To be anointed after being bound for one more birth is his destiny as crown prince in the kingdom of Dharma: Được thọ ký trong một đời nữa là số phận của ngài như vị thái tử nối nghiệp trong vương quốc chánh pháp.
  - 19) Paramitas are the Prajna Boat which conveys him to another shore of Enlightenment: Các Ba La Mật là con thuyền Bát Nhã đưa ngài đáo bỉ ngạn Giác Ngộ.
  - 20) To arrive at the full knowledge of Tathagatahood forms the foundation of his pure family relationship: Thành tựu trí tuệ viên mãn của Như Lai là nền tảng của gia quyến thanh tịnh của ngài.

**Twenty-six characteristics of Bodhisattvas:**

Twenty-six characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly—Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát (trong Chúng Hội Hoa Nghiêm).

- 1) They know that all dharmas are like Maya: Họ biết rằng chư pháp như huyễn.
- 2) They know that all Buddhas are like shadows: Họ biết chư Phật như ảnh.
- 3) They know that all existence with its rise and fall is like a dream: Họ biết hết thấy loài thọ sinh như mộng.
- 4) They know that all forms of karma are like images in a mirror: Họ biết hết thấy nghiệp báo như bóng trong gương.
- 5) They know that the rising of all things is like fata-morgana: Họ biết hết thấy các pháp khởi lên như quá nắng.
- 6) They know that the worlds are mere transformations: Họ biết hết thấy thế gian đều như hóa.
- 7) They are all endowed with the ten powers: Họ đã thành tựu mười năng lực.
- 8) They are all endowed with knowledge: Họ đã thành tựu trí huệ.
- 9) They are all endowed with dignity: Họ đã thành tựu tối thắng.
- 10) They are all endowed with faith of the Tathagata, which enable them to roar like lions: Họ đã thành tựu quyết tín của Như Lai, khiến họ có thể cất tiếng rống của sư tử.
- 11) They have deeply delved into the ocean of inexhaustible eloquence: Họ đã vào sâu trong biển cả của biện tài vô tận.
- 12) They all have acquired the knowledge of how to explain the truths for all beings: Họ đã chứng đắc tri kiến giảng thuyết chánh pháp cho hết thấy chúng sanh.
- 13) They are complete masters of their conduct so that they move about in the world as freely as in space: Họ đã hoàn toàn tự tại đối với hành vi của mình nên có thể du hành khắp thế giới không trở ngại như đi giữa hư không.
- 14) They are in possession of all the miraculous powers belonging to a Bodhisattva: Họ đã chứng đắc các năng lực kỳ diệu của một vị Bồ Tát.
- 15) Their strength and energy will crush the army of Mara: Sự dũng mãnh và tinh tấn của họ có thể phá vỡ đội quân Ma vương.
- 16) Their knowledge power penetrates into the past, present, and future: Trí lực của họ quán triệt từ quá khứ, hiện tại đến vị lai.
- 17) They know that all things are like space, they practice non-resistance, and are not attached to them: Họ biết rằng tất cả các pháp đều như hư không, họ thực hành hạnh không chống đối, không chấp trước các pháp.
- 18) Though they work indefatigably for others, they know that when things are observed from the point of view of all-knowledge, nobody knows whence they come: Dù họ siêng năng không mệt mỏi vì lợi ích của mọi người, nhưng biết rằng khi dùng nhất thiết trí để quán sát, các pháp vốn không từ đâu đến.
- 19) Though they recognize an objective world, they know that its existence is something unobtainable: Dù họ nhận thấy có một thế giới khách quan, họ biết rằng hiện hữu của thế giới vốn là bất khả đắc.
- 20) They enter into all the worlds by means of incorruptible knowledge: Bằng trí tuệ tối thắng, họ tự hiện thân vô cùng tự tại.
- 21) They are born in all the worlds, take all forms: Họ thác sanh vào tất cả các thế giới, hóa hiện đủ loại hình tướng.
- 22) In all the worlds they reveal themselves with the utmost freedom: Trong tất cả thế giới, họ tự hiện thân vô cùng tự tại.
- 23) They transform a small area into an extended tract of land, and the latter again into a small area: Họ biến đổi cảnh vi tế thành cảnh quảng đại, biến đổi cảnh rộng lớn thành cảnh vi tế.
- 24) All the Buddhas are revealed in one single moment of their thought: Ngay trong một niệm diện kiến hết thấy chư Phật.
- 25) The powers of all the Buddhas are added on to them: Họ được thần lực của chư Phật gia hộ.
- 26) They survey the entire universe in one glance and are not all confused; and they are able to visit all the worlds in one moment: Trong chớp mắt họ thấy hết cả vũ trụ mà không

chút lẫn lộn, và ngay trong một sát na; và họ có thể du hành khắp tất cả mọi thế giới.

**Twenty-three patched robe:** Áo hai mươi ba mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

**Twenty-two faculties:** Hai mươi hai căn.

(I) Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works:

- 1) Eye: Caksurindriya (skt)—Nhân căn.
- 2) Ear: Srotrendriya (skt)—Nhĩ căn.
- 3) Nose: Ghranendriya (skt)—Tỷ căn.
- 4) Tongue: Jihvendriya (skt)—Thiệt căn.
- 5) Body: Kayendriya (skt)—Thân căn.
- 6) Mind: Manaindriya (skt)—Ý căn.
- 7) Female organ: Strindriya (skt)—Nữ căn.
- 8) Male organ: Purusendriya (skt)—Nam căn.
- 9) Life: Jivitendriya (skt)—Mệnh căn.
- 10) Suffering or pain: Dukhendriya (skt)—Khổ căn.
- 11) Pleasure: Sukhendriya (skt)—Lạc căn.
- 12) Sorrow: Daurmanasyendriya (skt)—Ưu căn.
- 13) Joy: Saumanasyendriya (skt)—Hỷ căn.
- 14) Abandoning: Upeksendriya (skt)—Xả căn.
- 15) Faith: Sraddhendriya (skt)—Tín căn.
- 16) Zeal or effort: Viryendriya (skt)—Tấn căn.
- 17) Memory: Smrtindriya (skt)—Niệm căn.
- 18) Meditation or trance: Samadhindriya (skt)—Định căn.
- 19) Wisdom: Prajnendriya (skt)—Huệ căn.
- 20) The power for learning the four Noble Truths: Anajnatamajnyamindriya (skt)—Vị tri đứng tri.
- 21) The power of having learned the four Noble: Ajnendriya (skt)—TruthsKý tri căn.
- 22) The power of perfect knowledge of the four Noble Truths: Ajnata-Vindriya (skt)—Cụ tri căn.

(II) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-two faculties—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi hai căn:

- 1) The eye faculty: Nhân căn.
- 2) The ear faculty: Nhĩ căn.
- 3) The nose faculty: Tỷ căn.
- 4) The tongue faculty: Thiệt căn.
- 5) The body faculty: Thân căn.
- 6) The femininity faculty: Nữ căn.

7) The masculinity faculty: Nam căn.

8) The life faculty: Mạng căn.

9) The mind faculty: Tâm căn.

10) The pleasure faculty: Lạc căn.

11) The pain faculty: Khổ căn.

12) The joy faculty: Hỷ căn.

13) The displeasure faculty: Ưu căn.

14) The equanimity faculty: Xả căn.

15) The faith faculty: Tín căn.

16) The energy faculty: Tấn căn.

17) The mindfulness faculty: Niệm căn.

18) The concentration faculty: Định căn.

19) The wisdom faculty: Tuệ căn.

20) The faculty "I will know the unknown": Ý nghĩ "Ta sẽ chứng ngộ cái chưa từng được biết."

21) The faculty of final knowledge: Chứng ngộ cao thượng nhất.

22) The faculty of one who has the final knowledge: Căn của vị đã hoàn toàn chứng ngộ (khả năng kiểm soát).

**Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment:** Nhị Thập Nhị Phẩm—Hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề.

1-4) Four foundations of mindfulness: (4) Tứ Niệm Xứ—See Four foundations of mindfulness.

5-8) Four right efforts: (4) Tứ Chánh Cần—See Four right efforts.

9-12) Four sufficiencies: (4) Tứ Như Ý Túc—See Four sufficiencies.

13-17) Five sense-organs: (5) Ngũ Căn—See Five sense-organs.

18-22) Five powers: (5) Ngũ Lực—See Five powers.

**Twenty two roots:** Nhị Thập Nhị Căn—Hai mươi hai căn trợ đạo—See Twenty-two faculties.

**Twenty-two roots of processes:** Nhị Thập Nhị Căn—See Twenty two roots.

**Twenty types of Sunyata in the**

**Commentary of Abhisamayalamakara-loka:** Hai mươi tánh không trong Luận Trang Nghiêm Chứng Đạo Ca.

- 1) The unreality of internal elements of existence. The first mode applies to physical facts, states such as feeling, volition, etc. Their nature is not described either as

- changing (akutastha) or totally undestroyable (avinasi); that is neither real nor unreal. This constitutes their Sunyata relatively or unrelatively: Bản chất không thật của nội không. Tánh không đầu tiên ứng dụng trong những sự kiện vật lý hoặc các trạng thái như thọ, tưởng, vân vân. Bản chất này không thể mô tả hoặc thay đổi, hoặc phá hủy; cũng không phải thật, hoặc không phải không thật. Điều này tạo thành tánh không tương đối.
- 2) The unreality of external objects. This relates to external forms because all forms can be external only. The external form is taken in shape of sense organs such as eye, nose, etc. This is known as the Unreality of External Objects: Bản chất không thật của ngoại không. Điều này liên quan đến những hình tướng bên ngoài bởi vì các hình tướng này hiện ra các tướng nơi thân như mắt, mũi, vân vân. Chúng không có bản chất thật.
  - 3) The Unreality of both together as in the sense organs or the body. Since all the dharmas are unreal and the basis of all the dharmas is also unreal, their knowledge of dharmas and bases is also unreal: Bản chất không thật của nội không và ngoại không. Khi các pháp không thật thì căn bản của các pháp cũng không thật, nhận thức các pháp cũng không thật.
  - 4) The Unreality of the knowledge of Unreality. This is an important mode of Sunyata. The criticism that everything is relative, unreal may be thought to stand out as a view; when all things are rejected, the rejection itself could not be rejected. This rejection itself is as relative, unreal as the rejected: Bản chất không thật của nhận thức về tánh không hoặc phủ định cả tánh không. Đây là phương cách nhận định quan trọng về tánh không. Sự phán xét các pháp là tương đối, không thật có thể như một quan điểm; khi các pháp bị phủ nhận, bản thân sự phủ nhận không thể bị phủ nhận. Phủ nhận chính tự thân nó là một tương đối, không thật như sự phủ nhận.
  - 5) The Unreality of the Great Space. Hence we can say that space is notional, our conception of it is relative to this distinction of directions east, west, etc, and also to the things resident in them. The Sunyata of space is termed as Great Space because it has infinite expanse: Bản chất không thật của Đại Không. Chúng ta có thể nói rằng không chỉ là sự mô phỏng, khái niệm của chúng ta về không là tương đối đối với sự phân biệt các hướng đông, tây, vân vân, và tất cả các pháp trong các hướng đó. Tánh không là trống không như đại không bởi vì nó trống rỗng vô tận.
  - 6) The Unreality of the Ultimate Reality. By the Unreality of the Ultimate Reality is meant the unreality of Nirvana as a separate reality: Bản chất không thật của Chân không hoặc Tánh không của Chân đế. Bởi bản chất không thật của Chân không nghĩa là bản chất không thật của Niết Bàn, vì không có thực thể của một thực tại riêng biệt nào.
  - 7) The Unreality of the Conditioned. This unreal and it is nothing in itself, it is neither permanent nor nonemergent: Bản chất không thật của các pháp hữu vi hoặc tánh không của tục đế. Các pháp hữu vi là không thật và không có gì bên trong, không phải thường hằng, cũng không phải ngắn ngủi.
  - 8) The Unreality of the Unconditioned. The Unconditioned can only be conceived in contradiction to the conditioned; it is neither brought out into being nor destroyed by any activity of ours: Bản chất không thật của các pháp vô vi. Các pháp vô vi chỉ có thể nhận được trong sự ngược lại với các pháp hữu vi; nó không được sanh ra cũng không bị hủy diệt bởi bất cứ hoạt động nào của chúng ta.
  - 9) The Unreality of Limitless. This mode of Sunyata is with reference to our consciousness of the Limit and the Limitless. With regard to this unreality, T.R.V Murti says that it ight be thought that steering clear of the two extremes or ends of Existentialism and Nihilism, we are relying on a middle line of demarcation and that thereby the Middle or the Limitless is nothing in itself; the Middle position is no position at all, but a review of positions: Bản chất không thật của sự Vô Hạn. Loại tánh không này liên quan đến nhận thức của chúng ta về sự giới hạn và vô hạn. T.R.V Murti nói rằng thấy rõ hai cực đoan này hoặc chấm dứt thuyết sinh tồn và hủy diệt là chúng ta đang đi trên con đường

Trung Đạo và do đó Trung đạo hoặc Vô hạn có thể chứng minh bản chất của chính nó. Sự Vô hạn nghĩa là không có gì trong chính nó. Trung đạo cũng không có vị trí mà chỉ là sự giả danh.

- 10) The Unreality of that which is Beginningless and Endless. This mode of Sunyata is similar in character. It applies to distinctions in time such as beginning, the middle and the end. These distinctions are subjective. We can say that nothing stands out rigidly on the beginning, the middle and the end, the times flow into each other. Consequent on the rejection of the beginning, etc, the beginningless too turns out to be notional; and it should be recognized as relative or unreal on the account: Bản chất không thật của Vô thủy và Vô chung. Loại tánh không này giống nhau trong tánh cách. Nó ứng dụng sự phân biệt của thời gian chẳng hạn, khởi thủy, chính giữa, và chung cuộc. Những tánh cách này là khách thể. Chúng ta có thể nói rằng không có gì cố định vào lúc khởi thủy, chính giữa và chung cuộc cả. Thời gian như trôi chảy lẫn vào nhau. Vì vậy, phủ nhận khởi thủy thì chung cuộc cũng thành vọng tưởng và chúng được nhận biết như là tương đối hoặc không thật.
- 11) The Unreality of Undeniable. When we reject anything as untenable, something else is kept aside as unrejectable, the undeniable, it might be thought: Bản chất không thật của sự Không Phủ Nhận. Khi chúng ta phủ nhận bất cứ pháp nào như không biện hộ được, pháp khác được giữ lại tiếp theo như không thể phủ nhận, không thể từ chối, đó là tư tưởng.
- 12) The Unreality of the Ultimate Essence. All the things exist in themselves. Nobody causes them either to happen or to destroy them. The things are in themselves void, lack essential character of their own. Their is no change in our notions not in real: Bản chất không thật của Tự Tánh. Tất cả các pháp tồn tại trong chính nó. Không ai tạo chúng hoặc tình cờ hoặc làm hại chúng. Tất cả các pháp bản thân chúng là trống rỗng, không có tự tính.
- 13) The Unreality of All Elements. This mode of Sunyata only reiterates that all modes of being, phenomenal and noumenal lack essential reality and so are unreal: Bản chất không thật của tất cả các Pháp. Loại tánh không này diễn tả lại bản chất của các pháp là không có thực tại, vì không có thực tại nên hiện tượng các pháp không thật.
- 14) The Unreality of All Definitions. In early Buddhism an attempt had been made to give a precise definition of entities, e.g., the impenetrability of matter, and apprehension of object of consciousness. This brings home to us that matter and other entities lack the essence attributed to them. All definition is of the nature of a distinction within general class and is therefore nominal in character: Bản chất không thật của các Tượng. Phật giáo nguyên thủy đã nỗ lực đưa ra một định nghĩa chính xác về thực thể như là Tánh không thể lãnh hội được của sắc pháp và thức. Như vậy sắc và các thực thể khác không có thuộc tánh tất yếu của chúng. Tất cả những định nghĩa có tính chất của một danh hiệu trong sự phân loại nói chung và vì vậy chỉ là khái niệm trong chữ nghĩa.
- 15) The Unreality of the Past, the Present and the Future. The unreality or the purely nominal character of the past, the present and the future is demonstrable by the consideration that in the past itself there is no present and the future and the vice versa; and yet without such relating the consciousness of the past, etc, does not arise: Bản chất không thật hoặc tánh cách thuần danh tự của quá khứ, hiện tại và vị lai. Bản chất không thật hoặc tánh cách thuần danh tự của quá khứ, hiện tại và vị lai có thể chứng minh được bằng cách quan sát tự thân quá khứ không có hiện tại cũng như tương lai và ngược lại; và không có những liên quan đến những nhận thức của quá khứ... không có khởi lên.
- 16) The Unreality of Relation or Combination conceived as non-ens (non-empirical). All the elements of the phenomenal existence are dependent on each other and they are dependent, and they have no nature of their own: Bản chất không thật của Vô Pháp Hữu Pháp. Tất cả những yếu tố của hiện hữu hiện tượng là tùy thuộc duyên khởi lẫn nhau và chúng không có bản chất của chính chúng.

- 17) The Unreality of the Positive Constituents of Empirical Existence. The five upadana skandhas, i.e., dukkha, samudaya, loka, drsti and bhava do not stand for any objective reality, their collection is a non-entity, as it is a grouping subjectively imposed upon them. This shows that corresponding to words and concepts there is no entity: Bản chất không thật của Hữu Không. Năm chấp thủ: khổ, nhân, giới, niệm, và sanh không tương ứng cho bất cứ thực tại khách thể nào, sự kết hợp của chúng là không có thực thể, chúng chỉ như một nhóm tạm sanh khởi do nhân duyên. Điều này cho thấy sự tương ứng với những từ và khái niệm mà không có thực thể.
- 18) The Unreality of the Non-empirical. The Unconditioned conceived as the absence of the five groups is also unreal. Space, one of the unconditioned is defined as non-obstruction. This is determined solely by the absence of the positive characters. The same is the case with Nirvana, another unconditioned: Bản chất không thật của Phi Vô Hữu. Nhận biết tuyệt đối như sự vắng mặt của năm chấp thủ cũng không thật. Không là một trong các pháp vô vi được định nghĩa như không chướng ngại. Điều này được xác định chắc chắn do sự vắng mặt của các tính cách tích cực. Cũng giống như vậy, Niết Bàn là một pháp vô vi.
- 19) The Unreality of the Self-being. This mode of Sunyata emphasizes the nature of reality as something existing in itself. It may be stated that “svabhava” is here dialectically juxtaposed to Sunyata: Bản chất không thật của Hữu Pháp Không. Loại tánh không này không nhấn mạnh bản chất thực tại như cái gì đó hiện diện trong pháp là không. “Svabhava” là biện chứng của Hữu Pháp Không.
- 20) The Unreality of Dependent Being. In this case also no external factor like the agent or his instruments play any part in making up its reality: Bản chất không thật của Đệ Nhất Hữu Không. Loại tánh không này có những yếu tố bên ngoài như nhân tố hoặc điều kiện để đóng bất cứ vai trò nào trong việc tạo thành thực thể.
- Twin streams:** Song Lưu—Two parallel streams of teaching and mystic contemplation—Hai dòng giáo pháp hay hai anh em song sinh, hóa đạo và quán tâm (cần phải thọ trì cả hai).
- Twin trees in the Sal Grove:** The grove in which Sakyamuni Buddha entered Nirvana—Vườn Ta La Song Thọ nơi Đức Phật nhập Niết Bàn.
- Two (a & n):** Số hai.
- Two adornments:** Nhị Nghiêm—According to Parinirvana Sutra, there are two adornments—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có hai loại trang nghiêm.
- 1) Adornment of Wisdom: Trí huệ trang nghiêm.
  - 2) Adornment of Good deeds: Phúc đức trang nghiêm.
- Two aspects:** Nhị Phận—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the two aspects as follows: “Ananda! Actually all living beings are fundamentally true and pure, but because of their false views they give rise to the falseness of habits, which are divided into an internal aspect and an external aspect.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nhị phận như sau: “Ông A Nan, tất cả chúng sanh thật gốc chân tịnh, nhân cái thấy hư vọng, nên cái tập hư vọng sinh. Do đó mới chia ra nội phận và ngoại phận.”
- 1) Internal Aspect: Nội Phận—See Internal Aspect.
  - 2) External Aspect: Ngoại Phận—See External Aspect.
- Two aspects of the bhutatathata:** Nhị Chân Như—See Two Truths.
- Two aspects of a Buddhist life:** Hai Sắc Thái Cửa Đời Sống Phật Tử—According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử.
- 1) Raising the desire for supreme enlightenment: Phát Bồ Đề tâm hay làm trở dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng—The Sanskrit phrase for ‘the desire for enlightenment’ is ‘bodhicittotpada,’ which is the abbreviation of ‘Anuttarayam-samyaksambodhi-cittam-utpadam,’ that is, ‘to

have a mind raised to supreme enlightenment.’ In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “There are only a few people in this world who can clearly perceive what the Buddha, Dharma, and Sangha are and faithfully follow them; fewer are those who can raise their minds to supreme enlightenment; fewer still are those who practice prajnaparamita; fewer and fewer still are those who, most steadfastly practicing prajnaparamita and finally reaching the stage of no-turning back, abide in the state of Bodhisattvahood—Phát Bồ Đề tâm trong Phạm ngữ là “Bodhicittapada,” nói cho đủ là “Anuttarayam-Samyaksambodhi-cittam-utpadam,” tức là phát khởi “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Tâm.” Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy: “Trong thế gian này ít ai có thể nhận biết một cách sáng tỏ Phật Pháp Tăng là gì; ít ai thành tín bước theo Phật Pháp Tăng; ít ai có thể phát tâm vô thượng bồ đề; tu hành Bát Nhã lại càng ít nữa. Tinh tấn tu hành Bát Nhã cho đến địa vị Bất Thối Chuyển và an trụ trong Bồ Tát Địa lại càng ít hơn gấp bội.”

- 2) Practicing the life of the Bodhisattva: Thực hành đạo Bồ Tát—That is, the Bodhisattva Samantabhadra. Sudhana, the young pilgrim had his first awakening of the desire (cittotpada) under the direction of Manjusri, and his later pilgrimage consisted wholly in inquiries into living the life of enlightenment (bodhicarya). So says Manjusri to his disciple when he sends Sudhana off on his long, arduous ‘Pilgrim’s Progress’: “Well done, well done, indeed, son of a good family! Having awakened the desire for supreme enlightenment, you now wish to seek for the life of the Bodhisattva. Oh! Son of a good family, it is a rare thing to see beings whose desire is raised to supreme enlightenment; but it is a still rarer thing to see beings who, having awakened the desire for supreme enlightenment, proceed to seek for the life of the Bodhisattva. Therefore, oh, son of a good family, if you wish to attain the knowledge which is possessed by the All-knowing one, be ever assiduous to get associated with good

friends (kalyanamitra). In the Prajnaparamita Sutra, after the awakening of the desire for supreme enlightenment is the practice of Prajnaparamitas. In the Avatamsaka Sutra, this practice is deeply associated with the life of the Bodhisattva known as Samantabhadra, and the Bodhicarya, the life of enlightenment, is identified with the Bhadracarya, the life of Bhadra, that is Samantabhadra—Tức là thực hành hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền. Thiện Tài Đồng Tử (Sudhana) sau khi đã phát tâm dưới sự chỉ dẫn của Ngài Văn Thù, từ đó về sau cuộc hành hương của ông hoàn toàn nhắm vào việc hỏi thăm cách thức thực hành hạnh Bồ Đề (bodhicarya). Cho nên ngài Văn Thù nói với đệ tử của mình, khi ngài chỉ thị Thiện Tài Đồng Tử ra đi cho một cuộc lữ hành trường kỳ và gian khổ: “Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, bây giờ lại muốn tìm học hạnh của Bồ Tát. Thiện nam tử, ít thấy có ai phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, mà những ai sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng lại còn tìm học hạnh của Bồ Tát, càng ít thấy hơn. Vì vậy, thiện nam tử, nếu muốn thành tựu Nhất Thiết Chung Trí, hãy tinh tấn thân cận các bậc thiện hữu tri thức (kalyanamitra).” Theo Kinh Bát Nhã, sau khi phát tâm Bồ Đề là thực hành Bát Nhã Ba La Mật. Trong khi theo Hoa Nghiêm thì sự thực hành đó được thắt chặt với công hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và sinh hoạt của sự giác ngộ được đồng hóa với Phổ Hiền Hạnh.

**Two aspects of Buddha-nature:** Nhị Phật Tánh—See Dual aspects of the Buddha-nature.

**Two aspects of cause and effect:** Nhị Chung Nhân Quả—Hai loại nhân quả.

- 1) Cause and effect in the present life: Nhân quả thế gian (the effect or fruit: khổ đế là quả; the cause: tập đế là nhân).
- 2) Cause and effect in the future: Nhân quả xuất thế gian (mortality or extinction is the effect or fruit: diệt đế là quả; the path is the cause: đạo đế là nhân).

**Two aspects of illusion:** Nhị Hoặc—Hai loại hoặc.

(A)



- 1) Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories: Kiến hoặc—Những ảo giác hay cám dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết.
  - 2) Illusions from thoughts arising through contact with the world or by habit, such as desire, anger, infatuation, etc.: Tư hoặc—Tư hoặc hay Tu hoặc là những ảo vọng từ tư tưởng của hạng phàm phu khởi lên từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay thói quen, như tham, sân, si, vân vân.
- (B)
- 1) Illusion connected with principles: Lý hoặc—See (A) (1).
  - 2) Illusion arising in practice: Sự hoặc—See (A) (1).

**Two aspects of the life of a sentient being:**

Hai khía cạnh trong đời sống của một chúng sanh.

- 1) Internal aspect: Which is related to the physical body—Khía cạnh bên trong liên hệ đến thân thể.
- 2) External aspect: Which is related to food, possessions, etc, necessary for the physical body—Khía cạnh bên ngoài liên hệ đến thực phẩm và của cải, là những thứ cần thiết cho thân thể.

**Two attendants:** Nhị Hiếp Sĩ—See Two kinds of attendants.

**Two attendants by the sides of Amitabha:** Nhị Hiếp Sĩ—See Two attendants.

**Two awakenings:** Nhị Ngộ—Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật—See Two kinds of entry into Bodhisattvahood.

**Two beginnings:** Nhị Thủy—Hai sự bắt đầu.

- 1) The beginning of Hinayana when the Buddha preached Agama Sutra at the Deer Park: A Hàm—Phật thuyết kinh A Hàm tại vườn Lộc Uyển là sự bắt đầu của Tiểu Thừa.
- 2) The beginning of Mahayana when the Buddha preached the Avatamsaka (Flower Adornment) Sutra: Hoa Nghiêm—Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm là sự bắt đầu của Đại Thừa.

**Two benefits:** Nhị Lợi—See Two kinds of benefits.

**Two birds:** Nhị Điểu—The drake and hen of the madarin duck who are always together. Buddhism

typifies these images for—Đôi chim Ca Đề hoặc Uyên Ương thường sống sát cánh bên nhau. Đạo Phật dùng những hình ảnh này cho.

(A)

- 1) Permanence: Thường hằng.
- 2) Impermanence: Vô thường.

(B)

- 1) Sorrow: Khổ.
- 2) Joy: Lạc.

(C)

- 1) Emptiness: Không.
- 2) Non-emptiness: Bất không.

(D)

- 1) Gain: Thành.
- 2) Loss: Bại.

(E)

- 1) Honor: Vinh.
- 2) Defame: Nhục.

**Two bodies or elements in a sutra:** Nhị Kinh Thể.

- 1) The words in a sutra: Kinh văn—Chữ trong kinh.
- 2) The meaning or ideas of a sutra: Kinh nghĩa—Ý nghĩa của kinh.

**Two Buddha domains:** Nhị Chủng Phật Cảnh—Hai cảnh giới Phật.

- 1) The domain or state of absolute enlightenment: Chứng cảnh—Cảnh giới mà chư Phật chứng được—Lý Chân Như pháp tánh.
- 2) The domain that the Buddhas are transforming or the Pure Land: Hóa cảnh—Cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ.

**Two Buddhas at the door:** Nhị Phật Trung Môn—The present period. The period between the nirvana of Sakyamuni Buddha and the future advent of Maitreya Buddha—Giai đoạn hiện tại của chúng ta. Chỉ giai đoạn giữa thời kỳ Phật Thích Ca nhập diệt và Đương Lai Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật xuất hiện.

**Two categories of non-ego (anatman):** Dvayanairatmya (skt)—Nhị Vô Ngã—Hai loại vô ngã.

- 1) No permanent human ego or soul: Pudgalanairatmya (skt)—Nhân vô ngã.

- 2) No permanent individuality in or independence of things: Dharma-nairatmya (skt)—Pháp vô ngã.

**Two categories of one mind:** Nhị Chủng Nhất Tâm—See Two categories for Singleminded Practice.

**Two categories for Singleminded Practice:** Two categories for One Mind Practice—Nhị Chủng Nhất Tâm.

- 1) One Mind at the Phenomenal Level: Sự Nhất Tâm—See One Mind at the Phenomenal Level.
- 2) One Mind at the Level of Inner Truth: Lý Nhất Tâm—See One Mind at the Level of Inner Truth.

**Two causes:** Nhị Nhân—Hai nhân.

(A) According to The Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:

- 1) The producing cause of all good things: Sinh nhân.
- 2) The revealing or illuminating cause (knowledge and wisdom): Liễu nhân.

(B)

- 1) All good and evil: The cause that is able to produce all sense and perceptions—Năng sinh nhân.
- 2) The environmental or adaptive cause (water and soil help the seed growing): Phương tiện nhân.

(C)

- 1) Practice or habit as cause (desire causing desire): Tập nhân—Đồng loại nhân.
- 2) The rewarding cause or fruit-ripening cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds): Báo nhân—Quả thực nhân.

(D) According to The Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:

- 1) Correct or direct cause (Buddha nature of all beings): Chính nhân.
- 2) The contributory cause or enlightenment which evolves the Buddha nature by good work: Duyên nhân.

(E)

- 1) Immediate or direct cause: Cận nhân.
- 2) Distant or indirect cause: Viễn nhân.

**Two characteristics of mind in the**

**Sraddhopada-sastra:** Khởi tín nhị môn—Khởi Tín Luận—Two characteristics of mind in the Sraddhopada-sastra, as eternal and phenomena—Bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận thuyết minh cái tâm của chúng sanh thì chia ra “tâm chân như môn” và “tâm sinh diệt môn.” Thuyết minh về bản thể nói về tâm chân như, thuyết minh về sinh diệt nói về hiện tượng của tâm chúng sanh—See Treatise on Awakening of Faith.

**Two classes of Buddha-land:** Buddhaksetra (skt)—Nhị Phật Sát—Có hai loại Phật Sát—There are two kinds of Buddha-ksetra.

- 1) The Eastern Paradise: In the Vairocana Schools, regarded as the regions of progress for the righteous after death—Đông Độ Cực Lạc.
- 2) The Western Pure Land: In the Amitabha Schools, regarded as the Pure Land—Tây Phương Tịnh Độ.

**Two classes of Buddha’s predictions of a disciple’s destiny:** Nhị Chủng Thọ Ký—Hai loại thọ ký.

- 1) Partial or incomplete prediction: Hữu dư thọ ký—The Buddha predicted what Buddha would make a prediction for sentient being in certain periods of time in the future—Đức Phật nói vào thời nào trong tương lai thì vị Phật nào sẽ thọ ký cho chúng sanh.
- 2) Prediction in finality, or complete detail of becoming Buddha of a sentient being: Vô dư thọ ký—Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh.

**Two classes of conduct:** Nhị Hành—Hai loại hành.

- 1) Conduct following wrong views: Kiến hành—Hành theo tà kiến.
- 2) Conduct following wrong desire or emotions: Ái hành—Hành theo sự ham muốn tà vạy.

**Two classes of karma:** Nhị Nghiệp—Hai loại nghiệp.

- (I) According to the Kosa Sastra in the Hinayana—Theo Câu Xá Luận trong Tiểu thừa:
  - 1) Good karma: Thiện nghiệp—Good karma created by wholesome path such as practicing of the five precepts and the ten wholesome deeds, which will result in happiness—

Nghiệp tạo ra bởi thiện đạo như ngũ giới thập thiện, sẽ đưa chúng sanh đến chỗ an lạc hạnh phúc.

- 2) Bad karma: Ác nghiệp—Bad karma created by committing the five grave sins and the ten unwholesome deeds, which will result in misery—Nghiệp gây ra bởi các tội ác như ngũ nghịch hay thập ác, đưa chúng sanh đến chỗ khổ đau phiền não.

(II) According to the Mahayana—Theo Đại Thừa:

(A)

- 1) Aids to the karma: Trợ nghiệp—Aids to the karma of being born in Amitabha's Pure Land such as offerings, chantings, etc.—Nghiệp có thể trợ giúp cho việc vãng sanh như cúng dường hay niệm Phật.
- 2) Thought and invocation of Amitabha with undivided mind, as the direct method: Chánh nghiệp—Niệm Phật nhất tâm bất loạn là nhân chính đưa đến việc vãng sanh.

(B)

- 1) Karma that leads to the general rewards: Dẫn nghiệp—Karma that leads to the general rewards (the award as to the species into which one is to be born, i.e. animals, men, gods, etc)—Nghiệp nhân dẫn đến quả báo tổng quát (quả báo sanh về cõi súc sanh hay nhân thiên).
- 2) Karma that leads to the individual reward: Mãn nghiệp—Karma that leads to the individual reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid—Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn.

**Two classes of misconduct:** Nhị Tà Hạnh.

- 1) Follow wrong views: Tà kiến—Chạy theo tà kiến.
- 2) Follow wrong desires or emotions: Tà dục—Chạy theo tham dục và tình cảm.

**Two classes of monks:** Nhị Chúng Tỳ Kheo—Hai loại Tỳ Kheo.

- 1) Monks who hear and repeat many sutras, but are not devoted doers: Đa văn tỳ kheo.
- 2) Those who read and repeat few sutras, but are devoted in their lives: Quả thiểu tỳ kheo.

**Two classes of saints or preachers:** Nhị Chúng Thánh—Hai loại Thánh.

- 1) Those who preach with words (Pháp sư): Hữu ngôn Thánh.
- 2) Those who preach without words, but exemplify themselves with good morality: Vô ngôn Thánh—Những vị Thánh nêu gương bằng những phẩm hạnh cao tuyệt chứ không nói một lời.

**Two classes of things:** All things are divided into two classes—Nhị Pháp—Chư pháp được chia làm hai loại:

- 1) Physical dharma which has substance and resistance: Sắc Pháp—Sắc pháp là những gì có chất ngại.
- 2) Mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena: Tâm Pháp—Những gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp.

**Two conditions for being upside down:** Nhị Chúng Điên Đảo—According to the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the two conditions for being upside down as follows: “Ananda! You now wish to cultivate true samadhi and arrive directly at the Thus Come One' Parinirvana, first, you should recognize the two upside-down causes of living beings and the world. If this upside-down state is not produced, then there is the Thus Come One's true samadhi.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại điên đảo như sau: “Ông A Nan! Ông muốn tu chân tam ma địa, thẳng đến đại Niết Bàn của Như Lai, trước hết phải biết hai thứ điên đảo là chúng sanh và thế giới. Nếu điên đảo không sinh, đó là chân tam ma địa của Như Lai.”

- 1) Upside-down state of living beings: Chúng Sanh Điên Đảo—See Upside-down state of living beings.
- 2) Upside-down state of the world: Thế Giới Điên Đảo—See Upside-down state of the world.

**Two conditions that are necessary for one to enter the Way:** Hai điều kiện cần thiết cho người tu nhập đạo chí thượng (according to the Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 13—Theo chương 13, Tứ Thập Nhị Chương Kinh).

- 1) Purifying the mind: Thanh tịnh tâm.
- 2) Guarding the will: Giữ chí nguyện vững bền.

**Two conditions that are necessary for one to know past lives:** Hai điều kiện cần thiết giúp cho người tu biết được tiền kiếp (according to the Sutra in Forty-two Sections—Chapter 13—Theo chương 13, Tứ Thập Nhị Chương Kinh).

- 1) Cut off desire: Đoạn tận ái dục.
- 2) Not continue to seek desire again: Không tiếp tục tìm cầu ái dục sau khi đã đoạn tận chúng.

**Two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness:** The consequence of which is non-fulfillment of one's wishes (The Buddha and His Teachings)—Hai điều kiện cần thiết để tạo ra nghiệp tham lam, mà hậu quả của nó là không được mãn nguyện (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Another's possession: Vật sở hữu của người khác.
- 2) Adverting to it, thinking, "would this be mine!"—Tâm thêm muốn ước mong được làm chủ vật ấy.

**Two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk:** The consequences of which are defective bodily organs and incredible speech (The Buddha and His Teachings)—Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói nhảm nhí, mà hậu quả của nó là thân thể khiếm khuyết và lời nói không rõ ràng minh bạch (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) The inclination towards frivolous talk: Ý muốn nói chuyện nhảm nhí.
- 2) Its narration: Thốt ra lời nói nhảm nhí.

**Two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will:** The consequences of which are ugliness, manifold diseases, and detestable nature (according to The Buddha and His Teachings)—Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp sân hận, mà hậu quả của nó là hình hài xấu xa bệnh hoạn và bản tánh khó thương (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Another person: Nạn nhân.
- 2) The thought of doing harm: Tư tưởng muốn làm tổn hại người đó.

**Two conditions that are necessary to complete the evil of perverted (wrong) views:** The consequences of which are base desires, lack of wisdom, dull wit, chronic diseases and blameworthy ideas (according to The Buddha

and His Teachings)—Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà kiến, mà hậu quả của nó là sanh ra những ham muốn thấp hèn, trí tuệ kém cỏi, đần độn, bệnh hoạn kinh niên, và những tư tưởng đáng chê trách.

- 1) Perverted manner in which the object is viewed: Nhìn sự vật một cách sai lầm.
- 2) The understanding of it according to that misconception: Khư khư cố chấp quan niệm sai lầm ấy.

**Two conditions relating to passions and delusions:** Nhị lậu—Hai thứ lậu.

- 1) The condition in which they can prevail: Hữu lậu—The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions)—Pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não.
- 2) The condition in which they cannot prevail: Vô lậu—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions)—Pháp thanh tịnh là được phiền não.

**Two consciousnesses:** Nhị Thức—Discriminating the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination—Hai thức, phân biệt giữa A Lại đa thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thảy các pháp mà không mất, đối lại với mạn na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Đa mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý):

- 1) Mano-vijnana (skt): Mạn Na thức—Thức phân biệt—See Mano-vijnana.
- 2) Alaya-vijnana: A-Lại-Da thức—Tàng thức—See Alaya-vijnana.

**Two dana (đàn na):** Nhị Đàn—Two kinds of donating or almsgiving—Hai loại bố thí cúng dường.

- (A)
- 1) Conditionally Ordinary alms: Thế gian đàn—Cách bố thí của phàm phu còn mong phước báo hữu lậu.
  - 2) Unconditionally alms: Xuất thế gian đàn—Spiritual or other worldly gifts—Cách bố thí vô lậu của bậc Thánh nhân Bồ Tát.
- (B)
- 1) Mara-giving: Ma Đàn—Bố thí vì danh vì lợi—Giving out of fame and gains.

- 2) Buddha-giving: Phật Đản—Buddha-charity as motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation—Bố thí với tấm lòng trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp cứu độ chúng sanh.

**Two devas:** Nhị Thiên—See Two devas and the three rsi (A).

**Two devas and the three rsi:** Nhị Thiên Tam Tiên—Hai loại chư Thiên (Trời) và ba loại Tiên.

(A) Two devas—Nhị Thiên.

- 1) Mahesvara (skt): Ma-Hê-Thủ-La.
- 2) Visnu (skt): Tì Nữu Thiên.

(B) Three rsi—Tam Tiên.

- 1) Kapila (skt): Ca Tỳ La Tiên.
- 2) Uluka (skt): Ưu Lôu Tăng Khư.
- 3) Rsabha (skt): Lặc Sa Bà.

**Two direct ways to perfection:** Nhị Đốn—See Two immediate ways to perfection.

**Two divisions:** Nhị Bộ—Two divisions that took place immediately after the Buddha's death—Hai bộ được thành lập ngay khi Phật nhập diệt.

- 1) The elder monks or intimate disciples: Thượng Tọa bộ.
- 2) The general body of disciples: Đại Chúng bộ.

**Two divisions of the Buddha's teaching:** Nhị Hóa—The Buddha's teaching is divided into two divisions—Sự giáo hóa của Đức Phật được chia làm hai loại.

- 1) Teaching or lessons derived from external events, i.e. the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections in the Lotus Sutra: Tích Hóa—Dùng những sự kiện bên ngoài để giáo hóa thì gọi là “tích hóa,” như lấy cuộc đời và công nghiệp hoằng hóa của Đức Phật để làm gương noi theo, hoặc giả 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
- 2) The Buddha's direct teaching, his real practice, and realization: Bản Hóa—Những lời giáo hóa trực tiếp với những thực hành và chứng đắc cụ thể.

**Two divisions of Buddhism:** Nhị Bộ—Two divisions that took place immediately after the Buddha's death—Hai bộ được thành lập ngay khi Phật nhập diệt:

- 1) The elder monks or intimate disciples: Thượng Tọa bộ—See Sthaviravadin.

- 2) The general body of disciples: Đại Chúng bộ—See Mahasanghika.

**Two divisions and the five divisions:** Nhị Bộ Ngũ Bộ.

(A) The two divisions: Nhị Bộ—See Two divisions of Buddhism.

(B) The five divisions, which are said to have occurred a century later—Ngũ Bộ—Người ta nói rằng Ngũ Bộ được thành hình một thế kỷ sau khi Phật nhập diệt:

- 1) Dharma-guptah (skt): Đàm Vô Đức bộ.
- 2) Mulasarvastivadah (skt): Tát Bà Đa bộ.
- 3) Mahisasakah (skt): Di Sa Tắc bộ.
- 4) Kasyapiyah (skt): Ca Diếp Di bộ.
- 5) Vatsiputriyah (skt): Bà Thô Phú Na bộ.

**Two doors:** Nhị Môn—Two entrances or schools—Hai cửa, hai trường phái.

(A) Two schools—Hai trường phái:

- 1) Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation: Thiên môn—Giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán.
- 2) The Pure Land Door: Tịnh Độ môn—Practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha—Hành giả vãng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà.

(B) The two doctrines—Hai giáo lý:

- 1) The doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle: Phân Tướng Môn—Giáo lý thuyết minh về sự sai biệt giữa tam thừa và nhất thừa.
- 2) The doctrine which maintains the three vehicles to be the one: Cai Nhiếp Môn—Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa.

(C) According to the Awakening of Faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận:

- 1) The mind as bhutatathata: Chân Như Môn.
- 2) The door of creation and extinction, or beginning and end: Sinh Diệt Môn.

(D)

- 1) Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment: Trí Môn—Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề.
- 2) Buddha-pity, or the way of pity directed to others: Bi Môn—Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân.

(E) Prohibitions from evil and exhortations to good: Khuyến Giới Nhị Môn—Exhortation and prohibition; to exhort and admonish; exhort to be good and forbid the doing of evil—Dạy làm điều thiện gọi là “khuyến,” ngăn cấm làm điều ác gọi là “giới.” Giáo pháp của Phật đầy đủ hai môn Khuyến Giới (như chư ác mạt tác thuộc về Giới Môn, còn chúng thiện phụng hành thuộc về Khuyến Môn).

- 1) The method of exhortation or persuasion, in contrast with prohibition or command: Khuyến Môn—Pháp môn khuyến tấn con người làm việc thiện, đối lại với “Giới Môn” (ngăn cấm con người làm việc ác).
- 2) The way or method of the commandments or rules: Giới Môn—Obedience to the commandments as a way of salvation—Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát.

(F) According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are two doors—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, có hai môn:

- 1) Dharma Door of Existence: Existence Cultivated Door—Hữu Môn—See Dharma Door of Existence and Dharma Door of Emptiness.
- 2) Dharma Door of Emptiness: Emptiness Cultivated Door—Không Môn—See Dharma Door of Emptiness and Dharma Door of Existence.

**Two doors of compassion and wisdom:** Bi Trí Nhị Môn.

- 1) Bi Môn: Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân (cửa từ bi hay lòng thương xót chúng sanh. Thấy chúng sanh mê lầm sa ngã, đốn đau khổ não và hoạn nạn thì thương xót và dùng mọi phương tiện để giúp họ được vui. Lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát vô cùng vô tận bủa khắp mười phương nên gọi là Đại Bi. Những bậc Bồ Tát trải qua vô lượng kiếp thực hành đại hạnh từ bi này rồi sau mới đắc quả vô thượng Bồ Đề)—Buddha-pity, or Bodhisattva-pity, the way of pity directed to others.
- 2) Trí Môn: Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề (cửa trí huệ. Tu theo Phật là tu pháp môn

trí huệ, nghĩa là dùng trí huệ sáng suốt mà soi xét và đoạn trừ những phiền não tối tăm, những hoặc chướng vô minh; dùng trí huệ để phân định chánh tà, sự lý viên minh. Hành giả tu tập cuối cùng sẽ đạt được trí huệ tối thượng hay nhưất thiết trí, hay trí huệ Phật)—Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

**Two doors of ingress and egress:** Nhập Xuất Nhị Môn—Hai cửa vào ra—The two doors of ingress and egress. Enter the gate of self-purification and then go forth to benefit and save others—Vào cửa tự thanh tịnh và ra cửa cứu độ chúng sanh.

**Two doors of the Lotus Sutra:** Bản Tích Nhị Môn.

- 1) The first fourteen chapters which related to the Buddha’s early life and previous teaching: Pháp Hoa Tích Môn: Mười bốn chương đầu trong Kinh Pháp Hoa liên hệ đến giai đoạn đầu cuộc đời Đức Phật và những giáo thuyết trước đó.
- 2) The following fourteen chapters which related to the final revelation of the Buddha as eternal and Bodhisattva doctrines: Pháp Hoa Bản Môn: Mười bốn chương sau liên hệ đến giai đoạn sau khi Phật Thích Ca thành đạo cho đến chúng hội Pháp Hoa, cũng như những giáo thuyết cho Bồ Tát.

**Two dualistic views:** Dharmadvaya (skt)—Nhị nguyên tính—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism—See Two extreme views.

**Two dukrtas:** Nhị Kết—Hai loại trói buộc vào phiền não.

- 1) Doing evil: Làm ác.
- 2) Speaking evil: Nói ác.

**Two elements in a sutra:** Two bodies in a sutra—Nhị Kinh Thể—Hai loại kinh thể.

- 1) The words in a sutra: Kinh văn—Chữ trong kinh.
- 2) The meaning or ideas of a sutra: Kinh nghĩa—Ý nghĩa của kinh.

**Two endurances:** Nhị Nhẫn—See Two kinds of patience or endurance.

**Two entrances:** Nhị Môn—See Two doors and Two doors of compassion and wisdom.

**Two erroneous tenets:** Nhị Chấp—Hai tà chấp hay luyến ái—Two erroneous attachments—Illusions All illusion arises from holding to the reality of the ego and of things—Do ngã pháp chấp, ảo vọng phát khởi.

- 1) Attachment of the reality of the ego: Ngã chấp—Attachment of the reality of the ego, permanent personality, the atman, soul or self—Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật.
- 2) Attachment of the reality of dharma, things or phenomena: Pháp chấp—Chấp rằng vạn pháp có thật.

**Two erroneous views of individualism:** Nhị Ngã—Nhị Ngã Kiến.

- 1) The erroneous view that there is an independent human personality or soul: Nhân ngã kiến—Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập.
- 2) The erroneous view that everything exists with an independent nature: Pháp ngã kiến—Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập.

**Two esoteric aspects:** Nhị Mật—Hai loại bí mật.

- 1) The esoteric doctrine: Lý mật—Lý viên dung bất ly.
- 2) The esoteric acts of a Tathagata: Sự mật—Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai.

**Two excellent things for any Buddhist:** Nhị Mỹ—Hai điều hoàn mỹ cho người Phật tử.

- 1) Meditation: Thiền định.
- 2) Wisdom: Trí huệ.

**Two extremes:** Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—Nhị Nguyên.

- 1) Those who believe that things exist: Hữu biên—Những người tin vạn hữu hiện hữu.
- 2) Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist: Vô biên—Những người tin không có gì tự hiện hữu.

**Two extreme views:** Nhị biên—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism:

(A)

- 1) Nihilism: Đoạn kiến (Hoại diệt)—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after

death—Denial of the doctrine of reincarnation—Tin rằng sau khi chết là hết chứ không còn gì nữa cả.

- 2) Eternalism: Thường kiến (Vĩnh cửu)—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Tin rằng vạn sự vạn vật thường hằng.

(B)

- 1) The plus side: Tăng ích biên—Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh.

- 2) The minus side: Tồn giảm biên—Those who believe that nothing exists even of karma—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo.

**Two false tenets:** The two false views—Không Hữu Nhị Kiến—Mê tình của phàm phu chấp không chấp có.

**Two false views:** Nhị Chủng Tà Kiến—Hai loại tà kiến.

(I)

- 1) Materialistics who maintained the moral life in the interests of self, sought earthly happiness, and failed to apprehend nirvana: Thường kiến—Những người theo chủ nghĩa vật chất duy trì cuộc sống đạo đức vì lợi ích của tự thân, tìm cầu hạnh phúc trần tục, và không nắm bắt được Niết bàn.

- 2) Nihilistics who denied that earthly happiness is dependent on a moral life: Đoạn kiến—Người theo chủ nghĩa đoạn kiến phủ nhận hạnh phúc trần tục tùy thuộc vào cuộc sống đạo đức.

(II)

- 1) Those who maintain the moral life in the interests of self: Phá thế gian lạc tà kiến—Những người duy trì lối sống vì lợi ích vị kỷ.

- 2) Those who seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana: Phá Niết Bàn đạo tà kiến—Những người chủ trương theo đuổi phước báo như thiên mà chẳng được Niết Bàn.

(III)

- 1) Beholding that karma and nirvana are not real: Chấp Không—Chấp rằng nghiệp và niết bàn là không thực.
- 2) Beholding that the ego and phenomena are real: Chấp Hữu—Chấp rằng có thực ngã và thực pháp.

(IV) Eradication of wrong views—Tận diệt tà kiến: These wrong views are overcome by the meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana. Meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana, which is used to practice to overcome the false tenets or views of real and unreal—Những tà chấp này có thể khắc phục được bằng cách quán tánh không thực của ngã và pháp, cũng như quán thực tánh của nghiệp và niết bàn. Để khai phá hai tà chấp không hữu nên quán tánh không thực của “ngã” và “pháp.” Đồng thời quán thực tánh của nghiệp và niết bàn.

**Two feet in the Bodhisattva’s practices:** Nhị Túc—Hai chân trong hạnh Bồ Tát.

- 1) The foot of blessedness: Phước Túc—The feet of blessedness, one consisting of the first five paramitas, the other being the sixth paramita, i.e. wisdom; happiness—Một trong nhị túc, chân thứ nhất bao gồm năm Ba La Mật đầu, và chân thứ hai còn gọi là “trí túc,” gồm Ba La Mật thứ sáu—See Six paramitas (6).
- 2) The foot of wisdom: Trí Túc—One of the two feet, the foot of wisdom consisting of the sixth paramita in the six paramitas—Một trong nhị túc, trí túc là Ba La Mật thứ sáu trong lục Ba La Mật—See Six paramitas (6).

**Two fields for the cultivation of happiness:** Nhị Phước Điền—Hai phước điền.

(A)

- 1) The pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity: Bi điền—Thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí.
- 2) The field of religion and reverence of the Buddhas, the saints, the priesthood: Kính điền—Kính trọng Phật và Hiền Thánh Tăng.

(B)

- 1) Cultivate of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion: Học nhân điền—Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hầy còn đang tu học.
- 2) Offerings to those who have completed their course: Vô học nhân điền—Cúng dường cho những người đã hoàn thành tu tập.

**Two-fold canon:** Nhị Tạng Kinh—Two Pitakas (Buddhist Canon)—Hai tạng Kinh Phật giáo.

(A)

- 1) The Sravaka or Hinayana: Thanh Văn Tạng—Giáo lý giảng thuyết về hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác.
- 2) The Bodhisattva or Mahayana: Bồ tát Tạng—Giáo lý giảng thuyết về Bồ Tát đại sĩ.

(B)

- 1) The Sutras: Tạng Kinh.
- 2) The Vinaya: Tạng Luật.

(C)

- 1) The Hinayana scriptures: Tiểu Thừa Tạng.
- 2) The Mahayana scriptures: Đại Thừa Tạng.

**Two-fold division of the Buddha’s teaching:**

Hóa Chế Nhị Giáo—The twofold division of the Buddha’s teaching into converting or enlightening and discipline, as made by Vinaya School—Luật Tông chia một đời giáo hóa của Đức Phật ra làm hai phần: Hóa Giáo và Chế Giáo.

- 1) The Buddha’s teaching on enlightening, explaining on the cause and effect: Hóa Giáo—Giảng chung cho Tăng tục về lý nhưn quả.
- 2) The Buddha’s teaching on discipline, especially for monks and nuns: Chế Giáo—Giảng về giới pháp cho hàng xuất gia.

**Twofold meditation:** Nhị chủng Thiền.

(A) An overview on Meditation—Tổng quan về Thiền:

- 1) The exposition of meditation as it is handed down in the early Buddhist writings is more or less based on the methods used by the Buddha for his own attainment of enlightenment and Nirvana, and on his personal experience of mental development—Phần hành thiền được lưu truyền từ những kinh điển Phật giáo Nguyên Thủy, căn cứ trên những phương pháp mà chính Đức Phật đã áp dụng, pháp môn hành thiền đã đưa Ngài đến giác ngộ và Niết Bàn,



- và từ chính kinh nghiệm bản thân của Ngài trong sự phát triển tâm linh.
- 2) The word meditation really is no equivalent for the Buddhist term “bhavana” which literally means ‘development’ or ‘culture,’ that is development of the mind, culture of the mind, or ‘making-the-mind become.’ It is the effort to build up a calm, concentrated mind that sees clearly the true nature of all phenomenal things and realizes Nirvana, the ideal state of mental health—Chữ “Thiền” thật sự không phải là từ tương đương với chữ “Bhavana” trong ngôn ngữ Nam Phạn, mà đúng theo nguyên nghĩa có nghĩa là mở mang hay phát triển, trau dồi hay làm cho trở thành, là sự nỗ lực xây dựng tâm vắng lặng và an trụ, có khả năng nhận thức rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu lậu và chứng ngộ Niết Bàn, trạng thái tâm lành mạnh lý tưởng.
- 3) Meditation as practiced and experienced by the Buddha is twofold: Concentration of the mind (samatha or samadhi) that is one-pointedness or unification of the mind, and insight (vipassana, skt—vipasyana or vidarsana). Of these two forms, samatha or concentration has the function of calming the mind, and for this reason the word samatha or samadhi, in some contexts, is rendered as calmness, tranquility or quiescence. Calming the mind implies unification or “one-pointedness” of the mind. Unification is brought about by focussing the mind on one salutary object to the exclusion of all others—Pháp môn hành thiền mà chính Đức Phật đã chứng nghiệm gồm có hai phần: (1) an trụ tâm là gom tâm vào một điểm, hay thống nhất, tập trung tâm vào một đề mục, hay nhất điểm tâm; (2) Thiền minh sát tuệ. Một trong hai phần này là samatha hay tập trung tâm ý hay trụ tâm vào một đề mục và không hay biết gì khác ngoài đề mục.
- 3) Meditation begins with concentration. Concentration is a state of undistractedness. What is concentration? What is its marks, requisites and development? Whatever is unification of mind, this is concentration; the four setting-up of mindfulness are the marks of concentration; the four right efforts are the requisites for concentration; whatever is the exercise, the development, the increase of these very things, this is herein the development of concentration—Thiền tập bắt đầu bằng sự an trụ tâm. An trụ là trạng thái tâm vững chắc, không chao động hay phóng đi nơi khác. An trụ tâm là gì? Dấu hiệu của tâm an trụ là như thế nào? Nhu cầu và sự phát triển tâm an trụ như thế nào? Bất cứ sự thống nhất nào của tâm cũng là tâm an trụ. Tứ niệm xứ là dấu hiệu của tâm an trụ. Tứ chánh cần là nhu cầu thiết của tâm an trụ. Bất cứ sự thực hành hay phát triển nào, sự tăng trưởng nào của các pháp trên đều là sự phát triển của tâm an trụ.
- 4) This statement clearly indicates that three factors of the samadhi group, namely, right effort, right mindfulness, and right concentration function together in support of each other. They comprise real concentration—Lời dạy này chỉ một cách rõ ràng ba yếu tố của nhóm định: chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định cũng sinh hoạt và nâng đỡ lẫn nhau. Chúng gồm chứa sự gom tâm chân thật.
- 5) It must be mentioned that the development of concentration or calm (samath or bhavana) as taught in Buddhism, is not exclusively Buddhist. Practitioners, before the advent of the Buddha, practiced different systems of meditation as they do now. India has always been a land of mysticism, but the Yoga then prevalent in India never went beyond a certain point—Phải nói rõ rằng sự phát triển của tâm an trụ được dạy trong Phật giáo không chỉ riêng Phật giáo mới có. Từ trước thời Đức Phật các đạo sĩ Du Già đã có thực hành những pháp môn “thiền định” khác nhau, như hiện nay họ vẫn còn thực hành. Xứ Ấn Độ từ bao giờ vẫn là một vùng đất huyền bí. nhưng pháp hành Du Già đã áp dụng nhiều nhất ở Ấn Độ chỉ đưa đến một mức độ nào chứ không hề vượt xa hơn.
- (B) Twofold meditation—Nhị chủng Thiền:
- 1) Samatha Meditation—Thiền Tĩnh Trụ:
- a) Samatha taught in Buddhism culminates in Jhana and Vipassana which leads to the four

stages of sanctity or emancipation. The meditator continuing zestfully his insight meditation removes, by gradual process, the fetters that bind him to the Wheel of Existence (samsara) and reach the last and the fourth stage of sanctity (Arahatta)—Pháp hành thiền an trụ trong Phật giáo đưa đến tột đỉnh là đắc thiền và pháp thiền tuệ dẫn đến tầng Thánh hay giải thoát. Vị hành giả liên tục kiên trì nỗ lực thực hành thiền tuệ dẫn đến việc tháo gỡ những thừng thúc hay dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử, và tiến đạt đến tầng Thánh cuối cùng là A La Hán.

- b) The Buddha was not satisfied with mere “Jhana” and mystical experiences, his one and only aim was to attain full enlightenment and Nirvana. Having gained perfect concentrative calm through samatha meditation, he was able to develop insight (vipassana) meditation that enables a person to see things as they really are, and not as they appear to be. That is, on other words, to understand ourselves as we really are—Đức Phật không thỏa mãn với các tầng thiền và các kinh nghiệm huyền bí. Mục tiêu duy nhất của Ngài là chứng đắc Toàn Giác và Niết Bàn. Sau khi đã gom tâm hoàn toàn an trụ và vắng lặng bằng thiền định, Ngài có thể phát triển thiền tuệ, tức là pháp hành khả dĩ giúp cho hành giả nhìn thấy sự vật đúng như sự vật là như vậy, tức là thấy được thực tướng của sự vật, chứ không phải chỉ thấy bề ngoài, hình như sự vật là như vậy. Nói cách khác, đó là thấu đạt bản chất thật sự của chính mình, rõ ràng và tường tận như thật sự bản chất của mình là như vậy.

2) Vipassana—Thiền Tuệ:

- a) The word “vipassana” means, by derivation, seeing in an extraordinary way, from the word “passati” to see the prefix “vi” denoting, special, particular. Vipassana, therefore means, seeing beyond what is ordinary, clear vision. It is not surface seeing or skimming, not seeing mere appearances, but seeing things in their proper perspective, that is in terms of the three characteristics or signs of phenomenal existence: impermanence or

change; suffering or unsatisfactoriness and non-self or egolessness (anicca, dukkha and anatta). It is this insight meditation, with calm concentration of mind as its basis, that enables the practitioner to purge his mind of all defilements, to remove the ego-illusion and to see reality and experience Nirvana—Từ “Vipassana” có nghĩa là thấy một cách đặc biệt, từ gốc chữ “Passati” là thấy và tiếp đầu ngữ “Vi” là đặc biệt. Vì thế “Vipassana” là thấy một cách đặc biệt hay khác thường, cái thấy vượt ra ngoài cái thấy thông thường, hay tuệ nhãn. Không phải cái nhìn trên bề mặt, hay nhìn phớt qua. Không phải chỉ thấy thoáng qua cái dáng mà nhìn sự vật đúng theo bối cảnh của sự vật, tức là nhìn dưới ánh sáng của ba đặc tướng, hay ba dấu hiệu đặc thù của các pháp hữu vi, các hiện tượng sinh tồn. Đó là vô thường hay biến đổi, khổ đau hay bất toại nguyện, và vô ngã hay không có một cái tự ngã trường tồn vĩnh cửu. Đó là pháp thiền tuệ, lấy thiền định làm nền tảng, pháp thiền mà theo đó hành giả gột rửa đến mức tận cùng các bợn nhơ trong tâm, lột bỏ ảo kiến về cái “ta,” nhìn thấy thực tướng của vạn pháp và chứng ngộ Niết Bàn.

- b) Vipassana or insight meditation, therefore, is a typical doctrine of the Buddha himself, not heard by him before, a unique experience of the Master, exclusively Buddhist, which was not in existence prior to Siddhartha Gautama, the Buddha—Như vậy “thiền tuệ” là giáo pháp đặc thù của chính Đức Phật, trước kia chưa từng được nghe thấy, một chứng nghiệm duy nhất mà chỉ có Đức Bổn Sư mới có, hoàn toàn riêng biệt cho Phật giáo và chưa ai biết trước thời Đức Phật Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm.

**Two-fold truth:** Chân Đế Tục Đế—The higher truth and the worldly truth.

- 1) Higher truth: Chân Đế—Chân lý tuyệt đối.
- 2) Worldly truth: The phenomenal truth—Tục Đế—Chân lý của thế giới hiện tượng.

**Two-fold truth expounded by the five terms:** Nhị Đế được giải thích bằng Ngũ Huyền Nghĩa—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms.”—Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong

Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng “Năm Huyền Nghĩa”.

(A) See Two-fold truth.

(B) “Five terms” in San-Lun Sect—Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông:

- 1) The one-sided worldly truth: Tục Đế Phiến Diện—Maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world—Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng.
- 2) The one-sided higher truth: Chân Đế Phiến Diện—Adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world—Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng.
- 3) The middle path of worldly truth: Trung Đạo Tục Đế—One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon—Thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt.
- 4) The middle path of the higher truth: Trung Đạo Chân Đế—One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction—Giả bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt.
- 5) One considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, it is the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths: Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo—Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế.

**Two forms:** Nhị Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

**Two forms of body:** Nhị Thân—Hai loại thân.

(A) Two rupakaya or incarnation bodies of a Buddha—Hai thân của Phật:

- 1) Sambhogakaya or dharmakaya: Báo thân.
- 2) Nirnanakaya: Ứng thân hay Hóa Thân.

(B) Mortal and Spiritual bodies—Phân đoạn và Biến dịch thân:

- 1) The varied forms of the karmic or ordinary mortal body: Phân đoạn thân.
- 2) The transformable or spiritual body: Biến dịch thân.

(C) Earthly and Moral bodies—Sinh thân và Pháp thân:

- 1) Sambhogakaya: The earthly body of the Buddha—Sinh thân.
- 2) Dharmakaya: Moral and mental nature—Pháp thân.

(D) The Absolute and Functional bodies—Thực tướng và Vi vật thân:

- 1) Dharmakaya: The absolute truth or light of the Buddha—Thực tướng thân—Pháp thân.
- 2) The function or temporal body: Vi vật thân.

(E) Dharmakaya and Nirmanakaya—Chân và Hóa thân:

- 1) The dharmakaya and sambhogakaya: Chân thân.
- 2) Nirmanakaya: Hóa thân.

(F) Permanent and Temporal bodies—Thường và Vô thường:

- 1) Buddha’s permanent or eternal body: Thường thân.
- 2) Buddha’s temporal body: Vô Thường thân.

**Two forms of Buddha’s body:** Nhị Thân—See Two forms of body.

**Two forms (characteristics) of the bhutatathata:** Nhị Tướng—Hai tướng Chân Như.

(I) According to the Sraddhopada Sastra (Awakening of Faith)—Theo Khởi Tín Luận:

(A)

- 1) Pure wisdom, primary condition arises out of the Alaya Vijnana: Tịnh trí tướng.
- 2) Inconceivable, beneficial functions and uses from the pure wisdom: Bất tư nghì dụng tướng—Do tịnh trí tướng mà hiện ra hết thấy mọi cảnh giới làm lợi ích chúng sanh.

(B)

- 1) All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal (clay which is made into tiles): Đồng tướng—Hai tướng nhiễm tịnh đồng giả là kiến giới tính tướng chân như.
- 2) All things are fundamentally of the same universal, but display particular qualities, as affected by pure or impure causes: Dị tướng—Lý chân như bình đẳng, hai tướng nhiễm tịnh tùy duyên hiển hiện kiến giới của mọi tướng sai biệt.

(II) Sastra on Maha Prajna Paramita Sutra (Great Wisdom Sastra)—Theo Đại Trí Độ Luận:

- 1) Universal, as impermanence: Tổng tướng.
- 2) Particulars, for though all things have the universal basis of permanence, they have particular qualities (earth-solidity, heat of fire, etc): Biệt tướng.

(III)

- 1) Totality: Generality—In common—Cộng Tướng.
- 2) Individuality: Personal—Particular—Component parts—Tự Tướng.

**Two forms of esoteric baptism:** Nhị Quán Đảnh—See Abhiseka.

**Two forms of faith:** Nhị Tín—Hai loại tín.

- 1) Self-assured enlightenment: Adhimukti (skt)—Intuition—Tín Giải—Giải Tín—Bản thân sáng rõ cái lý mà mình thấy, tâm không nghi ngờ.
- 2) Faith through hearing or being taught: Sraddha (skt)—Thâm Tín—Ngũng Tín—Niềm tin theo lời nói của người khác.

**Two forms of the mystic doctrine:** Nhị Phái Mật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there exist two forms of the mystic doctrine. Both agree in their treatment of the Buddhas, Sakyamuni and Mahavairocana—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có đến hai phái Mật giáo. Cả hai đều đồng quan niệm về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đại Nhật Như Lai.

- 1) Taimitsu (jap): T'ien-T'ai's Mysticism—Thai Mật—The mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai.
- 2) Tomitsu (jap): Đông Mật—The mysticism which is transmitted in the Toji Monastery of the Shingon School. In practice, Tomitsu is a special school for it seems to be much more through-going than the Taimitsu, while in theory neither side seems to concede in any way—Truyền vào Đông Tự từ tông Chân Ngôn. Về thực hành hay sự tướng thì Đông Mật là tông phái đặc biệt vì nó hình như phổ biến hơn Thai Mật, còn về lý thuyết hay giáo tướng thì không có gì khác nhau giữa hai phái cả.

**Two forms of offering:** Nhị Cúng Dường.

(I)

- 1) Offerings to those who have escaped from the toils: Xuất triền cúng dường—Cúng dường không cầu phước báo như thiên (cúng dường cho những vị đã thoát ly sanh tử).
- 2) Offerings to those who are still living in the toils: Tại triền cúng dường—Cúng dường để cầu phước báo như thiên cho mình (cúng dường cho những vị còn luân lưu trong sanh tử).

(II)

- 1) Offerings of goods: Tài cúng dường.
- 2) Offerings of the Buddha truth: Pháp cúng dường.

(III) According to the Great Jewel Collection Sutra, there are two kinds of offering—Theo Kinh Đại Bảo Tích, có hai loại cúng dường.

- 1) Offering to the Buddha-Dharma Body: Cúng Dường Pháp Thân Phật—To make offerings to the Buddha's Dharma Body is to read, chant, print, or copy, either hand-written or printed to distribute and spread widely the teachings of the Buddha's Twelve Dharma Doctrines—Cúng dường Pháp Thân Phật là đọc, tụng, hoặc biên chép hay ấn tống, lưu hành 12 bộ kinh của Đức Phật.
- 2) Offering to the Buddha-Birth Body: Cúng Dường Sinh Thân Phật—To make offerings to the Birth-Body of the Buddha is to make offerings to the Adaptation, Transformation Body, or pictures and statues (Dharma Statues) of the Buddha—Cúng dường Sinh Thân Phật là cúng dường Ứng, Hóa Thân và hình tượng hay Pháp tượng của Phật.

**Two forms of service or offerings:** Nhị Cúng Dường—Hai loại cúng dường—See Two forms of offering.

**Two fruits:** Nhị Quả—See Two kinds of fruit or karma.

**Two good things:** Nhị Thiện—Two good things obtained during meditation and scattering mind.

(A)

- 1) Goodness in practice: Sự thiện.
- 2) Goodness in theory: Lý thiện.

(B)

- 1) The good character that arises from meditation or contemplation: Định thiện—Các thiện pháp đạt được bằng thiền định.

- 2) The good character attainable when thought not in meditation: Tấn thiện—Các thiện pháp đạt được không bằng thiền định.

(C)

- 1) The good character not yet arises: Vị sanh thiện—Các thiện pháp chưa từng được tu tập.  
2) The good character already evolved: Dĩ sanh thiện—Các thiện pháp đã từng được tu tập.

**Two grades of commandments:** Nhị Giới—Hai loại giới.

(A)

- 1) Correct rules: Chánh giới.  
2) Heretical rules: Tà giới.

(B)

- 1) Five commandments for laity: Ngũ giới—Năm giới cho Phật tử tại gia.  
2) Eight commandments for laity: Bát giới—Tám giới cho Phật tử tại gia.

(C)

- 1) Ten commandments for novice: Thập giới—Mười giới Sa Di.  
2) Two hundred fifty or three hundred forty eight commandments for monks and nuns: Cụ túc giới—Hai trăm năm chục giới Tỳ Kheo hay ba trăm bốn mươi tám giới Tỳ Kheo Ni.

**Two groups of Buddhist followers:** Nhị Chúng—Hai chúng Phật giáo.

- 1) The monks or clergy who observe at least ten commandments: Chúng Xuất gia—Tu sĩ xuất gia là những vị đã giữ từ mười giới trở lên.  
2) The laity who observe the five and the eight commandments: Chúng tại gia—Cư sĩ tại gia là các vị chỉ giữ từ năm đến tám giới.

**Two groups of food, each of five kinds:** Nhị Ngũ Thực—Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực.

- 1) Bhojaniya (skt): In Cereals, fish and flesh—Đạm Thực—Bồ Xà Ni—Trong ngũ cốc, cá và thịt.  
2) Khadaniya (skt): In fruits—Tước Thực—Khu Xà Ni—Trong trái cây rau quả.

**Two groups of good and evil people:** Nhị Chúng Nhân.

(A)

- 1) Good people (virtuous, kind, wholesome)—Người Lành (kiết nhơn, thiện nhơn):  
a) Good people who are at the highest level: Người lành thuộc hàng thượng phẩm—The

people at this level, from the time of their birth until the time they are mature, and old age and death, do not need anyone to teach them, yet they always know instinctively to practice goodness. These people are Saintly Beings—Hạng người này từ khi mới sanh ra cho đến khi khôn lớn, già chết, không cần ai dạy bảo cả mà người ấy vẫn luôn làm lành. Đây là những bậc Thánh Nhân.

- b) Good people who are at the intermediate level: Người lành thuộc hàng trung phẩm—The people in this level, first need to be taught to live wholesomely before they know how to live a life of goodness and virtues. These people are Good Beings—Hạng người này, trước cần được người nuôi dạy rồi sau đó mới biết làm lành. Hạng người này gọi là bậc Hiền Nhân.

- 2) People who are at the lowest level: Người thuộc hàng hạ phẩm—The people in this level, despite having being taught carefully, yet refuse to practice goodness, unable to love an ethical life. These people are Wicked and Ignorant Beings—Hạng người này, tuy là có được người dạy dỗ cẩn thận, mà cũng chẳng chịu làm việc thiện lành. Đây là hạng Ác Ngu.

(B)

- 1) Worldly philosopher: Thức giả phạm phu—See Worldly philosopher.  
2) Unenlightened mortal people: Hạng người ngu đốt tối tăm—See Unenlightened mortal people.

**Two groups of people:** Nhị Chúng Nhân—See Two groups of good and evil people.

**Two hindrances:** Avaranadvaya (skt)—Nhị Chướng—Hai chướng ngại.

(A)

- 1) Hindrance of passions: Klesavarana (skt)—Afflictive hindrance—Phiền não chướng—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana—Những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn.  
2) Hindrance of knowledge: Jneyavarana (skt)—The intellectual hindrance—Sở tri chướng—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ—Worldly

wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real.

\*\* Among the two above mentioned hindrances of conative and intellectual, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control: Trong hai thứ chướng kể trên thì phiền não chướng dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chướng, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn.

(B)

1) Hindrance of passions: Phiền não chướng: See Hindrance of passions in (A) 1.

2) Hindrances to deliverance: Giải thoát chướng.

(C)

1) Hindrances to truth, such as false doctrine: Lý chướng—Hindrance caused by incorrect views of truth. Noumenal hindrances, in contrast with phenomenal hindrances (sự chướng)—Chướng ngại gây nên bởi căn bản vô minh hay có tà kiến về chân lý làm trở ngại cho chánh tri kiến, ngược lại với sự chướng.

2) Hindrances of the passions to entry into nirvana such as desire: Sự chướng—In contrast with noumenal hindrances (lý chướng)—Chướng ngại của tham dục, đối lại với lý chướng.

**Two Honorables:** Nhị Tôn—According to the Infinite Life Sutra, the two Honored Ones with one teaching—Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai vị đáng tôn kính với chung một giáo thuyết:

1) Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni.

2) Amitabha: A Di Đà

**Two Honoured-Ones with one teaching:** Nhị Tôn—See Two Honorables.

**Two hundred fifty precepts:** Hai trăm năm chục giới tỳ kheo—Rules or disciplines to be observed by fully ordained monks. They consist of eight groups—A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air.

Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu. When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of Sutras. Buddhists who wish to become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the Bhiksu or Bhiksuni precepts. These rules include—Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với trần đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiếu Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni:

1) Parajika: Ba-la-di pháp—Four unpardonable offenses of killing, theft, sexual intercourse and lying—Bốn giới Sát, đạo, dâm, vọng.

2) Samgha-Avashesha: Tăng tàn—Thirteen major prohibitions. Monks who violate these are divested of membership in the Order of a certain period—Mười ba giới cấm gồm: lậu thát, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhờn,

vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, trợ phá tăng, ô gia tấn, cự tăng gián.

- 3) Aniyata: The indeterminate group—Nhị Bất định—Prohibitions related to offenses which are committed either in a place where one can be seen or in a place where one cannot (being alone with a woman). The punishment for this type of sin varies according to the circumstances—Bình xứ bất định và Lộ xứ bất định.
- 4) Naihisargika-prayashchittika: Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề—Thirty standards, whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths—Ba mươi giới về y bát vật dụng—Xả đọa, ứng xả đối trị.
- 5) Shuddha-prayashchittika: Ba Dật Đề—Ninety standards, violation of which requires public confession—90 giới ứng đối trị phải phát lồ trước tứ chúng.
- 6) Pratideshaniya: Tứ Đề Xá Ni—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error—4 giới khinh ứng phát lồ khi có người biết (phi thân nhi thủ thực, thực nhi chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực).
- 7) Shaiksha-dharma: Bá chúng học pháp—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development—100 giới nhỏ cần phải học cho biết.
- 8) Adhikarana-shamatha: Thất Diệt Tránh—Seven rules for settling disputes within the Order—Bảy điều lệ dùng để giải hòa trong Giáo Hội.

\*\* See Complete moral precepts for monks and Complete moral precepts for monks in the Mendicant school.

**Two hundred twenty-seven precepts:** Hai trăm hai mươi bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo—See Complete moral precepts for monks in Theravada Buddhism.

**Two hypotheses:** Nhị Giả—Hai giả thuyết.

- 1) The non-substantial hypothesis: Vô thể tùy hình giả—There is no substantial individual, no subject, no object, but that all is transient emotion—Giả thuyết không có cá nhân, không có chủ thể và khách thể (phàm phu

chấp ngã pháp, ngã pháp vốn không có thực thể, nhưng tùy theo vọng tình của mình mà lập ra cái tên ngã pháp).

- 2) The factual hypothesis: Hữu thể thi thiết giả—There is entity or individuality, subject and object—Giả thuyết có cá nhân, chủ thể và khách thể.

**Two immediate ways to perfection:** Nhị Đốn—Hai loại đốn giáo.

(A) According to Ching-Ch'I of the Hua-Yen school—Theo Kinh Khê của trường phái Hoa nghiêm:

- 1) Immediately immediate way: Đốn Đốn Giáo.
- 2) Gradually immediate teaching: Tiệm Đốn Giáo.

(B) According to the Lotus—Theo trường phái Pháp Hoa:

- 1) Immediately immediate teaching: Đốn Đốn Giáo.
- 2) Immediately perfect teaching: Đốn Viên Giáo.

**Two incarnation-bodies of a Buddha:** Nhị Sắc Thân—Hai loại sắc thân của Phật—See Two rupakaya.

**Two kinds of activities of the body:** Nhị Biểu Nghiệp—See Two kinds of activities of the body, mouth and mind.

**Two kinds of activities of the body, mouth and mind:** Nhị Biểu Nghiệp—Hai loại biểu nghiệp của thân khẩu ý.

- 1) Manifested activities: Hữu Biểu Nghiệp—The manifested activities of the body, mouth, and mind (will) in contrast with their unmanifested activities—Nghiệp biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp không biểu hiện.

- 2) Unmanifested activities: Vô Biểu Nghiệp—The unmanifested activities of the body, mouth, and mind; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities—Nghiệp không biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp biểu hiện.

**Two kinds of adornment:** Nhị Trang Nghiêm.

- 1) Adornment of the Blessedness: Punya (skt)—Blessings and virtues—Merit—Blessed

virtues—Phước Đức Trang Nghiêm—See Adornment of the Blessedness.

- 2) Adornment of the wisdom: Prajna (skt)—Trí Huệ Trang Nghiêm—See Adornment of the wisdom.

**Two kinds of advisor:** Nhị Chủng Hữu Tri Thức.

- 1) Good advisor: Thiện Hữu Tri Thức—See Good-Knowing advisor.  
2) Bad advisor: Ác Hữu Tri Thức—See Bad friend.

**Two kinds of affliction:** Klesadvaya (skt)—Hai loại phiền não—Klesas (passions, delusions, temptations, trials)—Nhị Phiền Não.

(A)

- 1) The six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses: Căn bốn phiền não (khởi lên từ lục căn).  
2) The twenty consequent klesas arising out of the six senses: Tùy phiền não (khởi lên từ căn bốn phiền não)—The consequent or secondary afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions—Các phiền não nảy lấy căn bản phiền não làm thể mà sinh ra.

(B)

- 1) Klesas arising from false reasoning: Phân biệt khởi phiền não—Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận.  
2) Klesa that which is natural to all: Câu sinh khởi phiền não—Phiền não do huân tập từ vô thủy đến nay.

(C)

- 1) The six great klesas: Đại phiền não địa pháp—Sáu đại phiền não.  
i) Ignorance: Vô minh.  
ii) Distracted: Unrestrained—Phóng dật.  
iii) Idle: Lazy—Giải đãi.  
iv) Unfaithful: Disbelieved—Bất tín.  
v) Torpor: Hôn trầm.  
vi) Restlessness: Trạo cử.  
2) Ten minor afflictions: Mười hoặc—Tiểu phiền não địa pháp.

(D)

- 1) Ordinary passions or temptations: Số hành phiền não—Những phiền não như tham dục hay là cảm dố.

- 2) Firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect: Mãnh lợi phiền não—Phiền não do bởi không tin vào nhân quả.

**Two kinds of almsgiving:** Nhị Đàn—See Two kinds of dana or charity.

**Two kinds of appearance:** Nhị Hiện—See Two kinds of manifestation.

**Two kinds of attendants:** Nhị Hiệp Sĩ.

- (I) Two attendants by the side of Amitabha—Hai vị hầu cạnh của Đức Phật A Di Đà:

- 1) Kuan Shi Yin: Avalokitesvara (skt)—Quán Thế Âm—See Avalokitesvara.  
2) Mahasthamaprapta: Đại Thế Chí—See Mahasthamaprapta.

- (II) Two attendants by the side of the Master of Medicine—Hai vị hầu cạnh của Phật Dược Sư:

- 1) The Sunlight: Nhật Quang—See Sunlight Bodhisattva.  
2) The Moonlight: Nguyệt Quang—See Moonlight Bodhisattva and Surya-prabhasana.

- (III) Two attendants by the side of Sakyamuni—Hai vị hầu cạnh Phật Thích Ca:

- 1) Manjusri: Văn Thù—See Manjusri.  
2) Samantabhadra: Phổ Hiền—See Samantabhadra.

**Two kinds of becoming:** Nhị Chủng Hữu—According to the Path of Purification, there are two kinds of becoming—Theo Thanh Tịnh Đạo, có hai loại Hữu.

- 1) Karma-process becoming: Nghiệp Hữu—See Karma-process becoming.  
2) Rebirth-process becoming: Sinh Hữu—See Rebirth-process becoming.

**Two kinds of benefits:** Nhị Ích—The dual advantages or benefits—Hai loại lợi ích.

- 1) Profitable to the life which now is: Hiện Ích—Lợi ích hiện tại trong đời này.  
2) Profitable to the life which is to come: Đương Ích—Lợi ích sau khi diệt độ.

**Two kinds of blessing:** Nhị Phước—Hai loại phước.

- 1) The bliss of the gods: Thiên phước.  
2) The bliss of the Saints: Thánh phước.



**Two kinds of Bodhi-mind:** Nhị Chủng Bồ Đề Tâm.

- 1) A mind that vows to take the four universal vows of a Buddha or a Bodhisattva to be one's own original vows to save all sentient beings: Duyên Sự Bồ Đề Tâm—Tâm Bồ Đề nguyện lấy Tứ Hoằng Thệ Nguyện làm chính bốn nguyện của mình để cứu độ chúng sanh.
- 2) A mind that has a perfect understanding of the ultimate reality; therefore, start out a vow "Above to seek bodhi, below to save beings." This is also the supreme bodhi-mind: Duyên Lý Bồ Đề Tâm—Tâm toàn giác về chân lý tối thượng (tất cả các pháp vốn là tịch diệt) nên phát tâm "thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh." Đây cũng là tâm Bồ Đề tối thượng.

**Two kinds of Bodhisattvas:** Nhị Chủng Bồ Tát—Hai loại Bồ Tát.

(A)

- 1) Lay Bodhisattvas—Tại gia Bồ Tát:
  - 2) Monastic Bodhisattvas: Xuất gia Bồ Tát.
- (B) Great Compassion is the life calling of Buddhas and Bodhisattvas. Thus, those who have developed the Bodhi Mind, wishing to rescue and ferry other sentient beings across, should simply vow to be reborn in the Triple Realm, among the five turbidities and the three evil paths. If we abandon sentient beings to lead a selfish life of tranquility, we lack compassion. A preoccupation with egoistic needs contrary to the path of enlightenment. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are two types of Bodhisattvas—Chư Phật và chư Bồ Tát lấy đại bi làm sự nghiệp. Vậy người đã phát tâm Bồ Đề, nếu muốn cứu độ chúng sanh, chỉ nên nguyện sanh trong ba cõi, ở nơi đời ngũ trước, vào ba đường ác mà cứu khổ cho chúng hữu tình. Nếu đã phát tâm tu theo Phật mà lại xa rời chúng sanh, tự sống riêng một cuộc đời an ổn, e rằng thiếu lòng từ bi, chuyên lo tự lợi và trái với đạo Bồ Đề. Theo Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai hạng Bồ Tát:

- 1) Those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the

Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena: Bạc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhãn—These Bodhisattvas can vow to be reborn in this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: "Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings."—Bạc này có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: "Bạc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Nhãn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm溺."

- 2) Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind: Bạc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhãn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát—If these Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: "It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions, even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread. Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they

cannot even save themselves, how can they save others?" If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual advisors, they will continue to be deluded, creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: "If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?" The Perfection of Wisdom Treatise further states: "Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown." Thus newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further teaches: "This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide its time, hopping from branch to branch, until it can fly

afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will."—Những vị này cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhẫn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: "Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trước, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhẫn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trói buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại đầy đầy, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không dễ gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nương quyền cậy thế sẵn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ đâu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bất tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: "Chính bệnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bệnh cho kẻ khác." Luận Đại Trí Độ cũng nói: "Ví như hai người, mỗi kẻ đều có thân nhân bị

nước lồi cuốn, một người tánh gấp nhảy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm chìm.” Bậc Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhân lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: “Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông đầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhảy chuyền theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thông thả vô ngại. Phạm phu không nhân lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chứng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cõi thuyền Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự”

**Two kinds of Bodhisattva’s body:** Nhị Chung Bồ Tát Thân—Hai loại thân Bồ Tát.

- 1) Bodhisattva’s mortal body: Nhục thân Bồ Tát—Thân sống chết của Bồ Tát.
- 2) Bodhisattva’s immortal body: Kim thân bất hoại Bồ Tát.

**Two kinds of Buddha Recitation:** Nhị Chung Niệm Phật—Hai loại niệm Phật—Two kinds of intonation or calling on the Buddhas:

- 1) To call on the Buddhas in general, not limit to any specific Buddha: Thông Niệm Phật—Niệm chung danh hiệu chư Phật ba đời.
- 2) To intone the name of a special Buddha to gain concentration or singleminded: Biệt Niệm Phật—Niệm hồng danh một vị Phật đặc biệt để tập trung tư tưởng hay nhất tâm.

**Two kinds of challenges:** Nhị Khảo.

- (A) Clear and hidden challenges—Minh Khảo-Ám Khảo:
  - 1) Clear challenges: Minh Khảo—Testing conditions which occur right before the practitioner’s eyes—Những khảo đảo xảy ra ngay trước mắt hành giả.

2) Hidden challenges: Ám Khảo—Hidden or silent testing conditions—Những khảo đảo thâm lặng.

(B) External and internal testing conditions—Ngoại Khảo-Nội Khảo:

1) External testing conditions: Ngoại Khảo—External testing conditions or obstacles which create difficult conditions for practitioners such as heat, cool, noise, dirt, etc.—Những khảo đảo bên ngoài hay những chướng duyên nghịch cảnh bên ngoài gây khó khăn cho hành giả như nóng lạnh, ồn ào náo nhiệt, hay chỗ nơi dơ bẩn, vân vân.

2) Internal testing conditions: Nội Khảo—Internal testing conditions are obstacles which develop while the practitioners practice meditation or Buddha-recitation, i.e., greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, drowsiness, torpor, etc.—Nội khảo là những tâm niệm khởi lên trong lúc hành giả ngồi thiền hay niệm Phật như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, thụy miên, hôn trầm, vân vân.

(C) Favorable and adverse circumstances—Thuận Khảo-Nghịch Khảo:

1) Favorable circumstances: Thuận Khảo—According to Buddhist doctrine, favorable circumstances are sometimes obstacles to practitioners on their path of cultivation—Theo đạo Phật, thuận khảo lắm khi lại là những trở ngại cho hành giả.

2) Adverse circumstances: Nghịch Khảo—On the path of cultivation, sometimes practitioners encounter adverse circumstances, i.e., evil teachers and friends—Trên đường tu tập, thỉnh thoảng hành giả gặp phải nghịch khảo làm trở ngại như thầy tà bạn ác.

**Two kinds of charity:** Nhị Bố Thí—See Two kinds of dana or charity.

**Two kinds of circumstances:** Nhị Duyên.

- 1) Sai Biệt Duyên: Different circumstance—Người tu hành lúc nào cũng được chư Phật, chư Bồ Tát hóa độ từ lúc mới phát tâm cho đến lúc thành Phật. Trong suốt thời gian đó chúng sanh gặp gỡ hay tưởng nhớ đến các Ngài đều được các Ngài kết làm quyến thuộc hoặc dẫn dắt. Chư Phật hoặc chư Bồ Tát có thể thị hiện hoặc làm thân cha mẹ hay thân

thuộc. Đôi khi các Ngài hạ mình làm kẻ tội tở. Đôi khi làm bạn hữu hay làm kẻ oan gia dùng nhiếp pháp để giáo hóa, những sai biệt duyên như vậy rất nhiều).

- 2) Bình Đẳng Duyên: Universal circumstance (Tất cả chư Phật đều nguyện độ tận chúng sanh. Do sức đại bi các Ngài thường huân tập vào tâm chúng sanh một cách tự nhiên và bình đẳng, không bỏ sót một chúng sanh nào. Tùy theo sự ưa muốn nghe thấy của chúng sanh, chư Phật liền ứng hiện thân để giáo hóa).

**Two kinds of clothing:** Nhị Y—Hai loại y của Tăng sĩ.

- 1) The regulation three robes for monks and five for nuns, which must be worn: Chế y—Tam y của chư Tăng và ngũ y của chư Ni do Phật định chế và bắt buộc phải mặc.
- 2) Long robes and optional garments: Thỉnh y— Là loại trường y không bắt buộc phải mặc.

**Two kinds of commandments observed by the lay:** Tại Gia Nhị Giới—Hai giới tại gia.

(I) Two kinds of commandments observed by the Hinayana laypersons—Nhị Giới Tiểu Thừa:

- 1) Five commandments for the lay: Tại gia ngũ giới.
- 2) Eight commandments for the lay: Tại gia Bát quan Trai giới.

(II) Two kinds of commandments observed by the Mahayana laypersons—Nhị Giới Đại Thừa:

- 1) First common commandments—Những giới thông thường đầu tiên:
  - a) Five commandments for the lay: Tại gia ngũ giới.
  - b) Eight commandments for the lay: Tại gia Bát quan Trai giới.
- 2) Commandments observed by the Mahayana laypersons are ten good rules: Thập Thiện Cho Tại Gia Giới Đại Thừa.

**Two kinds of consciousness:** Nhị Thức.

- (A) Mahayana Buddhism discriminates the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination: Phật giáo Đại Thừa phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thảy các pháp mà không mất, đối lại với mạn na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt,

thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý):

- 1) Mạn Na thức: Thức phân biệt—Mano-vijnana.
- 2) A-Lại-Da thức: Tầng thức—Alaya-vijnana.

(B) According to the Abhidharma, there are two kinds of consciousness—The Vi Diệu Pháp, có hai thức:

- 1) Supramundane Consciousness: Thức Siêu Trần—In Buddhism, supramundane consciousness is determining, directed toward a goal, and no longer subject to forces beyond its control. Supramundane consciousness is determining because of the predominance and wisdom, not of karma—Trong Phật giáo, thức siêu trần thì quyết định, hướng đến một mục tiêu, và không còn bị lệ thuộc vào những thế lực vượt qua sự kiểm soát của nó nữa. Thức siêu trần quyết định do ưu thế, do trí tuệ, chứ không phải do nghiệp lực.

- 2) Mundane Consciousness: Thức Phàm Trần—In Buddhism, mundane consciousness is determined, undirected, and subject to karma and conditions—Trong Phật giáo, thức phàm trần bị định đoạt, không có phương hướng, và bị lệ thuộc vào duyên nghiệp.

**Two kinds of contemplation:** Nhị Chủng Thiền.

- 1) The dhyana of or concentration on phenomena: Sự Thiền—Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng.
- 2) The dhyana of or concentration on the absolute truth: Lý Thiền—The dhyana of or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination—Vô lậu định hay thiền định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trược.

**Two kinds of dana or charity:** Nhị Bố Thí—Hai loại bố thí.

- (A)
- 1) Giving of goods: Tài thí—Bố thí bằng của cải.
  - 2) Giving the Buddha's truth to save sentient beings: Pháp thí—Thuyết giảng những lời Phật dạy để độ người.

- (B)
- 1) Pure or unsullied charity, which looks for no reward here but only hereafter (expecting no

return): Tịnh thí—Bố thí thanh tịnh chẳng cần báo đáp. (B)

- 2) Impure or sullied charity whose object is personal benefit (expecting something in return): Bất tịnh thí—Bố thí mong cầu phước báo.

**Two kinds of death:** Nhị Tử—Hai loại chết—There are two kinds of death—Có hai loại chết.

(A)

- 1) Natural death: Mệnh tận tử.  
2) Violent death or death caused by external causes: Ngoại duyên tử.

(B)

- 1) The death of the physical body: Cái chết của thân thể.  
2) The death of the superphysical (the body which is assumed by a Bodhisattva): Cái chết của thân vi tế (thân mà vị Bồ Tát mang lấy).

**Two kinds of dedication:** Going and returning—Vãng Hoàn Nhị Hồi Hưởng.

- 1) To transfer one's merits to all beings that they may attain the Pure Land of Amitabha: Vãng Tướng Hồi Hưởng—Hồi hưởng công đức đến hết thấy chúng sanh, mong rằng họ cũng được vãng sanh Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.  
2) Having been born in the Pure Land to return to mortality and by one's merits to bring mortals to the Pure Land: Hoàn Tướng Hồi Hưởng—Khi đã vãng sanh Cực Lạc lại muốn trở về cõi sanh tử và bằng công đức tu trì khiến chúng sanh nơi cõi này cũng được vãng sanh Cực Lạc.

**Two kinds of definition:** Nhị Thuyên—Hai loại định nghĩa—Two kinds of statement.

- 1) Latent or negative definition “Neither increasing nor decreasing: Già thuyên—Neither producing nor destroying—Định nghĩa theo kiểu thụ động tiêu cực “không tăng không giảm, không sanh không diệt.”  
2) Patent or positive: Biểu thuyên—A positive statement—Định nghĩa tích cực theo “tri kiến giác chiếu.”

**Two kinds of deliverance:** Nhị Giải Thoát—Hai loại giải thoát.

(A)

- 1) Earthly or active deliverance to Arhatship: Hữu vị giải thoát.  
2) Nirvana deliverance: Vô vị giải thoát.

1) The pure, original freedom or innocence: Tịnh tịnh giải thoát.

2) Deliverance acquired by the ending of all hindrances: Chương tận giải thoát—Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion—Giải thoát đạt được bằng cách loại bỏ hoàn toàn chướng ngại của phiền não.

(C)

1) The arhat's deliverance from hindrances to wisdom: Huệ giải thoát—Trí huệ giải thoát của bậc A La Hán, ám chỉ các bậc A La Hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não.

2) Complete deliverance in regard to both wisdom and meditative or vision hindrances: Câu giải thoát—Trí nhãn hoàn toàn giải thoát, ám chỉ bậc A La Hán đã lìa bỏ cả hai chướng phiền não và thiền định.

(D)

1) The dull who takes time or are slow in attaining to vision: Thời giải thoát—Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát.

2) The quick or clever who takes “no time” in attaining the vision: Bất thời giải thoát—Những kẻ lợi căn không cần thời gian lâu để đạt được giác ngộ.

(E)

1) A heart or mind delivered from desire: Tâm giải thoát—Tâm giải thoát khỏi dục vọng.

2) A heart or mind delivered from ignorance by wisdom: Huệ giải thoát—Huệ giải thoát khỏi si mê.

(F) Dual division of the Buddha's teaching: Nhị Giáo—Hai tông phái trong Phật giáo.

a) According to the T'ien-T'ai Sect—Theo trường phái Thiên Thai:

i) Exoteric or public teaching to the visible audience: Hiển giáo—Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình.

ii) Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly: Mật giáo—Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy.

b) According to the Shingon School—Theo trường phái Chân Ngôn:

i) Gradual teaching: Tiệm Giáo.

- ii) Immediate teaching: Đốn Giáo.
- c) According to The Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:
- i) Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds: Bán tự giáo—Thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp.
- ii) Complete-word teaching of which teaching causes wholesome deeds: Mãn tự giáo—Thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp.
- (G)
- 1) The ordinary teaching of a moral life: Thế gian giáo.
- 2) The teaching of Budha-truth of other worldly happiness in escape from mortality: Xuất thế gian giáo.
- (H)
- 1) The Mahayana perfect or complete teaching: Liễu nghĩa—Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa.
- 2) The Hinayana incompleteness: Bất Liễu nghĩa—Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa.
- (I) According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai Tông:
- 1) The partial teaching: Quyền giáo—Giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ.
- 2) The perfect teaching: Thực giáo—Giáo pháp Viên mãn của Như Lai.
- (J) According to the Hua-Yen—Theo trường phái Hoa nghiêm:
- 1) All the Buddha's teaching for conversion and general instruction: Hóa giáo—Tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn.
- 2) All the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order: Chế giáo—Tất cả những luật nghi cho giáo đoàn.
- (K) According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai tông:
- 1) Perfect or complete doctrine: Viên giáo.
- 2) Special Perfect doctrine (Lotus doctrine): Biệt giáo.
- (L) According to the Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:
- 1) Completing those who failed to hear the Lotus: Quận đầu giáo.
- 2) Supporting the law, while discoursing on immortality: The keeping of the law is necessary to salvation—Phù Luật đàm thường giáo.
- (M) According to the Hua-Yen Sect—Theo Hoa Nghiêm tông:
- 1) Indirect or uneven teaching as in the Lotus and Nirvana sutras: Khuất chiết giáo—Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn.
- 2) Direct or levelled up teaching of Vairocana's teachings as in the Hua-Yen sutra: Bình đạo giáo—Như kinh Hoa Nghiêm của Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết, tùy ở pháp tính mà thuyết pháp bình đẳng.
- (N) According to the T'ien-T'ai—Theo trường phái Thiên Thai:
- (a)
- i) Teachings relating to the trailokya (realms of mortality): Giới nội giáo—Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school—Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là “Đồng Giáo Nhất Thừa,” trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa.
- ii) Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms: Giới ngoại giáo—Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử.
- (b)
- i) Partial teaching: Thiên giáo—Giáo pháp không hoàn toàn của các trường phái Tạng, Thông và Biệt.

ii) The perfect teaching: Viên giáo—Giáo pháp hoàn mãn của Viên giáo.

(O)

- 1) General or summarized teaching: Lược Giáo—See Summarized teaching.
- 2) Detailed teaching: Full teaching—Quảng Giáo—See Detailed teaching.

**Two kinds of delusions:** Nhị Mê Hoặc—Hai loại mê hoặc.

- 1) Delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends: Phân Biệt Khởi Mê Hoặc—Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn.
- 2) Delusions or errors that arise naturally among people: Câu Sinh Khởi Mê Hoặc—Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có.

**Two kinds of devas:** Nhị Thiên—Hai loại chư Thiên.

(A)

- 1) Sun-deva: Nhật thiên.
- 2) Moon-deva: Nguyệt thiên.

(B)

- 1) A deva born simultaneously with the individual: Đồng sanh thiên.
  - 2) A deva with the same name as the individual.
- \*\* Both have the duties of watching over the individual.

(C)

- 1) Brahma: Phạm thiên.
- 2) Indra: Đế Thích thiên.

**Two kinds of devotions:** Nhị Tu—Hai cách tu tập.

(A)

- 1) Sole or single-minded: Chief or sole duty—Chuyên tu.
- 2) Miscellaneous or varied: Aids thereto or adjunctive observances—Tạp tu.

(B)

- 1) Causative devotion of a bodhisattva in former life: Duyên tu—Duyên tu của Bồ Tát đời trước.
- 2) Actual manifestation here in this life: Chân tu—Trước nhờ duyên tu, sau khi sanh trong đời rồi thì chân tu.

**Two kinds of dharma-body (dharmakaya):** Nhị Pháp Thân—Hai loại pháp thân.

(A) According to the Dharma-Nature Sect—Theo Pháp Tướng Tông:

- 1) The unity of dharmakaya or the noumenal absolute: Tổng tướng pháp thân.
- 2) The diversity of dharmakaya: Biệt tướng pháp thân.

(B)

- 1) Substance: Lý pháp thân.
- 2) Wisdom or expression: Trí pháp thân.

(C)

- 1) Essential nature dharma-body (dharmakaya): Pháp tính pháp thân—Quả cực pháp thân.
- 2) Manifestation of dharma-body: Ứng hóa pháp thân—Hiện thân hay phương tiện pháp thân.

(D)

- 1) Dharma-Nature or dharmakaya: Pháp tánh pháp thân—Chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh.
- 2) Skill in means dharmakaya: Phương tiện pháp thân—Do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh.

(E)

- 1) Noumenal dharmakaya: Lý pháp thân—Lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng.
- 2) Phenomenal dharmakaya: Sự pháp thân—Hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ.

**Two kinds of dharmakaya:** Nhị Pháp Thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya).

**Two kinds of discrimination:** Nhị Chủng Phân Biệt—According to the Lankavatara Sutra, there are two kinds of discrimination: samkalpa or general discrimination, and parikalpa; however, their meanings are almost the same—Theo Kinh Lăng Già, có hai loại phân biệt, tổng phân biệt và biệt phân biệt; tuy nhiên, nghĩa của chúng gần như không sai khác.

**Two kinds of discussion:** Nhị Luận.

- 1) Discussion of phenomena: Sự Luận—Discussion of phenomena in contrast with discussion of noumena or absolute truth—Bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là “Sự Luận,” đối lại với “Lý Luận” hay bàn về chân lý tuyệt đối.
- 2) Discussion of fundamental truth: Lý Luận—Reasoning on, or Discussing of, principles, or fundamental truth—Luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý.

**Two kinds of donating or almsgiving:** Nhị Đàn—See Two kinds of dana or charity.

**Two kinds of drstanta:** Nhị Dụ—Theo Nhân Minh Luận, có hai loại dụ—According to the Hetuvidya-sastra (the treatise explaining causality, or the nature of truth and error), there are two kinds of drstanta or examples.

- 1) The subject of the example, e.g. a vase, a bottle: Dụ Y—Lấy vật thể làm chỗ dựa của dụ, như cái bình, cái chai, vãn vãn.
- 2) The predicate, e.g. the vase is not eternal: Dụ Thể—Lấy cái nghĩa lý làm chỗ dựa của dụ, như cái bình không thường hằng.

**Two kinds of drum:** Độc Thiên Nhị Cổ—The two kinds of drums, representing the Buddha-nature which can slay all evil—Hai loại trống tiêu biểu cho Phật tánh có thể tiêu diệt những điều quấy ác.

- 1) Poison-drum: Độc Cổ.
  - a) Harsh or stern words for repressing evil: Lời nói đặng cay để trấn át điều ác.
  - b) Misleading teaching: Nghịch Pháp—Pháp trái duyên.
- 2) Deva-drum: Thiên Cổ.
  - a) Gentle words for producing good: Lời nói hòa dịu sanh ra điều thiện.
  - b) Correct teaching: Chánh Pháp—Giáo pháp thuận duyên.

**Two kinds of ego:** Nhị Ngã.

- (A) The two erroneous views of individualism—Nhị Ngã Kiến:
  - 1) The erroneous view that there is an independent human personality or soul: Nhân ngã kiến—Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập.
  - 2) The erroneous view that everything exists with an independent nature: Pháp ngã kiến—Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập.
- (B) The two reasons for clinging to the idea of self—Nhị Ngã Chấp:
  - 1) The natural or instinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul: Câu sinh ngã chấp—Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có.
  - 2) The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning: Phân biệt ngã chấp—Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân.

**Two kinds of emptiness:** Dvayanairatmya (skt)—Nhị Chung Vô Ngã—See Dvayanairatmya.

**Two kinds of endurance:** Nhị Chung Nhẫn Nhục—See Two kinds of patience.

**Two kinds of enlightenment:** Nhị Giác—Hai loại giác ngộ.

(A)

- 1) The immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân): Bốn giác—Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không.
- 2) Initial enlightenment or beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment: Thủy giác—Nhờ bốn giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác.

(B)

- 1) The fifty first stage of a bodhisattva: Đẳng giác—Giai đoạn thứ 51 của Bồ Tát.
- 2) The fifty-second stage of a bodhisattva or enlightenment of Buddhahood: Diệu giác—Giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả.

(C)

- 1) A Buddha's own or natural enlightenment: Tự giác.
- 2) Enlightening of all others: Giác tha.

**Two kinds of entry into Bodhisattvahood:** Nhị Ngộ—Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật.

- 1) Immediate awakening: Đốn ngộ—See Sudden Doctrine and Sudden enlightenment.
- 2) Gradual awakening: Tiệm ngộ—See Gradual awakening.

**Two kinds of examples:** Nhị Dụ—See Two kinds of drstanta.

**Two kinds of false view:** Nhị Chung Tà Kiến—Nhị Chung Vọng Kiến—See Two false views.

**Two kinds of food for any Buddhist:** Nhị Thực—Hai loại thức ăn của người con Phật.

(A)

- 1) The joy of the Law: Pháp duyệt.
- 2) The bliss of meditation: Thiền duyệt.

(B)

- 1) The right kind of monk's livelihood by mendicancy: Chánh mạng thực hay Chánh mạng Tăng—Người xuất gia phải lấy việc khất thực mà nuôi xác thân mà tu hành.



- 2) The wrong kind of monk's livelihood by any other means: Tà mạng thực hay Tà mạng Tăng—Người xuất gia mà không chịu khổ thực thọ mạng là hạng tà mạng thực.

**Two kinds of fruit or karma:** Nhị quả nghiệp—Hai loại quả nghiệp.

- 1) The good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence: Tập khí quả—Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp.
- 2) The pain or pleasure resulting in this life from the practices of a previous life: Báo quả—Hậu quả khổ đau hay vui sướng (khổ lạc) trong kiếp nầy do từ những nhân hay hành động thiện ác của kiếp trước.

**Two kinds of functioning of the mind:** Hai Loại Vận Hành Của Tâm—In The Studies of The Lankavatara Sutra, Zen Master D.T. Suzuki distinguished two kinds of functioning of the mind—Trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, Thiền Sư D.T. Suzuki đã phân biệt hai loại vận hành của tâm:

- 1) Functioning is dependent on the Individualizing Mind and is perceived by the minds of the two-vehicle followers. It is known as Responding Body. As they do not know that this is projected by their Evolving Mind, they take it for something external to themselves, and making it assume a corporeal form, fail to have a thorough knowledge of its nature: Vận Hành Tùy Thuộc vào Tâm Phân Biệt—Còn gọi là sự phân biệt trí, được hàng nhị thừa nhận biết. Nó được gọi là Ứng Thân hay cái thân đáp ứng. Vì họ không biết rằng đây là do cái tâm sinh khởi hay chuyển thức phóng chiếu ra, nên họ tưởng nó là cái gì ở bên ngoài họ, và khiến cho nó mang một hình tướng có thân thể mà không thể có một cái biết thông suốt về bản chất của nó.
- 2) Functioning is dependent on the Karma-consciousness, that is, it appears to the minds of those Bodhisattvas who have just entered upon the path of Bodhisattvahood as well as of those who have reached the highest stage. This is known as the Recompense Body. The body is visible in infinite forms, each form has infinite marks, and each mark is excellent in infinite ways, and the world in which the

Body has its abode is also embellished in manners infinite varying. As the Body is manifested everywhere, it has no limitations whatever, it can never be exhausted, it goes beyond all the conditions of determination. According to the needs of all beings it becomes visible and is always held by them, it is neither destroyed nor lost sight of. All such characteristics of the Body are the perfuming effect of the immaculate deeds such as the virtues of perfection and also the work of the mysterious perfuming innate in the Tathagata-garbha. As it is thus possession of immeasurably blissful qualities, it is called Recompense Body: Vận Hành Tùy Thuộc Vào Nghiệp Thức—Đây là loại vận hành xuất hiện với tâm Bồ Tát nào đã nhập vào con đường Bồ Tát tính cũng như đối với tâm của những vị đã đạt đến địa cao nhất. Loại nầy được gọi là Báo Thân. Cái thân có thể nhìn thấy được trong vô số hình tướng, mỗi hình tướng có vô số nét, và mỗi nét cao vời với vô số cách, và cái thể giới trong đó thân trú ngụ cũng được trang nghiêm theo vô số thể cách. Vì thân thể hiện khắp mọi nơi nên nó không có giới hạn nào cả, nó có thể không bao giờ suy diệt, nó vượt khỏi mọi hoàn cảnh. Tùy theo yêu cầu của chúng sanh tìn thủ. Nó không bị đoạn diệt cũng không biến mất. Những đặc điểm ấy của thân là những kết quả huân tập của những hành động thuần khiết như các đức hạnh toàn hảo hay Ba La Mật, và cũng là sự huân tập vi diệu vốn sẵn có trong Như Lai Tạng. Vì có được các tính chất vô lượng an lạc như thế nên nó được gọi là Báo Thân.

**Two kinds of harmony:** Nhị Hòa—Hai loại hòa hợp—The double harmony or unity in both doctrine and practice (Sangha):

- 1) Unity in doctrine: Lý Hòa.
- 2) Unity in practice: Sự Hòa—There are six different kinds of Unity in practice—Sự hòa có sáu loại khác nhau.

**Two kinds of Icchantika:** Nhị Chủng Xiển Đê—Hai loại Nhất Xiển Đê.

- 1) The utterly depraved, abandoned, and Blasphemers of Buddha-truth owing to the previous karma: Nghiệp báo Nhất xiển đê:

Loại người cực ác, đoạn tuyệt thiện căn vì nghiệp tiền kiến, nên không bao giờ thành Phật.

- 2) Owing to the good vow, bodhisattvas refuse to enter upon their Buddhahood in order to continue to save all beings: Hạnh nguyện Nhất xiển đề: Vì đại nguyện mà các vị Bồ tát quyết định chưa thành Phật để tiếp tục cứu độ chúng sanh.

**Two kinds of impermanence:** Nhị Vô Thường.

- 1) Things in motion, manifestly transient: Niệm niệm vô thường—Hết thấy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại.
- 2) Things that have the semblance of continuity, but are also transient (life ending in death just like the candle in extinction): Tương tục vô thường—Pháp hữu vi tương tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng).

**Two kinds of intonation:** Nhị Chủng Niệm Phật—Two kinds of intonation or calling on the Buddhas—Hai loại niệm Phật.

- 1) To call on the Buddhas in general, not not limit to any specific Buddha: Thông Niệm Phật—Niệm chung danh hiệu chư Phật ba đời.
- 2) To intone the name of a special Buddha: Biệt Niệm Phật—Niệm hồng danh một vị Phật đặc biệt để tập trung tư tưởng hay nhất tâm.

**Two kinds of karma:** Nhị Chủng Nghiệp—Hai loại nghiệp.

(A)

- 1) Intentional karma which bears much heavier karma vipaka (phala): Nghiệp cố ý sẽ phải mang nghiệp quả nặng nề.
- 2) Unintentional karma which bears lighter karma vipaka: Nghiệp không cố ý, nghiệp quả nhẹ hơn.

(B)

- 1) Wholesome (good) karma such as giving charity, kind speech, helping others, etc.: Thiện nghiệp như bố thí, ái ngữ và lợi tha.
- 2) Unwholesome (bad) karma such as killing, stealing, lying and slandering: Bất thiện nghiệp như sát sanh, trộm cắp, nói dối, vọng ngữ.

(C) There are two kinds of action and action-influence according to Prof. Junjiro Takakusu

in the Essentials of Buddhist Philosophy—Có hai loại nghiệp theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo:

(C1) Two kinds of action: Hai loại hành động.

- 1) Drawing action: Dẫn Nghiệp—Drawing action causes a being to be born as a man, as a deva, or as an animal; no other force can draw a living being into a particular form of life—Dẫn nghiệp đưa một sinh vật thác sinh làm người, làm trời hay làm thú; không thể lực nào khác có thể đưa một sinh vật đến một hình thái đặc biệt nào đó của đời sống.
- 2) Fulfilling action: Mãn Nghiệp—After the kind of life has been determined, the fulfilling action completes the formal quality of the living being so that it will be a thorough specimen of the kind—Sau khi mỗi đời sống đã được quyết định, mãn nghiệp sẽ kiện toàn tính chất hữu hình của sinh vật để nó trở thành một chủng loại hoàn hảo.

(C2) Two kinds of action-influence—Hai ảnh hưởng của hành động:

- 1) Individual action-influence: Biệt Nghiệp—Individual action-influence creates the individual being—Biệt nghiệp tạo ra cá biệt thể.
- 2) Common-action-influence: Cộng Nghiệp—Common action-influence creates the universe itself—Cộng nghiệp tạo ra vũ trụ.

**Two kinds of klesa:** Klesadvaya (skt)—Nhị Phiền Não—See Two kinds of affliction.

**Two kinds of learning:** Nhị Học—See Two kinds of study.

**Two kinds of life and death:** Nhị Chủng Sanh Tử—Hai loại sanh tử.

- 1) The various karmic transmigrations: Phân Đoạn Sanh Tử—Quả báo trong tam đồ lục đạo của các nghiệp thiện ác, thân được tạo thành do quả báo nầy có từng phần từng đoạn (chỉ hết thấy phạm phu có đủ kiến tư hoặc).
- 2) The inconceivable transformation life in the Pure Land, the transformation of the arhats and other saints: Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử—Quả báo Tịnh độ giới của nghiệp vô lậu. Đây là sự sanh tử của các bậc Thánh đã đoạn hết kiến tư hoặc.

**Two kinds of light:** Nhị Quang Minh—Hai loại ánh sáng.

(A)

- 1) Physical light: Sắc quang minh.
- 2) Wisdom or mental light: Trí huệ quang minh—Tâm quang minh.

(B)

- 1) The true light of the Buddha: Phật quang.
- 2) Mara's delusive light: Ma quang.

(C)

- 1) The constant and eternal light: Thường quang.
- 2) The light in temporary manifestations: Hiện khởi quang.

**Two kinds of love:** Nhị Ái—Hai loại ái.

- 1) Ordinary human love springing from desire: Dục ái—To hanker after—Desire—Love in the passion realm—Passion-love—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái). Love inspired by desire through any of the five senses—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái.

- 2) Religious love: Pháp ái—Tình yêu trong phạm trù tôn giáo. Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục—Bodhisattva or religious love springing from the vow to save all creatures. Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái).

a) Hinayana and Mahayana Dharma-love—Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa:

i) Hinayana Dharma-love as desire for nirvana: Pháp Ái Tiểu Thừa—Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém.

ii) Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things: Pháp Ái Đại Thừa—Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa.

\*\* Cả hai thứ pháp ái này đều cần phải loại bỏ—Both of which are to be eradicated.

b) Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation: Pháp Ái Như Lai—Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng.

**Two kinds of manifestation:** Nhị Hiện—Hai sự thị hiện.

1) The necessary appearance in the flesh of the Buddha for ordinary people: Tu hiện—Sự xuất hiện cần thiết bằng thân xương thịt và tướng hảo của Phật để chỉ dạy phàm nhân.

2) The non-necessary appearance of the Buddha to those of spiritual vision: Bất tu hiện—Sự xuất hiện không cần thiết của Phật đến với những chúng sanh tâm linh.

**Two kinds of measuring:** Nhị Lượng—Hai loại đo lường.

1) Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke: Hiện lượng—Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân—Immediate or direct reasoning, whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc.

2) Immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana: Tỷ Lượng—Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết—Thấy cái này biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—Comparison and inference; comparison of the known and inference of the unknown—Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke.

**Two kinds of meditation on the unreality:** Nhị Không Quán.

1) The meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal): Vô sinh quán—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó.

2) Because things are void and unreal; therefore, they are formless: Vô tướng quán—Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng.

**Two kinds of meditation on the void:** Nhị Không Quán—See Two kinds of meditation on the unreality.

**Two kinds of mendicant:** Nhị Chủng Khất Sĩ—Hai loại khất sĩ.

1) Those who are able to self-control his or her internal mental or spiritual methods: Nội Khất—Người có khả năng tự kiềm chế nội tâm.

2) Those who are able to self-control his or her externals such as strict diet: Ngoại Khất—

Người có khả năng tự kiềm chế những hình thức bên ngoài.

**Two kinds of mind:** Nhị chủng tâm tướng—In reality, there is only one mind: Original mind—Kỳ thật chỉ có một cái tâm duy nhất là bản tâm—However, sentient beings are deluded and wander themselves with different (two) kinds of mind—Tuy nhiên, chúng sanh mờ mịt nên phân chia tâm tướng ra nhiều loại.

(A)

- 1) The mind within the body: Tâm trong thân—If the mind is within the body, it ought to know the things inside the body; but people are interested in external things and seem to know or care little for the things within the body: Nếu có một cái tâm bên trong thân thì cái tâm ấy phải biết tất cả mọi sự vật bên trong thân, nhưng hình như người ta ít biết hay ít để ý gì đến những sự vật bên trong thân mình.
- 2) The mind outside the body: Tâm ngoài thân—If the mind is located outside the body, it should not be in contact with the needs of the body. But, in fact, the body feels what the mind knows, and the mind knows what the body feels. Therefore, it can not be said that the human mind is outside of the body—Nếu tâm mà ngoài thân thì nó sẽ không biết gì về những nhu cầu của thân, đằng này thân cảm được những gì tâm biết và tâm biết được những gì mà thân cảm. Như vậy không thể nào tâm ở ngoài thân được.

(B)

- 1) Discriminating mind: Tâm phân biệt—The discriminating mind lies at the roof of this birth and death, but people think that this mind is their real mind, so the delusion enters into the causes and conditions that produce suffering—Tâm phân biệt nằm trên nóc của cõi sanh tử này (tâm của cõi nhị nguyên), nhưng chúng sanh lại tin rằng đây là tâm thật của mình, nên có mê hoặc và từ đó có khổ đau phiền não.
- 2) True mind: Tâm chơn thật—Behind the discriminating mind, there exists a pure mind of enlightenment which is called the true mind—Sau lưng cái tâm phân biệt còn có cái

tâm giác ngộ Bồ đề mà chúng ta gọi nó là “tâm thật.”

(C)

- 1) Worldly mind (defiled mind): Tâm trần tục—Fundamentally, everyone has a pure clean mind, but it is usually covered by defilement and dust of worldly desires—Cơ bản, thì mọi người đều có một cái tâm thanh tịnh trong sáng, nhưng thường thì tâm này bị che lấp vẩn đục bởi những chướng cấu của trần thế.
- 2) True and Fundamental Mind: Chánh Tâm (căn bản và chân chánh)—The essence of one’s nature. No matter how much defilement covered, this mind is still there just like the moon is often hidden behind clouds—Dù bị bao nhiêu ô nhiễm che lấp, chánh tâm vẫn còn đó, như mặt trăng vẫn còn đó dù bị mây che lấp.

(C)

- 1) Temporary mind: Tâm tạm thời—A temporary mind is a mind that has different feelings from moment to moment with the changing circumstances of life, such as temporary feelings of good and evil, love and hatred, happy and sorrow, gain or loss, success or failure, good reputation or bad reputation, and so on—Tâm tạm thời là cái tâm có những cảm giác khác nhau từ lúc này qua lúc khác của đời sống, như tốt xấu, thương ghét, vui buồn, được mất, thành công hay thất bại, tiếng tốt hay tiếng xấu, vãn vân.
- 2) Original mind: Bản tâm—When one gives up their attachment, imagination, false discrimination, and so on, one restores the purity of their original mind, then both body and mind would be free from defilement and suffering—Khi mà người ta từ bỏ chấp trước, tưởng tượng và sự phân biệt, chùng đó người ta mới có khả năng lấy lại được sự thanh tịnh cho bản tâm, và chùng đó cả thân lẫn tâm đều vượt thoát những ô nhiễm và khổ đau của cuộc sống.

(D)

- 1) The mind in its inner character and influence: Nội tâm tướng—Bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong.

- 2) The mind in its outer manifestations: Ngoại tâm tướng—Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh.

**Two kinds of Nirvana:** Nhị Chứng Niết Bàn—See Two Nirvanas.

**Two kinds of non-ego:** Two special characteristics of “Anatman”—Nhị vô ngã—Hai đặc tánh của Vô ngã—The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya)—Vô Ngã, thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã

- 1) Pudgalanairatmya (skt): Selflessness of person—Nhân Vô Ngã—Man as without ego or permanent soul, or no permanent human ego or soul—Con người không có sự thường hằng của cái ngã.
- 2) Dharmanairatmya (skt): Pháp Vô Ngã—Selflessness of things.
  - a) No permanent individuality in or independence of things: Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves—Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập.
  - b) The idea that there is no self-substance or “Atman” constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of “no self-substance” or Dharmanairatmya is closely connected with that of “Sunyata” and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana., it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy: Cái ý niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm này thật tự nhiên vì ý niệm về “không tính” là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc “Pháp Vô Ngã” ở một vị trí nổi bật trong triết học của họ.
  - c) In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “When a Bodhisattva-mahasattva recognizes

that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mạn na, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của “Pháp Vô Ngã.”

**Two kinds of offenses:** Nhị Tội—Hai loại tội.

- 1) Offense which is wrong in itself, i.e. murder: Tính tội—Tự tính của loại tội này đã ác.
- 2) Offense which not wrong in itself, i.e. taking alcohol, but forbidden by the Buddha for the sake of the other commandments: Già tội—Tự tính không phải là ác như uống rượu, nhưng bị Đức Phật cấm vì lợi ích cho những giới khác.

**Two kinds of one-pointedness:** Nhị Chứng Nhất Tâm—See Two categories for Singleminded Practice.

**Two kinds of patience:** Nhị Chứng Nhẫn Nhục—Hai loại nhẫn nhục.

(A)

- 1) Endurance of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse: Chúng sanh nhẫn—Nhẫn nại các sự não hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng.
- 2) Endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.: Pháp nhẫn—Vô sanh pháp nhẫn—An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân.

(B)

- 1) Patience under suffering (see Chúng sanh nhẫn): An thọ khổ nhẫn—Nhẫn nhục trước khổ đau.
- 2) Imperturbable examination of or meditation in the law or of all things: Quán sát pháp nhẫn (see Vô sanh pháp nhẫn).

(C)

- 1) Physical patience or endurance: Thân nhẫn.
- 2) Mental patience or endurance: Ý nhẫn.

**Two kinds of people:** Nhị Chứng Nhân—Hai hạng người (the good and the wicked).

- 1) There are two classes of people in this life, those who are inclined to quarrel and addicted to dispute, and those who are bent to

living in harmony and happy in friendliness. The first class can be classified wicked, ignorant and heedless folk. The second class comprised of good, wise and heedful people. The Buddha has made a clear distinction between wickedness and goodness and advises all his disciples not to do evil actions, to perform good ones and to purify their own heart. He know that it is easy to do evil action. To perform meritorious one far more difficult. But His disciples should know how to select in between evil and good, because wicked people will go to hell and undergo untold suffering, while good ones will go to Heaven and enjoy peaceful bliss. Moreover, Good one even from afar shrine like the mountain of snow with their meritorious actions, while bad ones are enveloped in darkness like an arrow shot in the night.”—

- Trên đời này có hai hạng người, hạng ưa tranh luận và gây sự và hạng ưa hòa thuận và hoan hỷ. Hạng người đầu có thể nói là hạng người độc ác ngu si và phóng đãng. Hạng thứ hai là loại hành thiện, có trí huệ và biết sống chế ngự điều phục. Đức Phật đã phân loại rõ ràng giữa thiện và ác và Ngài khuyên tất cả đệ tử của mình không nên làm ác, làm các hạnh lành và giữ cho tâm ý trong sạch. Ngài dạy rằng làm ác thì dễ, làm lành khó hơn, nhưng các đệ tử của Ngài phải biết lựa chọn giữa ác và thiện, vì kẻ ác phải đi xuống địa ngục và chịu rất nhiều khổ đau, còn bậc Thiện sẽ được lên cõi trời và hưởng thọ hạnh phúc.
- 2) Thus, the Buddha advises us not make friends with wicked ones, but to associate only with good friends. He points out very clearly that if we yearn for life, we should avoid wickedness like we shun poison because a hand free from wound can handle poison with impurity. The dhammas of the good ones do not decay, but go along with the good ones to where meritorious actions will lead them. Good actions will welcome the well doer who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back. So the problem poses itself very clear and definite. Wickedness and goodness

are all done by oneself. Wickedness will lead to dispute and to war, while goodness will lead to harmony, to friendliness and to peace—Vì thế Đức Phật khuyên chúng ta không nên làm bạn với kẻ ác, mà chỉ thân thiện với bạn lành. Ngài nêu rõ rằng, nếu chúng ta muốn sống, chúng ta phải tránh ác như tránh thuốc độc, vì một bàn tay không thương tích có thể cầm thuốc độc mà không có hại gì. Pháp của bậc Thiện không mất, nhưng đi theo người làm lành đến chỗ các hạnh lành dẫn dắt đến. Các hạnh lành đón chào người làm lành khi đi về từ thế giới này qua thế giới khác, như bà con chào đón người thân yêu từ xa mới về. Như vậy, vấn đề đặt ra rất rõ ràng và dứt khoát. Ác và thiện đều do mình tạo ra. Ác đưa đến cãi nhau, gây hấn và chiến tranh. Còn thiện đưa đến hòa thuận, thân hữu và hòa bình.

- 3) The Buddha’s teachings on goodness and wickedness in the Dharmapada Sutra—*Những lời Phật dạy về Thiện Ác trong Kinh Pháp Cú:*
- a) Do not associate with wicked friends, do not associate with men of mean nature. Do associate with good friends, do associate with men of noble nature—*Chớ thân với bạn ác, chớ thân với kẻ tiểu nhân. Hãy thân với bạn lành, hãy thân với bậc thượng nhân (Pháp Cú 78).*
- b) Even the royal chariot well-decorated becomes old, the body too will reach old age. Only the Dharma of the Good Ones does not decay. Thus the good people reveal to good people—*Như xe vua lộng lẫy, cuối cùng cũng hư hoại, thân này rồi sẽ già. Chỉ có Pháp của bậc Thiện, khỏi bị nạn già nua. Như vậy bậc chí Thiện, nói lên cho bậc Thiện (Pháp Cú 151).*
- c) Easy to perform are bad actions, and actions that are harmful to oneself. As to beneficial and good actions, truly they are very difficult to perform—*Dễ làm các điều ác, và các điều tự hại. Còn việc lợi việc tốt, thật khó làm vô cùng (Pháp Cú 163).*
- d) Whosoever uses good deed, to cover evil deed being done. Such person outshines this world, like the moon free from the clouds—

Ai dùng các hạnh lành, làm xóa mờ nghiệp ác, sẽ chói sáng đời này, như trăng thoát mây che (Pháp Cú 173).

- e) Being absent a long time, a man has returned home safe and sound; relatives, friends and acquaintances welcome him home. In the same way, good actions will welcome the well doer, who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back—Khách lâu ngày tha hương, an ổn từ xa về, bà con cùng thân hữu, hân hoan đón chào mừng. Cũng vậy các phước nghiệp, đón chào người làm lành, đời này đến đời kia, như thân nhân đón chào (Pháp Cú 219 & 220).
- f) Even from afar the good ones shine, like the mountain of snow. The bad ones even here are not to be seen, like the arrows shot in the night—Người lành dầu ở xa, sáng tỏ như núi Tuyết. Kẻ ác dầu ở đây, cũng không hề được thấy, như tên bắn đêm đen (Pháp Cú 304).
- g) Better not to do evil deed, afterward evil deed brings up torment. Better to perform good deed, having done good deed there will be no torment—Ác hạnh không nên làm, làm xong chịu khổ lụy. Thiện hạnh ắt nên làm, làm xong không ăn năn (Pháp Cú 314).

**Two kinds of perfect and complete wisdom:** Nhị Trí Viên Mãn—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

**Two kinds of pleasure:** Hai Loại Thỏa Thích—According to the Satipatthana Sutta, there are two kinds of pleasure—Theo Kinh Niệm Xứ, có hai loại thỏa thích.

- 1) Pleasant worldly feeling: Samisa sukha (p)—Thỏa Thích Thế Gian.
- 2) Pleasant unworldly feeling: Niramisa sukha (p)—Thỏa Thích Siêu Thế Gian—Thỏa thích siêu thế gian cao quý hơn thỏa thích thế gian—Which is far superior to samisa sukha.

**Two kinds of poverty:** Nhị Bần—Hai loại nghèo.

- 1) Poverty of goods: Tài bần—Nghèo vật chất.
- 2) Poverty of faith or religion: Pháp bần—Nghèo tâm linh.

**Two kinds of power:** Nhị Chủng Lực—Ordinary people are entirely enmeshed in heavy evil karma and are full of all kinds of afflictions.

Even though they may have some virtues as a result of cultivation, they find it difficult to sever even a fraction of their defilements and hindrances. The Land of Ultimate Bliss, on the other hand, is extremely purely adorned, transcending the Triple Realm. How can such depraved common mortals hope to be reborn there? According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, there are two kinds of power—Hàng phàm phu nghiệp ác sâu dày, đầy đủ tất cả phiền não, dù có ít nhiều công đức tu hành, hoặc chướng vẫn chưa vơi, được trong muôn một. Cõi Cực Lạc rất trang nghiêm thanh tịnh, còn siêu việt hơn tam giới, thế thì hạng phàm phu làm sao được vãng sanh? Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại lực.

- 1) Self-power: Tự Lực—See Self-power.
- 2) Other-power: Tha Lực—See Other-power.

**Two kinds of practices:** Nhị Tu—See Two kinds of devotions.

**Two kinds of prajna or wisdom:** Nhị Bát Nhã—Hai loại bát nhã hay trí huệ.

(A)

- 1) Temporal wisdom: Thế gian Bát nhã.
- 2) Supernatural wisdom: Xuất thế gian Bát nhã.

(B)

- 1) Original Wisdom: Thực tướng Bát nhã—The first part of the Prajnaparamita—Phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc.
- 2) The second part of the Prajnaparamita: Quán chiếu Bát nhã—Wisdom acquired from cultivation or contemplation—Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập.

(C)

- 1) Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect: Cộng Bát nhã—Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát.
- 2) Prajna of the perfect bodhisattva teaching: Bất cộng Bát nhã—Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát.

**Two kinds of precepts:** Nhị Chủng Giới.

- 1) Đạo Cộng Giới: Refrain and control the six sense-organs and don't let the mind wander

with illusive thoughts—Hành giả thu nhiếp các căn, chẳng dong ruổi theo vọng tưởng.

- 2) Định Cộng Giới: To practice meditation at the same time with observing precepts—Tu tập thiền định và giữ vững giới cấm.

**Two kinds of prediction:** Nhị Chủng Thọ Ký—See Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.

**Two kinds of protection:** Nhị Hộ—See Two protectors.

**Two kinds of purity:** Nhị Chủng Thanh Tịnh—Theo kinh Hoa Nghiêm, có hai loại thanh tịnh—According to the Flower Ornament Scripture, there are two kinds of purity:

- 1) The natural purity: Tự tính thanh tịnh—Chân như thanh tịnh.
- 2) Acquired purity through avoiding pollution: Ly cấu thanh tịnh—Đạt được tâm thể thanh tịnh bằng cách xa lìa mọi ô nhiễm.

**Two kinds of relics:** Nhị Chủng Xá Lợi—Hai loại xá lợi.

- 1) The Buddha's physical remains or relics: Thân Xá Lợi.
- 2) Dharmakaya: Pháp Xá Lợi—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—The sutras—Spiritual or dharmakaya remains.

**Two kinds of religious life:** Nhị Tùy Hành—Hai “Tùy Hành” cho hành giả.

- 1) The religious life which is evolved from faith in the teaching of others: Tùy Tín Hành—Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý—It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others.
- 2) The religious life which is evolved from practicing the teaching of others: Tùy Pháp Hành—Those who follow the truth by reason of intellectual ability, in contrast with the non-intellectual, who put their trust in others—Những người lợi căn tu hành bằng cách nghiên ngẫm và thực tập giáo lý, đối lại với hạng độn căn chỉ biết tin vào người khác.

**Two kinds of reply:** Nhị Đáp—Hai cách đối đáp.

- 1) Reply by words: Ngôn đáp—Dùng ngôn ngữ mà trả lời.

- 2) Reply by signs: Thị tướng đáp—Dùng các loại hình tướng mà trả lời.

**Two kinds of right understanding:** Nhị chủng Chánh kiến (hai loại chánh kiến)—There are two kinds of right understanding:

- 1) Mundane right understanding: Chánh kiến hợp thế—See Mundane right understanding.
- 2) Supramundane right understanding: Chánh kiến siêu thế—See Supramundane right understanding.

**Two kinds of rules or customs:** Nhị Chủng Luật Nghi.

- 1) Bad, or evil rules and customs: Ác Luật Nghi.
- 2) Good rules and customs: Thiện Luật Nghi.

**Two kinds of samadhi:** Nhị Chủng Định—Hai loại định.

- 1) Scattered or general meditation in the world of desire: Tán Định—Thiền định tổng quát hay tán mạn của Dục Giới.
- 2) Abstract meditation in the realms of form and beyond form: Thiền Định—Thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới.

**Two kinds of seclusion:** Nhị Chủng Thoát Tục—Hai loại thoát tục.

- 1) Bodily withdrawal into seclusion: Thân thoát tục.
- 2) Spiritual withdrawal from all evil, and into meditation: Tâm thoát tục.

**Two kinds of seclusion or retirement from the world:** Nhị Chủng Tịch Tĩnh—Hai loại tịch tĩnh.

- 1) Bodily withdrawal into seclusion: Thân tịch tĩnh—Tự thân lìa bỏ gia đình để sống đời thanh thản yên tĩnh.
- 2) Spiritual withdrawal from all evil and into meditation: Tâm tịch tĩnh—Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác.

**Two kinds of seeds:** Nhị Chủng Tử—Hai loại chủng tử.

(A)

- 1) Good or evil seeds produce good or evil deeds: Danh ngôn chủng tử (Bổn hữu chủng tử)—Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác—Seed which causes moral action.



2) Karma seed: Nghiệp chủng tử—Karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness)—Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám.

(B)

- 1) The seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness: Bản hữu chủng tử.
- 2) The newly influenced or active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus becoming productive: Thân huân chủng tử.

**Two kinds of seed-nature:** Nhị Chủng Tính—Hai loại tính—Two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development):

(A)

- 1) The original good seed-nature: Tính chủng tử—Bản tính thiện từ vô thủy.
- 2) The seed-nature in practice or development: Tập chủng tử—Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển.

(B)

- 1) The immanent abiding original good seed-nature: Bản tính trụ chủng tính—Bản tính tự nhiên từ vô thủy.
- 2) The seed productive according to its ground: Tập sở thành chủng tính—Chủng tính mới được huân tập.

(C)

- 1) The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana: Thánh chủng tính—Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa.
- 2) The seed-nature in the foolish and ignorant: Phàm phu chủng tính—Ngu phu chủng tính, hay chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chư pháp (hạt giống này có khả năng sinh sản, còn tính là do rèn tập mà có chứ không phải là tính của lý tính).

**Two kinds of seeking:** Nhị Cầu—Hai loại mong cầu.

- 1) Seeking to get something of enjoyment and happiness: Đắc cầu—Cầu được những điều khoái lạc sung sướng.
- 2) Seeking long life: Mệnh cầu—Cầu được sống lâu mãi mãi.

**Two kinds of sickness:** Nhị Chủng Bệnh—Hai loại bệnh.

1) Physical sickness: Thân bệnh.

2) Mental or spiritual sickness: Tâm bệnh.

**Two kinds of sins:** Nhị Phạm—Hai loại sai phạm.

- 1) Preventing good: Chỉ phạm—Sin omission—Chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp.
- 2) Doing evil: Tác phạm—Sin commission—Chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác.

**Two kinds of space:** Nhị Hư Không—According to the Sarvastivadah Sect, there are two kinds of space—Theo Hữu Bộ tông, có hai loại hư không.

- 1) Active or phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight: Hữu Vi Hư Không—Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được.
- 2) Passive or non-phenomenal (noumenal) space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception: Vô Vi Hư Không—Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức.

**Two kinds spiritual provender:** Nhị Chủng Tư Lương—According to The Ratna-rasi or Ratnakuta sutra (Gem-Heap sutra), there are two kinds spiritual provender—Theo Kinh Bảo Tích, có hai loại trang nghiêm.

- 1) Charity, the first four paramitas in the six paramitas: Phúc đức tư lương—Bố thí công đức thiện căn để trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn.
- 2) Wisdom, the last three paramitas: Trí đức tư lương—Tu tập thiền quán và tinh chuyên tìm cầu Diệu Giác, hay là ba Ba La Mật sau cùng.

**Two kinds of Sramanera:** Nhị Chủng Sa Môn—Hai loại Sa Môn—Two kinds of Sammatiya:

- 1) Monk who makes his living by mendicancy (right livelihood for a monk): Chánh mệnh sa môn.
- 2) Monk who works for a living (improper way of living): Tà mệnh sa môn.

**Two kinds of statement:** Nhị Thuyên—Hai loại định nghĩa—See Two kinds of definition.

**Two kinds of study:** Nhị Học—Hai loại học.

- 1) Reading and reciting sutras: Đọc tụng kinh.
- 2) Meditation and thought: Thiền quán—Thiền tư.

**Two kinds of suffering:** Nhị Khổ—Hai loại khổ.

- 1) Internal sufferings—Nội khổ:
  - a) Physical sufferings or sufferings from within such as sickness or sorrow: Thân Khổ—Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau.
  - b) Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc.: Tâm Khổ—Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đố kỵ, bất toại, không hạnh phúc, vân vân.
- 2) External sufferings or sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.—Ngoại khổ—Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân...

**Two kinds of Tathagata-wisdom:** Nhị Trí Viên Mãn—Two kinds of Tathagata-wisdom which are both perfect and complete—Hai trí viên mãn của Đức Như Lai, cả hai đều viên mãn.

- 1) Absolutely perfect and complete wisdom: Thực trí—Như Thực Trí—Chân Thực Trí—Trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt.
- 2) Functionally or relatively perfect and complete wisdom: Quyền trí—Tục Trí—Phương Tiện Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt.

**Two kinds of things in common:** According to the Prajna Sutra, there are two kinds of things in common—Nhị Cộng Bất Nhã.

- 1) The things in common with Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas: Cộng Bất Nhã—Pháp chung cho cả Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát.
- 2) The things special to Bodhisattvas, in contrast with the things they have in common with Sravakas and Pratyeka-buddhas: Bất Cộng Bất Nhã—Pháp riêng cho Bồ Tát, đối lại với pháp riêng cho Thanh Văn và Duyên Giác.

**Two kinds of transformation-body of a Buddha:** Nhị Ứng Thân—Hai ứng thân của một vị Phật.

- 1) His surpassing body as seen by Bodhisattvas: Thắng ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát.
- 2) His inferior human body as seen by ordinary people: Liệt ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân kém cỏi được thấy nơi phàm phu.

**Two kinds of upside-down discriminating false views:** Nhị Chủng Vọng Kiến.

- 1) False view based on living beings' individual karma: Vọng Kiến Biệt Nghiệp—See False view based on living beings' individual karma.
- 2) False View of the collecting share: Vọng Kiến Đồng Phận—See False View of the collecting share.

**Two kinds of upside-down views:** Nhị Chủng Vọng Kiến—See Two kinds of upside-down discriminating false views.

**Two kinds of vigor:** Nhị Chủng Tinh Tấn—See Two kinds of virya.

**Two kinds of virtue:** Nhị Đức—Hai đức.

(A)

- 1) Wisdom or intellectual virtue: Trí đức—Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có.
- 2) Practicing virtue: Đoạn đức—Tu đức—Đức tính do tu tập mà có.

(B)

- 1) Wisdom or intellectual virtue: Trí đức—Đức tự lợi của chư Bồ Tát.
- 2) Pity virtue obtained through practicing: Bi đức—Đức lợi tha thương xót chúng sanh.

**Two kinds of virya:** Nhị Chủng Tinh Tấn—Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya:

- 1) The fortitude in body, i.e. use earned properties in almsgiving: Thân Tinh Tấn—Như vẫn sinh hoạt mang đến của cải, nhưng lại dùng vào việc bố thí—See Eight Noble Paths.
- 2) The vigor in mind, i.e. cut off all passions, evil mind, and wrong views: Tâm Tinh Tấn—

Dứt bỏ tham dục, ác tâm, cũng như tà kiến—  
See Eight Noble Paths.

**Two kinds of wisdom:** Nhị Chung Trí—Hai loại trí.

(A)

- 1) Knowledge derived from phenomena, associated with afflictions: Tướng Trí—Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hầy còn quan hệ với phiền não.
- 2) Buddha wisdom, no longer associated with afflictions: Phật Trí—Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não.

(B) According to the Hua-Yen School—Theo Hoa Nghiêm tông:

- 1) The Buddha-wisdom or Bodhisattva real wisdom: Như lý trí—Căn bản trí—Vô phân biệt trí—Chính thể trí—Chân trí—Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát.
- 2) Wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs: Như lượng trí—Hậu đắc trí—Phân biệt trí—Tục trí là trí sự lượng tục đế giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân.

(C) According to The Lankavatara Sutra, there are two kinds of wisdom—Theo Kinh Lăng Già có hai loại trí.

- 1) Absolute Knowledge: Pravicyabuddhi (skt)—Quán Sát Trí—See Absolute Knowledge (2).
- 2) Intelligence: Pratiṣṭhāpika (skt)—Kiến Lập Trí—See Intelligence (I).

(D) According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai tông:

- 1) Absolute wisdom of Buddhas and Bodhisattvas: Thực trí—Trí huệ tuyệt đối của chư Phật và chư Bồ Tát.
- 2) Relative or temporal wisdom: Quyền trí—Phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời.

(D) According to the Sastra on Prajna Paramita Sutra—Theo Trí Độ Luận:

- 1) Wisdom of the all which understand everything clearly: Nhứt thiết trí—Trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp.
- 2) Wisdom of all the particulars: Nhứt thiết chủng trí—Trí hiểu rõ sự tướng đặc biệt của chư pháp.

(E) According to the Fa-Hsiang Sect—Theo Pháp Tướng Tông:

- 1) Buddha wisdom or Bodhisattva real wisdom: Căn bản trí—Vô phân biệt trí—Chánh thể trí—Chân trí—Thực trí—Trí khế hợp chứng ngộ chân như. Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát.
- 2) The wisdom in its limitation and relation to ordinary human affairs: Hậu đắc trí—Hữu phân biệt trí—Tục trí—Biến trí—Trí khởi lên sau trí căn bản, hữu hạn và liên hệ tới hiện tượng của thế giới thông tục. Tục trí là trí sự lượng tục đế giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân.

**Two kinds of wisdom that recognize no self:**

Nhị Vô Ngã Trí—Hai loại trí vô ngã tức là hai loại trí thừa nhận không có đại ngã hay linh hồn bất diệt—Two kinds of wisdom that recognize that there is no such ego, nor soul, nor permanence.

- 1) The wisdom that recognize there is no such ego nor soul: Nhân vô ngã trí.
- 2) The wisdom that recognize there is no permanence in things: Pháp vô ngã trí.

**Two kinds of world:** Nhị Chung Thế Giới.

- 1) The world of the living, who are receiving their correct recompense: Hữu Tình Thế Giới—Thế giới của loài hữu tình có thân thể.
- 2) The world of the material, or that on which karma depends for expression. The world of material is divided into three realms: Khí Thế Giới—Thế giới vật lý hay địa phương nơi loài hữu tình cư trú (các loài hữu tình, theo luận điểm vật chất hay tinh thần, được chia thành ba cõi.

a) Kamadhatu (skt): Dục Giới—See Kamadhatu.

b) Rupadhatu (skt): Sắc Giới—See Rupadhatu.

c) Arupadhatu (skt): Vô Sắc Giới—See Arupadhatu.

**Two kings:** Nhị Vương—The statues of the two guardian spirits represented on the temple gates, called Vajrayaksa—Tượng của hai vị hộ pháp đặt ngay cổng chùa, gọi là Kim Cang Thần hay Kim Cang Dạ Xoa, hay Dạ Xoa Thần.

**Two lands:** Nhị Độ—Hai quốc độ.

(A)

- 1) The land in which a Buddha himself dwells: Báo độ—Quốc độ của Đức Phật (chốn trụ xứ của báo thân Phật).
- 2) The land in which all beings are transformed: Hóa độ—Quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa (chốn trụ xứ của hóa thân Phật).

(B)

- 1) Pure Land or Paradise: Tịnh độ.
- 2) Impure land (the present world): Uế độ.

(C)

- 1) Dharma-nature or essence of things: Tính độ.
- 2) Form-nature or formal existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living: Tướng độ.

**Two letters:** Nhị Tự.

- (A) Double letter, implies a monk because a monk's name consists of two characters (Bhikkhu): Hai chữ ám chỉ một vị Tăng vì tên gọi của một vị Tăng (Tỳ Khưu) gồm hai chữ.
- (B) Two kinds of introductory phrase—Hai loại lời tựa:
  - 1) The ordinary opening phrase of a sutra, “Thus I have heard.”: Thông tự—Thông tự bắt đầu bằng câu “Tôi nghe như vậy.”
  - 2) Specific opening referring to the circumstances in which the sutra was produced: Biệt tự—Biệt tự nói về duyên khởi đặc thù của bản kinh.

**Two levels of practice in reciting the**

**Buddha-name:** Nhị Chủng Chấp Trì—According to the Pure Land Sect, reciting the Buddha-name is a matter of being mindful of the Buddha-name from moment to moment, thus it is the “wisdom that comes from reflecting.” According to the Amitabha Sutra (translated into Chinese by Kumarajiva, explained by Bhikshu Trí Húc, and translated into Vietnamese by lay person Tuệ Nhuận), there are two levels of practice in reciting the Buddha-name—Theo Tịnh Độ tông, chấp trì có nghĩa là luôn luôn tụng niệm, niệm nào cũng phải nhớ lấy danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Vì thế cho nên chấp trì còn được gọi là “Trí Tuệ Suy Nghĩ.” Theo Kinh A Di Đà Yếu Nghĩa, Hán dịch bởi Ngài Cư Ma La Thập, ngài Trí Húc giải thích, và cư sĩ Tư Nhuận Việt dịch, có hai loại “Chấp Trì”.

- 1) Reciting the Buddha-name at the phenomenal level: Sự Trì—See Reciting the Buddha-name at the phenomenal level.
- 2) Reciting the Buddha-name at the level of inner truth: Lý Trì—See Reciting the Buddha-name at the level of inner truth.

**Two main Buddhas:** Nhị Phật—See Two main Buddhas in the Lotus Sutra.**Two main Buddhas in the Lotus Sutra:** Nhị Phật—Hai vị Phật chính trong kinh Pháp Hoa.

- 1) Sakyamuni Buddha: Thích Ca Mâu Ni Phật.
- 2) Prabhutaratna Buddha: Đa Bảo Phật.

**Two major classes of Hinayana:** Tiểu Thừa Nhị Bộ.

- 1) Sthaviravadin, school of presbyters: Thượng Tọa Bộ—This division is reported to have taken place under the leadership of the monk named Mahadeva, a hundred years after the Buddha's nirvana and during the reign of Asoka. Mahadeva's sect became the Mahasanghika—Thượng Tọa Bộ được biết dưới sự lãnh đạo của Tỳ Kheo Đại Thiên, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới triều A Dục—See Mahasanghika.
- 2) Sarvastivadin (skt): Đại Chúng bộ—See Sarvastivada.

**Two meanings of the teachings:** Nhị Nghĩa—Hai loại nghĩa của giáo pháp.

(A)

- 1) Complete meaning: Liễu nghĩa—Kinh điển giải thích đầy đủ.
- 2) Partial or incomplete meaning: Bất liễu nghĩa—Kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa.

(B)

- 1) Esoteric meaning: Ẩn Mật—Bổ ý ẩn náu kín đáo bên trong lời văn.
- 2) Exoteric meaning, or plain meaning: Hiển Liễu—Lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng.

**Two methods of eradication of ignorance:**

Hai cách diệt trừ vô minh.

- 1) Eradication of ignorance at the root: Diệt trừ vô minh gốc rễ—Bodhisattvas and Becoming-Buddhas utilize this method to eradicate ignorance. They understand the true nature of impermanence so they don't attach

to anything without practicing—Bồ Tát và những vị sắp thành Phật dùng phương pháp này để diệt trừ vô minh. Những vị này vì thấu hiểu bản chất thật của vô thường nên không chấp vào bất cứ thứ gì mà không cần phải cố gắng thực tập.

- 2) Eradication of ignorance at the branches and top: Diệt trừ vô minh ngành ngọn—This method is especially for lay Buddhists whose levels of understanding and practicing Buddhist dharmas is still low, and cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas; however, lay Buddhists can utilize the second method by severing desire, clinging and becoming—Phật tử tại gia có căn cơ thấp hẹp nên không thể áp dụng phương cách thứ nhất, diệt trừ vô minh tận gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại thừa. Tuy nhiên, Phật tử tại gia có thể áp dụng phương cách thứ nhì bằng cách cố gắng thực hiện tâm không ham muốn, chấp trước và tìm cầu hay muốn có.

**Two mice:** Bạch Hắc Nhị Thử—The two mice in the parable, one white, the other black, gnawing at the rope of life, i.e. day and night, or sun and moon—Hai con chuột trong bài ngụ ngôn, ví với ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng (theo Tân Đầu Tư Đột La Xà Vị Ưu Đà Diên Vương Thuyết Pháp Kinh, ngày xưa có người đi trên khu đất rộng hoang vắng gặp một con voi dữ đuổi riết theo. Người ấy cuống cuống chạy trốn, đang khi không biết ẩn nấp vào đâu bỗng gặp một cái giếng, anh ta liền bám vào rễ cây định tụt xuống để ẩn nấp, không ngờ có đôi chuột, một trắng, một đen, đang cắn gốc cây, bốn phía bên dưới có bốn con rắn độc phóng tới định cắn anh ta. Ở dưới đáy giếng lại có con rồng đang chờ đợi, xung quanh thì sợ bốn con rắn, dưới đáy thì sợ rồng dữ, cái cây đang bám lại bị hai con chuột gặm sắp đứt. Lúc đó từ trên cây có ba giọt mật ong rơi vào miệng anh ta. Vì cây lay động đến tổ ong nên bây ong bay ra chích tới tấp vào anh ta, bỗng chốc có lửa ở đâu ào tới đốt cháy cành cây. Khu đất rộng ví với sanh

tử, người đàn ông ví với phàm phu, con voi ví với vô thường, cái giếng ví với thân người, cái cây ví với mạng người, chuột đen trắng ví với đêm ngày, gốc cây bị cắn ví với thời gian vùn vụt bay đi, bốn con rắn ví với tứ đại, mật ong ví với ngũ dục, đàn ong ví với giác quan, lửa ví với già nua, và rồng dữ ví với sự chết).

**Two minds:** Nhị Tâm—According to the Lotus Sutra, there are two minds—Theo Kinh Pháp Hoa, có hai tâm.

(A)

1) Buddha-mind: Chơn tâm—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—Như Lai Tạng Tâm sẵn có của chúng sanh.

2) Illusion-mind, which results in complexity and confusion: Vọng tâm—Tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thảy mọi cảnh giới.

(B)

1) Meditative mind or mind fixed on goodness: Định tâm—Tâm thiền định.

2) The scattered, inattentive mind, or mind that is only good at intervals: Tán tâm—Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện.

**Two modes of escape from mortality:** Nhị Xuất—Hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát.

(A)

1) Working out one's own salvation: Tự lực giáo—Tự tu hành giải thoát.

2) Short way of the Pure Land through faith in or invocation of another, i.e. Amitabha: Tha lực giáo—Con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà.

(B)

1) The long way to work out one's own salvation: Thụ xuất—Giáo pháp chủ trương dựa vào tự lực (Thánh đạo môn).

2) The across or short way of the Pure Land sect—Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha): Hoàn xuất—Giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực.

**Two modes of observing commandments:** Nhị Trì—Hai phương cách trì giới—See Two modes of practices.

**Two modes of practices:** Nhị Trì—Hai phương cách trì giới.

(A) The two modes or values of observing commandments—Hai phương cách hay giá trị của trì giới:

- 1) Prohibitive or restraining from evil: Chỉ trì—Tránh làm những việc ác.
- 2) Constructive or constraining to goodness: Tác trì—Làm những điều lành.

(B) According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation has two components: Practice-Recitation and Theory-Recitation. The application of harmonizing Theory and Practice. If cultivators are able to practice Buddha Recitation in this way and maintain it throughout their lives, then in the present life, they will attain the Buddha Recitation Samadhi and upon death they will gain Rebirth to the Highest Level in the Ultimate Bliss World—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật có Sự Trì và Lý Trì. Hành giả niệm Phật giữ mãi được sự trì và lý trì viên dung cho đến trọn đời, ắt sẽ hiện tiền chứng “Niệm Phật Tam Muội” và khi lâm chung sẽ được “Vãng Sanh về Kim Đài Thượng Phẩm nơi cõi Cực Lạc.”

- 1) Practice-Recitation: Sự Trì—See Practice-Recitation.
- 2) Theory-Recitation: Lý Trì—See Theory-Recitation.

**Two natural powers:** Nhị Căn—See Two roots.

**Two neutrals:** Nhị Vô Ký.

- 1) Indeterminates which cannot be noted as good or evil: Hữu phú vô ký—Có tánh ác mà chẳng thấy quả khổ.

- 2) Indeterminates which get rid of hindrances: Vô phú vô ký—Vô ký pháp xa lìa chướng ngại.

**Two Nirvanas:** Nhị Chứng Niết Bàn.

- 1) Incomplete Nirvana: Hữu dư Niết bàn—See Incomplete Nirvana.
- 2) Remnantless nirvana: Vô dư Niết bàn—See Remnantless nirvana.

**Two offences of indefinite:** Nhị Giới Bất Định—See Aniyata.

**Two ordinary ranks:** Nhị Phạm—Hai hạng phạm phu.

- 1) The external ordinary are ordinary believers who pursue the stage of “ten faiths.”: Ngoại phạm—Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp.
- 2) The internal ordinary are the zealous, who are advancing through the next three groups of stages up to the fortieth: Nội phạm—Chính hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị.

**Two pairs of wings:** Nhị Dực—Một cặp cánh.

- 1) Charity: Bố thí.
- 2) Wisdom: Trí huệ.

**Two paths of cultivation:** Hai Lối Tu Hành—According to The Commentary on the Ten Stages of Bodhisattvahood, there are two paths of cultivation—Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành.

- (I) The Difficult Path: Nan Hành Đạo—The difficult path refers to the practices of sentient beings in the world of the five turbidities, who, through countless Buddha eras, aspire to reach the stage of Non-Retrogression. The difficulties are truly countless, as numerous as specks of dust or grains of sand, too numerous to imagine; however, there are basically five major kinds of difficulties—Nan hành đạo là chúng sanh ở cõi đời ngũ trước ác thế này đã trải qua vô lượng đời chư Phật, cầu ngôi A Bệ Bạt Trí, thật là

rất khó được. Nỗi khó này nhiều vô số như cát bụi, nói không thể xiết; tuy nhiên, đại loại có năm điều:

- a) Externalists are legion , creating confusion with respect to the Bodhisattva Dharma: Ngoại đạo đầy đầy làm loạn Bồ Tát pháp.
  - b) Evil beings destroy the practitioner's good and wholesome virtues: Bị người ác hay kẻ vô lại phá hư thắng đức của mình.
  - c) Worldly merits and blessings can easily lead the practitioner astray, so that he ceases to engage in virtuous practices: Dễ bị phước báo thế gian làm điên đảo, có thể khiến hoại mất phạm hạnh.
  - d) It is easy to stray onto the Arhat's path of self-benefit, which obstructs the Mind of great loving kindness and great compassion: Dễ bị lạc vào lối tự lợi của Thanh Văn, làm chướng ngại lòng đại từ đại bi.
  - e) Relying exclusively on self-power, without the aid of the Buddha's power, make cultivation very difficult and arduous; it is like the case of a feeble, handicapped person, walking alone, who can only go so far each day regardless of how much effort he expends: Bối duy có tự lực, không tha lực hộ trì, nên sự tu hành rất khó khăn; ví như người què yếu đi bộ một mình rất ư là khó nhọc, một ngày chẳng qua được vài dặm đường.
- (II) The Easy Path: Dị Hành Đạo—The easy path of cultivation means that, if sentient beings in this world believe in the Buddha's words, practice Buddha Recitation and vow to be reborn in the Pure Land, they are assisted by the Buddha's vow-power and assured of rebirth. This is similar to a person who floats downstream in a boat; although the distance may be thousands of miles far away, his destination will be reached sooner or later. Similarly, a common

being, relying on the power of a 'universal monarch' or a deity, can traverse the five continents in a day and a night, this is not due to his own power, but, rather, to the power of the monarch. Some people, reasoning according to 'noumenon,' or principle may say that common beings, being conditioned, cannot be reborn in the Pure Land or see the Buddha's body. The answer is that the virtues of Buddha Recitation are 'unconditioned' good roots. Ordinary, impure persons who develop the Bodhi Mind, seek rebirth and constantly practice Buddha Recitation can subdue and destroy afflictions, achieve rebirth and, depending on their level of cultivation, obtain vision of the rudimentary aspects of the Buddha (the thirty-two marks of greatness, for example). Bodhisattvas, naturally, can achieve rebirth and see the subtle, loftier aspects of the Buddha, i.e., the Dharma body. There can be no doubt about this. Thus the Avatamsaka Sutra states: "All the various Buddha lands are equally purely adorned. Because the karmic practices of sentient beings differ, their perceptions of these lands are different."—Dị hành đạo là chúng sanh ở cõi này nếu tin lời Phật, tu môn niệm Phật nguyện về Tịnh Độ, tất sẽ nhờ nguyện lực của Phật nhiếp trì, quyết định được vãng sanh không còn nghi. Ví như người nương nhờ sức thuyền xuôi theo dòng nước, tuy đường xa ngàn dặm cũng đến nơi không mấy chốc. Lại ví như người tầm thường nương theo luân bảo của Thánh Vương có thể trong một ngày một đêm du hành khắp năm châu thiên hạ; đây không phải do sức mình, mà chính nhờ thế lực của Chuyển Luân Vương. Có kẻ suy theo lý mà cho rằng hạng phàm phu hữu lậu không thể sanh về Tịnh Độ và không thể thấy thân Phật.

Nhưng công đức niệm Phật thuộc về vô lậu thiện căn, hạng phàm phu hữu lậu do phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ và thường niệm Phật, nên có thể phục diệt phiền não, được vãng sanh, và tùy phần thấy được thô tướng của Phật. Còn bậc Bồ Tát thì cố nhiên được vãng sanh, lại thấy tướng vi diệu của Phật, điều ấy không còn nghi ngờ chi nữa. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả các cõi Phật đều bình đẳng nghiêm tịnh, vì chúng sanh hạnh nghiệp khác nhau nên chỗ thấy chẳng đồng nhau.”

**Two patiences:** Nhị Nhẫn—See Two kinds of patience.

**Two perfect doctrines:** Nhị Viên—Hai loại viên giáo.

(A) According to the Hua-Yen Sect—Theo trường phái Hoa Nghiêm:

- 1) Gradual perfection: Tiệm viên.
- 2) Immediate perfection: Đốn viên.

(B) According to the T'ien-T'ai Sect—Theo trường phái Thiên Thai:

- 1) The present really perfect with universal salvation: Kim Viên—Khai hiển viên hay Tuyệt Đãi viên—Là viên giáo chân thực, có thể độ tha một cách rộng rãi.
- 2) The older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation: Giáo Viên—Tích Viên—Tương Đãi viên—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn.

**Two pitakas:** Nhị Tạng Kinh—See Two-fold canon.

**Two places three assemblies:** Nhị Xứ Tam Hội—Two places three assemblies from which the Buddha is supposed to have preached the Lotus Sutra—Hai nơi mà Đức Phật đã ba lần giảng kinh Pháp Hoa.

(A) Two places—Nhị xứ:

- 1) The Vulture Peak: Đỉnh Linh Thứu.
- 2) The Sky: Hư không.

(B) Three assemblies—Tam hội:

1) The first assembly: Chúng hội đầu tiên—On the Vulture Peak where the Buddha preached from the first chapter to the middle of eleventh chapter—Tại đỉnh Linh Thứu nơi Phật giảng từ chương đầu đến giữa chương 11.

2) The second assembly: Chúng hội thứ nhì—From the Sky the Buddha preached from the middle of the eleventh chapter to the end of the twenty-second chapter—Từ trên hư không Đức Phật giảng từ giữa chương 11 đến hết chương 22.

3) The third assembly: Chúng hội thứ ba—Again the Buddha returned to the Vulture Peak to preach from the twenty-third chapter to the end of the Sutra—Đức Phật lại trở về đỉnh Linh Thứu để thuyết từ chương 23 đến hết kinh.

**Two powers:** Dual powers—Nhị Lực—Hai loại lực.

(A) According to the Amitabha Sutra—Theo Kinh A Di Đà:

- 1) One's own strength or endeavours: Tự lực—Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom.
- 2) The saving power of Amitabha: Tha lực—Salvation obtained from another's strength—Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà.

(B) According to The Flower Adornment Sutra—Theo Kinh Hoa Nghiêm:

- 1) Power of thought in choosing of right principles: Tư trạch.
- 2) Power of practice and performance: Tu tập lực.

(C) According to The Flower Adornment Sutra—Theo Kinh Hoa Nghiêm:

- 1) Positive forces: Dominant or active forces—See Hữu lực.
- 2) Negative (subordinate—inert) forces: Negative (subordinate—inert) forces—Vô lực.



**Two practices that help practitioners obtain assurance of rebirth in the Pure Land:** Nhị Hạnh Vãng Sanh—See Two practices that lead to rebirth in the Pure Land.

**Two practices that lead to rebirth in the Pure Land:** Nhị Hạnh Vãng Sanh—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, sentient beings in the Saha World who wish to be assured of rebirth, they should perfect two practices: the practice of “disgust” at the five desires and the practice of joyfulness in vows—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, chúng sanh trong cõi Ta Bà muốn quyết định vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, phải có đủ hai hạnh yếm ly ngũ dục và hân nguyện.

- 1) Practice of disgust of the five desires: Yếm Ly Ngũ Dục—See Practice of disgust of the five desires.
- 2) Joyous Vows: Hân Nguyện—See Joyous Vows.

**Two protectors:** Nhị Hộ—Hai loại hộ trì.

- 1) The inner, oneself, by studying and following the law: Nội hộ—Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp.
- 2) The outer or supporters, those who supply that is needed for one’s body and mind: Ngoại hộ—Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì.

**Two ranks of ordinary people:** Nhị Phàm—See Two ordinary ranks.

**Two rats:** Lưỡng Thử—The white and black mice, compared with day and night, wholesome and unwholesome—Hai con chuột, một trắng một đen, ví với ngày và đêm, thiện và ác.

**Two realms:** Nhị Cảnh.

- (A) According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, if we are not

diligent and do not exert efforts along the path of cultivation, nothing usually happens; however, if we are diligent and exert a great deal of effort, we will definitely witness different realms. These two realms either come from within the mind or are caused by outside sources—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, trên đường tu không tinh tấn thì thôi, nếu dụng công tinh tấn, nhất định có cảnh giới. Cảnh giới này có hai loại trong và ngoài khác nhau.

- 1) Internal Realms: Nội Cảnh—See Internal Realms.
  - 2) External realm: Ngoại cảnh—See External realm.
- (B) Two realms of body and mind: Nhị giới thân tâm.
- 1) The realm of mind: Nội giới (nội cảnh)—The realm of cognition.
  - 2) The realm of the body: Ngoại giới (ngoại cảnh)—The realm of externals (five elements).
- (C) Two realms of Vairocana Buddha: Nhị Giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—To illustrate the sphere of activity of Vairocana Buddha, a diagram-like circle, or square was invented, having the whole show of saintly beings with the Buddha at the center—Để diễn tả môi trường hoạt động của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, một đồ thị hình tròn hay vuông được tạo ra với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa và Thánh chúng ở chung quanh.
- 1) The Realm of Diamond Elements: Kim Cang giới—This realm has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings—Kim cang giới được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giả.
  - 2) The Realm of Matrix Repository: Thai Tạng giới—This realm has nine squares

in the center surrounded by 1,461 saintly beings—Thai Tạng giới được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh.

**Two reasons for clinging to the idea of self:** Nhị Ngã Chấp.

- 1) The natural or intuitive cleaving (clinging) to the idea of self or soul: Câu sinh ngã chấp—Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có.
- 2) The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning: Phân biệt ngã chấp—Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân.

**Two recording spirits:** Lưỡng kiên thần (hai vị thần ở trên hai vai ghi chép tất cả các việc làm của mình).

**Two rewards:** Nhị Báo—Hai loại quả báo—The dual reward:

- 1) Y báo: Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước (Y Báo là thế giới, là cõi nước, nhà cửa, khí cụ, non sông, cỏ cây, hoa lá, vân vân, nó là chỗ để cho bản thân chúng sanh y trụ nên gọi là y báo)—The material environment (country, home, river, trees, plants, etc...) on which a person depends, resulting from former karma.
- 2) Chánh báo: Chánh quả (Chúng sanh do nơi nghiệp lực đời trước đã tạo mà chiêu cảm quả báo thân đó. Thân là một sự đền trả, là quả báo chánh của chúng sanh, nên gọi thân là chánh báo)—Direct reward, body or person.

**Two rewards from previous incarnations:** Lưỡng tài—The two rewards or talents from previous incarnations:

- 1) The inner or bodily personal conditions: Nội tài.

- 2) The external (wealth or poverty): Ngoại tài.

**Two rivers:** Nhị hà—The two rivers, Niranjana where the Buddha attained enlightenment and Hiranyavati where He entered Nirvana—Hai dòng sông, một là sông Ni Liên Thiên nơi Đức Phật thành đạo và thứ hai là sông A Ly Bạt Đề, nơi Đức Phật nhập Niết Bàn—See Nairanjana.

**Two rivers in India:** Nhị Hà Ấn Độ.

- 1) The Ganges River: Hằng Hà.

- 2) The Indus River: Ấn Hà.

**Two rivers and the white path:** Nhị Hà Bạch Đạo—Thiền đạo giữa hai dòng sông—Hai dòng sông và bạch đạo.

- 1) Two rivers of water and fire or of desire and hatred: Nhị hà—Hai dòng sông thủy hỏa hay hai dòng tham sân.

- 2) The white path implies the pure mind and the vows of rebirth in the Pure Land: Bạch đạo—Đường trắng—Thiền đạo ám chỉ tâm thanh tịnh và nguyện vãng sanh.

**Two roots:** Nhị Căn—Hai loại căn.

(A)

- 1) Keen (able) root: Lợi căn.

- 2) Dull root: Độn căn.

(B)

- 1) The power or ability which uses the sense organs to discern the truth: Chính căn—Thắng nghĩa căn—Khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu.

- 2) The sense organs as aids: Phù căn—Phù Trần căn—Năm căn hay y xứ của năm căn trên thân thể.

(C)

- 1) Male organ: Nam căn.

- 2) Female organ: Nữ căn.

**Two rupakayas:** Nhị Sắc Thân—Two rupakaya or incarnation-bodies of a Buddha—Hai loại sắc thân của Phật—See Two forms of body.

- 1) Sambhogakaya (skt): Báo thân—Nhu  
thực sắc thân—See Sambhogakaya.
- 2) Nirmanakaya (skt): Ứng thân—Hóa sắc  
thân—See Nirmanakaya.
- Two sages:** Nhị Sư—Hai vị đạo sư.
- (A) Two sages or preceptors in the Lotus  
Sutra: Hai vị đạo sư trong Kinh Pháp  
Hoa.
- 1) Sakyamuni Buddha: Thích Ca Như Lai.
- 2) Prabhutaratna Buddha: Đa Bảo Như Lai.
- (B) Two kinds of teachers: Hai loại thầy.
- 1) Sages: Thánh sư.
- 2) Ordinary preceptors: Phàm sư.
- Two saints:** Nhị Thánh.
- 1) Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni.
- 2) Prabhutaratna: Đa Bảo Như Lai.
- Two schools:** Nhị Môn—See Two doors.
- Two schools of Unreal and Real:** Không Hữu  
Nhị Tông.
- (I) The two schools in Hinayana—Tiểu Thừa  
Không Hữu:
- 1) Satyasiddhi Sect: Tiểu Thừa Không  
Tông—Thành Thực Tông.
- 2) Kosa Sect: Tiểu Thừa Hữu Tông—Câu  
Xá Tông.
- (II) The two schools in Mahayana—Đại Thừa  
Không Hữu:
- 1) Madhyamika School: Đại Thừa Không  
Tông—Tam Luận Tông.
- 2) Dharmalaksana School: Đại Thừa Hữu  
Tông—Pháp Tướng Tông.
- Two shores:** Nhị ngạn—See Two shores of  
life-and-death and nirvana.
- Two shores of life-and-death and nirvana:**  
Nhị Ngạn—Hai bờ sanh tử và Niết Bàn.
- 1) The shore of life-and-death: Sanh Tử  
Ngạn—The shore of mortal life—Bờ nầy  
của sanh tử.
- 2) The shore of nirvana: Bỉ Ngạn—Bờ giải  
thoát bên kia.
- Two sides:** Nhị Biên—See Two extreme  
views.
- Two sisters:** Nhị Nữ—Two sisters who  
always accompany each other—Hai chị em  
thường theo sát bên nhau.
- 1) The deva “merit” or “achieving” who  
causes people to acquire wealth: Công  
đức thiện nữ—Làm cho người được của  
cải châu báu.
- 2) The deva “dark” who causes people to  
spend and waste: Hắc ám nữ—Khiến  
người hao tài tổn của và phung phí châu  
báu.
- Two starting points of wholesome states:**  
Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp—  
According to The Connected Discourses of  
the Buddha, Chapter Ambapali, there are two  
starting points of wholesome states—Theo  
Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Ambapali, có hai  
pháp cơ bản về các thiện pháp.
- 1) Virtue that is well purified: Giới Khéo  
Thanh Tịnh.
- a) Based upon virtue: Y cứ trên giới.
- b) Established upon virtue: An trú trên giới.
- 2) View that is straight: Tri Kiến Chánh  
Trực.
- Two states:** Nhị Tế—Hai cõi.
- 1) According to the Hinayana, nirvana and  
mortality: Theo Tiểu thừa là Niết Bàn và  
sanh tử.
- 2) According to the Mahayana, the two are  
one: Theo Đại thừa thì cả hai chỉ là một.
- Two superior kinds of bodhisattvas:** Nhị  
Tăng Bồ Tát—Hai loại Bồ Tát.
- 1) Superior in wisdom; however, chiefly  
beneficial to self: Trí Tăng Bồ Tát—Bồ  
Tát đại trí tăng thượng (tự đoạn ác chứng  
lý). Tuy nhiên chính yếu là tự lợi nhiều  
hơn lợi tha.
- 2) Superior in pity for others and devotion to  
their salvation: Bi Tăng Bồ Tát—Bồ Tát

đại bị tăng thượng, vì thượng xót chúng sanh mà trụ lâu trong đời để hóa độ, chứ chẳng một mình đắc quả Bồ Đề.

**Two surpassing fruits:** Nhị Thắng Quả—Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha—Hai quả tối thắng.

- 1) Final Nirvana: Cứu cánh Niết bàn.
- 2) Perfect enlightenment: Toàn giác.

**Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha:** Nhị Thắng quả—See Two surpassing fruits.

**Two teachings:** Nhị giáo—See Dual division of the Buddha's teaching.

**Two temporary vehicles:** Lưỡng Quyền—Lưỡng quyền thừa—Sravaka and Pratyeka-Buddha, as contrasted to the complete Bodhisattva doctrine of Mahayana—Hai quyền thừa Thanh Văn và Duyên Giác, đối lại với Thực Thừa hay Nhất Thừa Bồ Tát của Phật Giáo Đại Thừa.

**Two tenets in regard to things:** Nhị Pháp Chấp—Hai loại pháp chấp.

- 1) The common or natural tendency to consider things as real: Câu sinh pháp chấp—Khuyh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ.
- 2) The tenet in regard to things as real as the result of false reasoning: Phân biệt pháp chấp—Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay.

**Two theories on the absence of cause:** Nhị Chung Vô Nhân Luận—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Âm Ma, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về hai thứ vô nhân như sau: “Ông A Nan nên biết các người thiện nam trong tam ma địa được chính tri ấy, chính tâm yên lặng sáng suốt. Mười loại Thiên ma chẳng tìm được chỗ tiện, để được tinh nguyên cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Đối trong bản loại, cái sinh cơ căn nguyên tỏ bày. Xem xét cái trạng thái u

thanh viên động bản nguyên. Trong cái viên nguyên mới khởi ra cái so đo chấp trước. Người ấy bị đọa vào hai vô nhân luận.”—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda: “Ananda, you should know that when the good person has obtained proper knowledge and his practice of samatha, his mind is unmoving, clear, and proper, and it cannot be disturbed by the ten kinds of demons from the heavens. He is now able to intently and thoroughly investigate the origin of all categories of beings. As the origin of each category becomes apparent, he can contemplate the source of the subtle, fleeting and pervasive fluctuation. But if he begins to speculate on that pervasive source, he could fall into error with two theories of the absence of cause.”

- 1) First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause: Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhân căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngần ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bất không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có.

Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, đọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

- 2) Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any changes for eighty thousand eons. He says: “As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no cause for the existence of any phenomena.” Because of this speculation, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature: Hai là người thấy cuối vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rửa mà thành. Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có đời đổi. Nay hết cái hình ấy, cũng lại như vậy, mà tôi vẫn chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

**Two theories on reicarnation:** Hai thuyết chấp về luân hồi.

- 1) Attachment on Nihilism: Chấp Đoạn Kiến—See Attachment on Nihilism.
- 2) Attachment on Eternalism: Chấp Thường Kiến—See Attachment on Eternalism.

**Two theories or schools stated by Hua-Yen:** Nhị Tông—Hai tông phái Đại thừa trong trường phái Hoa nghiêm.

- 1) The Dharma-Form sect: Pháp Tướng tông—Tướng tông.
- 2) The Dharma-Nature sect: Pháp Tính tông—Tính tông.

**Two times or periods:** Nhị Thời—Hai thời.

- 1) Kala (skt): Ca La thời—Regular or fixed hour for meals—Thực thời hay là thời gian cố định cho các bữa ăn.
- 2) Samaya (skt): Tam muội da thời—Irregular or unfixed hours or times—Nhất thời hay thời gian không cố định.

**Two tolerances:** Nhị Nhẫn—See Two kinds of patience.

**Two Truths:** Nhị Chân Như—Nhị đế.

(A)

- 1) The changeless essence or substance: An lập chân như—Bất biến chân như (vạn pháp tức chân như)—Tùy theo duyên vô minh mà khởi lên trong thế giới hiện tượng mà chân tính bất biến.
- 2) Its conditioned or ever-changing forms, as in the phenomenal world: Phi an lập chân như—Tùy duyên chân như (chân như tức vạn pháp)—Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên như trong thế giới hiện tượng.

(B)

- 1) The inexpressible absolute, only mentally conceivable: Ly ngôn chân như—Thể tướng của chân như vốn xa lìa tướng ngôn ngữ, tướng tâm niệm.
- 2) Aspects expressed in words: Y ngôn chân như—Dựa vào ngôn ngữ lời nói giả danh để hiện rõ chân tướng.

(C)

- 1) The absolute as the void (space, the sky, the clear mirror): Không chân như—Lìa

hết thấy các pháp nhiễm lây, dường như hư không hay tấm gương sáng, không có gì trong đó.

- 2) The absolute in manifestation or phenomenal (images in the mirror)—The womb of the universe in which are all potentialities: Bất không chân như—Chơn như đủ hết thấy các pháp tịnh, như gương sáng hiện lên muôn vẻ.

(D)

- 1) The Buddha nature in bonds: Tại triền chân như—Còn gọi là Hữu Cấu Chân Như, tức là chân như ở trong ràng buộc.
- 2) The Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas: Xuất triền chân như—Còn gọi là Vô Cấu Chân Như, tức là chân như ra khỏi ràng buộc.

(E)

- 1) The Buddha-nature defiled, as unenlightened man (water lily with its roots in the mud): Hữu cấu chân như—Chân như có bợn nhơ, như trong trường hợp chúng sanh là những người chưa giác ngộ (lục bình bám rễ trong bùn).
- 2) The pure Buddha-nature, purified or bright as the full moon: Vô cấu chân như—Chân như không bợn nhơ, như nơi chư Phật hiển hiện Phật tánh thanh tịnh và trong sáng như trăng rằm.

(F)

- 1) Relative truth: Chân lý tương đối—See Relative truth.
- 2) The ultimate Truth: Tuyệt đãi chân như—See Ultimate Truth (2).

(G)

- 1) The superficial Truth: Tục đế—Relative truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion.
- 2) Ultimate Truth: Chân đế—Supreme truth.

(H) Two forms of statement: Hai loại chân lý—According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people

by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. Though we may speak of existence, it is temporary and not fixed. Even non-existence or void is temporary and not fixed. So there is neither a real existence nor a real void. Being or non-being is only an outcome of causal relation and, therefore, unreal. Thus the ideal of the two extremes of being and non-being is removed. Therefore, when we deal with the worldly truth, the phenomenal world can be assumed without disturbing the noumenal state. Likewise, when we deal with the higher truth, the noumenal state can be attained without stirring the world of mere name. Non-existence is at the same time existence, and existence in turn is non-existence. Form or matter is the same time the void, and the void is at the same time form or matter—Theo Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện ‘nhị đế’ nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Dù chúng ta có thể nói đến sự hữu, nhưng nó giả tạm và bất ổn. Ngay cả sự phi hữu hay không cũng giả tạm và bất ổn. Vì vậy không có sự hữu thực sự, cũng không có cái không đích thực. Hữu thể và vô thể chỉ là hậu quả của tương quan nhân quả và do đó, không có thực. Như vậy lý tưởng của hai cực đoan ‘hữu thể’ và ‘vô thể’ đều bị xóa bỏ. Vì vậy khi chúng ta đề cập đến ‘tục đế’ chúng ta có thể nói về thế giới hiện tượng mà không làm điên đảo thế giới bản tính. Cũng như vậy, khi đề cập đến ‘chân đế’ chúng ta có thể vượt tới thế giới bản tính, mà không làm xáo trộn thế giới hiện tượng hay thế giới giả danh. Phi hữu cũng là hữu. Danh hình và tướng sắc đồng thời là không, và rồi không cũng là hình danh sắc tướng.

(H1)

1) Ultimate Truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Absolute Truth—Reality or ultimate truth—Supreme truth—Chân đế—See Ultimate Truth (3).

2) Conventional Truth: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Tục đế—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Chân lý quy ước—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—See Conventional Truth.

(H2)

1) Royal law: Vương pháp.

2) Buddha law: Phật pháp.

**Two types of arising:** Nhị Khởi—See Two types of arising of errors or delusions.

**Two types of arising of errors or delusions:** Nhị Khởi.

1) Errors or delusions that arise naturally among people: Câu Sinh Khởi—Phiền não khởi lên tự nhiên.

2) Delusions arising from reasoning and teaching: Phân Biệt Khởi—Dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi.

**Two types of one-pointedness of mind:** Theory and practice—Nhị Nhất Tâm—The practitioner of Buddha Recitation should strive earnestly to achieve a dual goal. Internally, he should eliminate of right and wrong, mine and yours, becoming oblivious to body and mind. Externally, he should completely sever the marks of Emptiness, form and the Six Dusts, to the point where he no longer grasps at external realms, only the sacred name of Amitabha Buddha remains before him. This utmost exertion of effort was best described by the ancients with the following image: “In front of him are ferocious tigers, behind a pack of wolves, on the left a high mountainside, on the right a deep precipice. In such a situation, in which

direction should the practitioner escape?”

The Pure Land School expresses the same idea with the words: “The seven-jewelled lotus pond is in front of him, the cauldron of boiling oil above the fire pit is behind him; the Buddha Recitation practitioner should proceed straight ahead. If the practitioner does not see any sign of progress, it is because he himself lacks strong will and is lazy. In this connection, an Elder Master once sternly admonished the assembly

“The way people today seek the Dharma is cause for lamentation,

Still outside the door, they are puzzled in so many ways!

Thinking they have reached the Sage-Emperor’s jade city,

They have in fact stopped mid-way, at the mountain pass!”

If the practitioner exerts the utmost effort without interruption, he will, in time, arrive at the realm of one-pointedness of mind. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this sphere of undivided attentiveness has two levels, superficial and subtle, called the level of phenomena and the level of noumenon—Người niệm Phật phải thiết thực dụng công, trong tuyệt cả tướng thì phi như ngã không thấy thân tâm, ngoài dứt hết tướng không sắc lục trần chẳng còn cảnh giới, duy có một câu Phật hiệu rõ ràng hiện tiền. Sự dụng công chí cực này, như người xưa đã nêu lên câu hỏi: “Trước mặt có cọp dữ, sau lưng có bầy chó sói, bên trái là vách núi cao, bên mặt là vực sâu thẳm; trong hoàn cảnh ấy hành nhân phải vượt đi ngã nào?” Bên Tịnh Độ bảo: “Ao sen bảy báu trước mặt, vạc dầu lò lửa phía sau, người niệm Phật phải nhưt hương đi tới.” Khi tu hành chưa thấy có điểm tiến bộ nào, là bởi chính mình còn yếu hèn biếng trễ. Cũng trong tình trạng ấy, khi xưa ngài Đổng Sơn đã nghiêm trách trong chúng:

“Người nay học đạo nghĩ mà than  
 Ngoài cửa phân vân biết mấy ngàn  
 Tưởng đến ngọc kinh triều Thánh chúa  
 Giữa đường dừng bước ải đồng quang!”  
 Nếu dụng công đến mức cùng cực, lâu ngày  
 không gián đoạn, hành giả sẽ đi đến cảnh  
 giới nhứt tâm. Theo Hòa Thượng Thích Thiển  
 Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, cảnh nhứt  
 tâm bất loạn này có hai mức cạn sâu, gọi là  
 Sự Nhứt Tâm, và Lý Nhứt Tâm.

- 1) One-pointedness of mind at the level of phenomena: Sự nhứt tâm—See One-pointedness of mind at the level of phenomena.
- 2) One-pointedness of mind at the noumenon level: Lý nhứt tâm—See One-pointedness of mind at the noumenon level.

**Two universal bases of meditation:** Nhị Quán—Hai loại quán.

- 1) The external forms or the phenomenal meditation: Sự quán—Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt.
- 2) Meditation on the real or underlying nature: Lý quán—Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không.

**Two values of observing commandments:** Nhị trì—See Two modes of practices.

**Two vehicles:** Dviyana (skt)—Nhị Thừa—Two vehicles conveying to the final goal—Hai thừa đưa chúng sanh đến cứu cánh.

(A) Mahayana and Hinayana: Đại và Tiểu thừa—The two vehicles conveying to the final goal—Hai thừa đưa chúng sanh đến đích cuối cùng—See Hinayana and Mahayana.

(B) The first two of the four big vehicles in Buddhism, which are namely: Sravakas (Sravakahood) and Pratyeka-buddhas (Pratyekabuddhahood). The other two are supreme vehicles of Bodhisattvas and Buddhas. According to the Mahayana, the two vehicles are those of the Sravaskas

and Pratyeka-Buddhas. Together they constitute what is called Theravada or Southern Buddhism: Hai trong bốn cỗ xe lớn trong Phật giáo, đó là Thanh Văn và Duyên Giác (hai thừa còn lại cũng là tối thượng thừa Bồ Tát và Phật). Theo Phật giáo Đại Thừa thì Nhị Thừa bao gồm Thanh Văn và Duyên Giác. Nhị thừa tạo thành Phật giáo Nguyên thủy hay Nam Tông—See Sravakas, Pratyeka-buddhas, and Bodhisattvas.

(C) According to the Lotus Sutra, Sravakas (thanh văn) and Pratyekas also become Buddhas. The “Two Vehicles” of “Three” and “One,” the three being the pre-Lotus ideas of Sravaka, Pratyeka and Bodhisattva, the one being the doctrine of the Lotus Sutra which combined all three in one: Tam Nhất Nhị Thừa—Có ba hàng nhị thừa trước khi Phật thuyết Kinh Pháp Hoa là Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, khi tới hội Pháp Hoa thì tất cả đều đã được thành thực để đi vào Nhứt Thừa.—Theo Kinh Pháp Hoa thì hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác cũng thành Phật (Nhị thừa tác Phật)

**Two vehicles of Sravakas and Pratyeka-buddha:** Dviyana (skt)—Nhị Thừa Thanh Giác—Hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác.

**Two voids:** Nhị Không—Hai không—Two voids (Unrealities or Immaterialities):

(A)

- 1) The non-reality of the atman, the soul, the person: Ngã không (Nhân không).
- 2) The non-reality of things: Pháp không.

(B)

1) Nothing has a nature of its own: Tánh không—Không có thứ gì có thực tánh của chính nó.

2) Nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal (forms are only temporary names): Tướng không—Vì pháp không có thực tánh của chính nó



- nên hình tướng của nó cũng là không thật.
- (C)
- 1) The meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal): Vô sinh quán—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó.
  - 2) Because things are void and unreal; therefore, they are formless: Vô tướng quán—Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng.
- (D) According to the T'ien-T'ai—Theo trường phái Thiên Thai:
- 1) The bhutatathata is devoid of all impurity: Như thực không—Trong thể chân như không vọng nhiễm.
  - 2) The bhutatathata is full of merit or achievement: Như thực bất không—Trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu.
- Two ways:** Nhị Đạo—Hai đạo.
- (A)
- 1) The open or unhindered way, or the way of removing all obstacles or intervention (delusions): Vô ngại đạo—Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ.
  - 2) The way of release by realization of truth: Giải thoát đạo—Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý.
- (B)
- 1) The hard way of works, by practicing the six paramitas and other disciplines: Nan hành đạo—Con đường khó bằng thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác.
  - 2) The easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha: Dị hành đạo—Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà.
- (C)
- 1) The way of reincarnation or mortality: Hữu lậu đạo—Con đường của tái sanh hay sanh tử.
  - 2) The enlightened way of escape from miseries of transmigration: Vô lậu đạo—Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử.
- (D)
- 1) The way of instructions: Giáo đạo—Đạo giáo là phương tiện.
  - 2) The way of realization: Chứng đạo—Thực chứng con đường của chư Phật.
- Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect:** Tịnh Độ Nhị Hoàn—Hai cách giải thoát trong Tịnh Độ Tông.
- 1) By discipline to attain to temporary nirvana: Hoàn Xuất—Bằng trì trai giữ giới và tu hành thiền định mà hành giả được sanh vào cõi hóa độ phương tiện.
  - 2) Happy salvation to Amitabha's paradise through trust in him: Hoàn Siêu—Nghe bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát tín tâm niệm hồng danh của ngài sẽ được vãng sanh vào cõi báo độ chân thực.
- Two ways in the current of transmigration:** Nhị Lưu—Hai dòng lưu chuyển luân hồi.
- 1) To flow with it in continual reincarnation: Thuận lưu—Nhân quả tái sanh lưu chuyển.
  - 2) To resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions: Nghịch lưu—Chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ.
- Two ways of entering the truth:** Nhị Nhập—Hai lối nhập đạo.
- 1) Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature: Lý nhập—Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh.
  - 2) Entering by proving it in practice: Hành nhập—Thấu nhập vào hạnh tu.

**Two ways of passing over or bliss:** Nhị Siêu—Hai cách siêu thoát.

- 1) The lengthwise or long way of Hinayana: Thụ siêu—Con đường dọc hay đường trường của Tiểu thừa.
- 2) The crosswise or short way of Mahayana: Hoàn siêu—Đường ngang hay đường tắt của Đại thừa.

**Two wheels:** Nhị Luân—Hai bánh xe.

(A)

- 1) The wheel of Meditation: Định luân.
- 2) The wheel of Wisdom: Tuệ luân.

(B)

- 1) The wheel of food (physical wheel): Thực luân.
- 2) The wheel of dharma (spiritual wheel): Pháp luân.

**Two wings of meditation and wisdom:** Hai cánh thiền định và trí tuệ.

**Two wrong views:** Nhị Kiến—Hai loại tà kiến.

(A)

- 1) Holding to the real existence of material things: Hữu kiến—Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu.
- 2) Holding to their entire unreality: Vô kiến—Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực.

(B)

- 1) Holding to the view of total annihilation: Đoạn kiến.
- 2) Holding to the view of permanence or immortality. The view that personality is permanent: Thường kiến—Tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn.

**Type:** Mô hình—Kiểu mẫu.

**Typical feature:** Nét tiêu biểu.

**Tzong-Yueh Tou-Shuai:** Thiền sư Tòng Duyệt Đầu Suất—Zen master Tzong-Yueh Tou-Shuai was born in 1044 in Kan-Chou, a place in modern Jiang-Xi province—Thiền sư Tòng Duyệt Đầu Suất sanh năm 1044 tại Cám Châu, bây giờ là tỉnh Giang Tây.

Tzong-Yueh was the head monk at Tao-Wu Monastery, and on one occasion he led a group of monks on a journey to visit Zen master Yun-Kai Zhi. After only a few sentences of conversation, Zhi knew that Tzong-Yueh possessed special ability. Zhi laughed and said: "I observe that your breath is unusual. Why is it that when you speak your breath is like that of a drunkard?" Tzong-Yueh's face became flushed and he broke out in sweat, and he said: "I hope the master won't spare your compassion." Zhi continued to talk to Tzong-Yueh, goading him. Tzong-Yueh was flushed and didn't understand. He asked to have a private interview with Zhi. In the abbot's room, Zhi asked Tzong-Yueh: "Have you ever seen Zen master Fa-Chang?" Tzong-Yueh said: "I have read the record of his talks. I understood it all, so I don't want to see him."—Sư làm "thủ chúng" ở tu viện Đạo Ngộ, trong một dịp hướng dẫn Tăng chúng đến yết kiến Hòa Thượng Trí ở Vân Cát. Sau một vài câu đàm luận, thiền sư Trí đã biết được biệt tài của sư. Hòa Thượng Trí bèn cười bảo: "Xem thủ tọa khí chất phi phàm, tại sao thốt ra lời dường như kẻ say?" Sư đỏ mặt xuất mồ hôi thưa: "Cúi mong Hòa Thượng chẳng tiếc từ bi." Hòa thượng Trí lại dùng lời châm chích thêm. Sư mờ mịt, liền xin nhập thất tham vấn riêng với Hòa Thượng. Hòa thượng Trí hỏi: "Ông đã từng thấy Hòa thượng Pháp Xương chăng?" Sư thưa: "Có từng xem ngữ lục của Ngài, tự hiểu rõ, chứ không mong thấy."

\* Zen master Zhi continued to ask Tzong-Yueh: "Have you seen Zen master Tung-Shan Wen?" Tzong-Yueh said: "Kuan-Hsi's disciples don't have any brains. If you put on a cotton garment that smells like piss, what good is it?" Zhi said: "You should go and practice at that place that smells like piss." Following Zhi's instructions, Tzong-Yueh went and practiced with Zen master Wen at Tung-Shan, and deeply realized his great teaching. Later Tzong-Yueh returned to see Zen master Zhi. Zhi asked: "Now that you've seen Kuan-Xi's disciples, what about the great matter?" Tzong-Yueh said: "Had it not

been for your instructions, it would have slipped past me my entire life.” Tzong-Yueh then bowed and retreated—Hòa Thượng Trí hỏi tiếp: “Tùng thấy Hòa thượng Văn ở Động Sơn chẳng?” Tùng Duyệt thưa: “Người Quan Tây vô não, mang một cái quần vải khai nước đá, có chỗ nào hay?” Hòa thượng Trí nói ngay: “Ông nên đến ngay chỗ khai nước đá ấy mà tham vấn.” Sư theo lời dạy của Hòa thượng Trí, tìm đến yết kiến Hòa thượng Văn và thâm nhận được áo chỉ. Sư trở lại yết kiến Hòa thượng Trí. Trí hỏi: “Sau khi thấy người Quan Tây đại sự thế nào?” Sư thưa: “Nếu chẳng được Hòa Thượng chỉ dạy, đã luống qua một đời.” Sư bèn lễ tạ Hòa Thượng Trí mà lui ra.

\* One time he entered the hall to address the monks, saying: “When a person’s eyes and ears are clear, then he resides in a remote mountain valley. The autumn wind rustles the ancient pines and the autumn moon reflects from the cold waters. A patch-robed monk who reaches that place must go still further to realize the truth, for this is still just two apes with four tails hanging down.” After saying this the master shouted—Một lần sư thượng đường thuyết pháp: “Tai mắt một bề trong, ở yên trong hang vắng, gió thu vào cổ tùng, trăng thu sanh sông biếc. Thiên Tăng khi ấy lại cầu chơn, hai con khỉ đột bốn đuôi duỗi.” Nói xong sư bèn hét lên một tiếng.

\* Another time Tou-Shuai entered the hall to address the monks, saying: “I can’t differentiate anything. I see a hard-shelled turtle and I mistakenly call it soft-shelled. I can’t talk any wondrous talk, or speak about truth. I just flap my lips and drum my tongue. When all the monks in the world see me, they laugh so hard in derision that their tears turn to blood. Don’t I turn their derision to happiness? Are you laughing at me now?” After a pause, the master said: “I blow a light hearted tune on my flute and it causes people to forget a lifetime of troubles.”—Một lần khác sư thượng đường thuyết pháp: “Đầu Suất trọn không biện biệt, lại kêu rùa đen là trạch, không thể nói diệu bàn huyền, chỉ biết khua môi động lưỡi, khiến cho Thiên Tăng

trong thiên hạ xem thấy trong mắt một giọt máu, chớ có đổi sân làm hỷ người tiểu ngạo yên Hà đó chẳng? Sư im lặng giây lâu nói: “Thổi lên một bản thăng bình nhạc, mong được sanh bình chưa hết sầu.”

\* One day Zen master Tou-Shuai entered the hall to address the monks, saying: “Fist comes the new spring, and then it’s the beginning of summer. The four seasons pass like a shuttle. Before you know it, a red-faced baby has turned into an old white-hair. You must truly exert yourself and use extraordinary effort. Cultivate your own field, and don’t steal someone else’s seedings. Applying yourself in this way, your cultivation will certainly result in finally seeing the white ox on snow mountain.”—Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Mới thấy tân xuân lại sang đầu hạ, bốn mùa dường tên sáng tối như thoi, bỗng chợt mặt hồng trở thành đầu bạc, cần phải nỗ lực riêng dụng tinh thần, cày cấy vườn ruộng của mình, chớ phạm lúa mạ của người, tuy nhiên như thế kéo cày mang bừa, phải là con trâu trắng ở núi Tuyết mới được. Hãy nói lỗ mũi ở chỗ nào? Sư im lặng giây lâu lại nói: “Bậy! Bậy!”

\* In the winter of 1091, after bathing, the master assembled the monks and recited this verse:

“After forty-eight years,  
Sacred and mundane are completely  
killed off,  
Although not heroic,  
The Longan road is slippery.”

Vào mùa đông năm 1091, sau khi tắm gội, sư họp Tăng chúng lại nói kệ:

“Bốn mươi tám năm,  
Thánh phàm giết sạch,  
Chẳng phải anh hùng,  
Long An đường trơn.”

\* Upon finishing the verse, the master passed away (still sitting). He received posthumous title of “True Stillness Zen Master.”—Nói xong sư ngồi yên thị tịch, được vua ban danh hiệu “Chơn Tịnh Thiền Sư.”

**Tzu-Hsuan:** Tử Huyền—See Tsu-Hsuan.

**Tzu-Ming:** Từ Minh Sở Viện Thiên Sư—See Tzu-Ming-Chu-Yuan.

**Tzu-Ming-Chu-Yuan:** Thiên Sư Từ Minh Sở Viện—Zen master Tzu-Ming-Sở Viện ở Thạch Sương sanh năm 986, là đệ tử của Fan-Yang-Shan-Chou—Thiên Sư Từ Minh Sở Viện ở Thạch Sương sanh năm 986, là đệ tử của Thiên Sư Phần Dương Thiện Châu.

\* Tzu-Ming came to Fen-Yang for more than two years. One day he asked Zen master Fen-Yang: “I’ve been here for two years and you haven’t given me any instruction! You’ve just increased the world’s vulgarity, dust, and toil, while the years and months fly away. Even what I knew before is no longer clear, and I’ve lost whatever good came from leaving home.” But before Shi-Shuang could finish speaking, Fen-Yang glared at him fiercely and cursed him, saying: “What you know is vile! How dare you sell me short!” So saying, Fen-Yang picked up his staff to drive Shi-Shuang away. Shi-Shuang tried to plead with him, but Fen-Yang covered Shi-Shuang’s mouth with his hand. At that moment, Shi-Shuang realized great enlightenment. He then exclaimed: “It’s knowing the extraordinary emotion of Lin-Chih’s way!”—Sư đến Phần Dương đã hai năm mà chưa được nhập thất (thấy tánh để được thầy gọi vào trong trường thất dạy riêng). Mỗi khi sư vào thưa hỏi, chỉ bị Phần Dương mắng chửi thậm tệ, hoặc nghe chê bai những vị khác, nếu có dạy bảo chỉ toàn là lời thế tục thô bỉ. Một hôm sư trách: “Từ ngày đến pháp tịch này đã qua mất hai năm mà chẳng được dạy bảo, chỉ làm tăng trưởng niệm thế tục trần lao, năm tháng qua nhanh việc mình chẳng sáng, mất cái lợi của kẻ xuất gia.” Sư nói chưa dứt, Phần Dương nhìn thẳng vào sư mắng: “Đây là ác tri thức dám chê trách ta.” Phần Dương nổi nóng cầm gậy đuổi đánh. Sư toan la cầu cứu, Phần Dương liền bịt miệng sư. Sư chột đại ngộ, nói: “Mới biết đạo của Lâm Tế vượt ngoài thường tình.” Sư ở lại đây hầu hạ bảy năm.

\* One day, Shi-Shuang addressed the monks, saying: “The more medicine that is used, the worse the disease becomes. The finer the fishing net mesh, the more fish that escape.” Shi-Shuang then left the hall—Một hôm sư

thượng đường: “Thuốc nhiều bệnh lắm, lưới dày cá đặc.” Liền bước xuống tòa.

\* Shi-Shuang received honors from Emperor Ren-Zong, and during the return trip to his temple he said to his attendant: “I feel a paralyzing wind.” Shi-Shuang’s mouth became crooked. His attendant stopped and said: “What should we do? You’ve spent your whole life cursing the Buddhas and reviling the ancestors. So now what can you do?” Shi-Shuang said: “Don’t worry. I’ll straighten it for you.” He then used his hand to straighten his mouth. Then Shi-Shuang said: “From now on I won’t play any more jokes on you.” The next year, on the fifth day of the first month, the master passed away—Sư đến kinh nhận danh dự từ vua Tống Nhơn Tông, trên đường trở về sư trúng phong, sư bảo thị giả: Ta vừa bị trúng phong. Miệng sư méo qua một bên. Thị giả nói: “Lúc bình thường quả Phật mắng Tổ, hôm nay lại thế ấy?” Sư bảo: “Đừng lo, ta sẽ vì người sửa ngay lại.” Nói xong sư lấy tay sửa lại, miệng ngay như cũ, sư nói: “Từ nay về sau chẳng nhọc đến người.” Sư nói: “Từ đây về sau chẳng giỡn với người nữa.” Đến năm sau (1041) ngày năm tháng giêng, sư thị tịch.

**Tzu-Yun:** Từ Vân—Name of a noted monk during the Sung dynasty—Từ Vân là tên của một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống (ngài Linh Ứng ở chùa Thiên Trúc Linh Sơn, thuộc tỉnh Hàng Châu. Ngài tên là Tuân Thức, tự là Trí Bạch, sư quê Ninh Hải Thiên Thai. Sư từng đốt một ngón tay trước tượng Đức Phổ Hiền ở chùa Quốc Thanh phát nguyện truyền bá giáo lý Thiên Thai. Ngài được vua Tống Chân Tông ban cho tước hiệu Từ Vân. Ngài thị tịch năm 69 tuổi).

